

LỜI ĐẦU SÁCH

Chỗ cứu kính vốn không lời, hướng là có thời gian không gian. Thời gian đã không thì bốn mùa y cứ đâu mà lập. Bốn mùa đã không thì làm gì có mùa Xuân, mùa Hạ. Thế mà nói ngày Xuân, tháng Xuân, mùa Xuân là nhằm trong cửa phương tiện tương đối luận bàn. Chẳng qua vì lợi ích trên phương diện tiến tu, chúng tôi tùy tục nói chuyện đêm Trừ Tịch (giao thừa) và ngày Tết Nguyên Đán. Suu tập lại những buổi nói chuyện ngày cuối năm và đầu Xuân, kể từ khi mở khóa II học Thiền tại Tu viện Chân Không vào năm 1974 về sau. Chúng tôi để tên tập sách là XUÂN TRONG CỬA THIỀN, gọi là chút quà mọn công hiến độc giả trong những ngày Xuân.

Tuy nhiên là những buổi nói chuyện cùng một đề tài Đêm Trừ Tịch và ngày Nguyên Đán thì không sao tránh khỏi sự trùng lập câu chuyện ý kiến của chúng tôi. Câu chuyện có thể trùng; song ý kiến chắc mỗi năm cũng có thay đổi ít nhiều. Vì vậy chúng tôi gom hết trong tập sách này. Khi đọc nếu thấy trùng lập, mong quý vị thông cảm cho.

THÍCH THANH TỪ



XUÂN TRONG CỬA THIÊN

Bốn mùa thay đổi muôn vật chuyển xoay, theo quan niệm người đời thì mỗi lần Đông tàn Xuân đến trong lòng rộn rã lo mừng Xuân đón Xuân. Rồi bao nhiêu tục lệ từ xưa truyền lại, nào là đưa ông táo, thiệp chúc Xuân, dựng nêu, rước ông bà, chúc Tết, lì xì v.v... Bước vào cửa Thiên, xem thử các tăng sĩ có quan niệm gì về ngày Xuân? Đây chúng ta hãy nghe Sơ tổ phái Trúc Lâm Yên Tử, Điều Ngự Giác Hoàng, nói về Xuân:

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất Xuân tâm sự bách hoa trung
Như kim khám phá Đông hoàng điện
Thiên bản bồ đoàn khán trụ hồng

Dịch:

Thuở bé chưa từng rõ sắc không
Xuân về hoa nở rộn trong lòng
Chúa Xuân nay bị ta khám phá
Chiếu trái giường Thiên ngắm cánh hồng.

Lúc còn thiếu niên ở trong ngôi vị sang cả của một ông Hoàng, chưa thấm nhuần mùi đạo lý, mỗi lần Xuân về trăm hoa đua nở trong vườn ngự, làm sao Ngài không lòa mắt trước những màu sắc lung linh, không băng khuâng qua những làn hương ngào ngạt. Sắc hương hương sắc quyện cả tâm hồn của ông Hoàng trẻ tuổi. Thế rồi bao nhiêu tâm sự đều gửi gắm vào trăm hoa.

Nhưng khi tìm thấy được đạo, cõi bỏ mọi danh vọng tài sắc ở thế gian, cạo tóc mặc áo nhuộm, Ngài bước chân vào cửa Thiên. Gia công tu tập Ngài đã khám phá được chân lý của vũ trụ, thấy được mặt thật xưa nay của chính mình. Bây giờ Ngài không còn bị sắc hương lôi cuốn, tâm hồn lóng trong tự tại, ngồi lặng lẽ trên giường Thiên nhìn chúng nở tàn một cách an nhiên. Từ đây hoa nở hoa tàn không còn là một hình ảnh khiến tâm hồn người tăng sĩ phải vui buồn theo nó. Dòng thời gian cuộn cuộn trôi, hiện tượng trong không gian luôn luôn chuyển mình sanh diệt, song dưới con mắt một Thiên sư đạt đạo vẫn thấy có một cái gì hiện hữu thoát ngoài luật sanh diệt của thời gian không?

Chúng ta hãy nghe lời nhắn nhủ của Thiên sư Giác Hải, một Thiên sư ở đời Lý, cũng nói về Xuân:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì
Hoa điệp ung tu cộng ứng kỳ
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn
Mạc tu hoa điệp hương tâm trì

Dịch:

Xuân về hoa bướm gặp nhau đây
Hoa bướm phải cần hợp lúc này

Hoa bướm xưa nay đều là huyễn
Giữ tâm bền chặt bướm hoa thây

Con người và muôn vật đều bị cuốn phăng theo dòng thời gian bất tận. Sự chết sống sanh diệt của người và vật đều ứng hợp theo thời tiết. Hoa nở, bướm lượn tìm hương đều lệ thuộc hẳn vào mùa Xuân. Nếu chúng ta cứ bám víu vào bản thân vào ngoại cảnh thì ôi thôi! Dòng luân hồi sanh tử lồi cuốn chúng ta không biết đến đâu cho cùng.

Chúng ta phải gan dạ nhìn thẳng vào lẽ thật của bản thân của ngoại cảnh, mới thấy chúng là tướng trạng tạm bợ vô thường, là giả hình bởi nhân duyên chung hợp. Quả thật là huyễn hóa không có một tí gì chắc thật. Chỉ chân tâm của chính mình, mới là cái chân thật bất sanh bất diệt, mà lâu nay chúng ta đã lững quên. Giờ đây, chúng ta phải quả quyết sống thật với nó, không một phút giây nào lơ lửng. Ấy là chúng ta đặt chân trên đường giải thoát, cõi bỏ sợi dây sanh tử luân hồi. Đây là lời nhắn nhủ của Thiền sư Giác Hải bảo chúng ta phải “hướng tâm tri”.

Lại một hình ảnh xinh đẹp lạ thường của một mùa Xuân bất tận, do Thiền sư Chân Không đáp lời hỏi của một thiền khách:

Xuân đến Xuân đi ngỡ Xuân hết
Hoa nở hoa tàn chỉ là Xuân.

Nhìn thời gian sanh diệt, con người mãi lo âu và tiếc nuối. Thấy Xuân đến lại nghĩ đến Xuân đi, rồi e sợ sẽ bơ vơ không còn tìm thấy mùa Xuân đâu nữa. Tâm trạng khát khao lo sợ ấy dồn dập nung nấu con người. Khiến họ khô héo chết mòn và hờ hải phập phồng cho một ngày mai. Ngày mai họ không còn biết nó ra sao mờ mịt tối tăm. Nhưng với Thiền sư, hôm nay và ngày mai đều là vô nghĩa, chúng chỉ là những chiếc áo cũ mới thay đổi trên một thân người. Nhưng đứa bé khi mặc một chiếc áo cũ thì xịu mặt xuống, được quà chiếc áo mới thì hí hửng lên. Đây là chúng quên mình mà chỉ nhớ chiếc áo. Nếu khi chúng chỉ một bề vui buồn theo chiếc áo. Với người lớn ắt không như thế, vì tự biết đời mình đã đổi thay biết bao nhiêu lần chiếc áo. Khi thấy được lẽ thật, người ta sẽ không còn bận rộn trong hình tướng giả dối ấy nữa. Vì thế Thiền sư Chân Không đã kết luận cho chúng ta thấy bằng câu: “Hoa nở hoa tàn chỉ là Xuân.” Ấy là cái đạo miên viễn vậy.

Bước sang những Thiền sư Trung Hoa, xem quan niệm các Ngài có gì khác lạ. Đây chúng ta hãy nghe Thiền sư Cao Phong Diệu ngâm nga bốn câu thơ, trước đại chúng trong ngày Tết Nguyên Đán:

Bách niên nan ngộ tuế triều Xuân
Xá nữ sơ trang việt dạng tân
Duy hữu Đông thôn vương đại tả
Y tiền mãn diện thị ai trần

Dịch:

Trăm năm khó gặp một ngày Xuân
Trang điểm cô em vui vẻ mừng
Chỉ một làng Đông riêng chị ở
Như xưa trên mặt phủ bụi hồng

Mùa Xuân là mùa khí hậu ôn hòa ấm áp. Mỗi lần Xuân về trên ngàn cây muôn cỏ đều khoác vào mình một chiếc áo mới. Sự điểm trang của cảnh vật nhịp nhàng với sự điểm trang của con người. Những đứa bé gái nào là áo tím quần hồng, lược cài trâm giắt, lũ lượt kéo đi thăm viếng chúc tụng nhau. Thật là một cảnh nhộn nhịp xinh tươi của một ngày Xuân.

Nhưng trong khi con người và vạn vật đang phô diễn sắc hương, đang tung bừng chúc tụng, thì bên làng Đông một chị nàng đứng tuổi, vẫn trang nghiêm như tượng nữ thần, vẫn im lìm như hình thạch nữ để mặc cho sương pha bụi phủ, không hề vương chút đổi thay. Gương mặt của cô ta vẫn bình thản an nhiên như tự thuở nào.

Đây là một xảo thuật của Thiên sư khéo trình bày cho chúng ta thấy, bên hình ảnh biến ảo đổi thay, lại có một cái thâm trầm bất sanh bất diệt.

Đến Thiên sư Tiểu Ân Hân, chúng ta sẽ thấy một hình ảnh sáng rõ ẩn trong hiện tượng mịt mù, diệu lý bất sanh bất diệt nằm gọn trong cảnh vật sôi động sanh diệt. Hãy nghe Ngài ngâm bài kệ này trong dịp Xuân về:

Kim cang chánh thể lộ đường đường
Vạn tượng sum la bát-nhã quang
Dẫn khứ lai cơ siêu đương niệm
Vô âm dương địa lý toàn chương
Mộc kê báo hiệu đề thâm hạn
Thạch nữ nghinh Xuân xuất động phòng
Cộng hỷ long hồ đa đoan khí
Thiền phong thời tổng ngự lê hương

Dịch:

Kim cang chánh thể hiện rõ ràng
Cảnh vật muôn vàn bát-nhã quang
Bật lối lại qua đương niệm thoát
Âm dương đất trống lý toàn bày
Gáy sáng gà cây trong nẻo vắng
Mừng Xuân gái đá ra động phòng
Đáy hồ rồng vậy vui vô hạn
Đưa tiễn gió Xuân một lò trầm

Trong muôn ngàn cảnh vật đã chứa sẵn thể Kim Cang Bát-nhã rực rỡ, chỉ cần dứt sạch mối manh lại qua sanh diệt thì chánh niệm hiện tiền vượt ngoài mọi đối đãi. Chính chỗ âm dương chưa phân kia, là chân lý hiện bày.

Đẹp đẽ thay trên cảnh tượng ồn náo biến động đã ngấm chứa một cái bất động, như gà gổ gáy sáng, gái đá mừng Xuân. Ròng nhả hơi trên mặt hồ trong lặng để cùng tiếp đón một mùa Xuân. Lò trầm phun khói quyện theo mây gió làm cuộc tiễn đưa người khách Xuân vừa đến cửa.

Thật là ảo ảnh lồng trong chân thường, chân thường hiện bày trong ảo ảnh. Khiến chúng ta không còn lầm lẫn tìm kiếm chân lý ngoài sự vật vô thường, không lầm bỏ vọng tưởng mà lấy chân như. Đó là quan niệm chân chánh của Thiền sư nhìn vào cuộc đời vậy.



ĐÊM TRỪ TỊCH NĂM GIÁP DẦN 1974

Tổng kết lại, chúng ta sống ở thời chiến tranh, mà hôm nay đến ngày Tất niên lại được sum họp ngôi tại Thiên đường ẩm cúng này, nói chuyện đạo. Thật là hi hữu.

Có lẽ đây cũng là một sự gia hộ của Tam Bảo, khiến chúng ta được sống trong cảnh an lành không lo sợ. Hoàn cảnh xã hội không làm chúng ta phải buồn rầu đau khổ. Nhất là Tăng Ni đã có thiện duyên chung ở tại Thiên viện để tu học thì thực là quý báu. Còn quý Phật tử nam nữ cũng vậy, tôi thấy rằng lý đáng ngày ba mươi quý vị phải ở tại nhà để rước ông bà, đoàn tụ với gia đình. Quý vị mền đạo cho đến nỗi phải hy sinh cái vui riêng của gia đình mà đến đoàn tụ ở trong đại gia đình Phật pháp như thế này, thật là hi hữu. Tinh thần đó càng đáng được khích lệ. Cho nên chúng tôi thấy rằng con đường hướng dẫn chỉ dạy đó là do Tam Bảo gia hộ khiến cho Phật pháp được miên viễn. Nếu chúng tôi làm được việc gì gọi là hợp thời và giúp cho quý vị đường lối tu hành thì những cái đó đều là sự gia hộ của Tam Bảo hết.

Tôi thường nói với Tăng Ni câu này: Chúng ta chỉ không lo cố gắng, chớ chúng ta thật tình cố gắng tu hành, nhất là đem hết tâm tư phục vụ Phật pháp thì Tam Bảo không bao giờ bỏ quên chúng ta. Điều đó tôi tin tưởng và quả quyết như vậy. Mà chính vì điều đó nên tôi nói rằng, hiện giờ chúng ta đang ngôi nói chuyện đây Tam Bảo cũng có mặt với chúng ta, Long thiên hộ pháp không bao giờ bỏ chúng ta. Điều đó có lẽ quý vị cũng phải tin phần nào qua kinh nghiệm của tôi. Trong Thanh qui chúng tôi có đề câu: “Tăng Ni trong Thiên viện nếu hết gạo thì phải thay phiên nhau xuống núi để xin về, đi trong vòng ba ngày, nếu hết nữa thì đến người khác.” Vì sao tôi đề câu đó? - Vì tôi chủ trương rằng từ ngày tôi lập Thiên viện là tôi dứt khoát không cho Tăng Ni đi đưa đám ma và không đi dự những buổi cúng kính của Phật tử tổ chức ở nhà.

Có một số Tăng Ni nói với chúng tôi rằng: “Trong thời này mà không đi cúng thì Tăng Ni sẽ nhịn đói.” Đã nghe nói như vậy mà tôi thì quả quyết sẽ cách mạng điều đó. Vì đã giải quyết như vậy, cho nên tôi mới ghi câu đó trong Thanh qui Thiên viện. Không cho đi cúng lễ dĩ nhiên thì người ta không cúng, người ta không cúng thì nhịn đói chớ gì? Nếu đến giờ phút chót mà hết gạo thì phải thay phiên nhau đi xin. Nhưng suốt thời gian qua, chúng tôi chưa thấy lúc nào ở trong kho hết gạo. Nếu không phải Tam Bảo gia hộ thì làm sao được như vậy. Chẳng phải do Tam Bảo gia hộ, do nhiệt tình của Phật tử thì làm sao mà có.

Vì lẽ đó, tôi tin rằng sức gia hộ của Tam Bảo rất mạnh, và lòng thành tín của Phật tử rất tốt. Cho nên chỉ lo cho Tăng Ni chúng ta thiếu đức, thiếu hạnh không cố gắng tu hành chớ đừng lo Phật tử bỏ sót chúng ta. Đó là điều tôi thường nói, thường nhắc trong giới Tăng Ni.

Bây giờ để thấy rõ rằng hôm nay là ngày cuối năm, chúng ta ai nấy nên trình bày điều thấy được, những biến động tâm tư của chính mình. Những biến động đó so lại thời quá khứ thì có thể có tiến triển, nhưng đem bì với các bậc thiện trí thức của quá khứ, thí dụ như Sư tổ hay các vị Thiên sư thuở trước thì mình vẫn phải hổ thẹn vì mình chưa được bao nhiêu.

Căn cứ trên thời gian chúng ta phân biệt mùa Đông, mùa Xuân, nên bây giờ chúng ta mới có lễ Tất niên, uống trà trừ tịch. Theo thời gian phân định là thế tục đế, chứ không phải là chân đế. Hôm nay tôi đem việc thế tục đế để nói thế tục đế, nhưng cũng là đạo lý để rồi cùng khuyên nhắc cho tất cả quý vị thấy được ý nghĩa ngày cuối năm của chúng ta nó quan trọng như thế nào. Tôi xin nhắc lại câu chuyện hôm rồi tôi có thuật lại ở Linh Quang cho quý vị nghe. Một buổi sáng sau giờ ngồi thiền, tôi xả thiền xoa bóp xong, ngồi lại một tí cho thật hết hơi nóng. Khi ấy chú thị giả lên dọn dẹp, tôi vén mùng ra hỏi chú:

- Ngày hôm qua đâu rồi?

Chú nhìn tôi không trả lời. Tôi nói tiếp:

- Tôi không muốn sống ngày nay, tôi muốn sống trở lại ngày hôm qua. Chú đem ngày hôm qua cho tôi.

Chú thị giả cũng làm thinh không trả lời được câu hỏi đó.

Một lát sau, tôi muốn dễ dàng cho chú một chút, tôi nói rằng:

- Hôm nay chú dọn chén này đĩa này, coi như chú dọn chén mới đĩa mới. Nếu bây giờ tôi đòi chú đưa chén đĩa cũ ngày hôm qua, thì chú phải làm sao?

Chú nói:

- Thì con sẽ đi đổi lại cái ngày hôm qua cho Thầy.

Tôi nói tiếp:

- Như vậy tại sao tôi không muốn sống ngày nay, tôi đòi ngày hôm qua mà chú không đổi lại cho tôi?

Chú thị giả nói:

- Ngày hôm qua là giả là mộng không thật.

Tôi tiếp: Nếu ngày hôm qua là mộng, ngày nay tôi bắt đầu sống đây, đây cũng là mộng nữa hay sao? Ngày hôm qua là mộng, ngày nay là mộng, ngày mai cũng là mộng nữa sao? Như vậy suốt đời chỉ là mộng phải vậy không?

Chúng ta cứ lần bằng râu chuổi mộng. Một ngày qua kẽ tay rồi mất, một ngày khác qua rồi mất, mất, mất... cho tới cùng hết một râu chuổi. Như vậy cả cuộc đời của con người toàn là râu chuổi mộng không có gì khác hơn.

Hôm nay là ngày cuối năm, ngày mai là ngày đầu năm mới. Nếu chúng ta cứ cho là ngày đầu năm đó sẽ diễn tả bằng một năm mà chúng ta không bằng lòng, không vui, không ưng sống với năm đó, sống trở lùi với năm cũ thì có được không?

Chắc rằng không ai trở lùi lại được. Cái quá khứ đã qua, qua mất rồi, thì cái hiện tại sắp đến đây, đến rồi cũng mất. Như vậy ba thời đều mất. Đã mất thì nó không thật. Nếu ta kiểm điểm lại kỹ từ thủy chí chung, thì đó là một dòng thời gian hư ảo không thật. Bởi không thật nên chúng ta thấy nó là mộng huyền, qua rồi không tìm lại được. Thế mà chúng ta cứ lẫn xả người vào cái hư giả đó tưởng nó là thật. Cả một cuộc đời tạo cái này cái kia không dừng. Rồi tới phút chót, ngày mà hơi thở dứt đi chúng ta sẽ ra sao? Kiểm điểm lại mình, nhớ cuộc đời năm mươi tuổi, sáu mươi tuổi, bảy mươi tuổi đã qua. Đó là cái gì? Thực là một chuỗi mộng. Thực vậy, dòng thời gian là một xâu chuỗi mộng, không có cái gì hết. Mà kiếp sống chúng ta lại là một kiếp sống qui định bởi thời gian theo số năm sáu mươi, bảy mươi v.v... Như vậy rõ ràng thời gian không thật, nó là hư giả. Thời gian không thật thì con người chúng ta có thật hay không? Cũng không thật luôn. Nhớ năm ngoái tóc tôi bạc ít, năm nay tóc tôi đã bạc nhiều, răng tôi năm ngoái lung lay ít, năm nay lung lay thêm. Cứ như vậy, khi thời gian trôi thì bản thân chúng ta cũng bị tiêu mòn theo đó. Nếu căn cứ vào hiện tại, từ con người cho đến sự vật chung quanh mình đều theo dòng thời gian mà biến đổi, sanh diệt từ phút, từ giây, từ sát-na, không dừng lại ở đâu hết. Chúng ta thấy rõ ràng là dòng thời gian hư ảo. Nó đã chi phối hết cả cuộc sống hiện tại của chúng ta, từ thân mình cho đến ngoại cảnh. Không có cái gì không bị chi phối. Khi dòng thời gian đã hư ảo thì kiếp sống của con người cũng hư ảo, sự vật chung quanh cũng là hư ảo. Như vậy có thể kết thúc là: Chúng ta lẫn bằng những xâu chuỗi mộng, những hạt chuỗi mộng. Từng tháng từng năm, chúng ta mặc chiếc áo mộng đan dệt bằng những sợi tơ mộng. Chung quanh chúng ta toàn là mộng, mà không hay. Chúng ta lỡ sống như vậy rồi mà lại đua nhau giành giật danh lợi tài sắc. Rồi trong cái mộng đó, tạo không biết bao nhiêu đau khổ huyết lệ của chúng sanh. Đó là vì chúng ta không biết cuộc đời là ảo mộng. Nếu hôm nay chúng ta thấy rằng chúng ta sống trong một chuỗi mộng, mặc với những chiếc áo mộng thì còn gì mà đắm mê tham luyến cảnh mộng ấy nữa. Thân mình và ngoại cảnh là không gian, ba thời quá khứ hiện tại vị lai là thời gian. Tất cả là một dòng mộng có gì đâu thật là mình. Lâu rồi chúng ta cứ mê làm tưởng là thật, rồi tính thời gian để định số tuổi, hãnh diện sống dài ngắn v.v... Lượm lặt những sự vật vô thường ở chung quanh, cho đó là sự việc của mình. Kiểm điểm lại chỉ là lẫn chuỗi mộng mặc áo mộng mà thôi. Đó là chỗ thấy của chúng tôi.

Nhưng mà nếu tất cả thời gian là mộng, không gian là mộng, thì rồi chúng ta chìm luôn trong mộng đó hay sao? Hay còn một cái gì nữa? Nếu chúng ta cứ thấy thời gian trôi qua là mộng, cuộc sống mình sự vật chung quanh mình cũng là mộng, thì lúc đó chúng ta sẽ đi mãi trong cái sanh diệt hư ảo mộng huyền rồi tuyệt vọng sao? Nhưng nhờ phúc duyên lành, chúng ta được đức Phật chỉ cho trong cái mộng ấy có cái không phải là mộng. Mà cái đó là cái hiện giờ chúng ta đang trở về

đang theo dõi nó và tìm thấy nó, để sống với nó. Như vậy trong cái mộng chúng ta còn thấy cái không phải mộng. Thời gian không gian đều là mộng. Cái không phải là mộng đó đối với toàn thể mộng này nó có giá trị biết là bao! Vì vậy khi chúng ta thấy đang bị cái hư ảo huyền mộng chi phối thì đồng thời cũng nhận thấy chúng ta còn có cái không phải hư ảo, không phải huyền mộng luôn có mặt với chúng ta. Điều đó rất đáng mừng! Mừng cho mình, nhưng khi mừng cho mình chừng nào lại thương cho những người đang lao mình trong mộng ấy rồi tạo nghiệp ác, gây khổ đau. Thật đó là những người đáng cho chúng ta thương xót.

Vì vậy cho nên khi chúng ta nhớ đến mình biết kiếp người là ảo mộng, tìm thấy một cái gì nó thoát ra ngoài vòng ảo mộng đó, chúng ta nương tựa nó, trở về nó để được an lành. Chúng ta càng thương xót thâm thía đối với những người đang lao mình trong mộng mà tự họ không thức tỉnh. Chính cái nhìn đó mà một Thiền sư Việt Nam đã diễn đạt tâm tư bằng những câu thơ, để cho bao nhiêu nhà văn nhà thơ Việt Nam nhắc lại mãi không quên. Thiền sư Mãn Giác đã nói:

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tùng đầu thượng lai
Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai

Dịch:

Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa cười
Trước mặt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi
Chớ bảo Xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước một cành mai

Hai câu đầu thật tình diễn tả Xuân đến Xuân đi, là dòng thời gian. Hai câu kế nói bách hoa lạc, bách hoa khai là những sự vật hiện có trong không gian này. Như vậy thời gian và không gian là một dòng sinh diệt ảo mộng. Khi thời gian không gian trôi theo dòng ảo mộng đó thì con người mình như thế nào? Tức là liền thấy chính mình nhìn thời gian trôi và tưởng như mình không mắc kẹt ở trong ấy. Đầu ngờ ngó lên đầu mái tóc đã bạc phơ. Như vậy thời gian trôi đi, không gian biến đổi thì, chính mình theo đó mà đổi thật là bi đát, nếu cuộc đời chỉ có ngang chừng ấy thôi. Nhưng mà không bi đát lắm với đôi mắt của Thiền sư vì “Mạc vị Xuân tàn hoa lạc tận. Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.” Đừng bảo rằng mùa Xuân hết thì hoa rụng hết. Đêm qua là đêm mùa Đông vẫn còn có một cành mai nở trắng ở trước sân chùa mình. Rõ ràng trong cái tàn hoại ảo mộng còn có một cái gì thâm kín đẹp đẽ trường tồn mãi. Đó là một cành mai. Một cành mai của Thiền sư Mãn Giác tức là cái gì Phật đã nói trong kinh Lăng Nghiêm, đó là “Chân Tâm” hay là

Như Lai Tạng tánh của chúng ta. Hoặc ở chỗ khác trong kinh Pháp Hoa, đức Phật dụ là “Hòn ngọc quý” đang buộc trong chéo áo.

Như vậy đối với người tu, nhất là khi chúng ta hiểu được chút ít về Thiền. Nếu chúng ta sống với tâm niệm Thiền thì mới thấy rằng trong cái sanh diệt ảo mộng, còn có cái không sanh diệt lẫn trong ấy. Thế nên lòng mình được an ổn, tự tại và vui vẻ. Chỉ thấy được một tí, một khía cạnh nhỏ xíu nào của cái đó, chúng ta cũng cảm thấy có hứng khởi, một niềm vui vẻ để xóa được nỗi đau buồn, những cái tối tăm thời quá khứ. Thấy được một tí thôi mà chúng ta cũng có một niềm an lạc rồi, huống nữa là toàn thể bản tâm ấy. Nếu chúng ta thực hiện nó toàn vẹn thì đẹp biết chừng nào. Vì vậy chúng tôi tin rằng với sự cố gắng mãnh liệt của tất cả chúng ta ai nấy rồi đều có một ngày sẽ vỗ tay cười, cười quên thôi như Hòa thượng Thủy Lạp. Sau khi bị một đập của Mã Tổ vào hông, Ngài cười cho đến mãn đời không thôi. Do đó cái vui trong đạo, trong cuộc đời đen tối ảo mộng đó mà mình tìm được cái gì nó thoát ra ngoài, chẳng khác nào ở trong đêm tối mà mình thấy hay nắm một ngọn đèn sáng, thật còn gì vui sướng cho bằng. Cho nên đó là nguồn vui vô tận đối với người hiểu đạo, học đạo. Cái vui đó không phải để rồi hưởng riêng mà phải ban rải cho mọi người cùng vui với chúng ta. Đó là tâm niệm triền miên của người tu hành. Nhưng muốn hưởng được mùi thơm hoa mai, cành mai của ngài Mãn Giác nói, có dễ dàng cho chúng ta hay không, hay phải chịu cay đắng nhọc nhằn lắm mới hưởng được. Tôi xin nhắc lại bài kệ của Tô Hoàng Bá, Ngài đã bảo: Chúng ta muốn ngửi mùi hoa mai đó phải làm sao? Ngài nói:

Trần lao quýnh thoát sự phi thường
Hệ bả thằng đầu tổ nhất trường
Nhược bất nhất phiên hàn triết cốt
Tranh đắc mai hoa phúc tử hương

Dịch:

Thoát trần việc ấy rất phi thường
Nắm chặt đầu dây giữ lập trường
Nếu chẳng một phen xương thấm lạnh
Hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương

Thật tình, khi chúng ta muốn ra khỏi vòng ảo mộng ấy, dĩ nhiên chúng ta là kẻ phi thường. Tại sao? Vì mọi người đang lao mình trong mộng mà không biết là mộng, rồi chìm đắm, rồi say sưa, rồi tạo nghiệp khổ cho nhau. Đó là người sống trong vô minh trong mờ tối. Bây giờ chúng ta đã thấy được đó là vòng vô minh, đen tối muốn thoát ra khỏi nó, thì đối với những người kia chúng ta chẳng “phi thường” là gì? Bởi muốn làm kẻ phi thường, chúng ta phải làm sao? Phải nắm vững đầu mối dây, đừng bao giờ cho nó lay chuyển lập trường của mình từ thủy chí chung. Nói từ thủy chí chung thì xa quá, tôi muốn nói lập trường của Tăng Ni hay Phật tử, kể từ khi chúng ta có được cái duyên biết đạo vị của Phật, kể từ đó cho đến bao giờ chúng ta đạt đạo mới thôi. Lập trường đó không bao giờ lay,

nghĩa là nắm vững. Tôi tin rằng với lập trường đó ai nấy cũng đều ngửi được mùi thơm của hoa mai. Thế nên Ngài nói nắm vững lập trường để sau này dù gặp những cái khó khăn, khổ não, nhọc nhằn những chướng gì chúng ta cũng đều qua hết. Có qua như vậy ta mới đi đến chỗ đẹp để an lành đúng theo sở nguyện. Tức là ngửi được mùi thơm của hoa mai. Để diễn tả cái đen tối, cái khổ đau, cái chịu đựng cay đắng đó, Ngài mới nói rằng: Nếu không phải bị sương tuyết lạnh thấu xương thì làm sao có ngày ngửi được mùi thơm của hoa mai. Hình ảnh hoa mai và tuyết sương mướt ở bên ngoài, nói lên sự cay đắng khó khăn của người tu. Do sự cay đắng khó khăn đó mà chúng ta đi đến chỗ tốt cùng, nếu giữ lập trường không lay chuyển. Sau khi qua cái cay đắng tốt cùng rồi, chúng ta sẽ được cái an lành vô thượng, đó là ngửi mùi thơm của hoa mai. Thành ra hoa mai của Tổ Hoàng Bá nói cũng là hoa mai của Thiền sư Mãn Giác. Hai vị đó đều mượn hình ảnh mùa đông đen tối để chỉ cho chúng ta rằng còn có một cành hoa mai thơm ngát mũi cuối mùa Đông. Với một cố gắng phi thường thì chắc chắn rồi ai cũng hưởng được hương vị nó. Phải gan dạ chịu qua một mùa Đông lạnh buốt mới có thể ngửi được mùi thơm của hoa mai. Vì vậy tôi có thể kết thúc câu chuyện rằng, nếu tất cả mọi người chúng ta ai nấy đều có thiện chí quyết tiến lên không mắc kẹt trong cuộc đời ảo mộng nữa, thì chúng ta phải gan dạ chịu đựng, bởi vì chúng ta đi ngược dòng sanh tử. Dòng sanh tử giống như một dòng nước lũ quá mạnh. Người nào không gan dạ không vững bền thì sẽ bị nó cuốn phăng đi. Vì vậy mỗi người phải gan dạ, vững vàng để vượt lên, đừng để cuốn đi. Như thế chúng ta mới có thể ra khỏi dòng nước lũ đó. Đó là chỗ thiết yếu mà mọi người chúng ta, xuất gia cũng như tại gia, muốn đi ngược dòng đời ảo mộng của thời gian, không gian đều phải cố gắng.

Tóm lại, tôi đã kết thúc bằng một đáp số rõ ràng cho quý vị thấy cuộc đời tu hành của chúng ta là phải như vậy.



ĐỨC DI-LẶC QUA HÌNH ẢNH VÀ Ý NGHĨA NGÀY VÍA CỦA NGÀI

Trong chùa tất cả những hình thức thờ phụng cũng như mọi nghi lễ đều có ý nghĩa rõ ràng, nhưng vì lâu rồi chúng ta nặng về phần tín ngưỡng, nên không xét kỹ ý nghĩa. Vì vậy đi chùa rất lâu thờ Phật quá nhiều; mà tự mình không biết ông Phật đó là thế nào? Tại sao ngày đó mình phải lễ Ngài?

Hôm nay nhân ngày đầu năm, đúng là ngày vía của đức Phật Di-lặc, và lúc này chúng ta lễ Phật gọi là lễ vía đức Di-lặc. Chúng ta phải biết ý nghĩa ngày vía của Ngài thì việc lễ của chúng ta mới có giá trị thật. Vì sợ quý Phật tử không hiểu lễ đó, cũng như chư tăng trong chùa, nhiều khi không có thời giờ nghiên cứu rõ ràng, cho nên hôm nay sẵn đây tôi nói ý nghĩa về đức Phật Di-lặc để quý vị tìm hiểu, coi như lời chúc Tết đầu năm của tôi.

Nói về đức Phật Di-lặc chắc rằng đại đa số quý vị đều nhớ đến hình tượng của một ông Phật ngồi phạch ngực, mập, bụng to và miệng cười toe toét. Có khi quý vị thấy bên cạnh Ngài có 6 đứa con nít, đứa thì móc lỗ tai, đứa thì móc miệng, đứa thì thọc lét v.v... Những hình tượng đó như là một trò đùa. Mình không biết tại sao lại có chuyện đùa ở trong chùa như vậy. Đó là ý nghĩa chúng ta cần phải biết. Nói đến đức Di-lặc chúng tôi phải khảo lịch sử từ Ấn Độ sang Trung Hoa để quý vị khỏi lầm lẫn. Nhiều tà thuyết bây giờ dựng đức Phật Di-lặc làm chỗ tiêu chuẩn để họ lôi cuốn Phật tử. Đức Phật Di-lặc là tên dịch của thuở xưa. Sau này có dịch ra nhiều tên khác nhưng vì chúng ta đã quen kêu là đức Phật Di-lặc.

Chữ Di-lặc là phiên âm tiếng Phạn, Tàu dịch là Từ Thị (Thị là họ, Từ là từ bi). Có thuyết nói rằng khi bà mẹ của Ngài mang thai Ngài, khởi lòng thương không nỡ giết hại chúng sanh và không ăn thịt cá được cho nên nói là “Từ”. Vì Ngài sanh nơi bà mẹ đó cho nên gọi là Từ Thị. Nhưng có thuyết lại nói khác hơn. Vì thuở xưa Ngài tu về từ bi tam-muội cho nên sau này có tên là Từ Thị. Nhưng tên Ngài là A-dật-đa cũng là tiếng Phạn dịch âm. Dịch theo chữ Tàu là Vô Nan Thắng (Vô là không, Nan là khó) tức là không có thể nào hơn được. Đối với Ngài về trí tuệ và hạnh tu ít người hơn được, nên có tên Vô Nan Thắng. Đó là nói về đức Phật theo thói quen của chúng ta. Nếu nói theo kinh thì gọi là Bồ-tát Di-lặc. Hồi đức Phật còn tại thế, Bồ-tát Di-lặc là một người có lịch sử sanh ở miền Nam Thiên Trúc, ở trong dòng Bà-la-môn. Sau gặp Phật, Ngài xuất gia, tu theo hạnh Bồ-tát. Đó là hình ảnh thật có lịch sử rõ ràng ở Nam Thiên Trúc.

Khảo nhiều kinh, trước hết tôi dẫn kinh A-hàm. Trường A-hàm có nói thế này: Đức Phật dạy rằng sau này ở cõi Ta-bà, tâm con người càng ngày càng ác, mười nghiệp thiện họ bỏ qua mà luôn tạo nhiều nghiệp ác. Cho đến bao giờ họ quý mười nghiệp ác cũng như thuở xưa quý trọng mười nghiệp thiện và tuổi thọ chúng sanh giảm xuống đến cuối cùng còn mười tuổi thì đức Phật Di-lặc ra đời. Khi nghiệp ác nhiều thì tuổi thọ theo đó mà giảm. Bao giờ tuổi thọ con người chỉ còn mười tuổi, cũng như bây giờ tuổi thọ chúng ta coi là một trăm tuổi vậy, thì lúc đó

thế giới sẽ có những tai nạn đao binh. Đao binh ở đây không phải là người ta giết chết nhau, mà chính những lá cây cỏ cũng có thể biến thành gươm bén. Chúng ta bị chặt bị cắt mà chết. Qua tai nạn đao binh đó tới tai nạn tật dịch tức là đau ốm bệnh dịch. Vì vậy đại đa số dân chúng trên thế giới này chết mòn chỉ còn sót lại một ít người tu hành ẩn trên núi trên non. Họ còn sống thừa lại. Khi họ sống qua cái thời gian chết đó rồi, họ tìm thấy bà con dòng họ của họ chết hết, chỉ còn sót lại thừa vài người, lúc đó, họ mới biết rằng từ hồi đó tới giờ dòng họ mình làm điều ác, bây giờ mới bị quả báo chết như vậy. Cho nên họ nỗ lực tu mười điều thiện lại. Khi bắt đầu tu mười điều lành thì tuổi thọ họ tăng, cứ một trăm năm thì tăng lên một tuổi. Đến bao giờ tuổi thọ lên đến sáu mươi bốn ngàn tuổi, lúc đó dân chúng đông đảo thuần hậu, làm lành thì Phật ra đời ở dưới cội cây Long Hoa gọi là hội Long Hoa. Như vậy quý vị tưởng tượng bây giờ chúng ta đang ở cái mức tám mươi tuổi thọ mà cứ một trăm năm giảm xuống một tuổi, giảm tới còn mười tuổi, rồi tăng lên cho đến sáu mươi bốn ngàn tuổi, thì thời gian từ đây cho tới đó còn bao xa? Theo sách Phật thì khi Phật Thích-ca nhập diệt thì đức Di-lặc cũng nhập Niết-bàn. Ngài sanh lên cung trời Đâu-suất ở trong nội điện sống bốn ngàn tuổi. Sau đó Ngài mới sanh trong thế giới Ta-bà, thành đạo dưới cội cây Long Hoa giáo hóa chúng sanh kế tiếp đức Phật Thích-ca. Vậy tưởng chừng bao lâu Phật Di-lặc ra đời? Vậy mà có một số người nghe trong kinh nói đức Phật Di-lặc ra đời nghe nói hội Long Hoa, rồi họ bịa ra ít bữa đức Phật Di-lặc ra đời, vài bữa hội Long Hoa đến v.v... Đó là những tà thuyết để lừa bịp những Phật tử học mà không hiểu Phật pháp, lại có người tự xưng là Phật Di-lặc hoặc tự cổ động rằng mình sẽ chờ đón đức Phật Di-lặc. Quý vị xét, nếu chúng ta tin đức Phật Di-lặc chỉ còn một phen bổ xứ lên cung trời Đâu-suất, sau này hạ sanh ở thế giới Ta-bà thành Phật, nếu tin lời Phật Thích-ca nói trong kinh thì chúng ta phải tin luôn thời gian đã định ngày Phật ra đời. Chúng ta tin đức Phật Di-lặc, có hội Long Hoa mà quên thời gian đó. Rồi cứ hồ hững, cứ nghe ai nói đức Phật Di-lặc ra đời thì vội vàng chạy tới đánh lễ mong cầu v.v... Đó là cái sai lầm quá lớn để những tà thuyết lợi dụng danh từ Phật giáo tuyên truyền mê tín dị đoan. Người Phật tử chân chánh phải hiểu rõ điều đó. Đó là tôi khảo về lịch sử từ những bộ kinh gọi là Di-lặc thượng sanh, Di-lặc hạ sanh và Di-lặc bản nguyện. Những kinh đó đều do đức Phật Thích-ca nói ra. Coi kỹ những bộ kinh đó rồi, chúng ta biết rõ lịch sử đức Di-lặc, vậy đừng nghe lời của một số người bàn tán, dựng lên những điều sai lầm. Đó là chúng tôi nói về đức Phật Di-lặc ở Ấn Độ.

Bây giờ nói tới đức Phật Di-lặc ở Trung Hoa. Đức Di-lặc sang Trung Hoa hồi lúc nào? Thật ra nếu căn cứ theo hình tượng chúng ta thờ thì không có hình tượng của đức Bồ-tát ở Ấn Độ, mà là hình tượng đức Di-lặc ở Trung Hoa. Đó là một ông già bụng phệ lùn mập, như vậy là đức Di-lặc ở Trung Hoa chứ không phải ở Ấn Độ. Di-lặc ở Trung Hoa ra đời lúc nào? Điều đó chúng ta phải khảo lại. Có nhiều thuyết nói đức Di-lặc hiện giờ đang ở trên cung trời Đâu-suất. Ngài chưa tới thời kỳ giáo hóa chúng sanh ở thế giới này. Nhưng với tinh thần người hiểu Phật giáo Đại thừa thì Bồ-tát có báo thân, ứng thân và nhất là hóa thân. Tùy căn cơ

chúng sanh mà các ngài ứng hóa vô lượng thân không thể lường được. Cho nên sử Trung Hoa có kể mà tôi nhớ đại khái có hai hóa thân của Bồ-tát Di-lặc. Một hóa thân gọi là Ngài Tăng Can ở gần chùa Quốc Thanh đời nhà Tùy, tức là ở khoảng thế kỷ thứ sáu. Nói rằng Ngài có một cái am gần chùa Quốc Thanh và đi thuyết giáo nơi này nơi nọ. Có lần lúc Ngài cỡi cọp về, chúng trong chùa thấy hoảng kinh. Khi đến khi đi không ai lường được. Có lần Ngài ôm về một đứa bé gởi trong chùa đặt tên là Thập Đắc. Thỉnh thoảng có một ông ăn mặc rách rưới ở trong núi lạnh đi ra, tuyết phủ đầy mình gọi là Hàn Sơn. Hàn Sơn và Thập Đắc được coi như là hai người ăn mày trong chùa. Các ngài là hai vị hóa ra ăn mặc rách rưới ngủ ngoài hành lang. Tới bữa ăn thì đợi chúng ăn xong hết, còn những thừa cặn gì đó ngài trút lại dùng. Có khi các ngài còn lượm cơm dưới sàn nước, rửa lại mà ăn. Chúng trong chùa coi các ngài như hai kẻ ăn mày không kém, nhưng mà có cái lạ là nhiều khi hai ngài hứng làm thơ. Những bài thơ của các ngài không ai hiểu gì hết. Một hôm bất chợt, sau một bữa trưa chúng tăng nghỉ hết, hai ngài trèo lên cổ của ngài Văn-thù và ngài Phổ Hiền ngồi. Một ông tăng ở dưới tăng xá thành linh đi lên, thấy như vậy ngạc nhiên quá mới chạy đi báo cho ông trụ trì hay. Ông trụ trì lôi hai ông xuống rây quở đủ thứ hết. Hai vị đó là bạn thân của ngài Tăng Can. Ngài Tăng Can tịch rồi. Một hôm ông chủ huyện có bệnh nan y, ông nằm chiêm bao thấy ngài Tăng Can tự xưng là đức Di-Lặc bảo ông đến đánh lễ Bồ-tát Văn-thù, Phổ Hiền và chỉ cho ông một phương thuốc uống hết bệnh. Muốn đánh lễ hai vị đó thì vào chùa Quốc Thanh hỏi tên Hàn Sơn, Thập Đắc vì đó là Bồ-tát Văn-thù và Phổ Hiền. Ông huyện đó theo lời chỉ tìm thuốc uống lành bệnh, mới tìm đến chùa Quốc Thanh để gặp hai vị Hàn Sơn, Thập Đắc. Khi đó ông trụ trì thấy ông huyện tới hỏi hai chú ăn mày trong chùa thì ông ngại quá không muốn kêu. Nhưng ông huyện cho biết ông mong mới gặp hai vị đó. Buộc lòng ông trụ trì mời hai vị ra. Hai vị nắm tay đi ra. Vừa thấy hai vị ông huyện quì mọp xuống lạy. Hai vị mới cười và nói: “Cái lão Tăng Can bày đặt làm cho ta phải bại lộ rồi.” Hai Ngài, cõng nhau chạy tuốt vô rừng mát. Do đó mới biết hai vị là hiện thân của Văn-thù, Phổ Hiền, còn ngài Tăng Can là hiện thân của đức Di-lặc. Nhưng biết thì chuyện đã rồi, không ai ngờ để đánh lễ các ngài được hết.

Một vị khác vào thế kỷ thứ mười đời Ngũ đại ở Trung Hoa gọi là Bồ Đại Hòa thượng. Vị đó gàn gũi chúng ta nhất, tức là ông già quẩy cái đũa to tướng, mặt tròn, miệng cười, bụng phệ, áo phạch ngực. Ngài Bồ Đại Hòa thượng lúc nào cũng quẩy một túi lớn, đi trong nhân gian gặp chỗ nào có cái gì, Ngài xin bỏ vô đấy. Đến chỗ có con nít đông, Ngài ngồi xuống phân chia cho chúng nó, vui chơi với chúng nó. Cho nên người ta thấy miệng Ngài lúc nào cũng cười vui vẻ thích thú. Đó là hình ảnh đức Di-lặc, một vị Hòa thượng bụng lớn, mập, miệng cười toe toét.

Tại sao gọi ngài Bồ Đại Hòa thượng là Di-lặc?

Nói rằng Ngài đi xin như vậy có nhiều chuyện xảy ra cho Ngài lạ lắm. Trong sử có nói đủ, ở đây tôi chỉ lược vài điểm thiết yếu cho quý vị biết mà thôi. Ngài đi xin và sống một thời gian như vậy ở tỉnh Minh Châu. Tại đó Ngài lang

thang nơi này nơi nọ. Thời đó là thời Thiên Tông còn thanh hành ở Trung Hoa. Một hôm Hòa thượng Thảo Đường gặp Ngài hỏi: “Đại ý Phật pháp thế nào?” Đang quảy bị trên vai Ngài liền để xuống. Vị Hòa thượng hỏi thêm: “Chỉ có thể thôi hay có con đường tiến lên?” Ngài mang cái bị để lên vai và đi. Đó là câu trả lời của Ngài.

Trong lịch sử Thiên tông, cũng câu hỏi đó, Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền đem ra hỏi Tổ Hoàng Bá liền bị ăn gậy. Ở đây ngài Bồ Đại Hòa thượng đối với câu hỏi đó, Ngài chỉ buông cái bị xuống đất. Hỏi có con đường tiến lên nữa không, Ngài mang bị lên vai đi tuốt. Những hình ảnh đó là thế nào? Như vậy mà người ta vẫn chưa biết thế nào, tung tích ra sao? Nhưng một hôm Ngài sắp thị tịch, mới trở về chùa. Ngồi bên bàn thạch Ngài làm một bài kệ rồi tịch. Bài kệ đó như thế này:

Di-lặc chân Di-lặc
Phân thân thiên bách ức
Thời thời thị thời nhân
Thời nhân tự bất thức

Ngài nói rằng: Di-lặc thật Di-lặc. Phân thân trong muôn ức. Thường thường chỉ dạy người đời. Người đời tự không biết. Nhờ bài kệ đó mà người ta mới biết Bồ Đại Hòa thượng là hóa thân của đức Di-lặc. Vì vậy muốn vẽ hình đức Di-lặc người ta liền vẽ hình Bồ Đại Hòa thượng. Đó là đức Di-lặc ở Trung Hoa. Bây giờ chúng ta thờ phượng là thờ hình ảnh đức Phật đó. Chớ đức Bồ-tát Di-lặc ở Ấn Độ thì mình không biết. Còn đức Di-lặc ở cung trời Đâu-suất lại càng không biết hơn nữa. Chúng ta chỉ biết Di-lặc hóa thân ở Trung Hoa với một hình tượng là Bồ Đại Hòa thượng. Đó là phần khảo về lịch sử.

Đây mới nói về ý nghĩa đức Phật Di-lặc, ngày vía mừng một Tết. Ngày vía này là ngày vía gì của đức Di-lặc. Ở Ấn Độ thì không biết ngày nào, ở Trung Hoa hóa thân hai, ba đời, cũng không biết ngày nào. Nói ở cung trời Đâu-suất lại càng không biết hơn nữa.

Như vậy ngày vía này là ngày vía gì?

Chúng ta đừng nghĩ rằng phải đợi có ngày sanh ngày tịch mới gọi là ngày vía. Đây là ý nghĩa thâm sâu trong nhà Thiên. Các Tổ đã khéo léo chọn ngày mừng một Tết làm ngày vía đức Phật Di-lặc. Chúng ta lạ Ngài với câu: Long Hoa Giáo Chủ đương lai hạ sanh Di-lặc Tôn Phật. Chư Tổ thấy thế gian xem ngày mừng một Tết là ngày định đoạt của suốt một năm. Ngày này mọi người dè dặt từng lời nói, dè dặt từng hành động, dè dặt từng tên người đến thăm mình, dè dặt đủ thứ chuyện. Như vậy ngày mừng một Tết là ngày đầy đủ ý nghĩa của tương lai mình. Trong nhà chùa ngày mừng một Tết có ý nghĩa gì? Các Tổ lấy ngày mừng một Tết làm ngày vía đức Phật Di-lặc cũng là ngày tương lai rục rịch, ngày tương lai sẽ thành Phật. Sáng mông một chúng ta lạ Phật, lạ vía đức Di-lặc, là đặt hết cả niềm hy vọng vào tương lai, hy vọng chúng ta sẽ thành Phật. Không hy vọng

giàu có sang trọng gì mà chỉ hy vọng sẽ thành Phật. Đó là ý nghĩa sâu đậm nhất của ngày mừng một Tết để chúng ta lễ đức Phật Di-lặc.

Ý nghĩa thứ hai là hình ảnh vui cười của đức Di-lặc. Đó là hình ảnh hạnh phúc. Vì vậy có chỗ thay vì để danh từ Di-lặc lại để một con người hạnh phúc.

Tại sao là con người hạnh phúc? Tới đây tôi bước sang giai đoạn sâu của Thiên tông.

Hỏi: Thế nào là đại ý Phật pháp?

- Ngài quăng cái bị xuống mà không trả lời gì hết.

Hỏi: Có con đường tiến lên không?

- Ngài quảy bị lên vai mà đi.

Đại ý Phật pháp không có gì lạ. Nói thẳng e quý vị phiền, mà không nói e cho rằng giấu giếm.

Đại ý Phật pháp chỉ có một chữ xả là được. Chấp tức là chấp mình chấp người nhân, ngã, Phật pháp, quyền thế, danh vọng v.v... Như vậy cái mà buông tất cả đó là đại ý Phật pháp. Nói như vậy đó e quý vị khó hiểu.

Tôi nói câu chuyện hơi bình dân một chút mà không kém quan trọng. Tô Hoàng Bá thấy Tô Lâm Tế Nghĩa Huyền, một vị Thiền sư cao nhất trong nhà Thiền, giữa quãng đời Đường. Ngài dạy rằng, chỉ cần có một hạnh bố thí là đầy đủ tất cả. Bố thí là cho món này món kia, tức xả hay buông bỏ. Chỉ có một hạnh xả là đầy đủ tất cả. Nói về hạnh tu Sư thúc, Sư bá mình, Ngài phê bình rằng: Trong hàng đệ tử của Mã Tổ, trên tám mươi vị Thiện tri thức, nhưng mà khi nói đến người tiêu chảy, hay nói quê mùa hơn một chút là nếu nói đến con người ỉa chảy, thì chỉ có Hòa thượng Qui Tông là con người ỉa chảy đầy đất. Nói đến ỉa chảy quý vị đừng nghĩ theo lối quê mùa của mình, đó là xả tất cả. Chỉ có Hòa thượng Qui Tông là con người xả được tất cả. Con người xả là con người đáng quý hơn hết.

Như vậy quý vị thấy rõ ràng xả là một pháp khiến cho người đạt đến viên mãn trong đạo, nếu nói theo Thiên tông. Vì vậy sau khi Ngài buông cái túi xuống rồi, hỏi còn có gì nữa không thì, Ngài quảy túi lên vai. Tới đó đừng tưởng rằng hết rồi, mình tưởng không còn gì nữa. Chính buông hết rồi, mình mới được một quảy lên vai tự tại. Cho nên nhà chùa có câu “Bỏ tất cả là được tất cả”. Nhưng nói bỏ tất cả để được tất cả thì mình còn tham quá. Bây giờ chỉ cần bỏ tất cả vậy là đủ rồi. Chính cái hạnh xả đó là chỗ rất sâu và đưa chúng ta tới chỗ cao siêu của người giải thoát. Vì vậy trong nhà Thiên tông nói ta không có một pháp dạy người mà chỉ tùy phương tiện nhỏ đỉnh tháo chốt thôi. Nhỏ đỉnh tháo chốt là xả, là phá chấp. Xả được là xong việc.

Đến đây tôi đi sang giáo lý để quý vị dễ thấy dễ tu hơn. Nói đến xả là nói đến hạnh phúc cho nên quý vị nghe danh từ thường dùng nhất là Hỷ Xả. Hai cái đó cái nào là nhân cái nào là quả. Có thể nói hỷ là nhân, xả là quả, cũng có thể nói

ngược lại xả là nhân hỷ là quả. Tại sao vậy? Như hằng ngày có vị nào làm phật lòng mình một chút khiến mình bực bội. Khi bực bội thì không vui. Giờ đây người đó xin lỗi mình, mình liền vui vẻ mới tha được. Còn giận thì không tha được. Trường hợp hỷ là nhân, xả là quả. Vui vẻ mà tha thứ cho họ, như vậy mới là ôn. Giận không thể tha thứ được. Trường hợp đó hỷ là nhân. Bởi vì mình vui nên mình mới xả, mới được cái quả xả. Nhưng ở đây nói con người hạnh phúc đó phần lớn xả là nhân hỷ là quả. Bởi vì chúng ta có xả được chúng ta mới vui. Nếu chúng ta không xả được thì chúng ta không bao giờ vui được. Tôi nói một việc hết sức là tầm thường, như trong gia đình quý đạo hữu, người chồng làm phật ý người vợ, trong lúc phật ý thấy nhau có vui không? Không nói chuyện nhau, không nhìn mặt nhau. Bao giờ xả được thì lúc đó mới vui vẻ nói chuyện được. Như vậy trường hợp đó do xả mà được vui. Nếu không xả thì không vui. Đó là thí dụ nhỏ, tôi thí dụ rộng hơn. Trường hợp chúng ta đối với người ngoài đời hay bè bạn, nếu họ có hành động hiếp mình hoặc có lời nói cao hơn mình. Lúc đó mình làm sao? Mình về mình có an ôn được không? Không vui đó là tại sao? Tại nhớ ông đó nói gác mình, hoặc ăn hiếp mình, ông ý mạnh hiếp yếu. Khi nghĩ như vậy thì về nhà ngủ không được, lăn lộn hoài nằm không yên. Muốn được ngủ yên phải làm sao? Nếu mình còn nghĩ rằng người ta ăn hiếp mình, người ta gác mình. Lúc đó mình có cảm thấy vui vẻ hạnh phúc hay không? Chắc không bao giờ có hạnh phúc được hết. Lúc đó mình sống ở trong phiền não ở trong tam độc chứ không có hạnh phúc. Bây giờ người nào mà bỏ được cái đó thật là hạnh phúc. Vì vậy hồi đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài đi khát thực ở vùng Bà-la-môn, vị lãnh tụ Bà-la-môn nổi tức đi theo Ngài. Ngài đi trước ông đi theo sau mắng. Ông mắng bao nhiêu mắng Ngài cứ chậm rãi đi. Đi tới ngã tư đường Ngài trái tọa cụ ngồi. Ông chạy tới trước mặt hỏi: “Ngài thua tôi chưa?” Ngài liền đáp bằng một bài kệ:

Người hơn thì thêm oán
Kẻ thua ngủ không yên
Hơn thua hai đều xả
Ấy được an ôn ngủ

Hơn người thì người tức nên oán. Mà người ta oán mình có vui hay không? Thua người về ngủ không được nằm lăn qua trở lại hoài. Như vậy cả hai đều là cội gốc của đau khổ, của phiền não. Thành ra cái hơn cái thua hai cái bỏ phăng đi thì người đó được an ôn ngủ. Tới đến thì nằm xuôi cảng ngủ khò, không lo không tính, không phiền muộn gì hết.

Đó là người hạnh phúc. Hạnh phúc từ đâu mà có? Từ cái xả mà có, chứ chúng ta cứ ôm ấp phiền não trong lòng hoài thì làm sao mà hạnh phúc được. Quý vị nhớ, nếu trong gia đình chúng ta không xả được cứ giận vợ giận con hoài thì cũng không vui. Ra ngoài xã hội cứ nhớ người này ăn hiếp mình, người kia nói gác mình, người nọ khinh mình, gì gì đó, người ôm trong lòng cả bụng như vậy thì người đó lúc nào cũng đau khổ, lúc nào cũng là phiền não hết. Chỉ người nào nghĩ nói gác mình như gió thổi ngoài tai, rồi ngủ khò không thêm nhớ, thì đó là hạnh phúc chớ gì. Người nào mà trong nhà cũng như ở ngoài gặp cái gì phật ý, xem đó

như là lỗ lằm của người không gì quan trọng hết, không có gì phải phiền muộn, người được như vậy mới là con người hạnh phúc.

Đầu năm, chúng ta quen chúc cho nhau, một năm đầy hạnh phúc. Chúc hạnh phúc mà cứ phiền giận hoài thì làm sao mà hạnh phúc được. Như vậy chỉ là một cái chúc suông.

Ở đây tôi không chúc gì cho quý vị hết mà chỉ khuyên: “Năm nay tập tiêu chảy kha khá một chút” chừng nào quý vị tiêu chảy được như ngài Qui Tông lúc đó quý vị sẽ tràn trề hạnh phúc.

Đó là tôi chỉ nói hạnh phúc nho nhỏ của thế gian. Còn nếu nói đến hạnh phúc cao siêu hơn nữa, tức là đạt đến cứu kính giải thoát thì trong kinh cũng dạy chúng ta đừng chấp cảnh, chấp người, đừng chấp tâm, đừng chấp pháp. Nếu chúng ta buông hết những cái chấp đó thì Niết-bàn hiện tại, vĩnh viễn hạnh phúc. Không chấp tức là xả. Xả được mới thật là vĩnh viễn hạnh phúc. Vì vậy nói tới đức Di-lặc là nói tới hạnh hỷ xả nên người Trung Hoa tượng trưng Ngài bằng hình ảnh ngài Bồ Đại Hòa thượng, một hình ảnh vui vẻ tươi cười lúc nào cũng sẵn sàng hỷ xả.

Vậy năm nay quý vị lễ đức Phật Di-lặc là nhớ đến hạnh hỷ xả của Ngài, nhớ đến cái miệng vui cười hạnh phúc của Ngài. Nếu quý vị sống được cái hạnh phúc đó thì quý vị chẳng những hạnh phúc ở hiện tại mà hạnh phúc vĩnh viễn của người vào Niết-bàn.

Đó là ý nghĩa đức Di-lặc mà hôm nay chúng tôi nói.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT



HẠT CHUỐI MỘNG, NGÀY QUA MẮT

NGHIỆP THIỆN ÁC CÒN

TẤT NIÊN ẤT MÃO 1975

Chúng tôi thường nói với quý vị mỗi một ngày qua là lần đi một hạt chuối, rồi ngày khác tới là lần đi một hạt chuối. Như vậy hôm nay là cuối năm Ất Mão. Chúng ta đã lần được bao nhiêu hạt chuối rồi? Tức là lần hết ba trăm năm mươi mấy hạt. Vì tháng thiếu nên không đủ ba trăm sáu mươi mà chỉ có ba trăm năm mươi mấy hạt chuối. Quý vị thấy mấy hạt chuối lần qua rồi, nó còn hay không? Tất cả quý vị nhớ ôn lại xem, từ đầu năm chúng ta đón Giao thừa, lễ Phật ngày mồng một Tết. Giờ đây đón giao thừa nữa, như ba trăm năm mươi mấy ngày qua kiểm điểm lại đối với chúng ta nó còn hay không? Tất cả những ai muốn ôn lại thì chỉ còn nhớ mang máng ở trong ký ức của mình, chứ thực tế thì không còn, chỉ thấy hiện giờ. Mà bao nhiêu ngày qua rồi mất như vậy, tất cả qua rồi mất hay còn cái gì?

Tuy nhiên ngày qua chúng ta tìm lại không được, chẳng khác những hạt chuối mộng chúng ta lần qua rồi mất không còn tìm lại được hạt nào. Nhưng mà trong ba trăm năm mươi mấy ngày qua chúng ta đã gây những hận thù; đã vay nợ tiền bạc của những kẻ khác. Đến ngày chót của một năm và ngày mai sang năm mới, những oán thù đó, tiền bạc của cải ta vay mượn đó có phải trả hay không? Tuy mấy trăm ngày qua chúng ta tìm lại không được, nhưng những cái gì chúng ta đã tạo, hoặc là vay mượn tiền bạc của cải hoặc là gây oán thù với kẻ này người nọ, sang năm những cái đó có mất chưa? Hay là người ta sẽ đem hận khác trả lại cho mình. Như vậy chúng ta thấy nếu một năm qua, ngày tháng trôi qua nó không dừng lại, nhưng những cái vay mượn, cái hận thù, chúng ta đã gây thì năm mới khó mà mất. Hoặc ngược lại, nếu một năm qua chúng ta đã cho người vay mượn hoặc chúng ta gieo công đức với những người chung quanh, sang năm tới, những người đó có trả hay là quên ân đức chúng ta đã gieo? Chắc chắn không quên. Như vậy quý vị thấy mỗi ngày qua rồi mất, nhưng nghiệp chúng ta đã tạo hoặc thiện hoặc ác chưa mất hẳn. Đó là nhìn ngay hiện tại thực tế cuộc sống sanh diệt của chúng ta. Thời gian trôi qua không dừng, nhưng việc thiện ác gây ra rồi cũng khó mà mất.

Người Phật tử tu hành trên phương diện sơ cơ, chúng ta phải nghĩ đến ngày qua không tìm lại được những việc lành việc dữ ngày đó không mất. Dù có trải qua mười năm, hai mươi, ba mươi năm rồi năm bảy mươi năm đến ngày chúng ta ra đi, tức là cái phút chót bỏ thân tiền ấm sang thân trung ấm tới thân hậu ấm, nghiệp thiện ác hãy còn. Nếu kiểm điểm lại năm sáu mươi năm đã sống, thời gian năm sáu mươi năm đã trôi qua không tìm lại được. Cũng như hôm nay đến giao thừa, nhìn lại ba trăm năm mươi mấy ngày trôi qua chúng ta không vớt lại được ngày nào hết. Khi chúng ta sắp hấp hối bỏ thân này để sang thân khác, giờ phút ấy cũng như đêm giao thừa này, tất cả cái gì trong một đời chúng ta đã sống năm bảy mươi năm đã mất, nhưng việc thiện ác chúng ta không phải là tiêu hẳn. Vào giờ

phút ra đi chúng ta không tìm được thời gian đã sống qua, những việc đã tạo nếu là việc dữ sẽ hướng dẫn chúng ta sang cuộc đời khác chịu đau khổ.

Vì chúng sanh đương gây tạo nên Phật luôn nhắc nhở và khuyên chúng ta thức tỉnh tạo những việc lành. Dù đời này có khổ mà biết gây nghiệp lành thì đời sau được an vui. Đó là phương hướng của người còn đi trong luân hồi.

Chúng ta còn đi trong luân hồi thì nên chọn con đường luân hồi thiện tức là đi lên chớ đừng chọn luân hồi ác để rồi phải đi xuống. Cũng như hiện tại chúng ta phải dời chỗ ở, nên dời chỗ có tiện nghi, có đầy đủ phương tiện sanh sống dễ dàng, chớ không nên tìm chỗ khổ đau phải đói rét v.v... Đó là chúng ta khôn ngoan biết lựa, sắp đặt cho một cuộc sống hiện tại và cuộc sống của tương lai. Bằng không, chúng ta cứ mù mù mịt mịt không biết thiện không biết ác. Rồi cứ như vậy qua ngày, tạo không biết bao nhiêu tội lỗi, đến ngày cuối cùng phải mang nghiệp đen tối, chịu đọa trong cõi hắc ám. Đó là những người thật đáng thương, chịu đau khổ không biết đến đời nào ra khỏi.

Chúng tôi đã nói theo chiều sanh diệt cho quý vị thấy. Chúng ta còn ở trong luân hồi thì chúng ta nên chọn con đường đi sáng sửa an lành hơn, thời gian qua là không trở lại. Tuy vậy nghiệp đã tạo thì không bao giờ mất. Cho nên trong kinh Nhân Quả Phật nói:

Giả sử bá thiên kiếp
Sở tác nghiệp bất vong
Nhân duyên hội ngộ thời
Quả báo hoàn tự thọ

Nghĩa là: Giả sử mình tạo nghiệp trải qua trăm ngàn kiếp đi nữa, nghiệp báo cũng không mất. Nghiệp đó tức là nghiệp lành, nghiệp dữ đã gây. Khi duyên hội ngộ tức là gặp nhân duyên đến rồi thì phải gánh chịu quả báo chớ không chạy trốn đâu được. Nếu chúng ta biết rõ nghiệp báo rồi, chúng ta tạo được nghiệp lành thì an hưởng vui, những cái tự tại. Bằng chúng ta tạo nghiệp dữ, đó là gốc đau khổ, bị lôi cuốn trong vòng khổ đau mãi mãi. Đó là giai đoạn đầu của việc tu hành.

Đến đây chúng ta tiến lên một bước nữa. Chúng ta đã tự biết mỗi ngày qua là một hạt chuỗi mộng lần qua kẽ tay rồi không còn nữa. Cứ mỗi ngày qua rồi, thì mất. Như vậy kết thúc của cuộc đời chẳng qua là một giấc mộng dài. Không có gì hết. Nếu tính những ngày mộng nhỏ, rồi nhiều ngày mộng ngắn kết lại thành một mộng dài, gọi là tháng, rồi mười hai tháng, thành mộng dài hơn là một năm. Ba mươi hoặc năm bảy mươi năm kết thúc lại thành một trường đại mộng. Tức là mộng dài của một cuộc đời. Trong một kiếp mộng như vậy, nếu chúng ta không thức tỉnh biết nó là mộng, cứ tưởng là thật, chạy theo nghiệp tạo khổ đời đời không hết.

Đó là cái mê lầm của chúng ta. Vì vậy cho nên đức Phật lúc nào cũng nhắc bảo chúng ta phải biết rõ cuộc sống không thật, thời gian không thật. Mỗi một ngày qua rồi mất, không ai kéo lại được, giữ lại được. Nói một cách gần hơn hết là

một tích tắc đồng hồ đi qua rồi không trở lại. Thời gian trôi vùn vụt không dừng. Cuộc sống của chúng ta thì cứ tiến tới, tiến thẳng tới chỗ cuối cùng là chết. Không ai dừng được, không người nào có thể duy trì kiếp sống khi duyên đã mãn. Mỗi một cuộc sống là thôi thúc mình đến cái chết. Quý vị mỗi sáng thức dậy, thử tìm lại cái ngày hôm qua của mình xem nó ở đâu? Những cái gì qua rồi không thể tìm được, rõ ràng thời gian qua không tìm lại được nữa. Chúng ta còn mắc kẹt trong thời gian thì chúng ta phải quý tiếc thời gian. Chúng ta cần nỗ lực làm cái gì lợi ích cho mình cho chúng sanh để khỏi mất thì giờ vô ích. Đó là khi chúng ta còn cuộc trong thời gian.

Nếu chúng ta có cái nhìn thấu đáo rõ ràng biết thời gian huyền hóa, như tôi nói là những hạt chuỗi mộng hay là những hạt chuỗi nước thì chúng ta cũng ngay nơi thời gian huyền hóa đó tìm cho được cái lẽ chân thật, cái không còn sanh diệt, không còn mắc kẹt, không còn bị lôi cuốn trong dòng sanh diệt của thời gian... Như vậy chúng ta mới là người thoát ra khỏi vòng sanh tử. Bằng không như vậy thì chúng ta bị cuốn trôi mãi trong dòng thời gian. Vì vậy nên trong nhà Phật, có khi đức Phật chú trọng thời gian vô cùng. Ngài nhắc chúng ta lúc nào cũng phải quý tiếc thời gian. Có khi Ngài nói thời gian là cái vô nghĩa, thời gian không có thật. Tùy chỗ mà Ngài đánh giá thời gian. Nếu tính theo chiều sanh diệt thì thời gian rất là quý báu, lợi dụng thời gian để chúng ta tạo tất cả phước lành. Còn đứng về chiều vô sanh, thì thời gian biến thành vô nghĩa. Nó không có giá trị gì. Vì chính thời gian là những hạt chuỗi mộng như tôi thường kể cho quý vị nghe về bà công chúa đòi râu chuỗi nước. Chúng ta đừng dại khờ như bà công chúa đó nữa là cứ đòi cho được râu chuỗi nước để đeo vô cổ. Nhưng tới bao giờ mới râu được râu chuỗi nước. Nếu bà đứng trước những hạt nước lỏng lánh, bà đưa tay ra nắm, thì nắm được chừng mấy hạt? Vừa nắm nó nó đã lòn dưới kẽ tay rồi rơi mất. Như vậy những hạt nước kia, nó lỏng lánh đẹp thật. Nhưng ở xa mà nhìn thì nó đẹp, bằng khi nắm nó ở tay rồi, thì nó lòn qua kẽ tay và biến mất. Càng nắm bắt, chỉ mỗi một, nhọc nhằn thôi chứ không nắm được cái gì.

Nếu chúng ta cứ dại khờ chạy theo thời gian mong mỗi nắm bắt những cái gì mà ta cho là hạnh phúc bằng những pháp sanh diệt ở thế gian, thì những hạnh phúc đó luôn qua kẽ tay cũng như là giấc mộng hay là những hạt sương, những cái bóng vậy thôi. Không có gì thật.

Bà công chúa sau khi nắm bắt những hạt nước lỏng lánh đó mà không được hạt nào hết mới chán chê rồi xin với vua cha một râu chuỗi thật. Bà được vua cha cho một râu chuỗi kim cương. Và từ đó về sau bà công chúa không còn mơ râu chuỗi nước nữa, vì bà quàng râu chuỗi kim cương đời đời.

Chúng ta cũng như vậy. Trước khi chúng ta biết hạnh phúc của nhân gian là cái sanh diệt là cái ảo ảnh, chúng ta cố nắm bắt nó thì nó luôn qua kẽ tay không bao giờ còn ở với chúng ta phút giây nào. Biết được như vậy, thấy rõ như vậy, chúng ta mới trở lại tìm cái chân thật mà đức Phật đã chỉ dạy. Tìm được cái mặt chân thật đó rồi, tức là chúng ta được râu chuỗi kim cương, chúng ta mang mãi

mãi bên mình mà không bao giờ tan nát. Từ cái giả chúng ta chuyển sang cái thật, từ cái sanh diệt bước vào cõi vô sanh. Như vậy đó mới là người biết tỉnh giác. Tỉnh giác được cái giả không còn mê lầm nữa. Người biết được cái thật sống trở về với nó, đó là người tu theo đạo giác ngộ.

Chúng ta giác ngộ cái gì?

- Giác ngộ cái giả lâu nay tưởng là thật. Nhận ra cái thật mà lâu nay bị bỏ quên. Cái thật lâu nay mình bị bỏ quên, rồi đi tìm kiếm. Trong khi mình bỏ quên cái thật chấp cái giả cho nó là thật là mê. Biết được cái giả gọi đó là giác. Người hiểu đạo Phật rồi rất là đơn giản, không có cái gì cầu kỳ huyền bí xa lạ hết, mà chỉ thấy rõ ngay nơi mình cái nào giả cái nào thật. Cái giả mà lâu nay mình lầm, mình chấp nhận nó là mình, là ta đó, giờ đây mình thấy nó là hư giả. Đó là chúng ta đã giác ngộ. Giác ngộ được phần thứ nhất. Qua cái giả đó chúng ta tìm được cái thật, nó đương ẩn náu trong cái giả. Đó là chúng ta đã giác ngộ qua giai đoạn thứ hai. Chúng ta tiến thẳng vào con đường giác ngộ viên mãn không có sai lạc.

Tất cả người thế gian đều đi tìm cái mê lầm. Mê lầm cho cái giả làm thật. Chính chúng ta cũng là nạn nhân đó. Tất cả quý vị kể cả tôi nữa, có thấy cái giả làm thật hay không? Tại sao thấy cái giả làm thật? Như thân tứ đại chúng ta đang mang đây là thật hay giả? Có ai động tới nó mình có ung hay không? Bình thường lúc tỉnh táo thì thấy tứ đại này là giả hợp, không có thật. Vì nếu thật thì còn hoài như một khối kim cương, mới gọi là thật. Nay còn mai mất, trong phút giây là tan nát, cái đó cũng như là bọt nước chứ gì? Vì thế biết nó là giả. Lúc bình tĩnh nghe Phật dạy biết nó là giả, nhưng mà có ai thoi một thoi thì thấy giả hay thật? Lúc đó lại thấy thật. Tại sao nó là thật?

Như vậy là sao? Tại sao mình biết nó giả khi mình bình tĩnh? Để thấy rõ rằng khi chúng ta bình tĩnh thì trí tuệ sáng suốt thấy nó hư giả. Khi bị cái gì phản ứng mạnh làm cho nó đau đớn thì lúc đó cái bình tĩnh mất đi, trí tuệ không còn nữa, bản ngã si mê phát hiện ra, rồi cái giả tưởng mình thấy nó là thật. Bởi thấy thật nên mới ăn thua tranh giành với người ta rồi tạo nghiệp. Cho nên ta theo đạo Phật là phải giữ bình tĩnh. Có bình tĩnh mới sáng suốt, mà có sáng suốt mới khỏi lầm. Khỏi lầm cái giả làm thật. Thiếu bình tĩnh thì bị mê lầm. Đó là điều căn bản. Khi chúng ta nghe Phật dạy, nghe quý Thầy giảng thì coi như tỉnh hết rồi, coi như mình là thánh nhân rồi, nhưng đụng việc với thế gian thì mình là phàm phu hèn. Đó là chúng ta chỉ bình tĩnh được khi vô sự, khi có sự là mê. Đó là điềm tôi nhấn mạnh nhất hôm nay.

Chúng ta phải làm sao khi hữu sự coi như vô sự. Đó là cái thiết yếu. Đó mới là cái sức mạnh của người tu hành. Khi vắng vẻ lặng lẽ thì chúng ta tỉnh táo, thấy cái nào giả cái nào thật rành rẽ, nhưng khi đụng việc, trí tuệ đó mất đi, chúng ta lại nổi sân lên rồi chấp cái giả thành thật. Ngài Vĩnh Gia nói: “Giả sử vòng lửa quay trên đỉnh, định tuệ vẫn tròn sáng không mất.”

Như vậy mới thật là tỉnh ngộ. Còn mình tỉnh khi lặng lẽ vắng vẻ, khi ồn náo thì mình mê. Cái đó chưa phải là thật tỉnh. Tất cả chúng ta ai cũng có thể biết được hết.

Một là thiếu sự hướng dẫn của thầy của bạn.

Hai là thiếu ý chí cương quyết mãnh liệt để nỗ lực tu hành.

Do đó không giác ngộ rồi ở mãi trong mê.

Rất tiếc rằng có nhiều người cả đời chưa bao giờ biết được cái thân này là hư giả, họ chỉ biết nó là thật, cho nên khi nói nó là giả họ không tin. Đó là vì họ thiếu sự hướng dẫn của thầy bạn, cho nên họ mê. Có người được thầy bạn hướng dẫn, vì thiếu ý chí mãnh liệt nên khi nghe thì tỉnh, khi hết nghe thì mê. Vậy chúng ta nhất là hiện nay, phải quả quyết và can đảm ngay trong khi chúng ta biết cái đó là giả, cái kia là thật. Quả quyết rằng cái này là giả không bao giờ mê nó. Cái kia là thật đừng bao giờ bỏ nó. Đừng mê cái giả và đừng bỏ cái thật để hằng sống và cố gắng sống mỗi ngày mỗi huân, mỗi ngày tập, lâu ngày mới thuần thực, tự nhiên chúng ta cũng như ngài Vĩnh Gia khi Ngài nói: Dù có vòng lửa xoay trên đầu, định tuệ Ngài cũng không mất. Cho nên chỗ quan trọng mà chúng ta phải thấy là tâm chúng ta dễ xao xuyên lúc ồn náo. Bây giờ mình phải nỗ lực thêm, làm sao khi xao xuyên mà chúng ta vẫn cười.

Ví dụ cụ thể là khi xưa mới tập ngồi thiền nhất là khoảng tám chín giờ tối. Có những cái loa ở dưới vọng lên núi các bài hát, các bài ca lãnh lót, lúc đó thiền tâm bị phân tán. Chúng ta nỗ lực hướng dẫn nó, nỗ lực kèm hãm nó, lần lần sẽ làm chủ nó. Đến lúc nào đó, tiếng ca hát không còn đủ hấp dẫn như xưa nữa. Thấy không? Kết quả rõ ràng như thế, chứng minh rằng nếu cái gì chúng ta nỗ lực cố gắng thì sẽ vượt qua, không còn bị lệ thuộc nữa. Mình tưởng rằng mình ngồi thiền trong chỗ yên thì được yên, khi có động chạy theo tiếng động, rồi mình cảm thấy tiếng động sẽ lôi mình đi, không bao giờ mình thắng nó. Đừng tưởng như vậy. Mình phải tin tưởng quả quyết rằng khi động chúng ta vẫn làm chủ được. Ngày nay làm chủ một phần, ngày mai làm chủ một phần, nhiều ngày như vậy, rồi ngày nào đó tất cả tiếng động đều vô nghĩa đối với chúng ta. Đó là lẽ chân thật chớ không phải tôi bịa đặt. Tất cả chúng ta nếu cố gắng như vậy thì tất cả tiếng động sẽ vô nghĩa khi chúng ta làm chủ hoàn toàn. Tôi nói ví dụ nhỏ, ngoài ra những việc lớn cũng như vậy.

Giả sử chúng ta ở trong cảnh ngộ nào khát khe mấy hay là ồn náo mấy đi nữa, miễn tâm hồn chúng ta làm chủ được, tôi tin rằng ai cũng tu được hết. Hồi chúng ta rảnh rang thì chúng ta ngồi thiền, lúc chúng ta bận rộn hoặc cuộc cỏ hoặc trồng rau chúng ta cũng tu được như vậy chúng ta thấy lúc nào mình cũng tu được, lúc đó thấy mình vui vẻ không thiệt thòi gì hết. Bằng cho rằng ngồi thiền mới tu được; cuộc rầy không tu được thì sẽ thấy thiệt thòi. Bởi vì có ngày không ngồi thiền được giờ nào, như vậy ngày đó không tu sao? Cuộc rầy mà tu được thì không thiệt thòi tí nào hết. Thay vì ngày xưa ngồi một ngày ba tiếng đồng hồ, bây giờ

cuộc rầy sáu tiếng tu luôn, thì mình lời được thêm ba tiếng nữa. Phải vậy không? Như vậy mình có thiệt thòi chút gì đâu. Đó là cái mà chúng ta hiện nay phải tập nỗ lực như vậy. Làm sao trong cái tu của chúng ta không vì hoàn cảnh mà nó chướng ngại. Đó là cái thiết yếu.

Tuy nhiên lúc đầu phải chấp nhận rằng, mình đang ngồi trong yên mà có tiếng động thì thế nào cũng bị xao xuyên. Trong khi xao xuyên đó chúng ta nỗ lực mỗi ngày, nỗ lực càng ngày càng lâu, tiếng động sẽ vô nghĩa với chúng ta. Đến chừng đó chúng ta mới tự tại trước tất cả tiếng động. Như vậy chúng ta đừng có thối chuyển vì có tiếng động mà tu không được. Chúng ta phải nghĩ ai trong chúng ta cũng sẽ được thử thách của những tiếng động. Nhờ tiếng động mà sau đó không bị chướng. Đó là điều cần phải nỗ lực. Nếu nỗ lực được như vậy rồi thì sau quý vị sẽ cười, nhớ hồi xưa tiếng động là cái chướng của mình, bây giờ có tiếng động mình ngồi cũng hay. Như vậy mình không thấy buồn thấy sợ thấy nản gì hết. Đó là tôi nhắc rõ chỗ thiết yếu của người tu.

Tất cả chúng ta rõ đâu là mê. Mê cái gì? Như khi nãy tôi đã nói một lần: Mê là lầm nhận cái giả làm thật. Mê là vì chúng ta chạy theo cái giả mà quên cái thật. Ngay nơi bản thân chúng ta, chúng ta cứ chấp vọng tưởng làm tâm mình, chấp tứ đại làm thân mình rồi cứ tưởng cả ngày cả tháng cả năm. Suốt đời cứ chạy theo vọng tưởng, theo thân tứ đại, lo bảo bọc bồi dưỡng cho nó đủ thứ hết để rồi nó hoại.

Giả sử quý vị có trồng hai cái cây, cây chuối chẳng hạn. Khi quý vị trồng nó trở bông có trái, cho kết quả như ý của quý vị thì quý vị mới săn sóc. Nếu khi trồng mà nó èo uột, hư gãy, biết rằng không thể nào cứu được, thì quý vị làm sao? Thôi thì bỏ liều cho nó gãy nó mục. Không thể giữ được thì phải bỏ liều. Nhưng cái thân quý vị có bỏ được không? Ai cũng biết không giữ được mà không dám buông nó. Phải vậy không? Biết cái không bao giờ giữ được mà bao giờ cũng cố giữ. Thờ thoi thóp sập tất thờ mà cũng nói còn nước thì còn tát. Không bao giờ bỏ được. Như vậy để thấy rõ rằng chúng ta bám vào nó, cho đến phút cuối cùng cũng còn bám. Bám vào mà không có tí nào bảo đảm hết mà vẫn bám. Không phải tôi bảo quý vị cố tình bỏ nó, nhưng mà chúng ta mang nó như là mang bè qua sông. Nhớ chúng ta nuôi thân này là kẻ đeo bè qua sông. Giữa sông nó có hư có đứt dây, thì chúng ta ràng nó lại, khi tới bờ thì bỏ lên bờ. Khi tới bờ chúng ta không thấy nó quan trọng nữa. Chúng ta thấy nó là giả, nhưng cần nó đưa đến chỗ giác ngộ viên mãn nên chúng ta phải nương nó. Khi chúng ta nương nó thì phải biết rõ nó là cái không giữ được, biết rõ ràng như vậy, đừng bao giờ quên. Không thì cứ nhớ nó là thật không thể mất. Thân nhân của chúng ta cũng thế. Quý vị nào độ năm mươi tuổi trở lên kiểm điểm lại coi còn được mấy vị. Ông cố còn không? Ông nội bà nội còn không? Ba má chưa chắc là còn. Phải vậy không? Như vậy biết lớp người trước đã tan hoại, mình cũng đang tan hoại. Tại sao khi đó cứ cho thân này là thật, cái không giữ được, biết rồi nó sẽ tan hoại, mà mình cứ cho là thật, cố bảo vệ, gìn giữ, tạo bao nhiêu cũng vì nó. Đó là cái lầm lớn lao của chúng ta. Cho nên người

tỉnh giác biết rõ thân này là hư giả nhân duyên hòa hợp không thật, kể cả cái vọng tưởng điên cuồng của mình.

Quý vị suy nghĩ điều này, suy nghĩ việc nọ. Cái suy nghĩ đó là ai suy nghĩ? Mình suy nghĩ phải vậy không? Tôi đặt câu hỏi: Thí dụ quý vị đang suy nghĩ điều thiện, nghĩ giúp người này người kia, cho rằng cái suy nghĩ thiện này là mình. Một lát có ai chọc tức, mình muốn hại người đó, thì cái suy nghĩ ác là ai? Nếu cái suy nghĩ thiện là mình, vậy cái suy nghĩ ác là ai? Rồi một lát suy nghĩ thấy người kia gương mặt dễ ghét quá. Gặp người khác thấy gương mặt dễ thương. Vậy thấy dễ thương dễ ghét là ai thấy. Nếu nghĩ thương là mình, nghĩ ghét là ai? Vậy mình có bốn năm thứ mình sao? Cái nào cũng mình thì cái nào là mình thật?

Quý vị nhìn rõ ràng mỗi một niệm sanh diệt, sanh diệt vô thường, từng đợt từng đợt như dòng nước chảy. Nó không có thật. Mới niệm thương đây rồi đến niệm ghét, niệm buồn niệm giận xen lẫn nhau. Cái dòng sanh diệt chấp chồng với nhau không thật. Mình chấp đó là tâm mình thật. Chấp cái thân tứ đại hư giả là thật, chấp cái tâm sanh diệt từng đợt, từng đợt là thật. Như vậy chấp cái sanh diệt hư giả là mình thì sẽ đi trong con đường nào? Bám vào cái sanh diệt thì phải đi trong sanh diệt. Sanh diệt tức là mê. Mê thì dĩ nhiên mình phải đi trong luân hồi không chối cãi gì được hết. Nếu chúng ta cứ làm chấp vọng tưởng, cho đó là mình, chấp thân tứ đại này là mình thì suốt đời suốt kiếp không biết bao nhiêu a-tăng-kỳ kiếp mình mới thoát khỏi luân hồi. Chỉ bao giờ mình biết quả quyết rằng cái vọng tưởng đó là hư giả không thật thì chừng đó mình mới tìm cái chân thật. Như khi này tôi kể chuyện bà công chúa nắm bắt những hạt nước. Nắm bắt nó luôn qua kẽ tay không được hạt nào hết, chừng đó bà mới biết những hạt nước không thể nắm được. Bà không còn ham mê những hạt nước nữa, mới đòi nhà vua cho khâu chuỗi kim cương. Chừng quàng khâu chuỗi kim cương vào cổ mới chắc là khâu chuỗi thật. Còn bao nhiêu hạt nước lấp lánh mà mình bám vào đó đều là hư giả.

Cũng như vậy, khi nào chúng ta thấy rõ thân hư giả này là không thật, vọng tưởng hư giả không thật, biết rõ nó không thật rồi thì bước qua giai đoạn thứ hai. Tức là tìm cái chân thật trong cái hư giả đó. Được cái thật trong cái hư giả đó rồi chúng ta mới thấy mình từ trước đến giờ là kẻ ngu si. Mình làm cái giả là cái thật, rồi bỏ quên cái thật. Cho nên trong kinh Phật nói: “Chúng ta có hòn ngọc báu cột trong ché áo mà quên.” Quên hòn ngọc trong ché áo rồi đi ăn xin, đi đầu làng xó chợ, sống vất vưởng qua ngày lấy đó làm đủ làm dư. Không biết mình có hòn ngọc quý để lấy ra xài. Kẻ có của báu bỏ quên chịu nghèo khổ là kẻ tỉnh hay mê? Đó là kẻ mê. Chúng ta cũng vậy. Biết được cái thân hư giả này rồi, chúng ta mới tìm được cái chân thật của chúng ta. Đó là tỉnh. Còn bằng chúng ta bỏ quên cái chân thật đó, chấp nhận cái thân hư giả này là mình, đó là kẻ mê. Vì vậy đức Phật nói rằng: Chúng ta là kẻ si mê. Nếu trong đời chúng ta tự biết rõ cái giả không mê làm nữa, và tìm ra cái thật, như vậy mới thật là con người cầu đạo giải thoát. Cũng như lời của ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói:

“Cùng Thích tử, khẩu xung bản, Thật thị thân bản đạo bất bản.” Người dòng họ Thích là kẻ bản cùng luôn luôn tự nhận mình là bản đạo. Như vậy mà có thật là bản hay không? Thật sự thân tuy bản nhi đạo bất bản. Thân bản thật nhưng đạo không bản. Tại sao thân này bản? - Là vì mặc áo vá. Còn tại sao không bản? - Vì mình có chứa hạt châu vô giá. - Vô giá trân. Như vậy tại sao chúng ta nghèo? - Vì chúng ta là kẻ ăn mày mặc áo vá. Cho nên luôn luôn xung là bản đạo. Tuy bên ngoài chúng ta nghèo, mà bên trong tìm được hạt châu vô giá. Hạt châu vô giá dùng hoài không hết. Đó mới đúng là người cầu đạo. Biết rõ mình có một của quý vô giá cho nên không chạy theo hư giả, để tìm cái của báu chân thật. Tìm được của báu chân thật, mới là người giác ngộ, người cầu đạo chân chánh. Chúng ta cứ chạy theo cái bên ngoài hoài thì không bao giờ tìm thấy được cái kho báu nơi mình. Đó là chỗ thiết yếu của chúng ta trong khi tu hành.

Vậy ai đã phát tâm tu hành theo đạo Phật nên nhớ rõ ràng Phật là giác. Tu theo Phật là đi trên con đường giác ngộ của Phật. Tu theo đạo Phật mà không giác được gì hết thì không phải tu theo đạo Phật. Cũng như tôi nói đi về Sài Gòn, tức nhiên mình đi trên con đường về Sài Gòn. Đã đi trên con đường về Sài Gòn mà không tiến được cây số nào hết, thì cái đó gọi là đi về Sài Gòn không? Tức gọi là ngồi, hoặc là ở một chỗ, hoặc là đi con đường khác. Chớ thật tình mình đi trên con đường về Sài Gòn thì mỗi một giờ, mỗi một ngày đã tiến đi rồi. Ngày nào ngày nào cũng có tiến trên con đường đó không dừng. Cũng vậy, chúng ta theo đạo giác ngộ thì ngày nào năm nào chúng ta phải có giác mới được. Nếu chúng ta không giác thì không phải tu theo đạo Phật. Như vậy quý vị cảm thấy mình có giác hay không? Thật sự quý vị có giác chớ sao không giác. Tại vì mình quen tưởng giác ngộ như lúc đức Phật thành đạo, phải có được tam minh lục thông. Tưởng mình không có tam minh lục thông gì hết thì không gọi là giác, chớ sự thật không phải. Ngày xưa quý vị chưa tu, quý vị có bao giờ nghĩ thân này là giả đâu? Bao giờ cũng cho thân này là thật, rồi tranh hơn tranh thua, duyên đủ thứ hết. Hiện giờ quý vị có nghe Phật dạy, có nghe giảng kinh, nhận thân này là giả, tức là có giác ngộ rồi. Tuy nhiên mới là tỉnh thôi lúc mê thì quên. Trong nhà Phật gọi cái giác ngộ đó là bệnh rét cách ngày. Ngày thì mạnh sần sần, ngày thì trùm chần. Cái giác đó chưa là thuần giác. Nhưng dù sao cũng là giác. Bởi vì sao?

Bởi đức Phật dạy: Tu thành Phật phải được Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nghĩa là cái giác của đức Phật, không ai hơn và hằng mãi. Chánh đẳng là chân chánh viên mãn không dừng không có một chỗ hở. Đạt được giác ngộ, đó là thành Phật. Còn chúng ta giác ngộ cách ngày cách giờ, cái giác ngộ đó được gọi là Phật chưa? Cũng là có giác nhưng chưa phải là Phật con, cũng là Phật cháu, Phật chắt. Cũng có một chút trong đó chớ chẳng phải vô phần. Như vậy chúng ta không có mặc cảm rằng chúng ta chưa từng giác. Chúng ta biết được hoàn cảnh xã hội, hay là tất cả sự việc chung quanh là duyên hợp nên cũng là hư giả. Biết như vậy tuy chưa thường xuyên, nhưng có biết chút nào là có giác chút ấy. Như vậy chúng ta có giác chớ không phải không giác. Lại nữa, chúng ta lâu nay chấp nhận những vọng tưởng điên cuồng là mình là tâm của mình, giờ đây biết là vọng tưởng thì

chúng ta có giác rồi. Giờ phút nào chúng ta có biết như vậy là giờ phút chúng ta giác. Nếu kiểm điểm lại so với năm rồi, năm nay quý vị tiến nhiều chưa? Tiến khá lắm chứ, phải vậy không? Tu lâu mà không tiến là tại mình quên, mình thấy sao cái đó nó thường quá, chưa có hào quang, phải vậy không? Chưa biết bay cho nên mình cho là không giác, chớ sự thật đã tiến rồi. Có khi cái giác đó cách khoảng thừa thì một giờ, nhật thì nửa giờ, hoặc là mười phút chẳng hạn. Chỉ cách khoảng như vậy, khi xưa cả năm chưa từng giác lần nào, phải vậy không? Như vậy là mình đã tiến bộ khá nhiều đừng bi quan.

Tôi đã chỉ sự thật cho quý vị thấy việc tu hành không phải là không tiến nhưng vì mình không kiểm điểm nên thấy không tiến. Tại mình tưởng là không tiến chớ không phải là mình không tiến đâu. Vì vậy tất cả chúng ta nếu là kẻ tu hành cầu đạo giác ngộ thì chúng ta phải thấy rõ rằng mỗi ngày, mỗi ngày chúng ta phải giác, không thể mê được. Nếu giác càng nhật là tiến bộ của chúng ta, còn giác thừa là lui của chúng ta. Có nhiều vị than thở với chúng tôi, biết vọng mà vọng cứ sanh hoài làm sao? Vọng nó sanh thì sanh, nó sanh thì đừng chạy theo nó. Biết vọng đừng theo nó là giác rồi. Trăm lần vọng thì có trăm lần giác, không có buồn không có sợ. Đó là tôi nói về tâm.

Giờ đây đến thân cũng vậy. Nếu có bệnh hoặc chương ngại gì đi nữa, mình biết thân này là hư giả, thì ngay nơi thân này tỉnh giác.

Giác thân giác tâm là cái giác căn bản. Mình biết rõ ràng thân tâm không làm rồi, tìm ra cái thật nữa thì quý báu vô cùng. Đó là quý vị đã nắm được hòn ngọc vô giá trong tay. Nếu chưa tìm được hòn ngọc đó, khi biết thân hư giả, đó là quý vị từ bỏ con đường giả để trở về con đường thật. Tuy chưa nắm được, nhưng đã tiến một bước rồi. Đó là sự thật, cho nên tất cả quý vị nào hiểu đạo rồi thì tự nhiên nhìn thấy mình tu có vẻ chín chắn hăng hái chứ không thối chuyển. Bởi vì mình biết có giác, mà có giác như đánh giặc với phiền não. Còn có đánh tức là mình chưa thua. Người thua là người xếp giáp chạy dài mới thua. Mình còn đánh, dù chưa có thắng hoàn toàn nhưng cũng còn đánh chớ chưa phải là kẻ thua trận. Giặc mình còn đánh là thắng hay thua? Vừa dấy vọng, biết vọng là nó hết. Đó là mình thắng được giặc rồi, phải như vậy không? Có giặc nào mình giết nó mà nó còn kéo mình, nó không mất. Có thứ giặc nó kéo mình đi xa một chút mới mất. Quý vị kiểm lại là kẻ toàn thắng chớ không phải thua đâu. Tại vì giặc nhiều quá nên thắng lâu. Nếu một hai chú thì mình thắng nhanh có lẽ thành Phật rồi, phải vậy không? Tại vì có triệu triệu chú thành ra mình cứ đánh hoài mà chưa hết. Tất cả quý vị cứ tin tất cả những chú giặc của mình là những đứa giả. Ông chủ mới là người thật. Kẻ thật đánh với kẻ giả lo gì không thắng. Tin quả quyết như vậy thì việc tu tiến của mình sẽ thành công, chắc chắn thành công một trăm phần trăm. Đó là tôi nói quý vị thấy rõ việc tiến tu của mình. Khi nhớ việc tiến tu của mình, chúng ta không nên quên hiện giờ là ngày ba mươi Tết, tức là qua một năm nhìn lại, chúng ta có già trẻ gì không?

Một năm qua, tất nhiên chúng ta nhận xét chậm lụt mấy đi nữa, cũng thấy mình có già nhiều rồi. Nếu nhận xét tinh vi thì mình già đi từng giây phút huống

nữa một năm. Đây là tôi nói nhận xét chậm lụt nhất thì qua một năm, chúng ta cũng thấy già nhiều sinh lực có giảm đi, sự chiến đấu cũng có kém đi một chút. Năm nay yếu đi một chút, năm tới yếu đi một chút mà mình không nỗ lực thì thành công hơi khó. Nên nhớ qua một năm mình suy yếu đi, trí tuệ cũng yếu, tinh thần cũng yếu, vậy chúng ta phải nỗ lực, nhất là những vị sáu mươi tuổi trở lên. Con đường của mình sắp tới giai đoạn chót rồi. Muốn làm một cuộc đua đến giai đoạn chót phải chạy nước rút. Không thể chần chờ được. Vì vậy mà ai đã sáu mươi tuổi rồi thì nhớ một năm qua là chúng ta phải nỗ lực bằng mấy lần năm trước. Như vậy năm rồi có nỗ lực hơi ít thì dự bị cho năm tới đây phải nỗ lực bằng hai bằng ba mới được. Không thể chần chờ vì bọn ma quân còn đông quá, nếu mình chần chờ thì nó thắng mình chớ mình không thể thắng được nó. Vì vậy quý vị phải nỗ lực hơn. Không cứ phải quý vị già sáu mươi tuổi trở lên mới nỗ lực, quý vị bốn năm chục tuổi thì sao? Không biết mình có sống tới sáu mươi tuổi hay không. Có thể đến sáu mươi nhưng chưa chắc, cần phải nhớ là mạng sống trong hơi thở. Phải nỗ lực như những người đã lớn tuổi. Đừng ý lại đời còn dài đi từ từ cũng được, cần nỗ lực chớ không lười thôi được.

Như vậy, chúng ta thấy phải nỗ lực, nỗ lực thì mới có tiền và bảo đảm một ngày nào chiếc bè này rã, chúng ta bước lên bờ. Bằng không thì không bảo đảm. Ai dám tin rằng ngày mai cũng còn an ổn khỏe mạnh như ngày nay. Khi đã thờ ra mà không hít vào thì đã hết cuộc đời. Cho nên tất cả chúng ta phải nỗ lực, rất là nỗ lực mới được, chớ không phải nỗ lực tầm thường. Do đó tôi nghĩ rằng, nhớ đến ngày ba mươi, đêm giao thừa thì chúng ta nên nhớ đến cái phút thờ hào hên, bà con chung quanh kẻ chấp tay niệm Phật, người thì lau nước mắt chờ đưa chúng ta qua thế giới khác. Nói như vậy để quý vị đừng chần chờ nữa. Chớ thấy sum họp đầy đủ, thì vui tung bừng lên, rồi không biết làm sao nữa. Nhớ tới đêm giao thừa thì chúng ta phải nên nhớ đến ngày đến giờ mà mọi người thân chúng ta đang lau nước mắt khóc tiễn chúng ta đi từ thân này bước qua thân khác. Có nhớ như vậy thì đêm giao thừa sẽ là đêm thôi thúc đậm đà trong lòng chúng ta. Còn không nhớ như vậy thì ý nghĩa đêm giao thừa nó yếu ớt đi. Khi nhớ tới một năm qua là chúng ta già đi một phần, chúng ta phải nỗ lực phải làm sao tiến tới tiến mãi, không lùi.

Từ trước tôi nói sự thật của tôi thấy và với tâm niệm mà tôi đã đọc được qua quý vị để nhắc nhở quý vị cố gắng trong sự tiến tu.

Giờ đây tôi nói qua các vị Thiên sư cho vui. Bởi cái thấy của các Thiên sư lúc nào cũng tương tự chớ không khác nhau mấy. Tôi dẫn một Thiên sư Trung Hoa, ngài Quang Giác đời Tống. Một hôm đến ngày Xuân có người hỏi Ngài có cảm tưởng gì về con người thì Ngài làm một bài thơ như sau:

Khứ niên phùng thanh Xuân
Châu nhan ánh đào lý
Kim niên phùng thanh Xuân
Bạch phát yểm song nhi
Nhân sanh thất thập niên

Tật nhược đông lưu thủy
Bất liễu bản lai tâm
Sanh tử hà do ly

Dịch:

Năm trước gặp thanh xuân
Má hồng khoe đào lý
Năm nay gặp thanh xuân
Tóc bạc đầy cả mái
Người đời tuổi bảy mươi
Nhanh như dòng nước chảy
Chẳng ngộ tâm xưa nay
Sanh tử làm sao khỏi

Thiền sư mỗi năm qua thấy thân trẻ biến thành già. Kể cả bảy mươi năm trôi nhanh như dòng nước chảy. Nếu không ngộ được bản tâm xưa nay, làm sao thoát khỏi dòng luân hồi sanh tử. Chúng ta là con cháu trong nhà Thiền cần phải thấy như thế. Có được cái thấy này, chúng ta mới thức tỉnh tiến tu chóng thoát ly sanh tử.

Vậy mong tất cả quý vị cùng chúng tôi, chúng ta dự buổi tiệc trà đàm bạc đêm giao thừa này, là một ấn tượng đánh thức chúng ta tỉnh giác cuộc đời là vô thường, phải nỗ lực tiến tu đừng để trôi qua vô nghĩa.

Chúc quý vị sang năm mới thường tỉnh giác.



MÙA XUÂN DI-LẶC

XUÂN BÌNH THÌN 1976

Năm nay chúng ta tìm hiểu ý nghĩa mùa Xuân Di-lặc để quý vị biết tại sao ngày mừng một Tết là ngày vía đức Di-lặc. Khi lạy Ngài chúng ta đã xướng lên câu: “Nam-mô Long Hoa giáo chủ đương lai hạ sanh Di-lặc Tôn Phật” tức là Bồ-tát Di-lặc sẽ thành Phật ở trong hội Long Hoa. Ngài là bậc giáo chủ ở hội đó và sau này mới thành Phật chứ không phải thành Phật ngay bây giờ. Đó là ý nghĩa thâm trầm nhất trong nhà đạo. Chúng ta ai ai cũng xem ngày mừng một Tết là ngày mở màn năm mới. Bao nhiêu chuyện vui buồn của năm tới gần như là nẩy mầm từ trong ngày mừng một Tết. Cho nên ai nấy đều rất dè dặt, rất kính cẩn trong ngày mừng một này. Mỗi hành động, mỗi ngôn ngữ, chúng ta đều e dè vì sợ hành động hôm nay ảnh hưởng đến sự vui buồn của năm tới. Đó là quan niệm của nhân gian.

Trong nhà đạo ngày mừng một Tết nói theo thời gian cũng là ngày mở màn cho năm tới. Năm tới đây hứa hẹn với chúng ta là một năm giác ngộ. Vì vậy đức Phật Di-lặc là một vị Phật được hứa hẹn thành Phật ở mai sau. Ngài thành Phật đó là Ngài hoàn toàn giác ngộ. Hôm nay đầu năm lễ Ngài để chúng ta nhớ rằng năm nay là một năm hứa hẹn chúng ta sẽ được giác ngộ. Nếu chưa được thì năm tới sẽ được chứ không thể nào tu sông được. Vì vậy ngày mừng một Tết đối với nhân gian là ngày Tết Nguyên Đán, đối với nhà đạo là ngày vía đức Bồ-tát Di-lặc, một vị Phật sẽ thành mai sau. Như vậy mỗi khi nhớ đến Phật sẽ thành, nhớ ngày mừng một Tết, chúng ta nghĩ cũng sẽ giác ngộ, chứ không thể lười thôi được. Nhưng mà cái giác ngộ tôi nói đây không phải giác ngộ hoàn toàn như bậc Chánh đẳng chánh giác là Phật, mà là một thứ giác ngộ từng phút từng giây của chúng ta. Như vậy cũng không hồ thẹn gì đối với ngày vía này. Đó là tôi nói sơ thâm ý của ngày vía đức Phật Di-lặc.

Bây giờ đi thẳng vào mùa Xuân Di-lặc, nói đến mùa Xuân Di-lặc; nói đến mùa Xuân thì quý vị đều biết. Chúng ta chịu lạnh ở mùa Đông quá nhiều, đó cũng là lời nói vay mượn theo nước Trung Hoa v.v... Chúng ta chịu ảnh hưởng Trung Hoa ngoại quốc nhiều, cho nên ai cũng tưởng mùa Đông cây cối trơ trọi, sương tuyết đầy đường, lạnh buốt không chịu nổi. Nhưng thật sự ở miền Nam chưa có. Chúng ta hiểu theo những nước Trung Hoa, Nhật Bản, những nước Âu Châu tức cho mùa đông là một mùa lạnh lẽo, cây cối đều rụng lá trơ cành, không có cái gì sanh trưởng được. Nơi người thì do sức lạnh phải teo da xám thịt. Cái lạnh làm người ta không còn sức sanh trưởng nẩy nở, phải chờ đến mùa Xuân cây cối mới đâm chồi nở hoa kết quả. Mùa Xuân tới thì cơ thể con người, lòng người mới được ấm áp vui sướng. Cho nên mùa Xuân là mùa ta hằng mơ ước. Mùa Xuân có cái gì hòa ấm tươi vui khiến cho mọi người hăng hái trong cuộc sống, vạn vật đâm chồi nẩy lộc xanh tươi trong những ngày đó. Vì vậy, khi nói tới mùa Xuân là nói cả một cái gì đầm ấm trong con người.

Hiện nay mùa Xuân Di-lặc là mùa Xuân gì? Và chúng ta cùng chúc nhau những gì? Ở trên cuộc đời này có bao nhiêu người cứ theo cái mê lầm ảo tưởng của mình, chạy theo ngoại cảnh, bám vào ngoại cảnh cho là mình. Cho nên phải khổ đau theo dòng sanh diệt của ngoại cảnh. Như bao nhiêu người thấy cái gì cũng nói cái đó là của mình, lệ thuộc mình từ cái bản thân cho đến cái sự vật bên ngoài. Không có cái nào là không bám chặt vào mình. Bởi cái chấp ngã nặng nề đó cho nên con người phải khổ đau, khổ đau dài dặc từ kiếp này đến kiếp khác. Đó là cái chấp ngã sở, tức là vật sở hữu của mình. Tôi thấy cái hoa này là cái hoa của tôi. Nó tươi tôi vui, nó héo tôi buồn. Nếu cái này là hoa của thiên nhiên nó tươi nó héo là nó tươi nó héo không dính dáng gì đến tôi. Tại sao vậy? - Bởi vì mình đặt chủ quan mình vào sự vật, bắt sự vật lệ thuộc vào mình. Mình muốn lòng người đối với mình và sự vật thuộc về mình trường tồn vĩnh cửu. Cho nên khi có trạng thái biến đổi, xê dịch thì mình cảm thấy bất an, không vui rồi. Do đây mà người ta đau khổ vì bắt sự vật lệ thuộc vào mình. Khi nào chúng ta biết bản tánh sự vật là như vậy không đổi thay, không lệ thuộc vào ai cả, thì lúc đó chúng ta mới nhìn sự vật với tính cách khách quan. Như thế chúng ta mới an vui tự tại. Cho nên cùng một cảnh ngộ, cùng một sự việc trên cõi đời này, có người thì cả ngày buồn lo rầu rĩ, sợ sệt, còn có người thì an ổn vui tươi. Đó là tại sao? - Chẳng qua đó là người biết sống, người không biết sống. Có người họ giành giật nhau từng miếng ăn để sống. Như vậy họ có biết sống không? Họ ham sống lắm. Nhưng sự thật họ sống trong cái chết, tức là họ vì miếng ăn, vì tất cả những cái không đáng giá gì mà họ lại đua nhau giành giật để rồi chết vì miếng ăn. Còn chúng ta nếu thức tỉnh được thì khác hơn họ nhiều. Do đó mà quý vị thấy, nhìn lên hình tượng đức Di-lặc trong các chùa xưa thờ, có đức Di-lặc nào buồn hay không? Chúng ta thấy đức Bồ-tát Di-lặc nào cũng nở nụ cười. Không bao giờ thấy đức Di-lặc nào buồn hết. Nói đến đức Bồ-tát Di-lặc là nói đến vui tươi. Tại sao Ngài cười hoài, Ngài giàu chăng? Ngài không giàu, Ngài có giàu gì đâu? Ngài có ưu điểm gì mà Ngài vui tươi mãi? Đó là cái điểm mà chúng ta phải chú ý.

Như khi nãy tôi nói, bắt ngoại cảnh lệ thuộc mình thì tự nhiên mình là người đau khổ. Mà quý vị có bắt ngoại cảnh lệ thuộc mình hay không? Tỷ dụ bây giờ đứng trước một trăm người, quý vị có muốn một trăm người đó đừng để ý gì đến quý vị hay không? Hay là muốn ai cũng chú tâm vào mình, nhìn vào mình để rồi khen mình, để rồi mến mình v.v... Nghĩa là muốn mọi người chú tâm vào mình, muốn tất cả sự vật đều thuộc về mình. Quý vị thấy cái hoa đẹp quý vị có muốn nắm cái hoa ấy trong tay hay không? Hay là thấy cái hoa đẹp nên để nó nằm yên trên cành trong rừng để nó giữ trọn vẹn hương sắc của nó. Cái gì chúng ta cho là đẹp ở bên ngoài đó, vừa trông thấy nó đẹp là bắt nó lệ thuộc vào mình. Cho nên nói theo Tổ Bồ-đề-đạt-ma, chúng ta cắt hoa chưng như vậy cũng có tội. Bởi vì sao? Vì chúng ta ăn cắp sanh mạng của nó làm đẹp cho chúng ta. Đó là lối nhìn đáo đẽ của những vị tu hành, biết rõ ràng sự vật một cách khách quan. Ngược lại chúng ta thấy cái gì đẹp là muốn đem về phòng chưng hoặc để đâu đó, nghĩa là phải lệ thuộc về mình. Còn cái đẹp bên ngoài thì chúng ta không muốn. Đó là cái bệnh mà

tất cả chúng sanh hiện giờ đang mắc phải. Nói cái bệnh đó tôi chưa cần phải giải thích mà xin dẫn lời một Thiền sư Trung Hoa. Thiền sư Bốn Tĩnh đã nói lên cho chúng ta thấy bệnh đó qua bốn câu kệ:

Nhất niên Xuân tận nhất niên Xuân
Dã thảo sơn hoa kỷ độ tân
Thiên hiểu bất nhân chung cổ động
Nguyệt minh phi vị dạ hành nhân

Tạm dịch:

Một năm Xuân trọn một năm Xuân
Cỏ dại non hoa mấy độ tươi
Trời sáng chẳng do chuông trống động
Trăng trong đâu bởi khách đi đêm

Như vậy nghĩa là sao? Bởi vì quý vị nhớ ở chùa xưa lâu nay tới bốn năm giờ thức dậy công phu đánh chuông đánh trống. Những nhà hàng xóm những đứa bé trong làng bị ba má nó kêu dậy. Thí dụ như: Ở chùa công phu đánh chuông trống, trời sáng rồi, a! Dậy đi thả bò ăn. Thế nên nó quen có quan niệm là chùa đánh trống là trời sáng. Nhưng nhân chùa đánh trống mà trời sáng, hay là chùa đánh trống là chùa đánh trống, còn trời sáng là trời sáng? Không phải chùa đánh trống mà trời sáng, nhưng người ta quen khi nghe chùa đánh trống động chuông công phu là nói trời sáng. Như vậy tại sao có thói quen đó? Bởi vì mình cứ tưởng tượng có cái gì thúc giục, duyên mới xuất hiện, thành ra trời sáng thuộc về đánh trống đánh chuông của nhà chùa. Rồi trăng sáng có những người khách đi ban đêm, nhân có trăng sáng người mới đi chơi đêm. Như vậy trăng sáng cho họ đi chơi đêm hay là khách đi chơi đêm vì trăng sáng? Đó là chỗ mà chúng ta phải thấy rõ. Người đi đêm thì họ tự đi, trăng sáng là trăng tự lên mà sáng không phải vì khách đi đêm mà trăng sáng. Nhưng trăng sáng người khách mới lợi dụng trăng sáng mà đi chơi đêm. Như vậy rõ ràng là chúng ta nhìn sự vật bằng con mắt chủ quan cho tất cả đều vì mình. Thí dụ như quý vị thấy ở sông có cá ngoài biển có tôm, quý vị sẽ nói sao khi con cái hỏi: Vì sao có cá có tôm? Là cha mẹ quý vị cắt nghĩa với con ra làm sao? - Trời sanh ra để mình ăn đó. Rồi thấy ngoài đồng, tại sao có lúa có đậu có bắp? Cũng bảo trời sanh để mình ăn. Tất cả cái gì cũng để cho mình hết. Rồi hỏi tại sao có mưa? - Có mưa để mình làm ruộng. Tại sao có nắng? - Có nắng để mình phơi lúa. Tất cả cái gì cũng để cho mình. Vì vậy mà trong vũ trụ này mình là trung tâm. Bởi vì mình là trung tâm vũ trụ cho nên ai không làm theo ý mình thì mình nổi tức lên. Tỷ dụ như mình phơi lúa mà mưa xuống thì có nổi giận hay không? - Tại sao người ta đang phơi lúa mà trời lại mưa? Như vậy mình bắt thiên nhiên lệ thuộc về mình, mà lệ thuộc bằng cách ngu tối mê mờ của mình, chớ không phải lệ thuộc bằng cách khôn ngoan. Bởi bắt lệ thuộc về mình nên mới khổ đau vì không được như ý.

Quý vị thấy tất cả chung quanh chúng ta từ con người đến muôn vật, có cái nào chiều theo ý chúng ta hay không? Mà giả sử có ông Trời, ông cũng không

chiều nổi nữa. Muốn cái này đòi cái kia, được cái kia đòi cái khác. Nếu muốn một người được thỏa mãn hoàn toàn thì cả vũ trụ nhân loại này đều phải là nô lệ cho người đó hết. Do đó con người lúc nào cũng đau khổ vì thấy ngoại cảnh bất như ý. Tại sao bất như ý? Vì mình bắt ngoại cảnh lệ thuộc về mình. Nếu mình có cái nhìn khách quan, thì sẽ thấy ngoại cảnh là ngoại cảnh, không cái gì thuộc về mình hết, không cái gì vì mình hết. Trăng trong là trăng trong, không phải vì mình đi đêm mà trăng trong. Trời sáng là trời sáng chứ không phải vì chùa đánh chuông đánh trống là trời sáng. Như hoa cỏ nó tươi nó nở là tới thời tiết nó tươi nó nở, chứ không phải vì cái gì mà nó tươi nó nở.

Nói tóm lại qua bốn câu thơ đó, Thiền sư Bồn Tịnh đã cho ta thấy rằng chúng ta bệnh chủ quan quá nặng nên bắt ngoại cảnh lệ thuộc vào chúng ta. Nhưng ngoại cảnh có chịu lệ thuộc vào chúng ta hay không? Hẳn là không? Khi thời tiết nhân duyên tới thì hoa trổ bông kết trái chứ không phải mình muốn là được. Nhiều người không biết như vậy, trồng cây mới đặt xuống năm bảy hôm là muốn cho nó lớn mau, rồi muốn nó có bông có trái liền. Năm bảy ngày không thấy nó lớn, lại muốn nhong nhóng lên cho nó mau lớn. Đó là cái bệnh tham lam của con người. Bởi cái gốc tham lam mê muội đó mà người ta mãi mãi đau khổ. Ở đây Thiền sư muốn cho ta hết đau khổ, Ngài chỉ cho chúng ta thấy phải dứt đi hết bệnh tham lam. Mà bệnh tham lam là bệnh chấp ngã sở, tức bắt ngoại cảnh lệ thuộc vào mình. Quý vị nghĩ con cá con tôm phải sanh ra cho chúng ta ăn hay không? Nó là nó, sự sanh sản của nó là nó, chứ không phải vì chúng ta mà nó sanh. Tất cả cái khác cũng như vậy. Như vậy sự vật ở cõi đời này, không có cái gì vì chúng ta hết, nhưng chúng ta tạo phương tiện tìm kiếm tàn sát để nuôi dưỡng chúng ta. Đó là sự lợi dụng của chúng ta, chứ không phải nó sanh ra để cho chúng ta ăn. Ngoài tôm cá tất cả cái khác cũng vậy. Cho nên trong nhà Phật dùng danh từ rất chuyên môn gọi là “Pháp nhi như thị” tức là các pháp nó như vậy. Các pháp không thuộc vào ai hết, nó không bị cái gì chi phối, không lệ thuộc vào cái gì, nó là nó, nếu bắt nó lệ thuộc là mình ngu si. Tại sao vậy? Chúng ta cứ suy gẫm lần lần như tôi nói nãy giờ. Chúng ta biết một năm có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, hoặc ấm áp hay lạnh lẽo, hoặc gió mưa hay khô cạn. Bốn mùa đó không phải vì chúng ta mà có, nhưng do sự xoay vần của trái đất. Nhân biết có bốn mùa rồi chúng ta mới lợi dụng. Mùa mưa thì chúng ta ven bờ làm ruộng, mùa nắng hạn thì chúng ta phơi lúa, làm những việc khô khan. Mùa lạnh thì chúng ta sắm những cái mền, những cái áo ngủ ấm để mà che lạnh. Mùa nào chúng ta làm hợp theo mùa nấy. Nói tóm lại chúng ta biết có bốn mùa, đó là thiên nhiên sẵn như vậy, chứ không phải vì chúng ta. Nhân chúng ta biết đó mà lợi dụng làm việc sao cho phù hợp với bốn mùa. Đó là chúng ta khôn ngoan muốn sống. Nếu không chúng ta cứ bắt nó lệ thuộc vào chúng ta; vả như đang mùa nắng mà chúng ta muốn mưa thì sao? Có mưa được không? Muốn mưa mà không mưa ngồi đó mà trách trời trách đất: Hôm nay tôi cần mưa mà không mưa cho tôi. Đó là cái đau khổ do si mê của mình.

Ngoài ra tất cả cái khác cũng vậy. Tỷ dụ như thế gian, người nuôi con chó thì nghĩ rằng, nuôi nó để giữ nhà cho mình. Khi nào có ăn trộm, nó ngủ quên nó

không sửa thì đánh đập nó. Nhưng nó có hứa nó giữ nhà cho mình đâu, mà thói quen của nó thấy người lạ là sửa. Nó sửa vậy thôi chứ nó không nghĩ sửa như vậy là giữ nhà, giữ ăn trộm cho người chủ. Thế mà có ăn trộm nó ngủ quên sửa thì mình đập nó. Khi nuôi gà, người ta có ý nghĩa để nó gáy cho mình thức đúng giờ, hoặc để mình ăn thịt. Tại mình quan niệm như vậy chứ nó đâu có nghĩ là tôi gáy cho ông bà nấu cơm đúng giờ đâu. Ngựa cỏ nó cứ gáy vậy thôi. Bữa nào nó quên mình bực bội trách tại sao không gáy làm cho người ta ngủ quên. Như vậy mình có phải bắt buộc nó làm theo ý mình không? Đó là tánh cách ngu si chủ quan. Mình muốn bắt tất cả cái gì cũng làm lợi cho mình hết. Sự vật bên ngoài nó có nghĩ làm lợi cho ai đâu. Nó là nó. Có cơ duyên gì đó mới làm như vậy chứ không phải nó làm cho mình. Nó đâu có nghĩ nó làm cho mình rồi khi thiếu sót một chút không làm đúng như các trường hợp cũ, thì mình tức giận lên và mình có thể làm hại nó nữa.

Như vậy chúng ta thấy tất cả sự vật nó là nó, nó không phải lệ thuộc vào chúng ta. Chúng ta vì tham lam bắt nó lệ thuộc vào chúng ta, cho nên nếu có một cái không lệ thuộc về chúng ta là chúng ta đâm ra tức giận. Tỷ dụ đi vào vườn hoa của người, khi thấy một hoa đẹp muốn thuộc về mình. Nếu xin mà ông chủ không cho liền nổi giận. Vì thấy nó đẹp, muốn nó về mình, không được như ý là tức giận lên. Rồi tất cả cái khác đều cũng như vậy. Nếu thấy hoa đẹp để ngắm thì có tức giận đâu. Thấy cái gì cũng muốn thuộc về mình, khi có một cái không lệ thuộc về mình mới đâm ra buồn khổ. Cái khổ đó từ đâu đem đến cho mình? Quả tang là chúng ta tham lam bắt sự vật thuộc về mình, nên chúng ta đau khổ. Nếu bây giờ chúng ta biết sự vật là sự vật không thuộc về ai hết, ta nhìn nó với tánh cách khách quan thì có lúc nào buồn đâu. Thấy người ta có cái nhà tốt thì vui được thấy cái nhà tốt, đừng muốn cái nhà tốt thành của mình, tự nhiên mình vui rồi. Sở dĩ mình thấy người ta có nhà tốt mà mình có nhà xấu mình buồn, vì mình muốn được cái nhà tốt như người, nên mới có niềm bất an trong lòng. Chớ mình thấy người ta có cái nhà tốt, mình mừng được thấy cái nhà đẹp quá. Thấy người có cái áo tốt, mình mừng được thấy cái áo đẹp. Được như vậy cả ngày mình vui hoài. Người có cái này đẹp, người có cái kia, rồi ngoài vũ trụ có bao nhiêu cái đẹp. Thấy được cái đẹp thì vui, chớ mình không bắt cái gì về mình hết. Nếu mình muốn cái gì tốt đẹp, muốn về mình thì cả ngày mình cứ buồn hoài. Đi ra thấy người ta có chiếc xe hơi đẹp, thấy mình không có mình buồn. Thấy người ta có cái nhà đẹp mình không có mình cũng buồn. Như vậy buồn cả ngày. Đó là tự mình vì mình muốn cái gì đẹp về mình, cho nên càng muốn là càng khổ.

Nếu chúng ta biết tất cả cái đẹp không lệ thuộc về chúng ta thì chúng ta hết khổ. Hết khổ một cách an nhiên tự tại. Chúng ta cũng không đố kỵ, không ghét không khó khăn với ai hết. Ai có gì đẹp thì mình tán thán tùy hi liền. Khi thấy cái đẹp mình có ý nghĩ: À ông ấy có cái đẹp thích quá, mà mình không xin, không muốn lệ thuộc về mình thì tức nhiên mình có đố kỵ với người đó đâu. Ở thế gian, quý vị thấy một người anh ruột mà giàu, người em nghèo thì người em có thương người anh ruột hay không? - Cũng có hơi đố kỵ rồi. Người khác cũng vậy, tại vì

muốn tất cả gồm về mình. Lúc nào họ cũng thấy mình là trung tâm vũ trụ, bắt buộc tất cả phải về mình hết. Ra ngoài đường người ta không nhìn mình, mình cũng hơi giận rồi. Cái gì cũng phải chú vào mình hết. Người ta ít chú ý về mình thì mình không bằng lòng. Đó là quan niệm chủ quan quá đáng. Chủ quan đó gọi là chấp ngã nặng, bắt ngoại cảnh phải lệ thuộc về mình, gọi là chấp ngã sở. Vì vậy chúng ta phải biết rõ ràng tất cả pháp ở giữa đời này, không có cái gì thuộc về cái gì hết. Nó là nó, nó không thuộc về mình. Sở dĩ mình khôn khéo mình lợi dụng nó để ứng dụng, để chu cấp cho cuộc sống của mình, chớ nó không lệ thuộc về mình. Nó rõ ràng như vậy đó.

Nếu biết tất cả pháp không lệ thuộc về mình thì pháp nào ở bản vị pháp này. Cái hoa này nó ở bản vị của nó, tất cả cái khác nó ở bản vị của nó, không lệ thuộc cái nào hết, nó là nó. Tuy nhiên nó sanh nó diệt. Nó sanh nó diệt theo thời tiết nhân duyên của nó chớ không lệ thuộc vào cái nào. Nhưng mà chúng ta có bằng lòng với sự vật bên ngoài - nó là nó - không lệ thuộc về mình hay không? - Không ai bằng lòng hết. Chính cái đó là cái đau khổ, muôn ngàn đời đau khổ cũng vì cái đó. Cho nên nói hoa nở cả vườn mà chỉ có vườn của ta thì hoa không nở. Bởi vì của ta nên nó héo hoải. Còn nếu không thấy còn của ta thì nó nở đầy vườn. Bây giờ quý vị đi ra ngoài thấy cái đẹp nào đều không bắt về mình thì thấy cả thế gian đều là đẹp. Còn nếu bắt nó về mình thì cả thế gian đều là xấu hết. Mình thấy người ta có cái nhà đẹp mà không thuộc về mình, mình không bằng lòng, cho nên tìm cách này cách kia phê bình cho nó xấu bớt đi. Đó là cái bệnh của chúng sanh như vậy.

Giờ đây chúng ta khách quan nhìn tất cả sự vật, các pháp thế gian này nó không thuộc về ai hết, nó là nó. Không phải vì có ta mà nó thuộc về ta. Hiểu được như vậy, thấy được như vậy là tự chúng ta hết khổ rồi. Chúng ta sẽ cười hoài như ngài Di-lặc. Đi thấy ai cũng có cái hay cái đẹp, cười hoài không có buồn. Còn nếu bắt nó thuộc về mình thì buồn hoài cả ngày, không bao giờ mình vui được, đó là cái thuật sống. Sống an lành hạnh phúc như ngài Di-lặc. Vì vậy mà trong kinh Pháp Hoa có câu:

Thị pháp trụ pháp dị
Thế gian tướng thường trụ

Tức là các pháp ấy nó ở bản vị của nó, như vậy là tướng thế gian thường còn mãi mãi. Còn bắt nó lệ thuộc thì nó sẽ tiêu tan. Tỷ dụ thân chúng ta bây giờ có thật là của chúng ta hay chưa? Bởi thấy của chúng ta nên khổ vì nó.

Nãy giờ nói là tôi nói sự vật bên ngoài. Bây giờ nói thẳng cái tứ đại nặng ba mươi bốn mươi năm mươi ký hoặc sáu mươi ký đó là của chúng ta hay không? Thật tình là ai cũng nói của mình hết. Quý vị nghĩ cho thật kỹ mà coi. Khi chúng ta có một ly nước, lúc còn ở ngoài này là nước của ai? Nước là nước không của ai hết. Nhưng khi vô khỏi cốc rồi thì nói của mình. Tới chừng hai ba tiếng đồng hồ sau, nó ra rồi thì là nước của ai? Như vậy cái gì là cái của mình. Như hơi thở, khi không khí ở ngoài này là không khí, hít vô lỗ mũi là hơi thở của mình. Lát nữa thở

ra rồi nó đi đâu? Là của ai? Như vậy cái “của” này chỉ là cái tạm. Như cái nhà người này vô người kia ra. Người bước vô nhà người đó có thuộc cái nhà này không? Tại sao chúng ta chấp tứ đại là nhà của mình? Bây giờ, quý vị thấy tứ đại hằng ngày: thờ là không khí, chất lỏng là nước, chất cứng là đất, thân có hơi ấm là lửa. Như vậy đất nước gió lửa hòa hợp lại làm thân tứ đại này. Nếu tứ đại ở ngoài không phải là của mình, vậy tứ đại ở trong này là của mình hay sao? Biết tứ đại ở ngoài không phải là của mình, thì ở trong đây đâu phải là của mình. Nếu thật là của mình thì, mình hoàn toàn làm chủ. Mình muốn nó còn là nó còn, muốn bỏ nó là nó mất. Nhưng có người muốn giữ nó mà giữ không được thì sao? Như vậy để chúng tỏ rằng nó không thuộc của mình. Cho nên đủ duyên thì nó còn, duyên thiếu thì nó rã. Mà khi nó rã nó có thật mất hay không?

Chúng ta mượn không khí làm hơi thở chúng ta. Đến khi hết duyên, chúng ta thở ra thì nó thành không khí lại. Nó trở lại bản vị không khí của nó. Nước chúng ta còn dùng nó, đến khi hết dùng trả ra lại trở thành nước. Cái thân đất này tới chừng trả ra nó trở thành đất lại. Đâu trả về bản vị này không mất tí nào. Nhưng mà duyên hợp thì đổi hình đổi tướng vậy thôi. Duyên hết rồi thì đâu trả về đó, không có cái gì gọi là mất. Cho nên nói “Tướng thế gian thường trụ”. Trong khi hợp đó chúng ta lầm mê bám vào cái đó nói là của mình. Tứ đại này cũng cho là mình. Cho nên cả cuộc đời chúng ta đau khổ. Quý vị nghĩ có lúc nào chúng ta vui được không? Bởi vì nhớ tới thân này, ai mà không bệnh, không tê thấp thì đau gan, không đau gan thì đau bao tử, hoặc phổi tim v.v... có đủ thứ đau nên sợ thân hoại. Vì nghĩ nó là mình, nên lo sợ nó rã nó mất. Đối với thân thì lo sợ, đối với ngoại cảnh thì bắt nó thuộc về mình, cho nên không được như ý.

Người nào cho tứ đại là mình, đó là người đau khổ suốt kiếp. Không có ngày nào an lành hết, vì ngay trong tứ đại chúng ta thấy, nó không thuộc về ai hết. Tứ đại là tứ đại - giả hợp chúng ta mượn nó làm bè qua sông. Nó còn ngày nào thì chúng ta đeo nó, nó rã thì thôi. Như vậy đối với thân thì không sợ còn mất, đối với cảnh không còn tham lam bắt nó về mình. Người sống như vậy có an vui hay không? Như vậy không cười còn đợi cái gì? Không lo sợ gì hết. Không lo sợ cái này cái kia, mình không lo sợ thân này bệnh hoại đi là mình thấy an lành tự tại suốt ngày. Được như vậy là ta hưởng mùa Xuân Di-lặc sơ sơ rồi. Năm nào, ngày nào, tháng nào, chúng ta cũng thấy là ngày Xuân hết. Ngày nào cũng là ngày an lành đẹp đẽ. Nếu không như vậy thì chúng ta sẽ đau khổ dài dài. Ngày nào cũng đen tối. Cái này bắt như ý, cái kia bắt như ý. Nhớ đến thân là thân nhiều bệnh. Nhớ đến cảnh là cảnh của người. Cho nên rồi đau khổ, đau khổ hoài không hết. Đó là tôi chỉ cho quý vị thấy chúng ta muốn hưởng mùa Xuân Di-lặc là phải hưởng như thế đó. Đó là Xuân Di-lặc về hình thức.

Còn Xuân tâm niệm? Làm sao tâm niệm chúng ta an lành suốt cả năm suốt cả tháng. Đó mới là cái Xuân cao quý nhất. Một Thiền sư Trung Hoa có làm bốn câu kệ nói lên mùa Xuân:

Lưu thủy hạ sơn phi lưu ý
Phiên vân qui động bản vô tâm
Nhân sanh nhược đặc như vân thủy
Thiết thọ khai hoa biến giới xuân

Tạm dịch:

Nước tuôn xuống núi nào có ý
Mây bay về động vốn không tâm
Người đời nếu được như mây nước
Cây sắt trở hoa khắp chốn xuân

Sở dĩ chúng ta không được mùa xuân vĩnh cửu là vì chúng ta chỉ thấy Xuân qua tâm niệm sanh diệt. Thấy cây cỏ tươi tốt trở hoa đâm chồi, chúng ta vui mừng cho đó là Xuân. Như vậy chúng ta vui mừng theo cảnh theo thời gian. Cái mừng đó là cái vui của tâm sanh diệt. Mà đã vui mừng chạy theo cảnh, theo thời gian, nếu cảnh tàn, thời gian qua thì cái vui còn hay hết? Cái xuân như thế là cái xuân hữu hạn. Cái Xuân của thời gian thì biến đổi, cái Xuân của ngoại cảnh thì suy vi. Bây giờ nếu chúng ta hoạt động như bao nhiêu người, nhưng hoạt động như mây bay như nước chảy. Trong khi hoạt động đó ta không bị vọng tưởng làm chủ mà hằng sống với tâm thanh tịnh của chúng ta. Tâm thanh tịnh đó nó lặng lẽ trong trẻo chẳng khác nào như cây sắt. Nhưng trong cái lặng lẽ trong trẻo đó không phải nó không có gì. Chính trong cái lặng lẽ, trong trẻo đó nó phát ra trí tuệ sáng suốt. Đây dụ như cây sắt trở bông. Trong cái lặng lẽ trong trẻo đó chúng ta tưởng chừng như không có cái gì hết, nhưng không ngờ ngay trong đó lại phát ra cái trí tuệ diệu dụng bất tư nghi. Cho nên đây ví dụ cho cây sắt trở bông. Người ta tưởng không bao giờ cây sắt trở bông, nhưng khi cây sắt trở bông rồi sẽ thấy khắp bầu trời đều là Xuân không cùng tận.

Bây giờ quý vị nhớ lại khi tâm không dấy niệm, lúc đó quý vị thấy có mình hay không? Tất cả người thế gian ai cũng vậy, có nghĩ thì nói tôi nghĩ thế này tôi nghĩ thế kia, không nghĩ thì lúc đó làm sao? Không biết gì hết. Họ tưởng chừng như mất họ rồi không còn gì hết. Nhưng mà không ngờ sau khi dừng lại hết những cái nghĩ đó, chừng đó nó mới sáng, tức là mới phát cái trí tuệ sáng suốt; trong kinh Bát-nhã gọi là “Thanh Tịnh Trí”. Trí tuệ sáng suốt đó nhìn sự vật, nhìn vũ trụ bằng tâm thanh tịnh, nên vũ trụ theo đó mà thanh tịnh. Chừng đó khắp cả bầu trời đều là Xuân. Bởi vì nó không còn cái tâm sanh diệt nữa. Tất cả đều là an lành đều là vĩnh cửu. Lúc đó mới gọi là “biến giới Xuân”. Xuân khắp bầu trời ở đâu cũng là Xuân hết. Như vậy trong muôn người muôn cảnh, chúng ta thấy đều là Xuân. Thời gian nào chúng ta cũng thấy đều là Xuân. Mà cái Xuân được chẳng là sau khi tâm chúng ta giống như mây bay giống như nước chảy. Mây bay nước chảy mà không có tâm, thì chúng ta hoạt động tất cả mà không có vọng tưởng. Lúc đó chúng ta thấy khắp bầu trời là một mùa Xuân. Nếu chúng ta mang vọng tưởng là Xuân có hạn có chừng. Như vậy chúng ta ai muốn hưởng mùa Xuân Di-lặc, mùa Xuân đó

phải như vậy. Một mùa Xuân không còn lệ thuộc vọng tưởng sanh diệt thì đó mới là mùa Xuân chân thật. Tôi đã đứng hai mặt để diễn đạt mùa Xuân Di-lặc:

1- Dứt mê lầm chấp ngã bắt ngoại cảnh và tứ đại này lệ thuộc vào mình. Lúc đó chúng ta hưởng được mùa Xuân an lành tự tại.

2- Chúng ta bật hết vọng tưởng điên cuồng, với tâm thanh tịnh sáng suốt nhìn bầu trời sáng suốt để hưởng mùa Xuân vĩnh cửu bất sanh bất diệt.

Một Thiền sư Việt Nam đã nói đến mùa Xuân đó dù không đề cập đến chữ Xuân. Khi vua Nhân Tông hỏi Ngài ở núi làm gì, ở được bao lâu? Thiền sư Thiền Lão trả lời:

Đản tri kim nhật nguyệt
Thùy thức cự xuân thu

Tạm dịch:

Chỉ biết ngày tháng này
Ai rành xuân năm trước

Hỏi hằng ngày Hòa thượng làm gì? Ngài nói:

Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt hiện toàn thân

Tạm dịch:

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác
Trăng trong mây bạc hiện toàn thân

Như vậy ngày nào chỗ nào chẳng phải là Xuân? Nếu tâm chúng ta không còn lệ thuộc vào thời gian quá khứ hiện tại vị lai, lúc đó chúng ta an nhiên tự tại thanh tịnh. Đó là cái tâm bất sanh bất diệt của chúng ta. Mà sống với cái tâm bất sanh bất diệt đó để nhìn sự vật, cái nào chẳng đẹp, cái nào chẳng thanh tịnh, vì đâu cũng là chân tâm biến hiện, đâu đâu cũng là cảnh đẹp của mùa xuân, không riêng nơi nào lúc nào. Như vậy quý vị thấy rõ cuộc sống của chúng ta muốn được an lành đời đời kiếp kiếp, an vui tự tại hưởng một mùa Xuân Di-lặc thì không gì hơn:

1- Trước hết chúng ta phá cái chấp u mê bản ngã, bắt ngoại cảnh phải lệ thuộc về mình.

2- Kế đó chúng ta phải lặng hết vọng tưởng.

Như vậy chúng ta thấy trên cõi đời này đều là một cõi đời an lành tự tại. Ngay trong thế gian này là một thế giới của chư Phật chứ không phải của phàm phu nữa. Đó là cái XUÂN DI-LẶC vĩnh cửu trường tồn nơi chúng ta.



ĐỨC DI-LẶC VÀ Ý NGHĨA SÁU ĐỨA BÉ

XUÂN ĐINH TÝ 1977

Trước hết tôi nói về danh hiệu của Ngài, kể đến sẽ nói đến ý nghĩa sáu đứa bé chọc phá Ngài.

Mỗi mùa Xuân đến, mọi người đều in thiệp chúc Tết nhau. Trong nhà chùa nói chung, nhất là Phật giáo Bắc tông, hầu hết đều chúc nhau một mùa Xuân Di-lặc hay là một mùa Xuân hạnh phúc quanh năm. Như vậy đức Phật có liên hệ gì đến mùa Xuân, mà chúng ta cầu chúc một mùa Xuân Di-lặc. Có nhiều người đã nghiên cứu lịch sử, họ cho rằng ngày mừng một Tết là ngày đản sanh của đức Di-lặc. Tôi chưa biết đó là ngày đản sanh của một hóa thân nào hay là hóa thân của tiền kiếp bao xa. Chúng tôi chỉ biết rằng ngày mừng một tháng giêng là ngày vía đức PHẬT DI-LẶC.

Tại sao chúng tôi chỉ cần biết bao nhiêu đó, mà không cần coi ngày đản sanh này phát xuất từ đâu? Bởi vì lịch sử của Bồ-tát ứng thân vô lượng, làm sao chúng ta căn cứ một bề, lấy đó làm tiêu chuẩn. Cho nên chúng tôi thấy rằng dù có thiếu cũng không sao. Nó không đem lại kết quả như ý, vì lẽ đó cho nên chúng tôi không thiết tha xem có phải là đản sanh ở Ấn Độ hay ở Trung Hoa. Chúng tôi chỉ biết một điều thật là quan trọng trên danh nghĩa Di-lặc mà chúng ta thường tụng thường nguyện.

Khi nầy chúng ta đã tụng lên rằng: Nam-mô Long Hoa giáo chủ đương lai hạ sanh Di-lặc Tôn Phật. Đó là chúng ta thể theo lời huyền ký của đức Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni. Ngài đã huyền ký rằng sau này Bồ-tát Di-lặc sanh lên cung trời Đâu-suất. Khi mãn công hạnh trên đó sẽ đến thế giới Ta-bà này thuyết giảng. Bao giờ tuổi thọ con người chỉ còn mười tuổi là chót. Con người khi đó ăn hiền ở lành tức là trải qua một cuộc biến động về những tai nạn gươm đao v.v... chết chỉ còn một số trên non trên núi. Những người đó mới thấy rằng do mình ăn ở hiền lành nên bây giờ mới sống sót. Họ mới phát tâm tu hành, gìn giữ thập thiện. Tuổi thọ những người ấy tăng lên cho đến bốn mươi tám ngàn tuổi, chừng đó đức Phật Di-lặc ra đời. Quý vị thấy theo lời huyền ký đó thì bao lâu nữa Ngài mới ra đời? Có lẽ chúng ta sanh đi tử lại chừng một trăm một ngàn lần, biết gặp được Ngài hay chưa? Vậy mà hiện tại có lắm người vỗ ngực xưng rằng ta là Di-lặc. Như vậy họ xưng đó là mạo danh, lợi dụng lời huyền ký ở trong kinh để làm cho người ta lầm tưởng. Sự thật người học Phật chân chánh nghe nói đức Phật Di-lặc ra đời thì cứ nhớ hiện giờ là thời kỳ giảm của chúng ta, vì chúng ta làm ác nhiều. Đối với thập ác đa số đều thực hiện, vì đa số làm ác nên tuổi thọ càng ngày càng giảm. Cứ một trăm năm giảm một tuổi, giảm cho đến mười tuổi là bao nhiêu năm? Bây giờ chúng ta đang ở giai đoạn từ sáu mươi đến tám mươi tuổi thọ, tạm nói là sáu mươi tuổi đi. Trăm năm giảm một tuổi, thì chừng nào đến mười tuổi. Rồi từ mười tuổi tăng lên bốn mươi tám ngàn tuổi, thì còn bao lâu nữa. Như vậy thời gian Ngài ra đời còn xa lắm. Tôi đã từng nói mỗi đức Phật ra đời không làm việc trùng lặp nhau. Cho đến

bao giờ giáo lý của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, danh từ Tam Bảo không còn biết tới nữa thì, mới có một đức Phật khác ra đời là đức Phật Di-lặc. Hiện nay người ta còn nhớ vanh vách danh từ Tam Bảo, còn thờ Phật đầy chùa, Tăng Ni còn đầy đường, làm sao nói giáo lý Phật hết được? Các ngài đâu có làm việc trùng lặp với nhau. Đó là chúng tôi nói phóng ra về ý nghĩa ngày Xuân.

Tại sao chúng ta gọi đức Di-lặc là Long Hoa giáo chủ? Bởi vì đức Phật Thích-ca gọi là Ta-bà giáo chủ, vị giáo chủ trong cõi Ta-bà này. Còn đức Phật Di-lặc sẽ thành đạo dưới cội cây Long Hoa trong thời đó, cho nên gọi là Long Hoa giáo chủ. Ngài là đức Phật sẽ thành trong tương lai, và tương lai đó bao xa khó mà tính hết thời gian được. Nhưng chúng ta tin rằng tương lai sẽ có đức Phật ra đời. Nếu đức Phật ra đời, đó là một niềm phúc cho chúng sanh, là một cây đuốc sáng cho nhân loại. Vì vậy cho nên khi nghĩ đến đức Phật ra đời là chúng ta cảm thấy cả một nguồn hạnh phúc an lành.

Đối với tất cả chúng ta ngày mừng một Tết là ngày đầu của một năm, ngày mở màn cho năm tới. Mà năm tới với người Phật tử thì tràn trề hứa hẹn. Hứa hẹn cái gì? - Hứa hẹn mình sẽ thành Phật. Đó là hứa hẹn rất cao siêu rất quý báu. Tất cả chúng ta hứa hẹn rằng ngày mai sẽ thành Phật chắc chắn như vậy. Cho nên ngày mừng một Tết này là ngày vía đức Phật Di-lặc, cũng là ngày hứa hẹn hạnh phúc cho chúng sanh. Hạnh phúc bằng cách giải thoát nạn khổ đau, ra khỏi vòng luân hồi, chớ không phải hạnh phúc trong ngũ dục tầm thường của nhân gian. Thế nên mỗi năm đến ngày mừng một Tết, toàn thể Tăng Ni cùng chư Phật tử đến chùa lễ Phật gọi là ngày đầu năm, nhưng thật tình là ngày vía đức Phật Di-lặc, ngày vía của vị Phật sẽ thành. Đức Phật Di-lặc là hình ảnh ở bên ngoài mà cũng là sự hứa hẹn ở nội tâm chúng ta. Chúng ta nhớ đến đức Phật sẽ thành ở ngày mai thì, chúng ta cũng nhớ luôn mai kia chúng ta sẽ thành Phật. Vì vậy cho nên ngày mừng một Tết không chỉ lay đức Phật với lòng thành kính mà thôi, chúng ta còn mong rằng ngày mai chúng ta cũng sẽ thành Phật như Ngài. Thế nên mọi người Phật tử chúng ta cầu chúc cho nhau một mùa Xuân Di-lặc tức là một mùa Xuân hứa hẹn sẽ thành Phật. Chính cho bản thân mình, chớ không phải chỉ có mùa Xuân của đức Di-lặc ở bên ngoài. Đó là ý nghĩa thâm sâu của ngày vía đức Phật Di-lặc vào ngày mừng một Tết. Tất cả chúng ta nhớ đến ngày vía đức Phật Di-lặc tức là nhớ đến cái hy vọng tươi đẹp của ngày mai, chớ không phải chúng ta chỉ nhớ đức Phật Di-lặc mà quên hẳn nơi mình. Đó là tôi nói ý nghĩa Long Hoa giáo chủ đương lai hạ sanh.

Bây giờ chúng ta đi vào ý nghĩa hình tượng của Ngài. Chắc rằng chúng ta ai cũng từng thấy hình tượng đức Di-lặc ở các ngôi chùa. Có khi người ta thờ Ngài với vẻ mập mạp; cười toe toét. Có chỗ khác cũng thờ hình tượng như vậy mà có sáu đũa nhỏ. Đũa thì chọc ngón tay vô rún, đũa thì móc lỗ mũi, đũa thì móc miệng, đũa thì dùi lỗ tai v.v... mà Ngài cứ cười hề hề không phiền, hoặc bị chướng ngại gì hết.

Tại sao như vậy? Hình ảnh đó nói lên cái gì? Đó là điều thiết yếu, chúng ta nên chú tâm vào chỗ đó. Chắc rằng quý vị không quên khi học kinh Lăng Nghiêm

lúc mười phương chư Phật di khẩu đồng âm tuyên bố cho ngài A-nan và đại chúng nghe: “Khiến ông phải luân hồi sanh tử, chính là sáu căn của ông, chớ không phải vật gì khác... khiến ông chóng chứng Vô thượng Bồ-đề, cũng chính là sáu căn của ông, chớ không phải vật gì khác.” Như vậy cội gốc sanh tử cũng là sáu căn của chúng ta: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Cội gốc Bồ-đề Niết-bàn cũng là sáu căn của chúng ta. Như vậy con đường để trở về giác ngộ hay là con đường sanh tử luân hồi có một hay là hai? Sanh tử luân hồi cũng đi con đường đó mà Bồ-đề Niết-bàn cũng đi con đường đó, nhưng mà có khác nhau. Một người thì đi theo chiều thuận của nó gọi là thuận lưu, một người đi theo chiều nghịch, cũng trên con đường đó mà đi ngược trở về gọi là nghịch lưu. Đi theo chiều thuận đó là sanh tử luân hồi. Đi theo chiều nghịch đó là giải thoát sanh tử. Như vậy thì không có hai đường. Ví dụ chúng ta về Sài Gòn, cũng đi trên đường Vũng Tàu - Sài Gòn. Sài Gòn - Vũng Tàu cũng đi đường đó thôi. Nhưng nói về Sài Gòn là đi trở về, nói đi Vũng Tàu là đi trở ngược ra. Chỉ khác một người đi trở ra, một người đi trở vô thôi. Khác nhau ở chỗ đó. Đường thì một mà hai người đi nghịch hoặc thuận chiều, kết quả sẽ có hai ngã khác nhau, và hai địa điểm khác nhau. Cũng như vậy, nơi sáu căn của chúng ta nếu ta thuận chiều với nó, đó là chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Chúng ta đi ngược chiều với nó là chúng ta trở về Niết-bàn, Bồ-đề, giải thoát v.v... Như vậy để thấy rõ trên con đường tu, tuy nói nó rất nhiều, nhưng sự tu căn bản chỉ dừng cho sáu căn chạy theo sáu trần bên ngoài. Nếu sáu căn đi theo sáu trần gọi là thuận lưu, đi theo chiều luân hồi. Nếu sáu căn không chạy theo sáu trần, không nhiễm, không dính, không mắc, đó là người trở về Bồ-đề Niết-bàn không đâu xa lạ. Đức Phật Di-lặc là một vị Phật sẽ thành ở ngày mai do Ngài tu cái gì? Chính cái hình ảnh là câu trả lời cụ thể nhất. Mỗi đứa bé soi lỗ tai móc lỗ mũi của Ngài mà Ngài vẫn cười không tỏ vẻ bực dọc, không tỏ vẻ chướng ngại buồn bã. Vì vậy Ngài sẽ thành Phật chắc chắn.

Còn chúng ta thì sao? Có ai móc lỗ tai thì thế nào? Nếu ai móc lỗ tai mình thì không đánh cũng đá, không đập thì la. Phải vậy không? Móc lỗ mũi mình cũng thế. Như vậy đối sáu căn của chúng ta, có ai động tới thì không chịu nổi. Chỗ không chịu nổi đó làm chướng ngại chúng ta. Sáu đứa bé đó theo danh từ chuyên môn gọi là lục tặc, tức là sáu đứa cướp. Nó phá phách. Nhưng thật tình nó có phá mình hay không? Nếu bị móc lỗ tai mà mình không cảm thấy khó chịu lại thấy đã ngứa thêm thì không bị chướng ngại. Hiện tại chúng ta có thể nói gần như một trăm phần trăm đều bị chướng ngại bởi những lời nói bên ngoài. Những lời chửi mắng dèm pha, nguyên rửa, tất cả những cái đó tới lỗ tai mình, mà mình coi như gió thổi lá dương hay gió thổi cành liễu bên ngoài thì, nó có gì là xấu xa hay không. Nếu mình thấy đó là lời nói thù hận, mỉa mai sâu độc, hiểm ác v.v... thì lúc đó mình làm sao? Tùy tâm niệm mình mà bực bội tức tối, vì những lời nói như vậy. Mình ghi nhận nó vào với những tâm niệm hận thù, đen tối thì, nó sẽ thành những thứ thuốc độc làm cho tan hoang của báu nhà mình. Còn nếu mình nghe nó mà mình chỉ dang ra một cách dễ dàng cho nó nương theo gió đi đâu thì đi, đừng vướng mắc ở mình, tự nhiên mình an lành tự tại. Vì vậy cho nên, chúng ta tu là

phải tu ngay tại sáu căn của mình. Tai nghe những tiếng khen chê hoặc là chửi bới hoặc là đề cao v.v... mình cũng xem thường, vì tiếng nói không thật. Chính bản thân mình còn không thật, huống là tiếng nói bên ngoài. Tâm không động đó là mình đã thắng đũa bé móc lỗ tai mình rồi. Con mắt mình thấy có đẹp có xấu, thấy tất cả hình ảnh phía trước, dù hình ảnh nào mình cũng dừng dừng không lay động không dính mắc. Như vậy bao nhiêu hình ảnh tràn trải trước mắt mình, mình cũng vẫn an lành tự tại. Ngược lại mình thấy một hình ảnh, mình liền cho đó là đẹp đó là xấu. Rồi cái đẹp mình sợ nó mất đi. Nếu nó xấu thì sanh tâm bực tức. Như vậy một hình ảnh nào hiện tới với mình đều là hình ảnh của phiền não hết. Không có hình ảnh nào gọi là an vui là tự tại, mà đều là chứa đầy tính chất phiền não.

Sự thật những hình ảnh đó có phải là phiền não hay không? Phiền não là tự ai? Như vậy phiền não gốc tự nơi mình. Mình thấy nó mà mình không luyến nó, không bê tha theo nó, mình không ghét bỏ nó, thì nó vẫn là nó. Có lỗi lầm gì đâu? Lỗi lầm là chính lòng luyến ái của mình. Tại chính lòng sân hận của mình chớ không phải hình ảnh có lỗi lầm. Khi mình chứa chấp sân hận, chứa chấp luyến ái, thì đó là cái đã cướp mất của báu nhà mình rồi. Con mắt đem những hình ảnh vào để cướp mất của báu nhà mình? Đó là cái chướng của đũa bé móc mắt. Còn nếu ngược lại mình không mắc kẹt, hình ảnh là hình ảnh, mình vẫn an nhiên thì, đũa bé ấy có làm gì thì làm, mình vẫn an ổn. Lỗ mũi cũng thế. Lỗ mũi mình ngửi mùi hôi, mùi thơm, đừng mắc kẹt tất cả những mùi thế tục. Coi như luồng khói vừa qua mũi rồi mất, không có gì hết, không có gì là thật thì, có gì làm cho mình nhiễm. Ngược lại, tại chúng ta si mê, cho nên mùi thơm đến thì thích, mùi hôi đến thì bực. Do đó tự mình đem giặc vào cướp của báu nhà mình, rồi tự làm thành chướng ngại. Nếu mình ngửi mùi hôi thơm vẫn coi như khói như gió hay là như tất cả các mùi bên ngoài, không có gì thật hết. Tự nhiên trong lòng mình được tự tại. Tôi có thể đơn cử vài ba cơ quan như mắt tai mũi lưỡi. Đó là bốn cái hằng tiếp xúc với những hoàn cảnh thuận tiện làm cho mình ưa, những hoàn cảnh trái ngược làm cho mình giận. Tác dụng do bốn thứ này gây ra, phải diệt cho hết. Như lưỡi chúng ta nếm những vị cay, đắng, mặn, ngọt. Tất cả cái đó, cái nào nó hợp với lưỡi thì chúng ta thích, cái nào không hợp với lưỡi thì chúng ta không thích. Vì vậy mà chúng ta khổ từ năm này sang năm khác. Mỗi khi lên mâm cơm, thấy những món gì mình cảm nghĩ là hợp với lưỡi của mình thì bữa đó mình vui, những món gì mình cảm nhận trái với lưỡi của mình thì mình bực. Rồi vui và bực đó làm mình phải chướng. Do đó mà phải chạy tìm kiếm, do đó mà phải sanh ra lời nói xấu ác làm cho những người chung quanh không vui. Vì lẽ đó chúng ta tập bao giờ lưỡi mình đối với vị, vị nào cũng không cần phải quý trọng nó. Cốt làm sao cho mình được an ổn tu hành là quý. Còn tất cả cái ngon cái dở chẳng qua là tạm của cái lưỡi mà thôi. Như vậy chúng ta thắng được các thứ đó, tức là đã thắng cái miệng của chúng ta rồi.

Tuy nói sáu căn chớ thật tình có năm căn là tối quan trọng, tức là mắt tai mũi lưỡi thân, năm cửa đón tiếp bên ngoài. Còn ý là cái phụ họa trong năm căn ấy.

Mỗi khi năm căn tiếp xúc với năm trần thì ý theo đó mà phụ họa để thương ghét buồn giận. Vì vậy, ngay năm căn kia mà chúng ta đón nhận đúng pháp thì cái căn thứ sáu (ý căn) không còn làm trở ngại nữa. Sở dĩ chúng ta nói rằng sáu căn đó là lục tặc, sáu tướng cướp vì căn cứ trên phần ô nhiễm của chúng ta. Khi sáu căn đó tiếp xúc với sáu trần thì chúng ta mắc kẹt, chúng ta nhiễm theo nên gọi là sáu đũa cướp, bởi vì kho báu nhà mình bị sáu chủ đó cướp đi. Cướp bằng cách nào? Ví dụ lỗ tai mình nghe tiếng rồi mình phân biệt tiếng khen tiếng chê, sanh buồn sanh mừng. Và như vậy mình có bị mất chưa? Khi có buồn có mừng là bị mất của. Nó lên ăn cướp hồi nào, nó mang ra đường nào? Giờ đây, chúng ta vui sướng lên khi nghe tiếng khen, bực bội, giận trong lòng khi nghe tiếng chê, như vậy gọi là chúng ta mất của. Của đó giặc mang đi và lấy hồi nào? Quý vị nhớ coi. Nói suông thì khó mà biết dấu vết của giặc. Nếu không biết dấu vết của giặc, thì không biết của mình để đâu luôn. Vậy cần biết của mình ở đâu và dấu vết giặc mang đi đường nào, mới có thể giữ của được.

Quý vị nên nhớ khi lỗ tai nghe người khen người chê mà mình vui hoặc mình bực tức, lúc đó gọi là mất của. Vậy thì bọn giặc nó lên vô hồi nào và kho tàng của cải mình ở đâu? Nó lấy bằng cách nào và mang đi bằng đường nào? Nhớ kỹ thử coi. Nó lấy bằng cách nào? Nó mang ra đường nào? Nó đem để đâu? Đó chỉ là một hình ảnh tượng trưng thôi. Chớ sự thật nó không mang đi đâu. Nếu nó mang đi thì mình hết rồi, mai một mình có giữ thì cũng không còn của đâu mà giữ. Nên nhớ như vậy đó. Nhưng chúng ta lại quen nghe thí dụ rồi mắc kẹt trên thí dụ. Mình nghĩ khi có lấy tức là có mang đi. Nhưng không ngờ nếu thật tình nó mang đi thì ngày mai ngày một đóng cửa sáu chủ bé đó lại thì, dù có giữ cũng là giữ cái kho không. Phải vậy không? Đâu còn của cải gì, đã hết rồi. Vì vậy cho nên phải biết rõ ràng là tuy nói nó cướp của mình, nhưng mà nó không cướp gì hết. Chỉ do tiếp xúc bên ngoài, chấp nhận qua năm căn của mình rồi tâm mình xao xuyên hoặc buồn hoặc giận. Đó là những đám mây đen nổi dậy che lấp mặt trời trí tuệ mình rồi. Những đám mây đen nổi dậy che lấp mặt trời trí tuệ mình, đó gọi là đã cướp. Khi nào mình nghe những tiếng khen chê mà trong lòng không xao động, những đám mây đen không nổi dậy, mặt trời trí tuệ của chúng ta vẫn sáng rực không bị mờ, không bị tối, như vậy là chúng ta giữ được tinh thần trí tuệ. Khi mà chúng ta có trí tuệ tức là mình giàu, nếu mình lúc nào bị cướp thì lúc đó là mất trí tuệ, cũng như lúc nào thấy trong tay không có tiền gọi là nghèo. Khi nào có sẵn tiền mới gọi là giàu. Chúng ta cũng vậy, lúc nào trí tuệ chúng ta hăng sáng tỏ, lúc đó gọi là chúng ta giàu. Còn nếu phút giây nào đó trí tuệ bị mờ tối không còn phát hiện nữa gọi là mất của báu, ta nghèo đi. Cái nghèo đó là cái nghèo tạm thời, phải vậy không? Nhưng cũng có thể là nghèo vĩnh viễn. Tạm thời với ai và vĩnh viễn với ai? Nếu chúng ta giờ phút này bị nó khuất nó che đi, chúng ta mất cái trí tuệ, nhưng rồi chúng ta có dẹp tan những đám mây đó, để cho mặt trời trí tuệ sáng trở lại. Người biết dẹp những đám mây đen cho mặt trời sáng trở lại gọi đó là người nghèo tạm thời. Còn những người cứ nuôi dưỡng những đám mây đen đó, hết đám này tới đám khác, cứ luôn luôn như thế thì, dù có mặt trời trí tuệ mà cả đời họ vẫn

sống trong đen tối. Như vậy đời này đen tối, đời sau đen tối, và cứ tiếp nối như thế mãi thì, tự nhiên họ nghèo vĩnh viễn không bao giờ hết nghèo. Vì vậy cho nên đối với người biết tu và không biết tu là ở tại chỗ đó. Dù chúng ta cũng bị cướp của báu, chúng ta cũng bị mây đen che lấp mặt trời trí tuệ, nhưng chúng ta tin rằng chỉ có che trong một phút một giây, rồi chúng ta sáng lại. Chớ chúng ta không tối mãi như bao nhiêu người bị tối đó.

Vì vậy ý nghĩa Đương lai hạ sanh của đức Phật Di-lặc là một ý nghĩa hứa hẹn nơi lòng của chúng ta, sáng ra ở ngày mai hay là ở những phút sau này, chớ không tối mãi. Cái hứa hẹn đó phải là cái hứa hẹn thật sự chớ không phải hứa hẹn suông hứa hẹn rỗng. Có người cũng hứa hẹn, hứa hẹn bằng miệng suông. Nghĩa là sao? Thấy họ cũng có hình thức người tu, đi chùa lễ Phật, nhưng mà cứ chất chứa bao nhiêu phiền não ở trong tâm. Tai nghe tiếng thì đồn vô, mũi ngửi mùi thì đồn vô. Cứ như vậy mà đồn hết những cái nghịch vào trong lòng mình. Cả ngày cứ sống với cái xao xuyến lo buồn, lo kiếm những món ngon, lo chứa những mùi thơm, lo chứa những mùi hôi, lo chứa những hình tướng đẹp v.v... Như vậy những cái lo đó làm cho mắt đi mặt trời trí tuệ sáng ngời của họ rồi. Cho nên họ phải chịu khổ đen tối. Còn chúng ta biết tu khi có cái gì làm chúng ta bị che khuất một phút, một giây thì hối hận, ăn năn cố làm cho tan đám mây mờ đó. Và nguyện làm sao đừng đem nó vô nữa, để cho mặt trời trí tuệ không bị che khuất lấp phút giây nào hết. Như vậy đó cái hứa hẹn thật. Hứa hẹn thật đó là hứa hẹn của người biết tu, chớ không phải hứa hẹn của người hứa suông, nói tu thành Phật, nhưng tự họ không biết huấn tập không biết sửa chữa.

Chúng tôi thấy rằng chính chỗ thiết yếu đó là cái chỗ mà đức Phật Di-lặc được gọi là con người hạnh phúc của ngày mai, cũng là con người hạnh phúc của hiện tại. Chúng ta thấy rằng con người hạnh phúc là con người mập mạp vui tươi. Mình nhìn đức Phật Di-lặc lúc nào cũng mập mạp cũng vui tươi cho nên người ta tượng trưng Ngài là con người hạnh phúc của ngày mai. Cái mập mạp vui tươi đó là do cái gì? Nhờ trong lòng không có những đám mây đen che lấp mặt trời trí tuệ, vì vậy mà sáu đũa kia dù có móc tai, móc mũi v.v... mà Ngài vẫn thấy như không. Còn chúng ta bởi thấy cái đó là cái chướng, cho nên trán chúng ta nhăn lại, mày cau mắt đỏ lên, mặt chúng ta thì méo v.v... Cứ như vậy mà tạo ra bao nhiêu xấu xa. Nhìn vào gương thấy gương mặt mình là gương mặt đau khổ. Cái khổ đó chính vì lòng mình không cam chịu sáu đũa giặc nó phá phách. Nếu nó phá phách mà mình không để cho nó làm chướng thì, cái phá đó không trở thành phá nữa, mà đó là cột vui với nhau. Còn nếu chúng ta thấy là phá thì lúc đó chúng ta tự nhiên sanh ra bực dọc, sanh ra khó chịu. Vì vậy người tu không ai chẳng có sáu đũa giặc, sáu đũa cướp đó. Người nào cũng sẵn như vậy, nhưng nó thành giặc hay là bạn thân của mình là chính tại mình. Nếu khi nó cột phá mình mà mình biết cho nó là trò chơi ảo mộng không nghĩa lý gì thì, mình cho nó là một cuộc đùa chơi. Còn nếu nó cột phá mà mình cho nó là sự trêu ghẹo thật sự thì mình bực tức lên. Đó là cái khổ đau của mình. Thế nên biết tu nơi sáu căn rồi tự nhiên mình biết được an lành tự tại. Dù chưa thành Phật, hiện đời ta cũng hạnh phúc tràn trề. Ngày nào tháng

nào cũng đều là ngày tháng vui tươi, năm nào cũng là năm đẹp đẽ. Vì vậy mà chúng ta hay chúc nhau một mùa Xuân viên mãn.

Đó là mùa Xuân Di-lặc, mùa Xuân mà trong lòng không phiền muộn lo âu nào. Như vậy mới gọi là mùa Xuân hạnh phúc. Còn có lo âu, có phiền muộn thì chưa phải là hạnh phúc. Cho nên nhớ đến đức Phật Di-lặc, nhớ đến sáu đứa bé mọc tai, mọc mũi của Ngài, chúng ta nên hằng giờ hằng phút kiểm điểm lại mình, thử xem giấc nó cướp của mình hay không. Nếu chúng ta ở mọi trường hợp, đi đứng nằm ngồi, tiếp duyên đối cảnh, chúng ta đều sống đúng với tinh thần của đức Phật Di-lặc là không để cho sáu đứa giấc cướp của mình. Được như thế, tôi tin rằng dù quý vị tu không muốn được an vui, tự nhiên cũng được an vui, quý vị không đòi thành Phật, tự nhiên rồi cũng thành Phật. Còn chúng ta khao khát nguyện cầu thành Phật mà cứ nuôi dưỡng sáu đứa giấc đó, nó luôn cướp của mình hằng ngày thì, dù cho cầu mấy đi nữa, cái quả Phật cũng còn xa lơ xa lắc, đối với mình phải không?

Vì vậy cái tu thiết yếu là chỗ biết trở về của mình. Mà trở về mình, chính là đừng có để cho sáu căn dẫn giấc vô, gọi là nghịch lưu. Nghịch lưu tức là trở về với tánh giác. Còn nếu luôn bị sáu căn dẫn giấc về cướp mất của mình thì gọi đó là thuận lưu, tức là đi theo chiều sanh tử.

Do đó, hôm nay nhân ngày vía đức Phật Di-lặc và cũng là ngày Tết Nguyên Đán tôi cầu chúc cho tất cả quý vị tăng ni, cư sĩ nam nữ đều trở về nguồn giác của mình. Nói gọn hơn là nguyện cầu cho tất cả quý vị kể từ ngày mừng một Tết này cho đến trọn năm và cho đến suốt đời đều luôn luôn là “Bối trần hiệp giác”.

Đó là ý nghĩa trở về nguồn giác của chúng ta.



CON NGƯỜI HẠNH PHÚC, ĐỨC HỖ XẢ

XUÂN MẬU NGỌ 1978

Con người hạnh phúc, có thân khỏe tâm an. Muốn được thân tâm đều khỏe thì chúng ta phải làm sao?

Sở dĩ chúng ta hay áo não sầu bi là tại cái gì? Tại trong lòng chúng ta có những điều không vui, bất như ý. Phải vậy không? Có điều không vui, bất như ý cho nên mặt mày chúng ta sầu thảm. Nếu có gặp ai muốn cười chơi để tỏ xã giao một chút thì cười ra sao? - Nửa cười nửa mếu. Cái cười đó chưa phải là thật cười. Đức Phật Di-lặc cười một cách hỉ hả không có cái gì gượng gạo hết. Còn chúng ta xã giao nhiều khi cười gượng gạo. Cái cười đó không phải là thật vui vẻ trong lòng. Vì vậy chúng ta phải làm sao trong lòng thật vui vẻ, gặp ai mình cũng cười, lúc nào mình cũng cười. Thấy trời mây đất nước mình cũng cười được. Thấy tất cả cảnh, cảnh nào cũng vui tươi. Không có gì bận tâm rối loạn trong lòng hết. Được như vậy chúng ta mới là hạnh phúc, dù buổi sáng chúng ta có vài củ khoai. Tâm hồn an vui, dù ở cảnh nào cũng an vui. Nếu tâm hồn chúng ta bực bội rối loạn, ray rứt, thì ở cảnh nào chúng ta cũng sầu bi hết. Vì vậy nên mỗi năm, ngày đầu Xuân, chúng ta cần đến lễ đức Di-lặc. Lễ đức Di-lặc không phải là lễ suông để Ngài ban phước cho mình, nhưng lạy Ngài với cả tâm hồn hướng về Ngài và học theo cái hạnh của Ngài. Làm sao chúng ta, mỗi năm và cả đời sống vui tươi và hạnh phúc như Ngài vậy. Chúng ta đừng để sống trong sầu não bi thảm như vậy hoài. Chúng ta phải vui tươi, mà muốn vui tươi thì điều kiện thiết yếu là phải thế nào? Tôi nhắc lại phải làm sao để tâm hồn chúng ta được vui tươi. Sở dĩ đức Di-lặc vui tươi vì Ngài tu hạnh Hỷ Xả.

Hỷ là vui. Xả là buông hết. Cái gì, ai động đến Ngài, Ngài cũng buông hết. Ngài cười chớ không giận. Còn mình? Ai nói với mình một câu gì trái lỗ tai, thấy mặt người đó mình có vui được không? Nếu có vui là vui gượng không thật vui. Do đó muốn vui trọn vẹn, đầy đủ thì chúng ta phải buông hết trong lòng. Lúc nào chúng ta cũng sống dường như ngây thơ, như đứa bé vậy. Đừng sống với nhiều nếp nhăn, mặt ủ rũ, mắt chớp lia lịa, không tinh táo sáng suốt. Cái sống đó không vui. Trong cuộc sống như vậy, chúng ta sẽ chết lần chết mòn do lửa phiền não thiêu đốt. Cho nên con người quý ở cuộc sống hạnh phúc. Muốn sống hạnh phúc phải có thân khỏe tâm an. Tâm an thân khỏe là điều thiết yếu. Muốn như vậy là phải tu theo hạnh hỷ xả của đức Di-lặc.

Như vậy quý vị thấy, khi Ngài thị hiện ở Trung Quốc, chỉ làm thân ông Hòa thượng mập mang cái dây to, cho nên được gọi là Bồ đại Hòa thượng (Bồ là vải, đại là cái dây, tức là cái túi vải to). Ngài không có của tiền gì hết. Ngài đi ra chợ, ai cho gì đều bỏ vô túi, rồi lại xóm con nít móc túi ra có gì chia cho chúng nó ăn. Thầy trò ăn chơi, vui vẻ với nhau như vậy thôi. Hạnh Ngài là gặp ai Ngài cũng vui vẻ chớ không có niệm bi thảm như kẻ khác. Khi Ngài sắp tịch Ngài để lại một bài kệ. Nhờ vậy sau này mới biết là đức Di-lặc hóa sanh chớ không phải người thường.

Cho nên trong chùa hay thờ Ngài bằng tượng một ông Hòa thượng mập mạp mang cái túi to.

Nói đến đức hỷ xả thì quý vị nên nhớ thật kỹ. Tôi lập lại ý nghĩa hỷ xả một chút.

Hỷ là vui, xả là buông. Buông mà vui chứ không phải buông mà bị bắt buộc.

Thí dụ mình không ưa, ghét người nào đó. Nhưng vì một người thân mình thương họ, bảo ráng vui với họ. Nên vì tình người này mà mình vui với người kia. Cái vui đó là cái vui gượng gạo, chứ không phải thật sự là vui. Bây giờ trong lòng phải không có cái buồn phiền, tức tối bực bội gì hết, chỉ một niềm vui an ổn, gặp ai mình cũng vui. Đó mới thật là vui. Muốn được vậy, chúng ta phải hỷ để mà xả, tức là vui để mà buông.

Ở đời, chúng ta sống trên thế gian này, cũng như đám trẻ con đông năm, bảy chục đứa chạy loạn. Chạy một hồi, thế nào cũng va đầu, chạm trán với nhau. Đứa thì u đầu, đứa thì chảy máu, trặc chân, nhưng rồi thôi, bỏ qua vui vẻ với nhau. Nếu cố chấp, khi đụng mình, mình giận cả năm, cả đời, như vậy không bao giờ vui được. Một người đụng mình giận, ôm ấp mối giận đó, hai người đụng mình rồi tới trăm người, ngàn người đụng mình, thì cái giận chừng bao nhiêu? Cái khối giận chừng bao to? Quý vị tưởng tượng bằng cái chùa này chưa? Như vậy, nếu chúng ta cứ cố chấp cái hờn, những cái buồn do người khác gây cho chúng ta, mà thế gian này chúng ta sống với mấy chục triệu người, chứ đâu phải với một người, thì khối buồn phiền đó biết bao to? Trong mấy chục triệu người, chắc gì được một triệu người thương mình. Trong đó cao lắm là vài trăm người thương mình thôi, còn bao nhiêu người kia thì xa lạ. Nếu những người xa lạ đó, họ có ở không phải đối với mình một vài điều gì đó, rồi mình cứ ôm ấp thì chắc rằng mình không bao giờ vui được. Cả một đời từ thuở bé cho tới già năm, sáu mươi tuổi, mỗi năm ít nhất cũng đụng nhau vài chục lần. Con số đó cộng lại tới già thì chừng bao nhiêu? Bao nhiêu lần giận hờn, mỗi lần giận hờn đều giữ, như vậy theo danh từ chuyên môn, trong A-lại-da thức hay Tàng thức của mình chứa toàn là giận. Trong kho chứa toàn là giận và thù, thì chừng nhắm mắt sẽ ra sao? Tức là thù giận nó dẫn mình đi. Trở lại gặp thù giận nữa. Đời này hận thù, đời sau hận thù, thù hận tiếp nối, thì cuộc đời toàn là khổ đau với khổ đau thôi. Cho nên muốn được an vui thì phải tập hỷ xả. Cái gì qua rồi tha thứ cho nhau, sống vui vẻ. Bảo tha thứ thì dễ quá, nhưng làm sao tha thứ đây? Cứ nghĩ người đó hơn mình người đó ăn hiếp mình khinh mình v.v... thì không thể nào tha thứ được.

Bây giờ, muốn biết vì lý do gì chúng ta hỷ xả cho nhau được, đó là điều cần yếu nhất. Muốn tha thứ được, phải có phương pháp, có đường lối, chứ không phải nói suông được.

Trong nhà Phật dạy rằng, muốn được hỷ xả chúng ta phải có từ bi. Có thương thì mới có tha thứ. Người đó làm tức mình, khổ mình mà mình không giận họ tại vì mình thương họ. Khi mình thương, chuyện lớn cũng biến thành nhỏ. Khi

mình ghét, chuyện nhỏ cũng biến thành lớn. Do đó muốn xả phải biết thương người. Biết thương họ thì mới tha thứ họ được. Nếu không biết thương thì không bao giờ tha thứ. Có từ bi thì có hỷ xả, có lòng thương thì mới có tha thứ được. Khi chúng ta không có lòng thương mà nói tha thứ thì không có tha thứ chân thật.

Hiện giờ làm sao có lòng thương? Nói lòng thương suông không vậy được không? Thường nói tôi thương tất cả, khi tất cả người đó không chửi tôi, chớ họ chửi tôi là tôi hết thương họ. Phải vậy không? Làm sao khi họ chửi mình mà mình vẫn thương họ được, cái đó mới là khó. Nghĩ rằng tôi thương tất cả, khi gặp tôi, tất cả vui vẻ giúp đỡ thì tôi thương họ. Còn nếu họ gặp tôi, họ làm khó làm dễ, gặp tôi họ kiếm chuyện này chuyện kia, họ chửi bới họ nhục mạ làm sao tôi thương họ được. Muốn thương được thì phải có phương pháp nữa. Như vậy muốn hỷ xả thì phải có tình thương. Bảo hỷ xả suông thì không bao giờ hỷ xả được, phải có lòng thương mới hỷ xả được. Quý vị thấy rõ như ban ngày rồi. Giờ đây muốn có lòng thương, làm sao mới có chứ? Không thể nói tôi thương hết là thương được. Vì vậy muốn có lòng thương tất cả, tức là từ bi thì phải có trí tuệ. Đó là đầu mối. Muốn có từ bi thì phải có trí tuệ. Nhờ có trí tuệ rồi mới có lòng thương rộng rãi, tức là từ bi mới hỷ xả cho nhau được. Tóm lại cái manh mối ban đầu là trí tuệ, kế đó là từ bi, sau cùng là hỷ xả. Hỷ xả là kết quả của trí tuệ và từ bi. Nó không phải là cái có sẵn tự nó. Nó có từ bi, soi sáng nhờ trí tuệ. Như quý vị thấy rõ người dung kẻ lạ làm khổ mình một chút, mình giận cả đời, còn con ruột mình làm khổ mình, mình giận chừng bao lâu? Giận một lát thôi, phải vậy không? Rõ ràng mình tha thứ cho nó vì mình thương nó. Nếu không thương thì không bao giờ tha thứ cho nó được. Vì vậy cho nên từ bi là thực tế đi với hỷ xả. Vậy muốn có từ bi thì chúng ta phải tập có trí tuệ mới có từ bi được. Có trí tuệ rồi phải làm thế nào để có từ bi?

Trước hết tôi đề ra cái đầu tiên của trí tuệ là chúng ta phải quán xét cuộc đời là vô thường để chúng ta có lòng thương nhau. Nhưng quán xét vô thường là quán cái nào? Quán sự nghiệp, quán của cải, quán cây cối, quán đất nước là vô thường rồi mình có lòng từ bi hay là quán cái gì? Ở đây muốn có từ bi chúng ta tập quán bằng cách này: Quán thẳng vào con người. Bởi vì đức Phật ngày xưa, Ngài thấy rõ con người ai sanh ra đây rồi cũng đi đến già đến bệnh rồi chết. Bây giờ chúng ta cũng quán về cái lẽ đó, nhưng quán khác hơn. Chúng ta quán ai sanh ra đây đều là người bị kê án tử hình hết. Quán mạnh như vậy đó. Tôi và quý vị đều có án tử hình hết, phải vậy không? Mà bản án đó không định ngày xử. Có thể lát nữa đây, hoặc mai, hoặc hai, ba mươi năm nữa xử cũng được, hoặc lâu hơn nữa bốn năm mươi năm. Bản án đó không định ngày xử. Quý vị thử tưởng tượng nếu có một người nào hoặc hai, ba người bị kê án tử hình thì ngày họ còn sống đó, họ có giành giựt, có tranh nhau hơn thua từ lời nói hay không? Hay là chỉ một bề nghĩ ngày mai ngày mốt gì đó mình bị tử hình bằng súng bằng gươm. Cứ nhớ bao nhiêu đó thôi, nhớ cái án tử hình thì có thể tha thứ cho nhau những cái nhỏ nhỏ được hết.

Như vậy chúng ta muốn thương nhau chúng ta nên nhớ rằng: Chúng ta sanh ra, ai nấy đều mang cái án tử hình rồi. Nói ra quý vị hơi sợ, chớ thật tình nếu không có án tử hình thì làm sao có ngày chết. Nếu có sanh thì phải có tử, nếu có tử thì

bản án sẵn rồi. Biết mình sanh ra là phải có tử. Chẳng phải mình mang bản án tử hình hay sao? Nhưng cái tử ấy hoặc gần hoặc xa, nghĩa là dài năm, sáu mươi năm, ba, bốn mươi năm ngắn nữa hai, ba mươi năm, ngắn nữa thì mười mấy năm. Có sanh tự nhiên phải có tử. Chắc chắn như vậy. Chúng ta hằng nhớ rằng, mọi người ai ai cũng mang sẵn bản án tử hình, ngày xử không nhất định, mà không nhất định lại càng sợ hơn nữa. Phải vậy không?

Nếu biết mười năm, hai mươi năm xử thì khả dĩ còn lo giành giật để dành được mười năm, hai mươi năm. Biết đâu mình đang thờ đang sống đây, lát nữa ngã ra chết. Như vậy án tử hình đó xử không có ngày nhất định. Mà không có ngày nhất định thì lúc nào cũng hồi hộp như anh đao phủ lúc nào cũng ở bên cạnh. Nhớ hình ảnh đó, ai có chửi thì chửi, mai một chết rồi thì còn đâu hơn thua. Cái chết đang kề cận, hơn thua làm gì. Cái đáng lo nhất là làm sao cho khỏi chết. Giả sử có người cãi lanh nói giỏi hơn thiên hạ, nhưng người đó cãi để khỏi chết được không? Họ cũng không khỏi vậy. Hơn thua rồi cũng phải chết, hơn thua làm gì? Chi bằng chúng ta tha thứ nhau. Ai cũng đang ở cảnh khổ đang mang bản án tử hình, nên thương nhau, đùm bọc nhau, sống vui với nhau, làm khổ nhau chi nữa. Phải vậy không? Mình là người sắp chết đây làm khổ nhau làm gì? Chúng ta vì nghĩ đến cảnh khổ mà thương yêu đùm bọc nhau, nhờ nhớ tới cái khổ mà khỏi lòng thương xót. Vì cái án tử hình đó không kể người giàu kẻ nghèo, người có quyền thế, kẻ không quyền thế. Có người nào đáng giận đâu, dù có ai hơn mình bao nhiêu đi nữa, ngày mai rồi cũng bị bản án tử hình, không thể nào thoát khỏi, vì án tử hình đó bình đẳng cho tất cả mọi người.

Nghĩ tới tất cả chúng ta đều sẽ chết, không ai thoát được, vậy ngày nào chúng ta còn sống nên đùm bọc nhau, thương yêu nhau để cùng hòa vui mà sống. Còn hay hơn nữa là vui hòa cùng tiến tu để phá cái bản án đó. Như vậy chúng ta biết mọi người ai cũng có bản án tử hình. Nhưng người biết đạo lý thì còn có cái cửa để xin xỏ thoát khỏi tử hình. Nghĩ đến cửa đó, chắc rằng năm nào tháng nào ngày nào chúng ta cũng chỉ lo làm sao giải quyết được bản án tử hình hơn là chuyện chửi bới hơn thua. Phải vậy không? Giả sử có ai chửi bới hơn thua với mình, mình nghĩ rằng mai một họ cũng chết, có gì mà hơn thua. Cái bận tâm nhất của chúng ta là bản án tử hình. Bản án chưa giải quyết có bị chửi chúng ta cũng làm thinh, chuyện kia mới là chuyện lớn.

Quý vị nghĩ chúng ta đã bị án tử hình mà có người dạy chúng ta một lối để khiêu nại, hoặc là cách thoát khỏi bản án tử hình đó, chỉ phương pháp rành rẽ thì chúng ta phải làm gì? Có phải ngồi đó giành từng miếng ăn ở trong khám, hay là tranh nhau từng lời nói trong khi huynh đệ đụng chạm nhau. Hay là tâm tâm niệm niệm lúc nào cũng tìm cách phá cái án tử hình. Người bị án tử hình mà được người chỉ dạy để được thoát khỏi án đó lại không chịu làm, cứ lo hơn thua phải quấy với nhau, quý vị nghĩ người đó là sao? Kẻ khờ khạo hay người khôn ngoan. Nếu nói theo thể gian thì người đó là người ngu. Cái quan trọng thiết yếu mà mình ngó lơ, còn cái tâm thường mà mình cố chấp, không phải ngu là gì?

Biết rằng mình có phương pháp thoát khỏi bản án tử hình, tức nhiên chúng ta phải cố gắng làm sao đem hết khả năng của mình lo giải quyết bản án. Đó là điều trên hết. Cho nên cái tu để thoát khỏi sanh tử là điều hết sức cần đối với người biết đạo. Nếu chưa khỏi sanh tử thì ít ra chúng ta cũng tha thứ cho nhau, vì tất cả chúng ta đều đau khổ như nhau, đều là người mang án tử hình hết. Đã bình đẳng mang án tử hình thì nên thương yêu nhau giúp đỡ nhau. Ngày nào còn sống trên thế gian này là ngày an ổn, đừng làm khổ cho nhau thêm nữa. Như vậy mới là người có lòng từ bi. Từ bi có là do chúng ta biết chúng ta cùng đau khổ như nhau. Do nghĩ đến cái đau khổ chung, mới thương xót nhau. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai là chúng ta phải dùng trí tuệ xét cho thật cẩn thận về con người. Tôi thí dụ cho quý vị thấy, có người nào đó cuồng loạn lên, những cái gì của nhà người ta, đồ đạc của người, mới vô mượn mang ra tới sân là nói cái này của tôi. Mượn người ta thấy rõ ràng mà cái gì cũng nói của tôi hết, thì lúc đó quý vị kết luận người đó là người khôn hay người khờ. Chắc ai cũng nói đó là chú cuồng si. Chú điên cuồng nên đồ của người ta mà nói là đồ của mình, nói lộn lạo không đúng sự thật. Hiện nay quý vị có thấy mình là kẻ cuồng si hay không? Tôi hỏi kỹ lại tất cả quý vị: Thân quý vị đây là thật hay là giả? Mình như vậy mà nói giả thì không ai bằng lòng hết, phải vậy không? Thân này nói giả thì trăm người như một không thể chấp nhận được. Như vậy mà trong kinh Phật nói thân này là giả. Quý vị thấy đức Phật nói thiếu sự thật phải vậy không? Tôi hỏi tất cả quý vị: Chúng ta đang thật sống đây, chúng ta đang sống hay đang vay mượn. Nếu thật tình mình sống, thì cái gì cũng của mình hết, cần gì phải vay mượn bên ngoài. Nếu có vay mượn bên ngoài thì không phải thật mình đang sống, mà mình đang mượn: mượn cái ở ngoài để sống. Trong nhà Phật nói thân này là do gốc tứ đại: đất, nước, gió, lửa kết hợp mà thành. Từ lúc ra khỏi bào thai mẹ rồi thì có một cuộc sống. Mà cuộc sống đó là cuộc sống vay mượn chớ không phải thật là mình. Tại sao vậy?

Như quý vị thấy từ đứa bé cho đến người lớn, ai cũng như ai, cái lỗ mũi có lúc nào nghỉ không? Vậy cái lỗ mũi đang làm gì đây? Có nhiều người nghĩ mình đang sống trong cái này cái kia mà quên mình đang mượn hơi ở ngoài, đem vô rồi trả nó ra. Tự mình không có hơi, mượn ở ngoài hít vô rồi trả ra, trả ra rồi hít vô. Làm cả ngày như vậy. Cái hít vô thở ra đó là sự sống chớ gì? Mà sự sống đó do vay mượn mà có. Khi hơi ở ngoài chúng gọi là không khí của trời đất, hít vô lỗ mũi rồi, liền nói là hơi của tôi. Như vậy rõ ràng chúng ta là kẻ cuồng si, vì ở ngoài cho là của trời đất, mà vừa vô mũi là nói của tôi. Khi thở khí trả ra cũng nói là của tôi nữa. Ra tới ngoài rồi thành của ai? Là của đất trời. Vậy cái gì là của mình?

Quý vị thấy trăm người như trăm người đều nói mình đang sống, nhưng không ngờ mình đang vay mượn. Cứ mượn trả mượn trả. Có giờ phút nào không vay mượn đâu. Đó là nói lỗ mũi mượn không khí, mượn gió. Đến cái miệng mượn cái gì? Như từ sáng tới giờ hơi khô cổ thì làm sao? Xin một tách nước. Khi còn ở ngoài nói là nước trà hoặc nước lạnh, hay nước gì đó. Khi vô khỏi cổ rồi nói của ai. Ất nói của tôi. Như vậy, ở ngoài là nói của trời đất, của cái này của cái nọ. Vừa vô khỏi cổ thì nói của tôi. Tôi chiều cho nó ra, thành của ai? Mượn vô ở miệng,

xuống thân trả ra, chỉ đi có một đường quanh, như vậy mà cũng nói là của tôi. Cái gì đem vô là của tôi. Mượn hơi gió, mượn nước, rồi tới mượn đất, lửa nữa. Tức là ăn uống cái có chất bột để nuôi dưỡng phần thân, cái có chất nóng nuôi dưỡng phần lửa. Mình mượn tất cả những cái đó, mượn rồi trả, mượn rồi trả. Nếu một phút giây nào không mượn thì phút giây đó còn sống hay không? Nếu thật là mình thì cần gì phải mượn. Thật là tôi rồi cần gì mượn bên ngoài. Nếu mượn bên ngoài thì không phải là tôi rồi.

Như quý vị thấy, mình thật hay giả? Nói giả thì ngán quá không dám nói. Nhưng chân lý nó là như vậy. Không lúc nào mình chịu nói mình giả. Quý vị thấy con người có những cái chấp lạ, cái chấp si mê. Mình không bao giờ chịu thấy lẽ thật. Một cái thật một trăm phần trăm, mà nghe qua mình sẽ nổi giận liền. Thí dụ: Như sáng dậy mắc chuyện này chuyện nọ, lại có khách, chưa kịp súc miệng rửa mặt gì hết. Khách tới buộc lòng nói chuyện với người. Khi đó vô tình hơi bay vô lỗ mũi người khách. Nếu người đó thật thà ngay thẳng họ sẽ nói: Chà chị nói sao hơi hôi quá. Nghe nói như vậy là mình giận liền. Quý vị nghĩ xem cái đó là cái gì? Tại sao sự thật một trăm phần trăm, mình cũng biết nó mà người ta nói hôi mình lại giận người ta là sao? Như vậy có phải là kẻ luôn luôn chạy trốn sự thật. Phải vậy không? Không dám thấy sự thật, không dám nghe sự thật. Người không dám nghe sự thật thì người đó là người gì? Phải chăng là kẻ cuồng si. Lúc nào cũng nói tôi tìm chân lý, tôi tìm sự thật mà sự thật tới thì chạy trốn nó. Cái thật hiện tiền mà lúc nào chúng ta cũng trốn chạy nó. Ngay thân này quý vị thấy rõ là thân vay mượn. Chính nó vay mượn mà lúc nào chúng ta cũng nói là thân thật. Bởi nói của mình thân mình thật cho nên mình quan trọng nó. Bởi quan trọng nó, nên cái gì để nuôi dưỡng nó, cái gì khen ngợi nó mình đều quan trọng theo. Bởi mình quan trọng thân này là thật, lỡ ai nói động nó một chút là mình giận lên. Thân tôi là trọng, món đồ tôi dùng là quý, cho nên ai đụng chạm đến nó, chê nó làm nó hư thì tôi nổi tức lên. Sở dĩ chúng ta buồn thương giận ghét đủ thứ hết, là tại ta thấy thân thật, nên thấy cái khen cái chê cũng thật luôn. Phải vậy không? Nếu ta thấy thân này là giả, tạm bợ, thì cái khen chê đối với thân này quan trọng không? Nếu biết nó giả, có khen chê cũng bằng thừa, mà có chê nó cũng không đáng kể.

Như vậy chúng ta thấy, nếu dùng trí tuệ thấy thân này rõ ràng là vay mượn, giả dối thì chúng ta không còn quan trọng khen chê đối với thân này nữa. Khi sự khen chê không còn quan trọng nữa, chúng ta sẽ tha thứ những gì đụng chạm đến chúng ta dễ ợt. Hỷ xả không còn khó khăn nữa. Giờ đây chúng ta biết thân này là giả cho nên sự khen chê thân này chúng ta coi nó là như thường. Nếu ai chấp thân này là thật, ta thấy người đó rất đáng thương. Minh tỉnh mà thấy người mê thì mình phải thương. Cũng như mình tỉnh, thấy người điên thì thương vì họ không biết lẽ thật như mình. Vì vậy nên tha thứ những cái lầm của họ sai lầm sai quấy. Giả sử có người điên họ chửi mình, mình có giận họ không? Có ôm lòng giận năm, bảy năm không? Có bị họ đánh hai, ba bạt tai, mình chạy không giận họ. Vì sao chúng ta không giận? Vì chúng ta nghĩ họ là kẻ điên. Họ đã điên thì mình phải thương họ, đâu nữa giận họ. Mình biết thân là giả, họ chấp thân là thật, nếu họ lỡ

xúc phạm đến chúng ta, chúng ta sẵn sàng tha thứ. Vì sao? Vì ta biết họ si mê. Người si mê là người đáng thương không đáng giận. Nghĩ như vậy chúng ta thương được tất cả. Bị ai đụng chạm, chúng ta chỉ thương mà không giận. Đó là cái thứ hai.

Quý vị thấy hai điểm then chốt để chúng ta có lòng từ bi là do trí tuệ quán chiếu tất cả là vô thường. Chúng ta là những người mang án tử hình sớm muộn gì rồi ai cũng chết. Nghĩ đến cái chết thì chúng ta không nỡ làm khổ thêm cho nhau, mà lúc nào cũng đùm bọc nhau, thương yêu giúp đỡ nhau cho bớt khổ. Đó là điểm thứ nhất do lòng từ bi mà ra. Điểm thứ hai nghĩ thân này là giả tạm. Đã là giả tạm, vay mượn, thì đối với cái thân giả tạm đó có hơn có thua, có khen, có chê chỉ là chuyện thường. Không có gì phải buồn phải giận, chúng ta có thể tha thứ, có thể hỷ xả hết, không có gì quan trọng nữa. Muốn có lòng từ bi, chúng ta phải có trí tuệ là vậy. Tôi dẫn trong kinh A-hàm để quý vị nhận rõ hơn.

Ngày xưa, khi đức Phật Thích-ca đắc đạo rồi, một hôm Ngài đi hoằng hóa chỗ ngoại đạo. Khi Ngài đi khát thực, có một người Bà-la-môn ghét Ngài, tới trước mặt Ngài phi báng mạ nhục nói nhiều lời nặng nề. Đức Phật vẫn tĩnh bơ không chối cãi. Nói một hồi người Bà-la-môn hỏi: “Cù-đàm có nghe không?”

Phật nói: Ta nghe.

Hỏi: Tôi nói như vậy sao ông không trả lời?

Đức Phật nói: Giả sử ở nhà người có một buổi lễ mời bà con thân quyến tới. Sau khi dự lễ xong họ ra về, người đem quà bánh tặng cho họ. Khi tặng những người đó không nhận thì quà bánh về ai?

Người đó nói: Về tôi.

Phật nói: Cũng vậy, người mắng chửi ta mà ta không nhận, có dính dáng gì đến ta đâu?

Như vậy tại sao? –Vi Ngài biết thân này là giả, ngôn ngữ khen chê có gì quan trọng đâu mà hơn thua.

Một lần nữa đức Phật đi khát thực ở một vùng khác. Có một ông Bà-la-môn còn quá hơn ông trên. Đức Phật đi trước, ông đi theo sau chửi hoài. Phật cũng từ từ đi. Đến lúc tới ngã ba đường, Phật trái tọa cụ ngồi đàng hoàng, ông chạy lại trước mặt hỏi: “Cù-đàm thua tôi chưa?”

Đức Phật thông thả đáp bằng bốn câu kệ:

Kẻ hơn thì thêm oán
Người thua ngủ chẳng yên
Hơn thua hai đều xả
Ấy được an ổn ngủ

Quý vị hơn người ta thì người ta oán mình, còn nghĩ mình thua thì trần trọc ngủ không yên. Một bên thêm oán, một bên ngủ không yên. Chỉ có một cái, hơn

thua hai bên đều bỏ hết, thì người đó ngủ khò không gì bận tâm hết. Như vậy hơn thua cả hai đều xả thì người đó an ổn nhất trên trần gian. Đó là người hạnh phúc. Người cần ăn thì ăn cần ngủ thì ngủ, không có bận bịu ưu tư gì hết. Người đó mới an ổn. Quý vị thấy đức Phật đối với cảnh người ta khinh bỉ hạ nhục mà Ngài vẫn tự tại không rối rắm không bực bội. Tại sao? Tại Ngài đã giác ngộ rồi. Vì Ngài rủ lòng thương mà hỷ xả, đầy đủ lòng từ bi nên Ngài hỷ xả không khó khăn gì hết. Chúng ta thấy rõ thực hiện được cái hạnh hỷ xả cho tới cùng tốt là do trước có trí tuệ, kẻ đó có lòng từ bi, rồi sau đạt được hỷ xả cùng tốt. Nếu mình không có trí tuệ, thiếu từ bi thì hỷ xả không bao giờ có. Nghe là chấp liền. Quý vị thấy ở thế gian này người ta sống hăng say là do sự hơn thua. Người ngồi trong sòng bạc ngồi hoài không biết mỗi lưng là sao? Tại nghĩ hơn thua. Vì nghĩ ăn thua đó mà ngồi ngoài không biết mỗi. Chúng ta đi xem đá bóng. Hai bên đá nhau mình xem mỗi mắt không biết chán cũng tại nghĩ ăn thua, muốn biết kết quả ăn thua. Vì chờ xem ăn thua đó mà người ta say mê trong cuộc sống. Càng say thì càng giành giật để được ăn thua. Còn người nào biết ăn thua không có gì quan trọng, thì người đó không có bận bịu giành giật gì hết. Người đó vẫn bình tĩnh điềm đạm trước mọi cảnh không có gì nóng bỏng lo sợ. Vì nghĩ được mất hơn thua mà lòng chúng ta lúc nào cũng hồi hộp lo âu. Nếu hơn thua không còn thì mọi vấn đề không còn quan trọng nữa, lo âu hồi hộp hết liền. Như vậy cuộc khổ của tất cả chúng sanh gốc từ tranh hơn tranh thua. Chính vì tranh hơn tranh thua chúng ta mới có chấp để rồi hại nhau thù địch v.v... Nếu chúng ta coi thường cái hơn thua thì chúng ta là người an ổn nhất và chúng ta hỷ xả hết. Đối với người khác không có buồn không có giận, không có oán gì, đó là cái gốc tự biết mình không phải là thật. Biết mình cùng mọi người ở trong cảnh khổ, cho nên chúng ta thương nhau và tha thứ cho nhau. Thương nhau tha thứ cho nhau gốc từ trí. Biết mình đồng khổ, biết mình không thật cho nên chúng ta mới làm được điều đó.

Như vậy phải thấy rõ rằng trí tuệ đi đâu, thì có từ bi theo đó. Có từ bi mới hỷ xả được. Sở dĩ đức Di-lặc, Ngài hạnh phúc vui cười hoài là vì Ngài có trí tuệ, đầy đủ từ bi, hỷ xả nên mới vui vẻ như vậy. Ngày nay là ngày đầu năm, tôi nhắc lại cho quý vị nhớ. Một năm hạnh phúc của chúng ta là sao? Là phải có trí tuệ, thấy được lẽ thật để thương yêu nhau và đùm bọc nhau. Tóm lại, muốn đầy đủ hạnh phúc, chúng ta phải thương yêu nhau. Muốn thương yêu nhau chúng ta phải sáng suốt, có trí tuệ. Như vậy khả dĩ chúng ta sẽ hưởng đầy đủ một năm hạnh phúc. Còn chúng ta câu mâu hơn thiệt, thì trong năm này chúng ta chưa chắc có bao nhiêu lần vui mà có thể buồn nhiều, vì thế gian lúc nào cũng là lúc đụng chạm. Kẻ chạm ít người chạm nhiều. Có đụng chạm thì phải có đau có rát. Cho nên chúng ta phải biết rõ làm sao trong cuộc đời chúng ta lúc nào cũng được an ổn vui tươi. Đó là khôn ngoan của mình. Chính cái an ổn vui tươi đó là tự mình cứu mình hết khổ mà cũng là làm cho những người xung quanh hết khổ nữa. Nếu ở trong gia đình mà quý vị vui vẻ, an ổn thì những người xung quanh cũng vui theo. Còn nếu quý vị bực la hoài thì những người xung quanh cũng rối đầu luôn. Như vậy chính mình đã khổ rồi làm khổ lây cho những người chung quanh mình nữa. Người tu theo

đạo Phật là tự lợi, lợi tha là tự cứu và cứu người. Vậy chúng ta phải nỗ lực làm sao một năm cho mình được vui tươi hạnh phúc, để rồi cái vui tươi đó lan đến người thân và những người chung quanh chúng ta. Đó là điều lợi mình lợi người.

Vậy tôi mong rằng năm mới cầu nguyện Tam Bảo gia hộ cho quý vị một năm đầy đủ hạnh phúc như tôi nói nãy giờ. Đó là lời cầu chúc của chúng tôi. Quý vị cố gắng thực hiện cho được cái đó là quý vị đã tu theo Phật.

NAM-MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



HÒN NGỌC HỌ HÒA

TẤT NIÊN 1979

Năm nay, trước hết tôi xin kể một câu chuyện thế gian. Thuở xưa ở Trung Hoa đời nhà Sở, trên ngọn Kinh Sơn có một người tìm ngọc tên là Biện Hòa. Anh vô núi tìm ngọc, tìm được một hòn ngọc bích. Anh đem về dâng lên cho vua Sở. Vua Sở lúc đó là Sở Lệ Vương. Vua Sở mới đưa cho thợ ngọc xem. Họ trả lời đó là đá chứ không phải ngọc. Vua Sở nổi giận bắt chàng họ Hòa chặt một chân, bảo là khi quân nói dối. Bị chặt một chân, chàng ta mang ngọc về. Thời gian sau Sở Lệ Vương thăng hà. Sở Võ Vương lên ngôi, chàng họ Hòa còn một chân, nhưng cũng mang ngọc tới dâng. Sở Võ Vương bảo thợ ngọc xem. Họ trả lời bảo đó là đá chứ không phải ngọc. Vua nổi giận bắt chàng họ Hòa chặt một chân nữa. Bị chặt hết hai chân chàng họ Hòa mang hòn ngọc trở về. Sau Sở Võ Vương tới Sở Văn Vương lên ngôi. Chàng họ Hòa không còn chân đem dâng ngọc nữa. Anh chàng đành ôm hòn ngọc ở Kinh Sơn mà khóc. Khóc năm, bảy ngày đêm máu ra nước mắt. Sở Văn Vương nghe vậy cảm động cho người tới hỏi và đòi y về triều. Vua Sở hỏi: Tại sao mà người khóc lắm vậy? Có phải vì chặt chân mà người khóc hay chẳng? Ông ấy trả lời: -Không phải đau khổ vì bị chặt hai chân mà tôi khóc. Tôi khóc đây vì ngọc mà nói là đá. Khóc vì nói thật mà cho là nói dối.

Vua Sở Văn Vương bảo thợ ngọc xét lại cho kỹ tìm xem cẩn thận coi phải thật là ngọc hay không? Rốt cuộc đó là ngọc bích rất đẹp. Từ đó về sau mới đặt tên là “Ngọc Bích họ Hòa”.

Qua câu chuyện đó quý vị thấy cái gì?

Thiện chí của chàng họ Hòa đưa đến kết quả cụt hai chân. Chàng đau khổ không phải vì cụt hai chân. Đau khổ vì ngọc mà nói là đá. Đau khổ vì nói thật mà cho là nói dối. Quý vị nghĩ sao về tâm trạng của chàng họ Hòa. Hòn ngọc bích của chàng họ Hòa có quý thật hay không? Nếu theo thế gian thì hòn ngọc ấy rất là quý. Nhưng giả sử có người có hòn ngọc quý hơn đem đi tặng thì quý vị nghĩ sao? Người đó có thể lên ngọn Kinh Sơn mà khóc hay không?

Tôi nhắc lại như trường hợp trong kinh Pháp Hoa, ngài Bồ-tát Thường Bất Khinh đi tới đâu cũng bái bái nói: “Tôi không dám khinh các ngài, các ngài đều sẽ thành Phật.” Như vậy phải chăng Thường Bất Khinh Bồ-tát đã tặng cho chúng ta một hòn ngọc. Khi đó có kẻ thì rầy la có kẻ vác đá chọi chẳng hạn. Nhưng dù muốn dù không hòn ngọc ấy cũng được trở về với mọi người. Đó là tôi nói đại khái nhắc ở trong kinh.

Bây giờ chúng ta thực tế mà nhìn. Giả sử nếu có người tặng cho quý vị một hòn ngọc quý bằng trăm ngàn lần hòn ngọc ở Kinh Sơn, quý vị có ưng nhận hay không? Nếu ưng nhận quý vị có chịu giữ hay không? Hay là quý vị nhận rồi mà không chịu giữ, quăng lang lẹ ở ngoài đường. Như vậy người tặng ngọc có buồn không? Chúng ta thử tưởng tượng một việc tâm thường: Ngọc mà mắt của người

không chuyên môn, hoặc chuyên môn mà không đúng mức, còn cho là đá. Khi một người biết quả tang là ngọc mà cứ bị coi là đá hoài thì người đó có đau khổ hay không? Nói thật mà cứ bị nói là dối thì có đau khổ hay không? Đau khổ chặt chân vẫn chưa đau khổ bằng ngọc mà cho là đá, chưa đau khổ bằng nói thật mà cho là nói dối.

Đó là chuyện xưa mà cũng là tình trạng hiện giờ. Có người tặng cho quý vị những hòn ngọc mà tôi tin rằng những hòn ngọc này quý bằng trăm ngàn lần hòn ngọc Kinh Sơn của họ Hòa. Thế mà có nhiều người xem thường nó hoặc không chấp nhận, hoặc chấp nhận rồi cũng bỏ rơi không gìn giữ. Quý vị có tội nghiệp cho người tặng ngọc đó không? Bây giờ hòn ngọc đó ở đâu và ai tặng cho quý vị? Quý vị có tâm trạng như hai ông vua Sở trước hay không? Mỗi người có hòn ngọc mà không biết giữ. Bây giờ tôi nói thêm giá trị của hòn ngọc. Hòn ngọc bích có quý chẳng chỉ là lóng lánh đẹp để trong việc trang sức thôi. Còn có hòn ngọc quý không biết bao nhiêu lần. Hòn ngọc đó làm cho ta an lành tự tại. Có người tặng ngọc tặng một trăm một ngàn người, trăm ngàn người có ngọc mà ngọc tặng không mất. Vậy hòn ngọc của họ chắc nó quý hơn nhiều. Hòn ngọc này nó chẳng những làm cho quý vị no ấm an lành tự tại và bảo đảm cho quý vị kiếp kiếp đời đời không bao giờ mất, không bao giờ khổ. Đó là hòn ngọc tối quý hay là quý tối thượng. Đó là hòn ngọc trong kinh Pháp Hoa, hạt minh châu ở trong búi tóc của nhà vua, tặng cho người thắng trận sau khi trở về hoặc là của người bạn thân tặng cho người bạn cũ đang lang thang, cột trong chéo áo chẳng hạn.

Đức Phật đã nói rất nhiều về hòn ngọc đó. Hôm nay là ngày cuối năm, tôi nói trong việc tặng ngọc của họ Hòa để quý vị thấy tâm trạng của người tặng ngọc. Bây giờ cũng có người tặng ngọc cho quý vị, quý vị nhớ ráng nhận mà giữ cho người tặng khỏi tủi khỏi buồn mới thật là không hoài công và cũng không phụ lòng người sẵn sàng tặng cho mình.

Hạt minh châu như thế nào? Tôi sẽ dẫn các Thiền sư để chỉ cho quý vị hạt minh châu có sẵn nơi quý vị. Có một vị tăng đến hỏi Thiền sư Thạch Cự: Thế nào là hạt châu trong tay Địa Tạng? (Đức Địa Tạng một tay cầm tích trượng, một tay cầm hạt minh châu.) Thiền sư Thạch Cự trả lời: Trong tay ông lại có chẳng? Ông tăng thưa: Con chẳng hội (con chẳng hiểu). Nghĩa là con chẳng biết có hay không? Thiền sư Thạch Cự nói: Chớ dối đại chúng. Như vậy xác nhận cái gì? Quả tang trong tay ông có hòn ngọc mà ông không biết có hay không? Nếu ông nói không có là ông nói dối đại chúng. Kế đó Ngài làm bài kệ:

Bất thức tự gia bảo
Tùy tha nhận ngoại trần
Nhật trung đào ảnh chất
Cảnh lý thất đầu nhân

Tạm dịch:

Báu nhà mình chẳng biết

Theo người nhận ngoại trần
Giữa trưa chạy trốn bóng
Người nhìn gương mất đầu

Bất thức tự gia bảo: nghĩa là không biết được của báu chính nhà mình.

Tùy tha nhận ngoại trần: tức là theo kẻ khác mà đi nhận bụi bặm bên ngoài. Của báu nhà thì bỏ quên.

Nhật trung đào ảnh chất: Chẳng khác nào như người ở giữa trưa mà chạy trốn bóng. Chạy ngoài nắng trốn bóng, chạy đến bao giờ khỏi bóng.

Cảnh lý thất đầu nhân: Nhìn vô gương thấy cái đầu mình, mặt mình trong gương, quên mất đầu thật mình ở bên ngoài. Xoay gương lại không thấy đầu kêu lên tôi mất đầu rồi. Đó là hình ảnh của chàng Diễn- nhã-đạt-đa trong kinh Lăng Nghiêm. Quý vị thấy chúng ta có giống như chàng ấy hay không?

Mỗi người có sẵn hạt minh châu ở trong tay, không chịu nhận mà chạy đi nhận những cái gì loanh quanh tầm phào bên ngoài. Những người như vậy chẳng khác nào tự chối mình không có hạt minh châu. Họ giống như người trốn bóng chạy ngoài trời lúc trưa nắng hay là người nhìn gương xoay gương lại cho mình là không có đầu. Đó là cái công vọng. Đó là hình ảnh mà Thiên sư nhắc cho chúng ta biết mỗi người có hòn ngọc như vậy.

Sau đây là câu chuyện của đức Phật: Một hôm năm vị Thiên vương đến hỏi đạo đức Thế Tôn. Ngài để hạt châu ở giữa, năm vị đứng năm góc. Ngài hỏi hạt châu này màu gì? Mỗi vị nói mỗi màu khác nhau. Ông ở phương đông thấy phản ánh màu trắng, nói màu trắng. Ông ở phương tây thấy phản ánh màu đỏ, nói hạt châu màu đỏ. Cả năm ông nói năm màu khác nhau hết. Thế Tôn cất hạt châu đưa tay lên hỏi: Hạt châu này màu gì? Mấy vị Thiên vương thưa: Trong tay Phật không có châu chỗ nào có màu? Đức Phật quở: - Tại sao các ông mê điên đảo lắm vậy? Ta đem thế châu chỉ cho liền nói có màu xanh vàng đỏ trắng. Ta đem chân châu chỉ cho thấy đều không biết. Tại sao Phật đưa tay không lại nói là chân châu, hạt châu thật? Quý vị có thấy hạt châu đó không? Ai thấy? Vậy mà năm vị Thiên vương đều ngộ đạo thấy hạt châu hết. Quý vị thấy hay không? Như vậy quý vị có thấy thời thấy chớ tôi không giải thích. Đó là chỉ châu cho quý vị.

Một câu chuyện khác cũng nói về châu. Có vị tăng hỏi Thiên sư Pháp Đăng: Đầu sào trăm tượng làm sao tiến bước?

Thiên sư Pháp Đăng đáp: Cầm.

Ngài Út Sơn Chủ khán câu đó do một vị Hóa Sĩ ở Lô Sơn dạy. Ngài khán câu đó như câu thoại đầu trải qua ba năm. Một hôm Ngài cỡi ngựa đi qua cầu ván, bất thần con ngựa đạp nhằm chỗ mục lọt chân xuống dưới. Ngài té nhào xuống ngựa. Bỗng nhiên Ngài đại ngộ bèn làm bài tụng:

Ngã hữu minh châu nhất khả
Cửu bị trần lao quan tỏa

Kim triêu trần tận quang sanh
Chiếu phá sơn hà vạn đóa

Tạm dịch:

Ta có một viên minh châu
Đã lâu bị bụi vùi sâu
Hôm nay bụi sạch sáng sanh
Soi thấu núi sông vạn cảnh

Như vậy Ngài lượm được hạt châu ở đâu? Quý vị thấy chỉ cần khán câu đó bất thần thấy hạt châu của mình. Nghĩa là mình có viên minh châu lâu rồi chôn vùi dưới bụi, cho nên hôm nay bất thần bụi tan ánh sáng phát hiện. Nó sáng chiếu khắp sơn hà đại địa. Đó là diệu dụng của hạt minh châu. Như vậy quý vị thấy nó quý vô cùng vô tận.

Tôi đã nói về hạt minh châu, bây giờ nói qua danh từ hơi khác hơn không còn là hạt minh châu. Tên nó khác mà thể không khác. Đây là Thiền sư Thọ ở Hưng Giáo. Một hôm ở trong hội Quốc sư Đức Thiều, Ngài bửa củi. Khi củi Ngài bửa tét ra liền ngộ đạo và làm bài kệ:

Phóc lạc phi tha vật
Tung hoành bát thị trần
Sơn hà cập đại địa
Toàn lộ Pháp vương thân

Tạm dịch:

Bửa tét không vật khác
Dọc ngang chẳng phải trần
Núi sông và quả đất
Toàn bày thân pháp vương

Bửa củi tét ra thì bày thân Pháp vương chứ không ở đâu xa lạ. Như vậy người tu thiền ngộ đạo không phải ở trong giờ phút yên lặng mà ngộ đạo. Có thể trong lúc đi đường bất chợt gặp cái gì đó cũng có thể ngộ được. Trong khi làm công tác bửa củi tét ra mình cũng ngộ đạo. Đó là tinh thần Thiền Tông thấy đạo bất cứ lúc nào. Lúc Ngài bửa củi Ngài có tu hành không? Cũng như ngài Úc Sơn Chủ lúc cỡi ngựa có tu hay không? Nếu không tu tại sao bất thần Ngài ngộ đạo. Như vậy để thấy người xưa, đi đứng nằm ngồi, bất cứ một hoạt động nào của các Ngài cũng không bỏ quên tâm niệm tu hành của các Ngài. Chính ôm ấp như vậy, mài dũa như vậy nên mới có cơ phát hiện ra. Còn chúng ta, đi thì lo nói chuyện thế gian, bửa củi thì nói gì cho vui để quên mệt. Vì vậy mà chúng ta không thấy đạo ở chỗ đó.

Bây giờ không nói chuyện châu, mà chuyện khác thâm thúy hơn. Thiền sư Thạch Thê, cháu ngài Nam Tuyền gọi Nam Tuyền bằng Sư ông. Một hôm, chú thị giả mời Ngài đi tắm.

Ngài bảo: Đã chẳng rửa bụi cũng chẳng rửa bọn tắm làm gì? (Vì trong bài kệ tắm Phật có câu: Nước không có rửa bụi không có rửa bọn.)

Chú thị giả thưa: Hòa thượng đi trước con đem xà phòng đến sau.

Sư cười.

Như vậy chú thị giả lạc đề nên Ngài cười phải vậy không?

Một hôm Ngài hỏi chú thị giả: Đi đâu?

Thị giả thưa: Con lên trai đường.

Sư bảo: Ta đâu không biết người lên trai đường.

Thị giả thưa: Trừ ngoài việc này, riêng nói cái gì?

Sư bảo: Ta chỉ hỏi việc bồn phận của người.

Chú thị giả thưa: Nếu hỏi việc bồn phận, con thật là đi lên trai đường.

Sư bảo: Quả thật là thị giả của ta.

Quý vị thấy chú thị giả ăn nói gì mà lệch lạc vậy. Mời Ngài đi tắm, Ngài bảo: Nước không phải rửa bụi cũng không phải rửa bọn, tắm làm gì? Thị giả không trả lời câu đó mà nói: Hòa thượng đi trước con đem xà phòng theo sau.

Sao lạ vậy?

Đoạn sau thấy ông thị giả bung bát lên trai đường, Ngài hỏi đi đâu? Ông thị giả thưa: Con đi lên trai đường. Ngài nói ta đã biết ông đi lên trai đường, chính Ngài muốn hỏi cái gì đó.

Thị giả thưa: Ngoài việc đi lên trai đường, Hòa thượng bảo con nói cái gì bây giờ?

Ngài đáp: Ta hỏi việc bồn phận của người.

Khi nghe, ông thị giả thưa: Nếu Hòa thượng hỏi việc bồn phận của con thì quả thật là con đi lên trai đường. Ngài liền khen ông mới thật là thị giả của ta.

Quý vị thấy ông thị giả đó đáng là thị giả chưa?

Tôi nhắc thêm một Thiền sư nữa. Ngài Bồn Nhân ở huyện Bạch Thủy, đệ tử của ngài Động Sơn. Một hôm Ngài thượng đường nói với chúng: Trong con mắt dính cát chẳng được, trong lỗ tai dính nước chẳng được.

Một hôm vị Tăng bước ra hỏi: Tại sao trong con mắt dính cát chẳng được?

Ngài đáp: Hợp chân không sánh.

Tăng hỏi: Tại sao trong lỗ tai dính nước chẳng được?

Ngài đáp: Trắng sạch không nhơ.

Quý vị thấy trả lời sao mà lệch lạc vậy?

Trong con mắt dính cát không được, điều đó ai cũng nhận rõ. Trong lỗ tai dính nước không được, đó cũng chẳng khó hiểu.

Nhưng tại sao con mắt dính cát không được? Ngài đáp: Hợp chân không sánh. Tức là hợp với cái chân không có gì so sánh cả.

Hỏi: Tại sao lỗ tai dính nước không được?

Ngài đáp: Trắng sạch không nhờ.

Như vậy, Ngài nói chuyện gì? Ngài có chỉ hạt châu cho quý vị hay không? Ngài nói có giống đức Phật đưa tay lên cho năm vị Thiên vương đó chăng?

Đó là lối diễn tả khác mà cùng một nghĩa.

Đó là đạo vị thâm thúy mà người đọc hơi đau đầu. Không biết đức Phật nói cái gì? Thiên sư nói cái gì? Chẳng lẽ mỗi cái tôi giải thích hết, không hay.

Bây giờ tôi kể chuyện một bà ni. Bà Viên Án đến tham vấn Thiên sư Chân Diễn ở Trúc Am.

Thiên sư hỏi bà Ni: Thế Tôn đưa cành hoa, ngài Ca-diếp cười chúm chím, là cười cái gì?

Quý vị thử trả lời thế bà Ni ấy thử coi.

Bà Ni này hét một tiếng. Hét một tiếng thôi không trả lời câu nào nữa hết.

Thiên sư bảo: Tiếng hét này rơi vào chỗ nào?

Bà Ni thưa: Chẳng cần nghĩ đến. Tức chẳng cần nghe đến nó rơi vào chỗ nào?

Thiên sư dựng phất tử hỏi: Cái này là gì?

Bà Ni thưa: Chẳng được vọng thông tin tức. Tức là không được đối thông tin tức.

Thiên sư hỏi: Vừa rồi Sơn tăng nói gì?

Bà Ni thưa: Lời trước đâu còn.

Thiên sư bảo: Sơn tăng tuổi già.

Bà Ni thưa: Tuổi già thì được, liền lễ bái.

Quý vị thấy trả lời có lạc đề không?

Đưa cây phất tử lên hỏi cái này là cái gì? Mà nói không được đối thông tin tức.

Bà Ni đó ở đời nhà Thanh niên hiệu Khương Hi. Bà gần chúng ta nhất ở Trung Hoa. Trả lời như vậy, quý vị thấy bà Ni ấy ra sao? Tiếc rằng câu chuyện này kể cho quý vị nghe hơi đau lỗ tai, nhưng tôi cứ kể vì muốn hiến châu cho quý vị.

Đây là câu chuyện Thiền sư Huyền Thiết Dung, Ngài thượng đường nói chuyện với đại chúng. Ngài đang pháp tòa chúng nhóm họp đầy đủ thì Ngài bước xuống tòa. Ông tri sự tức quá chạy lại nắm đứng Ngài lại hỏi: “Tại sao không dạy một lời liền bước xuống tòa.” Ngài trả lời: “Sơn tăng sáng ăn hai chén cháo nguội trong bụng có chút bất an, đợi đi cầu một chút, hãy vì các ông nói.”

Chúng ngơ ngác không biết gì. Ngài về phương trượng không ra nữa.

Tại sao kỳ vậy? Quý vị thấy câu chuyện này có lạ không? Như vậy Ngài làm cái gì? Ngài có nói pháp cho chúng ta nghe chưa? Thật tình Ngài có đau bụng hay không? Đó là một câu chuyện đặc biệt.

Một hôm khác Ngài cũng thượng đường nói: Sơn tăng hôm qua đi thọ trai trong xóm, nhai nhằm một hạt cát hắc quang, cho đến sáng nay răng vẫn còn đau không thể cùng chư huynh đệ nói vàng nói trắng. Nói xong Ngài bước xuống tòa và trở về phương trượng luôn.

Sao lạ vậy. Như vậy Ngài có thuyết pháp câu nào chưa?

Một hôm nọ, Ngài hỏi một vị tăng: Người xưa nói: Ăn cháo xong rửa bát đi là thế nào? (Đó là Ngài dẫn câu ngài Triệu Châu hỏi Thiền khách: Ăn cháo chưa? Thiền khách đáp: Ăn cháo rồi. Ngài Triệu Châu bảo: Rửa bát đi. Vị Thiền khách liền ngộ đạo.)

Quý vị nên lắng nghe vị tăng trả lời: Khi hôm trong mộng có người hỏi con câu này, vì lúc đó con mê ngủ nên không đáp cho y.

Sư bèn thôi, và gật đầu.

Ông Tăng có lạc đề hay không? Quý vị thấy câu chuyện này có hơi lý thú và là lạ. Tôi không giải thích mỗi người tự hiểu.

Qua một Thiền sư khác, Thiền sư Quảng Thanh. Đầu mùa Xuân năm Canh Thân đời Khương Hi tức là đời nhà Thanh, Ngài mang bệnh ba tháng trời. Hôm nọ đệ tử là Viên Tịnh dẫn chúng vào phương trượng để hỏi thăm và cầu thầy chỉ dạy.

Sư bảo: Sơn tăng xưa nay không dính mê ngộ. Bị bệnh kiết ba tháng khiến thân gầy bầy xương. Nếu người hiểu đạo như thế bảo đảm siêu Phật vượt Tổ. Nói xong Ngài nằm nghiêng bên mặt mà tịch.

Như vậy Ngài dạy cái gì? Ngài dạy làm sao? Tôi nhắc lại câu chuyện tổ Hoàng Bá mà tôi đã kể năm nào. Dưới Mã Tổ có tám mươi ba Thiện tri thức nhưng chỉ có ngài Qui Tông là ỉa chảy đầy đất. Ở trong nhà Thiền có những câu chuyện tương tự như vậy.

Ngài Quảng Thanh nói Ngài bị bệnh kiết ba tháng. Bây giờ sạch hết thân gầy bầy xương. Nếu người nào hiểu được việc đó, thì siêu Phật vượt Tổ.

Như vậy Ngài dạy chúng ta cái gì?

Đó là câu chuyện kết thúc buổi nói chuyện của tôi. Khi đọc qua câu chuyện đó chúng ta cảm thấy như Ngài tả bệnh trạng của Ngài. Bệnh hoành hành làm cho Ngài đi tiêu chảy, không còn gì trong bụng hết. Ốm gầy còn da bọc xương. Có phải vậy không?

Thiền sư nói nửa thật nửa hư. Mượn bệnh của mình để chỉ cái khác. Thật tình nếu chúng ta là người biết tu Thiền hay là tu theo đạo Phật, chỉ có một chuyện là uống thuốc xổ thôi, là chúng ta hết bệnh. Chúng ta tích lũy cái độc đã nhiều năm, chất độc chứa lâu quá rồi thành ra sanh chứng bá bệnh. Bây giờ muốn hết chỉ còn phương thuốc là xổ. Xổ sạch rồi là chúng ta lành bệnh. Đó là phương pháp duy nhất, mà khổ nổi thiên hạ ở đây không chịu xổ hết. Đã tích độc rồi mà muốn tích thêm hoài, ngày nào cũng thêm mà không chịu xổ. Quý vị xem có phải vậy không?

Đi ra ngoài chợ nghe người ta nói câu gì bất như ý về nhà nằm thờ ra thờ vô rồi tức. Như vậy là biết xổ chưa? Những cái gì hay, những cái gì dở nằm trên nằm dưới gì đó, nếu rảnh ngồi lại thì ôn nó trong đầu. Ôn tới ôn lui hoặc cười hoặc tức. Chúng ta tích lũy những thứ đó từ ngàn đời mà không chịu xổ. Do không chịu xổ, rồi gầy xanh mét. Hơn nữa, còn biến ra đủ thứ bệnh trạng. Rồi cứ kêu tôi đau quá, tôi khổ quá không ai cứu dùm. Khi đó Phật bảo xổ không chịu xổ. Đó là bệnh không thể cứu được, nếu không chịu xổ. Phải vậy không?

Thành thử cuối năm tôi nhắc lại câu chuyện của chúng ta. Không có gì hơn là cuối năm chúng ta xổ hết cái gì trọn năm chúng ta dồn vô làm cho mình bận bịu làm cho mình khó khăn khổ sở. Hôm nay là ngày cuối năm, quý vị nên xổ hết để rồi sang năm tới chúng ta sạch bong như Ngài, chỉ còn thân gầy bụng trống. Không thì cứ ám ách trong bụng và chúng ta sẽ đau khổ dài dài không biết đến bao giờ hết.

Như tôi đã nói, chúng ta đã có sẵn viên ngọc quý trong tay, quý vô giá không gì bì được, mà lại vùi nó trong bụi. Bây giờ muốn cho viên ngọc nó bày ra thì phải phủi cho sạch bụi. Bụi sạch thì viên ngọc mới bày.

Ở đây chúng ta xổ hết cái độc đó thì tức nhiên trắng sạch, cái chân thật cũng hiện ra.

Tu là biết buông tất cả những gì đã nắm. Nếu càng tích lũy thì càng khổ đau. Cho nên người biết tu chỉ cần xả hết cái tích lũy đó, thì an lành tự tại.

Thiền sư không muốn nói danh từ chuyên môn đó, mà nói là tiêu chảy. Bao nhiêu phiền não tích lũy mà mình xổ được ra rồi thì sẽ nhẹ nhàng. Khi chúng ta sạch hết trần lao thì viên ngọc phát ánh sáng. Hết phiền não là Bồ-đề hiện ra. Đó là chủ yếu của sự tu hành.

Tất cả chúng ta cùng tu, nguyện một đời đi tới chỗ an lành tự tại. Nói theo đây là nắm được hòn ngọc của mình, lúc nào cũng sẵn sàng trong tay. Lau nó sạch, không còn để dính tí bụi bặm nào, thì tất cả diệu dụng của nó sẽ hiện tiền. Đó là việc thiết yếu của người tu. Nếu được như vậy rồi thì bao nhiêu đau khổ sẽ theo đó mà hết. Cũng như kẻ nghèo, đói khát lang thang mà được của quý rồi thì sẽ hết

nghèo mà trở thành sang cả. Bao nhiêu cái đau khổ của chúng ta theo cái xả đó, tức là theo cái lau sạch tất cả phiền não trần lao đó mà chúng ta sẽ được an lành tự tại. Đó là đường lối tu đơn giản để tiến đến chỗ giải thoát.

Như vậy mong rằng sang năm tới tất cả chúng ta đều xỏ hết những cái cũ để tâm hồn trong trắng hầu hưởng một mùa Xuân Di-lặc hoàn toàn.



MỘT MÙA XUÂN HẠNH PHÚC

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán, cũng là ngày vía đức Phật Di-lặc. Chúng ta là hàng Phật tử xuất gia và tại gia không quên được ngày quan trọng này. Đứng về mặt dân tộc ngày lễ Nguyên Đán là ngày tối quan trọng của dân chúng. Đứng về Phật pháp, ngày vía đức Phật Di-lặc là ngày rất thiết yếu với người xuất gia. Bởi vì bao nhiêu người tu hành chúng ta đều có một nguyện vọng là tương lai phải đạt đến kết quả viên mãn giác ngộ. Đó là quan niệm chung của toàn thể người xuất gia cũng như hy vọng của người tại gia. Ngày vía đức Phật Di-lặc đúng là ngày mừng một Tết, tức là ngày bước vào năm mới, ngày bắt đầu của năm sắp đến. Có thể nói thời gian tương lai thời gian hy vọng của tất cả chúng ta. Hy vọng chúng ta là hy vọng gì? Hy vọng chúng ta là hy vọng đạt đạo, kết quả viên mãn công phu tu hành của mình. Nên nhớ đến ngày vía đức Phật Di-lặc, tức là nhớ đến cái gì hứa hẹn, ở ngày mai của chúng ta. Ngày mai đối với chúng ta không phải là những ngày nguyện vọng, những cầu mong hảo huyền, mà chính là chúng ta phải làm thế nào cũng được thọ ký như đức Phật Di-lặc. Ngài sẽ giáng trần thành Phật trong hội Long Hoa. Cho nên, tới ngày đầu năm, ở chùa cũng như hàng Phật tử với nhau thường hay chúc Xuân bằng những lời chúc tụng: Chúc quý thầy quý cô được hưởng một mùa XUÂN DI-LẶC. Chúc hưởng một mùa Xuân Di-lặc là ý nghĩa gì? Hoặc giả, có những thiệp chúc Xuân ở nhà chùa chúc rằng: Chúc cho quý vị được hưởng một mùa “Xuân bất diệt” hoặc chúc cho quý vị hưởng được một mùa “Xuân miên viễn”. Lời chúc tụng đó là để nhắc nhở nhau trong đầu năm. Hôm nay, lời chúc tụng đó được giải thích từng phần để nói chuyện ngày đầu năm, cũng là ngày vía đức Phật Di-lặc.

Trước hết là chúc một mùa XUÂN DI-LẶC. Trong chùa này chúng ta không có thờ tượng Ngài. Trong các chùa xưa chắc rằng hầu hết tăng ni cũng như Phật tử đều có thấy tượng Ngài. Tượng này có nhiều hình ảnh lắm, nhưng cái hình ảnh chúng ta dễ nhận nhất là cái miệng và gương mặt Ngài. Miệng Ngài cười, gương mặt Ngài vui vẻ. Lúc nào nhìn lên tượng Ngài cũng thấy cười. Có bao giờ thấy tượng Ngài buồn hay không? Đức Di-lặc là vui cười. Như vậy chúc một mùa Xuân Di-lặc là chúc một mùa Xuân vui cười, một mùa Xuân hạnh phúc. Mà hạnh phúc là gì? Là an vui. Mỗi gia đình hay một người nào, trọn ngày, trọn tháng, trọn năm đều được an vui, gọi đó là gia đình hạnh phúc. Bất an và không vui gọi đó là hạnh phúc được không?

Tôi nói mùa Xuân gần tức là mùa Xuân hạnh phúc. Như vậy ta chúc nhau được mùa Xuân hạnh phúc đó là nghĩa gần dễ thấy. Nhưng làm sao được hạnh phúc, tức là chúng ta phải được an vui. Mà làm sao được an? An và vui cái gì? An là tâm không lo không buồn không sợ hãi. Nếu chúng ta muốn được an, thì niệm vui buồn sợ hãi chúng ta phải dẹp qua một bên. Chúng ta không lo buồn sợ hãi thì tự nhiên tâm chúng ta an. Làm sao được vui? Sở dĩ chúng ta không vui là tại sao? Tại chúng ta giận hờn bực tức. Nếu trong gia đình có ai làm mình giận hờn bực tức thì mặt chúng ta vui hay quạu? Cho nên khi nào vui là không có giận, khi nào

giận thì không có vui. Chúng ta sợ dĩ không được an vui là vì trong lòng chúng ta lo sợ buồn rầu nên không an. Chúng ta bực tức giận hờn nên không vui. Chúng ta muốn được an vui chỉ có cách là không lo buồn tự nhiên tâm an. Không giận hờn bực tức thì tâm chúng ta vui. Muốn hưởng một mùa Xuân Di-lặc với tánh cách cạn gần là một mùa Xuân hạnh phúc thì, chúng ta gạt ra ngoài cái buồn hờn, giận tự nhiên chúng ta hưởng được một mùa Xuân Di-lặc. Nếu không thì, dù ngày nay là ngày mừng một cũng không thấy Xuân chút nào hết. Đã lỡ lo sợ thì làm sao cho hết đây? Bảo suông làm sao hết được. Đang giận hờn bực tức thì làm sao bảo đừng cho được? Đó là cái tu của mình? Nếu nói suông tức là không có tu.

Muốn hết lo rầu sợ hãi, trong nhà Phật có nói nhiều phương pháp. Ở đây chỉ nói phương pháp gần để cho quý vị ứng dụng. Khi mà quý vị lo buồn sợ hãi thì quý vị liền đặt câu hỏi: - Khi lo, lo cho cái gì? Rồi tự trả lời: Cái gì lo? - Cái lằng xằng. Cái đó nhìn lại coi nó là cái gì? Sẽ thấy nó mất tiêu, nó không có nữa. Như vậy cái lo là cái không thật. Lo cho cái gì, lo cho mình, lo cho gia đình mình, lo cho cái gì chung quanh mình. Mình là cái gì? Mình là cái thân tứ đại giả hợp v.v... Mình phân chia mình phân tích xét nét rồi, cái lo nó mất tiêu, vì nó không thật, thì còn cái gì nữa để mà lo. Cái buồn cái sợ hãi cũng vậy. Phần nhiều chúng ta gặp cảnh đâm ra sợ. Cứ tưởng tượng rồi sợ. Không tìm coi cái sợ là cái gì? Tại sao mình sợ?

Thí dụ: Khi gặp con rắn mình run lên. Như vậy mình sợ rắn. Thử hỏi cái gì sợ đó? Khi đặt câu hỏi thì mình hơi tỉnh lại bớt sợ. Vì cái gì mà sợ. Sợ nó cắn mình. Xét cái mình này thật hay không? Xét một hồi rồi quên mất cái mình cũng không thật nữa. Cho nên các Tổ hồi xưa, cảnh hãi hùng trước mặt mà các Ngài không sợ là vì các Ngài biết cái tâm sợ nó không thật và cái chủ đích để mà sợ cũng không thật luôn. Hai cái đều không thật nên các Ngài không sợ.

Đức Phật, khi ngồi dưới cội bồ-đề, có con rồng chín đầu đến, nó đưa cái đầu trước mặt đức Phật phun lửa, phì phì. Giả sử như mình thì sao? Tức là mình kinh hoàng sợ hãi. Khi kinh hoàng sợ hãi, thì tâm đầu bình tĩnh sáng suốt để mà giác ngộ. Sợ dĩ đức Phật Ngài điềm nhiên, Ngài không sợ, vì Ngài đã thấy rõ cái sợ là không thật và cái chủ đích của sợ nó cũng không thật luôn. Như vậy ngay cái làm mình sợ cũng không thật. Con rồng hay con rắn cũng là không thật. Cho nên khi chúng ta gặp cảnh kinh hoàng hoảng sợ, dùng trí tuệ phân tích một lát thì hết sợ hết lo. Nếu mình không dùng để quán xét, cứ theo tình cảm lo cho ngày mai. Cái lo sẽ tăng mãi rồi mất ăn, mất ngủ, sanh bệnh hoạn. Rốt cuộc rồi đâu không tới đâu cả.

Như vậy chính vì không dùng trí tuệ quán xét cho nên đau khổ dài dài. Giờ đây nếu gặp cảnh phải lo phải buồn phải sợ, chịu khó xét lại những phương tiện chỉ dạy trong kinh, nào là kinh Bát Đại Nhân Giác, kinh Bát-nhã. Cứ lấy đó mà ứng dụng. Hỏi một hồi thì nó hết lo hết sợ. Đó là nói đến cái lo rầu sợ hãi để tâm mình an. Muốn tâm mình an phải nhìn lại nó. Nó là cái đang lằng xằng lộn xộn đó. Nó ở đâu? Nó là cái gì? Nhìn nó mãi tự nhiên nó tan hoang không còn nữa. Tức

khắc mình thấy an ổn. Còn không nhìn lại nó, nó lờng lộn lên kể mình hoảng hốt, đó là cái gốc mình nuôi dưỡng vọng tưởng. Nếu mình tìm lại nó thì nó mất đi, vọng tưởng hết, lo sợ theo đó đâu còn. Đó là phương pháp thiết yếu. Tôi nghĩ rằng chỉ có người biết ứng dụng thì mới thấy kết quả tốt.

Đến bực tức giận hờn làm sao cho hết? Bực tức giận hờn đổ ky làm người ta không vui. Bao giờ dấy lên niệm tạt đổ, giận hờn, thì không sao vui được hết. Hạnh đức Di-lặc là hỷ xả nên Ngài cười hoài. Cái gì tới Ngài cười, Ngài buông hết, không bận trong lòng. Cũng như chúng ta học uống “thuốc xổ”. Cứ mỗi ba tháng xổ luôn thì bụng sẽ sạch trơn. Biết buông xả thì lòng mới không bực bội. Ở đời có ai làm vừa ý mình hết đâu. Một trăm người thì tám chục người làm cho mình không vui rồi. Chừng hai mươi người mình hơi chịu một chút, chớ chưa chắc mình chịu hoàn toàn. Chỉ có một người có lẽ mình chịu hoàn toàn. Đó là ai? Là mình. Có nhiều khi muốn rầy nó nữa chứ. Phải vậy không? Ở thế gian này có lúc nào mình vui hoàn toàn đâu? Nếu mình cứ ôm ấp, người này làm mình bực, người kia làm mình bực, cứ dồn vô chứa cả một kho “sân” kho “lửa”, động đến là nó cháy. Chúng ta để ý, người nào đang bực mình, mà mình hỏi họ một câu, dù là câu không quan trọng, không đụng chạm gì hết, mới mở miệng hỏi là họ muốn cãi với mình rồi. Họ muốn cự với mình, vì lửa sân có sẵn bên trong rồi. Động một cái là muốn nháng lên. Cho nên chúng ta phải biết rõ chủ yếu của bất an, không vui là tại tâm niệm ta chứa chấp cả một kho nào là tạt đổ, giận hờn, sân hận. Gặp ai cũng cảm thấy hơi tức tối, bực bội. Muốn an vui chúng ta phải ứng dụng bằng hai cách:

1. Tùy hỷ để bớt tâm tạt đổ.

Muốn tùy hỷ phải làm sao? Thí dụ: Có những người thân thích mình mến nhất, nghe người đó phát tài mình vui lây. Trái lại có người mình ghét nhất, nghe họ phát tài mình làm sao? Thì bực liền. Tại sao mình bực, chuyện gì họ làm thì họ làm, tại sao mình bực? Đó là người mình không ưa mà họ được hơn mình là sanh tâm đổ ky. Đó là ghét, là tạt đổ. Giả sử người mình ưa đi nữa, người bạn thân của mình, mình làm nghề đó, bạn mình cũng làm nghề đó, mà cấp trên cứ khen bạn mình hoài mình có vui hay không? Dù người đó là bạn thân của mình, mà mình có vui hay không? Hối nãy người thù của mình được khen chắc là mình không vui rồi. Còn người này là người thân của mình, họ được khen tốt mà mình cũng không vui nữa. Như vậy chỉ có người nào được khen tốt là mình vui? - Chỉ có mình được khen tốt cái gì thì mình vui. Chớ những người chung quanh khi họ ở xa xa được ít ít mình cũng còn vui, chớ họ được nhiều quá đụng tới quyền lợi của mình thì lúc đó mình cũng không còn vui nữa. Nhìn cho thật kỹ thì quý vị thấy khó mà tìm được cái vui. Bởi vì, cái gì mình cũng muốn hơn thiên hạ hết. Cho nên khi thấy có người nào được khen, tán thưởng thì mình buồn rồi. Như vậy lòng buồn hận nó xảy ra luôn luôn. Đó là điều khó tránh được. Gần như hầu hết một trăm phần trăm mang cái bệnh đó. Có người nào cùng bạn đồng học một nghề gì mà người ta khen bạn mình nức nở, còn mình bị chê đê mà mình vui được. Có ai được như vậy không? Khó có quá. Như vậy mà đức Phật dạy muốn được vui thì phải phát tâm tùy hỷ. Tùy hỷ là vui theo người, coi người được như mình được. Người ta phát tài

coi như mình phát tài. Người ta được khen coi như mình được khen. Cái vui của họ xem như chính cái vui của mình. Lúc đó mình mới hết cái tâm tức tối bực bội.

Thí dụ, người bạn thân được cấp trên khen, còn mình bị chê. Người đó được thưởng được phát tài. Mình là bạn thân, có được ảnh hưởng không? Người đó được hưởng mười cục kẹo, ít ra mình cũng được một cục chứ, phải vậy không? Tại sao mình không vui? Vì lát nữa mình cũng được một cục kẹo. Tại sao mình giận họ làm chi để họ ghét, lát nữa họ không cho mình cục nào hết. Nghĩ hai cái, cái nào lợi. Cái mình vui với họ là lợi hay là thấy họ được khen thưởng mình giận là lợi. Sở dĩ người ta chê mình là tự mình dở. Còn người ta khen người đó là tại họ hay. Họ hay người ta khen, mình vui dùm họ. Nếu mình nói với họ: Thật huynh hay quá tôi mừng dùm huynh đó. Huynh được khen như tôi được khen. Chắc chắn người đó chia mình ít nhất cũng ba bốn cục. Như vậy người đó sẽ vui không thấy bực bội đổ kỵ chi hết. Còn mình thấy người đó được khen mà mình hầm hầm lên. Một lát nữa giả sử có chia nhau, thấy mình tức quá muốn hết chia. Đó là cái nhỏ tí thôi mà quý vị thấy là chuyện thường xảy ra.

Như ở thế gian thì luôn luôn chịu đổ kỵ hơn là chịu tùy hỷ. Thấy người ta hơn mình là mình tức không bao giờ chịu chấp nhận, không bao giờ vui, vui với cái vui của người ta. Cho nên trong kinh đức Phật nói: Người nào phát tâm tùy hỷ thì công đức vô lượng vô biên. Người làm việc tốt được bao nhiêu công đức, mình tùy hỷ công đức cũng bằng với họ không thua chút nào hết. Người làm được việc tốt là họ đã có lòng tốt, mình tùy hỷ là phá tâm tật đố thì mình cũng tốt luôn. Hai người công đức cũng như nhau. Cũng như cây đuốc này mỗi qua cây đuốc kia. Hai cây đều sáng mà không cây nào mất ánh sáng hết. Chúng ta tùy hỷ cũng vậy. Ai được cái gì tốt mình phát tâm vui mừng: Huynh được cái đó tốt quá, huynh sung sướng phát tài, tôi mừng tôi sung sướng như tôi phát tài vậy. Như vậy chắc chắn đời mình không nghèo. Ai sung sướng mình cũng mừng như mình được thì, thế nào họ cũng không bỏ mình. Khổ là, người ta được mình lại ghét, cho nên mình kiếm chuyện châm biếm, móc ghẹo làm cho họ tức, do đó ai cũng muốn đập mình hết. Vì vậy mình khổ suốt đời. Quý vị thấy cái mầm an vui nó phát từ cái biết tùy hỷ, tức là biết nhìn thấy và nhận cái vui của người làm cái vui của mình. Còn thấy người ta vui mình sanh tâm bực tức thì chắc cả ngày mặt mình nhăn nhai, không thể nào tươi được hết. Vì thiên hạ thiếu gì người được, mà ai được cũng bực tức thì mình sẽ thấy đau khổ cả ngày. Cho nên Phật dạy: Phải phát tâm tùy hỷ, vui theo cái vui của những người chung quanh chúng ta. Người đó dù thân hay sơ, họ được vui mình cũng vui theo hết. Bởi vì chúng ta đã thấy trong kinh đức Phật nói: Chư Bồ-tát thấy một chúng sanh đau khổ, coi như mình đau khổ. Thấy một chúng sanh an vui coi như mình an vui. Chúng ta chưa bằng Bồ-tát ít ra cũng tập cái hạnh đó. Được cái hạnh đó rồi thì chúng ta thấy tự mình mang hạnh phúc đến cho mình. Nếu không tập hạnh đó, ngược lại, mình còn nuôi dưỡng tật đố bực bội sân hận thì mình khổ hoài. Mình tự chuốc khổ mà chuốc khổ đời đời, chớ không phải một ngày một tháng một năm. Yếu tố tu hành nằm trong đó.

Quý vị thấy, lối tu tập đó không tốn công bao nhiêu mà được vui hết cả làng. Còn mình bực thì họ thấy mặt mình họ đã tức rồi, và thậm nghĩ người đó tại sao xấu vậy, thấy người được thì ganh ghét. Đó là tự mình chuốc thêm tai họa có ích lợi gì đâu. Cho nên, là người tu, chúng ta cần gột bỏ hết những cái gây đau khổ để đem lại an lành vui vẻ cho mình. Đó là điều thiết yếu. Phải buông hết, đừng cố chấp thì lòng người mới nhẹ, tức là không sân không hờn và phải tùy hỷ khi thấy cái gì vui. Được như vậy thì chúng ta mới là con người vui cười luôn luôn. Nếu chúng ta không làm như vậy thì tự nhiên chúng ta phải đau khổ hoài. Nói tùy hỷ là chúng ta phá được tâm tật đổ.

2. Làm sao phá được tâm sân hận?

Sân hận là cái tâm bệnh hoạn nhất. Động tới là nổi quạu lên la om sòm, tay chân muốn lay động. Đó là chuốc họa không nhỏ. Đây tôi dẫn một Thiền sư, Thiền sư Đạo Thông đời nhà Tống. Hôm đó tướng công Vu Địch tới hỏi đạo. Vu Công thường tụng kinh Phổ Môn nên ông hỏi rằng: Thế nào là gió đen thổi thuyền trôi vào nước quỷ La-sát? (Như hà thị hắc phong suy kỳ thuyền phưởng phiêu đọa La-sát quỷ quốc?) Thiền sư trả lời: Kẻ khách Vu Địch hỏi việc ấy làm gì? Vu Địch liền đổi sắc. Ngài bèn nói: Cái đó là gió đen thổi thuyền trôi vào nước quỷ La-sát. Vu Địch liền hết nổi nóng. Chỗ đó thật là tối quan trọng. Mình đọc trong kinh nghe Phật nói dài dài, mình không biết cái gì. Giả sử gặp luồng gió đen (mây khói đen) chiếc thuyền bị trôi vào trong nước quỷ La-sát. Lúc đó ở trong thuyền có người niệm Nam-mô Quán Thế Âm Bồ-tát thì bọn quỷ không dám lại gần mình. Những người đọc câu chuyện đó thì thấy linh nghiệm vô cùng. Mình nghĩ có tai họa khi nào đi biển đi sông mà gặp gió to sóng lớn thì cứ niệm Quán Thế Âm Bồ-tát tức là qua hết. Quỷ mà không dám ngó đến mình huống nữa là cái gì. Nếu hiểu như vậy thì rất tội nghiệp cho kinh điển Đại thừa.

Hắc phong ở đây Thiền sư chỉ không phải là gió lớn ở bên ngoài. Hắc phong tức là gì? Tức là luồng gió đen tự trong lòng mình dấy lên, nó thổi chiếc thuyền người tới cõi nước quỷ liền. Nghe một lời nói trái tai, nổi giận lên tức là miệng phải nói lời ác, tay chân mình phải làm việc ác thì nó đưa mình tới đâu? Đưa vào cõi La-sát phải ở tù phải khổ. Như vậy hắc phong là từ chỗ đó. Cho nên chúng ta nghe những lời nói ác những lời trái tai, vừa có cơn giận dấy lên thì biết đó là hắc phong thổi. Phải dừng nó lại thì nhất định nó không trôi lăn đến nước quỷ, mà quỷ cũng không dám hại. Nếu lỡ nó thổi trôi đến nước quỷ, thì phải nhớ niệm Quán Thế Âm quỷ không dám ngó đến mình. Vậy thì niệm Quán Thế Âm bằng cách nào? Sờ dĩ chúng ta giận vì do mắt thấy tai nghe, mà phần lớn là tai nghe những lời trái nên mới giận. Khi tai nghe những lời trái nổi giận lên đó thì miệng tay muốn làm dữ rồi, mình nhớ niệm Quán Thế Âm Bồ-tát tức là nhĩ căn viên thông, nhớ lại tánh nghe của mình. Bao nhiêu lời trái tai đều tan hết. Cơn giận cũng chìm luôn. Nó đâu còn cái gì đưa đến nước quỷ, La-sát đâu dám ngó tới mình. Chớ mình nghe người ta nói trái tai, chộp đó mà nổi giận tức là hắc phong nó thổi. Nếu nó thổi, đánh đập, chửi bới một hồi thì bị mời vô khám. Như vậy không phải là bị đưa tới nước quỷ La-sát nó hành hạ là gì? Rõ ràng như vậy. Nên biết, mình

nhớ niệm Quán Thế Âm, thì tức nhiên qui không dám ngó đến mình. Giả sử gió lớn có nổi lên như trong kinh thường nói “Bất phạ sân tâm khởi, duy khùng tự giác trì”. Nghĩa là chẳng sợ cái tâm sân nổi lên, chỉ sợ mình giác chậm thôi. Bây giờ lỡ hắc phong thổi lên nó thổi mình, lúc đó niệm Quán Thế Âm tức là mình giác. Nhìn lại tánh nghe thì đâu còn theo tiếng nữa. Đó là giác. Mình giác thì cái nổi giận hồi nãy liền mất.

Như vậy, trước hết mình ráng đề phòng gió dữ. Lỡ bị gió dữ rồi thì phải nhớ niệm Quán Thế Âm. Đó là ý nghĩa thâm trầm trong kinh. Nhiều khi chúng ta chờ tai nạn xảy ra mới niệm, mà không nhớ niệm hằng ngày như vậy. Chúng ta tu mà muốn hết sân, hết hận, chúng ta phải nhớ như vậy. Chúng ta hằng ngày, hằng đêm biết dùng bao nhiêu cái làm trái tai gai mắt, khi những trận giông đen dấy lên, ta biết đó là gì rồi. Nó thổi chúng ta thì chúng ta liền niệm Quán Thế Âm. Đó là chúng ta tỉnh giác. Tỉnh giác kịp rồi thì tai nạn không đến với chúng ta. Còn không tỉnh giác kịp cứ để vậy mà chịu thì thế nào rồi cũng bị qui nó xé thây. Chắc chắn như vậy không nghi. Đường lối rõ ràng như thế. Cho nên muốn được vui, luôn luôn không có buồn bực tức tối thì chúng ta phải nhớ dùng lại con gió dữ đừng cho nó động. Lỡ động phải giác ngộ cho sớm. Được như vậy thì chắc chắn mình không có tai họa, không bị khổ đau.

Đó là ý nghĩa một mùa Xuân hạnh phúc. Năm nay chúng ta bắt đầu qua năm thứ ba, tôi chúc quý vị một điều gần nhất là hưởng một mùa Xuân hạnh phúc. Như thế mới là ý nghĩa của mùa Xuân Di-lặc cạn thôi.

Đền ý nghĩa mùa Xuân Di-lặc sâu hơn, tức là một mùa Xuân bất diệt, một mùa XUÂN MIÊN VIỄN. Nói đến đức Di-lặc là nói đến đức Phật sẽ thành. Trong kinh Phật thường nói: Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành. Như vậy đức Phật Thích-ca xác nhận rằng Ngài là Phật đã thành còn tất cả chúng ta là Phật sẽ thành. Sẽ thành là việc tương lai cũng như đức Phật Di-lặc vậy.

Ông Phật sẽ thành là ông Phật nào? Ở đâu? Ông ở chính nơi chúng ta nhưng vì chúng ta bỏ quên ông. Mình có hòn ngọc mà không nhận, cứ lo hỏi ngọc của đức Di-lặc hay đức Địa Tạng cầm trong tay mà không nhớ mình có hòn ngọc. Có mà không chịu nhận là đối gạt thiên hạ. Cho nên chúng ta nên biết rằng tự mình cũng có ông Phật như chư Phật vậy.

Vì mình còn quá lắm mê, không tự tỉnh tự giác được rồi bỏ quên ông Phật của chính mình. Vì vậy phải lăn lộn trong sanh tử. Mà đã lăn lộn trong sanh tử thì đó là khổ đau vì sanh tử là cái mằm của biến chuyển của sanh diệt. Biến chuyển sanh diệt, là vô thường gốc của khổ. Vì vậy đức Phật nói: “Luân hồi là khổ đau.” Còn ở trong luân hồi tức là còn ở trong sanh diệt là đau khổ. Nếu muốn ra khỏi vòng sanh diệt thì phải thoát khỏi luân hồi. Thoát khỏi luân hồi mới là miên viễn, gọi là bất diệt được. Đó mới là cái an vui cứu cánh của con người. Vì chúng ta đang sống trong cảnh vô thường sanh diệt cho nên nó luôn luôn bức bách thúc đẩy ép ngặt chúng ta tới đau khổ. Bây giờ chúng ta thoát khỏi cái vô thường bức bách đó thì tự nhiên chúng ta an vui. Vô thường bức bách đó là sanh tử luân hồi. Ra

khỏi vô thường bức bách đó là giải thoát. Cho nên nói mùa Xuân Di-lặc mà được bất diệt miên viễn đó, là chỉ cho mùa Xuân do tự chúng ta thoát khỏi cảnh vô thường bức bách sanh diệt.

Nói một cách khác là thoát khỏi luân hồi sanh tử, sống với cái vô sanh an lạc. Bởi vì vô sanh nên đâu bị cái gì làm cho động, vì vậy là an. Bởi vô sanh nên không có khi buồn khi vui mà hằng tĩnh táo an ổn, gọi đó là cái vui chân thật. Như vậy khi nói tới mùa Xuân Di-lặc tức là nói đến mùa Xuân bất diệt, mùa Xuân của bản tâm thanh tịnh ở mỗi người. Chúng ta không còn bị lôi cuốn trong sanh diệt nữa. Như vậy mới là sống được mùa Xuân miên viễn. Chính cái chỗ này là chỗ khao khát, chỗ ước mơ của người tu chúng ta. Chỗ này chúng ta dùng chữ mùa Xuân, nơi khác trong kinh gọi là Niết-bàn, tức là an lạc tịch tĩnh. Như đã nói mùa Xuân là cái gì ấm áp tươi đẹp an ổn, cho nên mùa Xuân ấy cũng tượng trưng là Niết-bàn tức là hằng sống trong cảnh an lạc vui vẻ luôn luôn. Còn hiện tại mùa Xuân của chúng ta chỉ là một mùa Xuân của ba tháng. Trong đó những ngày qua là mất, mất rồi lâu lâu nó đảo lại một lần. Đó là mùa Xuân của sanh diệt.

Giờ đây làm sao hưởng được một mùa Xuân không còn sanh diệt nữa. Đó là mùa Xuân cứu kính mà người tu mong ước. Được cái Xuân đó mới thật là cái Xuân của chính mình mong muốn. Nãy giờ là nói sự chúc tụng trong mơ ước thôi. Bây giờ làm sao hưởng mùa Xuân bất diệt đó? Muốn hưởng mùa Xuân bất diệt đó chúng ta phải có tâm bất diệt. Có tâm bất diệt thì mới hưởng mùa Xuân bất diệt. Còn mang tâm sanh diệt thì không bao giờ hưởng được mùa Xuân bất diệt. Vì vậy trong kinh Kim Cang đức Phật dạy: “Chúng ta phải nhìn lại tâm quá khứ bất khả đắc, tâm hiện tại bất khả đắc, tâm vị lai bất khả đắc.” Ba cái tâm đó: “Tâm quá khứ không thể được, tâm hiện tại không thể được, tâm vị lai không thể được”. Tâm chạy theo quá khứ, hiện tại, vị lai đó là tâm gì? - Là tâm sanh diệt. Đức Phật nói tâm đó không thể được vì nó không thật. Chúng ta hằng sống với cái tâm nào? Chúng ta đang sống với tâm quá khứ hiện tại vị lai. Tại sao tâm quá khứ không thể được? Chúng ta trước giờ nằm ngủ, vừa nằm xuống gác tay lên trán thì làm sao? Nhớ chuyện năm ngoái năm xưa, tháng rồi tháng trước đã làm cái gì? Một hồi con mắt muốn nhắm lên nhắm mắt không ngủ được. Nói tại sao tôi mất ngủ. Tại làm sao vậy? Cái gì thuộc về quá khứ chúng ta có ưng cởi bỏ hết hay không?

Tôi thấy có nhiều cuốn nhật ký đầy ắp, bút tích kỷ niệm nữa. Như vậy bỏ hay là không bỏ? Nếu bỏ thì đừng ghi, nếu ghi thì đâu chịu bỏ. Vì sợ ký ức nhớ không hết nên phải ghi thêm ngoài nhật ký để mai mốt có quên lật lại. Như vậy đâu có ưng bỏ cái gì đâu? Cái đó thuộc về quá khứ, mà quá khứ có tìm lại được hay không. Tất cả qua rồi tìm lại đâu có được. Mình cứ nghĩ lui về quá khứ. Càng nghĩ lại càng rối cho mình thôi. Nó đâu có thật mà nghĩ. Thành ra hết một phần ba đời người chúng ta sống về quá khứ. Những cái gì oai hùng của thuở xưa cũ nhớ mãi không thôi.

Còn mấy chú trẻ thì sao? Sống với vị lai. Nghĩ bây giờ mình nhỏ quá, không làm gì đáng kể rồi, nghĩ vị lai sẽ là ông thần ông thánh gì đó đủ thứ. Vì vậy

cả ngày ngồi lại nói tôi sẽ như thế này như thế kia. Cũng mất hết phần ba cuộc đời sống về vị lai.

Rồi một phần ba cuộc đời về sống về hiện tại. Hiện tại đây nói tạm mà không hiện tại gì hết. Nghĩa là hiện tại với niệm suy nghĩ tính toán đây là khen mình, đây là chê mình, việc này là phải việc kia là quấy. Cứ lo bao nhiêu đó, suy nghĩ hoài như vậy, hiện tại mà không có hiện tại. Niệm này hết thì niệm kia nó sanh. Cứ như vậy mà liên miên sanh diệt thì hiện tại đâu có. Vì vậy nghĩ đến quá khứ thì quá khứ không thể được. Tâm mình cứ nhớ lui về quá khứ, mà quá khứ là chuyện đã qua rồi, nghĩ lui lại cái không có, cái nghĩ đó cũng là không. Cho nên cái quá khứ không thể được. Rồi hiện tại nghĩ cái này tới cái khác, trong một ngày nghĩ không biết bao nhiêu thứ. Như vậy cũng không được luôn. Vì đó là cảnh sanh diệt. Vị lai chưa đến cứ phóng đại cái này cái nọ. Ngồi đó mà tưởng tượng đủ thứ. Cái chưa đến mà tưởng cũng là không tưởng, nên không được luôn. Như vậy quá khứ hiện tại vị lai, ba thời đều không được cả. Vậy mình sống với cái gì? Hiện tại mình đang sống ba thời của tâm như chúng ta đã thấy ba thời đó đều không thể được. Nếu mình sống với ba cái đó là mình sống với cái hão huyền. Vậy mà người tu cho là thực tế. Nhớ chuyện đã qua cho là thực tế. Tưởng tượng cái gì chưa đến gọi là thực tế. Mà cái thực tế nhất lại không thấy. Thấy toàn cái sanh diệt viên vông thôi.

Quý vị thử kiểm lại một ngày xem quý vị sống với quá khứ hiện tại vị lai là bao nhiêu? Quý vị có bỏ tâm của ba thời đó hay không? Nếu cả ngày mà sống với tâm chạy theo ba thời đó thì chúng ta đã mất tâm rồi. Gọi là tâm mà thật sự tâm đã mất. Sống với cái tâm sanh diệt thì tâm đâu có thật. Như vậy sống với tâm không thật mà tưởng là thật rồi un đúc tưởng tượng v.v... có phải là chúng ta đang sống trong cái ảo huyền mà làm cho mình là thật. Như vậy hằng ngày nói sống cho mình, thật đã mất mình. Thật là đáng thương chúng ta sống với ba cái tâm chết. Còn hiện tại thì theo cái sanh diệt không dừng cũng là cái không có luôn. Ba cái không có đó mà ráp lại thành cái có để sống. Như vậy tuy nói sống dường như không sống gì hết. Vậy mà mình hãnh diện xưng là mình đang sống.

Như vậy phải làm sao? Sống trong quá khứ, trong hiện tại, trong vị lai, trong cái sanh diệt đó thì tâm mình có an hay không? Mình có hưởng được một mùa Xuân miên viễn bất diệt hay không? Vì muốn hưởng một mùa Xuân miên viễn bất diệt thì nơi tâm mình cũng phải bất diệt. Mà muốn bất diệt thì phải bất sanh, tức không chạy theo cái sanh diệt. Không chạy theo sanh diệt thì tâm mình lặng lẽ thanh tịnh. Như vậy mới sống được một mùa Xuân bất diệt. Một Thiền sư Việt Nam diễn tả điều đó qua vài câu thơ nói rõ như ban ngày. Đó là Thiền Lão Thiền sư khi vua Lý Nhân Tông vào núi gặp Ngài, mới hỏi: Hòa thượng bao nhiêu tuổi? Ngài đáp:

Đản tri kim nhật nguyệt
Thùy thức cựu xuân thu

Nghĩa là: Chỉ có biết ngày nay thôi, còn bao nhiêu năm trước ai đâu nhớ. Như vậy Ngài đâu có sống với tâm quá khứ, Ngài chỉ biết có ngày nay. Sống với ngày nay đó là sống với tâm lặng lẽ của hiện nay. Vua Lý Nhân Tông hỏi tiếp: Hòa thượng ở đây làm gì? Ngài trả lời:

Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân

Nghĩa là: Thấy trúc biếc thấy hoa vàng đều là cảnh chân thật, đều là mùa Xuân hết. Thấy trăng trong thấy mây bạc, cũng đều hiện cái chân thể hoàn toàn. Như vậy cái gì hiện ra trước mắt Ngài đều là một mùa Xuân miên viễn. Sống như vậy mới thật là sống. Còn mình bây giờ sống mà không thật sống. Khi nào hiện tại không chạy theo cái suy tính phân biệt, chỉ sống với tâm thanh tịnh thân nhiên của hiện tại thì mới gọi là sống với ngày nay. Biết ngày nay là biết như vậy. Với tâm thanh tịnh lặng lẽ, nhìn tất cả cái gì hiện có trước mắt đây đều là một màu chân thật, như như, không có cái gì là sanh diệt hết. Đó mới gọi là mùa Xuân miên viễn, mùa Xuân bất diệt. Mùa Xuân mà nhìn đâu cũng nên thơ hết, chớ không thấy cái lò lửa cái địa ngục, cái than trách như mình bây giờ. Nhìn đâu cũng thấy nên thơ. Thấy hoa cúc, thấy trăng, thấy mây, thấy cái gì cũng là nên thơ. Thấy cái gì cũng đều là Xuân rạng rỡ, không thấy cái gì là đen tối xấu xa hết. Muốn sống với cái đó thì trước hết tâm mình phải Xuân miên viễn thì ngoại cảnh mới theo đó mà Xuân. Chớ tâm mình là cái tâm sanh diệt đau khổ, ngoài muốn có Xuân thì cũng gượng gạo Xuân mà thôi. Đem cái hoa mai hoa cúc chưng rồi cũng héo, cũng phải vứt đi. Nó không còn Xuân hoài. Chỉ có cái tâm thanh tịnh nhẹ nhàng thư thới đó, nhìn cái gì cũng là Xuân hết. Cho nên các Thiền sư nhìn đâu cũng thấy một mùa Xuân tràn trề, không cần đi tìm kiếm, không cần chờ đến tháng giêng mới có một mùa Xuân. Đó là mùa Xuân Miên Viễn.

Như vậy chúng ta tu hành cốt làm sao hưởng được một Xuân như thế. Đó là một mùa Xuân cứu kính. Ráng hưởng mùa Xuân thú vị nhất, đẹp đẽ nhất mà người xưa đã hưởng. Đức Di-lặc đã hưởng mùa Xuân đó rồi, cho nên Ngài cười hoài. Mặt chúng ta nhăn năm, bảy nếp nhăn là vì chúng ta chưa hưởng được mùa Xuân đó. Cho nên trán chúng ta thì nhăn, mặt thì méo, mắt thì đỏ. Đó là cái đau khổ hiện ra ở mặt chúng ta. Chính vì chúng ta không hưởng được mùa Xuân như vậy.

Để kết thúc mùa Xuân miên viễn hôm nay, tôi dẫn thêm Thiền sư Thiên Tùng. Ngày đầu năm Ngài làm thơ tặng chúng lấy tên là: Tuế Triều (là ngày đầu năm).

Kim tiêu tận đạo thêm nhất tuế
Ngô đạo như kim giảm nhất niên
Tăng giảm khứ lai vô định số
Duy năng tiêu tận thế gian duyên
Tất tu thức đắc duyên trung chủ
Bách thiên vạn kiếp thường như nhiên

Vô tăng vô giảm như hà đạo
Nhất cú hà tu dụng khẩu truyền

Tạm dịch:

Sáng nay đều bảo thêm một tuổi
Tôi nói hôm nay bớt một năm
Thêm bớt lại qua số khôn tính
Chỉ hay dứt sạch duyên thế gian
Cốt là biết được trong duyên chủ
Trăm ngàn ức kiếp thường an nhiên
Không bớt không thêm làm sao nói
Một câu nào thiết dùng miệng truyền

Giải thích của ngài Thiên Tùng quá rõ ràng. Đến ngày mừng một chúng ta đều ùa nhau nói: Chúc thầy cô thêm một tuổi thọ, chớ có ai chúc thầy cô mất một tuổi thọ. Phải vậy không? Quả tang là mình mất một năm rồi. Nếu sống sáu mươi tuổi, năm rồi năm mươi ba tuổi năm nay năm mươi bốn tuổi, thì năm nay chúng ta đã bớt đi một tuổi để sống rồi. Sống sáu mươi tuổi, nếu năm mươi ba tuổi thì chúng ta còn được bảy năm. Năm nay năm mươi bốn tuổi, rút lại còn sáu năm thôi. Rút một năm là bớt tại sao lại nói thêm. Thành thử thế gian tưởng theo chiều thêm mà quên nghĩa bớt. Vì vậy mà Ngài nói: Sáng nay đều bảo thêm một tuổi, với Ngài thì Ngài nói: Hôm nay bớt một năm. Quả tang năm nay bớt một năm sống rồi. Rõ ràng như vậy. Nhưng có ai gan dạ thấy như vậy đâu. “Tăng giảm khứ lai vô định số” là thêm bớt qua lại cái số không nhất định. Nói thêm cũng được, nói bớt cũng được. Nói về cái chiều sáu mươi để trừ lại thì thấy mình đã bớt. Nếu thấy chiều năm mươi mấy cộng lại thì thêm một năm. Như vậy vì có cộng có trừ nên có thêm có bớt. Thật ra không biết nói thế nào cho đúng. Vì vậy Ngài nói con số không nhất định. Chỉ có điều này là quan trọng. “Duy năng tiêu tận thế gian duyên” tức là chỉ người tiêu sạch cái duyên thế gian tức tiêu chảy ba tháng, tiêu chảy sạch hết, bụng trống rỗng tức là tiêu sạch, duyên thế gian, nhưng chưa đủ còn phải thêm: “Tất tu thức đặc duyên trung chủ” tức là cần phải biết được ông chủ trong các duyên đó. Biết ông chủ mới là cái tối thiết yếu. Trước hết là phải tiêu sạch hết cái duyên thế gian, rồi kể đó biết được ông chủ, cắt hết các duyên đó. “Bách thiên vạn kiếp thường như nhiên” tức biết được ông chủ rồi thì trăm ngàn muôn kiếp đều như vậy. Chính đó là mùa Xuân bất diệt. Tất cả quá khứ hiện tại vị lai đều không biến chuyển. “Vô tăng vô giảm như hà đạo”. Ông chủ đó trăm ngàn muôn kiếp vẫn như nhiên. Ông không có thêm cũng không có giảm. Không thêm không bớt, bảo tôi nói gì mới được đây? Thế gian có thêm có bớt còn nói được. Còn cái chỗ không thêm không bớt nói cái gì? “Nhất cú hà tu dụng khẩu truyền” thành ra cái câu duy nhất đó đâu cần dùng miệng nói với nhau. Chỉ mọi người nhận được sống được, thấy được thì người đó hưởng một mùa Xuân bất diệt. Chớ còn nói, nói nó không hết, vì vậy tôi không biết chúc tụng quý vị cái gì vào đầu năm này. Vì cái đó không dùng miệng mà nói với nhau được. Chỉ mỗi người nhận và thấy được cái đó thì quý vị hưởng một mùa Xuân như vậy.

Tôi tạm chúc quý vị một mùa Xuân Di-lặc tùy theo cạn sâu của mỗi người. Ráng hưởng cho được đùng đẽ ba tháng Xuân mất rồi tới Thu tới Đông, lại trông Xuân đến nữa, cực lắm. Phải luôn luôn hưởng cái Xuân Di-lặc. Lúc nào cũng là Xuân hết. Gặp nhau chúng ta cười hoài. Dù sống trong cảnh nào cũng cười hoài như vậy là hạnh phúc ngay ở trần gian.



TẮT NIÊN: CÁI GÌ RỒI CŨNG ĐẾN

ĐẾN RỒI QUA, QUA RỒI MẤT

Ngày Tết niên năm nay, tôi nói một đề tài hết sức là bình dân: Cái gì rồi cũng đến, đến rồi qua, qua rồi mất.

Tất cả chúng ta ai cũng như ai, khi sáng sớm thức dậy, nhớ đây là sáng, nghĩ đến chiều thấy như nó xa. Nhưng rồi lại đi qua một vài công tác là đến trưa. Sau bữa cơm trưa loanh quanh đến chiều, rồi tối. Như vậy nhìn sáng đến chiều dường như là xa, cái xa đó rồi cũng đến, đến rồi qua. Sáng hôm sau tìm lại ngày hôm qua đã mất. Mừng một chúng ta thấy cuối tháng dường như xa, nhưng rồi loanh quanh tới rằm rồi tới ba mươi. Như vậy, ngày ba mươi thấy xa, nhưng rồi cũng đến, đến rồi qua, qua rồi mất. Ngày mừng một Tết chúng ta nói đến cuối năm thấy thời gian dường như rất dài, rồi ngày qua ngày cũng đến cuối năm. Ngày cuối năm rồi sẽ qua, qua rồi mất. Đó là nói về thời gian.

Như vậy, một ngày sáng trưa chiều tối, khi đã qua rồi không còn trở lại với chúng ta nữa. Nhưng mà trong ngày đó, nếu chúng ta đóng một cái bàn, trồng một luống rau, hoặc viết một trang sách, cái chúng ta đã làm vẫn còn, nó hiện còn với chúng ta.

Một ngày qua đó, chúng ta đã làm cho nhiều người buồn, lảng giềng tức giận, dù ngày đó qua mất rồi, hôm sau ta gặp lại những người ta làm buồn, họ có hết buồn chưa? Như vậy thời gian qua rồi mất không bao giờ trở lại, nhưng những cái gì chúng ta đã làm chưa mất hẳn, nó còn có mặt với chúng ta ở ngày mai. Nếu chúng ta muốn ngày mai ai gặp chúng ta cũng đều vui, đều thân mật, thì hôm nay chúng ta phải làm sao? Nếu gặp người nào chúng ta cũng thách đố, cũng mắng chửi, làm những chuyện bực bội cho họ, thì ngày mai chúng ta sẽ thế nào khi gặp lại họ?

Chúng ta có cần hỏi xem ngày mai ta tốt hay xấu, có được nhiều người thương hay không? Cần hỏi điều đó chăng? - Đâu cần việc đó. Chỉ cần nhớ hôm qua ta đã làm gì cho người ta, thì ngày nay những cái đó tự nhiên sẽ có với chúng ta. Đó là một lẽ thật mà thế gian không chịu nhớ. Ngày hôm qua chửi người ta, mà ngày nay muốn gặp ai cũng vui hết, ai cũng tán thán mình hết. Điều đó thật không bao giờ có. Đó là tôi nói chuyện một ngày, chuyện một năm cũng vậy.

Nếu một năm chúng ta làm toàn những điều dở, những điều xấu, rồi đến đầu năm nhất là từ mừng một đến mừng chín đem ít chục đồng bạc, vài bó nhang, một vài đĩa bánh tới chùa, cúng sao cúng hạn để cho năm tới được bình an, sung sướng. Quý vị nghĩ sao? Tại sao chúng ta không làm cái gì đem lại sự an vui cho mình cho người, mà lại làm những điều xấu xa rồi hoảng sợ, rồi cầu cạnh mong mọi không muốn có những điều đau khổ. Khi chúng ta không cố tránh nhân đau khổ lại mong khỏi cái quả đau khổ, như thế có thể được hay không?

Như vậy chúng ta có thể nói một năm qua nếu ngày nào chúng ta cũng làm cho những người xung quanh được vui vẻ, ngày nào chúng ta cũng giúp đỡ mọi người, đem lại sự an ổn cho mọi người thì năm tới những người xung quanh chúng ta có thể nào trở nên thù địch muốn hại chúng ta hay không? Đương nhiên không bao giờ có điều đó. Nếu qua một năm chúng ta làm cái gì được cảm tình, được thương mến thì năm tới chúng ta sẽ gặp được điều tốt. Giả sử chúng ta bị bệnh hoặc bất thần một bất hạnh nào đến chúng ta, thì những người có cảm tình với chúng ta trước kia đã được chúng ta giúp đỡ, họ sẽ đối với chúng ta ra sao? Có thể người thì lo thuốc men, kẻ thì mách bảo thầy, hoặc giúp đỡ gia quyến chúng ta trong lúc khó khăn, gánh vác những gì nặng nhọc giúp chúng ta. Những cái không may cho bản thân chúng ta không phải là không đến, nhưng khi được mọi người mến yêu, thì những cái gì đến đó cũng được sự che chở và giúp đỡ để làm cho chúng ta nhẹ đi được đôi phần.

Ngược lại, nếu trong một năm chúng ta gây toàn thù hận, gây ác cảm mang phiền toái phức tạp với mọi người chung quanh thì, năm tới chúng ta nghĩ thế nào nếu chúng ta gặp lại những người đó. Tự nhiên dù không nói ai cũng biết, chỉ thấy khổ đau và những việc bực bội. Như vậy quý vị nghĩ sao? Mỗi người chúng ta phải làm gì? Để rồi sang năm mới chúng ta gặp những điều tốt đẹp? Hay là mặc tình chúng ta làm gì thì làm, đợi đến đầu năm đi cúng sao cúng hạn để được một năm bình an. Chúng ta là những người biết đạo nghĩa là biết lẽ thật, tự nhiên chúng ta không chấp nhận những gì không đầu huyền hoặc. Phải thấy rõ lẽ thật của cuộc đời. Nếu năm rồi chúng ta làm cái gì đẹp hay xấu thì năm tới chúng ta có một phần ảnh hưởng chớ không thể nào tránh khỏi. Đó là một điều mà chúng tôi thấy mọi người chúng ta đều ý thức được. Nếu chúng ta muốn năm tới là một năm đẹp để an bình, thì trong năm nay đối với mọi người bất cứ lúc nào, chúng ta cũng phải làm sao đem lại sự an lành cho họ. Không lúc nào là lúc chúng ta làm buồn người chung quanh, thì năm tới chúng ta được an lành không có nghi ngờ gì nữa.

Đó là tôi nói một năm, cho đến một đời cũng thế. Lẽ thật của một ngày, của một năm, đến kết thúc của một đời không khác nhau. Chúng ta biết được một ngày thì chúng ta có thể biết được một năm. Biết được một năm thì chúng ta có thể biết được một đời. Nếu một đời chúng ta tạo toàn những điều tốt điều lành, thì đời sau nếu chưa được giải thoát, chúng ta còn gặp lại, cũng trong hoàn cảnh tốt và lành. Nếu một đời chúng ta làm toàn là đau khổ, toàn là điều phiền hận, khi gặp lại nhau sau này, khổ đau phiền hận tránh đâu cho khỏi. Cho nên thực tế là chúng ta phải lợi dụng thời gian. Mỗi thời gian qua phải là thời gian tốt đẹp cho mình và cho người. Chúng ta tạo được những điều an ổn vui vẻ cho mình, cho người, đó chính là sự bảo đảm an ổn vui vẻ cho chúng ta trong năm tới, và cho cả đời sau nữa.

Ngược lại, chúng ta không khéo vận dụng thời gian để làm những điều tốt đẹp, thì sau này chúng ta sẽ hối hận để cuộc đời trôi qua một cách vô ích. Tóm lại ngày qua là mất, nhưng những gì ta đã làm chưa mất hẳn. Nói đến thời gian trôi qua rồi mất, tôi có thể tượng trưng thời gian là một xâu chuỗi. Một ngày qua là một hạt chuỗi chúng ta lần qua. Cứ hạt này qua đến hạt khác. Tay còn lần chuỗi thì

không hạt nào dừng lại mà luôn luôn là phải qua. Giờ đây chúng tôi có thể nói rằng các tràng chuỗi này không phải là một trăm lẻ tám mà nó là ba trăm sáu mươi lăm hạt. Như vậy năm này ngày này chúng ta đã lần hết ba trăm sáu mươi lăm hạt rồi. Cứ như vậy lần hết một tràng qua là một năm. Hoặc giả chúng ta mang một xâu chuỗi hạt to có mười hai hạt cứ một một hạt là một tháng.

Để quý vị nhận rõ hơn tôi kể lại những trường hợp của những người gần gũi tôi nhất. Như mẹ tôi chỉ lần được năm mươi sáu tràng rồi buông tay, chuỗi biến mất mà người cũng mất luôn. Cha tôi chỉ lần được bảy mươi chín tràng rồi buông tay, chuỗi mất người cũng mất luôn. Thầy tôi chỉ lần được năm mươi lăm tràng rồi buông tay, chuỗi mất người cũng mất luôn. Sư ông tôi chỉ lần được sáu mươi một tràng rồi buông tay, chuỗi mất người cũng mất luôn. Rồi đến tôi, tôi không biết lần được mấy chục tràng, để rồi buông tay và mất luôn. Chuỗi và người tìm lại không được nữa.

Quý vị có lần như vậy hay không? Mỗi xâu chuỗi lần qua rồi mất, mất cả chuỗi lẫn người lần chuỗi. Xâu chuỗi đó chúng ta gọi nó là xâu chuỗi mộng. Người lần chuỗi cũng là người mộng. Chuỗi mộng mất người mộng không còn. Như vậy, tất cả mọi người ở đây đang sống trong mộng và không ai biết mình đang sống trong mộng. Cứ tưởng là thật, nên tranh nhau từ lời nói, từ hành động, từ miếng ăn, từ cái mặc, rồi dồn đau khổ trên đầu nhau. Đã là một cuộc đời mộng, ở trong đó không đánh thức cảnh tỉnh nhau, mà lại làm cho nhau thêm đau khổ. Tự mình đã khổ, còn làm khổ cho người, đây là một điều đáng thương. Thương cho mình và thương cho mọi người. Nếu chúng ta thấy rõ thời gian là mộng ảo thì chính cuộc đời của chúng ta cũng là mộng ảo. Quý vị nhớ lại những người trước chúng ta, những người đồng thời với chúng ta và cả bản thân chúng ta đều là mộng. Tại sao chúng ta không thức giấc mộng đó. Hết mộng này tạo mộng khác, hết mộng khác tạo mộng khác nữa. Mộng chập chùng mộng. Thí dụ người nằm mộng khi họ tỉnh, họ biết cái mình thấy khi này: hình ảnh, con người, sự vật đã thấy chỉ là mộng. Khi họ biết như vậy rồi, giấc mộng có còn với họ hay không? Đã mất rồi. Cho nên một khi đã tỉnh mộng thì mộng không còn.

Nhưng mà có người tỉnh mà còn mộng thì sao? Thí dụ: Quý vị đang ngủ, nằm mơ giật mình thức dậy biết hồi này là mộng, nhưng rồi cứ nằm ỳ nhắm mắt ngủ nữa. Mộng thứ nhất mất, thì mộng thứ hai tiếp, rồi mộng thứ ba và nhiều mộng nữa. Nếu chúng ta không gan dạ, một khi biết mộng liền trở dậy đốt đèn lên, thức hẳn hoi, hoặc tọa thiền hoặc đi đứng làm công kia việc nọ, thì tự nhiên không còn mộng nào tiếp. Nếu chúng ta biết là mộng mà cứ nằm dài nhắm mắt thì hết mộng này đến mộng kia không phải tỉnh một cơn mộng là hết mộng. Có phải vậy không?

Chúng ta xét lại: Biết mộng rồi thức luôn hay biết mộng rồi nằm dài ngủ nữa? Đó là câu hỏi tôi đặt ra cho quý vị. Nếu chúng ta thật tỉnh là người biết không muốn mộng nữa, thì phải gan dạ trở dậy, thắp đèn lên, mộng sẽ không còn cơ hội tiếp diễn nữa. Như thế mới hết mộng được.

Chúng ta phải gan dạ trỗi dậy, đừng vì mệt mỏi, đừng vì mê ngủ mà cứ nằm dài nhắm mắt thì làm sao hết mộng được. Cũng như vậy, chúng ta nhận thức rõ ràng cuộc đời là ảo mộng, vì như tôi đã nói, đầu năm thấy cuối năm là xa, nhưng rồi cuối năm cũng sẽ đến. Rồi ngày mai nó qua, qua rồi mất. Đến cuối năm khác cũng qua rồi mất. Chúng ta thấy ông bà, cha mẹ chúng ta sanh đó rồi mất đó, tức là sanh rồi tử, một khi mất đi chúng ta không thấy hình bóng thân yêu đó trở lại. Đến lượt chúng ta, hiện có đây, nhưng rồi cái ngày đó sẽ đến với chúng ta. Nó đâu còn xa nữa. Đến rồi qua, qua rồi mất. Sự hiện hữu của chúng ta ngày nay cũng là mộng thôi. Nếu nó là thật thì nó đâu bị qua, đâu bị mất. Mà nó phải qua rồi sẽ mất, thì tự nhiên nó không phải là thật rồi. Vậy thì, trong khi chúng ta còn ở đây, coi như mình đang sống trong mộng. Trong mộng phải làm sao thấy là mộng. Biết mộng tức là chúng ta đã tỉnh rồi. Biết mộng rồi phải hấn hoi thức dậy thắp đèn lên cho sáng, trỗi dậy rửa mặt rửa tay tới lui tỉnh táo. Đừng nằm dài, đừng để cho cơn mộng thứ hai tiếp nữa. Đó là ý nghĩa thiết yếu trong khi chúng ta biết mộng. Nếu không được như vậy thì mộng này hết sẽ nổi tiếp mộng khác và không biết nổi tiếp đến bao nhiêu lần nữa mới hết mộng. Cho nên khi chúng ta biết rõ là mình sống trong mộng, phải tỉnh ngay khi biết chớ đừng để cho nó kéo dài cái mê. Đó là điều thiết yếu của cuộc đời mà cũng chính là cái then chốt trong sự tu hành. Cho nên người xưa, đã nói trong một bài kệ rằng:

Tại mộng na tri mộng thị hư
Tỉnh lai phương giác mộng trung vô
Mê thời khắp tợ mộng trung sự
Giác liễu hoàn đồng thù khởi phu

Đang trong mộng ai có biết mộng là dối là giả. Như chúng ta bây giờ làm sao nói là hư là dối cho được. Khi còn trong mộng thì không biết mộng là giả là dối.

Khi tỉnh rồi chừng đó mới biết rõ trong mộng là không thật, là không.

Chúng ta đang ở trong mê thấy thân là thật thấy cảnh là thật, cũng như trong mộng thấy mọi sự vật đều thật.

Khi chúng ta giác ngộ rồi thì cũng giống hệt như người ngủ đã thức giấc vậy thôi.

Như vậy người xưa đã cảnh tỉnh, nhắc nhở chúng ta biết rõ là mình đang sống trong mộng. Nếu biết rõ mình đang sống trong mộng thì đó là tỉnh cơn mộng. Nếu mình còn cho cảnh và người trong đó là thật, đó là mình đang say, đang mê trong mộng. Như vậy biết rõ là mộng là hư, mộng là không thật, biết rõ như vậy, hoàn toàn thức tỉnh, thì tự nhiên chúng ta thoát khỏi cơn mộng. Còn nếu chúng ta chưa biết đó là mộng, thấy nó là thật, đó là mê. Như vậy cái mê và cái giác không có xa. Chẳng khác nào người ngủ mộng và người thức cơn mộng. Nghĩa là khi còn mê thì còn cảnh mộng khi thức giấc thì cảnh mộng mất. Chúng ta cũng vậy, đang ở trong mê, thì chúng ta thấy cảnh này là thật, khi giác rồi thì mới thấy là giả dối.

Thấy giả tức nhiên chúng ta không còn mê nữa. Vậy chúng ta nên mê hay nên tỉnh? Nếu thực tỉnh chúng ta học đạo giác ngộ thì mỗi người chúng ta, mỗi ngày, mỗi năm, mỗi lúc đều phải tỉnh giác, đừng để cơn mộng lôi chúng ta nữa. Đừng để kéo dài mãi trong giấc mê để rồi phải khổ đau, phải chịu mọi điều phiền muộn. Đó là lời Cổ đức đã nhắc như vậy.

Sau đây là lời Thiền sư Thiệu Long, hiệu là Hồ Khuru là gò cộp. Ngài cũng nói về mộng:

Thoát thân dĩ hiểu Nam Kha mộng
Thử giác nhân gian vạn sự không
Xuy khứ hoàn hương vô không địch
Tịch dương tà chiếu bích vân hồng

Câu đầu Ngài nói, khi mình thoát thân, tức là thoát khỏi cái mê chấp về thân, thì chừng đó mình mới hiểu rằng cuộc đời này là một giấc mộng. Một giấc Nam Kha mà thôi, không có gì hết. Minh giải tỏa lằm chấp thân là thật thì biết rõ cuộc đời như giấc Nam Kha, không có gì thật.

Câu kế Ngài nói tắt cả nhân gian này muôn việc trở về không. Cái này có đó rồi sẽ mất đó, không có gì lâu dài không có gì bền chắc. Có rồi mất, mất rồi thành không. Biết rõ nhân gian vạn sự không, thì chúng ta làm gì đây? Chúng ta thành không luôn sao? Không phải như vậy. Ngài nói tiếp: “Xuy khứ hoàn hương vô không địch.” Thổi lên một khúc sáo khúc nhạc hoàn hương bằng một ống sáo không lỗ. Câu đó nghe lạ lùng quá. Sáo không lỗ làm sao mà thổi, mà Ngài nói thổi lên một khúc nhạc hoàn hương bằng ống sáo không lỗ. Tức là chúng ta đã biết cuộc đời là mộng là không thì chúng ta nên trở về quê, tức là trở về cố hương mà muôn đời chúng ta đã bỏ quên đó. Trở về bằng cách nào? Bằng những tiếng sáo vi vu, thổi lên mà không có lỗ, âm ba vang dội mà vẫn không có tiếng nào thật hết. Đó là tiếng sáo của nhà Thiền, như bao nhiêu lời bao nhiêu tiếng hét, bao nhiêu câu nói của Thiền sư chẳng khác nào như sáo không lỗ. Nói mà không ý nghĩa, nói mà không chấp nê. Đó là ví dụ như sáo không lỗ.

Khi chúng ta thổi lên một bản nhạc hoàn hương thì sẽ thấy cái gì? Cũng như những chú mục đồng cỡi trâu về xóm trời chiều ngồi trên lưng trâu thổi sáo thì mấy chú mục đồng thấy gì?

“Tịch dương tà chiếu bích vân hồng!”

Mặt trời chiếu xuyên qua những đám mây xanh nó biến thành ráng đỏ, một cảnh trời chiều đẹp vô cùng. Nếu ngồi trên lưng trâu chúng ta biết thổi một bản nhạc hoàn hương, thì sẽ được ngắm cảnh mặt trời xuyên qua đám mây ráng đỏ ở chân trời. Đó là hình ảnh tươi đẹp của người biết trở về quê.

Qua bốn câu thơ đó, chúng ta thấy Thiền sư muốn nói gì với chúng ta?

Trước hết chúng ta phải thấy cuộc đời là giấc mộng Nam Kha. Sau đó chúng ta thấy thế gian muôn sự đều trở về không. Thấy được thế gian muôn sự trở

về không rồi, đó là bước đầu để chúng ta trở về quê hương cũ. Nếu chúng ta biết trở về quê hương cũ, là một khúc nhạc êm đềm, là một buổi trời chiều tươi đẹp hạnh phúc an lành đến với chúng ta, không còn nghi ngờ gì nữa.



NHỮNG CÁI VUI TRONG ĐẠO PHẬT

XUÂN CANH THÂN 1980

Trong nhà Phật ngày mừng một là ngày vía đức Di-lặc. Đức Di-lặc hiện tại là một vị Bồ-tát, nhưng mà tương lai sẽ là Phật. Cho nên khi này chúng ta lễ Ngài là “Đương lai hạ sanh Di-lặc Tôn Phật”. Chúng tôi gọi Ngài là Phật, vì là một vị Phật sẽ đến, sẽ thành, còn gọi Ngài là Bồ-tát vì là vị Bồ-tát hiện tại. Phần nhiều ở chùa đến ngày này đều cử lễ vía Ngài. Đó là một thông lệ nhưng mang nhiều ý nghĩa quan trọng. Người thế gian ai cũng quan trọng ngày đầu năm, cho đó là ngày chứa đựng đầy đủ ý nghĩa trong một năm. Vì vậy mọi hành động, ngôn ngữ ý niệm đều được dè dặt, dè dặt từ cử chỉ lời nói, việc làm, để giữ gìn một năm đầy tốt đẹp.

Ở đây trong nhà Phật, chúng ta gọi ngày đầu năm là ngày vía đức Di-lặc. Ngài là hình ảnh đẹp để vui tươi mà ai cũng đều nhớ đều thấy. Nhìn gương mặt của Ngài, bao giờ cũng thấy Ngài nở một nụ cười, gọi là nụ cười Di-lặc. Nụ cười đó không bị thời gian giới hạn. Lúc nào quý vị nhìn thấy tượng Ngài đều là cười. Thuở bé quý vị thấy Ngài cười, đến già cũng thấy Ngài cười, cho đến chúng ta tắt thở cũng thấy Ngài cười. Nụ cười đó là nụ cười Di-lặc.

Đáng lý đề tài chúng tôi nói chuyện hôm nay lấy tên là “Nụ cười Di-lặc”, nhưng nói như vậy thì sợ e nó khuôn trong một hình thức nhỏ. Cho nên chúng tôi chọn đề tài tương xứng với ngày đầu Xuân, tức là ngày vui của dân tộc, của mọi cá nhân, cũng là ngày vui trong đạo, tức là ngày đón mừng một vị Bồ-tát sắp thành Phật ở mai sau.

Đón mừng Bồ-tát Di-lặc, một vị sẽ thành Phật, đó là hình ảnh bên ngoài. Còn hình ảnh bên trong tức là đón mừng những người Phật tử, những người con Phật mai kia cũng sẽ thành Phật. Đó là hy vọng tràn trề chứa đựng bao nhiêu cái đẹp để của tương lai. Cho nên ngày đầu Xuân cũng là ngày vui của chúng ta, cũng là một ngày hứa hẹn chúng ta sẽ toàn giác thành Phật. Vì vậy đề tài hôm nay là “Những cái vui trong đạo Phật”. Nó hơi tầm thường một chút, nhưng nó rộng rãi để quý vị nghe cho rõ.

Người đời có quan niệm rằng đạo Phật chán đời yếm thế làm gì có cái vui. Không ngờ trong đạo Phật chứa tràn trề niềm vui, những niềm vui đó phát xuất từ cạn đến sâu.

1- Cái vui của người Phật tử đến chùa là tập cái vui “tùy hỷ”, hỷ là mừng, tùy là theo. Khi chúng ta nhìn thấy một người bạn hay một kẻ thân làm một điều lành, một việc phải thì chúng ta phát tâm vui theo. Người làm vui năm, chúng ta cũng vui được năm. Người làm vui mười chúng ta cũng vui mười. Vui theo việc làm lành làm phải của người bạn người thân, cho đến những người đồng đạo của chúng ta. Chúng ta phát được niềm vui đó, thì công đức cũng bằng của người làm việc phải, việc thiện. Nói như vậy quý vị không khỏi nghi ngờ. Thí dụ: Người ta đem mười đồng bạc tới chùa cúng tăng hay cúng Tam Bảo, mình không có đồng

xu nào hết, thấy người ta cúng Tam Bảo họ vui, mình cũng vui theo, thì công đức của người cúng mười đồng với công đức của người vui theo bằng nhau. Mới nghe qua như bất công bằng vì mình không tốn một xu nào mà lại công đức bằng. Nhưng đức Phật nói công đức bằng nhau. Có người hỏi: Bạch Thế Tôn, tại sao công đức tùy hỷ và công đức bố thí lại bằng nhau? Phật trả lời: Như một ngọn đèn, hay một cây đuốc đang cháy, có người cầm cây đuốc đến môi. Khi môi xong, cây đuốc này cháy, cây đuốc kia cháy, thử hỏi ánh sáng hai cây đuốc có thua nhau không? Cây đuốc bị môi có mất ánh sáng không? Phật nói: Cũng vậy, người làm việc lành việc thiện, chính họ đã có công đức rồi. Người kia phát tâm tùy hỷ vui theo việc lành, việc thiện đó, công đức cũng ngang bằng với người làm lành làm thiện. Như vậy tốt quá, nhẹ nhàng quá, lựa là chúng ta có nhiều tiền mới làm việc công đức. Ai làm việc công đức chúng ta tùy hỷ tán dương thì chúng ta có công đức ngang bằng rồi.

Tại sao tùy hỷ có công đức lớn như vậy?

Người có của đem ra bố thí hay là có công đem ra giúp người, đó là họ xả được cái tâm ích kỷ, tham lam của họ để làm việc bố thí, làm việc cúng dường, làm việc cứu giúp. Còn người phát tâm tùy hỷ thì xả được cái tâm tật đố, vì thông thường thế gian thấy người ta làm cái gì hơn mình thì sanh tật đố.

Thí dụ hai huynh đệ đi chùa, người kia có mười đồng cúng, mình không có, thì cảm thấy buồn, rồi nói móc nói ngoéo, chớ không bao giờ có tâm tùy hỷ vui theo. Thấy người ta làm, mình làm không được thì có cái đố kỵ. Đó là tâm xấu. Bây giờ chúng ta phát tâm tùy hỷ là đẹp được cái tâm tật đố.

Người bố thí xả được cái tâm tham lam ích kỷ, người tùy hỷ xả được cái tâm tật đố, thì hai người công đức bằng nhau. Nhưng ở thế gian, chúng ta hằng thấy, cho đến em ruột trong nhà, khi thấy người anh làm được nhiều của giàu, còn mình không có của nghèo, thì tự nhiên có mặc cảm đố kỵ với anh rồi. Vì vậy tình anh em có hơi xa cách. Vì sao? Bởi cái tâm tật đố không muốn ai hơn mình. Thấy người hơn mình là sanh tâm đố kỵ. Đó là thông bệnh của con người. Cho nên ở đây chúng ta học đạo phải tập cái tâm tùy hỷ. Không phải đợi làm việc công đức mới tùy hỷ, mà thấy ai làm được cái gì an vui, hạnh phúc tốt đẹp, chúng ta đều tùy hỷ hết.

Một thí dụ nữa. Chúng ta nghèo ăn cơm hầm với muối hột, người bạn chúng ta giàu, ăn cơm gạo lúa thơm, thịt cá đầy bàn. Thấy như vậy chúng ta vẫn tùy hỷ bảo: “Anh sung sướng quá, tôi mừng cho anh được đầy đủ sung túc.” Thấy mình tùy hỷ người bạn giàu đó ghét mình không? Không ghét mà thương, có thể còn giúp đỡ mình nữa. Nhưng mà ở đời người ta chịu làm vậy không? Hay là nếu mình ăn cơm hầm muối cục, bạn mình ăn cơm gạo lúa thơm, cá thịt đầy bàn, thì tự nhiên thấy không vui, rồi kiếm chuyện nói móc nói ngoéo. Do đó tình bạn bè tự nhiên xa cách. Mình đố kỵ người ta, người ta thương mình sao được. Từ cái đó mà sanh ra ngăn cách. Bạn trở thành thù, bởi đố kỵ mà ra. Từ hoàn cảnh ăn ở, cách xử

sự, cho đến làm việc thiện v.v... Tất cả chúng ta đều nên tập cái tâm tùy hỷ. Có người làm được việc mà chúng ta không đủ khả năng làm, chúng ta nên mừng theo.

Một thí dụ khác. Hồi thuở bé, chúng ta đi học ở trường, khi thầy giáo cô giáo kêu trả bài, hôm nào mình không thuộc bài bị điểm nhỏ, nếu bạn mình thuộc bài được điểm lớn thì mình có thương người được điểm lớn hay không? Mình lười biếng không học, nên thua người ta, người ta siêng học được điểm lớn, tại sao mình lại buồn ghét, lại đổ ky.

Hoặc giả, trong đám học trò, đến cuối năm những đứa học giỏi được khen thưởng, được những món quà, còn mình là kẻ học dở đứng hạng chót, nhưng khi thấy người ta lãnh quà, thì mình có vui lây không? Hay là thấy ghét rồi kiếm chuyện này chuyện kia để thách đố. Cái tâm đó có từ thuở bé, chớ không phải bây giờ mới có. Chúng ta mang sẵn nó từ thơ ấu. Giờ đây biết tu chúng ta bỏ cái tật đó. Nó tương đương với tham lam. Tham lam có thì tật đó cũng có. Người biết làm lành làm phước, họ xả được lòng tham, chúng ta biết tùy hỷ, thì bỏ được tâm tật đó. Như vậy cả hai đều bỏ được một tật cho nên đức Phật nói: “Công đức ngang nhau.”

Như vậy, mai một đi chùa, hai huynh đệ, người này có món đồ cúng Phật, cúng tăng, mình không có mình cũng vui theo, mừng cho bạn có tiền để cúng chùa. Như vậy cả hai công đức đều như nhau. Đừng nghĩ mình nghèo không có gì cúng mà không muốn đi chung nữa. Đừng nghĩ như vậy. Đó là trái với đạo lý. Hiểu ứng dụng cho đúng thì chúng ta mới thấy Phật pháp công bằng, không thiên người giàu, không bỏ người nghèo. Ai cũng có phước hết, chỉ cần có tâm lành, tâm thiện là được. Đó là cái vui nhỏ đầu tiên của người vào đạo.

Trong gia đình, anh em chúng ta ai giàu ai khá, ai được cái gì tốt hạnh phúc, chúng ta đều vui mừng như chính chúng ta được. Ngoài xã hội từ bạn bè cho đến mọi người, ai được cái gì hay cái gì tốt, cái gì sung sướng, chúng ta vui mừng như chính chúng ta được. Rồi đến trong đạo huynh đệ chúng ta có cái gì hay cái gì tốt, chúng ta vui mừng như chính chúng ta được. Nếu được như vậy chúng ta còn khổ hay không? Tự nhiên là vui rồi, lúc nào cũng có niềm vui, vui theo cái vui của người. Chúng ta không bị tật đó làm cho cách biệt, làm cho buồn bực, không để đổ ky làm mất tình anh em ruột thịt trong nhà, mất cả bạn bè ngoài xã hội và mất cả tình đạo ở trong chùa. Được như vậy đi đến đâu chúng ta cũng có niềm vui, dù tay không, không giúp ai được cái gì. Trái lại mình nghèo mặc áo rách, thấy người ta mặc áo lành thì xụ mặt xuống rồi bơi móc. Như vậy làm gì có vui. Đi đâu cũng buồn hết vì thấy những người khác hơn mình. Cái buồn đó nó tràn trề, vì ở đời làm sao mình bằng tất cả được. Bây giờ chúng ta biết tùy hỷ, thấy ai có cái gì đẹp cái gì hơn, chúng ta đều vui hết, mừng cho họ. Tâm niệm của người Phật tử phải là tâm niệm làm cho mọi người hết khổ. Phật là vị cứu khổ chúng sanh, chúng ta đã là Phật tử, tức con Phật chúng ta phải mang cái quan niệm làm cho chúng sanh hết khổ. Nếu chưa hết khổ ít ra cũng bớt khổ. Thấy một người bớt khổ về sự ăn, sự mặc, hoặc bớt khổ về cái gì, miễn thấy họ bớt khổ là chúng ta mừng. Nếu chúng ta

đó ky là không phải con Phật rồi. Vì vậy muốn được niềm vui đầu tiên, chúng ta phải tập phát tâm tùy hỷ. Ai có điều gì hay, cái gì tốt mình đều vui theo chớ không đó ky. Đó là cái vui thứ nhất của người vào đạo.

2- Đến cái vui thứ hai sâu hơn, tế nhị hơn là cái vui “hỷ xả”. Hỷ là mừng, xả là buông bỏ.

Hỷ xả có hai mặt:

- Hỷ xả những tài vật bên ngoài.
- Hỷ xả những chấp chứa trong lòng.

Nếu chúng ta có tài vật dư dả, lúc nào cũng nên vui vẻ xả giúp cho những người thiếu đói bần cùng. Cái của mình làm do mồ hôi nước mắt mình tạo, mà mình cảm thấy no đủ hay dư rồi thì vui xả cho những người thiếu hay những người ít oi hơn. Đó là hỷ xả những vật bên ngoài. Cái đó chắc dễ, phải vậy không? Đó là cái xả bên ngoài. Tuy vậy cũng hơi khó làm, vì có nhiều người, kẻ khác thấy họ dư mà bản thân họ lại thấy thiếu. Có một đồng muốn hai đồng, có hai đồng muốn mười đồng, có mười đồng muốn ba mươi đồng, muốn cho đến ngày tắt thở mà vẫn chưa đủ. Như vậy làm sao xả được. Cho nên muốn có cái xả đó chúng ta phải học Phật. Phật dạy chúng ta tri túc, tức biết đủ. Chúng ta biết đủ thì mới xả được. Trong nhà Phật nói “Người không biết đủ thì như cái túi không đáy.” Bỏ vào bao nhiêu nó tuột xuống hết bấy nhiêu. Dù bỏ bao nhiêu cũng không đầy vì cái bệnh không biết đủ, như vậy thì làm sao mà xả.

Thí dụ: Mỗi ngày buổi trưa chúng ta ăn ba chén cơm, dù bữa nào có đồ ăn ngon, chúng ta cũng ăn ba chén đủ rồi. Nếu dư thì giúp cho người nào đó, hoặc nói dễ hiểu hơn cho một con vật nào đó. Dù đó là phần dư của mình, nhưng cũng là một lối xả. Chớ nên, khi ăn ba chén vừa no rồi, thấy có đồ ăn ngon, muốn ăn thêm nữa. Như vậy là phí phạm, vì cái lượng của mình chừng đó là đủ, mà mình không ung dung ngang đó. Đó là nói về cái ăn, còn bao nhiêu cái khác, chẳng hạn như cái mặc. Chúng ta có ba bộ đồ đủ để mặc, giả sử chúng ta có bộ thứ tư tức dư rồi nhưng mà có đủ chưa? Có bộ thứ tư thấy đủ chưa? Đến bộ thứ năm cũng chưa đủ nữa. Như vậy chừng nào mới xả được. Cho nên muốn xả thì phải biết đủ. Biết đủ mới xả được, còn không biết đủ thì không bao giờ xả được hết.

Như vậy quý vị muốn tập hỷ xả về tài sản thì quý vị phải thấy đủ và biết đủ. Cái dư đó dùng để giúp người này người nọ không một chút luyến tiếc. Đó gọi là tâm hỷ xả, vui vẻ mà giúp chớ không bị bắt buộc, không đợi ai bắt buộc hết.

Hỷ xả tuy khó nhưng còn dễ hơn cái hỷ xả này: Hỷ xả ở tâm. Nếu có người nào làm mình phiền, mình buồn nhất là người mình thường gặp mặt, mà lại làm mình buồn. Khi buồn mình có vui được không? Nếu buồn thì gương mặt lúc nào cũng dàu dàu hoặc thêm vẻ nhăn nhó nữa. Vậy, muốn cho mình hết khổ, thì tập xả, vui vẻ mà xả. Xả này là tha thứ, là bỏ qua. Mỗi khi những người chung quanh mình có làm gì phiền là mình buồn. Phiền ở đây là phiền hận- phiền não và sân hận, hai cái đương chất trong lòng mình, mình phải buông xả nó đi. Người nào còn

ôm lòng phiền hận, họ sẽ đau khổ, đau khổ từ hiện tại cho đến mai kia, chớ không phải ở một giai đoạn nào thôi. Vì vậy, khi biết rằng mình đang ôm lòng phiền hận người này kẻ khác, thì mình phải vui vẻ bỏ hết, nghĩa là hỷ xả, tức là bao nhiêu cái phiền muộn đang chứa chấp trong lòng phải bỏ hết.

Tại sao chúng ta phải bỏ hết?

Muốn bỏ của cải thì chúng ta phải biết đủ. Bây giờ muốn bỏ phiền hận, phải làm sao đây? Phải có lý do gì mình mới bỏ được chứ. Chớ nói bỏ đại thì làm sao mà bỏ. Phải bỏ làm sao? Bỏ cách nào?

Muốn bỏ được sự phiền muộn trong lòng, chúng ta phải thấy cuộc đời là vô thường, là ảo mộng. Nay chết, mai chết tới nơi, ôm hận mà làm gì. Đừng giận đừng hờn để lo tu hành. Do nghĩ cái chết sắp đến mà chúng ta buông xả được hết. Ai sống đời đây mà cứ giận hoài, buồn hoài. Cái buồn cái giận đó, chỉ làm khổ mình khổ người không lợi gì hết. Biết vậy chúng ta phải buông hết. Vì cái chết đến nơi, chúng ta phải ráng để cho tâm an ổn, đừng có buồn giận ai. Nghĩ đến vô thường mà hỷ xả.

Tiền hơn nữa, chúng ta thấy cuộc đời như ảo mộng, ngày nay có mặt đây, ngày mai đã mất rồi. Sống trong tạm bợ, mình tạm bợ, người tạm bợ, mọi người đều sống trong tạm bợ. Tại sao không thương nhau, nâng đỡ nhau.

Thí dụ: Nếu chúng ta biết rằng, chúng ta là người đang sắp bị kêu án tử hình, và những người chung quanh ta cũng bị kêu án tử hình hết, trong lúc mắc bận nghĩ đến cái chết, đâu ai có thì giờ để buồn giận nhau. Giả sử trong khi lẫn lộn chung chạ nhau đó, có đâm lên nhau, hay có làm gì phiền toái nhau, cũng bỏ qua. Phải biết rằng cái chết là trên hết, chớ ở đó lo buồn giận làm gì.

Chính cái chết, nghĩ đến cái chết, chúng ta mới thấy cuộc đời là tạm bợ, sống không có cái gì bảo đảm hết. Như vậy chúng ta còn buồn giận nhau làm gì. Hãy buông xả hết những gì chứa chấp trong lòng. Ai ở đời đây mà giận với hờn.

Quý vị đã học Phật nhiều năm rồi, vậy có tập được cái tánh buông xả đó hay chưa? Đi chùa cúng Phật mà còn giận còn hờn bạn bè anh em huynh đệ hay không? Nếu ai còn chứa phiền giận gì đó, thì ngang đây hãy nguyện đức Phật chứng minh cho để xả hết, trong bụng trống rỗng không còn gì hết. Đừng thêm giận, đừng thêm buồn ai. Dù có cái giận cái buồn đó từ mười năm hay ba mươi năm rồi, ngày nay cũng xả. Đại gì chúng ta chứa rắn độc trong nhà. Phiền hận là rắn độc, có ai muốn chứa rắn độc trong nhà đâu. Nếu chứa rắn độc trong nhà thì sớm muộn gì cũng bị nó cắn. Cho nên khi biết là rắn độc rồi, thì xả, đuổi ra khỏi nhà, không bao giờ dung nó. Đó là cái thiết yếu. Nếu quý vị biết như vậy là quý vị tu rồi đó. Quý vị thấy hai cái rõ ràng: - Nếu phiền hận thì không vui. - Người nào hết phiền hận, tâm hồn rộng rang trống trải thì người đó vui vẻ. Muốn cho được vui vẻ chúng ta phải tập hỷ xả những sự vật bên ngoài, hỷ xả những phiền muộn trong lòng. Trong ngoài đều hỷ xả hết. Đó là cái vui tột độ của mình đó.

Sở dĩ đức Phật Ngài cười hoài, là vì Ngài hỷ xả, còn chúng ta quạu hoài là vì chúng ta còn phiền hận, chúng ta cố chấp. Đó là nguyên nhân của đau khổ của bệnh tật, nguyên nhân của xấu xa và cũng là nguyên nhân của đê hèn.

Người nào phiền hận thì người đó đau khổ, mặt mày xấu xa, tâm hồn không bao giờ được thơ thới, tâm hồn sầu não thì sanh bệnh hoạn chứ gì.

Vậy ai muốn mình xấu, ai muốn mình bệnh, ai muốn mình đê hèn?

Ai cũng muốn mình là người tươi đẹp, ai cũng muốn mình là người rất sung sướng. Mà tại sao mình lại chứa các nhân đau khổ như vậy? Có phải tự mình mâu thuẫn với mình hay không? Cho nên khi nào còn chút giận ai, buồn ai thì biết rằng mình muốn hại mình đó, muốn làm cho mình xấu, mình khổ, mình bệnh hoạn.

Như vậy quý vị có cần ngày mừng chín đi cúng sao hay không? Cúng sao là để cầu năm này mình khỏi tai nạn, mình được vui sướng. Bây giờ quý vị xả hết, không giận ai thì năm nay quý vị khỏi tai nạn, quý vị vui sướng rồi, cúng làm chi cho mất công. Nếu mình biết mình xả rồi, thì mình được an ổn, dù cho năm đó mình có gặp sao La Hầu, Kế Đô gì đó chẳng hạn, mình cũng an lành như thường. Mình không giận ai thì ai thù mình, không thù người thì ai hại mình. Đó là nguyên nhân an ổn thực tế. Còn cái kia là cái cầu mong huyền hoặc trên trời, chớ không chịu cái thực tế hiện tại.

Như vậy đức hỷ xả là cái hết sức quý báu cho cuộc sống hiện tại của chúng ta. Quý vị muốn được vui, muốn được tươi đẹp, sống lâu thì quý vị phải tập hỷ xả. Ba điều ấy có được đều do hỷ xả hết. Còn người nào không muốn hỷ xả là người đó muốn chết yểu, bệnh hoạn xấu xa. Như vậy quý vị hãy chọn lấy một cái ngày đầu năm này, chọn cái nào cho trọn năm đều vui như đức Di-lặc. Đó là cái vui thứ hai.

3.- Cái vui thứ ba là vui “Pháp hỷ”.

Thông thường nhà Phật hay dùng: Đó là “Pháp hỷ thiên duyệt” nghĩa là chúng ta nghe chánh pháp trong lòng thấy nhẹ nhàng thư thới. Đó là vui pháp hỷ hay pháp lạc. Tại sao vậy? Vì chúng ta nghe kinh học đạo, chúng ta tìm được lẽ thật, chúng ta tìm được một nguồn an ủi vui tươi. Chính do tìm được, thấy được lẽ thật đó mà lòng chúng ta nhẹ nhàng thư thới. Đó là cái vui của đạo. Người nào học đạo, nghe đạo mà thấy trong lòng vui tươi sung sướng, đó là người đã được pháp lạc hay pháp hỷ. Còn người nào nghe đạo mà gục lên gục xuống, nghiêng qua ngã lại, thì người đó khó tìm được pháp lạc. Nếu không có cái vui nghe pháp, dù có đi chùa nhưng khó tinh tấn nổi. Có thích đâu mà tinh tấn. Bởi vì chúng ta cố gắng làm khi chúng ta thích thú làm, nếu không có sự thích thú thì không bao giờ có sự cố gắng nào hết. Người học đạo phải làm sao nghiền ngẫm thấy lẽ thật của đức Phật dạy tức là thấy được chân lý. Phật đã chỉ dạy trong kinh. Nhận những lời chân thật cho rõ rồi, chúng ta mới thấy vui sướng, cái vui sướng đó gọi là pháp hỷ hay pháp lạc. Nhân nghe chánh pháp của Phật mà mình được vui thích, cái vui đó là cái vui chân thật. Có nhận được cái vui đó rồi thì tu hành mới tinh tấn được.

Nếu không nhận được, có tu chẳng, chẳng qua là cầu mong được cái này cái nọ, chớ không phải vui thích để mà tu. Người học đạo chân chánh là phải vui với đạo mà tu, chớ không phải là cầu mong cái gì khác. Như vậy khi nghe kinh hoặc đọc sách Phật phải ráng chịu khó đem tâm trí nghiền ngẫm tức là Chánh tư duy. Xét cho đúng đắn, cho tột cùng, thấy được lẽ thật trong đó thì mình vui thích lên. Cái vui thích đó làm cho mình có một sức mạnh tinh tấn trên con đường đạo.

Thí dụ: Ngoài đời, khi người ta vui quá người ta khóc, trong đạo cũng thế. Khi đọc kinh Phật, có một sự vui mừng lạ đời cảm động cũng rơi nước mắt. Đó là trường hợp của ngài Khuê Phong. Đi tu, được người tặng cho một quyển kinh Viên Giác, đọc qua Ngài vui mừng lạ đời, vui tới rơi nước mắt.

Cũng như vậy, chúng ta có thân nhân đi đâu xa hai mươi, ba mươi năm không gặp nhau, gặp lại mừng quá đến rơi nước mắt. Đó là cái vui sướng tột cùng khiến đến rơi nước mắt. Người học đạo mà vui đến mức đó thì không bao giờ thối chuyển. Khi nào đọc kinh mà thấy Phật nói hay quá cảm động sung sướng, rơi nước mắt, thì đó là duyên lành khá sâu rồi. Người được cái vui đó là người ít bị những sự khó khăn hay là chướng ngại làm cho họ phải lui sụt. Còn học đạo khi đọc kinh thì thấy buồn ngủ, tụng kinh ngáp lên ngáp xuống, thì đó là không tìm được cái vui trong đạo. Không có cái vui thì sự tu khó mà tiến bộ được. Đó là cái vui của Pháp hỷ hay là Pháp lạc.

4.- Đến cái vui sâu hơn nữa là “Thiền duyệt”.

Duyệt là vui, vui nhẹ nhẹ, chớ không phải vui mừng hớn hở. Thường thường ở trong nhà Thiền có tả: Trong khi tọa thiền, đến giai đoạn thân tâm an ổn, hơi thở nhẹ nhàng, đến lúc đó có giai đoạn khinh an, nhẹ nhàng, thơ thới khác hơn bình thường. Cái vui lần lần chớ không phải cái vui mạnh đó gọi là Thiền duyệt. Chỉ khi nào chúng ta tọa Thiền hay tu Thiền, lúc đi sâu trong đó tâm hồn an ổn, thân thể điều hòa, rồi tự nhiên có cái vui an lành mà nhà Phật gọi là “Thiền duyệt vi thực” tức là lấy cái vui thiền định làm món ăn.

Quý Phật tử nào mới tập ngồi Thiền thì thấy ngồi Thiền vui hay khổ. Ngồi tay chân đau, thân thể mỏi mệt, mồ hôi chảy ướt áo, không thấy vui chút nào hết: Ngồi mà khổ chớ không thấy vui. Như vậy tới giờ ngồi Thiền là tới giờ hình phạt hay là giờ an ổn?

Lúc đầu, tới giờ ngồi Thiền thấy như là một hình phạt nào đó, nhưng đến lúc tập quen rồi, ngồi Thiền thấy nhẹ nhàng an ổn. Tới giờ đó không ngồi thì thấy như thiếu cái gì?

Thí dụ: Như mỗi buổi sáng, chúng ta ăn cơm hay là trưa chúng ta ăn cơm, khi đến giờ đó mà không được ăn cơm, chúng ta cảm thấy khó chịu. Chúng ta tu Thiền cũng phải như vậy. Đến giờ ngồi Thiền mà không ngồi được, chúng ta cảm thấy cái gì thiếu thốn, nó đòi hỏi không an. Đó là cái vui trong Thiền định. Nó như thức ăn rồi, thiếu nó như thiếu cơm. Tức là Thiền duyệt vi thực. Ít người lấy cái vui trong Thiền định làm thức ăn, vì cần phải tu tập lâu dài mới tới trạng thái đó.

Tới được trạng thái đó rồi mới thấy an vui, nhưng phải công phu kha khá một chút mới được. Không phải ngồi năm tháng ba tháng mà được, nhất là ngồi buổi đầu, khổ chó không phải vui, nhọc nhằn khổ sở lắm. Qua cái nhọc nhằn khổ sở rồi, mình điều phục được thân tâm lúc đó mình mới được an vui. Cái an vui đó gọi là Thiền duyệt. Bao giờ thấy cái vui Thiền định không thể thiếu được như là bữa cơm không thể thiếu được, gọi đó là “Thiền duyệt vi thực”. Đó là cái vui thứ tư.

5.- Đến cái vui thứ năm khó hơn, là vui “Tịch Lạc”. Cái vui này ít được nghe. Nó xuất xứ từ bốn câu kệ ở kinh Đại Bát Niết-bàn. Trong đó nói rằng:

Chư hành vô thường
Thị sanh diệt pháp
Sanh diệt diệt dĩ
Tịch diệt vi lạc

Tức là lấy chữ đầu Tịch và chữ cuối Lạc. Cho nên gọi là vui Tịch Lạc. Cái vui đó là cái vui cứu kính của người tu. Hai cái vui đầu nó gần gũi với quý vị, nhưng mà người Phật tử làm chưa mấy được. Phải gắng từ cái vui thứ nhất đến cái vui thứ hai. Có được hai cái vui đó rồi mới đến cái vui thứ ba thứ tư, cuối cùng là cái vui thứ năm. Vui trong Tịch Lạc. Tịch tức là tịch tịnh hay tịch diệt rồi được an lạc.

Cái vui này nó thế nào? Tôi dẫn mỗi câu của bài kệ để giải thích. Chư hành vô thường: Hành ở đây là hành động, tức là thân miệng ý hoạt động. Thân miệng ý hành động thì thành nghiệp. Mọi hoạt động của thân miệng ý đều thành nghiệp hoặc nghiệp thiện hoặc nghiệp ác. Mọi nghiệp đều gốc từ thân miệng ý mà ra. Ý nghĩ miệng nói thân làm. Mọi hành động đó còn mãi mãi hay không. Nó qua rồi mất, ý nghĩ rồi mất, miệng nói rồi mất, thân hành động rồi mất. Tất cả những cái đó là chỗ tạo nghiệp mà thuộc về vô thường. Qua rồi mất qua rồi mất. Nó không có lâu dài, nên nói: “Thị sanh diệt pháp” tức là pháp sanh diệt, nó không có bền. Như vậy tất cả cái hạnh trên thế gian này, mọi hành động mọi tạo tác đều gọi là vô thường, nó không lâu dài bền bỉ. “Sanh diệt diệt dĩ”, cái sanh đó mà lặng rồi thì “Tịch diệt vi lạc”. Cái lặng lẽ chân thật ấy mới là vui. Cái vui này quá sâu kín cũng gọi là cái vui Niết-bàn. Sau khi cái sanh diệt nó diệt hết rồi mới tới chỗ tịch diệt.

Nói sanh diệt là nói sanh diệt của ý, khẩu, và thân, nhưng chủ yếu là ý. Ý là chủ động cho nên ý lặng rồi dù có nói có làm cũng là tịch diệt. Như vậy sau khi vọng tưởng lặng hết rồi không còn dấy động nữa, đó là tịch diệt. Cái tịch diệt đó đi đến chỗ an ổn chân thật của cái bất sanh bất diệt. Cái bất sanh bất diệt đó là Niết-bàn. Đó là cái vui cứu kính chân thật ít người hưởng được.

Chúng ta học và tu Phật có cái vui gần, tới cái vui xa. Như cái vui Tùy hỷ thật là dễ làm không tốn công, chỉ xả tâm tạt đó mình thì được rồi. Tới cái vui tôn công một chút, tức là của cái mình, mình xả và cái chứa chấp trong tâm niệm mình xả. Hai cái đó xả được là có cái vui Hỷ xả. Rồi cái vui thứ ba là Pháp hỷ hay Pháp

lạc. Cái vui đó phải nghiền ngẫm, nghiên cứu có công phu với đạo lý, chúng ta mới thấy được niềm an vui ở trong đạo lý. Đến vui Thiền duyệt thì phải có công phu đậm nữa, phải nhiều năm nhiều tháng công phu tu hành mới được cái vui Thiền duyệt. Được cái vui Thiền duyệt rồi cuối cùng mới được cái vui Tịch lạc, tức là tâm lặng lẽ rỗng rang không còn một niệm dấy lên. Thấy tất cả sự vật cái gì cũng nên thơ, cái gì cũng đẹp đẽ. Không còn phân biệt đây là xấu, kia là tốt, đây là hay kia là dở, chỉ một niệm chân thật. Cho nên trong nhà thiền gọi là: “Xúc mục tức Bồ-đề”; tức là nhìn cái gì cũng là Bồ-đề, là giác ngộ hết. Không thấy có cái gì xấu, tất cả đều là vui, đều là đẹp. Tất cả là một mùa Xuân. Như vậy nếu chúng ta tới được chỗ vui đó, tức được một mùa Xuân vĩnh cửu, một mùa Xuân không bao giờ mất.

Tôi dẫn một Thiền sư đời nhà Tống, Thiền sư Phật Nhãn, một trong ba ông Phật: Phật Quả, Phật Nhãn, Phật Giám. Ba vị này là Thiền sư nổi tiếng đời Tống. Đây là Ngài Phật Nhãn hiệu là Thanh Viễn. Ngài có một bài thơ nói về Xuân như sau:

Xuân nhật xuân sơn lý
Xuân sự tận giai xuân
Xuân quang chiếu xuân thủy
Xuân khí kết xuân vân
Xuân khách xuân tình động
Xuân thi xuân cánh tân
Duy hữu thức xuân nhân
Vạn kiếp nguyên nhất xuân

Tạm dịch:

Ngày xuân xuân trong núi
Việc xuân tận đều xuân
Hồ xuân ánh xuân chiếu
Khí xuân kết mây xuân
Khách xuân lòng xuân động
Thi xuân xuân càng tươi
Chỉ có người biết xuân
Muôn kiếp một mùa xuân

Tại sao câu nào cũng Xuân hết vậy?

Xuân nhật tức là ngày Xuân, Xuân sơn lý tức là Xuân trong núi. Ngày Xuân trong núi giống hệt như Xuân hôm nay. Tức là ngày vui, mà vui ở trong núi.

Xuân sự tận giai Xuân, tức là việc Xuân tận đều Xuân, bởi vì thấy cái gì cũng là Xuân hết, đều là đẹp hết. Nếu trong lòng mình có nhẹ thân thang không có buồn giận, hờn, phiền, không dấy niệm phân chia thì cái gì không phải là Xuân. Thấy ai cũng đẹp đẽ thương hết. Sở dĩ chúng ta không vui được là vì thấy cái này xấu cái kia tốt, thấy người này dễ thương, người kia dễ ghét. Thấy người dễ ghét

thì hết Xuân, mặt xụ xuống thì làm sao thấy Xuân được. Còn thấy ai cũng dễ thương, thì gặp ai mình cũng nở nụ cười, không phải Xuân là gì? Trên mặt mình luôn luôn là mùa Xuân, cho nên thấy cái gì cũng là Xuân, tất cả đều là Xuân.

Hồ Xuân ánh Xuân chiếu. Cái hồ thấy nó cũng tươi đẹp, thấy mặt trời soi sáng dưới đáy hồ cũng tươi đẹp luôn. Hồ Xuân, rồi ánh nắng mặt trời cũng Xuân cái gì cũng đẹp hết.

Khí Xuân kết mây Xuân. Nhìn thấy mây nó mơ hồ lưa thưa ở chung quanh mấy ngôi nhà, cụm vườn tức là những mây mờ gọi là Xuân khí, thấy cũng đẹp nên thơ. Rồi những cái đó kết thành những cụm mây. Những cụm mây đó cũng là mây Xuân luôn. Như vậy nhìn người cũng là Xuân, nhìn vật cũng là Xuân, nhìn nước cũng là Xuân, nhìn trời cũng là Xuân. Xuân tất cả. Tại sao ta được Xuân như vậy? Tại trong lòng chứa đầy một mùa Xuân. Nếu trong lòng chứa đăm ba mươi, tức tối như mực thì cái gì cũng không Xuân hết, cái gì cũng đen như mực. Sở dĩ ở ngoài nó đẹp là do trong lòng mình đẹp.

Khách Xuân Xuân tình động. Tức là khách Xuân rồi khởi tình Xuân. Như người khách trong mùa Xuân, thấy cảnh đều vui theo nó, tức tình động theo mùa Xuân.

Xuân thi Xuân cánh tân. Tức là mùa Xuân đã tươi rồi, thi nhân còn tô điểm cạo gọt, vuốt ve nó làm cho nó tươi đẹp thêm nữa.

Hai câu chót mới là tối quan trọng.

Duy hữu thức Xuân nhân
Vạn kiếp nguyên nhất Xuân

Như vậy chỉ có người biết Xuân, muôn kiếp một mùa Xuân.

Cảnh Xuân, khách Xuân, tình Xuân v.v... đó là cái bên ngoài. Chỉ có người biết được Xuân đó, mới vui muôn kiếp Xuân. Mùa Xuân đó là mùa Xuân Di-lặc cười hoài muôn kiếp, không bao giờ có vẻ mày sầu mặt héo gì hết. Đó là một mùa Xuân tươi đẹp, đầy cả một bầu trời, tràn trề cả nhân thế.

Quý vị có muốn hưởng một mùa Xuân đó hay không? Như vậy cái cạn đến cái sâu, quý vị từ từ bước. Cạn nhất là từ từ bỏ tất đồ để phát tâm tùy hỷ vui theo tất cả việc tốt, việc lành của mọi người. Kế đó là cái vui hỷ xả tức là vui mừng bỏ hết tất cả những cái gì mình có thể bỏ được. Xả hết từ cái xả của cái bực bội, cố chấp, buông xả hết. Đó là tập Xuân. Rồi tới hiểu giáo lý một cách đúng đắn, có niềm vui chân thật, tu hành tiến tới an ổn, đi đến cuối cùng mọi tâm niệm đều được an lành tự tại. Không có một chút gì dấy lên làm biến đổi tất cả sự kiện bên ngoài. Chỉ một tâm thanh thang trong trẻo thì nhìn đời bằng một mùa Xuân không đổi thay, không còn di dịch gì nữa hết. Xuân như thế mới là Xuân Di-lặc. Xuân như vậy mới là Xuân muôn đời muôn kiếp. Nếu mùa Xuân chỉ có ba tháng hoặc chỉ có mấy ngày Tết là Xuân thì Xuân đó hữu hạn quá. Ngày nay ráng mà gượng cười; rồi ngày mai gặp nhau quạu quọ tức tối thì không còn Xuân đâu. Nên phải

cởi bỏ từ từ trong lòng những chướng ngại cho mùa Xuân muôn kiếp đó. Nếu chúng ta loại nó ra được thì cuối cùng chúng ta sẽ hưởng được một mùa Xuân muôn kiếp.

Mong rằng mùa Xuân muôn kiếp sẽ đến với quý vị.



ĐÊM TRỪ TỊCH SANH TỬ SỰ ĐẠI

CUỐI NĂM CANH THÂN (1980)

Hỏi: Sanh tử sự đại. Vô thường tấn tốc.

Và: Sanh như đắp chăn đông. Tử như cởi áo hạ.

Là Phật tử, xuất gia cũng như tại gia, chúng ta phải sống như thế nào đối với hai quan niệm trên?

Đáp: Thông thường có hai hạng người tu, hạng người chưa đạt đạo muốn tiến tu thì lúc nào cũng phải khắc trên trán bốn chữ “Sanh tử sự đại”. Đó là chủ đích ngài Thích-ca lúc xuất gia. Khi đi tu là cốt giải quyết vấn đề sanh tử. Bao nhiêu người từ trước đến giờ đành bó tay đối với vấn đề sanh tử. Vì thế đức Phật quyết định giải quyết vấn đề sanh tử, chớ không chấp nhận cách bó tay đó. Ngài không thể đầu hàng sanh tử mà phải vượt ra khỏi sanh tử, cho nên Ngài mới xuất gia cầu đạo. Khi đạt đạo rồi, đó là Ngài thoát ly sanh tử. Thế nên tất cả người tu sau này khi phát tâm xuất gia hay là quyết chí tu hành theo đạo Phật để giải thoát thì không ai coi thường vấn đề sanh tử. Khi chúng ta đi tu là đã quyết định chiến thắng cho được vấn đề sanh tử, phải thoát ly sanh tử. Đó là cái chủ yếu. Như vậy chủ yếu chúng ta đi tu là để thoát ly sanh tử. Cho nên chữ giải thoát nghĩa là không còn bị sanh tử lôi kéo nữa. Mọi người ai đi tu cũng phải quan trọng bốn chữ “Sanh tử sự đại” chớ không thể coi thường. Đó là bước đầu trên con đường tu của chúng ta.

Nhưng khi đạt đạo thấy rõ mình có cái chân thật bất biến. Cái đó không bị sanh tử lôi cuốn và nó cũng không lệ thuộc vào sanh tử. Như vậy sống với cái không sanh tử thì chẳng qua là tùy duyên. Đủ duyên hợp lại đó là sanh. Thiếu duyên ly tán đó là tử. Sanh tử là vấn đề của duyên. Đối với Pháp thân hay Chân tâm, nó không dính dáng gì hết. Vì vậy trên phương diện sống với Pháp thân, sanh tử như trò chơi như ảo mộng, như huyền hóa không gì phải bận tâm. Cho nên có Thiền sư nói rằng “Đối với sanh tử bất quan hoài” nghĩa là đối với sanh tử không bận lòng.

Đối với sanh tử không bận lòng ở giai đoạn nào?

Ở giai đoạn đạt đạo? Thấy cái chân thật bất biến của mình, thì lúc đó đối với sanh tử không còn bận lòng. Còn chưa thấy cái đó sanh tử là việc lớn. Như vậy chúng ta thấy hai câu trên đều đúng, đối với người tu. Người tu mà chưa đạt đạo thì sanh tử là việc lớn. Khi đạt đạo rồi thấy sanh tử là trò chơi. Cho nên ngài Từ Minh mới nói “Sanh như đắp chăn đông - Tử như cởi áo hạ”.

Bởi vì chúng ta đã thấy mình có cái không sanh tử, nhưng vì lợi ích chúng sanh, cần phải có cái sanh để độ họ. Lúc đó sanh cũng như mùa đông được chiếc chăn đắp lên che ấm. Có gì mà sợ. Còn khi mình giáo hóa làm Phật sự mỗi một rồi, bỏ cái thân tứ đại này để trở về Pháp thân thanh tịnh cũng như mùa nực cởi chiếc

áo, mát có gì mà lo. Như vậy trường hợp sanh đối với Ngài cũng như được đắp chăn trong mùa đông, tử coi như là cởi chiếc áo trong mùa hạ, không có gì phải bận lòng sợ sệt.

Đó là đối với người đã được Pháp thân vì lợi ích chúng sanh phải sanh. Khi duyên hết thì tử. Sanh tử đối với các Ngài không bận lòng. Nhưng đối với chúng ta vấn đề đầu tiên là sanh tử sự đại. Nếu chúng ta chưa đạt đạo thì “Sanh tử sự đại” có giá trị. Khi chúng ta sống thuần thực trong Pháp thân bất sanh bất diệt, thấy sanh tử như trò chơi, không còn gì phải bận lòng nữa.

Khoảng giữa năm tôi hứng có làm một bài kệ như sau:

Gá thân mộng, đạo cảnh mộng
Mộng tan rồi, cười vỡ mộng
Ghi lời mộng, nhấn khách mộng
Biết được mộng, tỉnh cơn mộng

Lý do làm kệ:

Lúc đó tôi bắt đầu giảng Trung Quán Luận. Trong khi giảng Trung Quán, chúng tôi hứng thấy rõ cái gì mà chúng tôi muốn nói. Cho nên một đêm tôi ngồi ngoài trời nhớ lại lời của Tô, hứng tôi làm ra bài kệ trên. Nhiều vị không biết, nói là tôi làm kệ là sắp từ giã. Có người đồn tôi sắp tịch nên mới để kệ lại. Nhưng sự thật không phải vậy. Khi dạy Trung Quán, tôi thấy cái lẽ trong đó quá rõ ràng, cho nên hứng làm ra như vậy. Kệ đó có hai ý:

- 1- Chúng tôi ước định lại đời sống và ngày cuối cùng của chúng tôi.
- 2- Mong mọi những người sau nhận, hiểu như cái gì tôi đã hiểu.

Giờ đây tôi đi thẳng vào bài kệ để cho quý vị nhớ. Đầu tiên chúng tôi nói “Gá thân mộng, đạo cảnh mộng”. Quý vị nghĩ thế nào về câu “Gá thân mộng”.

Thân của chúng ta hiện giờ, như tôi thường giảng cho quý vị nghe, sự sống còn của nó, chúng ta thấy thật là quan trọng. Nhưng nếu dùng con mắt trí tuệ Bát-nhã mà thấy nó chẳng qua là một mớ nhân duyên hòa hợp lại thành sự sống. Sự sống do duyên mà có. Dù duyên nó còn, thiếu duyên nó mất. Không có gì là bảo đảm lâu dài hết. Trong tứ đại chúng ta phần trong gọi là nội tứ đại, phần ngoài gọi là ngoại tứ đại. Hai cái hỗ tương nhau. Có cái bên trong mà thiếu cái hỗ tương bên ngoài thì nó không còn. Có cái bên ngoài mà không có cái bên trong cũng không có. Vì vậy cuộc sống chúng ta sống hiện nay bằng cách tạm bợ vay mượn, tứ đại bên ngoài hòa hợp với tứ đại bên trong. Nếu không có sự vay mượn hòa hợp đó thì sự sống này mất. Vì vậy sống bằng cách tạm bợ không phải mộng là gì, không phải huyền hóa là gì? Cho nên thân hiện giờ của chúng ta là thân tạm bợ như thân trong giấc mộng, không có gì lạ. Như vậy đối với sự sống này nếu biết rõ nó là tạm bợ là huyền hóa thì tự nhiên chúng ta còn có cái gì nữa? Chẳng lẽ có thân huyền hóa tạm bợ này thôi sao? Cho nên chúng tôi dùng chữ “gá”. Ai “gá”? Thật ra có cái gì đó nó tựa vào thân tứ đại này. Do nó tựa vào thân tứ đại này thành ra

có cuộc sống. Và cái mà tựa vào thân tứ đại này không phải là huyền hóa như tứ đại. Đó là đề nói cho quý vị thấy không phải chỉ có thân tứ đại này là cứu kính là duy nhất mà nó còn có cái “chủ nhân ông” tựa vào nó. Nói “chủ nhân ông” đó là khi nào chúng ta tỉnh giấc. Nếu chưa tỉnh giấc thì phải nói danh từ khác tức là “nghiệp thức gá”. Như vậy cái gá đó là ông chủ chứ không phải là cái tầm thường. Chính cái thân tứ đại mới là cái tầm thường để cho ông chủ nương tựa. Khi gá vào thân tứ đại huyền hóa hay mộng huyền này thì cái cảnh mà thân tứ đại tới lui qua lại đó là cảnh thật hay không? Đó cũng là mộng. Thân tứ đại là mộng, cảnh của tứ đại tới lui qua lại cũng là mộng, nên nói rằng “đạo cảnh mộng”. Như Tổ Qui Sơn đã thường nhắc nhở, Ngài nói rằng: Người xuất gia thì phải coi mình như khách qua lại trong tam giới. Như vậy tam giới chẳng qua là một cảnh mộng mà người khách đó thường tới lui qua lại. Vì vậy người khách đó là người quan trọng, còn cái cảnh không phải là quan trọng. Ở đây tôi dùng câu đạo cảnh mộng vì đa số người đời chúng ta mắc kẹt trong cảnh, thấy cảnh này là thật, thấy cái này là của mình, thấy cái kia là của mình. Thấy tất cả cái gì cũng là của mình hết. Nhà của mình, đất của mình, tất cả cái gì cũng là của mình hết, cho nên được thì mừng mất thì khổ. Vì vậy mà chúng ta bị ngoại cảnh lôi cuốn, sống trong bất an, bất ổn. Nếu chúng ta thấy cuộc đời là mộng, ngoại cảnh là mộng, thân và cảnh đều là mộng thì còn gì là ràng buộc, còn gì là lo sợ, được mất đối với chúng ta như trò chơi, không còn gì phải là khổ đau nữa hết.

Đó là tôi diễn tả lại thân này và cảnh này mà chúng ta đang mang và đang ở. Khi cảnh này và thân này tan rồi thì thế nào? Đó là câu thứ ba “mộng tan rồi”. Đến câu thứ tư “cười vỡ mộng” tức là khi thân chúng ta thở cái khí ra và không hít lại. Một khi trả ra mà không mượn lại là thân tứ đại sắp hoại. Thở ra mà không hít lại là phong đại đã hết. Phong đại hết rồi thì hỏa đại do đó sẽ tan từ từ. Rồi tới thủy đại, địa đại, nó sẽ tan rã sau. Như vậy một khi thở ra không hít lại thì thân tứ đại chúng ta không còn hoạt động như trước nữa. Khi đôi mắt chúng ta nhắm nghiền lại thì cảnh ở ngoài còn với chúng ta hay không? Vì khi hơi thở đã buông rồi thì con mắt cũng theo đó nhắm nghiền lại, lúc đó ngoại cảnh không còn gì với chúng ta nữa. Thân thiếu phong đại thì thân sắp tan, mắt không còn mở nhìn thấy nữa thì cảnh đời đối với chúng ta cũng vắng. Cho nên thân và cảnh lúc đó là mộng đã tan hoại. Nên nói rằng “mộng tan rồi”. Khi thân và cảnh đi tới chỗ tan hoại đó, đối với người đời sẽ làm sao? Nào là khóc biệt ly, thương cha, thương mẹ, thương anh, thương em, thương tất cả người chung quanh. Coi đó như là một chuyện đi không bao giờ gặp lại. Bao nhiêu tiếng khóc nức nở để rồi đau khổ vì cảnh biệt ly. Hoặc giả bản thân người đó họ sẽ khổ đau. Họ khổ đau vì cái gì? Như ngài Qui Sơn nói: “Tiền lộ mang mang vị trí hà vãng” nghĩa là đường trước mờ mờ không biết về đâu. Khi sắp tắt thở nhớ lại mình không có đức hạnh gì, không biết rồi sẽ ra sao? Đó là cái đau khổ nhất của con người. Khi sắp ra đi không biết là mình đi đâu? Từ già anh em, từ già cha mẹ. Rồi đây mình sẽ không còn gặp lại tất cả mọi người, và bản thân mình sẽ ra sao? Đi đâu? Thật là đau khổ. Như vậy có hai cái khổ: cái khổ khóc vĩnh biệt và cái khổ không biết thân phận mình ra sao? Hai cái đó làm cho

người sắp ra đi đau khổ tràn trề. Đó là thân phận những người không biết đạo. Nhưng ở đây tôi nói thế nào? “Mộng tan rồi, cười vỡ mộng.” Tại sao chúng ta lại cười vỡ mộng? Bởi vì mình biết đó là một giấc mộng. Đã biết là một giấc mộng thì khi hết mộng chúng ta trở về thật. Đang mê hết cơn mê chúng ta tỉnh. Vì biết đó là một cơn mê. Khi hết mê chúng ta còn sợ hay không? Khi biết đó là một cơn mê thì cơn mê dù đẹp, dù xấu, dù khổ, dù vui, chúng ta cũng thấy đó là một cơn mê. Và hết mê, là tỉnh biết rõ như vậy. Khi tỉnh còn có cái gì phải sợ nữa đâu. Như vậy cho nên khi chúng ta biết rõ đây là một cơn mộng, khi mộng tan chúng ta nở một nụ cười từ biệt mọi người và chúng ta an lành trở về quê cũ, chớ không có gì sợ sệt hết. Đó là “cười vỡ mộng”. Chúng ta chỉ còn một nụ cười để trở về quê hương mà ngàn thuở không bao giờ phai mờ, không bao giờ mất. Chúng ta từ khi gá thân này, chúng ta mang nó, sống với nó mà thấy là mộng ảo. Cảnh mà chúng ta đang dạo, đang qua, đang lại cũng là cảnh mộng ảo. Khi cái mộng ảo đó nó tan đi thì chúng ta chỉ là một nụ cười để trở về cái chân thật chớ không có gì lạ. Như vậy đó là cái an ổn lành mạnh nhất của con người khi thoát khỏi được cơn mê, cơn mộng.

Nói như vậy mà chúng tôi đã được như vậy chưa? Đó là một vấn đề ước định. Nói như vậy để chúng tôi tự nhắc rằng chúng tôi phải sống thế nào về cuộc sống này? Trong khi, sống mang thân này với cảnh này chúng tôi phải luôn luôn thấy nó là mộng. Và khi thân này sắp hoại chúng tôi thấy đó là tan cơn mộng, chỉ là một nụ cười để cười vỡ mộng thôi, không có gì quan trọng hết. Đó là chúng tôi ước định ngày ra đi phải như vậy, chớ không phải là cái đang được như vậy. Đó cũng là một chương trình, một kế hoạch phác họa cho ngày ra đi phải như vậy đó. Chính cái phác họa đó là một ước định của chúng tôi nhắc nhở chúng tôi phải cố gắng làm sao khi ra đi được như vậy chớ không khác hơn. Nếu khác hơn là dở lắm rồi. Như vậy là phần của tôi, tôi đã định như vậy.

Phần quý vị thì sao? Chúng tôi nói thêm: “Ghi lời mộng, nhấn khách mộng” bây giờ vì nghĩ rằng chúng ta tự thấy mình sống trong cõi đời tạm bợ hư ảo nó không có gì thật, không lẽ mình biết nó hư ảo không thật rồi mình an ổn vui vẻ để cho người khác chìm lịm trong cơn mộng đó rồi khóc rồi khổ, đủ thứ đau đớn. Mình đâu có nở. Buộc lòng phải ghi lại ít lời nhắc lại những người khách cũng đồng hành với mình trong cơn mộng đó. Đó là với một tấm lòng nghĩ đến người sau thương xót người sau. Muốn làm sao cho ai cũng được khi ra đi với một nụ cười, chớ không phải là rơi lệ tràn trề. Rồi “ghi lời mộng”, tới “nhấn khách mộng” cái gì đây? Tức là “Biết được mộng, tỉnh cơn mộng”. Nhấn quý vị rằng, nếu một khi biết rõ sự sống này là mộng thì quý vị tỉnh được cơn mộng. Đó là chủ yếu làm sao mỗi người chúng ta đều phải thấy rõ lẽ thật của cuộc đời, chớ đừng có lầm lẫn trong cơn mê mộng mà mình tưởng nó là thật. Tưởng lầm nó là thật rồi chìm mãi trong cơn mê. Hết cơn mộng này đến cơn mộng khác. Chúng ta biết nó là mộng rồi thì chúng ta có thể tỉnh được cơn mộng. Tỉnh được cơn mộng thì mọi cái khổ vui trong mộng không còn gì chi phối được chúng ta hết. Đó là điều thiết yếu trong cuộc sống. Cho nên tôi có nói với ít người chung quanh rằng sau khi tôi vỡ

mộng rồi thì quý vị khỏi cần họa hình họa tượng gì hết, chỉ cần biên tám câu đó, tám câu một câu ba chữ, hoặc bốn câu một câu sáu chữ để lại trên chỗ mà quý vị nhớ tới đó. Để chỗ nào đó trên vách cũng được hay nơi nào cũng được để quý vị đọc tới đọc lui câu đó, có lợi hơn là họa hình to thờ mà không nhớ tới mấy câu đó cũng vô ích. Đó là ý nghĩa mà tôi làm bài kệ. Do sự thấy rõ như vậy nên khi làm bài kệ bắt buộc tôi phải sống như vậy. Ngày ra đi phải như vậy. Đó là ước định của tôi, và mong mỗi những người chung quanh và kẻ đi sau này cũng được như vậy.

Đó là sở nguyện tôi ước mong, chớ không phải là sự thật. Nên nhớ như vậy. Ước mong đó có thể thật mà cũng có thể chưa được. Nếu được, đó là cái hài lòng của tôi. Nếu chưa được là cái tôi chưa hài lòng, chẳng qua là sở nguyện vậy thôi.

Nói như vậy tôi cần nhắc cho tất cả quý vị biết. Bao nhiêu năm tôi giảng dạy ở đây quý vị đều thấy mỗi lần giảng dạy kể cả tôi là người hay giảng quý vị là người nghe giảng, trong lúc ấy người giảng và người nghe hình như chúng ta đều là kẻ tỉnh hết. Nhưng mà, sau cơn giảng rồi thì có lẽ người giảng cũng hay quên, người nghe lại càng quên hơn nữa. Như vậy, tỉnh, tỉnh rồi mê. Mà tỉnh thì ít, một tháng chỉ có mấy tiếng đồng hồ, còn mê thì quá dài. Nếu chúng ta gặp cơn ngủ mê quá mê, vừa mãn mộng thứ nhất, lúc đó chúng ta vừa hơi tỉnh. Tỉnh rồi mà chưa có sức ngồi dậy, rửa mặt mày hoặc đi ra và cũng còn ham ngủ nữa thì sao? Một cơn mộng thứ hai tiếp nối. Qua cơn mộng thứ hai hơi tỉnh một chút, thì tiếp tục cơn mộng thứ ba nếu chúng ta còn thấy mỗi một, còn ung nằm dài thì mộng rồi tới mộng. Như vậy thì mộng không biết tới lúc nào mới hết. Chỉ khi nào chúng ta biết đó là mộng, hoặc là mộng vui mộng buồn, sau cơn mộng chúng ta nhất định trỗi dậy rửa mặt, rửa mày hoạt động bình thường, ra ngoài thì khả dĩ hết mộng. Còn cứ nằm dài đó mãi thì càng mộng chớ không thể hết được. Đó là ý nghĩa mộng.

Bây giờ tới việc tu chúng ta. Nếu chúng ta biết cái dở là cái dở, điều nào là điều tạo nghiệp khổ cho chúng ta, chúng ta biết cái này là giả cái kia là thật, cái biết đó chưa đủ làm cho chúng ta giải thoát, chưa đủ làm cho chúng ta hết khổ. Biết rồi chúng ta còn phải hành. Cho nên trong nhà Phật dạy chúng ta học đạo là phải đủ văn tư tu. Văn là nghe, tư là suy nghĩ, nhận định đúng. Đó là phải, nhưng còn phải tu nữa. Có tu mới thật sự thoát ly sanh tử, mới ra khỏi bao nhiêu cái khổ đau. Nếu thiếu cái tu thì không bao giờ chúng ta thoát ly sanh tử được. Vì vậy cho nên hiểu rồi phải hành. Cái hành đó mới là thiết yếu. Như chúng tôi thường nói với quý vị: Cái chủ động trong cuộc luân hồi, sanh tử là ba nghiệp, cái chủ động của ba nghiệp là ý nghiệp. Ý nghiệp trong nhà Thiền gọi là vọng tưởng. Vọng tưởng đó là động cơ chính yếu để đưa chúng ta vào vòng luân hồi sanh tử. Bây giờ muốn thoát ly sanh tử không gì hơn là chặn đứng hay là dừng lại vọng tưởng đó. Nói chặn nói dừng là một lối nói, đúng ra chúng ta nhẹ nhẹ buông nó. Biết rõ bộ mặt nó là không thật, buông nó rồi nó sẽ hết. Như vậy cái công phu buông xả đó thấy nó nhẹ đơn giản mà thật là phải kiên trì bền bỉ lâu dài mới buông hết được, chớ không thể nào một, hai, năm, mười năm mà được. Cho nên các vị hồi xưa muốn buông hết nó phải trải qua mấy mươi năm. Người lanh lợi nhất trong nhà

Thiền ở Trung Quốc, là ngài Triệu Châu mà Ngài còn nói: Ngót ba mươi năm phải buông hết mới thành một khối. Huống là chúng ta ở đây mới nháp nhem mấy năm trời, buông sơ sịa, bảo hết làm sao mà hết được. Cho nên cái đó là phải công phu dai dẳng, phải nỗ lực bền chí mới có thể thực hiện được công trình đó. Như vậy chúng tôi nói rằng người quyết chí tu đạt đến kết quả viên mãn thì phải khẳng định lập trường của mình và phải quyết chí không bao giờ lay chuyển trước mọi hoàn cảnh nhất là trong hoàn cảnh thuộc về tình cảm. Cái đó làm cho mình rất khổ đau. Ở đây tôi chỉ đề cập đến tình cảm của người xuất gia. Người xuất gia trước nhất thấy tình cảm gia đình là nặng nhất. Tình cảm gia đình là cái làm chúng ta rối ren, lo sợ; thương cha, thương mẹ, thương anh, thương em. Bao nhiêu cái đó làm chúng ta bận bịu làm chúng ta khó xử. Nếu chúng ta không có thái độ dứt khoát không can đảm như đức Phật thì khó mà giải quyết nổi. Quý vị thấy đức Phật khi ra đi tu, lúc chưa thành đạo thì Ngài về thăm nhà được bao nhiêu lần? Một phen đi bao giờ thành đạo mới trở về. Đó là hình ảnh con người dứt khoát làm được việc mới thôi, không có thái độ chần chừ nửa tới nửa lui. Nói đi tu mà ít bữa nhớ nhà. Nói đi tu mà lo ở nhà có cơm ăn không, có áo mặc không? Làm như vậy thì không làm sao thực hiện được cái bản nguyện của mình. Vì vậy chúng tôi nhắc lại Ngài là cái đích để chúng ta nhắm, như một vị giáo chủ. Vì Ngài một khi cất bước ra đi, nguyện không trở lại nếu không đạt đạo. Khi Ngài trở về thăm vua cha, độ tất cả người thân quyến là sau khi đã đạt đạo. Nhờ thái độ khẳng định đó mà Ngài thành công.

Giờ đây tôi dẫn một Thiền sư Trung Hoa, Thiền sư Lương Giới, Tổ của tông Tào Động, khi đi tu Ngài có viết mấy lá thư cho cha mẹ. Đọc thư Ngài ta mới thấy ý chí người xưa.

Lá thư thứ nhất tôi dịch từ bản chữ Hán:

“Được nghe, chư Phật ra đời đều do cha mẹ mà có thân, muôn loài sanh trưởng nhờ trời đất che chở. Cho nên, không có cha mẹ thì chẳng sanh, không có trời đất thì chẳng trưởng, nhờ ân dưỡng dục, đều thọ đức chở che.

Song mà, tất cả hàm thức, vạn tượng hình nghi đều thuộc vô thường chưa lìa sanh diệt. Tuy ơn bú xú nặng nề, công nuôi dưỡng sâu thẳm, nếu đem của cải thế gian phụng dưỡng trọn khó đáp đền, dùng máu thịt dâng hiến cũng không được bền chắc. Trong Hiếu kinh nói: “Dù một ngày giết đôi ba con vật để cúng hiến cha mẹ vẫn là bất hiếu. Vì sẽ lôi nhau vào vòng trầm luân chịu muôn kiếp luân hồi.” Muốn đền ơn sâu dày của cha mẹ đâu bằng công đức xuất gia. Vì sẽ cắt đứt dòng sông ái sanh tử, vượt qua khỏi biển khổ, đáp ơn cha mẹ ngàn đời, đền công từ thân muôn kiếp, bốn ơn ba cõi thấy đều đền đáp. Kinh nói: “Một đứa con xuất gia chín họ đều sanh lên cõi trời.” Con thệ bỏ thân mạng đời này, chẳng trở về nhà, đem căn trần muôn kiếp chóng tỏ sáng Bát-nhã.

Cúi mong cha mẹ mở lòng hỉ xả, ý chớ trông mong, học theo gương Phụ vương Tịnh Phạn và Thánh mẫu Ma-da. Hẹn đến sau kia sẽ gặp nhau trong hội Phật, còn hiện nay cam chịu lìa nhau. Con chẳng phải quên ơn dưỡng dục, chỉ vì:

“Thời giờ chẳng đợi người.” Cho nên nói “Thân này chẳng thẳng đời này độ, lại đợi đời nào độ thân này”.

Xin cha mẹ lòng chớ nhớ mong.”

Tụng rằng:

Vị liễu tâm nguyện độ số xuân
Phiên ta tịnh thể mạn thuân tuần

Cơ nhân đắc đạo không môn lý
Độc ngã yêm lưu tại thế trần
Cần cụ xích thơ từ quyến ái
Nguyện minh đại pháp báo từ thân
Bất tu sái lệ tần tương tức
Thí tợ đương sơ vô ngã thân

Dịch:

Chưa rõ nguồn tâm quá mấy năm
Thương nhau mê mãi luống trì trầm
Cửa không đã lẩm người đắc đạo
Riêng ta trì trệ ở trong trần
Xin viết lá thư từ cha mẹ
Nguyện thông đại pháp đáp từ thân
Không nên rơi lệ thường thương nhớ
Xem tợ buổi đầu con không thân

Như vậy lá thư này quý vị thấy Ngài cố tình nhắc cho cha mẹ đừng có buồn, đừng có khóc, mà coi như buổi đầu không có Ngài, không có thân Ngài. Đó là lá thư thứ nhất từ cha mẹ.

Lá thư thứ hai: “Con từ lìa cha mẹ chống tích tượng đạo phương Nam, tháng ngày trôi qua tính đã mười năm, trên đường con đã trải qua muôn dặm.

Cúi mong mẹ đem hết tâm ý hướng về Phật pháp, đừng ôm ấp tình ly biệt, chớ đứng tựa cửa trông con. Mọi việc trong nhà tùy thời sắp đặt, việc nhiều thì phiền não thêm nhiều. Phần A Huỳnh thì nên tận tâm hiếu thuận, học đòi gương Vương Tường nằm giá, còn Tiểu đệ thì hết sức bắt chước theo Mạnh Tông khóc măng. Phàm người ở đời phải biết tu thân hiếu để mới hợp lòng trời. Kẻ làm tăng trong cửa không thì mộ đạo tham thiền để đáp ơn cha mẹ.

Ngày nay hai đường xa cách muôn sông ngàn núi, mượn giấy mực viết vài hàng để bày tỏ tác dạ.”

Tụng rằng:

Bất cầu danh lợi bất cầu Nhu
Nguyện nhạo không môn xả tục đồ

Phiền não tận thời sầu hỏa diệt
Ân tình đoạn xứ ái hà khô
Lục căn giới định hương phong dẫn
Nhất niệm vô sanh huệ lực phù
Vị báo bắc đường hưu tướng vọng
Thí như tử liễu thí như vô

Dịch:

Chẳng cầu danh lợi chẳng cầu Nho
Ưu thích cửa không bỏ thế đồ
Phiền não hết rồi lửa sầu tắt
Ân tình dứt bật, sông ái khô
Sáu căn giới định gió thơm cuốn
Một niệm vô sanh sức huệ phò
Xin nhắc mẹ già thôi đứng ngóng
Ví như đã chết, ví như không

Đây là lời thư của Ngài.

Bây giờ đến lá thư của bà mẹ gửi cho Ngài:

“Mẹ cùng con đời trước có nhân duyên mới kết thành tình mẹ con. Kể từ ôm thai trong lòng, sớm chiều cầu thần khẩn Phật nguyện sanh được con trai. Thai bào đủ tháng mạng sống như chỉ mảnh, sanh con được toại nguyện quý như châu bảo. Không nề sự hôi hám của phần uế, chẳng ngại sự bú xú nhọc nhằn. Con vừa thành người dốt đến trường lo học tập. Hoặc khi con đi chơi về trễ, mẹ đứng tựa cửa trông mong.

Con viết thư về quyết xin xuất gia. Cha đã mất, mẹ già, anh yếu, em nghèo nàn, mẹ trông cậy vào ai? Con có ý bỏ mẹ, chớ mẹ nào có tâm quên con. Từ khi con cất bước tha phương, ngày đêm mẹ thường rơi lệ! Khổ thay! Khổ thay!

Nay con lại thệ chẳng về quê, mẹ cũng tùy chí nguyện của con. Mẹ không dám mong con như Vương Tường năm giá, Đinh Lan khắc cây, chỉ mong con như Tôn-giả Mục-liên độ mẹ thoát khỏi trầm luân tiến lên Phật quả. Nếu mẹ không như vậy e phải có tội. Con cần phải giải quyết cho xong.”

Người mẹ trả lời cho con như vậy, quý vị thấy tình cha mẹ đối với người đi tu, là kẻ quên ơn bội nghĩa không biết gì tới cha mẹ. Khi đi tu chúng ta đặt trọng trách chúng ta là làm sao đạt đạo để giải quyết vấn đề sanh tử cho mình và cho cha mẹ, cho những người chung quanh, cho tất cả chúng sanh. Chớ không phải vì muốn bỏ cha mẹ để tìm chỗ an ổn vui chơi qua ngày hết tháng. Cái cương quyết của chúng ta không phải là cái ý bất hiếu bỏ cha mẹ phiêu bạt để tìm chỗ an ổn cho chính mình. Chính vì quyết chí muốn cứu mình, cứu cha mẹ và cứu tất cả chúng sanh cho nên chúng ta mới đi tu. Vì vậy khi thực hiện bản hoài cao cả đó chúng ta không thể nào chần chừ nửa tiến nửa lùi, nay thì quả quyết ngày mai thì yếu đuối. Nếu như vậy thì chúng ta không thể nào tiến xa được. Cho nên phải gan

dạ ngay từ buổi đầu. Biết rằng việc làm đó là bất hiếu với hiện tại nhưng có thể đó là cái cứu cha mẹ và mọi người ở ngày mai. Cho nên quý vị thấy ngài Động Sơn nhờ lòng cương quyết, nhất định thành đạo. Ngài ngộ đạo rồi làm trụ trì ngót ba mươi năm có vị thần Thổ địa muốn gặp Ngài mà không biết làm sao gặp. Một hôm Ngài đi xuống nhà bếp, Ngài thấy những người trong nhà trù làm đồ bún, đồ gạo, đồ cơm ở ngoài lang lẹ, Ngài mới rầy. Ngài nói: “Của đàn-na thí chủ không nên hủy hoại.” Ngài mới vừa nói như vậy thì thấy ông Thần quì ở trước mặt Ngài. Ngài hỏi: Ông là ai? - Tôi là thần Thổ địa, ba mươi năm rồi tìm yết kiến Ngài mà không gặp. Hôm nay tôi mới thấy Ngài.

Cái ý chí cương quyết đó mới làm được việc như vậy. Ngài là vị Tổ trong Tông Tào Động mãi cho đến bây giờ. Nếu người xưa mà chần chờ hay là yếu đuối thì không bao giờ có cái đạo hạnh để bây giờ chúng ta bắt chước theo. Cho nên chính vì vậy mà tôi mong rằng tất cả những người dù xuất gia hay là cư sĩ chẳng hạn, nếu chúng ta quyết chí tu thì phải có lập trường hết sức là vững chắc. Vì việc làm này không phải là việc làm tầm thường đơn giản, chính là một việc làm cả một đời mình, phải làm sao đạt được. Muốn đạt được cái đó phải hết sức công phu khó nhọc bền chí lâu dài. Nếu không bền vững, thì chúng ta đang làm đang tiến, có chuyện gì bận bịu của gia đình chúng ta bị lùi. Như vậy sự tu không tiến được. Mà không tiến được chẳng những không cứu được mình, huống nữa là cứu được ai. Cho nên sự tu hành chánh yếu là để làm sao thoát ly sanh tử. Muốn thoát ly sanh tử phải bền chí dai dẳng mới làm được việc đó. Tôi đã dẫn ngài Động Sơn qua những lá thư của Ngài viết về cho mẹ và thư trả lời của bà mẹ cho quý vị thấy rõ. Người mẹ như bà thân của ngài Động Sơn rất là hiếm. Thương con tràn trề nhưng sợ ngăn ý chí xuất gia của con thì mẹ có tội, cho nên mẹ không dám ngăn cản. Nhưng bà mẹ hy vọng rằng một đời này con ráng làm cho xong. Không phải dặn con đi ít bữa về thăm mẹ mà nói rằng mẹ không dám ngăn cản con mà mong một đời này con giải quyết cho xong. Lời nói đó chính là một sức mạnh để cho người con phải nỗ lực làm sao đạt được mới thôi. Vì vậy ngài Động Sơn đã làm tròn bổn phận của Ngài đối với sự tu hành cũng như đối với tất cả những người trong gia đình. Ngài quyết rằng Ngài phải đạt đạo để đền ơn cha mẹ, đền ơn tất cả. Do đó tất cả chúng ta khi đã phát tâm học đạo thì mọi người ai cũng như ai đều phải lo cố gắng nỗ lực và quyết chí không tu với tánh cách lung chùng được.

Gần đây tôi thấy người phát tâm xuất gia không phải ít, mà người giữ được cái chí xuất gia thì không được nhiều. Nghĩa là sao? Phát tâm xuất gia thì đông, mà giữ được ý chí xuất gia thì quá ít. Nghĩa là đi chùa vào chùa tu thì tu, nhưng mà việc nhà cũng không buông được. Như vậy thì có tinh thần phát tâm xuất gia nếu không phát tâm thì làm sao cạo đầu ở chùa được. Nhưng cái chí người xuất gia thì phải đạt đạo, làm một việc cho đến chỗ viên mãn mới thôi thì ít quá, rất là ít. Vì vậy mong rằng tất cả những vị đã được cái phúc dày sâu, nếu bây giờ mới xuất gia học đạo thì quý vị nên nhớ ý chí của người xuất gia, phải làm được cái việc của mình đã nguyện làm. Đừng nói rằng tôi tu để có phước tiếp tục đời sau tu nữa. Ngài Động Sơn đã nói: “Thân này chẳng thẳng đời này độ, lại đợi đời nào độ thân

này.” (Ngay thân này thì phải đời này giải quyết cho xong chớ đừng để đời nào độ nó.) Nay được thân này rồi thì ngay đời này giải quyết cho xong nó đi, đừng có đợi đời khác, đời khác nữa. Cái lối đợi đời khác là lối ỷ lại ngu si, để rồi tu một cách lơ mơ chớ không đi tới nơi tới chốn. Cho nên người xuất gia dù cho thời nào, nếu chúng ta nỗ lực thì đều có lợi ích như nhau hết. Đừng nói mình đây ở đời mạt pháp cố gắng cũng không tới đâu. Đừng nghĩ như vậy. Dù cho thời chánh pháp, thời tượng pháp, thời mạt pháp, nếu chúng ta nỗ lực, đều có kết quả tốt như nhau. Chỉ vì chúng ta không cố gắng cho nên rồi không giống như thời trước. Những bài thơ này là một sự cảnh tỉnh lớn lao cho tất cả chúng ta. Tôi nhắc lại những câu kết luận hai bài kệ của ngài Động Sơn.

Bài kệ trước Ngài nói rằng: (hai câu chót)

Bất tu sái lệ tần tương ức
Thí tợ đương sơ vô ngã thân.

Tạm dịch:

Không nên rơi lệ thường thương nhớ
Xem tợ buổi đầu con không thân.

Bài kệ sau:

Vị báo bắc đường hưu tướng vọng
Thí như tử liễu thí như vô.

Tạm dịch:

Xin nhắc mẹ già thôi đứng ngóng
Ví như đã chết ví như không.

Trong mấy lời đó thấy đầy đủ ý chí của con người khẳng định: Xin thưa với cha mẹ coi con như đã chết, coi như không có con. Có thái độ dứt khoát như vậy mới mong làm tròn được nhiệm vụ của mình. Quý vị nên thấy, khi mình đã xuất gia đối với gia đình thì như mình đã chết. Có coi mình đã chết thì mới sống được, chớ còn thấy như mình còn sống như ở nhà thì không phải tinh thần người xuất gia. Đó là điều mà tôi thấy hết sức quan trọng đối với chúng ta. Còn như câu Ngài nói:

“Phiền não tận thời sâu hỏa diệt. Ân tình đoạn xứ ái hà khô”. Dịch: Phiền não hết rồi lửa sâu tắt. Ân tình dứt bật sông ái khô.”

Nghĩa là khi nào mà chúng ta hết phiền não thì lúc đó lửa sâu mới dẹp tắt. Khi nào ân tình dứt rồi thì sông ái mới khô. Như vậy, chúng ta thấy người đi tu, nếu để tình cảm gia đình nó ràng buộc không cắt nổi, thì sông ái không biết chừng nào mới khô được, nó cứ tràn đầy. Sông ái tràn đầy thì nó cuốn chúng ta trôi, không lúc nào dừng nổi. Đó là tôi nói tinh thần của ngài Động Sơn.

Còn tinh thần của người mẹ, tôi chỉ cần nhắc câu chót: “Nếu mẹ không như vậy e phải có tội. Con cần phải giải quyết cho xong.” Thật là bà mẹ biết dạy con. Còn cứ như: Sao con đi lâu quá không về, hoặc giả làm cái gì ngon nhẩn về đãi.

Cứ như vậy hoài thì đi tu một trăm năm cũng chẳng được cái gì. Như vậy chúng ta thấy rằng người đi tu có hai điều kiện hệ trọng. Điều kiện thứ nhất là tinh thần dứt khoát của mình. Điều kiện thứ hai là sự giúp đỡ của cha mẹ bằng cách hiểu đạo khuyên con. Có nhiều người thương con mà không hiểu đạo, thương con cho xuất gia mà không dạy nó ý chí xuất gia. Cần làm sao cho con xuất gia rồi cũng tập cho có ý chí xuất gia nữa. Cái đó mới là cái cao cả của người cha người mẹ. Thiếu cái đó cũng làm cho người xuất gia hơi khó khăn giải quyết. Cho nên bà chỉ nói rằng mẹ không mong con như Vương Tường nắm giá, Đinh Lan khắc cây mà chỉ mong con như Tôn giả Mục-liên độ mẹ thoát khỏi trầm luân tiến lên Phật quả. Mong con tu hành đắc đạo rồi độ mẹ, đó là điều mẹ mong mỗi chớ không mong gì khác hơn. Điều đó rất quan trọng cho tinh thần người xuất gia.

Tôi nghĩ rằng năm nay quý Phật tử học tương đối kỹ rồi. Đã học đạo kỹ mà thiếu ý chí thực hành thì cái đó chưa đưa chúng ta đến giải thoát sanh tử. Vì vậy năm nay tôi đặt nặng là muốn tất cả quý vị ai ai cũng đều lập chí vững trên đường đạo. Nếu là người tại gia khi biết đạo rồi chúng ta cũng nỗ lực dùng mọi phương tiện để sống hợp với đạo. Còn người xuất gia thì làm sao phải ứng dụng cái hiểu của chúng ta cho đúng và tự chúng ta gỡ hết những cái ràng buộc của chính mình. Gỡ cho hết những cái ràng buộc do bản ngã và ràng buộc do tình lưu luyến của gia đình để chúng ta mạnh dạn tiến tu. Làm sao cho đời tu chúng ta xứng đáng là của người xuất gia, không hổ thẹn khi mình nhắm mắt, tiếc một đời không đi tới đâu. Ngày nào mình còn tu thì xứng đáng là người xuất gia, đến khi nhắm mắt chỉ là một nụ cười: Một nụ cười từ biệt mọi người chớ không phải là một tiếng khóc nức nở hay là một hơi thở dài lo sợ. Chúng ta phải cười khi chúng ta tắt thở. Đó là cái mà chúng tôi mong mỗi nhất. Mong mỗi cho tôi và cho tất cả quý vị, ai rồi cũng được như vậy. Có như thế sự tu hành của ta mới có ý nghĩa.

Quý vị đã nhận thấy rằng cuộc đời là ảo mộng. Đã là ảo mộng thì còn gì là quan trọng nữa mà cứ để cái mộng lôi cuốn mình rồi phải chìm trong mê muội mãi. Chúng ta phải gan dạ, phải mạnh dạn để vượt qua cái mộng. Đó mới là cái thiết yếu. Cái giá thân mộng có một sự tích tôi sẽ kể cho quý vị nghe để biết cái hay của người xưa. Như trường hợp một Thiền sư không nói tên, chỉ do một hành động mà thành danh gọi là “Đả Táo Đọa” tức là một Thiền sư đập bể ông táo rơi xuống đất. Ngài tu ở vùng núi Xuân Sơn bên Trung Hoa với một số đồ chúng. Một hôm Ngài dẫn chúng đi dạo trong núi. Khi đến gần thung lũng thấy có một cái miếu thờ gì Ngài không biết, nhưng thấy dân chúng làm thịt bò, trâu, heo, gà dâng cúng liên miên, tế tự liên miên. Hỏi thì dân chúng nói rằng vị thần Táo ở miếu đó linh lắm cho nên họ cúng để cầu xin cái này cái nọ. Nghe nói như vậy rồi, Ngài cầm gậy vô trong miếu, Ngài thấy trên chỗ bàn thờ có để một tượng ông Táo. Ngài lấy cây gậy gõ gõ vào tượng đó nói rằng: “Đây là do gạch đất hợp thành, linh từ đâu lại, thánh từ chỗ nào có.” Nói xong, Ngài đập xuống một cái, tượng ông Táo lão đảo bể ra rồi rơi xuống đất. Khoảng một vài tiếng đồng hồ sau, Ngài đi ngoài đường, gặp một vị áo xanh đội mũ xanh quỳ trước Ngài. Ngài hỏi: Ông là ai? - Con là thần Táo trong miếu đến để tạ ơn Hòa thượng.

Ngài nói: “Ta đã làm gì mà ngươi tạ ơn?”

- Nhờ ơn Hòa thượng nói lý vô sanh mà con ngộ được. Nhờ đó con sanh lên cõi trời, buông được cái thân bị đọa đầy trong bao nhiêu đời ở tại cái miếu này.

Nói xong ông đánh lễ rồi biến mất.

Ông thị giả thấy vậy mới thưa:

- “Bạch Hòa thượng, con đã hầu Hòa thượng lâu quá mà Hòa thượng không nói lý vô sanh cho con nghe. Ông thần Táo này có phước gì mà Hòa thượng mới nói có một câu ông ngộ?”

- Ta chỉ nói một câu đó, rồi Ngài lập lại cho ông thị giả nghe và hỏi: Ông hội không?

- Dạ con không hiểu.

Ngài nói: Bể rồi! Bể rồi! Rơi rồi! Rơi rồi! Ông thị giả liền ngộ.

Như vậy để quý vị hiểu cái chỗ chúng tôi dùng chữ gá. Thân Táo gá vào đất gạch mà phải ở đó bao nhiêu năm. Còn chúng ta gá vào cái gì? Gá vào đất nước gió lửa này. Gá rồi bám đó cho là mình. Có đau khổ chưa? Bám vào mình rồi thì giành hơn giành thua, chấp phải chấp quấy. Bao nhiêu tội nghiệp cũng do cái mình gá đó tạo ra hết. Nếu bây giờ mình nhớ thân này là cái mình gá, không có gì là quan trọng hết, biết như vậy là biết được lý vô sanh. Biết được thân này là giả tạm như tôi đã nói là mộng. Mà mộng thì có gì thật đâu? Trong khi mộng, sanh cũng mộng, tử cũng mộng thì có gì thật không. Sanh không thật sanh, tử không thật tử. Mà sanh không thật sanh, đó là vô sanh. Nhận được như vậy thì lý vô sanh hiện tiền. Ngay thân này, nhận ra được lẽ thật thì thấy đạo. Thấy đạo thì thoát ly sanh tử. Còn nếu chúng ta cứ bám vào thân này cho là thật, là quý cái khổ vui của nó, chúng ta cũng đều quan trọng, cái hơn thua của nó cũng đều cho là quý, tức nhiên đời mình bị nó chi phối. Nó chi phối cuộc đời hiện tại, chi phối cả lúc thọ thân khác, chứ không bao giờ hết được. Cho nên ngay thân này mà chúng ta thức tỉnh, biết được nó là mộng thì tự nhiên chúng ta có thể lần lần thoát ly được nó, không bị nó cuốn lôi nữa. Vì vậy ông thần Táo chỉ nhờ nghe câu: “Đây là ngôi gạch hợp thành linh từ đâu đến, thánh từ đâu có?” Nghe câu đó, ông giựt mình thức tỉnh liền buông được cái gạch ngôi, và được sanh lên cõi trời.

Còn chúng ta, khi biết rõ được thân này là do đất nước gió lửa hợp thành, không phải thật mình thì sao? Coi như nhẹ nhàng biết mấy, nhưng mà không chịu buông, cứ bám vào đó hơn thua phải quấy đủ thứ hết. Nhiều khi ban đêm những tối không mưa tôi ngồi ở ngoài, đuổi muỗi cắn, tôi rờ thấy xương, thấy thịt, thấy một hồi tôi tức cười quá. Cái thân thật không ra gì. Mình gá vào nó cực quá. Cái này là cái mình gá, gá từng khúc từng mảnh. Như vậy đó mà cứ cho là mình, rồi bao nhiêu cái dở theo đó phát sanh đủ thứ cái dở, đồ hôi thúi, dở dáy, bản thủ, kẻ ra không thể hết. Vậy mà cứ hài lòng, động đến nó có bao nhiêu thứ phản đối chống trả mãnh liệt.

Như vậy quý vị thấy chúng ta chỉ cần thức tỉnh được thân này của chúng ta tạm gá mượn lấy đó làm chiếc bè qua sông, chớ đừng nghĩ nó là thật, cứ lo bồi bổ tô điểm đủ thứ mà chìm ngay dưới biển không qua sông được.

Đó là điều tôi nhắc cho tất cả quý vị kể cả Tăng Ni và cư sĩ. Nếu chúng ta thức tỉnh được điều đó thì chuyện thoát ly sanh tử không khó. Còn nếu chúng ta mê hoài thì không biết chừng nào ra khỏi bể sanh tử. Cho nên chủ yếu của Phật nói lý vô ngã là như vậy. Thấy rõ cái này không phải thật ngã thì tự nhiên mình thoát ly sanh tử. Nếu thấy thật ngã thì ngàn đời không bao giờ ra khỏi sanh tử, dù quý vị tu hạnh gì rồi cũng thế.

Đó là một lẽ thật. Vậy thì năm cũ sắp tàn qua năm mới, chúng tôi mong rằng quý vị tại gia nỗ lực làm đúng với tinh thần học hiểu của mình. Còn xuất gia ráng lập chí đúng với tinh thần người xuất gia, để rồi chúng ta chuẩn bị cho năm mới, cương quyết tiến tới mục đích mình đã định. Đừng để năm qua rồi lại năm qua, buông xuôi thì rất đáng tiếc cho đời tu của mình.

Mong quý vị chuẩn bị cho năm tới đẹp đẽ hơn, mạnh mẽ hơn, cứng cỏi hơn và đạt được sở nguyện của mình, chớ đừng để lười thôi nữa.

Đó là mong ước của tôi.



XUÂN TINH TẤN

Tất cả chúng ta, mọi người tin Phật đều tin đức Di-lặc là một vị Bồ-tát hiện giờ còn ở trên cung trời Đâu-suất . Khi đủ duyên thì Ngài sẽ xuống cõi Ta-bà. Khi đó Ngài ngồi dưới cội cây Long Hoa mà thành Phật hiệu là Di-lặc. Hội thuyết pháp đó gọi là hội Long Hoa. Khi này lay Phật chúng ta có câu: Nam-mô Long Hoa Giáo Chủ tức là giáo chủ ở Long Hoa. Long Hoa là tên cây như cây Bồ-đề của Phật Thích-ca ngồi vậy. Như vậy đức Phật Di-lặc chừng nào mới ra đời. Đó là câu hỏi mà Phật tử thắc mắc, vì thỉnh thoảng nghe người ta đồn đại hoặc ở nơi này có đức Phật Di-lặc hiện thân, ở nơi kia có đức Di-lặc hóa thân hoặc là sẽ ra đời làm Phật v.v... Những lời đồn đại đó nghe tưởng chừng như năm mươi năm nữa Ngài ra đời. Nhưng trong kinh Phật nói thế nào? Điều đó tôi nhắc lại một lần nữa để cho quý vị nhớ kỹ để chúng ta khỏi lầm lẫn. Kinh Di-lặc Thượng Sanh kể lại đức Di-lặc từ khi Ngài còn làm Bồ-tát ở thời Phật Thích-ca tu hành, nhập diệt sẽ sanh lên cung trời Đâu-suất ở trong nội điện. Đó là kinh kể lại hành tung công hạnh tu hành của Ngài. Trong kinh Di-lặc Hạ Sanh Phật Thích-ca nói rằng: Sau thời gian ở trên cung trời Đâu-suất tu hành đến khi mãn duyên thì được gọi là Bồ-tát Nhất sanh bổ xứ tức là vị Bồ-tát chỉ còn một đời nữa thì được bổ làm Phật. Khi mãn duyên ở cung trời Đâu-suất Ngài mới giáng sanh nơi cõi Ta-bà để rồi tu hành như đức Thích-ca thành Phật hiệu là Di-lặc ở dưới cội Long Hoa.

Bao giờ Ngài ra đời? Đó là điều mà chúng tôi sẽ nhắc lại sau này. Theo trong kinh kể thì thế giới chúng ta đang ở trong thời kỳ giảm. Cứ một trăm năm, con người giảm đi một tuổi, giảm như vậy bao giờ tuổi thọ con người còn mười tuổi. Sau thời kỳ giảm đó rồi tới thời kỳ tăng, cứ mỗi một trăm năm thì tăng một tuổi. Bao giờ tuổi thọ khá cao thì đức Phật Di-lặc mới ra đời. Cho nên trong nhà Phật có câu quả chúng ta: Tu hành thế ấy cho tới đức Phật Di-lặc ra đời cũng chưa gặp được Ngài. Ý nói thời gian xa xôi thật là xa xôi cũng chưa có thể tiến được. Như vậy mà người ta hẹn nay hẹn mai đức Phật Di-lặc ra đời thì sao? Quý vị thấy hẹn đó đúng hay sai? Chẳng qua người ta nghe danh từ trong nhà Phật rồi bắt chước hoặc lợi dụng đó để làm một cái tựa cho người ta tin rồi hướng người về mê tín. Vì vậy người Phật tử chân chánh phải hiểu rõ điều đó đức Di-lặc không ra đời sớm đâu. Ngày ấy còn xa lắm! Bởi vì Ngài còn sanh trên cung trời Đâu-suất, và trong nội điện Đâu-suất một ngày bằng một ngàn năm ở dưới mình. Trên cung trời Đâu-suất, Ngài tu cho tới mãn đời thì biết là bao xa. Vì một ngày cung trời Đao-lợi bằng dưới mình năm trăm năm, một ngày cung trời Đâu-suất bằng một ngàn năm. Ngài tu hết cuộc đời của Ngài khoảng một trăm tuổi thì ở dưới này là bao xa? Khi sự tu hành của Ngài đầy đủ, Ngài mới sanh vào cõi Ta bà này. Như vậy tại sao chúng ta đến ngày mừng một Tết, đi chùa lễ Phật cho đó là ngày vía đức Phật Di-lặc. Tại sao vậy?

Bồ-tát đâu phải sanh một đời thành Phật. Chưa thành Phật thì cứ chết rồi sanh đời khác tu nữa. Cứ như thế cho tới khi thành Phật, chẳng biết là bao nhiêu đời. Tại sao chúng ta lấy ngày mừng một Tết làm ngày vía Bồ-tát Di-lặc? Việc ấy

vẫn có ý nghĩa. Có lẽ rằng chư vị Tổ sư của chúng ta đã thông minh sáng suốt cho nên mới đặt ngày này là ngày vía đức Di-lặc. Bởi vì tất cả hàng Phật tử xuất gia cũng như tại gia ai cũng nghĩ rằng chúng ta tu để đạt đến cái kết quả cuối cùng là thành Phật. Nhưng chừng nào thì chưa biết. Nghĩa là hy vọng cuối cùng của chúng ta là sẽ thành Phật. Như vậy là nhắm tương lai về sau, đó là cái hy vọng về sau này chúng ta sẽ thành Phật.

Ngày Tết Nguyên Đán tức là ngày đầu của một năm. Cũng là ngày hy vọng của toàn dân Việt Nam. Ai cũng nghĩ rằng ngày Tết là ngày hệ trọng phải làm sao tạo điều kiện tốt, hành động tốt, ngôn ngữ tốt, làm toàn việc tốt để rồi có một năm toàn vẹn tốt. Ai cũng mơ ước như vậy. Người Phật tử chúng ta, cũng mong cái tốt đẹp ấy là mai sau sẽ thành Phật như Ngài đương lai hạ sanh Di-lặc Tôn Phật. Mỗi đầu năm chúng ta đều hy vọng tương lai sẽ thành Phật. Chúng ta mong như thế, từ năm này sang năm khác, từ đời này đến đời sau, tới bao giờ thành Phật mới thôi.

Cái mong đó là cái ước mơ chung của toàn thể. Vì vậy mà ngày đầu năm được coi như là ngày vía đức Di-lặc để chúng ta hy vọng, chúng ta tin tưởng ở mai sau chúng ta sẽ thành Phật. Lạy Ngài không phải cầu Ngài ban ơn cho chúng ta, mà với tất cả niềm tin rằng Ngài sẽ thành Phật và chúng ta sẽ thành Phật. Đó là niềm tin căn bản của tất cả người Phật tử vào ngày đầu năm. Giờ đây tôi đi qua đề tài như đã nói là, năm nay dành buổi chúc Xuân cho tất cả quý vị Tăng Ni và Phật tử tức là chúc “Một mùa Xuân Tinh Tấn”.

Tại sao tôi nói một mùa Xuân Tinh Tấn?

Đây tôi kể sơ ảnh hưởng về đức Di-lặc cho quý vị nghe. Trong kinh có một đoạn Phật Thích-ca Ngài kể lại rằng: Bồ-tát Di-lặc và đức Thích-ca hai vị đồng phát tâm Bồ-đề một lượt, nhưng khi phát tâm rồi thì Phật Thích-ca chuyên cần tinh tấn tiến tu cho nên Ngài thành Phật đến giờ đã hơn hai ngàn năm trăm năm rồi. Còn đức Di-lặc dù đã phát Bồ-đề tâm Ngài lại thích đi viếng thăm những nhà quyền quý, thích đi chơi chỗ này chỗ kia, thăm người này viếng người nọ, cho nên trong kinh gọi Ngài là Cầu Danh. Bởi Ngài thích rong Nam tẩu Bắc, nên đức Phật đã thành Phật hơn hai ngàn năm trăm năm rồi mà tới sau thăm thăm kia Ngài mới thành Phật. Mình nghĩ rằng đồng thời tu mà người bạn mình thành Phật trước mình mười năm, mình còn buồn huống nữa là thành Phật đã lâu xa như thế. Cái lỗi đó do đâu? Tại thiếu tinh tấn. Bởi thiếu tinh tấn cho nên phát tâm thì đồng thời mà thành quả thì sai biệt, kẻ trước người sau quá xa. Cho nên trên phương diện tu hành chúng ta đừng có đặt thời gian. Cứ nghĩ rằng tôi tu ba năm người kia tu bốn năm, người nọ tu hai năm thì người tu bốn năm coi như nhiều hơn người ba năm, người ba năm coi như tu nhiều hơn người hai năm. Đặt thời gian như vậy e không đúng. Người tinh tấn tu một năm bằng người thiếu tinh tấn tu hai năm, bằng người giải đãi tu ba năm. Người giải đãi là người làm biếng. Chỉ tu cho có chừng thì người đó chắc phải chừng gấp hai gấp ba. Như vậy thời gian không phải là cố định cho người tu là phải mấy mươi năm, mà chỉ giá trị ở sự tinh tấn. Cho nên trong kinh đức Phật Thích-ca nhiều lần Ngài nói rằng: Có những kiếp Ngài tu hạnh Bồ-

tát chỉ một đời tinh tấn mà vượt qua bao nhiêu kiếp. Vì vậy tinh tấn là yếu tố then chốt trên đường tu hành. Tôi xin tổng kê những phương pháp tu của đạo Phật để quý vị thấy cái hạnh tinh tấn quan trọng như thế nào.

Nếu nói về giáo lý Thanh văn tiểu thừa thì Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là yếu tố then chốt tu hành thành A-la-hán. Bắt đầu là Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi hay Thất bồ-đề phần, Bát chánh đạo. Tứ niệm xứ thì không có chữ tinh tấn, nhưng qua Tứ chánh cần là bốn điều chuyên cần tức là phải tinh tấn. Tôi nói trong ba mươi bảy pháp tu thì trước hết là Tứ niệm xứ, kể đến pháp thứ hai là Tứ chánh cần. Như vậy cái thứ hai là cái tinh tấn. Đó là nói chung cho ba mươi bảy pháp. Còn nói riêng thì tới Tứ như ý túc tức là bốn cái làm cho mình được như ý, trong đó có Dục như ý túc kể là Tinh tấn như ý túc. Rồi Ngũ căn, trước là Tín căn, kể là Tấn căn (tinh tấn). Ngũ lực cũng vậy, Tín lực rồi đến Tinh tấn lực. Thất giác chi hay Thất bồ-đề phần thì Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi rồi đến Tinh tấn giác chi. Còn Bát chánh đạo thì sau Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng rồi tới Chánh tinh tấn. Như vậy quý vị thấy trong pháp tu không thể thiếu tinh tấn được. Thiếu tinh tấn thì không thành công. Đó là tôi nói ba mươi bảy phẩm trợ đạo, chỗ nào cũng có tinh tấn đó hết, thiếu thì không đạt kết quả. Rồi đến pháp Bồ-tát thì sao?

Bồ-tát thì tu pháp Lục độ. Lục độ gồm có: 1- Bố thí, 2- Trì giới, 3- Nhẫn nhục, 4- Tinh tấn. Như vậy cũng có tinh tấn. Do có tinh tấn rồi Thiên định mới tới Trí tuệ.

Như vậy trong pháp tu của Phật, tinh tấn không thể thiếu được. Nhờ trí tuệ nhận xét, chúng ta biết được giáo lý của đức Phật dạy, nói theo danh từ chuyên môn là chân lý. Biết được chân lý rồi thì phải nỗ lực tiến hành. Chớ không phải biết rồi thả trôi rề rề được, mà phải nỗ lực. Nỗ lực đó gọi là tinh tấn. Tinh tấn là một đức tánh rất là thiết yếu trên phương diện tu hành. Vì vậy đức Thích-ca nhờ tinh tấn mà thành đạo được sớm, còn ngài Di-lặc vì thiếu tinh tấn cho nên phải kéo dài đến mấy muôn năm so với thời gian trong cõi mình. Đó là điều mà chúng tôi thấy mọi người chúng ta cần phải tu tinh tấn. Như vậy hạnh tinh tấn phải tu cách nào? Chia tổng quát ra làm bốn giai đoạn tu tinh tấn.

- 1- Lấy tứ chánh cần.
- 2- Để trừ tam độc.
- 3- Tinh tấn để trừ hai con quỷ tán loạn và hôn trầm.
- 4- Đại tinh tấn.

Đó là đường lối tôi phác họa ra nói về đề tài tinh tấn.

I. Tứ chánh cần, nghĩa là bốn cái siêng năng.

Có nhiều người nghe nói siêng năng tưởng là cuộc rầy trồng khoai hay siêng năng cái gì? Nhưng không phải. Siêng năng của nhà Phật chia ra làm bốn thứ.

- 1- Điều ác chưa sanh thì cố gắng đừng cho nó sanh.
- 2- Điều ác đã sanh thì nỗ lực bỏ nó làm cho nó tiêu diệt đi.
- 3- Điều thiện chưa sanh phải kích phát cho nó sanh.
- 4- Điều thiện đã sanh phải làm sao cho nó tăng trưởng.

Như vậy quý vị thấy chúng ta phải tinh tấn chuyên cần: Chuyên cần ngăn chặn những điều ác, chuyên cần phá hoại cái ác đã lỡ làm, chuyên cần gây dựng cho điều thiện phát sanh, chuyên cần làm cho điều thiện được tăng trưởng. Đó là tôi kể tên của Tứ chánh cần để quý vị nhớ bốn điều chuyên cần chân chánh của người Phật tử.

Người nào là Phật tử phải nhớ như vậy.

1- Điều ác chưa sanh.

Thí dụ mình chưa biết cờ bạc tức là điều ác chưa sanh. Có người rủ thì mình phải làm sao? Nhất định từ chối. Không làm để khỏi mắc kẹt trong tội lỗi đó. Như vậy điều ác chưa có thì phải giữ trọn vẹn cho nó được tốt luôn. Còn như mình chưa biết uống rượu, nhưng có ai mời, bạn bè rủ mình, mình cũng ráng đừng cho nhiễm trong đường đó. Có nhiều người không biết uống rượu, bị người ta rủ thì uống liền. Như vậy chưa có điều xấu, lại tạo thành điều xấu, chưa có tội lỗi gây thành tội lỗi chưa phải là chánh cần. Cho nên ngăn ngừa là một sức cố gắng, phải nỗ lực chớ không phải là ngừa suông. Ở thế gian có những cái khổ, mình không có những tật xấu, người có tật xấu họ muốn mình giống họ. Nghĩa là mình không có say rượu, không bị ngã bờ ngã bụi họ muốn làm sao cho mình giống họ. Nếu mình không chịu ngồi chung bàn với họ thì họ sẽ nói làm sao? Hoặc giả họ nói mình keo kiệt sợ tốn tiền, hoặc giả sợ về bà xã rầy, làm cho mình tức lên. Họ làm nhiều cái làm cho mình tức, rồi nghĩ trong bụng nếu mình không làm như vậy nó khi dễ mình đi. Đó là họ làm cách thả câu. Nếu mình đớp mồi là mắc câu. Cho nên mình phải gan dạ, dù cho họ nói xấu mình, họ nói nhục mình, mình vẫn gan dạ, không bao giờ sợ. Không bao giờ để bị kích động mà sanh ra cái dở. Đó là một sức cố gắng chớ không phải thường, phải gan dạ lắm mới được. Có một người Phật tử kể câu chuyện sau khiến tôi rơi nước mắt.

“Một ông Phật tử quê cách Cai Lậy năm, sáu cây số, ông qui y tại chùa Thiên Phước. Mấy năm khoảng một ngàn chín trăm năm mươi mấy, đồn bót còn nhiều lắm, thuộc về Pháp, cho nên mấy chú lính là oai lắm. Muốn giết là giết, muốn bắn ai là bắn. Người Phật tử đó đã qui y thọ năm giới rồi. Ông khoảng năm mươi tuổi. Khi đó nhằm chiều mười bốn, hay rằm gì đó, ông đi chùa sám hối. Ông đi về ngang bót, trong bót có một người lính cũng quen ở gần nhà. Chú lính quen chào và hỏi ông đi đâu? Ông trả lời tôi đi chùa về. Chú xếp bót uống rượu ngà ngà, chú thấy mới kêu vô ngồi uống rượu. Kêu không vô sợ bắt lỗi, đã lỡ rồi ông Phật tử đành bước lại. Mấy người trong tiệc bảo uống rượu. Ông từ chối, thưa: “Dạ tôi không biết uống rượu.” - “Cứ uống đi, chết tôi chịu cho.” Ông túng quá phải nói thật: “Thưa ông xếp tôi đã qui y thọ năm giới, tôi giữ giới không uống rượu.” -

“Uống đại đi, Phật quờ tôi chịu cho.” Cùng quá ông nói thầm trong bụng, giả sử bán thì bán chớ không uống rượu. Ông tìm cách năn nỉ: “Tôi đã lỡ thọ giới rồi xếp thương tha cho tôi. Tôi uống phạm tội nghiệp.” Chúng nó ép uống nếu không uống thì nó bán. Năn nỉ quá mà nó cũng không chịu, nó đòi bán. Bảo uống chớ không uống thì bán, nó không cho đi. Có một người quen ở gần lối xóm biết ông là người lương thiện, mới xô bảo: “Anh đi đi, anh này dốt lắm. Thôi xếp đừng ép anh. Ảnh ngu không biết ăn chơi gì hết.”

Ông đi rồi, ông nghĩ giả sử bị bán thì chịu bán chớ nhất định không uống.”

Mình thấy người Phật tử gan dạ như vậy thật là hiếm có. Chớ còn đa số thì làm sao? - Thôi uống để nó cho đi cho rồi. Cái lối say ba ngầu có biết gì phải quấy.

Một câu chuyện khác cũng nói về giới uống rượu.

“Ngày xưa có một vị làm quan lớn biết Phật pháp. Có người phạm tội. Ông nói: “Bây giờ tôi bắt anh làm ba việc, anh xem coi anh nên làm việc nào? Một là anh uống rượu. Hai là anh đốt nhà. Ba là anh giết người. Trong ba tội ác ấy, anh thích tội nào và chọn tội nào anh cho rằng nhẹ nhất. Anh chàng suy nghĩ một hồi rồi nói: “Thôi tôi xin lãnh uống rượu.” Không ngờ anh uống rượu say, anh nổi điên đốt nhà người ta, người ta cự anh, anh giết người ta luôn.”

Như vậy tội hết sức nhẹ mà nó trù luôn tất cả tội nặng. Cho nên hiểu rằng uống rượu mà Phật cấm không phải là vô lý. Chính nó làm cho người ta cuồng dại. Khi cuồng dại rồi thì tội nào cũng dám làm hết. Vì vậy người Phật tử chân chánh, phải ngừa phải đón dừng để cho mình mắc kẹt vào cái lỗi đó. Phải có ý chí như vậy, sự tu mới tiến được. Đó là tội nói về điều ác chưa sanh. Trong những buổi tiệc nhất là tuổi trẻ, phải nỗ lực lắm, chiến đấu ghê gớm. Chỗ đó chính là Chánh cần vậy. Nỗ lực lắm mới chặn được tội lỗi chưa sanh. Nếu không cố gắng thì cái chưa sanh dễ phát sanh lắm.

2- Điều ác đã sanh.

Người Phật tử đã thọ giới qui y, mà giới thứ năm lỡ ghiền rượu rồi bây giờ không thể bỏ được, nên chỉ thọ bốn giới, còn chừa một giới. Vì lỡ ghiền rượu rồi, bỏ thì bỏ không nổi. Bây giờ mình cần giữ bốn giới suốt đời sao? Năm nay thọ bốn giới, năm tới nhất định phải giữ năm giới. Như vậy là điều ác đã sanh rồi, mà phải ráng bỏ dù ghiền mà bỏ có phải ụa thì ụa, mưa thì mưa. Chừng nào bỏ được thì thọ thêm một giới. Như vậy điều ác đã sanh mình phải nỗ lực tiêu diệt, chớ đừng để nó kéo dài mãi. Đó là một cố gắng phi thường. Thí dụ như người quen uống rượu, những người quen làm tổn thương người, họ quen làm rồi, bây giờ bỏ cái đó thì họ coi như khó sống hay là khó chung chạ với bạn bè. Cần phải nỗ lực can đảm mới làm được. Vì vậy mà nói là “cần”. Cần là cố gắng. Đó là điểm thứ hai, điều ác đã sanh chúng ta phải nỗ lực cố gắng mà tiêu diệt nó.

3- Điều thiện chưa sanh.

Con người thông thường vô tình. Thấy một người đi đường vấp té, mình cứ tình bơ mà đi. Đáng lẽ mình phải tới đỡ người ta lên xem họ có thương tích gì không, băng bó cho họ. Nếu cần thì đưa họ về nhà. Đó là điều thiện mà mình không chịu làm. Điều đó làm được đâu đến nỗi nào, mà chưa có trong lòng mình. Mình quen lơ là vô tình, vô nghĩa như vậy. Bây giờ mình biết đạo lý, mình phải có lòng từ bi, phải thương phải giúp những người khổ hoạn nạn. Đó là tôi nói người gặp tai nạn té, còn những trường hợp khác cũng vậy. Nếu gặp ai khổ, nhiều khi mình ngó lơ, không thèm để ý gì tới. Bây giờ trong cảnh đó mình có thể làm được mình ráng kích động cho lòng mình thương xót để cố gắng mà làm. Cái thói quen lơ là, là một điều tiêu cực. Muốn cho tích cực thì phải cố gắng thúc đẩy thì nó mới phát lên, vì vậy cần phải nỗ lực mới có thể làm điều thiện được.

4- Điều thiện đã sanh.

Như tôi thường nói với quý vị, tất cả chúng ta chưa thành Phật thì chúng ta chưa bao giờ hài lòng với việc tu hành của mình. Ngày nào thành Phật ngày đó mình mới thỏa mãn. Nếu chưa thành Phật thì trên đường tu mình chưa bao giờ hài lòng. Cũng như vậy, những phước đức mà mình đã tạo hoặc nhiều hoặc ít mình cũng không bao giờ hài lòng. Như trong kinh Tăng Nhất A-hàm, đức Phật có nói rằng: “Đừng bao giờ chúng ta sợ phước mà chúng ta luôn luôn sợ tội.” Tội là cái phải sợ phải tránh. Phước thì luôn lúc nào cũng phải làm. Tại sao vậy? Phước là cái duyên tốt giúp ta tiến tu dễ dàng. Còn tội là cái chướng cái khổ làm cho chúng ta bị lui sụt. Vì vậy chúng ta không nên thỏa mãn với việc làm phước. Chính vì thế mà đức Phật bòn mót từ cái phước xỏ kim: “Một hôm đức Phật đang ở trong Tịnh xá, lúc đó ngài A-na-luật-đà do tinh tấn tu hành mà mù cả hai mắt. Đức Phật dạy Ngài pháp tu “Nhạo kiến nhãn quang chiếu minh tam-muội”. Do chứng nhãn quang tam-muội Ngài thấy cả đại thiên thế giới, mà cây kim trước mắt Ngài không thấy rõ. Hôm đó Ngài muốn vá lại chiếc y, mà xỏ kim hoài không được. Ngài mới than: Ai làm phước tới xỏ kim giùm tôi. Đức Phật nghe, Ngài đi tới hỏi: A-na-luật-đà, đưa kim ta xỏ để ta làm phước. Ngài nghe giựt mình thưa: Bạch Thế Tôn, Ngài đầy đủ phước đức trên tất cả rồi mà còn làm phước chi nhỏ xíu vậy? Phật dạy: Chính ta đã đầy đủ phước đức mà còn bòn mót từ cái phước xỏ kim.” Biết chừng nào chúng ta mới đầy đủ phước đức. Có người mới làm chút chút phước lại cho là có phước rồi không cần làm nữa. Đó là người tự hài lòng tự thỏa mãn, chuyện đáng làm mà không chịu làm. Chúng ta nhớ hình ảnh đó để khi nào làm điều gì tốt không nên hài lòng, phải nỗ lực nữa cho đến không còn chút khả năng nào mới thôi. Đối với phước đức đừng bao giờ thấy đủ. Như vậy chúng ta mới viên mãn công đức được. Muốn như vậy phải nỗ lực lắm. Tại sao vậy?

Lúc trước tôi có quen một số Phật tử thường hay làm việc từ thiện. Có những người nói những điều thật là khó làm. Ví dụ như ban tổ chức đem theo một trăm gói gạo mỗi gói một kí lô để cứu giúp những người bị lụt lội. Đem một trăm gói, chỉ báo tin chỉ cứu trợ một trăm người, thế mà họ tới một trăm mười người. Rồi mười người không được quà họ lại chửi mình. Khả năng làm việc từ thiện của mình có chừng đó, họ đòi hơi quá khả năng của mình. Không cung ứng đủ họ chửi

mình, như vậy làm sao mà mình làm phước. Muốn làm không chán cần phải nỗ lực lắm mới được. Trong khi làm những điều lành, điều tốt, vẫn có những cái chướng nó ngăn trở mình, làm cho mình chán nản. Do đó mình phải bền chí, nỗ lực mới viên mãn được việc làm phước đó. Đó là cái sơ cơ nhất của sự tinh tấn.

Tôi nhắc lại tinh tấn sơ cơ có bốn điều:

- Tinh tấn ngừa những tội ác chưa có đừng cho nó có.
- Tinh tấn tiêu diệt những điều tội ác đã làm cho nó tiêu mòn.
- Tinh tấn kích động những điều lành chưa có khiến cho nó có.
- Tinh tấn làm tăng trưởng những điều lành đã có.

Đó là bốn cái tinh tấn căn bản của người Phật tử kể cả tăng ni cũng phải làm bốn điều đó nữa. Đó là cái tinh tấn thứ nhất.

II. Tinh tấn để tiêu diệt tam độc tức là tham, sân, si.

Muốn tiêu diệt tam độc đó phải làm thế nào?

Tham và sân, muốn tiêu diệt nó phải làm sao? Tức là tập hạnh từ để diệt lòng tham, bi để diệt lòng sân. Bởi vì tham là muốn đem những cái gì của thiên hạ gòm về mình. Vì tham cho nên mình láo khoét, gian dối để thỏa mãn cái tham của mình. Khi mình dùng mọi thủ đoạn để thỏa mãn lòng tham của mình đó tức là đã làm cho kẻ khác khổ rồi. Lòng từ tức là lòng thương, ban vui cho mọi người, thấy ai chúng ta đều thương xót muốn cho họ được vui. Khi mà ai chúng ta cũng muốn cho họ vui thì lòng tham chúng ta không thể khởi được. Đó là dùng từ để diệt tham.

Muốn trừ sân phải dùng lòng bi, bi là nhổ hết gốc khổ của chúng sanh. Bởi có lòng bi cho nên không nỡ làm cho ai đau khổ. Sợ người đau khổ, khi nổi giận mình có dám mắng họ không? Dám chửi đánh họ hay không? Chính vì không nỡ làm khổ ai, tự nhiên khi nổi giận không dám nói bậy. Nói bậy làm khổ người ta tội nghiệp. Đánh người ta thì người ta khổ, cho nên vừa dấy niềm giận nhớ không dám làm khổ người thì cái giận chìm xuống.

Như vậy do từ mà diệt được lòng tham, do bi mà diệt được sân hận. Cho nên cái căn bản tu hành là chúng ta tập có lòng từ bi. Làm sao đối với mọi người, chúng ta thương họ như thương người thân của chúng ta vậy. Không nỡ làm người thân mình khổ tức nhiên không nỡ làm cho tất cả chúng sanh khổ. Đó là lòng từ bi. Lòng từ bi giúp cho chúng ta dẹp dần cái tâm tham lam và sân hận. Quý vị thấy người nào mình thương thật là thương, người đó có làm gì hơi bực một chút thì mình có đánh chửi hay không? Còn người nào mình ghét, ghét sẵn trong bụng rồi, hơi chọc tức một chút thì miệng chửi tay đánh liền. Thấy hai điều đó rõ ràng như vậy. Nếu có thương thì lỗi mười giảm xuống còn hai, ba, còn ghét hai, ba tăng lên bảy, tám. Cho nên lòng thương giúp cho chúng ta bớt nóng giận, bớt tham lam, bớt xén. Vì vậy chúng ta cần phải tập có lòng thương. Nếu người nào mình thật thương là mình muốn cho họ có ăn có mặc. Những cái mình có mình muốn chia

cho họ hết. Ngược lại người mình ghét, họ có bằng mình mình cũng không chịu, mình muốn cho họ thua họ thấp hơn mình. Như vậy rõ ràng từ bi là cái làm cho ta buông xả lòng tham. Lòng từ bi đó cũng giúp ta giảm nóng giận. Vì vậy mà phải tập từ bi đối với mọi người. Ai chúng ta cũng thấy đều là thân quyến, vì lý luân hồi của đạo Phật giúp chúng ta có tinh thần dễ khởi từ bi. Tại sao vậy? Bởi vì biết tất cả chúng sanh, ai sanh ra đây cũng không phải mới một lần này, mà đã có vô số đời rồi. Một đời sanh ra thì gần nhất là cha mẹ, kế đó là ông bà rồi sau là anh em, con cháu. Bà con quyến thuộc trong một đời để mình thương, ít nhất cũng được vài chục người. Thầy bạn anh em cha mẹ đáng cho mình lo, ít nhất cũng vài chục người. Mà vô số đời như vậy thì thế gian này có ai còn xa lạ với mình nữa hay không? Vì nghĩ đến cuộc luân hồi nhiều đời nhiều kiếp, cho nên tất cả chúng sanh đều là thân thuộc của mình. Tỷ như hai gia đình bà con chú bác ruột, ở xa nhau, mười năm không gặp mặt nhau thì những đứa cháu mới ra đời sau, mình đâu biết được. Hoặc giả những đứa cháu hồi ở gần mình mới năm, ba tuổi, bây giờ gặp lại sau mười năm xa cách, thì mình có biết được nó hay không? Như vậy bà con trong một đời lâu ngày không gặp còn quên thay, huống là bà con nhiều đời. Cho nên chúng ta dùng tâm quán tất cả người thế gian nếu không phải là bà con ruột thịt đời này, cũng là bà con ruột thịt đời trước hoặc ở đời trước nữa. Nếu mình thương bà con ruột thịt bây giờ, tại sao mình không thương bà con ruột thịt trước kia? Vì ai cũng là bà con ruột thịt hết, ai nỡ hại ai. Do đó khởi tâm từ bi. Muốn có từ bi phải quán xét như thế. Do trí quán xét đó mà lòng thương mới tràn ra. Kể như ai có mặt ở đây đều là quyến thuộc mình hết, hoặc là quyến thuộc đời này, hoặc là quyến thuộc đời trước. Không ai đáng ghét cả. Như vậy hai cái tham và sân giảm dần đi, khi từ bi tăng trưởng.

Kế đến là si. Si mê thì dùng trí tuệ tức là ứng dụng Bát-nhã quán phá dẹp si mê. Si mê có hai: si mê về thân, si mê về cảnh. Ngay nơi thân này do duyên hợp mà tưởng là thân thật, cố định. Do tưởng lầm như vậy cho nên mình mới ngã mạn chấp trước, hơn thua phải quấy. Lúc nào cũng thấy mình là trung tâm xã hội. Ở gia đình, mình là trung tâm của gia đình. Vào trong đạo cũng thấy mình là trung tâm trong đạo nữa. Bởi thấy mình là trung tâm cho nên, nếu cha mẹ, anh em không để ý tới mình thì mình buồn mình giận. Rồi ở xã hội, nếu xã hội không ngó ngàng gì mình thì mình cũng tức tối. Mình là trung tâm trong đạo mà ai cho mình tu lơ là không ra gì mình cũng giận. Vì cái bản ngã đó mà mình tạo ra không biết bao nhiêu tội lỗi. Cái bản ngã đó có, là tại mình lầm nhận không đúng lẽ thật, cái thân duyên hợp tạm bợ mà tưởng là thân thật cố định. Nếu thân thật cố định thì ông bà mình đâu có chết và cha mẹ mình cũng còn hoài. Ông bà mình đã mất, cha mẹ mình đã chết hoặc sẽ chết, còn mình thì cũng sẽ hoại. Như vậy tất cả chúng ta đều là tướng duyên hợp khi còn khi mất tùy duyên. Tùy theo duyên, tại sao mình thấy nó thật. Dùng trí Bát-nhã quán xét như vậy thì phá được si mê. Phá được si mê thì, dứt được ngã mạn. Tâm ngã mạn, sở dĩ có là do si mê mà ra. Cái ngã nguyên nó là không thật, mình chấp nó là thật nên đâm ra ngã mạn. Mà ngã mạn thì sanh ra giận hờn tật đố đủ thứ xấu xa. Người học Phật cần tập hai hạnh căn bản đó, tức từ bi và

trí tuệ. Trong nhà Phật gọi là phước trí. Muốn thành Phật phước và trí không thể thiếu. Cho nên Phật được gọi là “Lưỡng túc tôn” (lưỡng là hai, túc là đủ, lưỡng túc tôn là hai cái đủ) tức là hai cái đủ: Phước túc và Tuệ túc. Phước là từ bi, tuệ là trí tuệ. Nếu thành Phật phải đủ hai cái đó, thiếu một trong hai cái đó thì không bao giờ thành Phật được. Vì vậy chúng ta tu phải nỗ lực tinh tấn, mỗi ngày cần cố gắng để lòng từ bi càng ngày càng rộng ra. Chúng ta cố gắng dùng trí tuệ quán sát lại, thân này đừng làm nó. Không làm thân đối cảnh chúng ta cũng hết làm. Thân là duyên hợp, cảnh cũng là tướng duyên hợp. Khi thấy rõ thân cảnh là duyên hợp, thì tất cả sanh tử được mất, cả thế gian không còn chi phối chúng ta được nữa. Chúng ta vượt qua nó. Đó là điều căn bản trong sự tu hành cũng là cái tinh tấn thứ hai.

III. Tinh tấn để trừ hai con quỷ tán loạn và hôn trầm.

Giờ đến cái tinh tấn thứ ba là cái tinh tấn của người tu chuyên môn, để trừ hai con quỷ mà nhà thiền gọi là hôn tán, tức là hôn trầm và tán loạn. Khi ngồi thiền nếu tâm không nghĩ chuyện này chuyện nọ thì, một lúc gục lên gục xuống. Đó là con quỷ hôn trầm nhập rồi. Phật không nói chuyện mà ngồi trước bàn Phật gật đầu hoài. Nếu chân chính qua hôn trầm rồi thì tới tán loạn. Tán loạn dẫn nhớ chuyện này chuyện nọ, cái gì hay cái gì dở. Hết nói chuyện thì hình ảnh, hết hình ảnh tới nói chuyện. Ngồi một mình mà nói chuyện hoài. Nói hết thế này rồi tới thế kia. Hoặc nhớ người này nhớ người nọ. Không cho một niệm dừng. Hai con quỷ nhập rồi thì nó dẫn chạy hoài. Một giờ ngồi thiền rốt cuộc không còn được nửa giờ.

Bây giờ hôn trầm thì phải làm sao trị? Con quỷ hôn trầm nguy hiểm lắm! Người mới tu thì ít sợ hôn trầm mà sợ tán loạn. Người tu kha khá thì ít sợ tán loạn mà sợ hôn trầm. Khi, tâm hơi định rồi thì hơi buồn ngủ. Còn người mới tu, ngồi lại thì lo đau chân, rồi nhớ những gì xảy ra trong ngày, nhớ hoài không bỏ được, nên bị tán loạn dẫn đi. Đau chân cũng làm tán loạn nữa. Vì vậy cho nên mới tu thì bị tán loạn dẫn, tu khá khá thì bị hôn trầm dẫn. Nếu người tu thiền tránh khỏi được hai con quỷ đó thì thành Thánh liền. Con quỷ tán loạn thấy nó khó mà dễ. Dễ là sao? Bởi vì tán loạn là tâm chạy đầu này đầu nọ. Khi mình tu hơi thuần thực, dùng trí quán biết tất cả cái dẫn chạy đó là cái bóng dáng không thật, mình buông lasso, có thể nó lặng được. Nhưng mà tới nó lặng, chống với con quỷ hôn trầm thật cay đắng. Bởi vì con quỷ hôn trầm tới mà không thấy nó. Mới ngồi yên yên nó gục hỏi nào không hay. Tới chừng gục rồi mới giật mình thì việc đã rồi. Như vậy chống không được, không biết đâu mà chống, mà cũng không chuẩn bị trước được. Con quỷ tán loạn mình quán nó thì nó dừng được, còn cái này không biết đâu mà ngừa. Vì vậy mà hồi xưa, trong kinh A-hàm có một bài kinh, gọi là Trưởng Lão Thùy Miên. Trưởng lão rồi mà ngồi vẫn gục. Hồi đức Phật còn tại thế, Trưởng lão là người đã đắc đạo mà ngồi vẫn gục như thường, huống là mình, phàm phu này làm sao khỏi gục. Tu mà gục là khó trị chứ không phải thường. Muốn trị phải làm sao? Đây tôi dẫn nhiều vị Thiền sư.

Có vị Thiền sư ngồi thiền, ngồi lại là gục, cho tới ngày không còn cách nào chịu nổi được nữa. Ngài mới nghĩ nếu như vậy thì chết còn hơn. Tu mà cứ gục hoài tu gì được. Ở trên núi, Ngài thấy một cây gie ra ngoài vực thăm, có cháng hai. Ngài mới nghĩ kế, leo lên bề ít nhánh cột lại lên ngồi thiền trên đó cho mây gục. Mây gục cắm đầu rơi xuống dưới nát thây cho rồi. Chính nhờ sự nát thây nên quên gục. Hết gục Ngài được chứng đạo. Đó là một phương tiện làm cho hết gục. Phương tiện đó phải gan dạ lắm mới làm được, gan vừa không làm nổi đâu. Quý vị thấy người xưa cũng khổ sở như mình, chớ không phải bây giờ mình mới gục thôi. Người xưa gục nhưng nhờ sự cố gắng nên các ngài thắng được. Còn trường hợp chúng ta bây giờ nếu có gục thì phải làm sao? Thật ra trong kinh có dạy nhiều cách lắm, mà thấy có cách làm được, có cách làm không thấy kết quả. Ngồi thiền, con mắt mình nhìn hơi xuống, bởi nhìn xuống cho nên yên yên dễ ngủ gục. Khi lỡ gục một cái thì phải chấn chỉnh, mở mắt to lên. Cho nên khi ngồi thiền không nên để tối. Để tối dễ buồn ngủ, cần để đèn sáng vừa phải. Không cho nhắm mắt, nhắm mắt dễ buồn ngủ. Vì mở mắt lớn bị tán loạn cho nên mở vừa chừng. Mở vừa chừng mà gục thì mở lớn, trợn mắt, chấn chỉnh lại. Mở mắt lớn làm tan được con gục. Nếu gục nữa thì đứng dậy đi kinh hành, nếu kinh hành mà chưa hết nữa thì rửa mặt. Rửa mặt mà không hết nữa thì đến trước bàn Phật lạy sám hối. Phải đổi luôn luôn như vậy khả dĩ mới thắng nó. Không còn cách nào khác hơn được. Đó là phương tiện để trị ngủ gục. Hoặc giả trong nhà Thiền nói rằng: Sở dĩ chúng ta tu mà tán loạn và hôn trầm là tại thiếu sức tinh tấn. Muốn tinh tấn thì lúc nào cũng khắc chữ “tử” trên trán. Chết chớ không có lỗi thôi, để cho tán loạn lẫn hôn trầm nhập. Thà chết chớ không có hai cái đó. Do sức tinh tấn cương quyết đó mà qua được cơn ngủ và cơn tán loạn. Quý vị nào có kinh nghiệm thì biết, ngồi thiền mà hay mơ mơ thì dễ buồn ngủ lắm. Khi nào chấn chỉnh, cương quyết nhắm một cái gì đó thì lúc đó tan được cơn buồn ngủ. Vì vậy muốn thắng được buồn ngủ phải dùng sức mạnh tinh tấn mà trong nhà Thiền gọi là phát tâm tha thiết, nhất định chết chớ không để cho ma nó dẫn. Đó là lối tu thiền để trị cơn ma buồn ngủ bằng cách tinh tấn.

IV. Đại tinh tấn.

Đến cái tinh tấn thứ tư, không phải ngồi thiền mà đây là cái chuyên môn trong Thiền Tông. Minh tập làm sao trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi lúc nào cũng là tu hết, nghĩa là đi đứng nằm ngồi luôn luôn là tinh là giác. Một niệm dấy lên liền biết. Không cho một niệm nào dẫn đi xa hết. Như vậy cả ngày đi đứng nằm ngồi trong bốn oai nghi đều làm chủ không để vọng tưởng dẫn đi. Không mất một phút giây nào, đó là đại tinh tấn. Người được như vậy đối với đạo không còn xa nữa. Nếu chúng ta tinh tấn tới mức đó, thì không còn dụng công bằng hình thức lễ bái, mà luôn luôn trong bốn oai nghi đi đứng ngồi nằm, dù hoạt động cái gì, cũng vẫn làm chủ được mình, không để một niệm nào dẫn mình đi hết. Người được như vậy, nhà Thiền gọi là đại tinh tấn. Người đó là người thoát ly sanh tử.

Để kết thúc mùa Xuân tinh tấn này, tôi đọc lại bài kệ của Thiền sư Hoàng Bá để nhắc tất cả quý vị. Ngài Hoàng Bá có bài kệ rằng:

Trần lao quỳnh thoát sự phi thường
Hệ bả thăng đầu tổ nhất trường
Bất thị nhất phiên hàn triệt cốt
Tranh đắc mai hoa phúc tỷ hương

Câu đầu: Người mà thoát khỏi trần lao này là kẻ phi thường.

Câu hai: Như người kéo dây, nắm chặt đầu dây cho thật vững mới kéo được cái gì mình muốn kéo. Tỷ dụ dây cột một cái cây hay một vật nặng, muốn lôi thì chân đứng cho vững, tay nắm dây cho thật chắc thì mới kéo được. Đây cũng vậy, muốn thoát khỏi trần lao phải nắm chặt đầu mỗi dây. Mỗi dây ở đây là mỗi dây buông hết vọng tưởng. Phải tỉnh, phải hằng tỉnh giác. Giữ lập trường không lay chuyển, dù gặp hoàn cảnh nào, trường hợp nào. Đó là đức tinh tấn.

Câu ba: Không phải một phen mà bị cái lạnh thấu xương.

Câu bốn: Thì làm sao ngửi được mùi hương ngạt ngào của hoa mai trong ba ngày Tết.

Nếu chúng ta không trải qua cái lạnh thấu xương của mùa đông thì làm gì chúng ta hưởng được hoa mai thơm ngát đầu mùa xuân. Như vậy muốn hưởng được mùa xuân, ngửi mùa thơm của hoa mai thì chúng ta phải chịu cái lạnh của mùa đông. Chúng ta muốn đạt được kết quả viên mãn của người tu, thì phải hết sức nỗ lực, cam chịu mọi khó khăn nguy hiểm thì mới được kết quả tốt. Không ai tu hành có kết quả tốt mà không trải qua khó khăn. Có chịu khó khăn thì mới được kết quả viên mãn. Vì vậy người nào muốn hưởng được, ngửi được mùi thơm ngát của hoa mai thì phải chịu cái lạnh thấu xương của mùa đông. Tất cả chúng ta tu hành muốn đạt được bản nguyện phải chịu những cái cực khổ, những cái nhọc nhằn. Như vậy phải nỗ lực tinh tấn không lúc nào dám lười biếng, không lúc nào dám giải đãi thì sự tu hành của chúng ta sẽ được như nguyện, đúng theo cái gì lúc chúng ta phát tâm mong cầu.

Kết thúc lại năm nay, tức là năm Tân Dậu, đầu năm chúng tôi mong rằng tất cả Tăng Ni và toàn thể Phật tử khởi đầu năm tinh tấn này, trọn năm này sẽ là ngày Xuân tinh tấn. Phải cố gắng như chúng tôi đã nói, cố gắng tùy trường hợp thấp cao khác nhau, nhưng lúc nào cũng phải cố gắng. Như vậy mới xứng đáng là người Phật tử chân chánh. Như vậy chúng ta mới mong thoát ly sanh tử được.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



TÙY DUYÊN BẤT BIẾN

TẮT NIÊN NĂM QUÍ HỢI 1984

Sáng mai là ngày Tết Nguyên Đán, chúng ta bắt đầu vào ngày mừng một của năm Giáp Tý, đêm nay chúng ta chờ đón Giao thừa. Đầu tiên tôi đọc và giải thích cho quý vị nghe hai bài kệ của Thiền sư Thiện Chiếu ở Phần Dương (đời thứ năm dòng Lâm Tế) vì hai bài kệ này có liên hệ đến năm Giáp Tý. Nhưng trước khi đọc hai bài kệ, tôi muốn thuật lại vài điểm đặc sắc của ngài Thiện Chiếu.

Thuở ấy Ngài là một vị đặc sắc nên người đời gọi Ngài là sư tử Phần Dương và cũng vì thế nên hành động của Ngài có những điểm mà thiên hạ không chấp nhận nổi. Dưới hội Ngài cả thầy là năm trăm chúng, đến ngày giỗ mẹ, Ngài sai đệ tử đi mua một ít thịt cá và một chai rượu về cúng giỗ. Cúng xong, Ngài mời chúng: “Thôi các huynh đệ cùng tôi lên ăn.” Toàn chúng đều ngần ngại, họ nghe Ngài là một vị đức hạnh nổi tiếng, nay Ngài lại mời ăn thịt, uống rượu nên không ai dám lên, chỉ có một mình Ngài lên ngồi ăn uống đường hoàng. Sau bữa giỗ thịt rượu đó, năm trăm chúng đi gần hết, chỉ còn lại có tám người, trong đó có ngài Từ Minh. Khi chúng đi hết, Ngài bảo: “Ta chỉ tốn có một bữa rượu thịt mà tổng hết mấy trăm người!” Sau này nói pháp ngài Từ Minh có hai vị lỗi lạc, là ngài Dương Kỳ và ngài Hoàng Long Huệ Nam và tông Lâm Tế chia làm hai nhánh Hoàng Long và Dương Kỳ tức là Lâm Tế chánh tông và Lâm Tế gia phả. Như vậy chúng ta thấy Ngài là một nhân vật kỳ đặc, Ngài biết chúng nghe danh Ngài mà đến, chớ không hiểu Ngài, nên Ngài thí nghiệm một lần thử xem, vừa thí nghiệm là chúng bỏ đi hết, chỉ có Từ Minh biết ở lại và những người biết như vậy sau mới kế thừa được.

Triều Tống có một vị thuộc hàng Vương tước mời Ngài về kinh đô trụ trì, Ngài từ chối không đi, Sứ nói rằng: “Ngài không đi thì con ở đây luôn vì con về sẽ bị tội.” Ngài bảo: “Chi mà khổ vậy! Thôi về trước ta có đường đi sau.”

Sứ vừa đi, Ngài họp chúng lại bảo: “Nay ta phải đi, trong chúng có ai theo ta được không?” Có một vị tăng đứng ra thưa: “Con theo Hòa thượng được.”

Ngài hỏi: Con đi một ngày mấy dặm?

Thưa: Con đi một ngày năm mươi dặm.

Ngài nói: Chưa theo ta được.

Người thứ hai đứng ra thưa: Con xin theo Hòa thượng.

Hỏi: Người đi ngày mấy dặm?

Thưa: Con đi ngày bảy mươi dặm.

Ngài bảo: Người cũng chưa đủ sức theo ta.

Cuối cùng thị giả đứng ra thưa: Con xin theo Hòa thượng.

Hỏi: Người đi ngày được mấy dặm?

Thị giả thưa: Hòa thượng đến đâu con đến đó.

Ngài ngồi kiết già trước chúng nói: “Ta đi đây nghe”, rồi Ngài tịch, thị giả đứng khoanh tay tịch theo.

Đây là tôi nói vài chuyện đặc biệt của ngài Phần Dương. Hôm nay tôi đọc lại hai bài kệ của Ngài làm trong ngày Tết Nguyên Đán năm Giáp Tý.

Bài thứ nhất

Như kim châu Giáp Tý,
Thục khả tri sanh tử,
Tứ đại mộng trung âu,
Nhất thân diệp thượng thủy,
Phù vân bất cửu đình,
Cam giá khởi trường mỹ,
Duy hữu nhất linh quang,
Khoáng kiếp hà tăng trụ.

Bài thứ hai

Như kim lục thập nhất,
Bạch phát tương thôi xuất,
Huyền chất tử phù vân,
Không tâm đồng Tổ Phật,
Xuân lai bất tiện hoa,
Thu khứ khởi hiềm vật,
Cánh dữ tam thập niên,
Miết nhiên như điện phát.

Tôi giải thích từng câu, từng đoạn cho quý vị thấy. Như kim châu Giáp Tý là tôi nay giáp một vòng Giáp Tý. Giáp một vòng Giáp Tý là bao nhiêu năm? Sáu mươi năm. Thục khả tri sanh tử: Ai có thể biết được sanh tử.

Tứ đại mộng trung âu: Thân tứ đại này chẳng khác bọt nước trong giấc mơ. Mơ đã là dối rồi, bọt nước trong giấc mơ còn dối tới bực nào! Quý vị nghĩ như chúng ta đang thức, thấy bọt nước, chạm tới nó vỡ ngay phải không? Thế mà Ngài nói thân tứ đại này như là bọt nước trong giấc mơ thì nó như thế nào? Vậy mà chúng ta chấp nó, xem nó như là tối thượng!

Nhất thân diệp thượng thủy: Một thân này như chiếc lá trôi trên dòng nước. Quý vị đi qua những dòng sông, hoặc suối nước chảy, có chiếc lá vàng theo gió đưa rơi trên mặt nước, chiếc lá trên mặt nước như thế nào? Nó trôi giạt tập vào nơi này, nơi kia rồi rã ngoài cồn, ngoài bãi, không có nghĩa lý gì cả. Thân này như chiếc lá trôi trên mặt nước chẳng ra gì.

Phù vân bất cửu đình: Thân này chẳng khác nào đám mây nổi, không có dừng lâu, nó chỉ tạm bợ lúc hợp, lúc tan.

Cam giá khởi trường mỹ: Cam giá nghĩa là mía nhưng cũng có nghĩa là đường. Đường đâu có ngon hay ngọt mãi, tỉ dụ như quý vị ngậm một viên kẹo hay nhai một miếng mít, nó ngọt trong vòng năm ba phút thôi, nó không còn mãi.

Duy hữu nhất linh quang, khoáng kiếp hà tăng trụ: Linh là linh tri, quang là sáng suốt, khoáng kiếp là muôn kiếp. Chỉ có một linh tri sáng suốt nhiều kiếp đâu từng bị rơi mất.

Nhìn qua bài kệ, quý vị thấy gì? Đầu tiên Ngài tả thân của Ngài hiện được giáp vòng Giáp Tý tức là được sáu mươi hay sáu mươi một tuổi, như vậy mà ai biết được rõ ràng lẽ sanh tử. Thân tứ đại này thật như hòn bọt trong giấc mơ, như chiếc lá trôi giữa dòng sông không có nghĩa lý gì, như một đám mây nổi trong hư không, như một miếng đường nhai nuốt rồi mất chớ không có gì bền lâu. Để thấy cuộc sanh tử là vô thường, là tạm bợ như mây nổi, như bọt nước, như chiếc lá rơi trên dòng sông không có gì lâu bền, không có gì quý báu, nhưng chúng ta lại thấy nó quý, thấy nó bền nên sân si chấp ngã đủ thứ ... Vậy cái quý báu lâu bền là cái gì? Đây Ngài dạy: Chỉ có một linh tri sáng suốt, tức là cái biết rất thanh tịnh sáng suốt, muôn kiếp chưa bao giờ bị mất, bị tan hoại. Như vậy trong hai cái chúng ta chọn cái nào? Một cái như hòn bọt trong giấc mơ hay như chiếc lá rơi trên mặt nước và một cái sáng suốt muôn đời, muôn kiếp chưa từng hoại, chưa từng mất, chúng ta chọn cái nào? Nếu ôm giữ một hòn bọt trong giấc mơ thì thật là khôn hay thật là không khôn? Thế chúng ta cần thấy rõ việc sanh tử như Ngài dạy. Việc sanh tử tạm bợ như hòn bọt trong giấc mơ, như chiếc lá rơi trên mặt nước, như đám mây trên bầu trời, như một miếng ngon nuốt qua rồi mất không có bền, không có lâu; cái không bền lâu mà bám vào đó để sân si, để tạo nghiệp, thật không biết phải nói sao? Trong khi ấy chúng ta lại có một cái linh tri hằng sáng suốt muôn đời không bao giờ hao mất, tại sao không sống với cái đó mà lại bám vào cái kia? Xét kỹ nếu khôn chúng ta sẽ chọn cái nào? Thế nên giữ gìn thân tứ đại cho là quý báu, Phật gọi đó là vô minh. Biết rõ thân tứ đại như bọt nước, như chiếc lá rơi v.v... đó là tỉnh, là giác và sống được với cái không bao giờ bị suy hao, không bao giờ bị tan rã, đó mới là người được thoát khỏi sanh tử. Vậy mục đích chúng ta tu là để làm gì? Có người nào nói: Tôi vào chùa tu để có cơm ăn, áo mặc, ấm no khỏi cực, có như thế không? Chúng ta tu là cốt để giác ngộ, để thoát ly sanh tử. Nhưng giác ngộ điều gì? Tức là phải thấy rõ thân này như hòn bọt, như chiếc lá rơi, như áng mây nổi không bền, không trường cửu và phải thấy rõ nơi mình có một cái trường cửu bất sanh bất diệt, sống với cái đó, đừng chấp lấy cái kia. Trái lại nếu quên cái đó mà chấp lấy thân bọt nước này đó thật là chưa thoát khỏi vô minh! Tóm lại bài kệ này chúng ta thấy rõ Ngài dạy chúng ta phải tỉnh giác biết cái nào tạm bợ, cái nào lâu dài để chọn lấy mà sống. Biết chọn như thế, sống như thế là chúng ta tu. Việc tu không có gì lạ, nó rất đơn giản. Xưa nay chúng ta cứ nghĩ tu là tụng kinh nhiều, bái sám lắm, niệm Phật phải đủ mấy trăm chuỗi v.v... nhưng sự thật tu là có trí tuệ thấy rõ cái giả đừng lầm, biết cái thật để sống, đó là tu. Cái thật không hoại, không

hoại tức là không sanh tử; trái lại cái giả thì nát, giờ này nát rồi tụ lại giờ sau, giờ kia nát tụ lại giờ khác, cứ như thế mà tụ tán ... bám vào cái tụ tán đó thì luân hồi muôn kiếp không cùng. Thế nên bài kệ này là một lời nhắc nhở quý giá của Ngài vào đầu năm.

Đến bài thứ hai, “Nhu kim lục thập nhất” là nay tôi sáu mươi một, sáu mươi một là tính theo âm lịch. “Bạch phát tương thoi xuất” là tóc bạc đầy nhau trôi ra. Chúng ta thấy Ngài dùng chữ cũng hay, chữ thôi là đầy, xuất là trôi ra. Ngày hôm qua chúng ta cạo tóc sạch rồi, hôm nay chúng đầy nhau trôi ra nữa, cũng bạc trắng!

“Huyễn chất tử phù vân, không tâm đồng Tổ Phật”, thân huyễn chất này giống như mây nổi, không có gì thật cả, nếu được không tâm thì đồng với Tổ Phật. Ngài luôn luôn nêu cho chúng ta thấy cái giả rồi đưa đến cái thật. Nếu chúng ta bám vào thân huyễn chất thì thân huyễn chất như mây nổi không có gì là lâu bền. Không tâm tức là không tất cả những tâm thị phi, thiện ác, hay dở, tốt xấu v.v..., được như thế thì đồng với Tổ Phật.

“Xuân lai bất tiện hoa, thu khứ khởi hiềm vật”. Nếu được không tâm rồi thì mùa xuân đến chúng ta không chê hoa này đẹp, hoa kia xấu, mùa thu về cũng không khởi niệm trách cây này lá vàng, cây kia khô héo...

“Cánh dữ tam thập niên, miết nhiên như điện phát”, lại so sánh với năm ba mươi tuổi, nhớ lại bỗng dung như điện chớp. Sáu mươi một tuổi nhớ lại thuở ba mươi tuổi như là điện chớp, không có gì lâu dài. Quý vị thấy Ngài nhắc cho chúng ta thấy hiện tượng già của Ngài, khi Ngài sáu mươi một tuổi, bao nhiêu tóc bạc ở trong đây ra từ từ. Tóc bạc đã trôi ra tức nhiên biết thân này không bền nên nói thân chất huyễn như mây nổi. Nay phải làm sao? Phải không tâm mới đồng với Phật Tổ. Không tâm là bao nhiêu vọng tưởng đều buông sạch, khi ấy chúng ta đồng với Phật Tổ, chớ không có gì khác. Nếu không tâm rồi thì không còn thích vật này, ghét vật kia nữa, nếu còn ưa ghét thì chưa phải là không tâm. Chợt nhớ lại thuở nào ba mươi tuổi và hiện nay sáu mươi một tuổi, thật ra như một luồng điện chớp. Quý vị thử ôn lại xem, nếu người năm mươi tuổi thì nhớ lại thuở hai mươi lăm tuổi đến nay, lâu hay là mau? Trên quãng đường sống thì thấy dài, nhưng qua rồi nhớ lại thì rất ngắn, thế nên biết nó không lâu bền. Tôi tạm dịch hai bài tụng:

Bài thứ nhất: Sáng Tết

Nay tôi vòng Giáp Tý,
Ai biết được sanh tử,
Bốn đại bọt trong mơ,
Một thân lá trên nước,
Mây nổi chẳng dừng lâu,
Cây mía nào ngọt mãi,
Chỉ có một linh quang,
Nhiều kiếp đâu từng mất.

Bài thứ hai:

Nay tôi sáu mươi mốt,
Tóc bạc đuôi nhau điếm,
Chất huyền dường mây trôi,
Tâm không đồng Tổ Phật,
Xuân đến chẳng chê hoa,
Thu về nào ghét vật,
Lại cùng năm ba mươi,
Bồng nhiên như điện chớp.

Tóm lại hai bài kệ của ngài Phần Dương nhắc cho chúng ta ý nghĩa của năm Giáp Tý và cho chúng ta thấy rõ mục đích của người học đạo là thoát khỏi sanh tử luân hồi. Mỗi khi năm cũ qua, năm mới đến thiên hạ vui mừng chào xuân, còn chúng ta vui mừng chào cái gì? Chào cái sắp chết phải không? Mỗi một năm đến là cái chết đến gần, cái chết đến gần thì vui mừng chào ta sắp chết! Vậy thì vui mừng chào sắp chết chúng ta phải làm gì cho có ý nghĩa thâm trầm hơn? Nếu chúng ta biết rõ thời gian trôi mau, năm cũ qua năm mới đến cứ thế mà chông chất đến một ngày chúng ta phải ra đi, thân tứ đại phải tan nát thì đối với người tu chân chánh không phải là mừng xuân mà phải mừng điều gì? Nếu là người thấy đạo thì mừng mình được thấy đạo, nếu người chưa thấy đạo thì tủi rằng một năm trôi qua suông mà cái chết gần kề. Người xưa một ngày qua chưa thấy đạo còn khóc thay, huống nữa là chúng ta một năm qua chưa thấy đạo lại mừng cái gì? Thế nên nhìn trên phương diện đạo lý, một năm qua nhưng công phu tu hành của mình chưa ra gì thì thật là một điều đáng hổ thẹn buồn tủi. Song không lẽ vì thế vào cuối năm chúng ta lại khóc phải không? Chúng ta cũng gượng vui, vui với một niềm hứa hẹn: Thôi năm qua đã lỡ, có hối cũng không làm gì được, hãy chuẩn bị cho năm tới, phải hứa hẹn rằng trong năm tới mọi việc sẽ đẹp hơn, sáng sủa hơn. Chúng ta đặt mục đích: Thứ nhất là chúng ta sẽ tiến hơn năm cũ về đạo đức, thứ hai là chúng ta phải nỗ lực hơn năm cũ, thứ ba là có thể chúng ta sẽ sáng được đạo. Đó là nguồn vui, là hy vọng của năm mới; đừng nghĩ rằng năm tới cũng như năm nay vì như thế thì thật là đáng buồn. Nếu cứ nghĩ năm tới cũng như năm nay và năm tới nữa cũng như thế thì cuộc đời là một con số không, thật là uổng một kiếp! Thế nên chúng tôi thấy quý vị cũng như chúng tôi, lý đáng chúng ta phải buồn vì chúng ta đã mất một năm rồi mà công phu chưa đến đâu, song chúng ta hy vọng để tự an ủi, hy vọng năm tới chúng ta sẽ tiến bộ hơn, nỗ lực hơn và thành công hơn trên đường tu. Đó là ý nghĩa thâm trầm của cuộc tiễn năm cũ và chào đón năm mới. Nếu không như thế thì tiễn năm cũ trở thành vô nghĩa, chào đón năm mới cũng không lợi ích gì. Đây là tôi nhắc để quý vị cùng chúng tôi đồng tu đồng tiến.

*

Đến phần thứ hai là phần tôi đã từng nói chuyện với một số ít Tăng Ni và cư sĩ trong những ngày trước, hôm nay tôi nói rộng cho tất cả nghe để chúng ta có

một lối đi, hay một con đường tu hành, khiến năm tới chúng ta được nhiều an vui. Đề mục chúng tôi sẽ nói với quý vị là y cứ vào hai câu thơ của ngài Lâm Tế:

“Tùy duyên tiêu cự nghiệp,
Nhậm vận trước y xiêm.”

Khi Ngài thấy đạo rồi, trên đường tu Ngài không tu lãng xãng như chúng ta, Ngài chỉ nói rằng: “Tùy duyên tiêu cự nghiệp”, tức là tùy duyên đề những nghiệp cũ hết; “Nhậm vận trước y xiêm”, tôi tạm dịch là hồn nhiên mặc áo xiêm, nghĩa là trong khi ăn cơm, mặc áo tâm vẫn rỗng rang hồn nhiên, không có một niệm lự lãng xãng. Như vậy suốt đời Ngài chỉ tu chùng ấy. Tôi nhắc thêm: Một hôm Vương Thường Thị tức như quận trưởng ở địa phương Ngài, cũng là một Phật tử thâm nhuần giáo lý của Ngài, đến thăm Thiền viện. Thấy Tăng chúng đông quá, Vương Thường Thị mới hỏi: “Bạch Hòa thượng, Tăng chúng đông như vậy có tọa thiền không?”

Ngài đáp: Không.

Hỏi: Có xem kinh không?

Đáp: Không.

Vương Thường Thị hỏi: Không xem kinh, không tọa thiền, vậy làm gì?

Ngài đáp: Làm Phật, làm Tổ!

Như thế quý vị mới thấy chủ yếu của Ngài là “tùy duyên tiêu cự nghiệp, hồn nhiên mặc áo xiêm” tức là sống tùy duyên và hồn nhiên. Hai điểm đó là then chốt. Tại sao tùy duyên? Tại sao hồn nhiên? Giáo lý đại thừa luôn nhắc nhở chúng ta “tùy duyên mà bất biến”. Lý tùy duyên bất biến nằm trong hai câu của Tổ Lâm Tế. “Tùy duyên” thì Ngài nói thêm “tùy duyên tiêu cự nghiệp”. “Bất biến” thì Ngài nói là “nhậm vận trước y xiêm”. Nay tôi nói trước về lý tùy duyên. Đó là một thuật sống và cũng là lẽ thật của con người và vũ trụ. Trong cuộc sống tất cả chúng ta nhìn đời, nhìn sự vật với đôi mắt tùy duyên hay chấp nê? Tỉ dụ có một tách nước lã để trên bàn, tôi đặt câu hỏi tách nước này sẽ thế nào thì quý vị đáp làm sao? Nếu có người nói tách nước này sẽ thành hơi hay có người nói tách nước này sẽ thành thuốc v.v... thì những câu nói đó đúng chưa? Vậy câu nói khôn ngoan nhất phải như thế nào? - Tách nước này tùy duyên. Tùy duyên là nếu tách nước này để trong thau, nồi nấu thì nó bốc thành hơi, nếu để trong tủ lạnh thì nó thành khối, nếu vắt một miếng chanh, để chút đường vào thì nó thành nước chanh, hoặc hòa tan vào đó một ít thuốc thì nó thành thuốc v.v... Như vậy cùng một tách nước tùy duyên sử dụng, không cố định. Nếu chúng ta nói trước nó thành cái gì cũng đều sai cả, phải không? “Tùy duyên” là một lẽ thật, còn nói cố định là cái gì, đều sai. Cuộc sống của chúng ta liên hệ đến lẽ “tùy duyên” đó phải không? Vì tùy duyên nên tất cả sự vật chuyển biến theo duyên, nghĩa là duyên tụ tán hoặc nóng lạnh v.v... sự vật cũng chuyển biến theo duyên chứ không dừng trụ một chỗ nào. Từ cổ chí kim không một sự vật nào an ở mãi một chỗ mà luôn luôn chuyển theo duyên, vì chuyển theo duyên nên sự vật là một dòng linh động chuyển biến, thế

mà chúng ta nhìn sự vật bằng đôi mắt chấp nê thì đúng hay sai? Thế nên muốn nhìn đúng lẽ thật thì phải thấy tất cả sự vật là một dòng biến chuyển tùy duyên; trong dòng biến chuyển tùy duyên đó, chúng ta phải sống cách nào cho phù hợp, đó là điều cần phải biết. Đã nói tùy duyên thì sự vật là tùy duyên, tất cả pháp là tùy duyên, đó là một lẽ thật; nếu nhìn với con mắt khoa học thì thấy lý tùy duyên hợp với khoa học, vì sự vật là một dòng biến chuyển đổi thay. Tuy nhiên với nhà Phật trong tùy duyên có bất biến, chính bất biến mới quan trọng. Tôi dùng ví dụ nước để quý vị thấy đâu là tùy duyên, đâu là bất biến. Như từ nước lã có thể biến thành hơi, thành khối v.v..., đó là lý tùy duyên. Nhưng dù biến thành hơi, thành khối, thành chi đi nữa, nước cũng vẫn là nước. Nước đá cũng ướt, hơi nước cũng ướt, nước gì cũng ướt ... thành ra hình dáng đổi thay nhưng tánh ướt không đổi, đó là “bất biến”. Tánh ướt không đổi nhưng trên hình tướng, tùy theo cách sử dụng mà hình tướng nước có đổi thay, đó là tùy duyên. Tùy duyên mà bất biến. Tất cả sự vật đều luôn luôn về hình tướng là tùy duyên, về bản tánh là bất biến. Hiểu như thế chúng ta mới thấy lý tùy duyên của đạo Phật, nghĩa là không phải tùy duyên rồi như ngọn cỏ, gió thổi phía nào ngã phía ấy, không có chủ đích, hay như những cánh bèo trôi sông, gió thổi tập bên này, tập bên kia... Tùy duyên của đạo Phật khác hơn, vì có cái bất biến ở trong. Tùy duyên giống như cây tre, gió thổi nó ngã nghiêng, gió dừng nó đứng lại như cũ, chớ không ngã nghiêng mãi. Cũng như thế, người biết tu trong lý tùy duyên phải ứng dụng cả bất biến, chớ chỉ nói tùy duyên là thiếu sót. Phần bất biến tôi sẽ giải thích sau, nay nói “tùy duyên” để quý vị thấy trong cuộc sống nếu ứng dụng lý tùy duyên thì chúng ta có gì định trước! Chúng ta có nói sang năm tôi sẽ thế này, tôi sẽ thế kia v.v... không? Nếu định trước thì không tùy duyên rồi, tùy duyên thì không định trước. Như thế cuộc sống của chúng ta ra sao? Chúng ta không cố chấp cuộc sống của chúng ta phải thế này, phải thế kia, tuy nhiên bước tiến của chúng ta phải có một lối, chớ không phải không ngờ. Đứng về mặt tùy duyên chúng ta nhìn sự vật, nhìn cuộc sống tùy duyên linh động, nay thế này, mai thế kia, theo duyên để thấy sự vật không bị chấp chặt vào một nơi, một việc. Quý vị thấy chúng ta có nhiều bệnh, bệnh chấp theo phong tục tập quán, bệnh chấp những ý kiến riêng tư, bệnh chấp của mình, của người v.v... đủ thứ chấp phải không? Vì bệnh chấp mà chúng ta khổ mãi. Về tập quán, ông bà chúng ta làm thế nào, chúng ta quen sống như thế ấy, nay ai làm khác đi, chúng ta không chấp nhận, nhưng sự vật luôn chuyển biến, mỗi thời mỗi khác, do đó chúng ta khổ. Tôi dẫn vài việc cho quý vị thấy. Ví dụ như sự trang sức, quý vị nhìn xem người thế gian giữ mãi một kiểu hay luôn luôn đổi kiểu? Năm trước kiểu này, năm sau đổi kiểu khác, luôn luôn thay đổi, người thợ phải học những kiểu mới lạ, mới theo kịp thời đại. Chũr thời trang là chỉ cho mỗi thời có mỗi trang sức khác nhau. Trang sức thời ông bà chúng ta khác, trang sức thời cha mẹ chúng ta khác, trang sức của chúng ta hiện nay cũng khác, đến trang sức của con cháu chúng ta sau này lại sẽ khác nữa, phải không? Nếu chúng ta giữ theo nếp cũ, ông bà chúng ta làm thế nào, chúng ta làm thế ấy thì cuộc sống sẽ ra sao? Chúng ta làm thế nào thì bất con cháu làm thế ấy, cuộc sống của chúng nó sẽ ra sao? Nếu chúng ta sống như ông bà của chúng ta, thì người đồng thời chúng ta sẽ cho chúng ta là

lạc hậu. Nếu chúng ta lại bắt con cháu mình sống như mình thì chúng nó sẽ bị bạn bè chê lạc hậu! Như vậy chúng ta phải nhìn theo đúng thời trang, tức là chúng ta tùy duyên. Thời chúng ta như thế nào, chúng ta phải sống như thế ấy, thời con cháu chúng ta đổi khác thì nó phải sống khác, tại sao mình bắt nó sống như mình? Nếu ông bà chúng ta bắt chúng ta sống như ông bà, chúng ta chấp nhận không? Vậy tại sao chúng ta lại bắt con cháu mình sống như mình? Như vậy quý vị thấy lý tùy duyên là để cho chúng ta cởi mở những cố chấp về phong tục, về tập quán, về những tư kiến v.v... Không còn những cố chấp đó nữa, chúng ta còn khổ hay không? Sở dĩ chúng ta buồn con không giống mình, vì mình làm thế này mà nó làm thế khác, đến con mình sẽ buồn, vì con nó không giống nó. Cái buồn của chúng ta là tại chúng ta cố chấp, muốn những gì mình đang làm người khác cũng làm theo mình, khi người ta không giống mình thì buồn giận.

Tóm lại sự đau khổ do cố chấp mà ra. Nếu cố chấp là không hiểu lý tùy duyên, nếu biết tùy duyên thì không cố chấp, không cố chấp thì còn gì phải khổ? Như thế lý tùy duyên giúp chúng ta có một cuộc sống vui tươi, thích ứng với mọi hoàn cảnh. Trái lại nếu chúng ta cố chấp, điều gì cũng giữ nguyên tình trạng cũ là chúng ta đau khổ mãi không bao giờ dứt. Nếu không hết khổ, chúng ta tu không tiến gì cả; tu trong phiền não, buồn giận làm sao tiến? Lý tùy duyên là tinh thần Bất-nhã cho chúng ta thấy rằng sự vật luôn luôn là một dòng chuyển biến, đừng bám chặt vào một cái gì, bám chặt là khổ đau vì đó là trái sự thật. Thí dụ như chúng ta ngồi trên chiếc xe đang chạy, xe chạy ngang cây số bảy mươi, chúng ta nói đây là cây số bảy mươi, khi ấy người khác nhìn theo tay mình thì thấy xe đã qua khỏi mấy trăm thước rồi. Nếu chúng ta cho mình chỉ đúng cây số bảy mươi là sai, vì xe đang chạy nên chúng ta không thể chỉ đúng chỗ. Nó không dừng thì chúng ta phải nhìn theo sự không dừng. Thế nên cuộc sống tùy duyên là cuộc sống nhìn đến trước, chớ không nhìn lại phía sau. Nhìn đến trước để hoàn cảnh thế nào chúng ta tùy theo đó mà sống, còn nhìn lui lại chúng ta sẽ thờ dài hồi tiếc vì thấy cái này mất, cái kia mất... Như xe đang chạy ngang thành phố, người người xe cộ đông đảo vui vẻ, xe chạy đến ngọn đồi, ngọn đồi cao đẹp, xe xuống dốc v.v... lúc nào chúng ta cũng có những niềm vui mới, đó là nguồn vui của mình phải không? Nhìn lui lại là những việc buồn, ví dụ như nhìn trở lại ngày xưa, ông nội, bà nội mình đã mất, rồi nhớ buồn. Ba má mình cũng đã mất rồi buồn, anh em mình cũng rất buồn... nhìn lui là buồn, là khổ. Như vậy lý tùy duyên đem lại một nguồn vui và một cuộc sống linh động, vì chúng ta phải chuẩn bị cho việc sắp tới luôn luôn, chúng ta không có gì phải luyến tiếc. Biết sự vật là như vậy, nó đâu có dừng một chỗ mà luyến tiếc. Hiểu được điều đó thì cuộc sống của chúng ta là linh động, là vui tươi trong bất cứ hoàn cảnh nào, vẻ đẹp của thành phố khác vẻ đẹp của đồng quê, xe ra khỏi thành phố đến đồng quê, chúng ta ngắm đồng quê, đến đồi núi, lúc nào chúng ta cũng thấy đẹp cả. Như vậy cuộc sống của chúng ta là linh động, là vui tươi chớ không có sầu não, bi quan. Trái lại người nhìn lui là người bi quan, sầu não. Ở một chỗ, nhìn một cảnh mãi cũng chán tức nhiên buồn, vì thế phải có sự đổi thay. Mỗi lần đổi không khí là mỗi lần vui, dù chỗ mới không được vui đi

nữa, phải không? Quý vị thấy người ở thành phố thích ra đồng quê chơi, vậy là ở thành phố chán nên thích trở về đồng quê; người ở đồng quê lại thích trở về thành phố. Thế nên đôi thay là một nguồn vui chớ không phải buồn. Giả sử không công việc đi nữa, lâu lâu quý vị cũng xách túi đi nơi này, nơi kia, tôi cứ rầy mãi, tôi nói đi mất thì giờ tu học, nhưng quý vị đâu có bằng lòng ở một chỗ.

Tôi nhắc lại, chúng ta phải cởi mở hết những cố chấp, những ràng buộc với những gì cổ hủ, vì những cái cũ là lỗi thời. Những gì mới đều tươi đẹp dù chúng không giống những cái tươi đẹp xưa, nhưng mới cũng là tươi hơn cũ. Hiểu được lẽ đó rồi, chúng ta chuẩn bị những niềm vui mới. Chúng ta cứ nhớ rõ cuộc sống là tùy duyên, đã là tùy duyên thì cái gì đến đều là mới, là đẹp, là tươi. Đó là chuẩn bị nhìn những cái mới với niềm vui tươi, chớ không có gì là buồn khổ. Đừng nhìn lại quá khứ, vì chúng ta luôn luôn đổi mới từ con người trẻ đến người già, luôn luôn mới, ngày hôm qua đến ngày hôm nay cũng mới, chúng ta giữ cái cũ làm sao được. Tất cả đều mới thì cuộc sống phải mới. Vậy tất cả chúng ta phải hiểu được lý tùy duyên để cuộc sống của chúng ta lúc nào cũng vui tươi. Thế nên đạo lý đem lại nguồn vui là ở điểm đó.

Tuy nhiên có người nói rằng: nếu tùy duyên như thế mãi thì mất mình làm sao, nên trong đoạn này tôi nói đến “bất biến”. Như tôi vừa nói: tuy nước đổi ra thiên hình vạn trạng, nhưng tánh ướt của nước không mất; cũng thế chúng ta tùy duyên khi ở trên núi, khi xuống đồng bằng, khi vào thành phố v.v..., cảnh đổi thay nhưng việc tu hành thì ở núi cũng tu, xuống đồng bằng cũng tu, vào thành thị cũng tu... lúc nào cũng vẫn tu. Như vậy tu là bất biến, nhưng chỗ ở là tùy duyên. Đó là tùy duyên nhưng bất biến. Vậy dù ở cảnh nào cũng an vui để tu hành. Biết lý tùy duyên quý vị mới an vui, có an vui thì việc tu mới tiến. Trái lại quý vị không biết lý tùy duyên, khi ở nơi này thì nhớ chỗ kia, đến chỗ kia lại mong nơi khác, làm sao an vui? Không an vui thì phiền não, phiền não thì tu sao được? Thế nên phải hiểu được lý tùy duyên, tùy duyên nhưng bất biến, nghĩa là trường hợp nào, hoàn cảnh nào cũng là trường hợp, hoàn cảnh để tu, chớ không vì lẽ ở nơi này mới tu được, ở nơi khác không tu được, đó là sai, là không hiểu nghĩa bất biến. Tùy duyên nhưng bất biến thì chúng ta thấy cuộc sống hiện tại lợi ích vô cùng. Vì tùy duyên nên chúng ta linh động chúng ta không chết khô, không cần cỗi. Khô khan, cần cỗi là bám vào một cái sắp chết. Nếu quý vị biết lý tùy duyên thì vui mãi, dù thế nào cũng vui cười, có vui tươi thì tu mới được. Như vậy quý vị thấy chính lý tùy duyên mới giữ được sự bất biến, nếu không biết tùy duyên thì không tiến, không tiến thì tu đâu có được. Thế nên người học đạo biết tu lúc nào cũng thấy rõ lý tùy duyên, nhưng bất biến để sử dụng trong cuộc sống của mình. Biết lý tùy duyên là tinh thần Bát-nhã còn giữ được bất biến là đạo lý mình sống hằng ngày. Như trong đoạn trước tôi nói: “không tâm đồng Tổ Phật” thì hoàn cảnh nào mình cũng vẫn “hồn nhiên mặc áo xiêm”, có gì là khổ phải không? “Hồn nhiên mặc áo xiêm” là chỉ cho không tâm; còn tùy duyên là biết linh động, trong hoàn cảnh nào cũng an ổn, cũng đặt mình trong thế an vui tự tại. Thí dụ nếu bữa cơm nào cũng mâm cao cỗ đầy toàn là xào chiên, quý vị có ngán không? Thỉnh thoảng đổi một bữa rau

luộc, muối tiêu, muối ớt quý vị có thấy ngon miệng không? Như vậy sự đổi thay làm cho mình cho mùi vị mới, ngon, phải không? Vậy lý tùy duyên có một nguồn vui làm cho chúng ta thấy thích thú, chớ ở một vị trí mãi thì không có gì vui. Quý vị nhớ thuở xưa cuộc sống của đức Phật là một dòng nước trôi, nay khát thực xóm này, mai dời đến làng kia, chớ đâu có ở một chỗ, như một dòng suối chảy nhưng đi nơi nào Phật cũng vẫn là Phật, chớ không phải đi nơi này Ngài là Phật, nơi kia Ngài không phải là Phật. Khi đến cung vua thọ trai, khi đi trong xóm làng khát thực, khi được các trưởng giả dâng cúng, khi lại ăn lúa mạch v.v... nhưng Ngài vẫn không đổi thay, Phật vẫn là Phật. Phật như vậy thì chúng ta hiện nay cũng như vậy, có gì mà buồn. Chúng ta cũng là một dòng sông trôi chảy, chúng ta không bằng được Phật nhưng cũng phải tương tự một chút. Cuộc sống của chúng ta là một dòng linh động để mình thấy lòng vui tươi, có như thế việc tu mới tiến. Cảnh nào cũng là cảnh vui, nghĩa là trong cảnh sung túc thì vui với cảnh sung túc, trong cảnh chật vật thì vui với cảnh chật vật, hôm nay mâm cao cỗ đầy thì vui với mâm cao cỗ đầy, ngày mai muối tiêu muối ớt thì vui với muối tiêu muối ớt, cảnh nào cũng vui, không thấy có gì là đau khổ, như thế chúng ta mới tiến được, tu được. Trái lại, nếu không biết tùy duyên, ngồi ăn muối tiêu, muối ớt lại nhớ mâm cao cỗ đầy nên nuốt không trôi, khi ăn mâm cao cỗ đầy lại nhớ những ngày ăn muối tiêu, muối ớt rồi cảm thấy buồn tủi cho những ngày đã qua nên ăn cũng không ngon. Tôi nói rằng: Chúng ta phải nói theo thế gian là “hưởng cho hết những ngày trời”. Những ngày trời là những ngày gì? Là ngày nào đến với chúng ta, chúng ta hưởng hết ngày ấy không có phí mất, phút giây nào cũng là phút giây an vui của chúng ta. Chuyện sang năm chưa biết ra sao mà nay cứ ngồi lo chuyện sang năm; chuyện năm qua trôi đầu mắt, nay ngồi nhớ lại mặt ủ mày chau. Việc đã qua để nó qua, việc sắp đến tự nó đến, hiện tại cứ vui với hiện tại, như thế cuộc sống của chúng ta không phí mất thì giờ vô ích. Quý vị nhớ như vậy thì cuộc sống của chúng ta là một cuộc sống an vui tự tại; tuy chưa làm Phật nhưng cũng được an nhàn, được bớt khổ rồi. Còn những người cứ mơ ước vị lai, hối tiếc quá khứ thì họ đau khổ mãi, không bao giờ an ổn được. Chúng ta phải hiểu rõ như vậy, tất cả là tùy duyên, duyên đến thì chúng ta chấp nhận để tùy đó mà tiến tu. Thế nên Tổ Lâm Tế dạy: “Tùy duyên tiêu cự nghiệp.” Đố quý vị tiêu bằng cách nào? Nếu không biết tùy duyên thì oán hờn, buồn trách nên tạo thêm nghiệp mới. Lại nữa, người không biết tùy duyên gặp cảnh vui thì cho ta là người hơn thiên hạ, sanh kiêu căng, do đó những cái thói cũ thuở xưa sống dậy, vì thế nghiệp cũ chưa dứt lại tạo thêm nghiệp mới. Trái lại biết tùy duyên thì cảnh đến an nhiên với cảnh đến, cảnh đi cũng an nhiên với cảnh đi, duyên đến vui hay buồn cũng vẫn an ổn, không thấy vui mà tự hào, không thấy buồn mà sầu thảm, không tự hào tức không có bản ngã, không sầu thảm tức không oán hờn, tức nhiên lòng an nhiên, do đó bao nhiêu nghiệp cũ lần lần tiêu sạch. Ví như người bệnh hoặc bệnh bao tử, hoặc bệnh tim, bệnh phổi v.v... nếu có bệnh cũ rồi nay giữ mình không để cho bị cảm, tức là thời tiết xấu đến, khéo linh động không cho xâm nhập vào mình thì bệnh cũ lần lần hết, phải không? Trái lại nếu bị cảm, người bệnh phổi thì ho, người đau tim thì mệt, người đau bao tử thì đau bụng. Đó là gốc tại thời tiết xấu hiện nay làm cho bệnh cũ phát lại, nếu

cũng thời tiết đó mà chúng ta khéo vượt qua được thì bệnh cũ cũng lành. Vì thế biết được lẽ tùy duyên thì nghiệp cũ lần lần sạch, còn không biết được lẽ tùy duyên thì nghiệp cũ cũng khó tiêu mòn. Chúng ta tu là phải làm thế nào nghiệp mới không tạo, nghiệp cũ dứt sạch, mới thoát ly sanh tử được. Đây là nghĩa “tùy duyên tiêu cựu nghiệp”.

“Nhập vận trước y xiêm” là ở trong cảnh nào tâm chúng ta cũng rỗng rang tự tại, không phiền muộn, không có những niệm lăng xăng suy tưởng, như ngài Thiện Chiếu nói: “tâm không đồng Tô Phật”. Tâm rỗng rang tự tại là chúng ta sống một cách hồn nhiên, sống hồn nhiên nên chúng ta đồng Phật, Tô; đồng với Phật, Tô là thoát ly sanh tử, đó là mục đích của người tu. Như vậy quý vị mới thấy cuộc sống chúng ta hiện nay đang và sẽ sống là một cuộc sống linh động; đừng cố chấp, đừng bám chặt vào bất cứ một điều gì thì tự nhiên chúng ta an lành, tâm chúng ta lần lần thanh thoi, sự tu hành được tiến, do đó mới thoát được những phiền não đang quấy nhiễu chúng ta. Chúng ta tu là cốt thoát ly sanh tử, nếu còn phiền não thì không thể nào ra khỏi sanh tử. Muốn dứt phiền não thì phải có trí tuệ sáng suốt như tôi vừa nói, có như thế trên đường tu chúng ta mới vui, vui đó là cái vui chân thật giải thoát sanh tử.

Tóm lại tất cả quý vị, trong khi năm cũ sắp hết, ôn lại xem có điều gì dở thì ráng đập cho nát, chuẩn bị qua năm mới chúng ta sẽ sống “tùy duyên tiêu cựu nghiệp”. Nhớ “tùy duyên tiêu cựu nghiệp”, đừng để nghiệp cũ dấy lên lôi chúng ta trở lại những điều hư dở của năm cũ nữa. Quý vị phải tập sống hồn nhiên để “tâm không đồng Phật Tô”, nghĩa là làm thế nào càng ngày tâm chúng ta càng rỗng nhẹ, đến khi rỗng trơn không còn chi cả để đồng với Phật Tô, như vậy mới khỏi uổng một đời tu. Nếu để chứa ăm ắp, nặng trịch trịch trong tâm thì rất nguy, dễ bị rơi chìm tận đáy biển. Thế nên chúng ta phải cố gột rửa cho sạch những cố chấp, những phiền não cho tâm hồn thanh thoi nhàn hạ. Muốn được như thế thì phải biết tùy duyên, nhưng tùy duyên mà bất biến, đừng nói ở cảnh cũ tôi tu hay quá, nay đến cảnh này tôi tu không được, thôi không tu nữa. Đó là tùy duyên rồi tan biến, mất mình. Vì thế nên nhớ tùy duyên mà bất biến mới thật là người hiểu đạo, còn tùy duyên mà tan biến thì đó là người không tiến tu được và phải bị trầm luân.

Tôi nhắc lại: Hôm nay là buổi Tất niên tức là từ biệt năm cũ, chúng ta phải nhìn như thế nào? Nhìn lại những điều dở, chúng ta phải đập tan hết để chuẩn bị cho năm mới không còn dở nữa. Sang năm mới quý vị tập sống tùy duyên phải không? Tùy duyên mà bất biến, đó là điều tôi mong tất cả quý vị ứng dụng ngay từ năm mới này.



PHÁP MÔN KHÔNG HAI

XUÂN GIÁP TÝ NĂM 1984

Năm nay là năm Giáp Tý, dương lịch 1984, tất cả quý vị đã đến đây chúc mừng năm mới, tôi sẽ có nhiều lời nói chuyện cùng quý vị, gọi là nhắc nhở nhau trên con đường tu hành, để mỗi người sang năm mới này có đầy đủ những tư liệu tiến tu cho được sớm giác ngộ và giải thoát.

Điều căn bản mà chúng tôi muốn nói hôm nay là “PHÁP MÔN KHÔNG HAI” hay nói cách khác là “BÁT NHỊ PHÁP MÔN”. Nói không hai đây, tôi sẽ dẫn từ kinh cho đến thiền, để quý vị nghiệm và nghiền ngẫm thấy lý đạo rõ ràng, khiến trên đường tu chúng ta khỏi ngờ vực, và khỏi mắc phải những bệnh thiên chấp hoặc bên này hoặc bên nọ. Tất cả người tu, muốn thoát khổ được vui không gì hơn, phải dùng trí tuệ Bát-nhã soi sáng phá tan mọi chấp nê của mình. Nhờ phá được cái chấp mình mới hết khổ. Vì vậy mở đầu là kinh Bát-nhã. Quý vị nhớ trong kinh Bát-nhã nói về Pháp Môn Không Hai thế nào? Đây tôi dẫn như câu: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc.” Như vậy sắc và không là hai, phải vậy không? Mà ở đây tinh thần Bát-nhã cho chúng ta thấy sắc chính là không, không chính là sắc; thì như vậy có hai không? Ngay cái sắc đã là không, ngay cái không đã là sắc, thì làm gì có hai? Đó là tinh thần Bát-nhã. Tại sao sắc tức là không, không tức là sắc? Đây tôi nói hai mặt.

Mặt thứ nhất là trong cái sắc có không, tức là cái không và cái sắc tương đối. Trong cái sắc này có không, trong cái không này có cái sắc. Trong cái sắc có không là thế nào? Chắc rằng quý vị cũng nghe rõ với tinh thần khoa học, gần đây nhất có những nhà khoa học nói rằng dùng kính hiển vi khuếch đại tối đa nhìn thấy trong cái sắc này phần không nhiều hơn phần sắc. Như vậy, chính trong cái có đó, trong cái sắc đó đã chan chứa cái không ở trong rồi. Cũng như về thân chúng ta, quý vị thấy cái sắc chất này cái không nhiều hay cái sắc nhiều? Mỗi lỗ chân lông là thưa hở, là trống, rồi lỗ mũi, lỗ tai, cái miệng, tất cả đều là trống hở cho nên mới có không khí ra vào, mới có thức ăn lưu chuyển ở trong v.v... Chính cái thân sắc chất này, đã mang đầy tính chất không ở trong. Cũng chính cái không mà chúng ta thấy đó, mang đầy đủ hình sắc, nhưng vì tế vi nhỏ nhít mà chúng ta không thấy được. Mắt thấy dường như không mà thật ra nếu dùng kính hiển vi nhìn thì nó hoàn toàn có tất cả thứ ở trong đó chứ không phải là không? Như vậy không, không hẳn là không, sắc không hẳn là sắc. Trong sắc có không, trong không có sắc. Lối nói sắc là không đó là lối nói tương đối không đúng lẽ thật; mà trên lẽ thật nó không hẳn là không, không hẳn là sắc mà ngay cái này đã có cái kia, ngay cái kia đã có cái này. Như vậy thấy rõ không và sắc là hai cái đối đãi, cho đến thị phi, hữu vô v.v... đều nằm trong cái đối đãi đó hết. Tất cả cái đối đãi đó đều là không thật, chỉ là gượng nói, tạm nói, chứ không có cái thật của nó. Vì vậy, với trí tuệ Bát-nhã thấy không có cái không ngoài cái sắc và không có cái sắc ngoài cái không. Đó là tôi nói cái “Không đối đãi”. Nếu nói cái không của bản tánh, thì sắc chất có là do duyên hợp mà có. Bởi duyên hợp mà có, nên nó có mà không phải tự có, do nhiều

yếu tố, nhiều nguyên nhân hợp lại thành. Do nhiều thứ hợp thành, nên nó không có cái thể cố định của nó. Không có thể cố định của nó mà tùy duyên. Đủ duyên thì hợp, hợp gọi là có, thiếu duyên thì tan, tan gọi là không. Vậy thì cái hiện có của nó là cái hiện có của duyên, chứ không có cái tự tánh, bởi không có tự tánh nên nói là không. Tuy mắt thấy nó hiện có mà tự tánh nó là không. Cũng như cái không, tuy không mà không cố định là không, tại sao? Vì đủ duyên hợp thành sắc. Đang trống không mà nếu có một cái gì tụ hợp lại hoặc là đất, là đá, là nhà cửa v.v... thì ngay trong không biến thành sắc, ngay trong sắc đổi thành không.

Đứng về mặt thứ hai nói, cái sắc và không đều là do tướng của duyên. Đã là tướng của duyên nên nó không bị tự tánh. Bởi không có tự tánh nên có cũng vẫn là không. Đó là trí Bát-nhã thấy tường tận như vậy. Cái có đã là không, thì không chấp cái có thật có, cũng như cái không là có, thì không chấp cái không thật không. Không chấp cái có thật có, không chấp cái không thật không, khi mình nói cái đó là có mà có người khác nói là không thì mình nói làm sao, mình nên cãi không? Bởi mình đã thấy có không thật có, không không thật không thì có cần cãi làm gì? Bởi thấy có là thật có, không là thật không, nên mình nói có, mà người ta nói không, mình không chịu, vì không chịu nên sanh cãi. Như vậy, quý vị thấy rõ rằng khi thấy sắc không, không hai thì chúng ta mất hết những niệm tranh hơn thua, tranh phải tranh quấy. Nếu chúng ta không tranh hơn thua phải quấy thì tâm chúng ta có phiền não hay không? Sở dĩ chúng ta giận người này buồn người kia là tại sao, tại mình nói cái này phải, mà họ nói quấy. Mình nói cái này quấy họ nói phải. Hai cái khác nhau nên có sự chống đối, chống đối thì bực bội. Mình nói có mà họ nói không, thì mình bực bội không chấp nhận. Đó là sanh phiền não. Bây giờ chúng ta thấy rõ tường tận: Sắc và không, không hai. Sắc không, không hai, thì có không cũng không hai, phải quấy cũng không hai, tốt xấu cũng không hai. Tất cả đối đãi đều không có thật. Bởi không có thật, hay không cố định, nên chúng ta đừng chấp. Chúng ta không chấp thì cái khổ không còn. Đó là một lối tu rất là dễ, rất là gần. Cho nên lý sắc không của Bát-nhã cho chúng ta thấy rõ tất cả sự vật ở thế gian này, trên phương diện ngôn ngữ thì tạm đặt, hoặc là có hoặc là không, hoặc là thiện, hoặc là ác, hoặc là phải, hoặc là quấy. Tạm đặt để dùng thôi, không phải là cứu kính, không phải là chân lý. Hiểu như vậy chúng ta đừng chấp. Nếu không chấp thì chúng ta sẽ tự tại trước mọi hình tượng đổi thay, trước mọi ngôn ngữ sai biệt, không còn gì phiền não hết. Vì vậy, quý vị nhớ trong nhà Phật luôn luôn nói phiền não tức bồ-đề, phải vậy không? Không phải rời phiền não mà có bồ-đề riêng, như thế gian nói: “tôi phiền não quá”, phiền não là tâm điên đảo rối rắm, bồ-đề là tâm giác ngộ. Người ta nói phiền não là khác với giác ngộ, giác ngộ là khác với phiền não, nhưng với tinh thần Đại thừa thấy ngay phiền não tức là bồ-đề, ngay bồ-đề không khéo thì thành phiền não. Như vậy phiền não tức bồ-đề là sao? Bồ-đề tức phiền não là sao?

Tôi thí dụ, mình lên chùa tụng kinh là bồ-đề, mà tụng kinh người đánh mõ cứ đánh chậm, lúi lúi lại hoài, lúc đó bồ-đề dấy phiền não. Mình lên chánh điện tụng kinh là phát tâm bồ-đề, tâm giác ngộ, mà người đánh mõ không vừa ý, mình

bực mình muốn sân lên, như vậy bò-đề dấy phiền não rồi. Sao là phiền não tức bò-đề? Ví dụ: Mình đang giận một huynh đệ nào đó, giận đỏ mặt. Đang giận đỏ mặt là phiền não. Khi ấy bất thần có một sư huynh đi ngang thấy nói: “Đã tu mà giận sao?” Mình xấu hổ hết giận, tâm lặng lẽ thanh tịnh lại. Vậy phiền não thành bò-đề, khỏi tìm kiếm đâu xa hết. Quý vị thấy phiền não, bò-đề đâu có xa, tâm dấy lên điên đảo là phiền não, lặng xuống thanh tịnh là bò-đề. Ngay trong bò-đề không khéo thành phiền não. Đâu có cái thứ hai ở ngoài chạy vô. Chúng ta khéo tu biết rõ hai cái không có rời nhau, ngay phiền não chuyển thành bò-đề, không khéo bò-đề biến thành phiền não, hiếm gì người từ bò-đề biến thành phiền não. Đây là tôi nói một chút ít để quý vị hiểu. Lý sắc tức thị không, không tức thị sắc cũng tương tự như vậy. Đó là dẫn đại khái kinh Bát-nhã cho quý vị thấy lý không hai.

Đến kinh Pháp Hoa.

Kinh Pháp Hoa nếu quý vị tụng phẩm Tụ tức là phẩm mở đầu, quý vị thấy Phật dạy điều gì trong ấy? Phật không nói câu nào hết. Thấy Ngài ngồi kiết già nhập định, lông trắng giữa chân mày phóng một luồng hào quang soi thấu đến cõi trời Hữu Đảnh, nên nương theo hào quang đó, người ta thấy trong đó các vị Bồ-tát tu nhân gì được thành đạo, tu nhân thế nào thành đạo thế nào, thành quả thế nào đều rõ ràng. Luồng hào quang đó soi thấu xuống địa ngục A-tỳ, đại chúng nương hào quang thấy người nào tạo nhân gì, tạo nghiệp gì đọa địa ngục thứ mấy, thấy rõ hết. Nhân nào cũng biết, từ nhân địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh thấy rõ, còn nhìn lên thì nhân sanh các cõi trời cho tới nhân của các vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát đều thấy tu nhân nào được quả nào thấy rõ ràng hết. Như vậy Phật muốn nói cái gì? Chân mày là hai bên, phải vậy không? Ở giữa là sao? Là không hai bên, hào quang là tượng trưng cho trí tuệ, giữa chân mày là không kẹt hai bên. Cái trí tuệ không mắc kẹt hai bên đó mới thấy được tột cùng lý sanh tử luân hồi, tột cùng lẽ giải thoát thành Phật. Trí không mắc kẹt hai bên đó, trong kinh Pháp Hoa gọi là Tri kiến Phật. Nếu quý vị đọc lại thấy rõ ràng, bởi Tri kiến Phật (trí không mắc kẹt hai bên) là cái trí thấy rõ nhân sanh tử luân hồi, cũng như thấy rõ cái nhân và quả của Bò-đề Niết-bàn giải thoát. Như vậy người nào sống với trí đó, người đó sẽ thành Phật. Vì Phật là thấy rõ con đường luân hồi sanh tử của chúng sanh, nhân thế nào, quả thế nào đều biết rõ Phật mới dạy. Và Ngài cũng biết rõ nhân thế nào, quả thế nào trên con đường giải thoát, Ngài mới dạy. Như vậy, thấy rõ hai manh mối đó và kết quả của hai con đường đó, thấy rõ không nghi ngờ nữa đó tức là Phật. Vì vậy Tri kiến Phật là trí tuệ không dính mắc hai bên, mới thấy rõ lý luân hồi sanh tử và lý giải thoát sanh tử, không còn nghi ngờ mà đạt tới chỗ viên mãn, đó là Phật. Đến phẩm thứ mười hai là phẩm Đề-bà-đạt-đa. Quý vị nhớ bà Long Nữ bao nhiêu tuổi? Người ta kêu nàng Long Nữ, nhưng tôi kêu bà Long Nữ, vì Phật nói kinh trên hai ngàn năm rồi, thì kêu bà gì mới vừa? Vì trong hội Pháp Hoa là nàng Long Nữ tám tuổi, nay trên hai ngàn năm rồi thì kêu bà gì mới được? Tôi kêu bà cũng là chưa xứng đó. Bà Long Nữ do ngài Văn-thù giáo hóa nhận ra Tri kiến Phật. Tri kiến Phật không có hai bên thì có mắc kẹt nam nữ hay không? Không mắc kẹt nam nữ, vì nam nữ là hai bên mà Tri kiến Phật là không kẹt hai bên (nam nữ). Than ôi!

Gần đây người ta tu hành lại cầu chuyển nữ thành nam để tu hành tinh tấn giáo hóa chúng sanh, chớ mang thân nữ nghiệp chướng ê chề tu hành không tiến. Cứ nghĩ như thế thật là xa xôi quanh co. Ngay nơi Tri kiến Phật không có nam nữ, mình cứ sống với cái Tri kiến Phật đó. Không có nam nữ thật, chuyển nữ thành nam làm gì cho mất công. Bà Long Nữ khi nhận ra Tri kiến Phật, Bồ-tát Trí Tích hỏi Bồ-tát Văn-thù, ngài Văn-thù giáo hóa ở Long cung có vị nào ngộ đạo chưa, ngài Văn-thù nói, có. Giây lát bà Long Nữ xuất hiện, ngài Trí Tích và ngài Xá-lợi-phất nghi. Vì Phật nói người nữ có chín điều chướng tu hành không thành Phật. Thành ma vương còn không được, huống nữa là thành Phật. Bà Long Nữ mới tám tuổi, còn là con nít, trẻ con đã là tề, lại là nữ nữa, cộng thêm là rỗng, rỗng tức là súc sanh. Ba thứ tề như vậy, mà ngài Văn-thù nói đó là người đã ngộ đạo thì làm sao ngài Xá-lợi-phất tin nổi. Cho nên, ngài Xá-lợi-phất không tin, làm sao con người như vậy mà thành Phật, ngộ đạo tức sẽ thành Phật. Bà Long Nữ biết hai ngài không tin mình, nên đến trước Phật lấy hạt châu trong áo dâng lên Phật, Phật nhận để lên bàn, bà xoay lại hỏi hai ngài Trí Tích và Xá-lợi-phất:

- “Các ngài thấy Thế Tôn nhận hạt châu của tôi dâng, lâu hay là mau?”

Ngài Xá Lợi Phật nói: “Mau lắm!”

Bà Long Nữ nói: “Tôi thành Phật cũng nhanh như vậy.”

Liên đó thấy bà sang phương Nam ở nước Vô Cấu chuyển thân thành Bồ-tát, thành Phật liền. Nhờ cái gì mau thành Phật lắm vậy? Nhờ bà nhận ra Tri kiến Phật, là cái trí không mắc kẹt hai bên. Trí đó không nam không nữ nên không bị chướng, còn cái thân nghiệp chướng sâu dày của người nữ (tôi nói đây không phải chê) theo trong kinh nói là đứng trên nghiệp tướng mà nói, còn cái Tri kiến Phật là đứng trên Phật tánh mà nói hay trên pháp thân mà nói. Nhìn trên Phật tánh hay pháp thân thì không có nam nữ. Bởi không có hai làm gì có nam nữ, còn thấy nam thấy nữ, là nhìn ở trên nghiệp tướng tương đối. Nghiệp tướng là tương đối, là hư giả đâu có thật. Vậy tại sao mình khư khư chấp cái giả rồi khổ sở mong chuyển cái giả này qua cái giả kia, chi cho cực, phải vậy không? Biết rõ cái giả này giả rồi, thì cái giả nữ giả, cái giả nam cũng giả, ngay đó mình sống với cái thật không nam không nữ cho khỏe. Quý vị thấy rõ nhớ không thấy hai, là trí tuệ siêu thoát cái chấp tương đối. Trí tuệ đó là Tri kiến Phật, cho nên bà Long Nữ thành Phật chỉ trong chớp mắt. Quý vị tu theo đường lối này cũng vậy. Làm sao thành Phật trong chớp mắt, khỏi chuyển nữ thành nam gì hết. Đó là kinh Pháp Hoa.

Đến kinh Duy-ma-cật.

Trong kinh Duy-ma-cật về phẩm “Bất Nhị Pháp Môn”, trong phẩm này có cả thảy ba mươi hai vị Bồ-tát giải thích về Pháp môn bất nhị. Tôi kể vị Bồ-tát thứ nhất là Bồ-tát Pháp Tự Tại giải thích về Pháp môn bất nhị như vậy: “Sanh diệt là hai, pháp xưa chẳng sanh nay chẳng diệt, được vô sanh pháp nhãn, gọi là nhập Pháp môn bất nhị (vào pháp môn không hai).”

Sanh diệt là hai, đây là sanh, kia là diệt, thấy hai cái đó là hai bên, giờ cái sanh không thật sanh, cái diệt không thật diệt thì không hai, thấy được cái lẽ không hai đó là nhập, là được vô sanh pháp nhẫn, là nhập Pháp môn bất nhị.

Pháp môn bất nhị là không mắc kẹt hai bên. Không mắc kẹt hai bên là nhập Pháp môn bất nhị. Kể đó mỗi vị Bồ-tát đều trình bày từng cặp như vậy, tức là hai cái, nào là động tịnh v.v... cũng giống hết như vậy, ở đây chúng tôi không kể. Cuối cùng ngài Văn-thù cũng trình bày về Pháp môn không hai. Nghĩa là dùng ngôn ngữ để dẹp ngôn ngữ. Ngài Văn-thù trình bày xong, Ngài nói với ông Duy-ma-cật: Chúng tôi đã trình bày về lý Pháp môn bất nhị xong, tới phiên nhân giả, nhân giả nên nói về Pháp môn bất nhị cho chúng tôi nghe. Ngài Duy-ma-cật lên tòa ngồi kiết già rồi làm thỉnh. Khi ông Duy-ma-cật lặng thỉnh thì ngài Văn-thù khen: “Hay thay, hay thay, cho đến không có văn tự ngữ ngôn, mới là chân thật nhập Pháp môn không hai.” Chân thật nhập Pháp môn bất nhị là không có ngôn ngữ. Tại sao vậy? Vì mở miệng là thành hai mất rồi, bởi vì ngôn ngữ luôn luôn lập trong đối đãi. Nói phải thì có quấy, nói có rồi có không, nói hơn thì có thua, nói đen rồi có trắng, nói tốt thì có xấu, luôn luôn như vậy, mở miệng là nằm trong cái hai. Vì vậy ngài Duy-ma-cật ngồi lặng thỉnh, được Bồ-tát Văn-thù khen. Đó là chỗ không còn ngôn ngữ, chỗ đó mới thật là nhập Pháp môn bất nhị. Tôi đã dẫn phần kinh rồi, bây giờ tới Thiên sư.

Trước là Tổ Tăng Xán. Tổ Tăng Xán là Tổ thứ ba ở Trung Hoa. Bài “Tin Tâm Minh” của Ngài tôi đọc vài đoạn cho quý vị nghe để thấy:

“Chí đạo vô nan,	Duy hiem giản trạch
Đản mạc tăng ái,	Đồng nhiên minh bạch
Hào ly hữu sai,	Thiên địa huyền cách
Đạo đắc hiện tiền,	Mạc tồn thuận nghịch.”

Tôi chỉ dẫn hai đoạn thôi. Bốn câu trên Ngài nhấn mạnh hai chữ tăng ái. “Đản mạc tăng ái”, nghĩa là chỉ chớ yêu ghét thì “đồng nhiên minh bạch” là rõ ràng sáng suốt. Tiếp theo “đạo đắc hiện tiền” nghĩa là muốn thấy cái chân thật hiện tiền (trước mắt), thì “mạc tồn thuận nghịch” là chớ còn thuận nghịch. Nếu còn thuận nghịch thì không có hiện tiền, nếu còn yêu ghét thì không thể rõ ràng minh bạch. Ngài chỉ cho chúng ta thấy người còn thấy hai, là còn ở trong cái kẹt. Tôi giải thích từ đầu:

“Chí đạo vô nan”: Chí đạo là cái đạo tốt cùng, cái đạo đó không khó, mà tại sao khó? “Duy hiem giản trạch”: Chỉ bởi mình giản trạch. Giản trạch là sao? Là chọn lựa, có một có hai, có tốt có xấu, có phải có quấy đó. Bởi giản trạch nên chí đạo trở thành nan. Chớ chí đạo thì vô nan, vì giản trạch mà trở thành nan mất rồi. Như vậy, Ngài mới chỉ cái lỗi, bởi giản trạch nên mới có yêu ghét. Nếu dứt được yêu ghét thì rõ ràng minh bạch, chí đạo hiện tiền rõ ràng minh bạch, chớ không có gì hết. Sau đó Ngài bảo, nếu mình còn có một mảy may sai biệt, thì xa cách với đạo như trời với đất. Vậy muốn được thấy chí đạo hiện tiền, thì đừng còn thuận

ngịch. Yêu ghét, thuận nghịch là những về chỉ về hai; cái hai mà mất rồi, thì chỉ đạo hiện tiền; cái hai mà mất rồi, thì rõ ràng minh bạch không nghi ngờ nữa.

Đây Tổ Tăng Xán ngài chỉ cho chúng ta rõ ràng, cái cứu kính thấy đạo phải rời cái chấp hai phải không?

Bây giờ đến Lục Tổ. Lục Tổ ngài dạy chúng ta sao? Đây trong phẩm “Phó Chúc”, ở kinh Pháp Bảo Đàn, Ngài nói: Nay tôi dạy các ông nói pháp chẳng mất bản tông, nếu người hỏi “có” đem “không” đối, hỏi “không” đem “có” đối; hỏi “phàm” lấy “thánh” đối, hỏi “thánh” lấy “phàm” đối. Như hỏi thế nào là có? Phải nói bởi không mà có. Hỏi thế nào là không? Bởi có thành không. Nói vậy là giải thích có và không là đối đãi, có và không nương nhau. Nhân cái không mà nói có, có không không có thật. Nếu thấy có không không thật thì phàm thánh không thật, tốt xấu cũng không thật, hơn thua cũng không thật, phải quấy cũng không thật. Nhưng mà mình có chịu chấp nhận sống với phải quấy không thật đó không? Hơn thua không thật không? Chắc không chịu, nếu chịu sống với cái không thật là Thánh mất rồi. Tại sợ làm Thánh buồn, nên ưng làm phàm, rồi chấp nhận phải quấy, cho nên gặp nhau thì ngồi nói chuyện phải quấy. Bởi muốn làm phàm cho nên chấp nhận hơn thua, tốt xấu, vì vậy gặp nhau thì nói chuyện hơn thua, tốt xấu, nói người này tốt người kia xấu, người này phải người kia quấy, người này hơn người kia thua, cái này hay cái nọ dở. Cứ như vậy nói hoài, nói không cùng, do đó làm phàm mãi không thôi. Bây giờ muốn làm Thánh thì sao? Chỉ lần bỏ hai cái đó, đừng nói phải nói quấy, đừng nói hơn nói thua, đừng nói tốt nói xấu v.v... Những cái đó thấy đều không thật. Thấy không thật thì không chấp, mà không chấp thì phiền não từ đâu mà sanh, mà bỏ những cái đó dễ không? Người xưa đã nói: “điểm thiết hóa thành kim ngọc dị, khuyên nhân trừ khước thị phi nan”, nghĩa là chỉ sắt biến thành vàng ngọc dễ, khuyên người dẹp bỏ phải quấy khó. Bỏ được phải quấy khó lắm. Tại sao khó lắm vậy? Tại vì cái nghiệp chúng sanh nó sâu dày quá phải không? Quý vị nhớ nói phải nói quấy, nói hơn nói thua, nói tốt nói xấu đều là cái nói của phàm phu. Cái chúng nghiệp phàm phu nó sâu quá nên ngồi lại thì cứ như vậy mà tiếp tục. Bây giờ bỏ hết những cái đó, đừng hết đừng thấy phải quấy thật, đừng thấy tốt xấu thật, đừng thấy hơn thua thật, đừng thấy có không thật v.v..., tất cả những cái hai bên mình không chấp nữa, đó là trí tuệ của thánh nhân, là Tri kiến Phật, dễ hay khó. Bảo quý vị làm cái gì? Chỉ cần đừng mắc kẹt hai bên là Thánh mất rồi, tìm đâu cho xa. Đừng chấp như vậy là Thánh, cho nên người tu muốn thoát khỏi những cái phàm tục thì phải ứng dụng triệt để cái thấy không hai bên đó, phải thoát khỏi cái thấy hai bên. Nếu chúng ta thoát được cái thấy hai bên là chúng ta đã thoát ly được sanh tử, còn mắc kẹt trong cái hai bên, là chúng ta đi trong vòng sanh tử. Bởi vì không thấy hai bên là trí tuệ siêu sanh tử, gọi là Tri kiến Phật hay Phật tuệ, còn nếu thấy hai bên là trí tuệ của phàm phu là sanh tử.

Cho nên các Thiên sư ứng dụng triệt để lối phá chấp hai bên. Bây giờ tới Hòa thượng Thạch Đầu.

Có vị Tăng hỏi: Thế nào là giải thoát?

Ngài trả lời: Ai trói người?

Hỏi: Thế nào là Tịnh độ?

Ngài trả lời: Cái gì làm như người?

Hỏi: Thế nào là Niết-bàn?

Ngài trả lời: Ai đem sanh tử đến cho người?

Như vậy ngài Thạch Đầu có trung thực với Lục Tổ dạy không? Ngài Thạch Đầu trả lời có mắc kẹt hai bên không? Hỏi giải thoát thì Ngài dùng triền phược tức trói buộc để đáp giải thoát, hỏi Tịnh độ thì Ngài dùng cái uế mà đáp, hỏi Niết-bàn thì Ngài dùng sanh tử mà đáp, phải vậy không? Như vậy để chúng ta thấy rằng, nếu sanh tử không thật thì Niết-bàn cũng không thật, tịnh không thật thì uế cũng không thật, giải thoát không thật thì triền phược cũng không thật. Hai cái đều là đối đãi tạm có không thật. Bởi không thật mà chấp tức là ngu si. Vì chấp là thấy có thật. Cái gì mình chấp đều là do thấy nó thật. Nếu thấy nó giả thì hết chấp. Quý vị xét thấy phải không? Thí dụ có người chửi mình là con chó, mà mình biết lời nói đó giả dối không thật, thì mình có giận không? Nếu họ nói mình là con chó, mình giận dùng dùng lên, là mình thấy lời nói đó có thật. Bởi thấy thật nên mới giận. Như vậy, thấy không thật thì mọi cái chấp hết. Cái chấp hết thì khổ đau mới hết hay không? Tu để thoát khổ đau. Chấp là nguồn gốc của khổ đau. Tu là để giải thoát, mà chấp là cái triền phược không giải thoát nổi. Cho nên các Thiền sư ứng dụng triệt để lối phá chấp hai bên đó. Đó là ngài Thạch Đầu.

Đây tới ngài Mục Châu.

Thiền sư Mục Châu là sư huynh của Tổ Lâm Tế.

Có vị Tăng hỏi: Lấy một lớp đẹp một lớp thì chẳng hỏi, khi chẳng lấy chẳng đẹp thì thế nào?

Ngài đáp: Hôm qua trồng trà, ngày nay trồng dưa.

Là thế nào? Nói lấy một lớp đẹp một lớp thì không hỏi, nghĩa là tôi không hỏi cái lấy cái đẹp, tôi không hỏi cái hai bên. Bây giờ chẳng lấy chẳng đẹp, tức bỏ cả cái hai bên thì lúc đó làm sao? Ngài nói: hôm qua trồng cà, hôm nay trồng dưa là sao? Nếu tôi nói ra thì hết đi tức là dành phần của quý vị hết rồi. Đó là hình ảnh của người xưa vậy.

Đến một hình ảnh nữa, là câu chuyện gần đây tôi kể cho quý vị nghe. Đó là chuyện ngài Sơ Sơn hỏi đạo ngài Qui Sơn. Ngài Sơ Sơn là một Thiền khách đến chỗ ngài Qui Sơn để hỏi đạo. Khi đến nơi, ngài Sơ Sơn thưa rằng:

- Con được nghe Hòa thượng nói: “Câu có câu không như bìm leo cây.”
Bồng dung cây ngã bìm khô thì câu về chỗ nào?

Câu hỏi này giống như câu hỏi ở trên không? Giống hệt, bởi vì “câu có câu không như bìm leo cây”, tức là có và không Tô Qui Sơn ý nói có không giống như cây và dây bìm. Dây bìm và cây là hai, phải vậy không? Nó nương nhau. Có và không cũng nương nhau là hai. Bây giờ, con không hỏi cái hai nữa; khi cây ngã bìm khô thì câu về chỗ nào? Là khi hết hai rồi thì lúc đó sao? Ngài Qui Sơn cười hả! hả! Mà không nói thêm câu nào hết. Ngài Sơ Sơn thấy ngài Qui Sơn cười hả hả thì tức mình quá, thưa: Con từ bốn nghìn dặm mang khăn gói đến đây hỏi đạo, mà Hòa thượng đùa như vậy. Khi đó, ngài Qui Sơn kêu: Thị giả! Đem tiền hoàn lại cho Thượng tọa này. Thôi bây giờ tôi hoàn tiền lại, công ông đi xa đó. Rồi Ngài dặn: Sau sẽ có con rỗng một mắt vì ông mà điếm phá.

Ngài Sơ Sơn từ giả ra đi. Ngài đi một thời gian lâu xa, đến một Thiền sư là ngài Huệ Chiêu. Huệ Chiêu là một Thiền sư có một con mắt. Khi đến ngài Huệ Chiêu, ngài Sơ Sơn đánh lễ thưa hỏi. Ngài Huệ Chiêu hỏi:

- Ông từ đâu đến?

Ngài Sơ Sơn đáp:

- Từ Qui Sơn đến.

Ngài Huệ Chiêu hỏi:

- Có những gì ở Qui Sơn, kể lại nghe.

Ngài Sơ Sơn thuật lại, đến đó hỏi như vậy, Tô Qui Sơn cười như vậy.

Ngài Huệ Chiêu nói:

- Qui Sơn đầu chánh, đuôi chánh, chỉ vì không gặp tri âm.

Ngài Sơ Sơn nghe, không hiểu gì hết, nên đặt câu hỏi lại với ngài Huệ Chiêu.

- Khi cây ngã bìm khô rồi câu về chỗ nào?

Ngài Huệ Chiêu liền nói:

- Nụ cười của Qui Sơn lại thêm tươi.

Ngay đó, ngài Sơ Sơn ngộ đạo. Khi ngộ đạo rồi, Ngài nói, nguyên lai trong tiếng cười của Qui Sơn có đạo.

Ngang đó xong. Có một Thiền sư sau này là ngài Hoàng Trí làm bài tụng bốn câu:

“Thọ đảo đặng khô vấn Qui Sơn,
Đại tiểu ha ha khởi đặng nhàn.
Tiểu lý hữu đao huy đặc phá,
Ngôn tư vô lộ tuyệt cơ quan.”

Tôi tạm dịch:

Bìm khô cây ngã hỏi Qui Sơn,

Ha hả cười to há rỗng tron,
Đao sẵn trong cười xem đợc thấu,
Không đờng bàn nghĩ bặt mỗi mang.”

Đó là bài tụng. Qua bài tụng quý vị thấy Ngài nói gì?

“Bim khô cây ngã hỏi Qui Sơn”, là lập lại câu hỏi của ngài Sơ Sơn.

“Ha hả cười to há rỗng tron”, cười ha hả đó không phải là cười suông đâu, nên nói:

“Đao sẵn trong cười xem đợc thấu”, là biết trong tiếng cười có đao là đã ngộ rồi, chừng đó mới thấy sao?

“Không đờng bàn nghĩ bặt mỗi mang”, chỗ đó không có đờng nói năng, suy nghĩ bặt hết, mọi mỗi mang, manh mỗi không còn. Quý vị thấy chỗ đó không?

Bây giờ, tôi có thể đổi lại câu nói rằng trong tiếng cười của Qui Sơn có đao, tôi nói trong nụ cười của Qui Sơn có cam lồ đợc không? Quý vị thấy đợc không? Đợc. Tại sao nói đao, lại nói cam lồ mà đợc? Quý vị mới thấy, lý đạo sâu kín mà nó lại hiện tiền. Ngài Qui Sơn cười, đối với ngài Sơ Sơn lúc đó tưởng Ngài đùa với mình, khi mình đang khao khát, bản khoản tới để hỏi đạo, mà hỏi rồi Ngài chỉ cười mà không nói một lời, không tức sao đợc, phải vậy không? Vì thế, Sơ Sơn nói: Con từ ngàn dặm mang khăn gói đến mà Hòa thượng đùa như vậy. Nhưng ngài Qui Sơn bình tĩnh nói thôi lấy tiền trả thù lao cho công ông đi xa, chớ không nói gì hết. Mặc Sơ Sơn tức tối, ngài Qui Sơn không nói thêm một câu. Như vậy, tiếng cười của ngài Qui Sơn cười để mà cười hay cười để làm gì? Như vậy cái cười của Qui Sơn và cái im lặng của Duy-ma-cật có giống nhau không? Tại sao cười và im lặng mà giống nhau? Nếu cái cười của Qui Sơn và cái im lặng của Duy-ma-cật giống, thì trong tiếng cười có đao hay trong tiếng cười có cam lồ cũng giống, phải vậy không? Mà thấy đợc như vậy đó là sao? Nếu thấy trong tiếng cười có đao, là người đó xem đợc thấu, còn nếu thấy trong tiếng cười có cam lồ thì xem cũng đợc thấu. Tại sao cười và im lặng mà giống? Câu chốt của bài tụng: “Ngôn tư vô lộ tuyệt cơ quan.” Vì chỗ đó không còn hai bên rồi, đâu còn lời để nói, đâu còn chỗ để nghĩ, cho nên bặt hết mỗi mang. Chỗ bặt hết mỗi mang chỉ còn một tiếng cười, chỉ còn cái im lặng. Vì vậy hiểu đợc rồi, thấy cười, hoặc thấy im lặng, là thấy đợc chỗ cuối cùng đó. Còn nổi tức tối như ngài Sơ Sơn thì mang gói đi nữa.

Quý vị thấy cái chỗ tốt cùng của người xưa muốn cho người ta thấy, mà không dùng lời. Vì dùng lời đã trật, nên Ngài chỉ cười thôi. Còn bên kia nói chỗ hai bên mà đã cuối cùng rồi thì chỉ còn im lặng thôi. Một bên thì im lặng, một bên thì cười, như vậy quý vị thấy, ngài Duy-ma-cật là kinh, Tổ Qui Sơn là Thiền, hai bên có giống nhau không? Đâu có hai, phải vậy không? Như vậy, chúng ta mới thấy, Thiền là cốt tủy của kinh, kinh là nguồn gốc của Thiền, chớ không có gì là hết. Hiểu như vậy, chúng ta mới thấy, sự tu hành của chúng ta muốn đạt đạo, muốn đến chỗ không còn bị trầm luân sanh tử nữa thì phải làm sao? Đờng mắc kẹt

ở hai bên. Cho nên các vị Thiền sư khi nói câu gì, hỏi cái gì thì luôn luôn gài Thiền khách bằng cái hai bên, hoặc là có, hoặc là không v.v... Nếu mình y đó mà trả lời hoặc bên này hoặc bên kia thì Ngài đưa hai ngón tay, để cho mình biết rõ rằng vừa còn kẹt bên này hay bên kia, là người chưa thấy đạo. Người thấy đạo là cười hoặc im lặng. Chỗ đó là chỗ thấy đạo đó, quý vị thấy chưa?

Đây là kết luận của tôi: Sang năm Giáp Tý này, tôi chúc quý vị được “nụ cười của Qui Sơn lại thêm tươi”. Đó là câu chúc đầu năm của tôi.

NAM-MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT



TÂM HẠNH NGƯỜI TU

TẤT NIÊN NĂM GIÁP TÝ 1985

Hôm nay tôi nói chuyện với quý vị về đề tài “TÂM HẠNH NGƯỜI TU”: Đây là tôi muốn nhắc vào tãng ni: Tâm hạnh người tu là thế nào? Mục đích của chúng ta khi đi tu, cốt làm sao để lợi ích cho mình, cho người, chớ không ai nghĩ rằng mình đi tu để làm trò cười cho nhân thế. Thế nên muốn trở thành người tu đúng đắn lợi mình, lợi người, thì cần phải hiểu rõ tâm hạnh của mình như thế nào? Tâm là chỉ nội tâm, hạnh là chỉ hành động của thân; trong nội tâm và những hoạt động của bản thân mình làm sao cho xứng đáng tư cách một người tu, để không hổ thẹn là đệ tử Phật. Nói đến tâm hạnh người tu, tôi không có dạy gì riêng mà chỉ dẫn những việc làm và những lời dạy của chư Tổ, của các vị Thiên sư để quý vị nhớ ứng dụng.

Đầu tiên là tôi kể lại câu chuyện của ngài Ca-diếp, tức là vị Tổ thứ nhất trong Thiên tông mà cũng là một vị đệ tử lớn của đức Phật. Trong Thiên tông thường hay kể rằng, ngài Ca-diếp được đức Phật truyền tâm ấn ba lần, nhưng chúng ta phần nhiều chỉ thấy có một lần và hình ảnh thường được nhắc đi nhắc lại là trong hội Linh Sơn, khi đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên, ở dưới ngài Ca-diếp nhìn thấy mỉm cười, đức Phật mới truyền tâm ấn. Đó là điểm nổi bật, còn những hội khác thì chúng ta ít nhớ, ít biết.

Nay tôi kể lại câu chuyện ngài Ca-diếp đến yết kiến Phật tại tháp Đa Hòa. Một hôm đức Phật đang thuyết pháp cho một số thầy Tỳ-kheo nghe tại tháp Đa Hòa, bỗng dung có ngài Ca-diếp từ xa về yết kiến Phật. Ngài tu theo hạnh đầu-đà nên mặc y phân tảo, tức là y do giẻ rách kết thành và râu tóc xồm xoàm, hình tướng vừa dơ vừa xấu xí, nên chư Tỳ-kheo có ý khinh bỉ ngài. Đức Phật biết được tâm niệm chúng Tỳ-kheo, nên gọi: “Này Ca-diếp! Đến đây, ta nhường cho ông nửa tòa ngồi.” Phật lại bảo tiếp: “Này chư Tỳ-kheo! Ta có tam minh lục thông, thì Ca-diếp cũng có như ta vậy...” Phật kể tất cả những pháp mà Phật có và Phật kết luận: “Ca-diếp cũng có như ta vậy, vì thế mà ta mời Ca-diếp đến đây nhường nửa tòa cho ngồi.” Khi ấy ngài Ca-diếp quỳ ở trước đức Phật, Ngài bạch: “Bạch đức Thế Tôn, con là đệ tử, Thế Tôn là thầy, con không dám đến, xin Thế Tôn cho con được phép ngồi đây.”

Câu chuyện đức Phật mời Ca-diếp đến, Ngài chia cho nửa tòa ngồi trích từ kinh A-hàm, trong hội đó đức Phật nhắc phá tâm ngã mạn của chúng Tỳ-kheo xem thường ngài Ca-diếp; nhưng trong nhà Thiên thì thấy đức Phật đã ca tụng ngài Ca-diếp đầy đủ những pháp mà đức Phật có và xứng đáng được đức Phật nhường nửa tòa ngồi, như vậy không phải truyền tâm ấn là gì? Thế nên đó là lần truyền tâm ấn thứ hai.

Đến lần thứ ba ở đâu? Quý vị nhớ không? Đó là khi đức Phật tịch, khi ấy ngài Ca-diếp từ xa hay tin mới tìm về, đến nơi thì đức Phật đã liệm vào kim quan

rồi. Ngài Ca-diếp mới đến phía sau kim quan đánh lễ, đức Phật duỗi chân ra, ngài Ca-diếp rờ chân Phật. Đó là lần truyền tâm ấn thứ ba.

Nói đến đây hẳn quý vị nhớ một Thiền sư Trung Hoa là ngài Thanh Nguyên, Ngài sai đệ tử là Thạch Đầu Hy Thiên đem thơ cho ngài Nam Nhạc Hoài Nhượng. Khi trở về ngài Thạch Đầu mới thưa: “Hòa thượng bảo con đem thơ xong, Hòa thượng sẽ cho con chiếc búa ở núi, xin Hòa thượng cho chiếc búa.” Ngài Thanh Nguyên duỗi một chân thẳng ra, ngài Thạch Đầu đánh lễ, rồi về ở núi. Quý vị thấy việc đó theo sự tích nào? Đó là một thuật truyền tâm ấn phải không? Chính đức Phật, khi ngài Ca-diếp đến đánh lễ, Ngài ở trong kim quan duỗi chân ra, ngài Ca-diếp rờ chân Ngài, đó là để nói chỗ thông cảm giữa thầy trò và sự thông cảm đó là truyền tâm ấn. Vì vậy nên các Thiền sư sau này theo cái thuật đó, cũng truyền như vậy; chúng ta không hiểu tại sao ở trên kia duỗi chân, ở dưới đánh lễ rồi đi. Đó là điều tôi nói cho quý vị hiểu.

Ở Việt Nam cũng một lần, ngài Pháp Loa, tức Tổ thứ hai trong Tam tổ Trúc Lâm, bệnh sắp tịch, ngài Huyền Quang đến hầu. Hai thầy trò vấn đáp xong, cuối cùng ngài Pháp Loa duỗi chân ra. Những người viết sử sau này không biết nói ngài Pháp Loa giận đá một cái, đó là điều lầm lẫn của những người không hiểu ý nghĩa nhà Thiền, Ngài duỗi chân ra là Ngài chấp nhận ngài Huyền Quang là người đã thông cảm với Ngài, đó là một hình thức truyền tâm ấn. Hiểu như vậy quý vị mới không lấy làm lạ. Một vị Tổ khi sắp tịch, giận đệ tử Ngài đá, thật hết sức vô lý. Hiểu chỗ này quý vị mới thông cảm được đường lối truyền của nhà Thiền.

Còn câu chuyện ngài Ca-diếp mỉm cười khi đức Phật đưa cành hoa sen lên, đó là nhắm vào cái gì? Về điểm này, tôi nhắc lại một vị Thiền sư đời Tống, ngài Phong Huyệt, sau khi kiểm điểm trong chúng, thấy sự tu hành của chúng Ngài chưa được hài lòng Ngài khóc khi ấy ngài Niệm Pháp Hoa, tức Thiền sư Tỉnh Niệm (vì Ngài chuyên tụng Pháp Hoa nên gọi là Niệm Pháp Hoa) thấy Ngài khóc mới hỏi: “Tại sao Hòa thượng khóc?” Ngài Phong Huyệt nói rằng: “Tông Lâm Tế đến ta e phải chìm mất, trong chúng đây không có người nào kế thừa được ta, ta buồn khóc.” Ngài Tỉnh Niệm thưa: “Hòa thượng thấy con thế nào?” Ngài Phong Huyệt nói: “Người thì được, nhưng người còn mê tụng Pháp Hoa quá.” Ngài Tỉnh Niệm thưa: “Việc đó không khó, Hòa thượng chỉ cho con biết yếu chỉ thì con sẽ buông.” Ngài Phong Huyệt hứa: “Như vậy sáng mai khi lên tòa, ta sẽ chỉ cho người.” Khi ngài Phong Huyệt lên tòa, Ngài thuật lại khi đức Thế Tôn ở trong hội Linh Sơn, cầm cành hoa đưa lên rồi lấy mắt trong như hoa sen nhìn chúng, ngài Ca-diếp nhìn thấy liền mỉm cười, khi đó ngài Tỉnh Niệm đứng dậy phủi áo đi, ngài Phong Huyệt cũng quăng gậy xuống tòa. Như vậy quý vị thấy chỗ truyền đó là truyền cái gì? Ngộ ở đâu?

Đây, một Thiền sư Việt Nam đời Lê, tức là ngài Chân Nguyên đã làm mấy bài kệ nói về chỗ truyền đó. Ngài làm kệ bằng tiếng Việt rất dễ hiểu, tôi đọc cho quý vị nhớ. Bài thứ nhất là kệ “Giơ Cánh Hoa Lòng”, chữ lòng là dịch chữ Tâm.

Nhân duyên to lớn Phật ra đời,

Ca-diếp ẩn truyền ngộ được thôi.
Cầm hoa cười mỉm còn nguyên đó.
Lá đẹp hương bay khắp đất trời.

Qua bài kệ đó, quý vị thấy gì? Trong kinh Pháp Hoa nói đức Phật ra đời là vì một đại sự nhân duyên, đại sự nhân duyên đó để chỉ cho chúng sanh cái gì? Tức là chỉ Tri kiến Phật. Như vậy trong hội Linh Sơn chỉ ngài Ca-diếp là người được ẩn truyền và được ngộ đạo ngay trong hội đó, mà ẩn truyền bằng cái gì? “Cầm hoa cười mỉm còn nguyên đó.” Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên, ngài Ca-diếp nhìn thấy chum chim cười, là truyền ở chỗ đó, và từ đây về sau thế nào? “Lá đẹp hương bay khắp đất trời.” Từ đây về sau lá sen và hương sen bay khắp đất trời, từ Ấn Độ sang Trung Hoa, sang Nhật Bản, sang Việt Nam v.v...

Đến bài kệ thứ hai là “Mật Trao Đèn Lòng” tức là thâm trao cây đèn tâm.

Một điểm đèn lòng mắt Phật sinh,
Tương truyền bốn mắt đối phân minh.
Nổi hương tiếp lửa luôn luôn sáng,
Gieo khắp rừng thiền gởi hữu tình.

Quý vị thấy bài kệ nói rằng: “một điểm đèn lòng mắt Phật sinh”, tức là ngọn đèn tâm sáng, mà trao được cái nhân đó là từ mắt Phật sanh ra, tức Phật đưa con mắt như hoa sen nhìn chúng, ở dưới ngài Ca-diếp nhìn lên, giữa Phật và Ngài cảm thông được nhau, nên Phật mới truyền tâm ấn, vì thế mới nói “tương truyền bốn mắt đối phân minh”. “Nổi hương tiếp lửa luôn luôn sáng”, từ đây về sau cứ nổi tiếp ngọn đèn đó sáng mãi không cùng. “Gieo khắp rừng thiền gởi hữu tình” nghĩa là gieo khắp trong rừng thiền và gởi tất cả chúng hữu tình ngọn đèn từ mắt Phật sanh ra. Như vậy lối ngộ đạo của ngài Ca-diếp là ở chỗ nào? Mắt Phật nhìn xuống, ở dưới ngài Ca-diếp ngó lên, thầy trò thấy được nhau, hiểu được nhau nên gọi là truyền tâm ấn, vì vậy lối truyền này còn gọi là “Tứ mục tương cố”, nghĩa là bốn mắt nhìn nhau, chỗ đó là chỗ ngộ đạo tương truyền, chớ không phải là cái hoa sen. Khi đức Phật đưa hoa sen lên, ngài Ca-diếp nhìn thấy rồi đức Phật nhìn ngài Ca-diếp, ngài Ca-diếp cười, đó là chỗ thông cảm nhau từ mắt Phật và mắt ngài Ca-diếp. Thế nên trong nhà Thiền khi nói chuyện với nhau, các Thiền sư hay nhìn thẳng, thử xem người đệ tử thấu được điều mình muốn nói không?

Quý vị nhớ lúc Tổ Bồ-đề-đạt-ma nói chuyện với Tổ Huệ Khả, Tổ Huệ Khả thưa: “Xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.” Tổ Đạt-ma nhìn thẳng vào mặt Ngài bảo: “Đem tâm ra ta an cho.” Tổ Huệ Khả bối rối thưa: “con tìm tâm không được” thì Tổ Đạt-ma nói: “Ta an tâm cho ngươi rồi!” Như vậy, chính cái nhìn là một điều quan trọng, hiểu như thế mới thấy lối truyền thiền từ đức Phật về sau phần nhiều hay dùng cái nhìn, cái thấy. Hiểu như thế, chúng ta mới biết sự liên hệ của đường lối Thiền Tông truyền từ trước đến nay.

Trở lại câu chuyện của ngài Ca-diếp để phù hợp với đề mục tôi đã nêu về tâm hạnh người tu, quý vị thấy tâm và hạnh của ngài Ca-diếp như thế nào? Về

hạnh thì Ngài tu hạnh đầu-đà. Hạnh đầu-đà tức là khổ hạnh, nhọc nhằn, thiếu thốn ... còn tâm Ngài thì sao? Phật có cái gì thì Ngài cũng có cái ấy, tức là tất cả những gì nơi Phật, Phật có truyền cho Ngài, Ngài đều thừa hưởng được hết, không thiếu sót, vì vậy mới gọi Ngài là vị Tổ thứ nhất kế thừa Phật. Như vậy đứng về mặt thân, chúng ta phải nghèo, phải thiếu, nhưng về mặt tâm, chúng ta phải sung túc hay nói cách khác, chúng ta phải giàu, phải có hòn ngọc quý; chớ không thể người tu mà thân thì sang trọng còn trong lòng thì rỗng tuếch, như vậy là không hợp với đạo lý, không xứng tư cách người tu. Đây là lời răn, lời nhắc và cũng là lời tự thuật của ngài Vĩnh Gia trong “Chứng Đạo Ca”. “Cùng Thích tử, khẩu xưng bần”, như vậy người Thích tử là kẻ nghèo, luôn luôn thấy mình nghèo, miệng tự xưng là nghèo, xưng bần đạo hay bần tăng, nhưng bần đó là bần cái gì? “Thật thì thân bần đạo bất bần”, về thân thì mặc áo vá, nhưng về đạo thì chẳng nghèo. Trong tâm chứa được hạt châu vô giá, nên nói rằng: “Bần tức thân thường phi lữ hạt, đạo tắc tâm tàng vô giá trân.” Như thế quý vị thấy rõ ngài chỉ cho chúng ta bốn phận của người tu. Đến đây tôi cũng nhắc lại: Chữ Tỳ-kheo dịch là gì? Có người dịch nghĩa chánh là khát sĩ, khát là ăn mày, sĩ là kẻ, khát sĩ là kẻ ăn mày; kẻ ăn mày làm sao giàu được, nên mới nói “cùng Thích tử, khẩu xưng bần”. Như vậy đứng về thân, chúng ta phải nghèo, mặc áo vá, nhưng tâm chúng ta có hạt châu quý vô giá. Đây là một đoạn Ngài nói về bốn phận của chúng ta, nhưng Ngài còn dặn thêm: Đối với sự khen chê phi báng, lòng mình phải như thế nào? Tư cách người tu chúng ta phải làm sao? Ngài dạy:

“Tòng tha báng, nhậm tha phi
Bả hỏa thiêu thiên đồ tự bì,
Ngã văn khắp tự ẩm cam lộ,
Tiêu dung đôn nhập bất tư nghi.”

Người ta chê, hay người ta phi báng, chúng ta cứ xem họ như họ cầm lửa đốt trời, hay nói cách khác là cầm lửa đốt hư không. Cầm lửa đốt hư không thì chừng nào cháy hư không? Chúng ta chỉ thấy họ cầm lửa đốt hư không một lúc rồi họ tự thấy nhọc và có thể cháy tới tay của họ nữa. Như vậy để nói lên điều gì! Chúng ta là người tu, dầu cho bị người ta chê bai, bị người ta phi báng, tâm mình không dính không mắc, nó rỗng rang tự tại thì chẳng khác nào người đó cầm lửa đốt hư không vậy. Trái lại, nếu tâm mình có dính mắc tức là có bồi phải không? Có bồi thì lửa dễ cháy, phải không? Họ mắng mình, lúc đó trong lòng họ có ấm ấm chưa? Tức là có nổi lửa rồi; mình nổi sân lại, họ vừa có lửa nhúm lên, gặp bồi của mình, hai cái phát cháy phải không? Còn nếu họ nhen lửa đưa vào hư không thì sao? Bao giờ hư không cháy? Thế nên nếu thật tâm người tu chúng ta rỗng rang tự tại thì mặc tình họ khen chê, mặc tình họ phi báng chúng ta vẫn rỗng rang tự tại, người chê bai phi báng đó chẳng khác nào kẻ cầm lửa đốt hư không và tự họ khổ. Ngài còn nói thêm: “ngã văn khắp tự ẩm cam lộ”, ta nghe giống như là uống nước cam lộ vậy. Quý vị có người nào được như thế chưa? “Tiêu dung đôn nhập bất tư nghi”: nó đều tiêu dung vào chỗ không thể nghĩ bàn. Quý vị thấy nếu chúng ta tu được như vậy thì thật là đẹp biết mấy, phải không? Bốn phận người tu là khi bị

chê, bị khinh miệt, tâm vẫn rộng rang tự tại, nghe những lời chê bai đó giống như uống nước cam lồ, mát rượi ngọt ngào; tất cả lời chê bai khinh bỉ đó đều tiêu dung vào chỗ không thể nghĩ bàn, như vậy mới đúng là người tu chân chánh. Trong đoạn trên Ngài dạy chúng ta thân phải nghèo, tâm thì giàu vì có hạt châu vô giá, đoạn này Ngài dạy chúng ta nghe lời chê bai phỉ báng cũng như uống nước cam lồ, tiêu dung vào chỗ bất tư nghĩ, đó mới đúng là tư cách của người tu, phải không? Nếu người tu nghe người ta chê mà nổi giận đỏ mặt, rồi la lối thì đúng là người tu chưa? Như vậy quý vị tự kiểm lại xem mình xứng đáng là người tu hay chưa: Nếu chưa thì ráng nỗ lực. Ngài còn nói thêm:

“Quán ác ngôn thị công đức,
Thử tắc thành ngô thiện tri thức,
Bất nhân san báng khởi oán thân,
Hà biểu vô sanh từ nhẫn lực?”

Ngài bảo mình phải quán xét lời nói ác, nói dữ của họ là công đức. Tại sao vậy? Nếu chúng ta thấy những lời nói dữ của họ là công đức thì họ trở thành thiện tri thức của ta. Vì sao? Vì người mắng chửi mình, nhưng tâm mình vẫn an nhiên tự tại, thì lời mắng chửi đó là một thử thách để lường xem đạo lực mình đến đâu. Nếu đạo lực mình đã vượt qua được điều đó, mình mới thấy mình đã thắng được cái sân, mà đã thắng được cái sân là mình đã thành công trên đường đạo. Như vậy chính lời mắng chửi đó là bằng chứng để nghiệm xem đạo đức của mình; và nếu đó là sự thử thách đạo lực của mình thì người mắng đó đâu không phải là thiện tri thức của mình? Vì vậy nên chính lời ác đó là công đức và người mắng mình là thiện tri thức của mình. Nếu không nhân lời chê bai mắng nhiếc mình khởi lên oán hay thân thì đâu có đủ tiêu biểu cho sức vô sanh từ nhẫn, vì chúng ta là người tu thì lúc nào cũng phải có lòng từ bi và đức nhẫn nhục. Lòng từ bi, đức nhẫn nhục tiêu biểu cho đạo lực, cho sức tu hành của mình. Nếu trước mọi cảnh trái nghịch mà tâm không dậy khởi đó gọi là vô sanh từ nhẫn lực, vô sanh là không dậy khởi; thế nên nói đến người tu là nói đến người chiến thắng lòng mình, chứ không phải chiến thắng kẻ bên ngoài. Nếu trước những khó khăn, những nhục nhã mình chống đối lại cái đối tượng bên ngoài thì đó chưa phải là tư cách của người tu; trái lại những đối tượng xấu đến với mình, nhưng mình thắng được lòng mình, tâm vẫn an nhiên tự tại thì đó là tiêu biểu cho sức từ nhẫn vô sanh của chính mình, như vậy mới xứng đáng là người tu. Quý vị thấy tư cách người tu là phải như thế. Trái lại nếu chúng ta nói rằng mình tu được nhiều thời khóa, nhưng gặp cảnh thì vẫn sân si, thì thời khóa có trở thành vô nghĩa. Thế nên chúng ta phải tu thế nào mà trước những cảnh khó khăn, những điều trái tai gai mắt, chúng ta vẫn an nhiên tự tại. Đó mới thật là người tu chân chánh.

Lại một Thiền sư Việt Nam vào đời Lê cũng nhắc nhở chúng ta tương tự như thế. Tôi trích một đoạn trong bài “Thiền Tịch Phú” hay nói một cách khác bài phú về Thiền tịch cho quý vị nghe.

“Sãi chung nay một đạo tu hành, xả đường kinh lịch.

Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng,
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm溺;
Đêm đông trường khi mật niệm,
Giống tiếng chuông thánh thót lênh kên,
Ngày hạ tiết lúc tụng kinh,
Nện dùi mõ khoan mau lịch kịch;
Chín chuộng một bề đạo đức,
Miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay
Vốn yêu hai chữ từ bi,
Thân nào quản mặc áo lành áo rách ...

Bài còn dài nữa tôi không dẫn hết. Trong bài phú Ngài tự xưng là Sãi. “Sãi chung nay mộ đạo tu hành”: hôm nay sãi này vì lòng mộ đạo tu hành. “Xả đường kinh lịch” tức là xả bỏ hết những việc trải qua trước kia. “Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng”: cái lập chí của Ngài là dốc làm Phật làm Tổ để siêu thăng giải thoát, đó là đứng về thượng cầu. Còn về hạ hóa thì thế nào? “Lòng nguyện độ chúng sanh trầm溺”: lòng mình nguyện độ những chúng sanh đang chìm đắm trong sông mê bể khổ. Như vậy hai câu trên nói lên ý chí và lòng từ bi của người xuất gia, ý chí thì quyết định tu để thành Phật, thành Tổ, còn lòng từ bi thì tu để cứu độ chúng sanh đang còn chìm trong sông mê bể khổ. Đã có chí nguyện và lòng từ như vậy thì hằng ngày làm việc gì? “Đêm đông trường khi mật niệm, giống tiếng chuông thánh thót lênh kên”, nghĩa là đêm đông khuya lạnh thức dậy vừa mật niệm vừa đánh chuông. “Ngày hạ tiết lúc tụng kinh, nện dùi mõ khoan mau lịch kịch”, nghĩa là trong lúc tụng kinh đánh mõ cộp cộp, đó là diễn tả bốn phận của người tu. Ngài lại giải thích tại vì sao mình phải chịu ăn chay ăn lạt, kham khổ như vậy. “Chín chuộng một bề đạo đức, miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay”: vì chuộng quý đạo đức nên chẳng hiềm ăn món đắng, món cay, không chuộng thức ngon, không đòi thức quý. “Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản mặc lành mặc rách”: bởi mình yêu hai chữ từ bi nên mặc lành rách đều được, không vì lý do mặc rách mà buồn tủi. Quý vị thấy người xưa luôn luôn nhắc nhở chúng ta: Đã đi tu thì quyết làm Phật làm Tổ, chớ không phải đi tu để rồi hết ngày hết tháng, hết cả cuộc đời! Trên thì mình quyết định tiến đến thành Phật, thành Tổ, nhưng thành Phật, thành Tổ để làm gì? Để cứu độ chúng sanh đang trầm luân trong bể khổ. Đã có tinh thần đó thì tất cả những chuyện ăn mặc phải đơn sơ đạm bạc, như vậy mới hợp đạo đức, mới hợp với tinh thần giải thoát cao cả của chúng ta.

Tôi nhắc đến một vị Thiền sư khác, ngài Tuyết Đậu Trùng Hiên ở Trung Hoa, Ngài nhắc chúng ta cái quý của mình. Trên đường tu, có nhiều người khi tu thì quyết chí, nhưng đạo lý không thâm nhập được, nên tuy nói tu mà chỉ chạy tìm cầu bên ngoài, quên cái chân thật bên trong của mình. Tôi trích một đoạn trong bài “Thề Châu Ca” của Ngài:

“Bần tử y trung châu,
Bản tự viên minh hảo,
Bất hội tự tầm cầu,

Khước sở tha thân bảo,
Sở tha bảo, chung vô ích,
Chỉ thị giáo quân (vô) phí lực,
Tranh như nhận thủ tự gia thân,
Giá trị huỳnh kim thiên vạn ức...”

Dịch:

Kẻ nghèo áo có châu,
Vốn tự tròn sáng đẹp,
Chẳng biết tự tìm cầu,
Bèn vì người đếm báu,
Đếm báu người trọn vô ích,
Chỉ là dạy anh không nhọc sức,
Đâu bằng nhận lấy của báu nhà,
Giá trị vàng ròng ngàn muôn ức...

Đây là một đoạn thơ. Tôi giải thích: “Bần tử y trung châu” là kẻ nghèo nhưng trong áo có hạt châu. Đó là cái ý “Hệ Châu” trong kinh Pháp Hoa. “Bổn tự viên minh hảo”: hạt châu đó vốn tròn sáng đẹp; sẵn có hạt châu trong ché áo và hạt châu đó vốn tròn sáng đẹp. “Bất hội tự tầm cầu, khước sở tha thân bảo”: chẳng biết tự tìm cầu, trở lại đi đếm báu cho người, nghĩa là mình có hạt châu quý trong áo mà không chịu tìm, lấy ra xài, trái lại đi đếm của báu cho người khác, đó là điều lầm lẫn. Nói đếm của báu cho người khác là gì? Tức là khi chúng ta tu mà không nhận rõ ra bản thân của mình, cứ nghĩ đến chuyện cầu Phật ở bên ngoài hay là tụng kinh cho có phước nhiều v.v... đó chẳng khác nào đếm của báu cho người. Kinh Phật chủ yếu dạy chúng ta thấy rõ được cái chân thật nơi mình, như trong kinh thường dụ: kinh là ngón tay chỉ mặt trăng, nhưng chúng ta lại không chịu thấy của báu, không tìm lại của báu của mình, cứ cho kinh là cứu kính (cho ngón tay là mặt trăng), như vậy chẳng khác nào người đếm của báu cho kẻ khác. “Sở tha bảo, chung vô ích” tức là nếu mình cứ đếm của báu cho người thì trọn không có ích gì! “Chỉ thị giáo quân không phí lực”: chỉ là dạy anh không có tốn sức. “Tranh như nhận thủ tự gia thân”: đâu bằng mình nhận lấy hạt châu quý của chính nhà mình. “Giá trị huỳnh kim thiên vạn ức”: hạt châu quý đó có giá trị như ngàn vạn ức lượng vàng ròng. Như vậy ý Ngài chỉ cho chúng ta thấy rõ ràng, người tu là cốt làm sao nhận nơi mình có hạt châu quý, rồi hướng về đó tìm cho được, đó mới là cái giá trị trên tất cả, nếu chúng ta quên nó để đi tìm cái gì khác, thì thật là uổng cho một đời tu. Tuy nhiên, quý vị thấy Ngài chỉ chúng ta hạt châu quý, nhưng hạt châu đó còn nằm trong áo, chớ chưa phải là chúng ta nắm được trong tay. Đã là nằm trong áo, nếu chịu khó vạch, chịu khó mở thì sẽ được. Vì vậy, tôi nhắc rằng Ngài chỉ cho chúng ta biết chúng ta là kẻ nghèo, tuy thân nghèo nhưng trong có hạt châu quý chớ không phải kẻ nghèo hoàn toàn không có gì. Như vậy tất cả Thiền sư nhìn chúng ta đều thấy giống nhau, tức là tuy nghèo mà ai cũng có hạt châu quý, chớ không phải nghèo một cách tuyệt đối không có gì cả.

Đến một vị Thiền sư đời Thanh, Thiền sư Sở Thạch, Ngài cũng nhắc chúng ta tương tự, nhưng có những điểm hơi khác hơn là vì đa sự nên luôn luôn lầm lẫn không thấy được của báu chính mình. Nguyên văn chữ Hán:

Thị chư Thiền nhân

Đô duyên nguy khước tự gia tâm,
Chỉ quản mang mang hướng ngoại tâm
Bất thức thể kê hô tác phượng,
Hoàn tương huỳnh điệp nhận vi câm.
Cầu sư bạt thiệp sơn xuyên viễn,
Trục cảnh nhân tuần tuê nguyệt thâm.
Hữu vấn khước tu hướng y đạo:
Thùy gia thất lý một Quan Âm?

Dịch:

Chỉ các Thiền nhân

Nhiều duyên quên mất tâm nhà mình,
Chỉ nhắm xa xôi bên ngoài tìm,
Chẳng biết gà đều kêu là phụng,
Lại đem lá đỏ nhận vàng ròng,
Cầu thầy vượt núi trèo non khắp,
Theo cánh trôi qua tháng năm dài,
Có hỏi cần nên đến y đáp:
Nhà ai trong ấy chẳng Quan Âm?

Ngài nói rằng: “Đô duyên nguy khước tự gia tâm”, đô duyên là nhiều duyên (đô là gồm hết) nhiều duyên quá thì sao? Nguy là quên, “nguy khước tự gia tâm” là quên mất cái tâm của nhà mình. Bởi vì mình nhiều duyên bên ngoài quá nên quên mất cái tâm của chính nhà mình. Trong quý vị ai có bệnh đó thì nhớ nghe! “Chỉ quản mang mang hướng ngoại tâm”: chỉ một bề mờ mờ chạy ra ngoài tìm kiếm; nay nghe nói Phật ở chỗ kia linh liền tới lễ bái, mai nghe nói vị sư ở nơi khác có cái gì lạ, lại chạy tới tìm cầu, chớ không biết hướng về tâm mình để tìm, để nhận. “Bất thức thể kê hô tác phượng”: không biết những con gà bông, những con gà đốm mà gọi là chim phượng, thấy những con gà trống có đốm trên mình, vì dốt tưởng là chim phượng. Đó là vì học đạo mà không biết được gốc nguồn, chỉ chạy ra ngoài tìm kiếm, nên chẳng khác người thấy con gà trống đẹp tưởng lầm là chim phượng. “Hoàn tương huỳnh điệp nhận vi câm”: lại đem lá vàng nhận cho là vàng; đây là trích dẫn trong kinh, Phật bảo: “tất cả những gì Phật dạy cho chúng, như là nắm lá vàng để dỗ con nít khóc”; ý nói rằng bà mẹ đi chợ, đưa con khóc đòi theo, bà mẹ không cho nó đi nhưng muốn dỗ nó nín, mới cầm một lá vàng trong tay nói: “đây mẹ cho con vàng, con đừng khóc nữa”; đứa nhỏ thấy tưởng là vàng thật nên nín khóc, nhưng giở tay ra thì chỉ là cái lá thôi. Tất cả những gì Phật dạy là những phương tiện để chỉ cái chân thật cho chúng ta, nhưng những phương tiện

đó chúng ta lại tưởng là thật thì chẳng khác nào thấy lá vàng mà tưởng là vàng. Đó là điều lầm lẫn nên nói: Lại giống như lá vàng mà nhận là vàng thật. “Cầu sư bặt thiệp sơn xuyên viễn” nghĩa là chúng ta hướng ra ngoài nên nay chạy xứ này cầu thầy, mai chạy xứ kia tìm thầy, đi qua sông qua núi xa xôi, rốt cuộc rồi không đến đâu. “Trục cảnh nhân tuần tuế nguyệt thâm” là chạy theo cảnh theo người mà mất hết thời gian. “Hữu vấn khước tu hướng y đạo”: nếu người đó có hỏi thì lại nên nói với y rằng: “Thùy gia thất lý một Quan Âm”: nhà ai trong ấy chẳng Quan Âm? Trong nhà nào cũng có thờ đức Quan Âm phải không? Nhà đó là nhà nào? Nhà tứ đại phải không? Nhà tứ đại ngũ uẩn nào cũng có thờ đức Quan Âm cả.

Qua bài này, Ngài chủ ý dạy chúng ta muốn tu, đầu tiên phải bớt duyên, bớt duyên mới có thể nhận ra bản tâm của mình; trái lại nếu nhiều duyên quá thì thế nào cũng quên bản tâm. Quên bản tâm thì học đạo, cầu đạo chỉ một bề hướng ra ngoài tìm kiếm, như thế là lầm lẫn chẳng khác nào cho gà trống là chim phượng hay lá vàng là vàng thật vậy. Đã hướng ra ngoài tìm thì nghe đây nghe kia chạy tìm thầy, tìm người, rốt cuộc hết ngày, hết tháng, vẫn không thấy được cái chân thật. Thế nên với người đó phải nhắc họ rằng: Nhà ai trong ấy chẳng Quan Âm? Trong nhà nào cũng có Phật, đừng đi tìm ở đâu xa, đừng lang thang núi này núi nọ để tìm cầu, ngay trong nhà mình đã có đức Quan Âm rồi. Như vậy người học đạo chúng ta phải biết đạo không phải là cái gì ở bên ngoài mà chính là cái sẵn có nơi chúng ta, chúng ta phải thức tỉnh, cần phải xoay trở lại chớ không phải rong ruổi tìm cầu bên ngoài mà được. Đó là chỗ thiết yếu; nếu chúng ta cứ một bề rong ruổi theo bên ngoài, dù cho hết một đời cũng không bao giờ thấy đạo.

Bài này tôi tạm dịch:

Duyên nhiều quên hết tự gia tâm,
Chỉ nhắm xa xôi bên ngoại tâm
Chẳng biết gà bông mà gọi phụng,
Lại đem lá đỏ nhận vàng ròng,
Cầu thầy vượt núi trèo non khắp,
Theo cảnh trôi qua năm tháng thâm
Có hỏi cần nên đến y đáp:
Nhà ai trong ấy chẳng Quan Âm?

Quý vị thấy câu cuối cùng là một câu chí lý, nhà ai trong ấy chẳng Quan Âm? Như vậy chỉ cần tìm đức Quan Âm ngay trong nhà mình phải không? Đừng quên Quan Âm trong nhà mình, nếu cứ tìm Quan Âm ở Phổ Đà Sơn hay ở núi nào khác thì quá xa phải không? Đó là những lời của người xưa nhắc nhở cho chúng ta thức tỉnh, biết rằng tu là phải nhận chân nơi mình, chớ đừng quên mình mà đi cầu bên ngoài.

Sau cùng là một bài kệ, tôi trích trong bài “Cư Trần Lạc Đạo” của Sơ tổ Trúc Lâm, ngài Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông. Bài phú dài lắm, cuối bài phú Ngài có viết bốn câu kệ bằng chữ Hán, tôi đọc và dịch cho quý vị nghe:

“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.”

“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên”, cư là ở, trần là bụi bặm, lạc đạo là vui với đạo; ở trong cảnh bụi bặm mà vui với đạo thì phải thế nào? Hãy tùy duyên. Tùy duyên bằng cách nào? “Cơ tắc xan hề khốn tắc miên” là đói thì ăn, mệt thì ngủ. Tùy duyên là tùy như thế; đói thì ăn, mệt thì ngủ. Tại sao Ngài dạy tùy duyên bằng cách đó? Bởi vì nếu chúng ta biết đạo thì đạo không phải là những gì xa xôi kỳ lạ, mà chính là cái chân thật sẵn có nơi mình, như chúng ta thấy qua lời truyền tâm của Phật cho Tổ Ca-diếp thì ngay trong cái thấy, cái nghe đã có đạo rồi. Như vậy nếu chúng ta nhận được đạo ngay đó thì tùy duyên đói thì ăn, mệt thì ngủ, chớ không thêm sự suy tính nghĩ lo gì nữa, thế là biết tùy duyên. “Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch”, là ngay trong nhà mình có hòn ngọc báu, đừng tìm kiếm bên ngoài nữa. “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên”, câu cuối là câu tôi thích nhất. “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên” là mắt thấy cảnh, tai nghe tiếng nhưng tâm mình không dính mắc vào cảnh, vào tiếng thì khi ấy đừng hỏi thiên làm gì? Tại sao? Vì đó là thiên rồi, phải không? Thiên là như thế, chớ đừng nghĩ rằng thiên là cái gì xa xôi kỳ lạ, nghĩa là mắt thấy cảnh, tai nghe tiếng mà không dính không mắc thì đó là người tu Thiên. Nhưng chúng ta từ trước đến nay cứ nghĩ thiên là phải làm sao ngồi cho tỏa hào quang ra, đó mới là thiên, chớ không ngờ ngay nơi cảnh mà không dính, không mắc đó là thiên rồi. Như thế quý vị thấy đối với cảnh, tâm chúng ta không dính không mắc, đó là tu thiên và cũng chính khi ấy hạt châu biểu lộ. Thế nên tu không phải là những dụng công nhọc nhằn, những cố gắng khổ sở, mà chính là cái khéo léo làm sao ở trong cõi đời điên đảo, tâm mình vẫn an lạc. Nếu tâm chúng ta an lạc được thì cảnh nào đến, chúng ta tùy đó ứng dụng chớ không đòi hỏi, không tìm kiếm.

Tóm lại, khi chúng ta đối cảnh, tâm không dính không mắc đó là chúng ta đã tu thiên và cũng chính đó là hạt châu nơi tâm mình hiện bày. Như vậy là hiểu đạo, là học đạo chớ đừng nghĩ rằng học đạo phải tìm cái gì xa xôi, đạo là cái gì ở trên trời hay ngoài biển. Đạo chính là cái sẵn có nơi mình. Bài này ông Hoàng Xuân Hãn dịch:

Ở đời vui đạo mặc tùy duyên,
Hễ đói thì ăn, khó ngủ liền.
Báu sẵn trong mình thôi chạy kiếm,
Lặng lòng đối cảnh, chẳng tham thiên.

Quý vị chỉ cần lặng lòng đối cảnh thì không phải tham thiên chi nữa; trái lại nếu ngồi thiên mãi mà gặp cái gì dính cái ấy thì ngồi thiên có công nhưng kết quả chưa có. Thế nên chúng ta biết tu, phải khéo ứng dụng cho đúng.

Trên đây tôi dẫn các vị Thiền sư từ Trung Hoa đến Việt Nam để nhắc nhở quý vị nhớ ứng dụng, nhưng câu chuyện mà tôi hằng nhớ, hằng nhắc nhiều nhất là

chuyện ngài Phù Dung. Ngài Phù Dung là ai? Tức là Thiền sư Đạo Giai. Ngài tu hành đức hạnh cao nên được quan địa phương tâu về triều đình. Triều đình nhà Tống quý các vị đạo đức, nên nhà vua mới phong tước hiệu và ban tử y cho Ngài. Khi viên quan địa phương đem sắc lệnh phong tước hiệu và ban tử y đến, Ngài từ chối không nhận. Việc Ngài không nhận được tâu lên triều đình, nhà vua ra lệnh bắt điều tra và đánh. Quan địa phương thấy một người tu đức hạnh mà bị đánh đập thì không nỡ, nhưng lệnh trên không dám trái, nên mời Ngài đến. Khi Ngài đến, viên quan nói: “Theo luật, người bệnh thì không bị điều tra, nay thấy Hòa thượng thân thể gầy ốm, có lẽ Hòa thượng bệnh chăng?” Nếu chúng ta, khi ấy nói thế nào? - “Chúng tôi bệnh vô kể v.v...” Tư cách của chúng ta hiện nay chắc là như vậy, nhưng ngài Đạo Giai thì không phải như vậy Ngài nói: “Bần đạo thân tuy ốm, nhưng không có bệnh.” Không có bệnh thì phải bị đánh, bị điều tra. Quý vị thấy người xưa thà chịu bị đánh, nhưng không nói dối, còn chúng ta hiện nay thì sao? Nhiều chuyện chưa quan trọng gì cả, đã nói dối trước rồi, phải không? Nghĩa là khi hỏi đến điều gì hơi mất giá trị mình, liền tráo trở để cho giá trị mình được tăng, chớ không cho giảm. Như vậy để thấy tâm niệm tu hành của chúng ta còn non yếu, không cứng cỏi như người xưa. Đạo là cái chỗ chân thật, như trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật nói “trực tâm thị đạo tràng”, nghĩa là tâm ngay thẳng đó là đạo tràng. Tâm chúng ta hiện nay quanh co, làm sao lập đạo tràng được? Vì thế người tu chúng ta phải gan, phải dám nói những lời chân thật, dù có những điều khổ đến với mình, mình cũng không sợ, huống nữa là những lời thật chỉ có mất giá trị một ít thì sợ làm gì phải không? Như vậy để giữ cho giá trị đạo đức không mất, không tiêu hao. Nói như vậy để cho quý vị thấy rằng trên đường tu, chúng ta phải gìn thân, gìn khẩu cho xứng đáng là người tu, thân thì phải nghèo, ăn đạm bạc, mặc rách rưới, ngôn ngữ phải thật thà, như vậy mới hợp với người tu. Nếu tu mà xảo quá cũng không được, sang quá cũng không được, ăn ngon quá cũng không được, phải không? Đó là những điều chúng ta phải nhớ.

Ngài Phù Dung nói một câu mà sau này thường dẫn là: “Ngộ thanh, ngộ sắc như thạch thượng tài hoa; kiến lợi, kiến danh như nhân trung trước tiết.” Ngài nói rằng: “Gặp thanh gặp sắc như hoa tròng trên đá; thấy lợi, thấy danh cũng như bụi rơi trong con mắt.” Chúng ta được như thế chưa? Ngài nói để nhắc chúng ta thấy sắc đẹp, nghe âm thanh hay mà vẫn như hoa tròng trên đá. Hoa tròng trên đá có ra rễ nổi không? Nghĩa là không dính dáng gì tới mình hết. Còn thấy lợi thấy danh cũng như bụi rơi trong con mắt, xốn lắ! Chúng ta hiện nay con mắt mờ mờ, thấy lợi thấy danh thì sáng lên phải không? Nó sáng lên chớ không phải như bụi rơi. Đó là tôi nhắc để tất cả quý vị thấy rõ trên đường tu, chúng ta phải đủ những tư cách như vậy.

- Một là phải biết rằng chúng ta là kẻ bần tăng, là người nghèo, chớ không phải người giàu; đã là người nghèo thì phải xử sự đúng tinh thần của người nghèo.

- Hai là chúng ta phải chấp nhận mọi sự khen chê, chúng ta đều thấy như uống nước cam lồ, chớ không phải thấy là cái khó, cái khổ.

- Ba là sự sống của chúng ta rất đạm bạc, ăn uống đơn sơ, mặc cũng đơn sơ.
- Bốn là dù gặp những trường hợp làm cho chúng ta bị mất chút ít uy tín, nhưng cần nói thẳng, nói thật, thì chúng ta cũng chấp nhận, chớ đừng dối trá làm mất tâm đạo đức của mình.
- Năm là ngay nơi chúng ta đã có hòn ngọc quý không phải tìm cầu ở đâu nữa. Chỉ cần khéo nhận ra để sử dụng.
- Sáu là Thiền không phải là cái gì khác lạ mà chính là chỗ đối cảnh vô tâm. “Đối cảnh vô tâm” tức là Thiền chớ không phải cầu kiếm cái gì lạ nữa hết. Đó là chủ yếu tôi muốn nhắc quý vị hôm nay.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



BÌNH THƯỜNG TÂM THỊ ĐẠO

XUÂN ẤT SỬU 1985

Nam-mô Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật.

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán năm Ất Sửu, là năm 1985 D.L., tất cả quý Tăng Ni và Phật tử tới chúc mừng năm mới đáp lại lòng tốt của quý vị, tôi xin nói chuyện nhiều, trước nhất là để nhắc cho quý vị nhận ra cái chân thật nơi mình để ứng dụng tu hành, thứ nữa để quý vị cùng tôi, chúng ta sống được cái chân thật này tròn một năm hay là từ đây về sau hằng được chân thật. Hôm nay tôi không tiếc những sợi lông mày, vì quý vị mà nói trắng ra những điều gì cần nói, đó là chủ yếu buổi nói chuyện hôm nay với đề tài là: “BÌNH THƯỜNG TÂM THỊ ĐẠO”. Đề tài này quý vị chắc cũng thường nghe, chúng tôi không nói những chuyện gì mới lạ ở đâu xa, chỉ dẫn những chuyện cũ mà quý vị từng nghe chúng tôi giảng những năm về trước, nhưng ở đây chúng tôi nói lại có khác hơn thuở xưa; bởi vì ngày trước chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi chỉ nói tổng quát hay là gần một chút để cho quý vị thâm nhận, nếu ai không nhận được thì qua những buổi khác hoặc qua thời gian tu rồi cũng có thể nhận, chớ chúng tôi không nói trắng, không nói thẳng. Nhưng hôm nay chúng tôi sẽ nói thẳng ra cho quý vị thấy, nếu quý vị thấy rồi ứng dụng được thì đó là một điều rất quý mà chúng tôi mong mỏi.

Trước tiên tôi dẫn câu chuyện ngài Triệu Châu đến hỏi đạo ngài Nam Tuyền. Ngài Triệu Châu hỏi ngài Nam Tuyền: “Thế nào là đạo?” Ngài Nam Tuyền đáp “Tâm bình thường là đạo”, nói theo chữ Hán là “bình thường tâm thị đạo”. Ngài Triệu Châu hỏi: “Lại có thể nhằm tiến đến chăng?” Nếu nói tâm bình thường là đạo như vậy mình có thể nhằm tiến tới để được tâm đó hay không? Ngài Nam Tuyền trả lời: “Nghĩ nhằm tiến đến là trái.” Vừa nghĩ tiến đến để đạt đạo là trái với đạo rồi. Ngài Triệu Châu hỏi thêm: “Khi chẳng nghĩ làm sao biết là đạo?” Theo quan niệm của ngài Triệu Châu là muốn biết đạo phải do nghĩ mà biết, nay không do nghĩ tiến đến thì làm sao biết đạo? Ngài Nam Tuyền đáp: “Đạo chẳng thuộc biết, chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký, nếu thật đạt đạo thì chẳng nghĩ, ví như hư không thành thang rỗng rang, đâu thể dối nói phải quấy.” Ngay đó Sư ngộ, như vậy ngang đó ngài Triệu Châu liền ngộ, còn quý vị ngộ chưa?

Bởi chưa ngộ, nên nay tôi mới giải thích trắng ra cho quý vị thấy. Tất cả chúng ta, người học đạo hay người tầm đạo, ai cũng nghĩ rằng trên đường tu mình phải tìm cho được đạo hay là thấy cho được đạo; nhưng muốn tìm được đạo, thấy được đạo phải làm sao? Chúng ta cứ nghĩ rằng đạo là cái gì quý giá cao cả ở ngoài mình, chớ không phải ở nơi mình, thế nên mình cứ nghĩ tìm đạo; ngài Triệu Châu cũng có tâm niệm tương tự chúng ta, Ngài đến hỏi ngài Nam Tuyền: “Thế nào là đạo?” Ngài Nam Tuyền chỉ thẳng: “Tâm bình thường là đạo.” Quý vị nghĩ “tâm bình thường” là tâm như thế nào? Ngồi đâu cũng nghĩ chuyện năm trên năm dưới, đó là tâm bình thường phải không? Vừa có dấy niệm lên là động, mà động là bất bình thường. Thế nên cái tâm bình thường là cái tâm phẳng lặng không động, tâm

đó là đạo, chớ chẳng đâu xa, cũng như nói mặt nước phẳng là khi nào không dậy sóng, phải không? Nếu dậy sóng thì mặt nước không còn phẳng nữa, phẳng tức là lặng lẽ, là bình thường, vừa dậy sóng lên là động, là bất bình thường. Như vậy ngài Nam Tuyền không ngại chỉ thẳng cho chúng ta thấy rằng “Tâm bình thường là đạo” chớ không phải cái gì xa xôi. Đạo là cái tâm bình thường đó. Qua câu nói đó ngài Triệu Châu chưa hài lòng, Ngài nói: “Lại có thể nhằm tiến đến chăng?” Nếu tâm bình thường như vậy thì tôi có thể tiến đến để đạt đạo được chăng? Quý vị thấy Ngài nói tiến đến để đạt đạo, thì cái nghĩ tiến đến là bình thường hay bất bình thường? Vừa nghĩ tiến đến là đã bất bình thường, mà bất bình thường là mất đạo; vì vậy ngài Nam Tuyền trả lời: “Nghĩ nhằm tiến đến là trái.” Trái với cái gì? Trái với đạo! Bởi vì vừa nghĩ tiến đến đã là động, mà động tức là bất bình thường, cho nên trái với đạo. Cũng như mặt nước phẳng nếu dậy sóng lên là trái với mặt nước phẳng, phải không? Vì vậy nên nói nghĩ nhằm tiến đến là trái. Nhưng ngài Triệu Châu cũng chưa hài lòng, Ngài nghĩ đạo là cái gì phải do suy nghĩ mà biết mới gọi là đạo, chẳng lẽ tâm bình thường lặng xuống là đạo hay sao? Vì vậy Ngài mới hỏi thêm: “Khi chẳng nghĩ làm sao biết đạo?” Nếu không suy nghĩ gì cả làm sao biết đó là đạo, phải không? Nghĩa là đạo là cái mình hay suy nghĩ mà biết, nhận ra, nay không cho suy nghĩ, không cho biết thì làm sao biết đó là đạo? Ngài Nam Tuyền mới bảo “Đạo chẳng thuộc biết và chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký”, nghĩa là tâm lặng lẽ đó là đạo, vừa dậy biết thì đó là vọng giác, còn không biết gì cả đó là vô ký, cả hai đều sai. Nếu thật đạt đạo, tức là thật nhận ra cái đó thì sao? Thì không còn nghi ngờ gì nữa cả, chỗ đó nó thênh thang như hư không rỗng rang, không có thể nói là phải hay là quấy, nghĩa là vừa nói quấy là hai bên, mà hai bên là trái với đạo. Ngay đó ngài Triệu Châu ngộ, như vậy thì ngài Triệu Châu ngộ được tâm bình thường là đạo. Quý vị thấy chỗ đó chưa? Đây là tôi nói trắng quá rồi chắc không còn ai nghi ngờ gì nữa.

Để tôi dẫn thêm một Thiền sư khác, đó là Thiền sư Đạo Ngộ. Ngài Sùng Tín là một ông thợ làm bánh bao ở trước cổng chùa, như vậy chúng ta biết trình độ văn hóa của ông đến đâu rồi, phải không? Là một người làm nghề bánh bao, nhưng được cái tốt là biết phát tâm cúng dường, nên hôm nào cũng đem vài cái bánh bao đến cúng thầy (tức Thiền sư Đạo Ngộ). Cứ như thế trong một thời gian, ngài Đạo Ngộ nghĩ thương tình người có đạo tâm, nên một hôm khi Sùng Tín đem bánh bao cúng cho Ngài, Ngài chỉ nhận phân nửa, còn phân nửa Ngài trả lại và nói: “Ta cho lại ngươi để về nuôi dưỡng con cháu”, Sùng Tín ngạc nhiên quá, thưa rằng: “Con cúng cho Thầy mà Thầy cho lại con để làm gì?” Đạo Ngộ nói: “Ngươi cúng cho ta, ta cho lại ngươi thì có lỗi gì?”. Câu chuyện đối đáp đó làm ông băn khoăn: Tại sao mình cúng cho thầy mà thầy cho lại mình? Suy nghĩ một lúc không biết ông hiểu làm sao rồi phát tâm đi tu. Khi ông xin xuất gia, Đạo Ngộ nói: “Được, ta cho ngươi xuất gia.” Sau khi Ngài xuất gia, ngài Đạo Ngộ bảo: “Nay ông làm thị giả cho ta, ta sẽ chỉ tâm yếu cho ông.” Từ đó Sư bắt đầu làm thị giả, mãi đến hai ba năm không thấy Đạo Ngộ chỉ dạy tâm yếu gì cả. Cho đến một hôm thối mắc quá, Sư ần ần không nổi mới ra hỏi thầy: “Từ ngày con vào đây đến

nay chưa được Thầy chỉ tâm yếu.” Đạo Ngộ bảo: “Từ ngày ngươi vào đây, ta chưa từng chẳng chỉ dạy tâm yếu cho ngươi.” Nghĩa là Sùng Tín thấy từ ngày thầy bảo làm thì giả hứa dạy tâm yếu, mà cả mấy năm chưa dạy câu nào nên Sư phải hỏi. Khi Sư hỏi thì Đạo Ngộ nói rằng: “ Từ ngày ngươi vào đây, ta chưa từng chẳng chỉ dạy tâm yếu cho ngươi.” Quý vị thấy có nghi không? Thế nên Sư nghi, hỏi thêm: “Thầy chỉ dạy ở chỗ nào?” Đạo Ngộ bảo: “Ngươi dâng trà lên, ta vì ngươi mà tiếp, ngươi bung com đến, ta vì ngươi mà nhận, ngươi xá lui ra thì ta gạt đầu, chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?” Như vậy chỉ dạy tâm yếu không có lời phải không? Nghĩa là dâng trà thì vì đưa tay mà tiếp, nếu dọn com xong mời thì bắt đầu đến ngồi cầm đũa, phải không? Cho tới xá lui ra thì gạt đầu, chỗ nào mà không chỉ dạy tâm yếu. Sùng Tín cúi đầu im lặng suy nghĩ, nghĩ tại sao việc đó là tâm yếu? Sư vừa suy nghĩ, Đạo Ngộ liền bảo: “Thấy thì thẳng đó liền thấy, suy nghĩ liền sai.” Qua câu nói đó, Sư ngộ, liền hỏi thêm “làm sao giữ gìn”? Đạo Ngộ bảo: “Mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm chẳng có thánh giải khác.” Đó là điểm đặc biệt, tôi giải thích thêm cho quý vị thấy cái chủ yếu.

Khi người thị giả dâng chung trà, mình đưa tay nhận chung trà, lúc đó có suy nghĩ gì không? Mà có biết không? Đó nhận chung trà mà không có một niệm suy nghĩ gì cả. Khi người thị giả dọn com sẵn, xá mời thì mình bước tới ngồi và cầm đũa, lúc đó thế nào? Ngồi cầm đũa đâu có gì phải suy nghĩ? Khi người thị giả xá chào lui thì mình gạt đầu, trong giai đoạn gạt đầu đâu có suy nghĩ gì phải không? Như vậy trong những động tác hằng ngày của chúng ta mà không có một niệm nghĩ suy, đó là tâm yếu rồi, phải không? Tâm yếu hiện rõ ràng trong mọi hành động, nếu thấy được chỗ đó thì chỗ nào mà không chỉ tâm yếu? Không dạy tâm yếu? Như vậy quý vị thấy tâm yếu này có giống tâm bình thường ở trên không? Đâu có hai phải không? Nhưng ở đây đặc biệt là khi Sùng Tín cúi đầu suy nghĩ: Việc đó sao gọi là tâm yếu? Vừa suy nghĩ thì Đạo Ngộ nói thẳng một câu: “Thấy thì thẳng đó liền thấy.” Trong những hành động, ngay đó mà thấy, vừa suy nghĩ liền sai; chúng ta thấy rõ tâm yếu là gì rồi phải không? Nên ngay câu đó Sư mới ngộ, chớ khi kể những hành động trên Sư chưa ngộ được. Đến khi Sư suy nghĩ, Đạo Ngộ nói: “thấy thì thẳng đó liền thấy suy nghĩ liền sai”, ngay đó Sư ngộ. Nhưng khi ngộ rồi, làm sao gìn giữ để đừng mất tâm yếu đó? Đây là vấn đề then chốt. Khi hỏi “làm sao gìn giữ” thì Đạo Ngộ trả lời: “Mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm chẳng có thánh giải khác.” Rất nhiều người hiểu lầm các câu này: “Mặc tánh tiêu dao” nghĩa là thế nào? Nghĩa là chúng ta thối sáo, đi dọc đường dọc sá như là người điên phải không? Thong thả rong chơi xú này xú nọ, thối sáo thối kèn hoặc là đàn địch v.v... Như vậy có phải là “nhậm tánh tiêu dao” không? Quý vị thấy phải không? “Nhậm tánh tiêu dao” hay mặc tánh tiêu dao là thế nào? Quý vị nhớ tánh tiêu dao chớ không phải thân tiêu dao, phải rõ chỗ đó. Tánh của mình thế nào mà gọi là mặc tánh tiêu dao? Tánh thấy, tánh nghe có động không? Có giới hạn không? Bởi nó không động, không giới hạn cho nên nó thênh thang; trong cái thênh thang không động đó, cứ mặc nó đừng kiềm đừng giữ thì đó là mặc tánh tiêu dao; chớ không phải nói mặc tánh tiêu dao rồi cầm ống sáo đi nơi

này, nơi kia thôi, rồi nói tôi mặc tánh tiêu dao. Đó là cuồng Tăng chứ không phải tiêu dao, nhớ như vậy; đa số người hiểu lầm điểm đó. Tánh của mình là thênh thang, là lạng lẽ, không bận không phiền, mình đừng thêm một cái gì cho nó nữa, đừng kèm đừng giữ thì đó gọi là tánh tiêu dao. Còn chúng ta lâu nay tu là kèm là giữ, bởi kèm giữ nên nó trái với tự tánh. Quý vị phải hiểu cho thật rõ chỗ đó. Lại có một số người hiểu lầm chữ tùy duyên phóng khoáng. Tùy duyên là duyên đến thì mình theo đó; phóng là buông, khoáng là rộng rãi; tùy duyên là buông hết, không vướng, không bận, không bị điều gì làm phiền nhiễu, đó gọi là tùy duyên phóng khoáng. Chúng ta đâu không nghe bài kệ của ngài Sơ tổ Trúc Lâm: “Cu trần lạc đạo thả tùy duyên”, nghĩa là ở trong chỗ bụi bặm mà vui với đạo, tức là vui với tâm bình thường đó, rồi hãy tùy duyên. Tùy duyên như thế nào? “Cơ tắc xan hề khốn tắc miên”: đói thì ăn, mệt thì ngủ đó gọi là tùy duyên. Đói ăn mệt ngủ là tùy duyên là phóng khoáng.

Còn gặp quán rượu thì bước vào hay thấy rạp hát thì lao tới, phải đó là tùy duyên phóng khoáng không? Quý vị thấy phải không? Tùy duyên phóng khoáng là đến ăn thì ăn, đến mặc thì mặc, đến nghỉ thì nghỉ, không để một niệm nào làm rối, làm bận lòng mình. Buông hết những tâm niệm, lòng mình thênh thang rộng rãi đó gọi là tùy duyên phóng khoáng. Thí dụ chúng ta cầm chổi quét chùa hay đi nhổ cỏ mà tâm vẫn thênh thang rộng rãi, đó là tùy duyên phóng khoáng, chứ không phải nói tùy duyên phóng khoáng rồi đến tiệm, ngồi quán hoặc gặp cái gì làm cái ấy bất kể tốt xấu. Tùy duyên phóng khoáng là trong cuộc sống bình thường: ăn, mặc hay làm công tác trong phạm vi nhà chùa, trong phạm vi đạo đức mà không bận lòng, không có vọng tưởng, tâm vẫn an nhiên tự tại, đó mới gọi là tùy duyên phóng khoáng. Đừng như một số cuồng Tăng hiện nay, nói phóng khoáng rồi bày ra những chuyện tầm phào, gặp nữ sắc cũng không kỵ, gặp rượu chè cũng không tránh, ai mời vào tiệc rượu cũng ngồi, rồi nói tôi tùy duyên phóng khoáng. Trong nhà thiền gọi đó là cuồng thiền, chứ không phải tùy duyên phóng khoáng. Chính những trọng điểm này tôi muốn nhắc thật kỹ đó quý vị hiểu mà tu, chứ để nhiều khi hiểu lầm một chữ mà có thể là họa trên đường tu của mình. Tôi nhắc lại: Tánh của chúng ta lạng lẽ thênh thang, chúng ta không phải kèm, không phải giữ, đó là mặc tánh tiêu dao; còn gặp công tác nào làm công tác ấy, gặp ăn thì ăn, gặp nghỉ thì nghỉ, mà tâm chúng ta vẫn lạng lẽ thênh thang đó là tùy duyên phóng khoáng. Ăn, nghỉ, mặc, trong nề nếp đạo đức, chứ không phải ăn, mặc, nghỉ theo cách của nhiều người nói “đói thì ăn”, rồi khi xuống chợ, đói liền vào quán ngồi ăn, hay khi đi đường mệt thì nằm ngoài đường ngủ rồi nói “mệt thì ngủ”. Đó gọi là cuồng thiền, thiền hiểu một cách loạn không đúng lẽ thật, làm trái với tư cách người tu, làm trò cười cho thiên hạ, đó là những kẻ hiểu lầm. “Tùy duyên phóng khoáng” là tùy theo hoàn cảnh, đến ăn thì ăn, đến mặc thì mặc, như trong những câu chuyện vừa kể trên: dâng trà thì tiếp trà, dâng cơm thì nhận cơm, xá chào thì cúi đầu. Tùy duyên phóng khoáng là như thế! “Chỉ hết tâm phàm chẳng có thánh giải khác”, chủ yếu là hết tâm phàm. Tâm phàm là tâm nào? Là tâm vọng tưởng điên đảo. Buông xả hết những tâm vọng tưởng điên đảo là đủ, đó là đạo, chứ đừng mong

thấy gì đặc biệt hay tuyệt vời. Thường người tu hay mong thấy những gì kỳ đặc, mong có những tiếng lạ, mong có những điều huyền diệu; thế nên khi lặng hết vọng tưởng, chúng ta chưa hài lòng, chúng ta muốn thấy hào quang, muốn biết bay v.v... Đó là muốn có cái gì của thánh đem vào mình, đó là cái bệnh của đa số người tu; vì vậy nên Ngài dạy: “chỉ hết tâm phàm”, tức là những vọng tưởng điên đảo của chúng ta sạch hết thì đó là thánh rồi, chớ đừng đòi cái thánh nào thêm nữa. Thế nên, “chỉ hết tâm phàm, chẳng có thánh giải khác”, không có thánh giải nào ở ngoài đến, ngừng ngay phàm tình tức là vọng tưởng, nó là chủ của nghiệp, là nhân của luân hồi sanh tử, hết nhân đó là giải thoát sanh tử phải không? Chỗ không sanh, không diệt nhưng hằng tri hằng giác là cái bất sanh, bất tử, như vậy bất sanh bất tử không phải thánh là gì? Thế mà chúng ta đòi thêm Thánh nữa, có phải là đầu lại thêm đầu hay không? Thế nên ở đây Ngài chỉ thẳng cho chúng ta biết “chỉ hết tâm phàm”, tức là chỉ cần hết vọng tưởng thôi, đừng đòi thêm điều gì khác nữa. Có nhiều người thường hỏi tôi, sau khi vọng tưởng lặng hết thì còn cái gì, tức là muốn làm sao? Muốn thêm Thánh giải nữa phải không? Tôi chỉ trả lời: Ráng hết vọng tưởng giùm tôi đã, rồi việc kia sau, đừng có đòi. Nhưng người tu ai cũng mong hết được cái này phải có cái gì khác, chớ không ngờ hết cái này thì là Thánh mất rồi! Như vậy quý vị mới hiểu chủ yếu của người tu là dứt mầm sanh tử luân hồi, khi nhân sanh tử luân hồi hết, đó là giải thoát, chớ không còn cái giải thoát nào khác nữa. Vì vậy nên hết tâm phàm là hết luân hồi, hết luân hồi là giải thoát, đừng đòi thêm Thánh giải nào khác nữa. Hết tâm phàm thì ngay nơi đó là đạo, phải không? Như vậy quý vị mới thấy chỗ thiết yếu của ngài Đạo Ngộ dạy. Sau khi chúng ta nhận được hay tâm yếu trong mọi hành động của mình, muốn gìn giữ nó thì phải mặc tánh tiêu dao tức là đừng kèm đừng giữ. Có nhiều người nói “giữ tâm thanh tịnh” thì tôi hay nhắc giữ là sai, giữ là trái với mặc tánh tiêu dao. Vì cái thanh tịnh đó là tự tánh của mình mà giữ nó tức nhiên là bị kèm, hết tiêu dao, phải không? Còn tùy duyên phóng khoáng là theo duyên gặp hành động nào thì thực thi hành động đó, gặp ăn thì ăn, mặc thì mặc, nghỉ thì nghỉ, nhưng tâm thênh thang rộng rãi, chớ không phải nói tùy duyên phóng khoáng rồi làm những điều trái đạo đức. Lâu ngày tâm phàm tự hết, khi ấy không cần thánh giải nào khác, vì tự nó là Thánh. Đó là chỗ chỉ dạy đầy đủ của ngài Đạo Ngộ.

Tôi dẫn thêm một câu chuyện nữa, như trong đoạn đầu chúng ta thấy ngài Triệu Châu ngộ đạo nơi ngài Nam Tuyền, ngộ ngay chỗ “bình thường tâm là đạo” nên sau này Ngài dạy lại đồ đệ, đây tôi dẫn câu chuyện: Một hôm có vị Tăng mới vào chùa, đến thưa với Ngài rằng: “Con mới vào tùng lâm, xin Thầy chỉ dạy.” Ngài Triệu Châu hỏi: “Ăn cháo xong chưa?” Tăng thưa: “Ăn xong.” Ngài bảo: “Rửa bát đi.” Dạy cái gì lạ vậy? Người ta nói giải thoát nói giác ngộ v.v... phải không? Đây chỉ hỏi “ăn cháo xong chưa”, khi ông Tăng trả lời “ăn xong”, Ngài bảo “rửa bát đi”, ngay đó ông Tăng ngộ. Như vậy ông Tăng ngộ cái gì? Cái ngộ này có khác với cái ngộ của ngài Sùng Tín hay không?

Dâng trà thì tiếp, dâng cơm thì nhận, xá lui ra thì cúi đầu. Ở đây ăn cháo xong thì rửa bát, có phải là “Bình thường tâm” hay không? Như thế quý vị mới

thấy rõ các ngài chỉ dạy lại nhau cái đó, chớ chẳng cái gì khác hơn, chính cái mình đã nhận được nơi thầy thì đem truyền lại cho đệ tử, nhưng truyền lại một cách rất lạ lùng phải không? Không ai có thể hiểu nổi! Tại sao bảo ăn cháo, bảo rửa bát mà lại ngộ đạo, đạo ở chỗ nào? Vì vậy nên sau này Thiền sư Hoảng Trí có làm một bài tụng đề ca ngợi chỗ đó. Ngài nói:

“Chúc bãi linh giao tẩy bát bồn,
Hoát nhiên tâm địa tự tương phù.
Như kim tham bảo từng lâm khách,
Thả đạo kỳ gian hữu ngộ vô?”

Tôi tạm dịch:

“Cháo xong liền dạy rửa chén tô,
Bỗng dung tâm địa tự tương phù
Hiện nay là khách từng lâm cũ,
Hãy nói khoảng này có ngộ không?”

Chúng ta ở trong từng lâm mười năm, mười lăm năm có bằng vị Tăng bảo ăn cháo, bảo rửa chén đó không? Thật là đơn giản, mới vào mà bảo “ăn cháo đi”, thưa “ăn cháo xong”; bảo “rửa bát đi” liền ngộ đạo. Quý vị thấy người xưa dạy: Đạo là chỗ bình thường đó. Ăn cháo rửa bát có phải là mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng hay không? Hiểu được đoạn trên thì đến chỗ này chúng ta không thấy lạ.

Đến câu chuyện thứ tư: Ngài Động Sơn Thủ Sơ, khi còn là một Thiền khách, Ngài đến hỏi đạo nơi ngài Vân Môn, ngài Vân Môn hỏi: “Ông vừa rời chỗ nào?” Ngài thưa: “rời Tra Độ”, tức là từ Tra Độ đến. Ngài Vân Môn hỏi: “Mùa hạ ở đâu?” Thủ Sơ đáp: “Ở chùa Báo Ân tại Hồ Nam.” Vân Môn hỏi: “Rời chỗ kia lúc nào?” Thủ Sơ đáp: “Ngày 25 tháng 8.” Vân Môn bảo: “Tha ông ba gậy! Đến nhà tham thiền đi.” Quý vị có thấy thắc mắc không? Có lỗi gì mà bảo “tha ông ba gậy, xuống nhà tham thiền đi”. Thủ Sơ làm lỗi gì? Nếu không có lỗi tại sao tha ba gậy? Đó là cái kỳ đặc của ngài Vân Môn. Đọc sách thiền, đến đoạn này, ai cũng bóp trán, phải không? Hỏi đâu nói đó một cách thật thà không một chút điêu ngoa, tại sao lại tha ba gậy, rồi bảo xuống nhà tham thiền. Đó là một thắc mắc, mà chính sư Thủ Sơ cũng thắc mắc; có lẽ trưa đó Sư ngủ không được, cho nên đến chiều Sư đi thẳng vào thất của ngài Vân Môn hỏi: “Bạch Hòa thượng khi sáng con có lỗi gì?” Nếu ở trường hợp Sư, chúng ta cũng thắc mắc như vậy. Ngài Vân Môn nói: “Cái túi com, Giang Tây, Hồ Nam là thế ấy!” Quý vị thấy Ngài nói làm sao? Ngài quả “cái túi com! Giang Tây, Hồ Nam là thế ấy”, Giang Tây tức là chỗ của Mã Tổ, Hồ Nam là chỗ của ngài Thạch Đầu. Đó là hai vị Thiền sư nổi tiếng đời Đường. “Là thế ấy” nghĩa là sao?

Quý vị thấy hỏi “ở đâu” - thưa “ở Tra Độ” - hỏi “mùa hạ ở đâu” - thưa “ở chùa Báo Ân tại Hồ Nam” - hỏi “rời chỗ kia lúc nào” - thưa “ngày 25 tháng 8”; đó có phải là chuyện bình thường hay không? Trả lời như vậy có cần phải suy nghĩ gì

không? Hỏi đâu đáp đó rõ ràng bình dị, không phải suy nghĩ gì cả. Trong khi hỏi đáp bình thường không bận suy nghĩ đó có phải là tâm bình thường hay không? Chính chỗ đó. Nhưng Ngài muốn làm cho nổi sóng, nổi gió nên Ngài nói “tha ông ba gậy”, đó là nổi sóng đó. Chúng ta không hiểu lỗi tại chỗ nào, đó là cái kỳ đặc của ngài Vân Môn, ta phục Ngài là phục ở điểm đó. Câu “tha ba gậy” làm cho mình thắc mắc băn khoăn không biết tại sao câu trả lời rất bình dị mà Ngài cho là có lỗi. Thế nên sư Thủ Sơ đợi đến chiều lên hỏi lại, khi hỏi lại thì ngài Vân Môn quở: “cái túi com”, nghĩa là ông không có thông minh chút nào hết, như là cái túi com vậy thôi! Ở “Giang Tây, Hồ Nam là thế ấy”: chỗ Mã Tổ, chỗ ngài Thạch Đầu chỉ dạy cái đó thôi, cái chỗ bình thường đó! Ngay đó Thủ Sơ ngộ. Sư ngộ đạo là nhờ cái kỳ đặc hay cái khéo tay của ngài Vân Môn. Đọc qua câu chuyện ai cũng phải ngạc nhiên, ngạc nhiên ở điểm nào? Chỗ “tha ông ba gậy” đó. Trong nhà thiền gọi đó là cái thuật làm sóng gió, chính nhờ cái thuật đó mà sư Thủ Sơ mới nhận ra một cách dễ dàng. Như vậy quý vị thấy các Thiền sư ngày xưa có dạy điều gì khác đâu phải không? Các ngài chỉ muốn chỉ cái chân thật cho chúng ta, mà cái chân thật đó là ngay chỗ bình thường. Trong mọi hành động, mọi ngôn ngữ, nếu không thêm dấy niệm suy nghĩ thì ngay trong đó là đạo. Như vậy ở đây có người nào không có cái đó? Tất cả chúng ta ai thiếu cái đó? Thế mà có ai dám nhận không?

Đến đây tôi dẫn câu chuyện có mà không chịu nhận: chuyện ông Sa-di Cao. Khi ngài Dược Sơn và ông Sa-di Cao nói chuyện, qua câu trả lời của Sa-di Cao, ngài Dược Sơn biết đó là người đã thấy, nên mới khoe với các đồ đệ lớn như Vân Nham, Đạo Ngộ, nhưng hai vị này chưa tin. Vì vậy ngài Dược Sơn muốn hỏi lại một lần nữa, để xác định lối trả lời của Sa-di Cao đúng lẽ thật cho hai vị kia tin. Ngài mới hỏi ông Sa-di Cao: “Ta nghe ở Trường An rất náo loạn, người có biết chẳng?” Sa-di Cao trả lời: “Nước con an ổn.” Ngài hỏi thêm: “Người do xem kinh được hay thừa hỏi được?” Ông Sa-di Cao đáp: “Chẳng do xem kinh được cũng chẳng do thừa hỏi được.” Ngài Dược Sơn hỏi: “Có lắm người chẳng xem kinh, chẳng thừa hỏi sao chẳng được?” Ông Sa-di Cao đáp: “Chẳng nói họ không được, chỉ vì họ không chịu thừa nhận.” Câu chuyện ngừng ngang đây.

Tôi nói ra ngoài một chút, tôi hỏi quý vị: “Vào mười hai giờ đêm giao thừa này, ở dưới phố đốt pháo ồn lắm, quý vị có nghe chẳng?” Quý vị thử trả lời tôi xem. Sao không trả lời giống ông Sa-di Cao? Sao không trả lời rằng: “Chùa con yên tịnh.” Quý vị trả lời theo câu hỏi của tôi mà không trả lời theo ông Sa-di Cao. Dưới chợ thì pháo nổ ồn, nhưng ở chùa mình thì yên tịnh. Tôi nói như vậy, quý vị thấy sao? Có thấy gì ở chỗ đó chưa? Nếu quý vị trả lời như tôi trả lời là hợp với ông Sa-di Cao, còn nếu nói “nghe pháo nổ ở dưới phố” thì chưa hợp.

Tôi nhắc lại cho quý vị thấy, ngài Dược Sơn nói: “Ta nghe ở Trường An (Trường An là thủ đô của nhà Đường) rất náo loạn (tức là ồn náo) người có biết chẳng?” Nếu trả lời như quý vị thì nói “dạ biết” phải không? Cũng như tôi hỏi: “Ở dưới chợ, khi hôm pháo nổ ồn, quý vị có nghe chẳng?” Quý vị nói: “Dạ nghe.” Như vậy câu trả lời đó không hợp với ý Sa-di Cao. Sa-di Cao liền thưa: “Nước con an

ồn.” Ông ở trong nước Tàu, Trường An là thủ đô nước Tàu, tại sao ông nói “nước con an ồn”? Câu trả lời của tôi “chùa con yên tịnh” hợp với ý ông Sa-di Cao. Tại sao vậy? Trả lời như vậy có cái kỳ đặc gì trong đó? Quý vị thấy chưa? Động là ồn, người qua lại xôn xao là náo, ồn náo là tiếng động và người xôn xao. Thấy kẻ qua người lại xôn xao là thấy, tiếng động là ồn là nghe. Khi hỏi ồn náo là muốn hỏi ông có thấy có nghe sự ồn náo ngoài kia chăng? Sa-di Cao trả lời: “nước con an ồn”, hay là nước con yên tịnh. Người đi là xôn xao mà cái thấy có xôn xao hay không? Như vậy động là tiếng, xôn xao là người, còn cái thấy, cái nghe có động, có xôn xao bao giờ? Thế nên nói “nước con an ồn” hay “chùa con yên tịnh” là để chứng minh người đó đang nhớ cái của mình không động. Động là cái bên ngoài! Trái lại, khi hỏi “nghe không”, chúng ta đáp “dạ nghe”, là chúng ta đã lệ thuộc vào bên ngoài mất rồi! Như vậy để thấy người xưa muốn thí nghiệm người được luôn luôn nhớ mình, nhớ không quên; đó mới là người thường sống với cái thật. Thế nên qua câu trả lời thì ngài Dược Sơn chấp nhận ngay, cả hai huynh đệ là ngài Vân Nham và ngài Đạo Ngô đều gật đầu. Nhưng muốn thí nghiệm thêm nữa, ngài Dược Sơn mới hỏi: “Người do xem kinh được hay thưa hỏi được?” Cái không động đó là do người xem kinh được hay thưa hỏi thiện tri thức mà được? Nếu là chúng ta thì trả lời như thế nào? “Dạ do thưa hỏi được!” Ông trả lời rằng: “Chẳng do xem kinh được cũng chẳng do thưa hỏi được.” Cái nghe, cái thấy đâu phải do kinh mà được, đâu phải do thầy dạy mà được, phải không? Cái đó đã sẵn nơi mình từ khi cha mẹ sanh đến giờ. Nó đã sẵn rồi đâu đợi xem kinh hay thưa hỏi. Thế nên ông trả lời: “chẳng do xem kinh được, cũng chẳng do thưa hỏi được”; đó là chỉ thẳng cái của mình có sẵn từ xưa; mới nghe như có vẻ phủ nhận công ơn Thầy Tổ phải không? Nhưng sự thật là như vậy, Thầy Tổ chỉ là người chỉ bóng thôi, còn cái thật là cái sẵn nơi mình. Ngài Dược Sơn mới hỏi thêm câu nữa: “Có lắm người chẳng xem kinh, chẳng thưa hỏi, sao chẳng được?” Ý Ngài nói chẳng xem kinh, chẳng thưa hỏi mà được thì có nhiều người họ không xem kinh, không thưa hỏi sao chẳng được? Đây là gạn lại lần chót, Sa-di Cao trả lời: “Chẳng nói họ không được, chỉ vì không chịu thừa nhận thôi!” Có sẵn đó mà không nhận nên coi như không được, chớ có người nào không được. Câu nói chí lý vô cùng! Quý vị được hay không được? Chỉ cần biết thừa nhận hay không, phải vậy không? Nếu không biết thừa nhận, thì mình là kẻ lang thang, hạt châu trong chéo áo mà vẫn là kẻ cùng tử, quý vị phải nhớ rõ.

Để kết thúc tôi dẫn một câu chuyện lý thú nữa là chuyện ngài Từ Hồ bắt ăn trộm. Câu chuyện này tôi thích nhất và hay kể nhiều nhất, tôi biết quý vị thuộc, nhưng mỗi lần kể là một lần mới. Nhớ như vậy! Ngài Từ Hồ là một vị Hòa thượng Thiền sư, chúng của Ngài được trên năm trăm người. Một hôm giữa đêm, bỗng Ngài la to: “Ăn trộm! Ăn trộm!” Chúng hốt hoảng chạy đến, người đầu tiên chạy đến bị Ngài chụp ôm nói: “Bắt được rồi! Bắt được rồi!” Người bị bắt hoảng hốt thưa: “Dạ con! Không phải, không phải!” Ngài nói: “Phải! Phải! Chỉ tại ông không dám nhận thôi!” Quý vị thấy câu chuyện nói điều gì? Cả năm trăm người, ai cũng có cái đó mà không dám nhận, buộc lòng Ngài phải dùng phương tiện kỳ đặc: Ôm

một ông thầy nói ăn trộm, tự nhiên ông phải bào chữa: dạ con! không phải ăn trộm. Thế nên ông nói: “con! không phải! không phải!” thì Ngài nói: “phải, phải! chỉ tại ông không dám nhận thôi”. Thành ra hai chữ “phải” và “không phải” nhắm vào việc gì? Ông Tăng nói “không phải” là không phải ăn trộm, nhưng Ngài nói “phải” là phải cái gì? Thành ra chữ thì như đối đáp nhau, mà ý thì thật là khác muôn dặm! Chữ “phải, phải” của Ngài là chỉ cho chúng ta ai cũng sẵn có mà không chịu nhận. Như vậy hình ảnh Ngài chụp một người la ăn trộm, người đó nói con không phải ăn trộm thì Ngài nói “phải, phải, tại người không dám nhận”, câu chuyện đó chừng nào chúng ta mới quên được?

Người xưa muốn cho chúng ta thừa nhận cái thật của mình mà lâu nay đã bỏ quên, nên các ngài dùng đủ phương tiện để nhắc chúng ta nhớ. Riêng tôi không có phương tiện khéo như vậy, nên tôi mới dẫn chuyện của người xưa để nhắc cho quý vị nhớ. Qua những câu chuyện tôi kể và giải thích ở đây, nếu quý vị nhận được, biết quý nó như hòn ngọc vô giá hay một hạt minh châu thì lời giải thích của tôi hôm nay là hữu ích, tức tôi là kẻ có công. Nếu quý vị nhận được nó mà xem thường, nghĩ rằng cái đó ai mà không có, một thằng bé con cũng có, ông già cũng có, có gì quan trọng; nếu quý vị xem thường như vậy thì tôi là kẻ có tội. Vì muốn cho quý vị tiến tu không còn ngờ vực nữa, nên tôi không ngại rụng hết lông mày vì quý vị mà chỉ thẳng, nếu quý vị biết ngay nơi đó quý trọng gìn giữ như hòn ngọc báu thì quý vị sẽ là người hữu dụng trong nhà đạo, và tôi cũng là người giúp quý vị đủ lòng tin để tiến tu. Bằng không, nếu quý vị xem thường điều đó, thì đó là lỗi lớn của chúng tôi.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



BÀI THUYẾT PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA ĐỨC PHẬT

NGUỒN GỐC PHẬT PHÁP

TẤT NIÊN NĂM ÁT SỬU 1986

Hôm nay nhân ngày cuối năm, chúng tôi nhắc lại bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật để quý vị nắm vững đầu mối của sự tu hành, và đi đúng con đường đức Phật đã vạch sẵn cho chúng ta.

Là con người, tất cả chúng ta đều yêu thương, quý trọng, gìn giữ bản thân và lo âu sợ hãi, khổ đau vì bản thân của chúng ta. Chủ yếu của sự tu hành là phải biết bản thân chúng ta như thế nào? Thường chúng ta hướng bên ngoài, nói chung là chúng ta chạy theo ngũ dục lục trần mà không tự biết mình, cả đời tạo nghiệp khổ mà không hay biết! Thế nên trong bài thuyết pháp đầu tiên cho năm anh em ông Kiều-trần-như, đức Phật đi thẳng vào vấn đề, ngài thuyết pháp Tứ đế.

Đức Phật chỉ thẳng con người thật của chúng ta, con người đó thật sự là đau khổ hay là an vui? Nó là an vui mà mình quý trọng thương yêu, gìn giữ, hay nó là đau khổ mà mình quý trọng, thương yêu, gìn giữ? Nếu không hiểu con người thật của chúng ta, mà tìm hiểu những việc bên ngoài, đó là bỏ cội gốc mà theo ngọn ngành. Nếu chúng ta đem hết tâm tư và khả năng tìm hiểu những việc ngoài chúng ta, mà không tìm hiểu con người thật của chúng ta, đó chưa phải là căn bản. Cũng như đứng trước một căn nhà, muốn tìm hiểu căn nhà ấy, trước tiên chúng ta phải hiểu ông chủ nhà, ông chủ nhà hiểu rồi, chúng ta tìm hiểu căn nhà không khó, con người là chủ còn sự vật chung quanh chỉ là bạn, là phụ thôi. Danh từ chuyên môn nhà Phật gọi con người là chánh báo, ngoại cảnh là y báo. Chánh báo tốt, y báo theo đó mà tốt, chánh báo xấu, y báo theo đó mà xấu. Vì vậy chánh báo là chủ, y báo là bạn, là phụ. Thế mà chúng ta tìm hiểu y báo mà không hiểu rõ chánh báo, đó là một khuyết điểm lớn lao.

Khi dạy chúng ta tu hành, việc đầu tiên đức Phật bắt buộc chúng ta phải xác định thân này là khổ hay vui? Thấy thật rõ điều đó, chúng ta mới nhận đúng tất cả vấn đề. Mọi sự mọi vật đều phải qua cách nhìn và cách phán đoán của chúng ta, nếu chúng ta không tự biết mình mà nói biết sự vật chung quanh đúng lẽ thật, điều đó không bao giờ có! Vì vậy phải biết mình đúng như thật, rồi mới biết người, biết ngoại cảnh đúng như thật. Nếu mình biết mình một cách sai lầm, với người với ngoại cảnh mình cũng biết sai lầm. Cho nên chủ yếu của đạo Phật là phải biết mình.

Bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật là pháp Tứ đế. Thứ nhất đức Phật nói về Khổ đế. Chúng ta lầm tưởng khổ đế là cái gì xa lạ bên ngoài, sự thật khổ đế xác nhận sự khổ ngay nơi con người chúng ta. Chúng ta phải xét lại thật kỹ con người mình là khổ hay là vui. Nếu là khổ phải cố gắng tu cho hết khổ, nếu là vui thì tu làm chi cho thừa! Biết đúng như thật rồi, chúng ta mới nói đến chuyện tu hành, nếu không biết đúng như thật thì không nên nói đến chuyện tu! Vì sao? Vì thân

này là cội gốc, nếu không biết rõ nó mà biết những việc khác cũng chỉ là việc bên ngoài thôi. Vì thế chúng ta phải xác nhận thật rõ thân này là khổ hay là vui?

Trong bài thuyết pháp đầu tiên đức Phật bảo: Thân này là khổ. Chúng ta cần xác nhận thân này có khổ thật hay không? Khi nghe đức Phật nói thân này là khổ, chúng ta đều cho rằng đạo Phật là bi quan, chán đời. Nhưng đây là một lẽ thật không thể chối cãi được. Vì thế dùng chữ khổ suông chưa đủ mà phải nói “Khổ đế”, tức là cái khổ đúng như thật, chứ không phải chuyện tưởng tượng phi lý.

Đức Phật nêu lên hoặc là tứ khổ, hoặc là bát khổ. Tứ khổ gồm có: sanh, già, bệnh, chết. Chúng ta thường nghĩ sanh là mới lọt lòng mẹ, khóc oa oa là khổ. Nhưng theo chúng tôi nghĩ sanh là sanh hoạt hiện tại của mình trong cuộc sống hằng ngày, đó là khổ hay vui? Còn lúc vừa lọt lòng mẹ dù có khóc đi nữa, mình cũng không có cảm giác đau khổ. Vì vậy ngay khi chúng ta đang sống, là khổ hay vui? Từ thuở bé thơ đến lúc tuổi già, từ hai mươi ba mươi tuổi, đến sáu mươi bảy mươi tuổi, trong khoảng thời gian đó, những điều chúng ta ước muốn được như ý nhiều hay bị mất như ý nhiều? Trong mười điều ước muốn, chúng ta đạt được nhiều lắm là ba điều như ý, còn lại là bất như ý. Như ý gọi là vui, bất như ý gọi là khổ. Như vậy vui ít, khổ nhiều. Trong cuộc sống của chúng ta, những điều bất như ý xảy ra quá nhiều, tức là đau khổ quá nhiều.

Tuổi già có khổ không? Khi tuổi còn trẻ, da dẻ hồng hào, sức khỏe đầy đủ muốn làm điều gì, muốn đi nơi nào đều được như ý. Đến lúc già nua, sức khỏe suy mòn, đi đứng run rẩy, nói năng lập cập, răng long má cốp, còn gì là sung sướng như tuổi thanh xuân. Tuổi già chẳng khổ là gì?

Đến cái khổ thứ ba là bệnh. Bệnh thì làm sao vui được! Cái khổ thứ tư là chết. Như vậy sanh, già, bệnh, chết là bốn cái khổ không ai chối cãi được. Bốn cái khổ đó do từ đâu mà ra? Đó là do cái thân vô thường của chúng ta, thân chúng ta luôn luôn đổi thay ở nguyên một vị trí, nó bị chuyển biến cho nên có sanh, có già, có bệnh, có chết, vì thế mà chúng ta đau khổ. Thử kiểm lại xem trên thế gian này có ai thoát khỏi bốn cái khổ đó không? Chắc hẳn là không, vì đó là phần chung của mỗi người chúng ta. Cho nên Phật nói khổ đế tức là cái khổ là một lẽ thật.

Đi xa hơn nữa, Phật nói đến tám cái khổ. Ngoài bốn cái khổ sanh, già, bệnh, chết nơi bản thân mình, Phật nói thêm bốn cái khổ là: ái biệt ly khổ: người mình thương yêu mà phải xa lìa nên đau khổ; oán tắng hội khổ: người mình không ưa mà phải gặp mặt nên khổ; cầu bất đắc khổ: những gì mình thích và mong cầu mà không được như ý nên khổ. Đó là ba cái khổ liên hệ mình với người và sự vật chung quanh. Đến cái khổ cuối là ngũ ấm xí thành khổ, tức là thân ngũ ấm này là gốc của đau khổ, cái khổ này liên hệ chung cả thể xác lẫn tinh thần. Thân ngũ ấm của con người gồm phần vật chất và tinh thần, là một dòng biến chuyển, bởi thân vô thường biến chuyển cho nên đau khổ. Khi biết thân là vô thường chúng ta có say mê nó, tô điểm nó cho đẹp hơn người không, chúng ta có vun bồi nó để thụ hưởng cho lâu dài không? Như khi chúng ta biết rõ món đồ giả, chỉ dùng đôi ba năm thì hư bể, thử hỏi làm sao giữ gìn nó được một trăm năm. Cho nên khi biết

món vật chỉ dùng được đôi ba năm, chúng ta phải tận dụng nó cho hữu ích, chớ không cố giữ nó làm gì. Thân chúng ta cũng như vậy, tạm bợ, vô thường và đau khổ, nếu chúng ta không sử dụng nó cho hữu ích, lợi mình, lợi người, thì uổng phí một cuộc đời. Biết thân là tạm bợ chúng ta phát tâm làm lợi ích chúng sanh. Nếu thấy thân mình là lâu bền, tốt đẹp và quý báu thì chúng ta sanh tâm kiêu căng ngã mạn; thấy thân mình là lâu bền chúng ta lo tích lũy dành dụm, rồi thấy mình hơn người nên sanh tâm khinh rẻ kẻ khác. Do đó vừa thấy thân lâu dài quý báu, thì bao nhiêu tật xấu theo đó mà sanh.

Hiện tại trong các Phật tử chúng ta, ai là người thấy thân mình là vô thường, đau khổ? Hay chúng ta thấy nó chân thật lâu dài? Chúng ta không dám xác nhận mạnh mẽ thân này là vô thường, cứ nghĩ rằng mình sẽ sống đến tám mươi chín mươi tuổi. Già như những vị bảy mươi tuổi cũng nghĩ mình sẽ sống đến chín mươi tuổi, chớ không bao giờ nghĩ mình có thể chết một vài năm gần đây! Đó là lẽ thật mà chúng ta không gan dạ nhìn thẳng, cứ tưởng tượng đời sống mình còn lâu dài, nên việc tu cũng yếu, việc làm lợi ích chúng sanh cũng nhẹ. Đó là một khuyết điểm của người Phật tử chúng ta.

Biết rõ thân này là đau khổ, bởi nó là vô thường, chúng ta phải cố làm sao cho mình hết khổ, cho người hết khổ. Chúng ta phải tìm nguyên nhân cái đau khổ của thân, đức Phật chỉ cho chúng ta thấy rõ điều này trong đề thứ hai: đó là Tập đế. Nguyên nhân của thân đau khổ là ba thứ độc tham, sân, si, hay nói nhiều hơn là sáu thứ căn bản phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

Sở dĩ chúng ta khổ trong cuộc sanh sống vì có những điều bất như ý. Chúng ta muốn mà không được nên bất như ý, muốn thuộc về tham. Bởi có tham nên mới có bất như ý, nếu không tham làm gì có bất như ý, phải không? Có những cái tham vượt quá khả năng mình, ví dụ khả năng mình có năm hay bảy, mà mình tham đến một ngàn, như vậy là tham muốn quá sức, nên bất như ý quá nhiều thì đau khổ cũng quá lắm. Như vậy gốc của đau khổ là lòng tham quá sức. Khi muốn cái này được rồi, lại muốn đến cái thứ hai, khi được rồi lại muốn đến cái thứ ba... Lòng tham cứ tăng thêm mãi không có chỗ dừng, cho nên con người không bao giờ được như ý. Lòng tham vô chừng nên ở địa vị nào, ở hoàn cảnh nào, con người cũng bất như ý. Khả năng mình hữu hạn mà lòng tham vô hạn, làm sao không đau khổ.

Khi chúng ta đến tuổi già, chúng ta khổ, vì sao? Vì chúng ta muốn trẻ mãi. Khi tuổi già đến tức là bất như ý rồi. Nếu chúng ta đừng tham trẻ, khi già đến chúng ta cứ cười với cái già, thì có khổ gì đâu! Cái chết cũng như vậy. Vì mình muốn sống nên khi cái chết đến mình khổ. Sanh, già, bệnh, chết đều khổ, gốc từ lòng tham mà ra, nếu hết tham thì bốn cái khổ đâu còn.

Do sân nên khổ, điều này dễ hiểu. Do si nên khổ, cũng dễ hiểu. Si là không thấy đúng như thật, vì không thấy đúng như thật nên mới tham. Thấy đúng lẽ thật rồi, khả năng mình bao nhiêu, thấy rõ bấy nhiêu, không sai lầm, không tham quá

sức mình thì đâu có khổ. Vì tham quá sức nên bất như ý, nên mới khổ. Vì vậy tham, sân, si là nguyên nhân của đau khổ, rõ ràng như vậy.

Khi biết rõ nguồn gốc của đau khổ là tham, sân, si, hay chung tất cả là sáu thứ căn bản phiền não. Muốn hết đau khổ, phải làm sao? Đến đây đức Phật nói để thứ ba là Diệt đế. Như một ông thầy thuốc thấy bệnh nhân đang bị bệnh hoành hành, ông thầy muốn trị bệnh, trước hết phải làm sao? Tức phải tìm nguyên nhân bệnh, rồi sau đó mới trị, nguyên nhân bệnh hết rồi, quả tự nhiên đâu còn. Vì thế diệt đế là diệt hết nguyên nhân tạo thành quả đau khổ, nguyên nhân diệt sạch rồi, quả đau khổ hết, hết khổ gọi là vui, phải vậy không?

Chủ yếu đạo Phật là dạy chúng ta thấy được quả đau khổ, rồi tìm nguyên nhân gây đau khổ, và tiêu diệt nguyên nhân đó, tức nhiên quả đau khổ hết. Cũng như khi biết bệnh do một loại vi trùng phá hoại hoành hành, biết được vi trùng đó rồi, dùng thuốc trị, vi trùng chết hết, bệnh sẽ được lành. Cũng như thế, diệt là diệt sạch nguyên nhân đau khổ, thì quả đau khổ đâu còn, đó là tinh thần diệt đế.

Muốn diệt sạch nguyên nhân đau khổ, tức phải dùng những phương pháp, đến đây đức Phật dạy để thứ tư là Đạo đế. Đạo đế là những phương pháp hay những phương thuốc tiêu diệt hết nguyên nhân đau khổ. Trong các kinh A-hàm, đạo đế gồm ba mươi bảy phẩm trợ đạo, nhưng căn bản là Bát thánh đạo.

Chúng ta thấy rõ đức Phật nói khổ để chỉ lẽ thật ngay nơi bản thân chúng ta. Khi nhận thức thấu đáo được lẽ thật rồi, chúng ta phải lần đến nguyên nhân của đau khổ, rồi tìm cách tiêu diệt cho sạch các nguyên nhân đó, thì quả đau khổ đâu còn. Muốn tiêu diệt các nguyên nhân đau khổ phải dùng những phương pháp, đó là Đạo đế.

Như vậy pháp Tứ đế nhắm thẳng vào con người chúng ta từ quả đến nhân, từ khổ đến hết khổ, chứ không có nghĩa khổ rồi cam chịu khổ. Người đời mang thân khổ mà không biết khổ, không biết khổ thì nói gì để diệt khổ! Vì vậy khi mang thân khổ mà tưởng là vui, rồi tự hào hãnh diện... Khi mang thân khổ mà họ không hay không biết, chúng ta thử nghĩ đáng giận hay đáng thương? Như một người bị bệnh hủ nặng không còn sống bao lâu nữa, nhiều lắm là sáu tháng hay một năm mà họ cứ giận người này, ghét người kia, hung dữ, tham lam, tật đố, như vậy đáng thương hay đáng giận? Mang cái thân đau khổ, mỏng manh mà không tự biết, thật là đáng thương chứ không nên đáng ghét.

Chúng ta tu Phật bắt đầu bằng chữ khổ, mà kết thúc bằng chữ lạc. Cho nên biết khổ, rồi tiêu diệt nguyên nhân khổ để mà vui, chứ đâu phải biết khổ để rồi chịu khổ. Như vậy pháp Phật là pháp khổ hay pháp vui? Pháp Phật dạy rất lạc quan, vì Phật chỉ cho chúng ta thấy quả đau khổ rồi tìm cách tiêu diệt nguyên nhân đau khổ, hết đau khổ tức là an vui. Rõ ràng mở màn bằng khổ mà kết thúc lại là vui. Còn ở thế gian mở màn bằng vui mà kết thúc bằng khổ. Thí dụ một người chưa biết uống rượu, gặp bạn bè nài nỉ uống rượu, lúc ấy là vui lắm phải không?

Nhưng đến khi uống say rồi ngã bờ ngã bụi lúc ấy khổ hay vui? Mở màn là vui mà kết quả là khổ, đó là điều lầm lẫn của con người thế gian.

Đức Phật chỉ thẳng đau khổ là căn bản để rồi tìm cách tiêu diệt nó để đưa đến an vui. Nhưng an vui trong đạo Phật như thế nào? Cái vui đó ra làm sao? Ví dụ khi chúng ta bị đói bụng quá sức, đó là khổ hay vui? Bao tử xót xa bào bọt, đó là khổ, phải không? Nhưng khi chúng ta ăn vào độ hai ba chén cơm, vừa đủ no thôi, lúc bấy giờ cơn đói bụng hết thì cái khổ khi đói bụng cũng hết, nên nói ăn no thì vui, là vui làm sao? Tức là cái khổ của cơn đói bụng khi trước không còn. Hết khổ nên nói được vui là như vậy. Cái vui ở đây, không phải là cái vui của tiệc trà mâm rượu, mà là cái vui an ổn, an nhiên tự tại. Thân mình khi đói đi không nổi, đứng không yên, khi ăn được vài chén cơm thân thể khỏe mạnh trở lại muốn đi đâu, muốn làm việc gì cũng được nên gọi là vui, cái vui này không hiện ra bên ngoài nhộn nhịp như là người lớn hay vỗ tay.

Còn mang thân này chứa chấp tham sân si, chúng ta còn đau khổ. Nếu tiêu diệt hết tham sân si, tuy còn thân này mà lúc đó chúng ta không còn đau khổ. Còn thân là còn già còn chết, nhưng tham sân si, nguyên nhân của đau khổ, đã diệt sạch rồi, lúc đó còn đau khổ hay không? Chúng ta phải xác nhận điều này cho thật rõ, vì nghe nói thân này là khổ, còn mang thân là còn khổ. Như vậy những vị A-la-hán khi chứng quả rồi, tham sân si đã sạch hết, khi ấy các ngài cũng còn thân mà các ngài có khổ như chúng ta không? Khi các ngài già, các ngài chết các ngài có rên rỉ, có buồn thảm hay không? Như thế để thấy rằng tuy còn thân mà hết nhân tham sân si rồi cũng hết đau khổ. Vì thế các vị A-la-hán khi gần tịch các ngài vui vẻ tịch chứ không sợ sệt như chúng ta. Chúng ta thấy rõ rằng nhân đau khổ không còn, dù còn thân này, quả đau khổ cũng đã giảm bớt đi rồi. Hiểu như vậy, chúng ta mới thấy hiệu nghiệm của sự tu hành. Nhiều người không hiểu nói rằng diệt để là diệt sạch nguyên nhân đau khổ rồi chết mới được Niết-bàn, mới hết khổ. Nếu chết rồi ai biết mình được Niết-bàn, ai biết mình hết khổ? Đó là chuyện hứa hẹn xa xôi thiếu thực tế. Như đức Phật sau khi thành đạo Ngài mới ba mươi một tuổi cho đến tám mươi tuổi, trong khoảng thời gian bốn mươi chín năm, Ngài cũng già, cũng bệnh, cũng chết, mà Ngài có khổ như chúng ta không? Thế mới thấy diệt hết nguyên nhân đau khổ rồi, tuy còn thân này mà vẫn không có khổ. Đó là cái đặc biệt, là bằng chứng cụ thể của sự tu, không phải nói đợi đến chết nhập Niết-bàn mới hết khổ. Các vị Bồ-tát, các vị A-la-hán cũng mang thân như chúng ta mà các ngài không khổ là như vậy. Chúng ta cũng thế, ngay trong thân này mà diệt hết nguyên nhân đau khổ rồi cũng hết khổ.

Chúng ta tu cốt để diệt khổ, khổ diệt sạch rồi tức là an vui. Chúng ta an vui nên muốn đem cái an vui lại cho mọi người, đó là tự lợi, lợi tha, và đó cũng là lòng từ bi. Chúng ta tu được hết khổ, thấy người khác còn đau khổ, chúng ta phải thương họ, tình thương đó là lòng từ bi. Có giác ngộ liền có từ bi là như vậy. Nếu không giác ngộ, lòng từ cũng chỉ gượng thôi chứ không có thật, vì sao? Vì không giác ngộ thì còn mê lầm, tức còn đau khổ, nếu có thương người cũng chỉ thương gượng mà thôi, vì mình có hết khổ đâu mà lo cho người hết khổ. Thí dụ như chúng

ta dư giả có nhiều của cải, tự mình không đói thiếu. Khi thấy người đói thiếu mình tìm cách giúp họ dễ dàng. Nếu mình đang đói thiếu như họ, mình có nói tôi thương anh quá, tôi thương chị quá, đó cũng là lời nói suông thôi, chớ mình cũng không giúp họ một cách thiết thực được. Vì thế, có giác ngộ mới có từ bi, đó là lòng từ bi chân thật. Do hưởng được sự an vui, mình mới đem cái an vui đó đến cho người.

Người tu chúng ta hiện tại chưa làm được nhiều lợi ích cho người, nhưng ráng nỗ lực tu, dẹp sạch tham sân si. Khi được an ổn rồi, muốn làm lợi ích cho người rất là thuận lợi. Nếu chưa hết tham sân si mà muốn làm lợi ích cho người, đôi khi cũng gặp trở ngại. Thí dụ bình thường chúng ta tinh táo sáng suốt, thấy huynh đệ có nhiều phiền não, chúng ta khuyên nhủ. Nhưng đến khi chúng ta gặp việc bối rối, sự sáng suốt cũng mất đi, nên lời nói việc làm không còn sáng suốt nữa. Vì vậy người mà chúng ta khuyên dạy khi trước mất lòng tin nơi chúng ta, nên sự lợi tha không được trọn vẹn. Khi tỉnh nói đúng, lúc mê lời nói không còn đúng nữa, nên làm mất lòng tin nơi người. Nếu được tỉnh mãi mãi, chắc không bao giờ làm mất lòng tin của người. Thế nên, được tỉnh giác trọn vẹn, việc lợi tha mới được trọn vẹn. Nếu sự tỉnh giác chưa trọn vẹn, dù có lợi tha, cũng chỉ một phần nào thôi, khó mà trọn vẹn được.

Nói tóm lại, khi biết rõ bản chất thân chúng ta là vô thường, là đau khổ, chúng ta cố gắng tiêu diệt cái đau khổ. Đau khổ hết sạch rồi, chúng ta được an vui. Đó là tinh thần pháp Tứ đế trong các bộ kinh A-hàm.

Nói xa hơn chút nữa, ngay nơi thân vô thường đau khổ này, các Bồ-tát nhìn thấy nó như thế nào? Nó cũng vô thường, cũng đau khổ, nhưng ngay nơi thân vô thường đau khổ, các ngài nhận được cái không vô thường, không đau khổ. Qua cái nhìn của Tứ đế, nhìn nơi thân nơi tướng, nên thấy thân này là vô thường, là đau khổ từ nguyên nhân tham sân si mà ra. Dẹp sạch tham sân si thì đau khổ cũng hết. Qua tinh thần Đại thừa, hay qua cái nhìn của các Thiên sư, chúng ta lại thấy khác. Các ngài thấy rõ thân này là vô thường đau khổ. Nhưng trong cái vô thường đau khổ đó, buri sâu vào lại có một cái không vô thường, không đau khổ, đó là cái gì? Đến đây là bước qua giai đoạn thứ hai.

Cái không vô thường, không đau khổ, là cái gì? Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật nói chuyện với vua Ba-tư-nặc. Nhà vua nói: Thân của ông lúc mười tuổi trẻ hơn lúc hai mươi tuổi, lúc hai mươi tuổi trẻ hơn lúc ba mươi tuổi, cho đến năm nay già hơn năm ngoái, tháng này già hơn tháng trước v.v... cho đến mỗi ngày mỗi phút mỗi giây nó đã đổi thay, nó già từng phút từng giây. Đức Phật bảo: Trong cái sanh diệt vô thường, hay trong cái già chết đổi thay đó, có một cái chưa từng già chết, ông có biết không? Nhà vua thưa không biết. Đức Phật mới chỉ cho Vua cái không già không chết ở ngay trong cái thân già chết. Cái không già không chết đó, đức Phật chỉ từ cái thấy, từ cái nghe.

Cũng trong kinh Lăng Nghiêm, đến đoạn đức Phật đưa tay lên xòe năm, xòe năm rồi hỏi ngài A-nan: Ông có thấy không? Ngài A-nan thưa: Dạ thấy. Hỏi:

Thấy cái gì? Thưa: Thấy tay Phật xòe nắm. Hỏi: Tay ta xòe nắm, còn cái thấy của ông có xòe nắm không? Ngài A-nan thưa: Cái tay Phật có xòe nắm, chớ cái thấy của con không có xòe nắm. Xòe nắm tức là động, động là vô thường, là sanh diệt. Còn cái thấy không xòe nắm, không xòe nắm tức là không động, không động là không vô thường, không sanh diệt. Như vậy chúng ta thấy rằng ngay trong cái thân vô thường sanh diệt này có cái không phải vô thường, không phải sanh diệt.

Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nhận thấy ngay trong thân sanh diệt vô thường cái Pháp thân chưa từng vô thường sanh diệt, cho nên mở đầu bài Chứng Đạo Ca Ngài có nói mấy câu:

“Pháp thân giác liễu vô nhất vật
Bản nguyên tự tánh thiên chân Phật
Ngũ uẩn phù vân không khứ lai,
Tam độc thủy bào hư xuất một.”

Pháp thân giác liễu vô nhất vật là ngay trong thân tứ đại ngũ uẩn này giác ngộ được cái Pháp thân. Pháp thân đó không có một vật, cũng gọi là Bản nguyên, là Tự tánh, là Phật thiên chân. Khi giác ngộ được pháp thân rồi, nhìn lại ngũ uẩn này, thấy như thế nào? Ngũ uẩn phù vân không khứ lai, nghĩa là thân ngũ uẩn này chẳng khác nào như mây nổi bay qua lại trong bầu trời, khi tụ khi tán, lúc có lúc không, có nghĩa lý gì đâu! Tam độc thủy bào hư xuất một. Tam độc là tham sân si, chẳng khác nào như bọt nước chọt nổi chọt tan, chỉ còn trong khoảnh khắc, đâu có lâu bền.

Ngộ được pháp thân rồi, thấy thân ngũ uẩn như mây nổi, tham sân si như bong bóng nước, chúng ta tuy còn thân này nhưng có thấy khổ hay không? Hàng Nhị thừa thấy thân này là khổ, nguyên nhân của khổ là tham sân si. Đến Đại thừa nhất là Thiên tông, ngay nơi thân đau khổ sanh diệt vô thường, thấy được pháp thân chưa từng vô thường sanh diệt. Đứng từ pháp thân nhìn lại thân vô thường sanh diệt chẳng khác nào như đám mây nổi, ba độc tham sân si như bong bóng nước. Như vậy quả và nhân của thân này đều là tạm bợ giả dối, không có nghĩa lý gì. Đối với thân này còn buồn khổ hay không, còn rên rỉ trước sự mất còn của nó hay không? Nhận được pháp thân chân thật rồi, thân vô thường đau khổ này không còn gì là quan trọng.

Bồ-tát không sợ tam độc, cũng không quý tiếc thân này, vì sao? Vì các ngài đã giác ngộ, thấy được pháp thân ở trong thân sanh diệt. Giác ngộ tức là hết si mê, biết thân như mây nổi nên không còn tham lam, hết tham lam nên sân hận cũng không còn. Các hàng Bồ-tát không còn sợ thân này đau khổ, cũng không còn sợ nguyên nhân làm cho thân này đau khổ, cho nên các ngài luôn luôn vui vẻ.

Các vị chưa chứng Bồ-tát, còn tu theo hạnh A-la-hán, thấy thân này là đau khổ, sanh tử là đau khổ, thấy tham sân si là nguyên nhân gây đau khổ, cho nên nếu chưa dẹp sạch ba độc, các ngài không bao giờ vui được. Các ngài tu hành khổ

hạnh, luôn luôn cố gắng để tiêu diệt tham sân si. Còn các Bồ-tát nhận được cái thân chân thật ngay trong thân này nên các ngài hằng tỉnh hằng an.

Một vị Cổ đức có bài tụng ngắn sau đây:

“Chư Phật tại tâm đầu
Người mê chạy ngoài cầu
Trong ôm báu vô giá
Chẳng biết một đời thôi.”

Phật tại tâm đầu. Phật ở đâu? Tức ở ngay nơi đầu tâm của mình. Vì sao không nói ở đuôi tâm mà nói ở đầu tâm? Dây niệm là động, trước khi dây niệm là tĩnh. Dây niệm là tâm. Khi chưa dây niệm, Phật ở ngay đó rồi, nên nói chư Phật ở đầu tâm là như vậy. Vừa dây niệm là thành chúng sanh, vừa dây niệm Phật thành ở đuôi. Niệm lặng xuống Phật hiện trở lại. Chúng ta thường chấp rằng khi niệm dây lên, niệm đó là tâm.

Thật ra Phật ở đầu niệm tức là trước khi niệm sanh đã có Phật rồi. Người mê chạy ngoài cầu. Người mê chạy tìm Phật ở núi này, non kia, ở Tà Lon, Ông Cấm, không bao giờ thấy Phật ngay nơi tâm mình. Trong ôm báu vô giá tức là trong lòng đã ôm sẵn một hòn châu báu vô giá. Chẳng biết một đời thôi, trong tâm ôm sẵn hòn ngọc báu vô giá mà không biết để một đời trôi qua, uổng phí một đời.

Qua bốn câu tụng đơn giản của Thiền sư, chúng ta thấy rõ ràng Phật không ở đâu xa, chỉ ngay nơi đầu tâm; mình không biết nên chạy nơi này nơi kia, trèo non lội suối để tìm Phật, mà nào có gặp Phật đâu. Đã có sẵn hòn ngọc báu vô giá ở trong lòng mà không hay biết để trôi qua một đời, thật đáng tiếc đáng thương!

Người tu Phật dù tu theo hạnh Thanh văn hay hạnh Bồ-tát, mục đích là đạt được sự an vui. Hàng Thanh văn thấy thân là khổ, tìm nguyên nhân của khổ để tiêu diệt, khổ diệt sạch hết là được an vui. Còn các Bồ-tát thấy rõ trong thân đau khổ có cái chân thường an lạc, các ngài sống trở về với cái chân thường an lạc đó, cũng được an vui. Các hàng Thanh văn và Bồ-tát ở hai quan điểm khác nhau, nảy sanh lòng từ bi, chỉ dạy cũng khác nhau. Các vị Thanh văn thấy thân là đau khổ, diệt hết khổ được an vui. Nhìn lại chúng sanh mang thân đau khổ mà không tự biết, lại say sưa trong đó, các ngài khởi lòng từ bi chỉ dạy cho con người diệt nguyên nhân đau khổ để được an vui. Còn các Bồ-tát thì khác, thấy ngay nơi thân vô thường đau khổ, có cái chân thường an lạc. Các ngài không dạy mình dẹp tham sân si, mà dạy mình phải giác ngộ, thấy được cái chân thật ngay trong cái hư dối. Giác ngộ là phá được si, nên tham không còn, mà sân cũng hết. Các ngài không dạy pháp tu, mà bảo chúng ta phải nhận được cái chân thường an lạc, Thiền tông gọi đây là Kiến tánh khởi tu. Nhận được cái chân thật rồi, chúng ta từ từ mà bỏ những sai lầm.

Hàng Đại thừa chỉ thẳng cho chúng ta thấy trong thân vô thường có cái chân thường. Vì thế biết bao nhiêu kinh điển Đại thừa đều nhắm vào điểm này. Trong kinh Pháp Hoa, Phật nói chỉ có một Phật thừa, và chỉ thẳng cho chúng ta Tri

kiến Phật. Kinh Lăng Nghiêm cốt chỉ Chân tâm, kinh Viên Giác chỉ thẳng tánh Viên giác.

Thiền tông cũng vậy, bảo chúng ta phải kiến tánh, nghĩa là nhận ra bản tánh, rồi sau đó khởi tu, đó là điều căn bản. Chúng ta phải thấy ngay nơi thân tạm bợ hư dối có cái chân thật. Đừng làm thân giả dối cho là chân thật. Nếu mê lầm cho thân giả dối là chân thật, thì mọi điều mê lầm khác sẽ theo đó mà sanh ra không thể kể hết. Nhận được cái chân thật rồi, biết thân là giả dối như mây nổi thì bao nhiêu vấn đề đều được giải quyết. Cho nên nói Đại thừa là đốn ngộ.

Lòng từ bi của Đại thừa là chỉ cho chúng ta nhận được cái chân thật nơi mình. Nhận được cái chân thật rồi, thì thân này không còn quan trọng, cho nên hết đau khổ. Trong kinh Pháp Hoa, có ví dụ người nghèo đi lang thang say sưa, được bạn cho một hòn ngọc báu cột trong chéo áo, bảo nhớ lấy ra mà tiêu dùng. Lòng từ bi là chỉ thẳng cho chúng ta thấy hòn ngọc báu vô giá. Thế nên cả đời Bồ-tát Thường Bất Khinh chỉ làm một việc là nói: “Tôi không dám khinh các ngài, các ngài đều sẽ thành Phật.” Ngài cốt chỉ cho mọi người nhận được hòn ngọc báu. Chư Bồ-tát đều nhắm thẳng chỉ cho chúng ta nhận ra hòn ngọc báu đó, sự tu hành theo đó được dễ dàng, và kết quả đúng như sở nguyện.

Không riêng gì hàng Bồ-tát Đại thừa mới có từ bi, mà hàng Nhị thừa cũng có từ bi. Nhưng hai bên có cái nhìn khác nhau nên mới chia thành Tiểu thừa Đại thừa. Dù sao mục tiêu chánh yếu cũng không hai, thấy rõ thân này là khổ, giải hết được đau khổ, đưa đến an vui.

Chủ yếu của đạo Phật dù Tiểu thừa hay Đại thừa cũng là đem lại nguồn vui cho chúng sanh, chớ không có chán nản. Đem lại nguồn vui tức là nguồn an ổn, phần khởi, vui tươi. Người tu lâu có hiệu lực thì không buồn mà vui. Nếu tu lâu thôi, nghĩ đến cái được cái mất thì còn vui buồn. Thật tình tu có đạo lực thì được an ổn, ít có buồn vui.

Tất cả chúng ta từ Tăng Ni đến Phật tử nam nữ phải nỗ lực tu làm sao mỗi ngày mỗi bớt khổ mới gọi là thật tu. Nếu tu mà càng ngày càng chồng chất thêm đau khổ, đó chưa phải là biết tu. Tu có nghĩa là giải khổ, chớ không phải tu để thêm khổ. Giải khổ gọi là biết tu, chưa giải khổ được chút nào đó là chưa biết tu. Dù ở chùa dù học đạo nhiều năm mà chưa bớt khổ, cũng chưa phải là biết tu, đó là điều chúng tôi xác nhận rõ ràng như vậy.

Chúng ta học đạo cốt làm sao cho hết khổ. Với tinh thần Thiền tông, muốn hết khổ là phải nhận ra hòn ngọc báu của mình hay là nhận được Pháp thân. Chúng tôi nhắc lại câu chuyện của ngài Cảnh Thanh. Ngài trong am với chú thị giả, Ngài nghe ở bên ngoài có con rắn bắt con nhái, con nhái kêu ẹo ẹo. Ngài hỏi chú thị giả: “Tiếng gì ở ngoài?” Chú thị giả thưa: “Tiếng rắn bắt nhái, nhái kêu.” Ngài nói: “Chúng sanh khổ, lại có khổ chúng sanh.” Ý nghĩa làm sao? Cái nào là chúng sanh khổ, cái nào là khổ chúng sanh? Con nhái bị con rắn bắt, đó là chúng sanh khổ. Còn khổ chúng sanh là ai? Là chú thị giả hay là ai? Hay là người quên mình theo

vật? Ai quên mình theo vật thì người đó khổ, đó là khổ chúng sanh. Ngay nơi mình có hòn ngọc báu mà lúc nào chúng ta cũng quên nó, mãi chạy theo âm thanh sắc tướng bên ngoài, cho nên bị vô thường chi phối, do đó chúng ta khổ. Khi nghe tiếng chỉ biết tiếng mà không nhớ mình, khi thấy cảnh chỉ biết cảnh mà không nhớ mình. Vì vậy cảnh khổ gọi là chúng sanh khổ, quên mình đó là khổ chúng sanh. Khi ngài Cảnh Thanh hỏi, muốn không bị Ngài nói là khổ chúng sanh, chúng ta phải đáp thế nào để thế cho chú thị giả? Nếu có mặt nơi đó, chúng tôi sẽ nói thế:

Quan Âm diệu trí lục
Năng cứu chúng sanh khổ.

Để kết luận buổi nói chuyện hôm nay, chúng tôi dẫn một bài kệ bằng chữ Hán của Thiền sư Chân Nguyên vào đời Lê ở Việt Nam:

Nhất tánh viên minh cá cá đồng
Bao la thiên địa tổng hư không
Ngã kim trực chỉ Tây lai ý
Tâm tịch linh tri thị chánh tông.

Nhất tánh viên minh cá cá đồng: một tánh tròn sáng mỗi người ai cũng đồng có sẵn như vậy. Bao la thiên địa tổng hư không: tánh tròn sáng ấy bao trùm cả trời đất và hư không. Nếu thấy được tánh bao la ấy thì thân này thật là bèo bọt không đáng kể. Ngã kim trực chỉ Tây lai ý: nay tôi nhắm thẳng ý Tây lai, tức là ý của Tổ sư từ Ấn Độ sang. Tâm tịch linh tri thị chánh tông: câu kết thúc này thật là quá hay. Tâm tịch, chữ tâm là tâm đầu như đoạn trước tôi đã nói. Khi những tâm vọng tưởng phân biệt lặn xuống rồi, còn cái linh tri tức là cái biết sáng suốt không phân biệt, đó là chánh tông mà Bồ-đề-đạt-ma đem sang.

Bản dịch:

Một tánh sáng tròn mỗi mỗi đồng,
Bao trùm trời đất cả hư không,
Nay ta nhắm thẳng Tây lai ý,
Lòng vắng biết thiêng ấy chánh tông.

Chúng ta tu thiền thấy ý Tổ sư từ Ấn Độ sang rõ ràng bằng một câu kết thúc: Lòng vắng biết thiêng ấy chánh tông.

Quý vị ráng ứng dụng như vậy thì một đời tu của chúng ta không uổng phí.

NAM-MÔ BỔN SƯ THÍCH-CÁ MÂU-NI PHẬT.



TIN TÂM

XUÂN BÌNH DÀN 1986

Để nhắc nhở quý vị trong năm mới về sự tu hành, tôi sẽ nói một câu chuyện. Muốn cho quý vị qua năm Bình Dàn này tinh tấn tu hành đúng theo tinh thần Thiên tông, tôi sẽ nhắc và nói rõ về việc TIN TÂM. Vì phần nhiều người tu chúng ta tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, nhưng ít người tin Tâm của mình, nên hôm nay tôi nói thẳng về phương pháp hay đường lối để làm sao mình nhận hiểu, tin được tâm của mình để tu hành. Đó là mục đích của câu chuyện tôi nói hôm nay.

Tâm là cái gì? Từ xưa đến nay ai cũng hay nói: Tôi không cần đi chùa, tôi chỉ tu tâm cũng được rồi! Nhưng tâm là cái gì để mà tu? Đó là điều mà nhiều người muốn biết. Hoặc khi nói chuyện với nhau, có người bảo rằng: tâm tôi nghĩ thế này, tâm tôi tính thế kia, như vậy tâm là cái nghĩ tính hay tâm là cái gì khác nữa, đó là điều mà chúng ta phải biết rõ. Đúng ra chữ Tâm của nhà Phật là chỉ cho cái “Biết”, biết nghĩ, biết tính, biết tốt, biết xấu, biết dở, biết hay... tóm lại tất cả cái thuộc trên lãnh vực biết đều gọi là tâm. Vì thế, nếu chúng ta không phân biệt rành rẽ sẽ chỉ nhận tâm là cái biết phân biệt mà quên tâm còn là cái biết thẳm lặng sáng suốt không phân biệt; thế nên trong nhà Phật mới chia tâm làm nhiều thứ để giải thích, nhưng ở đây tổng quát tôi chia làm hai loại: loại thứ nhất là tâm vọng, loại thứ hai là tâm chân.

Tâm vọng là gì? Tức là những cái biết thuộc về suy nghĩ, thuộc về phân biệt gọi là tâm vọng. Chúng ta phải biết rõ nghĩa chữ tâm, tâm là cái biết, nhưng cái biết suy tính, cái biết phân biệt, cái biết đó là động, là sanh diệt nên gọi là vọng. Vọng là dối, không có thật, có rồi mất hoặc chợt sanh rồi diệt, không bền, không lâu nên gọi là vọng. Trái lại, cái biết thường hằng không đổi, mãi mãi bất sanh bất diệt, tức là không động và không có tướng trạng, cái biết đó gọi là tâm chân hay chân tâm. Như vậy tâm chân thật là chỉ cái biết không bao giờ đổi thay, không bao giờ sanh diệt. Nhưng tất cả chúng ta ai cũng chỉ nhận được cái biết thuộc về suy tính, thuộc về phân biệt, ít ai nhận được cái biết thẳm lặng hằng còn và không sanh diệt. Bởi không hiểu được điều đó nên chỉ nhận tâm mình là cái hư dối cho đó là tâm thật, còn tâm chân thật lại quên đi. Thế nên trong kinh “Tứ Thập Nhị Chương” đức Phật dạy các thầy Tỳ-kheo rằng: “Tỳ-kheo các ông chớ nên tin tâm của các ông, khi nào chứng A-la-hán thì mới nên tin.” Như vậy quý vị thấy đức Phật nói: “các ông chớ nên tin tâm của các ông” tâm đó là tâm nào? Tâm đó là cái tâm hư dối, tâm hư dối mà tin nó thì không được. Tại sao? Vì nó là đổi thay, là sanh diệt; tin cái đổi thay sanh diệt thì thế nào mình cũng bị biến đổi, bị sanh diệt. Đợi “khi chứng A-la-hán rồi mới tin tâm các ông”, khi chứng A-la-hán thì tâm đó là tâm gì? Sau khi chứng A-la-hán thì cái biết không còn sanh diệt nữa, nên khi ấy mới đáng tin. Như vậy, quý vị mới thấy rõ, đức Phật muốn cho chúng ta đừng lầm lẫn hai cái tâm: tâm phân biệt hư dối và tâm lặng lẽ chân thật. Nếu chúng ta cho cái hư dối là thật thì tự chúng ta bị lầm bị mê, đi mãi trong sanh tử nên Ngài mới

nhắc chúng ta như vậy. Nay quý vị đã biết rằng mình có tâm hư dối và tâm chân thật, nhưng chủ yếu là phải biết mình có cái tâm chân thật phải không? Muốn biết tâm chân thật thì làm sao mà biết? Những vị tu khi ngộ đạo tự nhiên thấy, tự nhiên nhận ra, còn nếu chưa ngộ đạo thì khó mà nhận, khó mà biết. Nay tôi chỉ y theo lời dạy của Phật của Tổ để chỉ cho quý vị, khả dĩ quý vị có thể nhận được phần nào. Như trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật nói rằng: Có một cái gọi là “Nhất tinh minh sanh lục hòa hợp”. Chữ Tinh là rỗng rạc, Minh là sáng suốt, Tinh Minh là rỗng rạc sáng suốt hay là sáng suốt một cách thuần túy. Từ một cái sáng suốt thuần túy đó sanh ra sáu cái hòa hợp. Sáu cái hòa hợp là gì? Là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; sáu cái đó gọi là sáu hòa hợp. Tại sao gọi là sáu hòa hợp? Vì muốn thấy thì phải có con mắt, có cảnh bên ngoài và thức theo đó phân biệt, vì vậy cái biết của con mắt thuộc về hòa hợp, đủ duyên hòa hợp mới có, ý suy nghĩ thì cũng có cảnh bên ngoài, có danh, có tướng rồi mới nương đó suy nghĩ, như thế cũng là duyên theo cảnh, nên gọi là lục hòa hợp. Tuy nhiên trong cái chạy theo, duyên theo cảnh đó lại có cái ngầm không theo mà chúng ta không thấy, nên chư Phật, chư Tổ luôn luôn bảo chúng ta phải khéo đừng có lầm chạy theo cảnh mà phải thấy có một cái thật ngầm ở trong. Vì thế chư Thiên sư hay nói, phải như con ngỗng chúa khi uống sữa, chỉ uống sữa mà chừa nước lại. Quý vị nghĩ sữa hòa lẫn với nước, chúng ta chỉ uống toàn sữa, bỏ nước lại, việc đó dễ hay khó? Cũng như vậy nơi sáu căn, trong chỗ hòa hợp, chúng ta phải làm sao nhận ra được cái thuần túy tinh anh mà đừng theo cái hư dối phân biệt, đó là sự khôn ngoan khéo léo của mình. Vì vậy người tu là phải khéo nhận nơi mình có một tinh minh sáng suốt phát ra nơi sáu căn gọi là sáu hòa hợp. Mắt nhìn cảnh, tai nghe tiếng nhưng đừng lệ thuộc vào cái sanh diệt bên ngoài hay cái sanh diệt của vọng tâm mà nhớ sống được với chân tâm đó là điều khôn ngoan nhất, cũng như con ngỗng chúa uống sữa bỏ nước lại vậy.

Hình ảnh trên trong kinh Lăng Nghiêm, sau này các Thiên sư đều diễn tả lại bằng một hình thức lạ lùng, mới nghe chúng ta không hiểu nhưng đến khi thâm nhập, hiểu được thì thấy rất hay. Như Thiên sư Vân Nham khi đến Qui Sơn, ngài Qui Sơn nói rằng: “Nghe nói ông biết làm sư tử múa phải không?” Vân Nham thưa: Phải!

Hỏi: Ông múa được mấy xuất?

Đáp: Tôi múa được sáu xuất.

Sau này ngài Vân Nham được ngài Dược Sơn (tức là thầy) hỏi: Ông biết làm sư tử múa phải không?

Đáp: Dạ phải!

- Ông múa được mấy xuất?

- Con múa được sáu xuất.

Ngài hỏi lại Dược Sơn: Hòa thượng biết làm sư tử múa không?

Dược Sơn đáp: Biết.

Hỏi: Hòa thượng múa mấy xuất?

Đáp: Ta múa một xuất.

Ngài Vân Nham kết luận: “Một tức là sáu, sáu tức là một.” Như vậy hai thầy trò ngài Vân Nham nói chuyện sư tử chơi cho vui hay là nói chuyện trong kinh Lăng Nghiêm? Ông thầy múa một xuất tức là nhất tinh minh, đệ tử múa sáu xuất tức là lục hòa hợp. Nhưng tại sao dùng hình ảnh con sư tử trong đó? Vì sư tử là chúa loài thú, mọi loài thú nghe tiếng của nó đều kinh hoàng, không có loài thú nào dám chống lại; cái chân thật ví dụ như con sư tử, còn những vọng tưởng phân biệt ví dụ như các loài thú khác; biết làm sư tử múa là chỉ cho biết được cái thể nhất tinh minh, một xuất là nhất tinh minh, sáu xuất là sáu hòa hợp. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy từ Phật đến Tổ đều thấy rõ nơi mình có một cái chân thật, từ cái chân thật đó theo duyên phát ra sáu cửa. Thế nên có đủ tâm chân thật mà chúng ta không nhận, không biết tưởng như mình không có. Đây là tôi nói chuyện trong kinh Lăng Nghiêm và thầy trò của ngài Vân Nham.

Tiếp theo tôi dẫn chuyện một Tổ sư ở Ấn Độ là ngài Ba-la-đề. Vua Di Kiến hỏi Ngài về Phật tánh thì Ngài đáp thế này: “Nơi thai gọi là thân, ở đời gọi là người, nơi mắt gọi là thấy, nơi tai gọi là nghe, nơi mũi phân biệt các mùi, nơi lưỡi đàm luận, nơi tay nắm bắt, nơi chân chạy nhảy, biến hiện thì khắp sa giới, thu lại thì chỉ trong hạt bụi, người hiểu cho là Phật tánh, người không hiểu gọi là tinh hồn.” Quý vị thấy Ngài có giấu giếm không? Như vậy thì nơi tai, nơi mũi, nơi lưỡi đều có mang tánh chất Phật ở trong đó, thế nên kinh Pháp Hoa nói là Tri kiến Phật. Mang tánh chất Phật, nhưng người hiểu mới thấy đó là Phật tánh, còn người không hiểu nói là tinh hồn tức là hồn linh của mình. Tại sao? Hiểu thì như con ngỗng chúa biết lọc sữa uống chừa nước lại, còn không hiểu thì sao? Như sữa hòa lại chúng ta uống luôn cả nước đầy bụng mà không thể lọc sữa nổi, hiểu và không hiểu khác nhau ở chỗ đó! Quý vị thấy chư Tổ đã trình bày thật rõ ràng cho chúng ta thấy, không có giấu giếm một chút nào, nhưng vì chúng ta mê muội nhiều đời nên nghe thì dường như hiểu mà sống thì sống không được, đó là tại cái mê làm muôn đời của chúng ta.

Tôi dẫn thêm một vị nữa là Thiền sư Đại An, Ngài nói rất rõ, Ngài dạy chúng rằng: “Cả thầy các người, mỗi người có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa ngày đêm thường phóng quang sáng cũng gọi là phóng quang tam-muội, các người không biết lại nhận bóng trong thân tứ đại v.v...” Quý vị thấy chúng ta đều có hòn ngọc quý, nhà Thiền gọi là hòn ngọc quý, trong kinh Lăng Nghiêm gọi là một tinh minh phải không? Cái tinh minh hay là hòn ngọc quý chỉ có một, nhưng tùy duyên phóng ra sáu cửa. Khi phóng ra sáu cửa thì ở tai nó nhận lãnh âm thanh, ở mũi nó nhận lãnh mùi thơm hôi, như vậy nó hằng phóng quang ra sáu cửa mà chúng ta không biết, do không biết nên mình nhận cái gì? - Cái bóng trong thân tứ đại! Cái bóng tức là những vọng tưởng suy nghĩ đó. Tôi hỏi quý vị chúng ta suy nghĩ, chúng ta suy nghĩ thế nào? Suy nghĩ

những gì mình đã nghe tên, thấy tướng phải không? Có thấy tướng, nghe tên mình mới suy nghĩ được. Quý vị thử suy nghĩ cái chưa từng nghe tên, chưa từng thấy tướng thử xem được không? Có danh, có tướng là có bóng gieo rắc vào tâm hồn mình, từ bóng đó mình mới duyên theo mà khởi suy nghĩ, như vậy là duyên cái bóng đâu phải thật, còn cái hằng nghe hằng thấy của quý vị có lúc nào không có hay chăng? Cái thấy cái nghe không bao giờ vắng mặt, nhưng cái suy nghĩ thì khi nào duyên theo bóng của sự vật bên ngoài mới có nghĩ, vì thế Ngài mới bảo là chúng ta không nhận được cái chân thật phóng ra từ sáu cửa mà chỉ nhận cái bóng trong thân tứ đại, cái bóng trong thân tứ đại tức là tâm vọng tưởng. Như vậy tất cả chúng ta hiện nay gọi là sống bằng tinh thần hay là bằng tâm của mình, tâm đó là tâm nào? Tâm đó là tâm duyên theo bóng, cái chạy theo bóng, duyên theo bóng thì không phải thật mà chúng ta cả ngày cứ sống với cái bóng đó, đã sống với cái bóng, là cái không thật thì nó sẽ dẫn chúng ta đi trong cái không thật, tức là đi trong sanh tử luân hồi như mộng như huyễn. Trái lại nếu chúng ta sống được với cái chân thật thì vòng luân hồi mộng huyễn không còn nữa, đó là gốc của sự tu.

Đến Tổ Huệ Khả, quý vị nhớ Tổ Huệ Khả đã nhận được pháp tu nơi Tổ Bồ-đề-đạt-ma qua câu chuyện an tâm. Câu chuyện an tâm quý vị nghe rồi. Một thời gian sau, một hôm Ngài bạch với Tổ Bồ-đề-đạt-ma rằng: “Từ đây về sau con dứt hết các duyên.” Bồ-đề-đạt-ma bảo: “Chớ rơi vào đoạn diệt.” Ngài thưa: “Không rơi.” Tổ Bồ-đề-đạt-ma hỏi: “Con làm thế nào?” Ngài thưa: “Con rõ ràng thường biết, nói không thể đến.” Rõ ràng thường biết, trong bài kệ ngài Chân Nguyên dùng chữ “biết thiêng” đó, biết thiêng chữ Hán gọi là linh tri, linh tri là cái biết rõ ràng, cái biết đó “nói không thể đến”. Cái rõ ràng thường biết diễn tả không được. Tổ bảo rằng: “Đây là chỗ truyền của chư Phật chớ có hoài nghi.” Quý vị thấy còn cái gì nghi nữa không? Rõ như ban ngày! Như vậy chúng ta thấy rõ ràng Phật Tổ đã chỉ cho chúng ta cái chân thật, cái đó ai cũng có nhưng vì chúng ta không khéo nhận, chỉ nhận cái bóng duyên nơi sáu trần, do đó mà quên mất cái chân thật. Tổ Huệ Khả khi nói dứt hết các duyên tức là cái tâm duyên lự theo cảnh, theo bóng dáng của sáu trần đã sạch, Tổ Bồ-đề-đạt-ma sợ lại rơi vào không nên Ngài bảo “coi chừng rơi vào đoạn diệt”. Nếu đến đó không biết gì nữa thì chắc rơi vào đoạn diệt, nên Ngài thưa: Con không rơi vào đoạn diệt. Hỏi: tại sao không rơi vào đoạn diệt, Ngài đáp: con rõ ràng thường biết, rõ ràng thường biết nhưng chỗ đó nói không thể đến. Ngay đó Tổ liền ấn chứng: Đây là chỗ truyền của chư Phật không nên hoài nghi. Đó là sự ấn chứng cụ thể không còn nghi ngờ gì nữa. Phật tử nào có tập ngồi thiền, khi ngồi có một phút giây nào tâm lạng, những khi đó mình không mê ngủ thì khi ấy mình có thấy, có nghe và có biết mình đang lạng không? Mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe và không có vọng, như vậy không phải rõ ràng thường biết là gì? Đâu phải đợi vọng tâm dấy lên mới biết. Rõ ràng chúng ta có cái thường biết hiển nhiên ở nơi chúng ta, không đợi có vọng tâm mới biết, nhưng khổ thay chúng ta cũng như mọi người cứ đợi vọng tâm dấy lên mới cho là tâm mình, mới cho là biết thì đã quên mất cái rõ ràng thường biết thâm lặng ở trong rồi. Vì thế chúng ta phải nhận ra mình có cái rõ ràng thường biết, đó là chúng ta tỉnh, chúng

ta giác. Tại sao nói tỉnh, nói giác? Vì chúng ta có cái rõ ràng thường biết hằng hữu mà chúng ta đã quên lại nhận cái bóng duyên theo ngoại cảnh làm tâm mình, như vậy không phải mê là gì? Nhận lầm đó là tâm mình nay biết là cái bóng không phải thật và mình nhận chân được cái thật thì không phải giác là gì? Đó là chỗ mê giác rõ ràng: Chạy theo bóng dáng của sáu trần là mê, nhận biết là vọng đối để sống với cái rõ ràng thường biết của mình là giác chứ không có gì xa lạ. Nhận được cái đó, trong nhà Thiền gọi là Kiến tánh, tức là thấy được bản tánh bất sanh bất diệt của mình; chữ thấy không phải là mắt thấy mà là nhận ra rõ ràng, như vậy quý vị tin được mình có cái đó chưa?

Tôi đã giải thích để quý vị biết mình có cái tâm đó, nay mình phải tin cho sâu, nhận cho kỹ. Làm sao tin nhận chân tâm cho sâu cho đúng? Đây tôi dẫn lời của Tổ Bá Trượng. Khi ngài Thần Tán học nơi Tổ Bá Trượng xong trở về chùa với thầy Ngài, thầy Ngài tu theo giáo, chỉ biết tụng kinh gõ mõ thôi, trong khi Ngài đã ngộ được lý Thiền, nhưng không biết làm sao nhắc thầy mau tỉnh. Một hôm ông thầy tắm, vì thầy già yếu nên bảo đệ tử kỳ lưng, khi kỳ lưng Ngài vỗ trên lưng thầy nói: “điện Phật đẹp mà Phật không Thánh” tức là không có sáng. Ông thầy nghe ngó lại, Ngài nói: “Tuy Phật không Thánh vẫn hay phóng quang.”

Lại một hôm, bốn sư ngồi trong cửa sổ xem kinh, có một con ong chui đầu vào tấm giấy dán ở cửa sổ tìm lối ra. Sư trông thấy nói: Thế giới thên thang như thế mà chẳng chịu ra, dù đầu vào giấy cũ biết năm nào ra được? Sư liền nói kệ:

Không môn bất khẩn xuất,
Đầu song dã thái si,
Bách niên tán cổ chỉ,
Hà nhật xuất đầu thì?

Dịch:

Cửa không chẳng chịu ra,
Quá ngu chui cửa sổ,
Giấy cũ trăm năm dù,
Ngày nào thoát ra được?

Ông thầy nghe hơi bực mình nhưng cũng lấy làm lạ nên hỏi: Người đi học đạo mấy năm, nay thấy được cái gì mà nói nghe lạ vậy? Ngài thưa rằng: Con được Tổ Bá Trượng chỉ cho con đường tu hành. Ông thầy biết đệ tử có cái gì lạ mới bảo: “Ngày mai hội chúng lại, ngươi lên giảng cho ta xem!” Hôm sau đánh trống, chúng hội lại, ông thầy cũng làm thính giả ngồi ở dưới, đệ tử ngồi trên tòa giảng, câu giảng đầu tiên của Ngài là dẫn lời Tổ Bá Trượng, nguyên văn chữ Hán là:

“Linh quang độc chiếu,	Siêu xuất căn trần,
Thể hiện chân thường,	Bất câu văn tự.
Tâm tánh vô nhiễm,	Bản tự viên thành,
Đản ly vọng duyên,	Tức như như Phật.”

Qua hai câu đó, ông thầy ngộ, nói: Ta chưa bao giờ được nghe giáo lý tuyệt vời như thế này! Tôi giải thích lại để xem quý vị thấy rõ hay chưa. “Linh quang độc chiếu”, linh là sáng mà quang cũng là sáng nhưng không thể nói cả hai đều sáng, mà nói sáng suốt lóng lánh, độc chiếu là riêng soi, đây có khác gì khi nãy nói là hòn ngọc báu hay kinh Phật nói một tinh minh đầu? “Siêu xuất căn trần”, căn là sáu căn và trần là sáu trần, tức là cái đó vượt hơn sáu căn và sáu trần. Tại sao? Vì sáu căn thuộc về thân, mà thân là tướng sanh diệt; sáu trần thuộc về duyên hợp nên cũng là tướng sanh diệt, còn cái này không phải sanh diệt nên nói siêu xuất cả căn và trần. “Thể hiện chân thường” là ngay trong đó hiện bày cái chân thường. “Bất câu văn tự” nó không thuộc về chữ nghĩa, nó hiện rõ ràng, nhưng không thuộc về chữ nghĩa. “Tâm tánh vô nhiễm” là tánh của tâm đó không có nhiễm, nói tánh của tâm là để chỉ cho tâm chân thật, còn nói tâm là chỉ tâm phân biệt hư dối, tâm chân thật đó không có nhiễm; quý vị nhớ Lục Tổ khi ngộ, Ngài nói bài kệ: “bản lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai”, nghĩa là xưa nay không phải một vật thì chỗ nào mà dính bụi bặm, tức là không nhiễm, thật là rõ ràng. “Bản tự viên thành” là vốn tự tròn đủ, nó không nhiễm và nó tự tròn đủ chớ không có thiếu thốn gì cả, nghĩa là ngay nơi đó tròn đủ không thiếu thốn; nhưng làm sao sống được với nó đây? “Đản ly vọng duyên, tức như như Phật.” Hai câu này là chỉ thẳng lối trở về đó. Muốn được sống với nó thì chỉ lìa vọng duyên, lìa tâm hư dối duyên theo bóng dáng sáu trần, khi ấy gọi là như như Phật, tức là ông Phật như như. Tại sao nói Phật như như? Phật là giác, như như là lặng lẽ, tức là cái biết lặng lẽ, mà biết lặng lẽ đó là chân tâm. Ngài Bá Trượng chỉ cho chúng ta thấy rằng mỗi người chúng ta có một cái chân thật, cái chân thật đó sáng suốt siêu xuất cả sáu căn sáu trần, luôn luôn hiện bày tướng chân thật, nhưng nó không mắc kẹt trong văn tự trong chữ nghĩa, bản tánh nó không ô nhiễm, tự tròn đủ, muốn sống với nó chỉ cần lìa các vọng duyên thì tự nó là Phật như như. Như vậy tìm Phật khó hay dễ? Chịu khó lìa vọng duyên phải không? Đó là Phật như như. Còn không chịu lìa thì không biết chừng nào mới có ông Phật như như. Như vậy quý vị thấy đường tu không phải xa, cũng chẳng phải khó, mà xa hay khó là tại mình chưa chịu lìa thôi, nếu lìa được là như như Phật.

Tôi dẫn một đoạn nữa trong “Tín Tâm Minh” cho quý vị thấy rõ hơn. Tổ Tăng Xán dạy:

“Nhãn nhược bất thùy, Chư mộng tự trừ,
Tâm nhược bất dị, Vạn pháp nhất như...”

Hình ảnh này đẹp làm sao! “Nhãn nhược bất thùy”, con mắt nếu không ngủ thì “chư mộng tự trừ”, không có mộng nào hiện ra cả, phải không? Quý vị thấy có đúng như vậy không? Chúng ta mở con mắt trao tráo rõ ràng sáng suốt như thế này thì có mộng nào hiện ra không? Nhưng nếu nhắm mắt ngủ một chút thì sao? Thấy cảnh này cảnh kia... bao nhiêu cảnh là bao nhiêu mộng, bao nhiêu mộng hiện ra là do mắt mình ngủ, nếu mắt không ngủ thì không có mộng nào hiện ra cả, đó là dụ. Tiếp theo Ngài hợp pháp: “Tâm nhược bất dị, vạn pháp nhất như.” Tâm chúng ta nếu không có khác thì muôn pháp đều nhất như. Tâm không khác nghĩa là sao?

Tức là không có đầy niệm thứ hai, thứ ba nào. Có một niệm tức là có khác, nó rõ ràng thường biết mà không có niệm nào khác thì muôn pháp là nhất, là như, chớ không còn cái gì nữa cả. Như vậy quý vị thấy muốn tìm muôn pháp nhất như phải tìm ở đâu? Có nhiều người không biết tu, nghe nói tu đến khi tâm cảnh nhất như hay là muôn pháp đều như như liền nghĩ rằng, muôn pháp như như tức là mình phải quán tất cả đều là không ngờ thì nó như, phải không? Không phải! Chỉ khi nào chúng ta không có một niệm dấy lên thì các pháp là nhất như. Trở lại thí dụ trên, quý vị thấy con mắt không ngủ là dụ cho không khởi một niệm. Con mắt không ngủ thì có thấy mộng nào đâu nên nói vạn pháp nhất như; con mắt lúc ngủ thì hết mộng này đến mộng kia liên miên là dụ cho khi dấy niệm lên thì muôn pháp thiên sai vạn biệt. Như vậy chúng ta thấy muốn hết mộng thì chỉ chịu khó mở mắt, cũng như muốn cho tâm cảnh nhất như thì chỉ chịu khó tâm không khởi niệm, không có niệm khác thì nó là nhất như. Quý vị thử khi nào ngồi nhìn trời nhìn mây mà không có một niệm nào cả thì trời mây có phân biệt cái này đẹp, cái kia xấu, cái này tên A, cái kia tên B không? Nếu không khởi niệm, không có phân biệt tức là nhất như chớ gì? Còn mình khởi niệm thì nói đây là mây vàng, kia là mây đỏ v.v... là nhiều thứ rồi. Thế nên chủ yếu của người tu là phải làm sao biết rõ cái chân thật đó, đừng chạy theo vọng tưởng, vọng tưởng lặn rồi thì muôn pháp nhất như, chớ không phải nhờ muôn pháp trở thành một khối để nhất như. Đó là chủ yếu của chư Tổ dạy. Như vậy đoạn này nói: “tâm nhược bất dị, vạn pháp nhất như” với đoạn trên Tổ Bá Trượng nói: “đản ly vọng duyên, tức như như Phật” có khác không? Nghĩa là đoạn trên thì lìa vọng duyên, còn đoạn này thì tâm chẳng khác, chẳng khác tức là không loạn chớ gì? Như vậy trên nói “như như Phật”, dưới nói “vạn pháp nhất như” là lời nói cho chúng ta thấy rõ.

Cũng trong Tín Tâm Minh có đoạn:

“Viên đồng thái hư, Vô khiếm vô dư,
Nhân do thủ xả, Sở dĩ bất như.”

Tổ lập lại chữ “như” một lần nữa. Minh có cái thể tánh đó tròn đồng thái hư, nghĩa là trùm cả hư không; vô khiếm tức không thiếu, vô dư tức không thừa, không thừa, không thiếu, hư không đến đâu thì tâm thể mình đến đó. Tại sao vậy? Vì tâm thể không tướng, mà hư không cũng không tướng, không tướng nên hư không đến đâu thì tâm thể đến đó, vì vậy nói tròn đồng thái hư, không có thiếu, cũng không có thừa. “Nhân do thủ xả”, thủ là lấy, xả là bỏ, vì chúng ta có lấy có bỏ do đó không được như. Quý vị thấy, nếu có lấy, có bỏ, thì tâm đó dị chưa? Lấy khác bỏ khác, tức là tâm đã dị rồi, mà tâm đã dị thì không phải, tức nhiên vạn pháp đâu được nhất như. Thế nên Tổ bảo nếu còn thủ xả thì không có như, nếu mình bỏ thủ, bỏ xả rồi thì sẽ như. Tất cả niệm của chúng ta khởi theo cái gì? Theo hai bên, nghĩa là hoặc thủ hoặc xả, hoặc khen hoặc chê v.v..., tất cả các chấp hai đều nằm trong thủ xả. Vì thế còn chấp hai là tâm không như. Tóm lại niệm nào dấy lên cũng đều trong cái chấp hai. Ví dụ chúng ta nghĩ vật này tốt hoặc xấu, việc kia có hoặc không... tốt xấu là hai, có không là hai, phải quấy là hai v.v... vừa dấy niệm là nằm trong cái chấp hai; nhưng nếu lặn niệm xuống thì có hai không? Biết mà

không có hai, chính cái biết không hai đó mới là như, còn dấy niệm theo hai bên là không như, đó là chỗ thiết yếu mà quý vị phải thấy cho thật rõ. Như vậy đoạn này là tôi nhắc để quý vị thấy đường lối tu.

Cũng trong Tín Tâm Minh, khi kết thúc Tổ nói: “Tín tâm bất nhị, Bất nhị tín tâm.”

Ngài nói Tín Tâm là không hai, rồi lập lại không hai là Tín Tâm. Chúng ta tin tâm là không hai, chúng ta không hai tức là tin tâm. Quý vị tin tâm chưa? Nếu còn thấy hai là chưa tin. Chữ tin này không phải chỉ là chúng ta biết có cái đó, mà chữ tin này là tin nhận, nhận được tâm chân thật; nhưng muốn nhận được tâm chân thật là đừng thấy hai, còn có hai là không bao giờ nhận được tâm chân thật. Như vậy tin nhận được tâm chân thật là khi nào không còn hai, vì thế Ngài nói “tín tâm bất nhị” rồi Ngài lập lại “bất nhị tín tâm”; vì tâm chân thật đó là không có niệm, dấy niệm tức là hai, muốn nhận nó thì phải đừng dấy niệm. Thế nên quý vị thấy chư Tổ thuở xưa, khi người nào dấy niệm hỏi điều gì có tánh cách đối đãi thì đều bị ăn đòn phải không? Đó là để tập cho mình thấy đó là lỗi, đừng chạy theo nó nữa, không theo cái hai mới tin được tâm, mà tâm đó là gì? Tâm đó là Phật phải không? Nếu chúng ta tin được tâm đó tức chúng ta tin được ông Phật của mình. Tin được Phật mình, nhận được Phật mình thì sớm muộn gì cũng thành Phật, nên nói kiến tánh thành Phật. Ai tu lại không muốn thành Phật, phải không? Có người nào nói tôi tu mà không thêm thành Phật? Tu là muốn được thành Phật, nhưng muốn được thành Phật thì phải tin nhận tâm của mình, tin nhận tâm của mình thì phải không hai, không hai đó là tin nhận. Tóm lại, quý vị thấy chủ yếu của người tu muốn được thành Phật (tức là ông Phật sẵn của mình) thì phải đừng bị vọng tưởng dẫn dắt, nếu để vọng tưởng dẫn dắt thì không bao giờ chúng ta tin nhận được điều đó, nghĩa là còn vọng tưởng thì dù nói cao xa gì đi nữa, cũng không đến được cái đó được.

Đây là tôi dẫn trong Tín Tâm Minh, tiếp theo tôi dẫn một đoạn trong Chứng Đạo Ca cho quý vị thấy các ngài cũng đều dạy chúng ta một điều đó. Chứng Đạo Ca nói:

“Thể nhược hư không vô nhai ngạn,
Bất ly đương xứ thường trạm nhiên,
Mịch tức tri quân bất khả kiến.”

“Thể nhược hư không vô nhai ngạn” là tâm thể đó giống như hư không, không có bờ mé. Đoạn trên nói “viên đồng thái hư” là tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, đây Ngài nói thể đó như hư không, không bờ mé. Làm sao sống được cái thể đó? Và làm sao biết được cái thể đó? “Bất ly đương xứ thường trạm nhiên” nghĩa là không rời ngay chỗ này mà nó thường lặng lẽ, ngay chỗ này tức là hiện giờ quý vị đang ngồi đây, có cái lặng lẽ đó hay không? Có ông Phật hiện không? Đâu phải chạy tìm nơi nào, mà ngay nơi đây có ông Phật hiện tiền rồi! Vì thế nên nói: “mịch tức tri quân bất khả kiến”, khởi niệm tìm tức là mất tiêu không bao giờ thấy được ông Phật, lặng lẽ ngồi an như vậy thì ông Phật hiện tiền, nhưng

vừa dấy niệm tìm ông thì mất ngay. Dấy niệm lên là ông Phật không còn, niệm lặn xuống là ông Phật hiện tiền. Chính chỗ đó quý vị mới thấy, tâm thể của chính mình là trùm khắp, còn vọng tưởng của mình thì giới hạn tạm bợ. Tỉ dụ chúng ta nghĩ về người thì vọng tưởng chỉ giới hạn trong con người, khi chúng ta nghĩ tới cây thì vọng tưởng chỉ duyên theo bóng của cây, nó có giới hạn, nghĩ cái đó rồi nó mất; như vậy nó có tướng giới hạn và tạm bợ mà cho là mình, còn tâm thể trùm cả hư không, chưa bao giờ sanh diệt chúng ta lại bỏ quên, đó là điều thật đáng thương cho mình. Chúng ta bỏ cái chân thật mà chạy theo cái hư dối, hài lòng với cái hư dối để rồi lẫn lộn trong vòng luân hồi sanh tử, vì thế chư Phật, chư Tổ thương xót mới ra đời chỉ cho chúng ta cái đó. Phật Tổ thương chỉ cho chúng ta cái đó, nhưng chúng ta thì sao? Chúng ta không chịu làm đúng như lời Phật Tổ dạy, như vậy Phật Tổ phụ mình hay mình phụ Phật Tổ? Nhiều khi quý vị cứ nghĩ Phật bỏ mình, nhưng Phật bỏ mình hay mình bỏ Phật? Như thế mới thấy rõ ràng chúng ta là người quý kính Phật nhưng vô tình chúng ta lại bỏ rơi Phật, phụ công ơn Phật. Điều Phật chỉ dạy chúng ta không màng, chúng ta không cố gắng thực hiện, chúng ta lại bỏ qua để rồi chúng ta sống trong sự cuồng loạn của chúng ta, đó là chúng ta đáng khen hay đáng chê? Thật là những chúng sanh mê muội đáng thương, đáng trách phải không? Mê muội thật quá lắm! Thế nên chúng ta hiểu đạo là để tu, chớ không phải hiểu để nói, chúng ta làm sao ứng dụng được những điều Phật Tổ dạy để mình trở lại với tâm chân thật của mình. Vậy thì quý vị nhớ rằng thân này là tứ đại hòa hợp, tâm vọng tưởng là duyên theo bóng dáng sáu trần, cái gì hợp thì cái đó phải tan, cái duyên theo bóng dáng là cái hư dối. Cái sẽ tan, cái hư dối mà chấp là thật, là mình; còn cái chưa bao giờ mất, chưa bao giờ diệt lại trùm cả hư không, chúng ta lại bỏ quên. Đúng như trong kinh PHÁP HOA nói là cùng tử, lẽ ra nhận mình là con ông trưởng giả thì kho báu đầy nhà mặc tình hưởng, nhưng không chịu nhận lại cam đi hốt phân để sống qua ngày. Qua hình ảnh đó chúng ta mới thấy sự tàn tệ, sự điên cuồng của chúng ta: Có một cái chân thật chúng ta có quyền hưởng trọn vẹn nhưng không chịu hưởng để đi nhận một cái hết sức là tầm thường và hài lòng như vậy. Tất cả người chạy theo cái tầm thường và hài lòng hãnh diện, chúng ta thấy họ thế nào? Thật là đáng thương phải không? Giả sử họ ngồi ăn một mâm cơm đầy đủ cao lương mỹ vị, mới nhìn thấy sang, thấy ngon nhưng ăn quá no những thức ăn khó tiêu dễ sanh đau bụng rồi mới thấy khô, một lát sau tiêu hóa ra cũng hôi thúi. Vậy mà hài lòng, vậy mà quý trọng, đó thật là khờ dại, còn cái chân thật thanh tịnh sẵn có lại bỏ quên! Thế nên chúng ta tu là cốt phải trở về cái chân thật đó, sống được với cái chân thật đó mới thật là biết đạo, mới thật là tu. Trái lại chạy theo bóng dáng bên ngoài dầu hay bao nhiêu cũng chỉ là ảo ảnh thôi, không phải cái chân thật. Như thế quý vị thấy chủ yếu của người tu Phật là phải tin nhận nơi mình cái chân thật, cái chân thật đó gọi là Chân tâm hay Phật tánh. Để kết luận tôi không muốn nói dài dòng mà kết luận bằng một bài kệ của cư sĩ Bàn Long Uẩn để nhắc cho quý vị nhớ ông là cư sĩ mà còn nói được như thế này:

“Đản tự vô tâm ư vạn vật,
Hà phòng vạn vật thường vi nhiễu.

Thiết ngư bắt phạ sư tử hồng,
Kháp tợ mộc nhân khán họa điều,
Mộc nhân bản thể tự vô tình,
Họa điều phùng nhân diệc bất kinh.
Tâm cảnh như như chỉ giá thị,
Hà lự bờ-đề đạo bất thành.”

Tôi tạm dịch:

Chỉ tự vô tâm cùng vạn vật,
Ngại gì vạn vật thường quấy nhiễu.
Trâu sắt chẳng sợ sư tử rống,
Giống như người gỗ xem chim vẽ,
Người gỗ bản thể tự vô tình,
Chim vẽ gặp người cũng chẳng kinh.
Tâm cảnh như như chỉ thế ấy,
Nào sợ bờ-đề đạo chẳng thành.

Quý vị thấy ông mở đầu bằng câu: “Chỉ tự vô tâm cùng vạn vật.” Vô tâm đó là vô cái vô tâm nào? Trong đoạn đầu tôi dẫn lời đức Phật bảo: “các thầy Tỳ-kheo đừng tin tâm các ông”, vô cái tâm đó, vô cái tâm vọng tưởng điên đảo đó. Chỉ vô tâm cùng vạn vật nghĩa là không có tâm điên đảo chạy theo muôn vật thì ngại gì vạn vật thường quấy nhiễu, ngại gì mà phải than: ôi cái này, cái kia vây quanh, tôi tu không được! Tại sao tôi tu không được? Tại cái này, tại cái kia v.v... đủ thứ cái tại. Như vậy là tại cái đó hay tại mình có tâm với nó? Tôi ví dụ: Có một vật quý người ta để trước mắt chúng ta, nó là nó, mình là mình, đâu phải tại món đồ quý mà tôi tu không được, phải không? Tại thấy nó nên tôi tham tôi tu không được. Dấy niệm tham nên tu không được, chớ vật quý là vật quý, mình là mình, đừng dấy niệm tham thì có gì tu không được? Đến những tiếng khen, tiếng chê, tiếng khen chê qua rồi mất, chúng ta đừng quan trọng nó, đừng dính với nó thì có gì mà tu không được. Nhưng được người khen thì nhớ hoài, bị người chê thì giận mãi, như vậy tu không được là tại chúng ta giữ nó, duyên theo nó nên tu không được. Nếu nó như gió thổi, như tiếng pháo nổ, qua rồi thôi thì có gì mà tu không được, phải không? Như vậy tu không được là tại cái gì? Tại hữu tâm với vạn vật. Hữu tâm, thế gian gọi là hữu tình đó. Thấy cái gì cũng cột, cũng nắm rồi đổ thừa tại vật này, việc kia làm lãng xãng tôi tu không được. Thử hỏi trên thế gian này nơi nào không có những điều lãng xãng phải không? Chỗ nào cũng là lãng xãng, chỉ mình đừng chạy theo nó thì hết lãng xãng, vì vậy nên ông thốt ra hai câu: Chỉ tự vô tâm cùng vạn vật, ngại gì vạn vật thường quấy nhiễu. Vạn vật không quấy nhiễu chúng ta, nếu chúng ta không có tâm với nó, trái lại nếu mình có tâm với nó thì đổ thừa tại nó quấy nhiễu mình. Ngài lại dùng thí dụ con trâu sắt không sợ sư tử rống. Thường sư tử rống lên thì trâu hay voi gì cũng chạy cả, nhưng nếu gặp trâu sắt, sư tử rống thì rống nó đâu chạy. Trâu sắt thì không sợ. Đến thí dụ thứ hai là giống như người gỗ xem chim vẽ. Người gỗ đứng nhìn chim vẽ thì cả hai như thế nào? Ngài nói: Người gỗ bản thể tự vô tình. Người gỗ đâu có tình; chim vẽ gặp người

cũng chẳng kinh, chim vẽ thấy người gỗ cũng không sợ. Ba hình ảnh, hình ảnh thứ nhất là con trâu sắt, hình ảnh thứ hai là người gỗ, hình ảnh thứ ba là con chim vẽ, cả ba đều không sợ ai hết. Sở dĩ nó không sợ là tại sao? Tại nó vô tình, nó vô tâm. Chúng ta hiện nay cũng vậy, nếu mình vô tâm với vạn vật, thì không vật nào quấy nhiễu mình được cả. Thế nên để kết thúc Ngài kết thúc bằng hai câu: tâm cảnh như như chỉ thế ấy, tức là đối cảnh mà tâm mình như như không chạy theo, thì nào sợ Bồ-đề đạo chẳng thành, nếu tâm mình không chạy theo cảnh thì đừng lo không thành đạo Bồ-đề, mai chiều sẽ thành! Quý vị thấy sở dĩ mình không thành đạo Bồ-đề là vì tâm chạy theo cảnh. Trái lại nếu tâm không chạy theo cảnh thì tâm cảnh đều như như, mà tâm cảnh như như thì đạo Bồ-đề hiện tiền chớ không tìm ở đâu nữa.

Tóm lại, chư Phật, chư Tổ đều chỉ rõ yếu điểm tu hành cho chúng ta. Yếu điểm đó là tâm đừng chạy theo cảnh, khi tâm không chạy theo cảnh thì tâm cảnh như như, tâm cảnh như như thì đạo Bồ-đề hiện tiền không phải tìm ở đâu nữa, như vậy dù không muốn thành Phật thì Phật cũng hiện trước mắt. Trái lại, nếu chúng ta cứ mong tìm mà tâm cứ động mãi thì không bao giờ thấy Phật, đó là điều rõ ràng. Thế nên, mong rằng tất cả chúng ta, Tăng Ni, Phật tử và cả tôi nữa (vì tôi chưa tách rời quý vị được) qua năm mới này đều nỗ lực cố gắng tu hành, nhưng tu hành ở đây không có nghĩa là chúng ta phải lạy một ngày vạn Phật hay là sám hối một ngày mười thời, mà cố gắng tu hành ở đây là đừng để tâm chạy theo cảnh. Đừng để tâm chạy theo cảnh, tâm và cảnh được như như thì đó là chúng ta không cô phụ công ơn Phật Tổ và các vị Thiện tri thức chỉ dạy chúng ta. Như vậy mới xứng là người con dòng họ Thích, mới không hổ thẹn xưng ta là Thích tử, trái lại nếu chúng ta cứ để tâm rong ruổi theo vọng cảnh thì dù chúng ta có thương Phật thế mấy cũng khó mà gặp Phật được. Vậy mong rằng quý vị và chúng tôi, tất cả chúng ta nỗ lực để mỗi ngày mỗi ngày gần được Phật và một ngày nào đó thì viên mãn sống với Phật chớ không còn quên, không còn bỏ sót nữa.

NAM-MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



PHẬT PHÁP THIẾT THỰC, HIỆN TẠI, KHÔNG CÓ THỜI GIAN, ĐẾN ĐỂ MÀ THẤY...

XUÂN BÌNH DÀN 1986

Nhân ngày Tết Nguyên Đán, chúng tôi có ít lời với quý Tăng Ni và Phật tử về đề tài hơi dài một chút để ứng dụng trong việc tu hành, là: PHẬT PHÁP THIẾT THỰC, HIỆN TẠI, KHÔNG CÓ THỜI GIAN, ĐẾN ĐỂ MÀ THẤY...

Phần đông chúng ta có quan niệm sai lầm về đạo Phật, thường nghĩ rằng đạo Phật nói những điều gì huyền bí cao siêu, khó hiểu, khó thấy, nhưng không ngờ đạo Phật lại rất thực tế, là mời chúng ta “đến để mà thấy”. Đầu đề này không phải tự ý tôi nêu lên, đây là tôi dẫn trong kinh hệ Pali, đầu đề không phải mới đặt mà có sẵn từ thuở nào.

Trong thời Phật tại thế, có một người ngoại đạo tên Sivaka đến hỏi Phật: “Phật pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy..., như vậy làm sao chứng minh được nghĩa đó?” Đức Phật trả lời: “Nếu nội tâm có tham, ông có biết ‘nội tâm ta có tham’; nội tâm không có tham, ông có biết ‘nội tâm ta không có tham’ chăng?” Ông Sivaka thưa: “Thưa có.” Phật bảo: “Này Sivaka, nội tâm có tham, ông có biết ‘nội tâm ta có tham’, nội tâm không có tham, ông có biết ‘nội tâm ta không có tham’. Như vậy này Sivaka ‘pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy’...” Nghe lời Phật dạy quý vị nghĩ thế nào? Nếu nội tâm tham, ta biết nội tâm có tham, nội tâm không tham, ta biết nội tâm không tham. Như vậy nội tâm có tham là có khổ, nếu dứt lòng tham của nội tâm, nội tâm hết tham thì hết khổ. Thế là pháp Phật dạy chúng ta tu như thế nào? Khổ là do nội tâm có tham, muốn hết khổ thì phải dùng phương pháp tiêu diệt lòng tham của nội tâm. Nội tâm hết tham thì thân này sẽ hết khổ. Như vậy pháp Phật dạy rất thiết thực. Nó không có thời gian nghĩa là mình có tham biết có tham, khi hết tham biết hết tham, không phải đợi tới hai giờ hay ba giờ mới biết hết tham, có thì biết có, không thì biết không, biết rõ ràng không đợi thời gian. Người tu Phật đến để mà thấy rõ pháp Phật dạy, do mình thấy có tham, rồi cũng do mình thấy hết tham. Đó là sự thật do mình thấy được, chớ đâu phải do lòng tin. Đến để mà thấy thì đâu có đặt lòng tin lên trên. Chúng ta thấy rõ “Phật pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy...”

Bởi chúng ta có tham nên chúng ta có khổ, bởi có khổ nên bây giờ chúng ta tu để diệt lòng tham. Khi lòng tham hết rồi chúng ta biết lòng tham hết thì chúng ta cũng hết khổ. Đó là một lẽ thật cụ thể không có nghi ngờ gì nữa. Chính chúng ta nhận biết ngay nơi nội tâm mình, không có người thứ hai chen vào biết thế mình được. Chúng ta có nên đi coi đồng, coi bóng, soi căn, soi cơ hay không? Coi tôi tu chừng nào hết khổ? Vì mình biết có tham là có khổ, hết tham là hết khổ, chính mình biết rõ ràng như vậy, không do ai biết thế mình được, nên nói: “Phật pháp là thiết thực, là không có thời gian, là đến để mà thấy.”

Đến phần thứ hai Phật nói thêm: “Nội tâm có sân, ông có biết ‘nội tâm ta có sân’, nội tâm không sân, ông có biết ‘nội tâm ta không sân’. Như vậy này Sivaka pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy...” Khi nào quý vị nổi sân, quý vị có thấy “ta nổi sân” không? Khi nào quý vị tu, quý vị hết sân, quý vị có thấy “ta hết sân” không? Có sân là có khổ, vì sân thì tạo cảnh khổ. Hết sân thì bớt khổ, có phải vậy không? Như vậy “Phật pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy” chứ không phải là chuyện vu vơ mơ màng ở đâu.

Phật nói tiếp: “Nội tâm có si, ông có biết ‘nội tâm ta có si’, nội tâm không si ông có biết ‘nội tâm ta không si’ v.v...” Cuối cùng Phật nói: “Nội tâm có tham pháp, có sân pháp, có si pháp, ông có biết: ‘nội tâm ta có tham pháp, có sân pháp, có si pháp’ v.v... Như vậy này Sivaka, ‘pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy’...”

Qua bài kinh trích dẫn rất ngắn đó, chúng ta thấy rõ ràng Phật pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, chứ không phải chuyện mơ màng huyền viễn gì. Đức Phật chỉ thẳng việc tu của Tăng Ni và toàn thể Phật tử là thiết thực, chúng ta tu được bao nhiêu thì thấy rõ bấy nhiêu. Ngày xưa khi gặp những việc trái tai gai mắt chúng ta nổi sân lên, nào là cãi nhau, đánh nhau v.v... tạo bao nhiêu điều khổ! Nhưng bây giờ khi biết tu rồi cái sân giảm, dù gặp những việc trái tai gai mắt nhưng lòng mình chẳng sân, mình biết rõ ràng là mình không sân, không sân thì không khổ, có phải vậy không? Như vậy Phật pháp cốt chỉ chúng ta tu để diệt cái khổ trong hiện tại, chúng ta tu được bước nào là biết kết quả của bước nấy, đó là chuyện cụ thể rõ ràng, chứ không phải mơ màng viễn vông ở đâu. Vì chúng ta thiếu nhận định sáng suốt nên đâm ra mơ màng vu vơ... Thật đáng thương cho bao nhiêu người học Phật mà không ứng dụng đúng tinh thần đạo Phật! Khi gặp việc khổ cứ lo tụng cầu mãi, thử hỏi bao giờ hết khổ. Khi gặp tai nạn cứ lo tụng cầu an, cầu an như vậy có bảo đảm hết tai nạn hay không? Làm cứ làm mà không biết kết quả ra sao! Đức Phật đã dạy rõ ràng nếu mình bỏ được cái dở nào thì có kết quả ngay cái đó, không phải chuyện hoang đường huyền bí gì hết. Như vậy chúng ta thấy giá trị Phật pháp đúng là một lẽ thật, không phải là chuyện xa xôi huyền ảo. Quả là “Phật pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy...” Đây là đoạn kinh được trích dẫn từ Tăng Chi Bộ Kinh.

Đức Phật còn dạy chúng ta về lý vô thường. Con người và tất cả sự vật đều vô thường, đó là một sự thật không thể chối cãi được. Ở thế gian này có cái gì tồn tại mãi mãi, không đổi dời đâu? Cái gì rồi cũng bị đổi thay, cũng bị luật vô thường chi phối, lý vô thường là một lẽ thật trước mắt, ai ai cũng thấy, ai ai cũng chứng nghiệm được. Như vậy có phải Phật pháp thiết thực, đến để mà thấy... chăng?

Đức Phật dạy các pháp do nhân duyên sanh, quý vị có nhận thấy như vậy không? Ti dụ cái nhà tự nó có, hay do nhiều nhân tố hợp lại? Cái bàn tự nó có, hay do nhiều nhân tố khác hợp thành? Nói tóm lại không có một vật nào tự nó thành hình, mà phải nhiều nhân tố hợp lại mới thành. Như vậy lý nhân duyên sanh là một lẽ thật cụ thể. Nói nhân duyên sanh tức là nói nhiều nhân tố hợp lại. Do nhiều

nhân tố hợp lại, nên mới phân tích được, mà phân tích là tinh thần khoa học. Nếu không phải nhân duyên hợp lại thì làm sao phân tích, nếu là nguyên vẹn thì làm sao phân tích? Do nhân duyên hợp, cho nên mới phân tích được đây là nhân tố A, đây là nhân tố B, C... Do nhiều nhân tố A, B, C... hợp lại mới thành một vật thể; những vật thể có hình, có tướng là do sự kết hợp của nhiều nhân tố, đó là thật tế, đó là hợp với khoa học. Vì sao chúng ta lại nói khoa học là thật tế mà cho Phật học là huyền bí viển vông? Phật học chính có tinh thần khoa học rõ ràng. Thật đúng khi nói: “Phật pháp thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy...” Đây là tôi dẫn các giáo lý Phật dạy trong các bộ A-hàm, hay các bộ Nikàya bên tạng Pali.

Đi xa hơn một chút nữa, đi vào giáo lý Đại thừa, hay là đi thẳng vào Thiên tông, chúng ta sẽ thấy Phật pháp càng thiết thực hơn. Thường người ta hay phê phán “Đại thừa nói chuyện trên trời, trên mây”. Nhưng sự thật giáo lý Đại thừa rất là thiết thực. Trong Thiên tông mỗi khi các vị đi tham cứu du học, các Thiên sư thường bảo rằng: “Hãy nhìn lại gót chân của các ông.” Việc ở dưới gót chân là gần hay xa? Chỉ ở gần một bên thôi mà chúng ta quên. Cho nên khi học Phật nếu chúng ta không có một cái nhìn thấu đáo thì dễ bị lạc lầm. Những ngôn ngữ, những danh từ của giáo lý Đại thừa hay Thiên tông có vẻ huyền bí khó hiểu, khiến cho chúng ta nhận lầm. Những câu chuyện trong kinh điển Đại thừa như kinh Pháp Hoa, kinh Lăng Nghiêm, những chuyện ấy rất là thiết thực, chỉ thẳng ngay nơi con người mình cái thiết thực cụ thể mà ngàn đời mình quên, đó là “Phật tại đầu tâm”, đâu có xa xôi gì! Đâu phải là chuyện thành Phật ở trên trời trên mây! Nhưng vì chỉ một cái không hình, không tướng nên chúng ta khó hiểu khó nhận.

Như hiện giờ, hằng ngày chúng ta nghĩ tới ăn, nghĩ tới mặc, nghĩ tới ở, ăn mặc ở để làm gì? Để nuôi dưỡng thân này cho sống còn, có phải vậy không? Nhưng có một cái thiết thực hơn ăn, hơn mặc, hơn ở mà chúng ta có nhớ có lo cho nó bao giờ đâu! Đó là cái gì? Đó là hơi thở, hiện giờ chúng ta đang thở phải không? Thiếu ăn mấy ngày mới chết, còn thiếu thở chừng bao lâu thì chết? Chỉ cần thở khi ra mà không hít vào là chết ngay! Vậy mà chúng ta có lo nghĩ đến nó bao giờ! Có khi nào chúng ta nhớ mình đang thở không? Đâu có nhớ, vì nó sẵn quá rồi nên chúng ta quên, chỉ nghĩ làm sao kiếm những thức ăn cho ngon miệng, những vị có xúc cảm mạnh ở lưỡi, còn cái thật tế cụ thể sẵn sàng không có rồi một phút giây nào, chúng ta lại quên. Như vậy hơi thở đối với mạng sống này là thiết yếu số một, còn việc uống ăn mặc ở là thứ yếu, vậy mà chúng ta nhớ cái thứ yếu, còn cái chánh yếu mình lại quên đi. Có người nào nói tôi tập thở cho đều, cho dài, cho nhẹ, có không? Không có đâu! Cả ngày cứ xoay trở trong việc ăn, mặc, và ở mà không bao giờ nghĩ đến hơi thở.

Cũng vậy, hiện giờ chúng ta cứ nghĩ việc này phải, việc kia quấy, cái này tốt cái kia xấu v.v... nghĩ hoài những chuyện bên ngoài, còn cái chân thật ngay nơi mình, không bao giờ chúng ta nhớ đến. Bởi chúng ta không nhớ nên chư Tổ phải nhắc đi nhắc lại mãi đến khô môi đắng lưỡi...

Đến đây chúng tôi dẫn các câu chuyện trong Thiền tông để quý vị thấy điểm đặc biệt của các Tổ khi xưa. Các Ngài chỉ cho chúng ta thấy cái thực tế cụ thể trước mắt mình. Các Thiền sư thường hay nói: Cái đó ở trước mặt mà mình không thấy. Thí dụ như cái lỗ mũi. Lỗ mũi ở trước mặt mà mình có thấy rõ nó không? Có để ý thấy nó không? Chúng ta cứ lo thấy nhà, thấy cửa, thấy người, thấy vật mà ít khi thấy cái lỗ mũi của mình. Lỗ mũi nằm sát trước mặt mà chúng ta không thấy. Cũng như vậy cái chân thật hiện hữu ngay nơi mình mà mình không nhớ, chỉ nhớ chuyện đầu đầu.

Câu chuyện sau đây là của Thiền sư Bá Trượng, khi Ngài còn làm thị giả cho Mã Tổ. Mã Tổ và Ngài đi dạo vườn, thấy một bầy vịt trời bay ngang: Mã Tổ hỏi: “Cái gì đó?” Ngài thưa: “Đạ bầy vịt trời.” Mã Tổ hỏi: “Bay đi đâu?” Ngài đáp: “Bay qua mắt rồi.” Mã Tổ nắm lỗ mũi Ngài vặn mạnh một cái đau điếng, Ngài la thất thanh, Mã Tổ bảo: “Sao không nói bay qua mắt rồi!” Ngay đó ngài Bá Trượng tỉnh ngộ. Đây là một câu chuyện rất lý thú trong nhà thiền. Đến câu chuyện con rắn bắt con nhái, con nhái kêu ọ ọ, ngài Cảnh Thanh hỏi thị giả: “Đó là tiếng gì?” Thị giả thưa: “Đó là tiếng rắn bắt nhái, con nhái kêu.” Ngài bảo: “Chúng sanh khổ, lại có khổ chúng sanh.” Ý Ngài muốn nói gì? Ngài muốn nói chúng ta chỉ nghe những tiếng bên ngoài mà quên cái hay nghe của mình. Cũng như câu chuyện bầy vịt trời bay qua, chúng ta chỉ thấy cái bay qua bay lại, còn mắt bên ngoài mà quên cái hiện hay thấy của mình, cho nên Mã Tổ vặn mũi ngài Bá Trượng một cái đau điếng, Ngài la thất thanh, Tổ chỉ nói nhẹ một câu: “Sao không nói bay qua mắt đi.” Ngay đó ngài Bá Trượng thấy không mắt. Như vậy chúng ta mới thấy đặc tài của các Thiền sư, các ngài chỉ một cái thật sẵn có nơi mình, lỗ mũi ở trước mặt mà không thấy, cũng như cái đó hiện hữu ở trước mình mà mình không bao giờ nhớ, nên Tổ nắm lỗ mũi ngài Bá Trượng vặn một cái thì Ngài liền tỉnh ngộ, biết được cái hiện hữu của mình, cũng như lỗ mũi ở trước mắt vậy.

Chúng tôi dẫn thêm một câu chuyện để quý vị biết rõ ý nghĩa cái lỗ mũi trong nhà thiền. Thiền sư Tuyệt Chiêu đi xa về, ngài đăng tòa nói một bài kệ:

“Tương biệt nhất hà cửu
Tương phùng chỉ cự thời
My mao phân bát tự
Tỷ không đại đầu thù.”

Dịch:

Xa nhau chẳng lâu mấy
Gặp nhau chỉ thuở xưa
Lông mày hình chữ bát
Duỗi xuống mũi đầu to.

Theo chữ Hán đôi lông mày hở ở giữa, tượng trưng chữ bát () còn lỗ mũi đầu thon nằm trên, đầu lớn duỗi xuống. Như vậy lẽ thật không có xa, cũng như chân mày và lỗ mũi ở gần bên nhau vậy.

Xa nhau chẳng lâu mấy: xa nhau là thân này, là tướng mạo này. Gặp nhau chỉ thuở xưa: cái chân thật thì trùm khắp, có xa gì nhau. Lòng mây hình chữ bát, đuôi xuống mũi đầu to: giống như cặp chân mây ở trên cái lỗ mũi vậy. Như vậy chân mây gần kề bên lỗ mũi đầu có xa xôi gì. Lỗ mũi là tượng trưng cho cái chân thật hiện hữu trước mắt mà mình không nhận, giống như cái lỗ mũi trước mắt mà mình không thấy vậy.

Chúng tôi nhắc lại một đoạn trong bài Vô Tướng Tụng của Lục Tổ:

“Phật pháp tại thế gian

Bất ly thế gian giác.

Ly thế mịch bò-đề

Khấp tợ tầm thố giác.”

Phật pháp ngay trên thế gian, không thể lìa thế gian mà có sự giác ngộ. Lìa thế gian mà tìm giác ngộ chẳng khác nào như tìm sừng thỏ vậy. Sừng thỏ đâu có thật mà tìm. Giác ngộ của đạo Phật là giác ngộ ngay trên thế gian thật tế này, không phải tìm kiếm nơi non cao rừng rậm. Ví dụ: Đứng trước căn nhà sụp đổ, mình liền giác ngộ. Nhớ lại lúc trước nhà này đẹp đẽ xinh xắn biết bao, mà giờ đây hư nát, chúng ta liền giác ngộ được lý vô thường. Như vậy lý vô thường hiện hữu ngay trước mắt nơi căn nhà đổ nát, nó hiện hữu ngay nơi các pháp trong thế gian này. Tất cả những đạo lý nhà Phật đều là những cái hiện thực ở thế gian, chớ không phải chuyện xa xôi, nhưng cái thật đó người mê thấy khác, người ngộ thấy khác, người mê thấy theo tình cảm riêng tư, còn người ngộ thấy được lý thật của sự vật. Cho nên tất cả pháp thế gian, pháp nào cũng là để giác ngộ. Từ cái nhà chúng ta giác ngộ được lý vô thường, từ cái nhà chúng ta giác ngộ được lý nhân duyên, từ cái nhà chúng ta thấy rõ các pháp đều là hư dối. Vì chúng ta mê làm nhiều đời, cho nên cùng một sự việc mà chúng ta thấy cảm kích nhẹ nhẹ, còn những vị tâm trí bén nhạy lại cảm động mạnh, bởi cảm động mạnh nên giác ngộ ngay. Vì vậy những vị tu chứng quả Tu-đà-hoàn hay Tu-đà-hàm nếu kiếp chót các ngài ra đời mà không gặp Phật pháp, thì khi thấy một chiếc lá rụng các ngài cũng có thể ngộ đạo. Còn chúng ta đã thấy biết bao nhiêu lá rụng mà có giác ngộ đâu! Vì sao như vậy? Vì tâm các ngài nhẹ nhàng thanh tịnh nên gặp một cái động nhỏ cũng thành giác ngộ. Còn chúng ta hiện giờ tâm trí đen tối nên cọ xát mạnh cũng không sáng nổi, nói gì là chạm nhẹ! Cho nên trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật nói với ngài A-nan: “Như Lai ấn túc hải ấn phát quang, như nhược cử tâm trần lao tiên khởi.” Như Lai chỉ ấn ngón chân xuống, cả biển phát ra ánh sáng, ông vừa dấy niệm, bụi bặm đầy trời! Như vậy mới thấy sự khác nhau giữa đôi bên, một bên thanh tịnh rồi nên hành động nào cũng sáng suốt, một bên còn u mê nên hành động nào cũng mờ tối. Chúng ta u mê là vì huân tập nhiều đời, thật ra ở trên thế gian này nếu chúng ta sớm tỉnh giác thì biết bao nhiêu việc để chúng ta giác ngộ.

Đức Phật ngày xưa chỉ cần đi ra bốn cửa thành, thấy người già, người bệnh, người chết, khi trở về Ngài liền đi tu, còn chúng ta hiện nay thấy bao nhiêu người

già, người bệnh, người chết mà chúng ta có muốn tu chưa? Người tâm hồn nhẹ nhàng trong sáng chỉ một việc nhỏ cũng dễ cảm kích, còn chúng ta thấy việc đau khổ nhan nhản trước mắt, rồi cũng quên đi. Tỉ dụ như khi đưa đám tang một thân nhân, chúng ta cũng khóc lóc đau buồn, nhưng năm ba hôm rồi quên, vì bận công kia việc nọ. Cho nên những việc đáng cho mình giác ngộ mà mình không giác được, còn các ngài ngay đó liền giác ngộ. Đâu phải tìm chuyện trên trời trên mây mới giác ngộ, mà ngay trong hiện tại nếu chúng ta khéo nhận thì được thức tỉnh liền. Như vậy giác ngộ là ngay nơi thế gian, chứ không phải nơi đâu khác. Những chuyện sanh già bệnh chết là ngay nơi thế gian này. Lẽ vô thường và tướng duyên hợp là hiện tiền ngay nơi thế gian này, chúng ta thấy rõ mà chóng quên đi. Việc sai lầm đó là chính nơi chúng ta vậy.

Chúng tôi dẫn một câu chuyện về Thiền sư Bồn Như. Ngài Bồn Như ở Phần Chiêu đến tham vấn Tôn giả Pháp Trí. Ngài thường nghe trong kinh nói “kinh này là vua của các kinh”, tỉ dụ kinh Kim Cang, kinh Pháp Hoa chẳng hạn nói là vua các kinh. Ngài đem câu đó hỏi Tôn giả. Hỏi: “Thế nào là vua các kinh?” Tôn giả bảo: “Ông làm tri khổ cho ta ba năm, ta sẽ vì ông mà nói.” Một câu hỏi dễ như vậy mà phải làm tri khổ ba năm. Ngài Bồn Như lãnh chức tri khổ. Mãn ba năm, Ngài đến thưa: “Bạch Hòa thượng con đã làm tri khổ mãn ba năm rồi, nay xin Hòa thượng nói.” Hòa thượng liền gọi: “Bồn Như”, Ngài “ạ”, ngay đó Ngài liền ngộ, biết vua của các kinh liền. Như vậy chuyện đó là gần hay xa? Chỉ cần một tiếng “ạ” là thấy được. Việc hết sức gần mà muôn đời chúng ta quên. Bởi muôn đời quên, nên một lần nhắc lại liền thấy. Mới nhìn qua chúng ta thấy người xưa dường như nham hiểm, một câu hỏi mà không chịu trả lời liền, bắt phải làm tri khổ đến ba năm. Nhưng chính ba năm đó nó súc tích làm cho ngài Bồn Như thấy câu đó quan trọng. Về sau chỉ cần gọi, rồi “ạ” liền biết được vua các kinh. Khi ngộ rồi, Ngài liền làm bài kệ:

“Xứ xứ phùng qui lộ
Đầu đầu thị cố hương
Bản lai thành hiện sự
Hà tất đãi tư lương.”

Dịch:

“Chốn chốn đường về cũ
Nơi nơi vốn cố hương
Xưa nay thành hiện sự
Nào phải đợi suy lường.”

Chốn nào cũng là đường về, nơi nào cũng là cố hương, xưa nay nó là sự hiện tại. Không phải đợi suy lường, vừa suy lường là hết hiện sự rồi. Quý vị thấy chưa? Thấy cái mà ngài Bồn Như “ạ” rồi ngộ đạo, biết được vua các kinh? Như vậy việc tu hành không phải là chuyện xa xôi, chỉ ngay nơi tại, ngay nơi mắt, nếu khéo nhận, chúng ta thấy được cái căn bản, nếu chúng ta không khéo sẽ đuổi theo ngoại cảnh suốt đời, rồi bỏ quên đi cái chân thật ngay nơi chúng ta. Thế nên người

xưa chỉ một câu nói mà ngộ đạo, nhưng ngộ đạo ở chỗ nào? Đọc qua bài kệ, chúng ta thấy nó cụ thể làm sao! Chôn chôn đường về cũ: chỗ nào không phải đường về. Nơi nơi vốn cố hương: cố hương ở khắp mọi nơi, không phải ở riêng ngọn núi hay hang động nào mà chỗ nào cũng là cố hương! Như vậy chỗ nào không phải là Phật pháp? Nếu chúng ta khéo thì ngay đó liền thấy. Xưa nay thành hiện sự: quá khứ và hiện tại đều là cái hiện hữu ở đây, không ở đâu xa. Nào phải đợi suy lường: vừa khởi suy lường là không trúng, là không thấy. Đó là cái cụ thể mà chúng tôi chỉ cho quý vị nhận thấy.

Đối với Phật pháp, các Thiền sư luôn luôn chỉ lẽ thật, nhưng lẽ thật các ngài chỉ hơi khó hiểu hơn bên giáo lý Nguyên thủy hay bên Tiểu thừa. Tiểu thừa chỉ những cái cụ thể như lý nhân duyên, lý vô thường, vô ngã, còn Thiền tông chỉ cái chân thật tàng ẩn trong cái hư dối, nhưng chúng ta quen nhìn cái hư dối mà quên đi cái chân thật. Nếu nhận được cái chân thật thì cụ thể hơn ngàn lần cái hư dối kia nữa. Cho nên chúng ta tu phải cốt làm sao tinh tấn để nhận được cái chân thật đó. Chúng tôi dẫn những câu chuyện để quý vị thấy rằng “Phật pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy...”, chứ không phải những chuyện huyền hoặc mơ màng.

Trường hợp ngài Bôn Như, Ngài có thấy không? Nếu không thấy làm sao Ngài làm bài kệ trên? Cái thấy của Ngài phải dùng thời gian bao lâu? Có thể người ta nói ba năm làm tri khổ phải không? Nhưng chỉ một cái “dạ” là thấy ngay, đâu phải đợi ba năm! Như vậy Phật pháp đâu có thời gian, đến để mà thấy... Những giáo lý Tiểu thừa cho đến Đại thừa và Thiền tông đều là thực tế, đều cụ thể, chứ không phải là chuyện huyền bí xa xôi, nhưng cái cụ thể này rất khó nói, khó chỉ. Ví dụ có người hỏi: “núi ở chỗ nào”, “biển ở chỗ nào”, chúng ta chỉ núi, chỉ biển khó hay dễ, tức nhiên là dễ chỉ, dễ thấy. Nhưng nếu hỏi không khí ở chỗ nào, làm sao chỉ được! Mà chỉ không được là không có không khí hay sao? Như vậy chỉ những cái có hình tướng thì dễ thấy, còn cái hiện hữu mà không có hình tướng rất là khó thấy, tuy khó thấy nhưng nó thiết yếu bằng mấy nghìn lần cái có hình tướng, phải vậy không? Như vậy Thiền tông chỉ cái rất khó chỉ, nhưng cái ấy rất thiết yếu trong cuộc sống của con người, nên nói Thiền tông chỉ cho chúng ta hòn ngọc báu vô giá mà lâu nay chúng ta bỏ quên là vậy. Đến đây chúng tôi đã chứng minh cho quý vị thấy rõ “Phật pháp là thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy...”

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán, chúng tôi chúc quý vị được nhiều điều hay đẹp, và dẫn bài thơ của Thiền sư Chơn Tịnh đời Tống để thay lời kết luận. Ngài Chơn Tịnh nhân sáng mồng một Tết Ngài cạo tóc, rồi cảm hứng làm một bài kệ như sau:

“Thế phát nhân kinh tuyết mãn dao,
Niên hoa tu tín bất tương nhiêu.
Đào sanh thoát tử cần vi Phật,
Mạc vị minh triêu dữ hậu triêu.”

Tạm dịch:

“Cạo tóc giựt mình tuyết đầy dao,
Tuổi xuân nên biết chẳng tha nhau.
Vượt sanh thoát tử cần làm Phật,
Thôi chớ dần dà hẹn sáng chiều.”

Sáng ngày cạo tóc, giựt mình thấy tóc bạc như tuyết dính đầy dao. Như các vị lớn tuổi tóc bạc, hay như chúng tôi chẳng hạn, mỗi khi cạo tóc giựt mình thấy tuyết đầy dao! Tuổi xuân mười lăm, hai chục tuổi thưở xưa có để cho mình còn mãi như vậy đâu. Thời gian ép ngặt đuổi mình chạy, giành cái tuổi xuân của mình mất rồi. Mình là người muốn vượt sanh thoát tử, thôi không nên hẹn sáng, hẹn chiều, hẹn ngày mai, ngày mốt. Lẽ ra chúng ta phải tu ngay bây giờ không nên biếng nhác, không nên chần chờ vì tuổi xuân của mình đã bị cướp mất rồi, mà mục tiêu làm Phật của mình chưa đạt được. Phải tu ngay mới đúng với lý tưởng vượt sanh thoát tử, mới xứng đáng với lý tưởng cần làm Phật của mình.

Nhân mùa xuân đến, chúng tôi chúc quý vị Tăng Ni cùng toàn thể Phật tử nam nữ trong năm Bính Dần này và mãi mãi về sau: “Giờ nào, ngày nào, tháng nào, năm nào cũng là giờ ngày tháng năm tu hành, đừng có chần chờ.”

NAM-MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



CHÉN TRÀ KHAI MẠC

TẮT NIÊN BÌNH DÀN 1987

Uống trà tắt niên, theo thông lệ, chúng tôi kể một câu chuyện, quý vị hãy lắng nghe. Kể xong tôi hỏi, quý vị trả lời. Vị nào trả lời đúng, thì được vinh dự khai mạc buổi lễ tắt niên.

Câu chuyện bắt đầu:

“Khi xưa có một vị Sư ni tên Lưu Thiết Ma, đệ tử ngài Qui Sơn. Thiền sư Tử Hồ, đệ tử ngài Nam Tuyên nghe danh Sư ni là người đối đáp lanh lẹ, nên đến cất vấn.

Khi đến ngài Tử Hồ liền hỏi:

- Bà có phải là Lưu Thiết Ma chăng?

Bà đáp:

- Chẳng dám.

Ngài hỏi tiếp:

- Mài bên phải hay mài bên trái?

(Vi sao mà ngài Tử Hồ hỏi như vậy? Vì “Thiết” có nghĩa là sắt, “Ma” là mài. Tên Lưu Thiết Ma là Lưu Mài Sắt, nên Ngài hỏi: mài bên phải hay mài bên trái.)

Bà trả lời:

- Vì sao mà Hòa thượng điên đảo vậy?

Ngài Tử Hồ liền lấy gậy đập bà một gậy.”

*

Bây giờ tôi hỏi quý vị: Gậy đó là gậy thưởng hay gậy phạt?

- Gậy thưởng. (một vị Tăng thưa)

- Chưa có quyền khai mạc. Ai sáng suốt nói xem: Gậy đó là gậy thưởng hay phạt?

- Đó là phần của các Ni, nhờ các Ni giải đáp. (thầy Tri sự Phước Tú nói)

- Nếu nói thưởng không đúng thì nghĩ sao? Ai dám nói? Thưởng không có quyền khai mạc rồi, phải nói sao đây?

- Thưa Thầy gậy phạt. (một cô Ni nói)

- Phạt cũng không có quyền khai mạc nữa. Như vậy là sao? Nếu nói điên đảo là quấy nên phạt, nếu nói điên đảo là phải nên thưởng. Nhưng hai cái thưởng phạt đều sai hết, rồi phải nói sao? Vậy phần khai mạc về ai?

- Thưa Thầy không thưởng không phạt. (một vị Tăng thưa)
- Cũng trật luôn.
- Thưa Thầy tại mở miệng nói nên bị đòn. (một cô Ni thưa)
- Cũng không phải nữa.

- Thôi để đỡ mất thời giờ, tôi đại diện quý vị trả lời. Tôi giải thích để quý vị thấy, Lưu Thiết Ma có nghĩa là Lưu Mài Sắt. Bởi mài sắt nên ngài Tử Hồ mới hỏi: Mài bên phải hay mài bên trái? Nếu là người dốt thì trả lời kẹt bẫy của Ngài. Bên phải bên trái là hai bên cũng đều trật hết. Bà Lưu Thiết Ma là người thấy xa biết rõ liền bẻ lại Hòa thượng: Vì sao Hòa thượng điên đảo vậy? Vì Ngài thấy có bên phải thấy có bên trái là Ngài có điên đảo rồi! Hòa thượng liền đánh, đánh đó là thưởng hay phạt? Ai đang có lỗi? Bà có lỗi hay Hòa thượng có lỗi? - Hòa thượng có lỗi. Nếu bà Lưu Thiết Ma nói “vì sao mà Hòa thượng điên đảo vậy” mà ngài Tử Hồ đi liền thì Ngài thua trận, nên Ngài liền ra oai đánh một cái thoát nạn, chớ không khen, không chê. Đó là cái đánh thoát nạn.

Tôi trả lời rồi, mời Thầy trụ trì đại diện tôi khai mạc, và mời quý vị dùng bánh mứt, uống trà, rồi tôi sẽ nói chuyện sau.



SÁNG VIỆC LỚN

TẮT NIÊN BÌNH DÀN 1987

Hôm nay là ngày Tắt niên cuối năm Bính Dần, bắt đầu sang năm Đinh Mão, tất cả người tu chúng ta mỗi năm một lần, phải ôn lại việc cũ và chuẩn bị cho việc mới. Nói một cách dễ hiểu hơn những điều gì dở trong năm qua chúng ta phải chừa để chuẩn bị cho năm tới được tốt đẹp hơn, được sáng sủa hơn. Đó là bổn phận của tất cả chúng ta, Tăng Ni và Phật tử.

Đề tài chúng tôi nói hôm nay nghiêng về người xuất gia, nếu là cư sĩ quý vị cũng lấy đây làm kinh nghiệm, còn Tăng Ni thì phải cố gắng thực hiện cho kỳ được những gì mà tôi nhắc nhở hôm nay.

Ngài Trần Tôn Túc, đệ tử lớn của Tô Hoàng Bá, sư huynh của Tô Lâm Tế, Ngài có nói:

“Việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ,
Việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ.”

Đây là câu mà tất cả Tăng Ni và Phật tử phải nghiền ngẫm để ứng dụng cho xứng đáng với tinh thần người tu. Tất cả chúng ta tu đều mong rằng một ngày nào sẽ sáng được việc lớn. Nếu việc lớn đã sáng, việc tu của chúng ta đã đủ, đã xong rồi hay chưa? Qua câu nói của ngài Trần Tôn Túc, chúng ta thấy rất rõ: Việc lớn chưa sáng, chúng ta phải cố gắng nỗ lực tiến tu để sáng việc lớn. Nếu việc lớn đã sáng rồi không phải ngưng đó chúng ta dừng lại mà còn phải tiếp tục nữa.

Cổ đức có nói:

“Chưa đến vô tâm cần phải đến,
Đã đến vô tâm, vô cũng thôi.”

Khi chưa được vô tâm, chưa sáng được việc lớn, chúng ta cần phải tiến tu để được sáng, được vô tâm. Nhưng khi đã được vô tâm rồi, chữ “Vô” cũng thôi, chớ không phải vô tâm rồi ngay đó là đủ. Muốn khai triển đầy đủ ý nghĩa này, chúng tôi xin tuần tự nêu ra từ những cái dở đến cái hay để tất cả Tăng Ni và Phật tử ứng dụng tu hành cho khỏi sai lầm.

Trước tiên chúng tôi nói các bệnh của người tu Phật hiện nay. Bệnh thứ nhất là khinh lờn. Người tu chúng ta khi mới bước chân vào đạo, cư sĩ cũng như xuất gia, lúc đầu phần khởi hăng hái, coi như việc đạt đạo ở trước mắt, không xa. Nhưng qua năm thứ hai, năm thứ ba, những phần khởi, những hăng hái buổi ban đầu giảm dần, rồi khinh lờn, rồi coi thường. Vì vậy người xưa thường nhắc: “Nhất niên Phật tại tiền, nhị niên Phật thăng thiên.” Nói theo Sư ông chúng tôi, Sư cụ Khánh Anh: “Tam niên Phật xa lơ xa lác.” Năm đầu mới vào đạo, chúng ta thấy việc đạt đạo không khó, nhưng qua năm thứ hai năm thứ ba hay nhiều năm nữa, tinh thần phần khởi hăng hái buổi ban đầu giảm xuống lần lần, rồi đạo càng ngày càng xa, nhất là trong giới tu sĩ. Người tu sĩ khi mới xuất gia có ý nguyện nhất

định phải giải thoát ngay trong hiện đời. Nhưng khi xuất gia được vài ba năm hơi quen rồi, thỉnh thoảng cũng có chuyện hơn thua, chuyện phải quấy, tâm ban đầu yếu đi từ từ, có khi quá yếu đến nỗi bị rầy chê. Đó là vì chúng ta không giữ được tâm ban đầu. Phật Tổ thường dạy chúng ta phải nhớ tâm ban đầu. Nếu chúng ta giữ được nó thì đạo không xa, việc giải thoát không khó, còn quên thì đạo càng ngày càng xa, việc giải thoát càng ngày càng khó.

Trong kinh A-hàm Phật có nói: Người mới xuất gia giống như cô dâu mới về nhà chồng, đối với cha chồng, mẹ chồng, chị chồng, em chồng, thầy đều quý nể, khép nép cung kính. Nhưng ở đời ba năm có con cái rồi, đối với cha chồng coi không ra gì, không còn nể cha mẹ chồng, ăn hiếp luôn chị chồng, em chồng, cả đến người chồng cũng không vị nể. Người tu cũng vậy. Khi mới vào đạo cạo tóc xuất gia, đối với Hòa thượng, Thượng tọa thì khép nép cung kính, đối với các Sư huynh thì nể nang dễ dạy. Nhưng ở đến một năm, hai năm, ba năm sau, thấy các Hòa thượng, Thượng tọa có khi quên cúi đầu, cho đến khi sai bảo không vâng làm nữa. Vì cái bệnh khinh lờn này nên việc tu không tiến được. Vì vậy Phật bảo chúng ta phải nhớ tâm ban đầu.

Các kinh thường dạy: Các thầy Tỳ-kheo, mỗi sáng phải nhớ rờ đầu một lần. Rờ đầu để nhớ mình đã cạo tóc xuất gia, không còn nghĩ đến chuyện gì ở đời nữa, nếu không, lâu ngày rồi quên mình là người xuất gia. Phật dạy chúng ta phải nhớ trên đường tu đừng có niệm khinh lờn. Nếu có niệm khinh lờn thì ban đầu tu thấy tiến, nhưng sau rồi lùi, lùi cho tới không biết bao giờ tiến được nữa. Đó là bệnh thứ nhất của người tu.

Bệnh thứ hai là bệnh tự mãn. Tự mãn là được ít mà cho là đủ. Có những người tu học được ít bộ kinh, tụng được hai thời công phu, bái sám rành rẽ, coi như bao nhiêu đó là đủ cho mình làm Phật sự, rồi hài lòng tự mãn với cái mình đã được, lấy đó làm sở trường mà không cố gắng nỗ lực tiến tu. Như vậy mình tự khép mình trong phạm vi hẹp hòi để rồi chịu cả một đời tu không tiến nổi.

Đây, tôi nhắc lời của Thiền sư Thanh ở Dũng Tuyên, Ngài nói với chúng rằng:

“Tôi ở trong đây bốn mươi chín năm còn có khi tẩu tác, các ông chớ nói to, người kiến giải thì nhiều, người hành giải thì ít, muôn người không có một. Kiến giải ngôn ngữ cần biết suốt, nếu thức chưa hết sẽ bảo đi trong luân hồi vậy.” Quý vị thấy, Ngài là một Thiền sư đã ngộ đạo, Ngài nói Ngài đã ở bốn mươi chín năm trên núi Dũng Tuyên còn có khi tẩu tác tức là tâm chạy bậy như trâu hoang, huống nữa là những người mới vào đạo một năm hai năm ba năm, coi như mình xong việc, ăn to nói lớn tưởng mình như là thánh, đó là điều không nên. Ngài dạy: “người kiến giải thì nhiều, người hành giải thì ít” tức là người thấy hiểu thì nhiều mà hành được thì ít. Trong muôn người hiểu, chưa có được một người hành. Ngài nói như vậy, không phải cấm không cho chúng ta có kiến giải. Ngài dạy kiến giải ngôn ngữ cần phải biết suốt, phải thông nhưng nếu thức tình chưa hết sẽ đi trong luân hồi.

Người xưa biết được bệnh của chúng ta nên nhắc nhở khiến chúng ta biết rõ trên đường tu không phải đơn giản, không phải một sớm một chiều là xong việc, không phải thấy biết là rồi, mà còn phải hành, phải sống được với nó nữa, đó là điều thật thiết yếu. Hiện nay cũng có một ít Tăng Ni nghe hiểu, hiểu rồi cứ ăn to nói lớn, tưởng đó là hay, không ngờ vẫn còn thức tình, đến khi chết vẫn đi trong luân hồi. Cho nên chúng ta phải khéo cố gắng vượt qua các lỗi đó mới được.

Đền bệnh thứ ba, là bệnh thụ hưởng.

Có một số người tu được một thời gian năm năm, mười năm, thọ giới làm trụ trì, coi như mình xứng đáng là người lãnh đạo tín đồ, rồi tự hài lòng. Từ sự tự hài lòng đó sanh ra thụ hưởng tức là nghĩ tới ăn chơi vui đùa, chạy theo dục lạc, mà không nghĩ tới việc tiến tu. Đó là điều rất nguy hiểm cho đạo. Chúng ta tu cốt làm sao dứt sạch các phiền não, mà phiền não phát xuất từ dục lạc. Nếu chúng ta còn thụ hưởng dục lạc thì phiền não làm sao sạch được. Vì vậy nên người nào tu hành mà nặng về hưởng thụ, người đó thế nào rồi cũng bị dục lạc làm chủ. Bị dục lạc làm chủ thì đời này không thể tiến được, mai kia cũng khó mà trả được nợ áo cơm. Cho nên có bài kệ:

Học đạo bất thông lý,
Phục thân hoàn tín thí.
Trưởng giả bát thập nhất,
Kỳ thọ bất sanh nhĩ.

Dịch:

Học đạo chẳng thông lý,
Đem thân đền tín thí.
Trưởng giả tuổi tám một,
Cây kia chẳng sanh nhĩ (năm).

Bài kệ này thuật lại việc một Tỳ-kheo tu hành tương đối tốt. Có một ông trưởng giả thấy vậy quý kính, mỗi ngày dâng cúng mọi sự rất đầy đủ (tứ sự cúng dường). Nhưng vị Tăng không thông được lý đạo, chưa sáng được việc lớn, nên khi chết thân trở lại đền nợ thí chủ. Đền nợ bằng cách thành cây mỗi ngày mọc năm cho ông trưởng giả ăn. Tới khi ông trưởng giả tám mươi một tuổi cây mới thôi mọc năm. Như vậy để thấy rằng nếu tu mà không sáng được đạo, không dứt được thức tình, dù chúng ta có cố gắng cũng chưa giải thoát được. Nếu chúng ta thụ hưởng càng nhiều thì họa càng lắm. Vị Tăng này tuy ở tốt, mà vẫn phải trả nợ hoa báu. Đó là trả nợ nhẹ làm cây cho người ta ăn năm, rồi hết nợ mới đi. Nếu chúng ta nặng nợ hơn, chúng ta phải mang thân xấu xí hơn nhiều đi trong lục đạo để đền nợ của đàn-na thí chủ. Vì vậy người tu chúng ta phải nhớ rằng trên đường tu không phải chỉ có một hai thời khóa tụng, không phải chỉ thành ông trụ trì là xong việc tu. Chúng ta tu cốt làm sao thấy được đạo, sống được với đạo, chớ không phải là việc đơn giản. Thấy được đạo, sống được với đạo mới mong thoát ly sanh tử. Đó là điều thiết yếu mà chúng tôi mong tất cả Tăng Ni và Phật tử nhớ để

nỗ lực tiến tu, đừng có hài lòng, đừng có tự mãn, rồi phải chiêu họa đòi sau. Đó là phần chúng tôi kể về bệnh của người tu.

Phần thứ hai nói đến: “Việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ.” Tại sao ngài Trần Tôn Túc nói: việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ? Quý vị nhớ những người con khi đưa đám ma mẹ mình, thì lúc đó gương mặt thật âu sầu ảo não, tâm hồn thật buồn bã khắc khoải vô cùng. Cũng như vậy, đối với người tu chúng ta chưa sáng được việc lớn, ngày nào tháng nào năm nào, chúng ta cũng phải ôm ấp trong lòng bản khoãn khắc khoải, niệm niệm quyết chí tiến tu. Cái gì mình chưa hiểu phải tìm cho hiểu, cái gì mình chưa thông phải ráng học hỏi cho thông. Như vậy khả dĩ còn tiến được. Nếu việc lớn chưa sáng mà cứ vui chơi hết ngày hết tháng, như vậy không mong gì đạt được sở nguyện của mình. Vì vậy việc lớn chưa sáng, chúng ta lúc nào cũng phải ôm ấp, lo âu, trăn trở trong lòng, phải nỗ lực cố gắng tu hành để đạt cho kỳ được mới thôi. Như vậy mới khả dĩ xứng đáng một người xuất gia theo Phật. Nếu chúng ta không làm đúng lời Phật Tổ dạy thì rất uổng một đời tu của mình, lại còn làm cho thiên hạ chê cười khinh bỉ, đạo lý cao siêu của Phật trở thành vô giá trị. Vì vậy nếu việc lớn chưa sáng chúng ta phải luôn luôn nỗ lực tiến tu, chúng ta không có quyền nghĩ rằng mình tu cho có chừng để rồi đòi sau tu nữa. Chúng ta phải quyết chí sáng được việc lớn ngay trong đời này, nếu chưa xong ít ra cái mê cũng mòn cũng mỏng để sau này tiếp tục một cách dễ dàng.

Xưa có những Thiền sư mỗi khi chiều xuống, xét lại mình chưa tiến được bao nhiêu, các ngài rơi lệ, còn chúng ta mỗi khi chiều xuống thì vui cười hỉ hạ. Chúng ta có tiến không mà vui cười? Tại sao các ngài không tiến thì khóc còn chúng ta không tiến lại cười? Tâm niệm người xưa và tâm niệm chúng ta ngày nay khác nhau ở chỗ nào? Nếu thật tình quyết chí cầu giải thoát, mà mình không đạt được điều mong mỏi, làm sao vui, làm sao thành thoi cười đùa! Vì vậy người xưa đã nhiệt tình khi nhớ tới việc tu hành của mình, qua một ngày mất đi mà không tiến là các ngài đau khổ xót xa đến độ phải rơi nước mắt. Chúng ta ngày nay dù không bằng được người xưa, ít ra mỗi ngày qua chúng ta phải nao nao tự hỏi rằng tại sao mình hèn nhát, mình tu không tiến. Một ngày tu không tiến còn rơi nước mắt, một tháng tu không tiến chắc phải khóc òa lên! Còn một năm tu không tiến quý vị nghĩ nên làm sao? Nếu một năm qua kiểm lại mình tu không tiến được một bước nào, thật là đau lòng hổ thẹn, không thể nào an ổn được. Tu cốt phải tiến, không phải đứng một chỗ, đứng một chỗ có nghĩa là lùi, huống nữa có nhiều người còn bước lùi nữa, việc đó thật là quá tệ. Do đó hôm nay là ngày cuối năm, chúng ta tự kiểm lại mình thấy qua một năm, mình tu không tiến được bước nào, chúng ta phải lập nguyện cho mạnh, lập chí cho vững để vươn lên, không để yếu hèn như năm cũ nữa. Như vậy chúng ta mới xứng đáng là người tu có trọng trách làm lợi mình, lợi người, tự giác, giác tha. Đó là điều mà chúng tôi mong mỏi nhất.

Phần thứ ba là “việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ”. Vì sao như vậy? Vì chúng ta tưởng rằng một khi ngộ được lý đạo, ngang đó là thành Phật, thành Tổ. Thật sự chưa phải. Sau đây là bài kệ chúng tôi thường nhắc:

“Đốn ngộ tuy đồng Phật,
Đa sanh tập khí thâm,
Phong đình ba thượng dũng,
Lý hiện niệm du xâm.”

“Đốn ngộ tuy đồng Phật” tức là thấy được đạo, Phật với mình không khác. Nhưng “đa sanh tập khí thâm” tức là nhiều đời tập khí sâu dày, nóng giận phiền não hồi xưa còn ghi đậm nét trong thói quen của mình. Bây giờ tuy ngộ được lý đạo nhưng khi chạm việc cũng còn giận cũng còn nóng. “Phong đình ba thượng dũng” : như ngoài biển gió dừng rồi mà sóng vẫn còn vỗ âm âm. “Lý hiện niệm du xâm”, đối với đạo lý thì thấy được lẽ thật rồi, nhưng mà niệm vẫn còn dấy lên hoài. Các niệm đó làm mờ tối tánh giác của mình. Khi ngồi lại nó cứ tràn vào, lần mãi, nó quấy động cả giờ ngồi thiền không lúc nào tha mình. Như vậy đừng tưởng rằng ngộ được lý đạo là xong việc, mà còn phải nỗ lực tiên tu, làm sao trong tất cả giờ những niệm đó không quấy nhiễu mình, không làm mờ tánh giác của mình, chừng đó mới khả dĩ hợp với đạo. Chớ còn ngang đó mà hài lòng tự mãn đó là bệnh lớn.

Chính chỗ này trong kinh Trung A-hàm có ghi: Một hôm có người ngoại đạo tới hỏi Phật: - Thưa ngài Cù-đàm, những đệ tử của Ngài đã ngộ đạo, những người đó có đến Niết-bàn hết hay chăng? Phật trả lời:

- Có người đến Niết-bàn, có người không đến Niết-bàn.

Người ngoại đạo lấy làm lạ hỏi:

- Tại sao đã ngộ đạo rồi, có người được đến Niết-bàn lại có người không đến?

Phật ví dụ: Như có người bị mũi tên độc bắn vào tay, thầy thuốc được mời tới mổ lấy tên ra, khử độc bằng bó kỹ càng và bảo ráng giữ gìn đừng cho nhiễm trùng. Nhưng người đó nghĩ rằng tên độc đã nhổ ra, dùng thuốc khử độc rồi, còn lo sợ gì nữa. Ngang đó tha hồ xông pha, vết thương bị nhiễm trùng, bệnh trở nặng rồi chết. Người thứ hai cũng bị tên độc và cũng được nhổ tên ra, khử trùng xong băng bó cẩn thận và cũng được dặn dò như trước. Người này biết giữ gìn từ khi đó không dám để dơ để nhiễm trùng, vết thương lành lần lần rồi khỏi hẳn. Như vậy hai người cùng bị tên độc, cùng được mổ lấy tên ra, khử độc như nhau, tại sao một người chết, một người lành?

Phật nói: “Cũng như vậy, những người tu ngộ đạo rồi mà ngang đó biết nghe lời Phật tiên tu, gìn giữ đạo hạnh càng ngày càng trong sáng thì sẽ đến Niết-bàn. Những người ngộ đạo rồi, ngang đó tự mãn làm những việc xông pha trái với đạo lý lần lần bị nhiễm rồi thối đọa.” Như vậy quý vị mới thấy, đừng tưởng ngộ rồi là xong. Vì đa sanh tập khí thâm, tuy ngộ đạo rồi mà tập khí vẫn còn, nếu lần la với thói quen cũ thì bị nhiễm. Nên nói “việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ”, chúng ta phải luôn luôn nỗ lực tu, không phải ngang đó mà dừng.

Đây tôi dẫn lời Thiên sư Truyền Sở ở núi Thanh Phong. Có vị Tăng hỏi:

- Việc lớn đã sáng, vì sao như đưa ma mẹ?

Ngài đáp:

- “Chẳng gặp gió xuân hoa chẳng nở,
Đến khi hoa nở lại thổi rơi.”

Quý vị có thấy giống hai câu tôi nói ở trên chăng?

“Chưa đến vô tâm cần phải đến,
Đã đến vô tâm, vô cũng thôi.”

Đợi có gió xuân hoa mới nở. Đừng tưởng hoa nở là xong việc, mà còn phải nhờ gió thổi cho hoa rụng luôn mới là xong việc. Chúng ta thấy người xưa rất cần thận dè dặt chỉ dạy chúng ta cách tu hành.

Thiền Sư Tử Thuần ở Đôn Hà có làm bài tụng:

Gia sơn qui đảo mạc nhân tuần,
Kiệt lực dân thân phụng nhị thân
Cơ tận công vong ân nghĩa đoạn,
Tiện thành bất hiếu xiển-đề nhân.

Dịch:

Gia sơn về đến chớ dần dà,
Gắng sức sớm hôm dưỡng mẹ cha
Cơ hết công quên ân nghĩa dứt,
Bỗng thành bất hiếu người xiển-đề.

Tại sao câu kết lạ lùng vậy? Tôi sẽ giải thích bài kệ cho quý vị hiểu: Gia sơn về đến chớ dần dà nghĩa là người tu như kẻ trở về quê hương, hy vọng thiết tha nhất là về tới nhà. Về tới nhà còn phải: Gắng sức sớm hôm dưỡng mẹ cha, chẳng phải về đến nhà để chơi suông. Nuôi dưỡng mẹ cha rồi còn nghĩ mình là con có hiếu, là kẻ có công, cũng chưa được, nên nói: Cơ hết công quên ơn nghĩa dứt, tới đó điều kiện công ơn nuôi dưỡng cha mẹ không còn thấy nữa. Bỗng thành bất hiếu người xiển-đề. Tại sao câu kết lại như vậy? Chúng ta thường nghe trong kinh nói xiển-đề tiếng Phạn, dịch nghĩa là bất tín, tức là không đủ lòng tin. Ở đây xiển-đề chia ra ba loại:

1. Người phạm tội ngũ nghịch gọi là xiển-đề.

2. Người đối với Tam Bảo không có lòng tin gọi là xiển-đề.

3. Người như ngu như ngậy không còn thấy có Phật ở trên đê kính, không còn thấy có chúng sanh ở dưới đê xem thường, cũng gọi là xiển-đề. Người này thấy Phật với chúng sanh bình đẳng.

Như trên đã nói:

Chẳng gặp gió xuân hoa chẳng nở
Đến khi hoa nở lại thổi rơi.

Nếu còn thấy mình là người đắc đạo, là người ngộ đạo là chưa xong. Nếu ngộ đạo thật sự mà còn thấy mình đắc đạo, ngộ đạo là chưa rồi, huống nữa chưa ngộ đạo mà còn tự xưng ta là người thấy đạo, ngộ đạo, thì nên nghĩ người ấy như thế nào? Vì vậy trong kinh Kim Cang có đoạn: “Pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp.” Tới chỗ rốt ráo pháp chân chánh còn phải buông xả, huống là phi pháp. Lời Phật dạy giống như cái bè đưa mình qua sông, tới bờ rồi bè cũng bỏ, như vậy mới rồi việc. Nếu mình tu tới đó rồi hài lòng tự mãn thì không thể nào tránh khỏi việc ôm chặt chiếc bè không lên bờ được. Đó là ý nghĩa bài tụng của ngài Đôn Hà Tử Thuần.

Một Thiền sư khác, ngài Thanh Long, nhân ý này nói một bài tụng:

Bần tử dụ trung tăng chỉ chú
Linh bình tân khổ uông ta đà
Khúc thùy phương tiện thân phân phó
Triếp mặc nhân tuần xử tả khoa.

Dịch:

Trong dụ kẻ nghèo từng chỉ rõ
Lang thang cay đắng luống trôi qua
Được bày phương tiện vì giao phó
Thôi chớ lo là khiến mất xa.

Ngài Thanh Long nhắc chúng ta người tu chẳng khác nào kẻ cùng tử trong kinh Pháp Hoa. Trong thời gian lang thang nơi xứ lạ quê người, người cùng tử chịu muôn ngàn cay đắng. Khi tìm được lối trở về đến nhà, qua được những cay đắng rồi vẫn chưa xong việc. Còn phải: Được bày phương tiện vì giao phó. Ông trưởng giả dùng phương tiện dẫn cùng tử về nhà trao kho tàng sự nghiệp. Khi được trao sự nghiệp rồi, thôi chớ lo là khiến mất xa, còn phải giữ gìn bảo quản cho sự nghiệp được lâu dài bền vững. Ví dụ chàng cùng tử trong kinh Pháp Hoa chỉ cho chúng ta khi sáng được việc lớn mà không chịu nỗ lực cố gắng nữa thì một ngày nào đó chúng ta cũng bị rơi trở vào chỗ chưa sáng. Vì vậy khi sáng được việc lớn rồi, cần phải nỗ lực cố gắng cho đến bao giờ viên mãn công hạnh của người tu mới là xong việc.

Tất cả người tu Phật chúng ta đừng bao giờ nghĩ rằng thấy được đạo là xong việc mà phải hành đạo và hằng sống được với đạo. Minh và đạo không hai mới là thật sự giải thoát, giải thoát ngay trong đời này, chớ không phải đợi tới khi chết mới giải thoát, thì quá mơ hồ xa xôi.

Để kết luận, chúng tôi xin lập lại hai câu đầu nguyên văn chữ Hán:

Vị đạo vô tâm tu yếu đạo
Ký đạo vô tâm vô dã hưu.

Dịch:

Chưa đến vô tâm cần phải đến

Đã đến vô tâm vô cũng thôi.

Nếu chúng ta còn mù tối chưa thấy được đạo, cần phải nỗ lực cố gắng học hành tham vấn. Khi đến chỗ vô tâm rồi, chính cái vô chúng ta cũng phải buông, mới đến chỗ mình và muôn vật không hai. Nếu còn đeo cái vô, thì vô tình chúng ta lại rơi vào biển vô sanh của rỗng chết.

Nếu đã qua một năm mà tu không tiến, chúng ta hối hận muốn kéo năm cũ lại để tu hành thì không thể được. Vì vậy chúng ta đành phải để nó trôi qua. Nhưng năm tới chúng ta phải làm sao cho xứng đáng không phụ tinh thần xuất gia cầu giải thoát của chính mình. Năm cũ qua rồi, chúng ta đã hỷ hạ vui chơi, năm mới sắp đến, chúng ta cũng hỷ hạ vui chơi không lo tu hành, e rằng một đời tu của chúng ta trở thành số không.

Hôm nay chúng tôi nhắc lại lời dạy của ngài Trần Tôn Túc để cho tất cả quý vị người tại gia cũng như xuất gia tự xét lại mình coi có tu nhiều hay tu ít. Nếu chúng ta đã tiến tu thì năm tới cũng phải cố gắng để khá hơn. Còn nếu người nào cảm thấy qua một năm mà không tiến chút nào thì ngang đây chuẩn bị cho năm tới phải nỗ lực phát nguyện mạnh mẽ để đền bù lại những thiếu sót của một năm qua và xứng công trong năm tới. Như vậy mới không uổng một đời tu của mình. Đó là điều mong mỏi của chúng tôi trong ngày tháng cùng năm hết này. Mong quý vị chuẩn bị bước qua năm mới và sáng mai chúng ta có chương trình mới để tiến đúng với sở nguyện của chúng ta.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



MÙA XUÂN MIÊN VIỄN

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI TĂNG NI

XUÂN ĐÌNH MÃO 1987

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán, quý Tăng Ni Phật tử câu hội về đây để chúc mừng năm mới, tôi rất hoan hỉ. Vậy quý vị lễ Tổ chứng minh cho rồi tôi sẽ nói chuyện.

Trước hết tôi chúc tất cả Tăng Ni và Phật tử năm nay được hưởng một mùa Xuân Miên Viễn. Muốn hưởng một mùa xuân miên viễn, chúng ta phải làm gì? Cần những yếu tố nào?

Tất cả người trên thế gian đều thừa nhận một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Mùa xuân khí hậu ấm áp, cây cối đâm chồi nảy lộc, mọi người đều vui mừng, nên nói mừng xuân, vui xuân hay chơi xuân. Nói tới mùa xuân là nói tới sự vui tươi, hạnh phúc, coi như nó có sẵn trong mùa xuân. Nhưng mùa xuân theo thời gian dài lắm chỉ tròn ba tháng rồi cũng hết xuân, tới hạ, thu, đông. Cho nên cái vui con người chỉ hưởng một lúc nào rồi mất, nhường chỗ cho mùa hạ nóng bức, mùa thu buồn tẻ, mùa đông âm đạm thê lương.

Người tu chúng ta không thể chấp nhận vui xuân giới hạn theo thời tiết, cần phải có cái vui mãi mãi không mất, mãi mãi còn nơi chúng ta. Chúng ta phải tu như thế nào để hưởng được một mùa xuân miên viễn?

Mùa xuân miên viễn phát nguồn từ đâu? Chính đức Phật Thích-ca là vị giáo chủ đã chỉ cho chúng ta một mùa xuân miên viễn. Gần đây hơn, chính Tổ Bồ-đề-đạt-ma là người đem lại mùa xuân miên viễn trong đạo cho tất cả chúng ta. Tổ đã gieo rắc mùa xuân ấy vào tâm hồn người tu thiền chúng ta như thế nào? Sau đây tôi dẫn một số câu chuyện của các Thiền sư, quý vị sẽ nhận thấy mùa xuân miên viễn thể hiện trong tâm hồn những người đã sáng được lẽ đạo và sống với đạo như thế nào?

Trước tiên tôi dẫn câu chuyện: “Một vị Tăng hỏi ngài Động Sơn Lương Giới:

- Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang?

Ngài Động Sơn đáp:

- Đợi dòng nước Động Sơn chảy ngược, ta sẽ vì ông nói.”

Nước ở Động Sơn là nước trong khe động trên núi chảy xuống, có lúc nào chảy ngược trở lên đâu? Nếu nước ở sông ở biển khả dĩ còn có chảy lên chảy xuống, còn nước suối trên động núi không bao giờ chảy ngược. Tại sao ngài Động Sơn bảo đợi dòng nước Động Sơn chảy ngược sẽ vì ông nói? Câu đó đã nói gì về ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Tổ sư đây là Tổ Bồ-đề-đạt-ma. Những vị học và tu thiền thường thắc mắc không biết Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa có ý gì

đem truyền dạy cho chúng ta? Ý đó như thế nào? Ngài Động Sơn trả lời như vậy có dễ hiểu không? Biết ý Tổ sư từ Ấn Độ sang chưa?

Sau này Thiền sư Nghĩa Thanh ở Đầu Tử có làm bài kệ tụng về điều đó:

Cổ nguyên vô thủy nguyệt hà sanh,
Mãn ngạn Tây lưu nhất phái phân.
Thông Lãnh bãi tuần Hùng Nhĩ mộng,
Tuyết đình hư thoại Thiếu Lâm xuân.

Dịch:

Nguồn xưa không nước nguyệt đầu sanh,
Một mạch dòng Tây chảy ngập tràn.
Thông Lãnh hỏi rồi Hùng Nhĩ mộng,
Tuyết sân thôi nói Thiếu Lâm xuân.

Qua bài kệ này ngài Nghĩa Thanh đã nói gì về câu đáp của ngài Động Sơn?

“Cổ nguyên vô thủy nguyệt hà sanh,”

Dòng suối xưa nếu khô cạn thì làm sao bóng mặt trăng rơi ở dưới. Dòng suối có nước trong, chúng ta mới thấy được bóng mặt trăng ở dưới đáy suối, nếu dòng suối đã khô thì không thấy bóng mặt trăng.

“Mãn ngạn Tây lưu nhất phái phân.”

Mãn là đầy, ngạn là bờ. Dòng suối xưa kia vẫn tràn cả bờ từ phương Tây trôi mãi chia ra một mạch (phái: mạch). Ở đây dường như có sự mâu thuẫn. Câu trên nói dòng suối khô cạn không có bóng mặt trăng. Câu dưới lại nói dòng suối từ phương Tây chảy lại tràn đầy cả bờ rồi chia ra chảy mãi. Như vậy ý nói gì? Câu đầu nói dòng suối không nước tức là không bóng trăng để chỉ câu đáp của ngài Động Sơn. Đợi dòng suối chảy ngược tôi sẽ vì ông nói.

Câu hai: Dòng suối đó không có bóng mặt trăng tức là khô cạn. Tuy nói cạn mà không cạn vì nó vẫn chảy tràn cả bờ và trôi mãi cho tới ngày nay.

Đến hai câu sau rất là đẹp:

“Thông Lãnh bãi tuần Hùng Nhĩ mộng,
Tuyết đình hư thoại Thiếu Lâm xuân.”

Ở núi Thông Lãnh không còn thừa hỏi nữa, trên núi Hùng Nhĩ chỉ là giấc mộng thôi. Là ý nghĩa gì? Tổ Bồ-đề-đạt-ma khi tịch tại Thiếu Lâm, nhục thân Ngài được nhập tháp trên núi Hùng Nhĩ. “Thông Lãnh bãi tuần” tức là ở Thông Lãnh không còn thừa hỏi nữa, Tổ Bồ-đề-đạt-ma đã hết duyên giáo hóa ở Trung Hoa. Nhục thân Ngài nhập tháp trên núi Hùng Nhĩ chẳng qua là một giấc mộng.

“Tuyết đình hư thoại Thiếu Lâm xuân.”

Tuyết đình là nơi sân tuyết, khi Tổ Huệ Khả đến hỏi đạo với Tổ Bồ-đề-đạt-ma. Tổ Đạt-ma ngồi xoay mặt vào vách lặng yên Tổ Huệ Khả đứng ngoài sân,

mùa Đông tháng chạp ở miền Bắc Trung Hoa tuyết xuống ngập đầu gối mà ngài Huệ Khả vẫn đứng trơ nhìn thẳng vào Tổ, mặt không đổi sắc. Tổ thương tình xoay lại hỏi:

- Cầu việc gì mà chịu khổ hạnh vậy?
- Con xin Ngài dạy cho pháp môn cam lồ.

Từ đó về sau Tổ mới nhận Ngài là đồ đệ. Khi thầy trò còn thưa hỏi qua lại là lúc Tổ còn duyên giáo hóa. Khi Tổ Huệ Khả không còn thưa hỏi nữa tức là Ngài đã đạt đạo, thấy được chân tướng mà Tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền dạy, lúc ấy ở Thiếu Lâm hoàn toàn là một mùa xuân. Nên nói: trước sân đây tuyết không còn thưa hỏi nữa, núi Thiếu Lâm hoàn toàn là một mùa xuân: mùa xuân miên viễn, mùa xuân không còn bị thời gian chi phối, xuân mãi mãi, không bao giờ có vẻ ảm đạm của thu, lạnh lẽo của đông nữa. Muốn được mùa xuân miên viễn phát xuất từ Thiếu Lâm, phải qua một cơn tuyết ngập tới gối, chớ không giản dị như những vị hiện giờ mong ước. Vừa được ấm no sung túc vui cười, vừa mong ước được mùa xuân Thiếu Lâm, chắc chắn là không được.

Trên đường đạo, chúng ta phải chịu đựng những gian nan khổ sở mới hưởng được một nguồn vui không bao giờ cùng tận. Người tu phải đối diện với sự lạnh lẽo cô đơn, từ bỏ mọi sự ấm áp của thế tình, lúc đó chỉ có nguồn chánh pháp sưởi ấm lòng chúng ta thôi. Nếu chúng ta tu mà muốn được tình đời sưởi ấm mãi, chắc rằng chúng ta phải chịu lạnh muôn kiếp. Chúng ta phải cam lạnh với tình đời, phải buông xả, chỉ còn trơ trọi một con người, khi ấy chúng ta mới được sưởi ấm bằng một nguồn vui miên viễn của mùa xuân Thiếu Lâm.

Dòng suối từ Tây chảy sang và chảy mãi đến Việt Nam chúng ta, dòng suối đó đến nay vẫn còn. Chúng ta có hưởng được hay không là do sức chịu đựng và sức nỗ lực của chúng ta, cũng như sau một cơn tuyết lạnh rồi chúng ta mới thấy được một mùa xuân ở Thiếu Lâm. Đó là ý nghĩa bài kệ của ngài Nghĩa Thanh.

Đến câu chuyện một vị Tăng hỏi ngài Cửu Phong (ngài Cửu Phong là vị thị giả hỏi chết Thủ tọa ở Thạch Sương). Tăng hỏi:

- Tổ tổ truyền nhau là truyền việc gì?

Là truyền y bát chăng? Nếu truyền y bát thì khô khan làm sao! Y bát là vật vô tình, truyền vật vô tình đâu có lợi gì cho chúng ta, đâu có sưởi ấm chúng ta mãi mãi. Nếu nghĩ Tổ Tổ truyền nhau là truyền y bát, điều đó không phải là đạo lý, nên ngài Cửu Phong đáp:

- Thích-ca nghèo, Ca-diếp giàu.

(Nguyên văn chữ Hán: Thích-ca xan, Ca-diếp phú.)

Tăng hỏi:

- Thế nào là Thích-ca nghèo?

Ngài đáp:

-Không một vật cho người.

Tại sao đức Thích-ca nghèo lắm vậy? -Không một vật cho người, không nghèo là gì? Vì vậy nên sau này con cháu Ngài nghèo, mà nghèo nhất là ngài Hương Nghiêm Trí Nhân, Ngài nghèo cho tới không có đất cắm dùi, và không có dùi để cắm nữa. Ngài trình bày chỗ nghèo của mình:

Năm xưa nghèo còn có đất cắm dùi,
Năm nay nghèo không có dùi để cắm.

Như vậy Phật Tổ truyền thừa cái gì? Đức Thích-ca không có một vật cho người, có cái gì mà truyền!

Vị Tăng lại hỏi thêm:

-Thế nào là Ca-diếp giàu?

Ngài Cửu Phong đáp:

- Trong nước Mạnh Thường Quân.

Khi xưa ở Trung Hoa, Mạnh Thường Quân là người nuôi rất nhiều dũng sĩ, những dũng sĩ nào thất thời thất thế ông đều nuôi hết, nên nói Mạnh Thường Quân là người giàu. Như vậy Tổ Ca-diếp giàu là giàu cái gì? Nếu Tổ Ca-diếp nghèo thì chắc không truyền tới bây giờ. Bởi Ngài giàu cho nên Ngài truyền nối mãi cho tới ngày nay không dứt, không giàu là gì? Con cháu đông vậy, đó là cái giàu của ngài Ca-diếp.

Đức Thích-ca nghèo vì không một pháp cho người, Tổ Ca-diếp giàu vì truyền mãi không dứt. Không một pháp cho người mà truyền mãi không dứt có mâu thuẫn không? – Không. Nếu chúng ta thấy được cái không mâu thuẫn đó là chúng ta thấy được mùa xuân miên viễn, còn nếu chúng ta thấy có sự mâu thuẫn là không thấy được mùa xuân miên viễn.

Thiền sư Tử Thuận ở núi Đôn Hà có làm bài kệ nói về câu đối đáp trên:

Tịch quang ảnh lý hiện toàn thân,
Quý dị thiên nhiên quýnh xuất luân.
Gia phú nhi nô thiên đắc lực,
Dạ phân đẳng hỏa chiếu tây lân.

Dịch:

Tịch quang trong bóng hiện toàn thân,
Sang khác thiên nhiên vượt hạng thường.
Con khó nhà giàu riêng đắc lực,
Đêm chia đèn lửa rọi xóm gần.

Tịch quang ảnh lý hiện toàn thân. Tịch là lặng, quang là sáng. Trong cái sáng lặng bóng nó hiện toàn thân.

Quý dị thiên nhiên quýnh xuất luân. Quý là sáng, dị là khác, quýnh xuất luân là vượt khỏi bình thường. Cái giàu sẵn vậy khác hơn là vượt khỏi tất cả cái giàu sang bình thường của người đời.

Gia phú nhi nô thiên đắc lực. Gia phú là nhà giàu, nhi nô là con tôi tớ. Cha giàu mà con là tôi tớ riêng được chỗ đắc lực. Cha giàu dụ cho ông trưởng giả trong kinh Pháp Hoa, con tôi tớ dụ cho gã cùng tử chịu làm tôi tớ. Nhưng nếu người con tôi tớ hiểu được việc nhà rồi tức là đã đắc lực thì ông cha:

Dạ phân đặng hòa chiếu tây lân. Ban đêm chia đèn lửa để chiếu rọi xóm gần. Nếu đứa con nghèo khi có sức mạnh hoặc có khả năng quản lý được gia nghiệp rồi thì người cha liền chia đèn chia lửa để soi sáng cho láng giềng chung quanh.

Trong bài kệ này, hai câu đầu nói lên ý đức Thích-ca Ngài nghèo, bởi vì trong cái sáng lạng lẽ, có cái bóng hiện ra toàn vẹn. Cái bóng đó không thật, không thật thì có gì để chia, có gì để trao! Nhưng trong đó có ngậm cái giàu, không phải cái giàu thông thường của thế nhân, mà cái giàu vượt trên tất cả những cái thường tình. Đó là cái giàu của thiên nhiên sẵn có.

Hai câu sau chỉ cái giàu của ngài Ca-diếp. Ngài Ca-diếp rất giàu. Con cháu của Ngài nghèo nàn, một khi có sức kham nhẫn chịu đựng được, có đủ khả năng gánh vác được thì Ngài trao chia cho đèn lửa để nối tiếp mãi mãi. Danh từ trong đạo thường nói người sau nối tiếp người trước là “tục diệm truyền đăng” nghĩa là nối lửa trao đèn. Tại sao không nói trao ngọc trao vàng mà nói trao lửa trao đèn? Bởi vì chủ yếu của đạo Phật là giác ngộ, mà giác ngộ là trí tuệ, trí tuệ là sáng suốt. Vì chúng sanh bị vô minh mê mờ nên phải trôi mãi trong luân hồi lục đạo. Chỉ có ngọn đèn trí tuệ mới phá được vô minh. Nếu vô minh hết thì chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi.

Nói đến sự truyền bá chánh pháp là nói đến sự trao đèn nối lửa để soi sáng cho chúng sanh, cho con người và cho nhân loại. Chúng ta học đạo cốt làm sao thấy được chủ yếu của đạo để trên đường tu khỏi bị làm lẫn. Nếu học đạo mà không thấy chủ yếu đó, chúng ta cứ nghĩ những phương tiện là đạo, tỉ dụ như bố thí, nhẫn nhục là đạo, đó chưa phải là cứu kính. Mục tiêu của Phật là chúng ta phải có ánh sáng trí tuệ mới cứu khổ được chúng sanh.

Nói đến việc trao đèn, chúng tôi nhớ câu chuyện nhan đề là “Giáo Lý Tối Thượng” của một Thiền sư Nhật Bản: “Ngày xưa có một chú mù đi thăm bạn. Vì là bạn cố tri nên gặp lại ngồi nói chuyện mãi quên giờ. Khi ra về trời đã khuya, ngoài trời tối đen, anh bạn thương chú quá, nói: - Ngoài kia trời tối, để tôi đốt đèn cho anh cầm về.

Anh mù cười nói:

Tôi thấy ngày như đêm, đêm như ngày, cần gì đèn.

Anh bạn giải thích:

Tuy anh không cần đèn, nhưng anh nên cầm cây đèn đi, người đi đường thấy được cây đèn họ tránh khỏi đụng vào anh.

Thấy có lý, anh mù nhận cây đèn anh bạn đốt và trao cho. Trên đường về bất thần có người đụng vào anh mù. Người mù than phiền:

- Anh không thấy tôi sao?

Người kia nói:

Dạ, tôi không thấy.

- Tôi cầm cây đèn mà anh không thấy à?

Người đi đường đáp:

- Thưa bạn cây đèn bạn tắt từ bao giờ!”

Qua câu chuyện trên “giáo lý tối thượng” ở chỗ nào? Để quý vị suy gẫm, chúng tôi sẽ giải thích sau.

Trong nhà thiền, Thiền sư được trao đèn là ngài Đức Sơn. Ngài Đức Sơn sau khi đầu phục, được ngài Long Đàm Sùng Tín nhận làm đệ tử. Một đêm, Ngài đứng hầu thầy trong thất. Mãi tới khuya, ngài Sùng Tín bảo:

- Đêm đã khuya sao ông không xuống?

Ngài Đức Sơn liền bước ra vén rèm lên, bèn trở lại thưa:

- Ngoài kia tối đen.

Nói đến tối đen tức là muốn xin đèn chớ gì? Ngài Sùng Tín liền thắp đèn cày rồi trao. Ngài Đức Sơn vừa đưa tay cầm cây đèn thì ngài Sùng Tín thổi phụt tắt. Ngay đó ngài Đức Sơn liền ngộ, từ đó về sau không cần đèn nữa. Như vậy trao đèn đó có trao hay không? Tại sao ngài Đức Sơn cầm đèn, vừa đưa tay nhận lấy, ngài Sùng Tín lại thổi phụt tắt đi? Đó lại gọi là trao đèn tiếp lửa. Trao ở chỗ nào? Nếu hiểu câu chuyện này thì hiểu câu chuyện trên.

Trong câu chuyện trước, người bạn thương người bạn mù quá nên đốt đèn cho anh cầm tay để tránh tai nạn. Đã là mù thì dù có đèn cũng là vô ích, nó tắt hay còn cháy, có biết đâu! Bởi vậy nên đèn tắt lúc nào cũng không biết! Khi sáng mắt rồi đưa đèn mới hữu dụng.

Cũng như vậy, nếu ngài Huệ Khả không đứng lạnh ngoài tuyết trước sân Thiếu Lâm thì Tổ Đạt-ma đâu có trao đèn cho Tổ Huệ Khả. Khi đủ khả năng đủ sức nhận rồi mới trao. Nhưng trao mà không trao. Trao đèn cho người lúc họ đi đêm, nếu sáng ngày thì họ đâu có cần nữa. Vì vậy nơi chúng ta nếu không phát sáng được cái vô sư trí thì dù thầy dù bạn có muốn cho chúng ta sáng, sáng cũng không nổi. Cái học ngôn ngữ lý thuyết nơi thầy nơi bạn không cứu được cái mê của chúng ta. Muốn cứu được cái mê của chúng ta, chính cái vô sư trí phải phát. Khi nào phát được cái vô sư trí lúc đó mới được trao đèn. Trao đèn là trao như vậy, nên mới gọi là giáo lý tối thượng. Còn nếu vô sư trí chưa phát mà trao cũng vô ích

thôi. Hiểu như vậy quý vị mới hiểu nghĩa trao đèn tiếp lửa, trao mà không trao gì hết. Bởi vậy mới có câu chuyện sau này:

“Có vị Tăng hỏi Thiền sư Cư Hối:

- Tổ Đạt-ma lại là Tổ chẳng?

Ngài Cư Hối đáp:

- Chẳng phải Tổ. (Trả lời coi ngang ngược quá!)

- Đã chẳng phải Tổ lại đến làm gì?

- Vì ông chẳng tiến. (Vì ông chẳng tiến được, nên Ngài sang.)

Vị Tăng liền hỏi:

- Sau khi tiến thì thế nào?

Ngài Cư Hối đáp:

- Mới biết chẳng phải Tổ.”

Câu này thật là hay! Sau khi tiến được mới biết chẳng phải Tổ. Ngài Đức Sơn vì tiến không được, thấy ngoài trời tối đen, nên cần đèn. Cần đèn thì thầy đốt cho. Đốt cho rồi liền thổi phụt tắt. Tắt rồi mới tiến được. Tiến được mới thấy thầy có trao đèn cho mình không? Khi chưa tiến được thì mong thầy trao cho mình một cái gì, cho nên còn thấy có Tổ. Khi tiến được rồi thì còn gì nữa mà trao? Mới biết không phải Tổ. Không phải Tổ mà là Tổ. Cái đó mới là lạ lùng.

Qua câu chuyện trên, cũng ngài Tử Thuần có làm bài kệ:

Thiếu Lâm tục diệm sự kham kỳ,
Lạp dạ phương khai tuyết hậu chi
Hoàng Bá tích niên tăng hữu ngữ,
Đại Đường quốc lý một Thiền sư.

Dịch:

Thiếu Lâm tiếp lửa việc lạ kỳ,
Tháng chạp tuyết rơi sau mới chia
Hoàng Bá năm xưa từng đã nói,
Đại Đường cả nước không Thiền sư.

Tại sao cả nước Đại Đường mà không Thiền sư? Bởi vì nói Tổ thì người ta cứ nghĩ như ở ngoài thế gian, ông Tổ thợ mộc thì dạy cách làm mộc, phải đục đẽo như thế nào, cần những đồ nghề gì. Ông Tổ thợ rèn chỉ dạy cách làm thợ rèn. Còn ông Tổ trong nhà Thiền dạy chúng ta cái gì? Truyền cho chúng ta cái gì? Không có một pháp cho người, mà dạy cái gì, truyền cái gì? Đã không có dạy, không có truyền thì gọi là Tổ được không? Tuy không dạy, không truyền mà vẫn là Tổ. Mới nhìn qua coi như không phải Tổ, vì mỗi người chúng ta đã sẵn có cái chân thật đó rồi chớ không phải Ngài cho, nên nói không phải Tổ. Nếu không có sẵn, dù Ngài

chỉ Đông, về Tây, thì chắc rằng chúng ta cũng không thấy được cái chân thật đó, cho nên nói không phải Tổ mà là Tổ. Cũng như vậy, ngài Hoàng Bá nói cả nước Đại Đường không có Thiền sư, chỉ tạm gọi là Thiền sư.

Ý nghĩa của bài kệ như sau:

“Thiếu Lâm tục diệm sự kham kỳ.” Sự truyền đăng tục diệm ở Thiếu Lâm rất lạ lùng. Sự đó phát xuất từ lúc nào? “Lạp dạ phương khai tuyết hậu chi” : sau đêm tháng chạp tuyết lạnh mới nở được hoa, nên nói : Tháng chạp tuyết rơi sau mới chia tức là chia đèn tiếp lửa sau đêm tuyết ở Thiếu Lâm. Như vậy chúng ta thấy rằng việc truyền thừa của chư Tổ là mỗi đèn tiếp lửa để soi sáng mãi mãi cho chúng sanh ở thế gian.

Vì lẽ vừa nêu trên, chúng tôi đặt tên Thiền viện Thường Chiếu. Nếu nói Thường Chiếu suông thì thấy nó lơ lửng quá! Vậy cái gì Thường Chiếu? – Tuệ Nhật Thường Chiếu hay Tuệ Đăng Thường Chiếu, nghĩa là truyền đèn tiếp lửa. Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn có câu: “ tuệ nhật phá chư ám” tức là mặt trời trí tuệ phá hết mọi tối tăm, mà Thường Chiếu là phá ám chớ gì? Vì thế chúng ta phải hiểu cho tường tận chủ đích của người trước. Thường Chiếu theo tinh thần nhà thiền là ngọn đèn, ngọn đuốc hay là mặt trời trí tuệ mãi mãi soi sáng không bao giờ gián đoạn.

Chúng tôi có tham vọng muốn chia đèn tiếp lửa từ thuở Phật Tổ, nối mãi mãi đến bây giờ và về sau, để soi sáng chúng sanh không để bị gián đoạn, tắt dứt. Tuy hiện giờ có soi chút chút, nhưng nếu mai kia khi tôi mất rồi, quý vị phải tiếp tục soi sáng mãi mãi đừng để nó gián đoạn, nếu gián đoạn thì mất ý nghĩa Thường Chiếu rồi. Chủ đích của người tu Phật là dùng ánh sáng trí tuệ để soi sáng chúng sanh phá tan màn vô minh đen tối, giúp chúng sanh thoát khỏi dòng trầm luân sanh tử. Vì vậy mà tôi thích tên Chiếu. Có người cười bảo là chiếu lát chiếu rom gì đó, vì không rõ mục tiêu tôi nhắm với tham vọng hơi nhiều. Chúng tôi mong rằng quý vị có mặt hôm nay, trong ngày đầu năm, ý thức được bản phận và mục đích của mình. Biết được mục đích rồi lúc nào chúng ta cũng nhắm thẳng mục đích đó. Hòa thượng Viện trưởng đã dạy chúng ta: Làm việc gì một thời gian rồi, phải tự hỏi lại mình xem có đi đúng mục đích của mình hay không? Vì danh lợi hay vì cái gì? Phải luôn luôn hỏi lại mình để nhắc mình đi đúng mục tiêu mà mình đã nhắm.

Ở đây, chúng tôi nhắm mục tiêu “Phật Tổ tương truyền”. Chúng ta đã thừa hưởng ánh sáng mặt trời đó, chúng ta nên đem ánh sáng ấy soi lại cho những người chung quanh và những người sau để cùng sáng với chúng ta. Có những khi cần giảng chữ Thường Chiếu, tôi giảng có tính cách nhẹ nhàng để người ta không thấy tham vọng của mình, tôi nói Thường Chiếu là tên của một Thiền sư Việt Nam. Bây giờ cần nói sâu nguyện vọng của mình, tôi nói là Tuệ Nhật Thường Chiếu hay Tuệ Đăng Thường Chiếu, chớ không phải là chuyện thường. Hôm nay tôi nêu ra cho tất cả quý vị thấy bản hoài của người tu phải đạt cho kỳ được cái gì mà Phật Tổ mong muốn nơi chúng ta.

Phần kết luận bài nói chuyện hôm nay là lời chúc xuân đầu năm của tôi với Tăng Ni và Phật tử, tôi xin nhắc lại lời của người xưa:

Bất đạp kim thời lộ,
Thường du kiếp ngoại xuân.

Tức là: Không dẫm trên con đường hiện thời, thường dạo một mùa xuân kiếp ngoại. Kiếp ngoại xuân là gì? Kiếp là chỉ cho thời gian, như nói một đời, một kiếp. Hoặc trong kinh nói tiểu kiếp, trung kiếp, đại kiếp chỉ cho thời gian dài thăm thẳm. Kiếp ngoại xuân là xuân vượt ngoài thời gian, năm, tháng. Nói tới xuân là nói tới thời gian. Nhưng nếu chúng ta không dẫm trên con đường hiện thời là chúng ta hưởng được mùa xuân ngoài thời gian, còn gọi là mùa xuân miên viễn. Vì sao không đạp trên con đường hiện thời? Con đường hiện thời chỉ cho con đường mà chúng sanh đang tranh đua chen lấn nhau đi, đó là con đường danh, lợi, tài, sắc v.v... Nếu chúng ta không đạp trên những con đường đó thì chúng ta sẽ hưởng được một mùa xuân kiếp ngoại, mùa xuân miên viễn không còn bị lệ thuộc thời gian. Hai câu này chúng tôi tạm dịch theo thể văn lục bát:

Chẳng đi theo bước đương thời,
Mùa xuân kiếp ngoại thành thoi dạo hoài.

Hôm nay, ngày đầu năm Đinh Mão, chúng tôi mong rằng tất cả Tăng Ni cùng Phật tử sẽ hưởng một mùa xuân miên viễn. Làm sao một đời này chúng ta luôn luôn được an vui, không còn cảm thấy khổ đau vì ngoại cảnh, vì cái đuôi xua của quý vô thường, mà chúng ta hằng vui trong một mùa xuân kiếp ngoại hay nói cách khác là một mùa xuân miên viễn.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



AN LẠC SAU KHI BỨNG GỐC KHỔ ĐAU

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI PHẬT TỬ

XUÂN ĐINH MÃO 1987

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán năm Đinh Mão 1987, quý Phật tử đến chùa lễ Phật và chúc mừng năm mới quý thầy. Để đáp lại lòng kính trọng Tam Bảo của quý Phật tử, chúng tôi sẽ có lời chúc đầu năm hơi dài dòng một chút, không chỉ một câu ngắn gọn rồi thôi, lời chúc này gồm nhiều chi tiết. Hôm nay đầu đề chúng tôi chúc là: Câu tam bảo gia hộ cho tất cả Phật tử một năm mới hoàn toàn an lạc.

Khi nói đến an lạc, trước phải nói đến đau khổ. Nếu nói an lạc suông, quý vị lại tưởng là mình thanh thoi lắm, rồi không cố gắng tu hành. Vì vậy khi chúc quý Phật tử một năm mới hoàn toàn an lạc, chúng tôi sẽ nói rõ nguồn gốc đau khổ của con người hiện tại và vị lai. Nếu biết được nguồn gốc đau khổ mình nhờ phăng bút gốc bút rễ nó lên thì an lạc sẽ đến, an lạc thật sự.

Tất cả Phật tử chúng ta là con Phật phải nhìn thấy đúng như cái nhìn cái thấy của đức Phật. Sau khi giác ngộ rồi, đức Phật thấy rõ được bản chất của con người như thế nào, Ngài đem ra chỉ dạy để chúng ta thức tỉnh biết rõ được con người mình. Khi biết rõ được con người mình thì chúng ta mới biết làm sao để hết khổ và làm sao để đến an lạc thật sự, đó là gốc của sự tu. Nếu chúng ta không biết bản chất của mình là vui hay khổ cứ sống lây lất qua ngày, đua đòi theo những hình thức vật chất, chúng ta phải tạo nghiệp thọ khổ, chẳng những đời này mà còn kéo dài không biết bao nhiêu kiếp nữa. Vì lòng từ bi, đức Phật muốn cho mọi người hết khổ, nên trước tiên Ngài chỉ rõ nguồn gốc đau khổ. Thấy được nó chúng ta mới có thể đào bới nó lên được. Nếu không thấy nó chúng ta muốn cầu vui mà cái vui không bao giờ đến, vì chúng ta có biết cái khổ đâu mà bới lên. Thành ra muốn vui mà con người cứ khổ, cái khổ cứ tràn tới mãi mãi. Chính con người ở thế gian đang là như vậy, lúc nào cũng chúc mừng nhau năm mới được an vui hạnh phúc, nhưng đến cuối năm quý vị thấy có an vui hạnh phúc không? Luôn luôn chúc nhau an vui hạnh phúc mà kết quả lại không có an vui hạnh phúc chi hết, mà trái lại nhiều khổ đau, nhiều bực bội. Chúc như vậy chỉ là chúc suông thôi.

Ở đây chúng tôi muốn quý Phật tử thật sự sang năm này là một năm quý Phật tử tạo nên một cội nguồn của sự an lạc. Muốn tạo nên cội nguồn an lạc đó trước tiên quý Phật tử phải biết nguồn gốc đau khổ là cái gì? Biết được nó rồi chúng ta mới có thể bứng gốc bứng rễ nó để thành an lạc.

Nguồn gốc đau khổ là cái gì?

Trong đạo Phật, lúc nào đức Phật cũng muốn chỉ cho mọi người thấy được lẽ thật của kiếp sống con người. Chúng ta cứ tìm những điều quanh quẩn bên ngoài mà những điều đó dù chúng ta thấy được lẽ thật của chúng, cũng là lẽ thật bên ngoài thôi; còn bản thân chúng ta chưa biết chưa thấy đó là một khuyết điểm

lớn lao. Vì vậy đức Phật nói rõ bản chất của con người là khổ hay vui? – Khổ!
Vừa nghe thoáng qua chúng ta cảm thấy bi quan, nhưng đó là sự thật.

Vì sao bản chất con người là đau khổ?

Đức Phật dạy: đau khổ chia ra hai phần:

1. Đau khổ do sự cảm thọ.
2. Đau khổ do lòng tham ái.

Như vậy chúng ta cần xác định lại kiếp sống con người là đau khổ, chứ không phải là an vui. Đức Phật dạy những đau khổ của con người là do:

- Sanh, già, bệnh, chết,
- Ái biệt ly khổ,
- Oán tăng hội khổ,
- Cầu bất đắc khổ,
- Ngũ âm xí thanh khổ.

Chúng ta ở trên thế gian này thật là khổ. Trong cuộc sống quý vị muốn một trăm điều, kết quả được bao nhiêu? Nhiều lắm là hai chục điều thôi tức là có hai chục phần trăm được như ý. Đó là tôi nói ưu đó, có khi còn chưa được như vậy nữa! Còn tám chục phần trăm là bất như ý, tức là không toại nguyện, mà không toại nguyện là đau khổ. Nhìn tổng quát, đức Phật nói cuộc đời con người là đau khổ, sanh là khổ. Đó là cái khổ thứ nhất.

Già có khổ không? Có ai nói già mà vui đâu! Già thì thân thể yếu gây bệnh hoạn, rồi rã rụng da nhăn, chân mỏi gối dòn, đi đứng lụm cùm, đủ chuyện phiền hà, nên nói già là khổ.

Bệnh có vui không? Bệnh là khổ rồi, không ai chối được.

Còn chết thì sao? Là đại khổ!

Như vậy thử kiểm lại ở trần gian này, có người nào thoát khỏi sanh lão bệnh tử hay không? Ai cũng sanh ra rồi già đi, ai cũng phải bệnh hoạn rồi cuối cùng là chết. Không một ai thoát khỏi bốn điều này, cho nên nói kiếp người đau khổ là như vậy.

Đến ái biệt ly: thương mà xa lìa. Những người mình thương rất là thương mà xa lìa, có gì khổ cho bằng! Có người nào khỏi xa lìa thân nhân mình đâu, thân nhất là cha mẹ, vợ chồng, anh em, bạn bè, có lúc cũng phải xa lìa. Như vậy gọi là ái biệt ly khổ. Oán tăng hội khổ: ghét mà gặp mặt nhau cũng khổ. Những người mình không thích, không muốn thấy mặt mà cứ ở ngay trước mắt mình hoài thì làm sao vui được! Cầu bất đắc khổ: mong cầu mà không được như ý cho nên khổ. Cái khổ thứ tám là ngũ âm xí thanh khổ. Năm âm sắc, thọ, tưởng, hành, thức cấu hợp thành thân này, luôn luôn chống đối, bất an cho nên đau khổ.

Tám điều khổ vừa kể trên, chúng ta đều phải đa mang suốt cuộc đời, không thiếu sót một điều nào. Có ai khỏi sanh già bệnh chết? Có ai không xa lìa người

thương, không gặp gỡ người mình ghét? Có ai cầu điều gì được điều nấy đâu? Tám điều khổ của con người là sự thật, không chối cãi được. Đau khổ là một lẽ thật không làm sao tránh được, nó luôn luôn theo dõi ép ngặt khiến chúng ta bất an. Nếu có gương cười gương vui, chỉ trong giây lát rồi cũng khổ. Ví dụ như khi gặp bạn bè vui tươi chốc lát, đến lúc về nhà đau chân, mỏi lưng... cảm thấy khổ thân. Như gặp người thân thì mừng rỡ, nhắc lại người xa cách thì than khóc. Gặp người mình thích thì tươi cười, gặp người mình ghét thì bực bội. Cả ngày vui buồn thay đổi luôn luôn, điều vui thì ít, đau khổ thì nhiều. Bản chất con người là đau khổ. Đức Phật gọi đó là Khổ đế: Khổ là một lẽ thật không chối cãi được.

- Tám điều khổ do đâu mà ra? Gốc từ cảm thọ mà ra. Cảm thọ chia ra làm hai phần:

1. Cảm thọ sai biệt của sáu căn rồi chấp nê sanh đau khổ.
2. Cảm thọ do đuổi theo thú vui rồi giành giật sanh đau khổ.

Vì sao cảm thọ sai biệt của sáu căn gây nên đau khổ? Chúng ta ai cũng có sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Sáu căn này có những cảm thọ ngoại cảnh không giống nhau. Thí dụ như mắt chúng ta nhìn thấy sự vật, nếu vị nào có con mắt nghệ thuật, khi nhìn bình hoa đặt trên bàn thì trầm trồ khen hoa chung đẹp mắt. Nhưng một người khác không có mắt nghệ thuật nhìn mấy nhánh hoa lụa thừa ngả nghiêng không có gì đẹp cả. Người bảo đẹp, người cho là xấu, hai người không đồng ý nhau rồi sanh bực tức tranh cãi. Con mắt xúc chạm với sắc trần, người thấy đẹp, người thấy xấu là do cảm thọ sai biệt mà ra. Như vậy ai đúng? Nếu không ai đúng thì sao lại tranh cãi? Thật là vô lý. Mỗi người có cái thấy không giống nhau. Do cái thấy khác nhau, rồi không đồng ý với nhau nên sanh cãi rầy. Nguyên do là vì chúng ta không có nhận xét đúng đắn.

Đến cảm thọ sai biệt của lỗ tai. Thí dụ hai ba người bạn ngồi chơi, một người kể chuyện phải quấy trong xóm, rồi nói: Những người nghèo thật đáng thương. Người bạn khá giả nghe nói như vậy thì vẫn bình tĩnh, trong khi người bạn nghèo cho rằng mình bị khinh khi. Cùng nghe một câu chuyện, mà một người thì không bị xúc phạm, còn một người thì bị tự ái, bị mặc cảm. Lời nói có giá trị bằng nhau, nhưng khi nghe rồi sự cảm thọ khác nhau, nên sanh vui buồn khác nhau. Một người cho rằng không có chỉ trích người nghèo, một người cho rằng mình nghèo nên bị khinh khi, hai người không đồng ý nhau nên sanh cãi vã. Đó là do sự cảm thọ sai biệt của lỗ tai.

Sự cảm thọ của mũi có giống nhau không? Như người miền Nam nghe mùi sầu riêng nói: thơm quá! Nhưng người miền Trung bảo: hôi quá! Cùng một mùi sầu riêng người nói thơm, người nói hôi. Như vậy ai đúng? Người nói mùi sầu riêng là thơm sẽ cãi với người kia. Người nói mùi sầu riêng là hôi sẽ cãi lại. Hai người sẽ đi đến ẩu đả nhau. Ai đúng? Ai sai? Người bàng quan ngoại cuộc nếu ở miền Nam thì cho rằng người ngửi thơm là đúng, nếu ở miền Trung thì cho người ngửi hôi là đúng. Do sự huân tập khác nhau nên sự cảm thọ có sai biệt. Sự tranh

cãi đúng sai thật là vô ích, không khôn chút nào hết, lại làm buồn lòng nhau, chẳng phải nguồn gốc của đau khổ sao? Buồn giận nhau, không ngó mặt nhau, gọi là oán tắng hội, đau khổ từ đó mà sanh.

Sự cảm thọ của lưỡi cũng khác nhau! Thí dụ cô đầu bếp làm thức ăn. Cô nấu canh nêm nếm đàng hoàng rất là vừa ý. Nhưng vì cô quen ăn mặn nên những người quen ăn nhạt chê là nêm canh quá mặn. Cô đầu bếp tức giận nghĩ mình nấu nướng kỹ lưỡng, nêm nếm vừa ăn lắm mà còn bị chê trách! Chung qui chỉ vì thói quen của cái lưỡi người quen ăn mặn, người quen ăn nhạt mà thôi. Người quen ăn mặn cảm thấy vừa miệng thì người quen ăn nhạt cho là mặn và ngược lại, người quen ăn nhạt cảm thấy vừa ăn thì người quen ăn mặn cho là nhạt. Như vậy lấy đâu làm tiêu chuẩn? Vì sao lại cãi nhau cho sự cảm thọ của mình là đúng? Mỗi người có khẩu vị khác nhau. Cùng một thức ăn, người khen ngon, người chê dở. Người thích món ăn này, người thích món ăn kia, vì mỗi người có cảm thọ riêng biệt theo thói quen của mình. Chẳng những chúng ta có thói quen đời này mà còn cả thói quen của đời trước nữa. Thí dụ có người khi cha mẹ sanh ra chỉ ăn chay nhạt, không ăn thịt cá được. Vì lý do gì? Có phải là cảm thọ quá khứ còn lại, nên không thích mùi thịt cá. Lại có người cha mẹ bảo ăn chay, thì thích dùng thức ăn mặn. Như vậy là do thói quen của mọi người, hoặc ở hiện tại, hoặc đã huân tập trong quá khứ. Chúng ta không nên chủ quan bắt buộc người khác phải giống mình. Nhưng ở trên thế gian này phần đông chúng ta đều chủ quan muốn ai cũng giống mình, nhất là con cái trong nhà. Nếu con trong nhà làm khác ý cha mẹ, cha mẹ sẽ bực tức giận trách rầy la, tạo bao điều đau khổ trong gia đình. Tất cả cũng do sự cảm thọ sai biệt mà ra.

Cảm thọ của thân như thế nào? Cũng riêng biệt tùy theo mỗi người. Thí dụ: Hai người ở chung một căn phòng, một người mập béo, một người gầy ốm. Căn phòng có một cửa sổ khi trời vừa mát người gầy ốm cảm thấy lạnh vội đi đóng cửa sổ... Người mập béo nghĩ thế nào? Cảm thấy bực bội, khí trời nóng bức vừa dịu mát lại đóng cửa sổ, không giận sao được! Rồi hai người cãi vã nhau, có khi đi đến ầu đả. Như vậy lẽ thật ở đâu? Đó là do cảm thọ sai biệt của thân nên người ta bất đồng ý với nhau rồi sanh bất hòa, đó là nguồn gốc đau khổ.

Thứ sáu là cảm thọ của ý. Điều này là quan trọng hơn hết. Cảm thọ của ý là gồm nghiệp của quá khứ và thói quen của hiện tại. Mỗi người chúng ta sống trong hoàn cảnh gia đình và xã hội khác nhau nên được sự giáo dục và hiểu biết khác nhau. Người thấy thế này là phải, người thấy thế kia là phải. Thí dụ: Một người sanh trong gia đình theo đạo Phật từ thuở bé, một người sanh trong gia đình theo đạo Chúa từ thuở bé. Hai người ngồi nói chuyện với nhau, do sự huân tập khác nhau nên có những cảm nghĩ khác nhau. Người tin Chúa cho đạo Chúa là đúng, không chấp nhận đạo Phật. Người tin Phật cho đạo Phật là hay, không chấp nhận đạo Chúa. Hai người tranh luận với nhau, có những quan điểm bất đồng, bực bội cãi vã lẫn nhau. Đó là nguồn gốc của đau khổ. Đến đời sống của vợ chồng trong gia đình cũng vậy. Người chồng có sự huân tập của người nam, lo việc rộng lớn ngoài xã hội, người vợ có sự huân tập của người nữ, lo việc tỉ mỉ trong nhà. Hai vợ

chồng có hai luân tập khác nhau, nên thường không đồng ý kiến với nhau. Ai cũng thấy mình là đúng, người kia là sai, nên không ai chịu thua ai, cuối cùng đi đến ly dị, hậu quả là con phải chịu đau khổ! Nguyên do từ đâu? Chỉ do sự cảm thọ sai biệt, rồi chấp chặt cho quan niệm của mình là đúng, bắt người khác phải nghe phải thấy như mình, phải có những cảm nghĩ những hiểu biết như mình. Nếu không đồng ý nhau thì lắc đầu than thở: Sao không có ai là bạn tri kỷ với mình! Thử hỏi trên thế gian này có mấy người tri kỷ giống mình như một? Chắc là không rồi, vậy mà buộc lòng phải sống chung nhau thật là quá đau khổ!

Thế thì phải làm sao cho hết đau khổ! Chỉ đừng chấp nê là hết đau khổ! Cùng một mùi trái cây tôi ngửi cho là thơm cũng đúng, chị cho là hôi cũng đúng theo thói quen của mỗi người, như vậy hòa nhau, tránh được sự tranh cãi. Cùng một thức ăn chị nếm nghe mặn, tôi nghe nhạt, cả hai đều đúng theo thói quen của cả hai, tất nhiên hòa nhau không có tranh cãi v.v... Nếu còn chủ trương sai biệt cho mình là đúng, người là sai, là còn tranh cãi, còn đau khổ. Nhận chịu sự đau khổ là khôn hay không khôn? Quả thật không khôn. Nhưng nếu ai bảo là mình ngu thì mình lại nổi giận lên, có phải là mâu thuẫn không? Nếu còn chấp nê là còn đau khổ. Hiểu như vậy rồi, chúng ta phải thông cảm với nhau, bỏ qua tất cả những sự sai biệt để sống hòa thuận với nhau từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Nếu biết chấp nê là sai quấy thì phải mạnh dạn dẹp tự ái đến xin lỗi người, làm hòa với nhau thì cuộc đời sẽ bớt được nhiều đau khổ.

Những người đến tôi để thưa kiện, đều than không ai thông cảm với mình hết. Vì chấp sự cảm thọ của mình là đúng thì làm sao có người thông cảm với mình được! Nếu buông tất cả chấp nê thì mọi người đều thông cảm với mình. Chúng ta tu phải biết rõ lẽ thật đó, bỏ tất cả sự chấp nê do cảm thọ sai biệt, thì đau khổ tự dứt. Không phải cầu Phật ban cho điều gì, không phải cầu xin nơi miếu này lăng kia, mà phải biết rõ nguồn gốc của đau khổ là do sự cảm thọ sai biệt của sáu căn, rồi chấp chặt vào đó, rồi tranh đấu, giành giật, hơn thua với nhau, cuối cùng là đau khổ. Biết như vậy chúng ta buông xả tất cả sự chấp nê là chúng ta hết đau khổ.

Nguyên nhân thứ hai của đau khổ là đuổi theo thọ lạc. Hiện giờ chúng ta đang sống, ai cũng muốn cuộc đời được hạnh phúc. Thử hỏi quý vị cái gì là hạnh phúc? Chúng ta chỉ nói đến hạnh phúc mà không biết cái gì là hạnh phúc? Được ăn ngon, mặc đẹp là hạnh phúc chăng? Được nhiều tiền của, ở nhà to rộng là hạnh phúc chăng? Được những gì mình mong muốn là hạnh phúc chăng? Quý vị thử kiểm lại những điều đó có phải là hạnh phúc thật hay không? Con người ai cũng mơ ước hạnh phúc, mơ ước mãi mà không bao giờ toại nguyện. Vì sao? Thí dụ: Khi đang đói chúng ta nghĩ có một bữa cơm ngon, hạnh phúc biết mấy! Nhưng khi được bữa cơm ngon, ăn đầy đủ rồi, hạnh phúc còn không? Hạnh phúc qua mắt rồi! Như vậy hạnh phúc chỉ có trong chốc lát thôi, rồi qua mắt không còn. Đang đi bộ, chúng ta nghĩ được một chiếc xe đạp đi, chắc là hạnh phúc lắm. Nhưng khi được chiếc xe đạp đi lộc cộc ba bốn hôm rồi nó hư, lúc đó có hạnh phúc không? Như vậy hạnh phúc không bền, không thật, mà thế gian cứ đuổi theo cho nó là bền là thật! Hạnh phúc qua rồi mất, đuổi theo cái qua rồi mất thì hạnh phúc ấy quả là

không thật. Biết hạnh phúc không thật mà chúng ta mơ ước nó hoài, thì mơ ước đó trở thành hão huyền.

Khi chúng ta mơ ước một điều gì, nghĩ rằng khi được nó hạnh phúc biết bao! Nhưng khi được rồi, còn hạnh phúc nữa không? Có gì hạnh phúc hơn, khi làm một nhọc được nằm nghỉ một chốc lát, hạnh phúc biết mấy? Nhưng nếu bị bắt buộc nằm một ngày, còn hạnh phúc hay không? Nếu nằm một ngày không được đi đâu, lúc ấy cũng bực bội. Thành thử hạnh phúc không có thật, nó chỉ có trong một giai đoạn nào thôi. Thí dụ chúng ta đang gánh gồng hết sức là nặng, nếu có ai đỡ gánh dìu mình, lúc ấy chúng ta cảm thấy nhẹ bỗng lên, hạnh phúc biết mấy! Nhưng nếu hết gánh rồi đi một lúc, chúng ta không còn thấy hạnh phúc nữa. Như vậy hạnh phúc chỉ có trong chốc lát. Trong lúc khổ đau, qua được cơn khổ đau tạm gọi là hạnh phúc. Hạnh phúc là do qua cơn khổ đau, chứ nó không có thật. Cái không thật mà chúng ta tưởng chừng cả đời hưởng hoài thì làm sao có được.

Chúng ta hiện giờ mong mỗi ước mơ là mong mỗi ước mơ cái gì? Ước mơ hạnh phúc. Ước mơ hạnh phúc là ước mơ được: một là ăn ngon, hai là mặc đẹp, ba là được những nhu cầu sung túc, bốn là được tiền bạc dồi dào, năm là được gia đình sung sướng vui vẻ v.v... Những điều ước mơ đó được rồi mất, không còn nguyên vẹn mãi. Như vậy hạnh phúc có hay không? Chúng ta mong muốn những điều đó phải lâu bền mãi mãi, nhưng trên thế gian này đâu có điều gì lâu bền mãi mãi. Như vậy suốt cuộc đời mình bị chúng chỉ huy sai sử. Như mỗi sáng thức dậy, chúng ta chuẩn bị lo cho bữa ăn sáng, rồi đến bữa trưa và bữa chiều. Chúng ta chạy loanh quanh tìm kiếm những thức ăn cho vừa miệng, tức là suốt ngày chạy theo cái thọ lạc của lưỡi. Những thức ăn vừa miệng khi để vào lưỡi có cảm giác ngon, nhưng khi nuốt qua rồi cảm giác ấy không còn nữa. Như vậy mà chúng ta cứ chạy theo cái thọ lạc, chạy mãi không có ngày cùng, cho đến ngày nhắm mắt cũng chưa vừa ý.

Đến cảm thọ của lỗ mũi, lỗ tai, con mắt cũng vậy. Cái nhà nhìn thấy phải đẹp, chậu hoa, chậu kiểng phải vừa mắt v.v... Như vậy con người chạy tìm cái thọ lạc suốt cuộc đời không có ngày cùng. Thọ lạc là tạm bợ giả dối không thật. Đuổi theo thọ lạc tức là gởi gắm, hiến dâng đời mình cho cái giả dối. Vậy mà chúng ta thấy hài lòng chạy theo nó từ năm này sang năm khác, rồi cả một cuộc đời bị thọ lạc của sáu căn sai sử. Cả một cuộc đời chạy theo thọ lạc, nếu có ai ngăn chặn thì nổi giận ngay. Thí dụ: Đi chợ thấy bó rau ngon, chúng ta vừa ngồi xuống lựa, chợt có người đến mua trước, thì cãi vã nhau liền. Có chậu kiểng đẹp chưa kịp hỏi giá, chợt có người khuân đi, chúng ta bực bội ngay. Chỉ vì thọ lạc của sáu căn mà chúng ta giành giựt, hơn thua, tranh đấu với nhau cả đời không dứt. Có phải thọ lạc đã chỉ huy lôi cuốn cả cuộc đời mình không? Cũng vì thọ lạc mà chúng ta phải hận thù oán ghét lẫn nhau. Cảm thọ lạc nguyên là vô thường. Vì cái vô thường đó chúng ta lại gây chuyện hơn thua, phải quấy, tranh giành với nhau, có phải là việc làm đúng chân lý hay không? Vậy mà chúng ta bị nó chi phối hoàn toàn không còn giây phút nào rảnh rỗi. Quý vị thường nói: cả ngày tôi không rảnh, là tại sao? Chỉ vì đuổi theo thọ lạc: muốn ăn mặc vừa ý, muốn thấy nghe vừa ý v.v... rồi

chúng ta xoay quanh hết ngày này đến tháng kia không rảnh phút nào. Cảm thọ đã chỉ huy cả một cuộc đời chúng ta, lại gây ra bao nhiêu hận thù đau khổ!

Ái cũng là nguồn gốc của khổ đau. Trong nhà Phật ái chia làm ba thứ:

1. Ái ngã.
2. Ái thân thuộc.
3. Ái sự nghiệp tiền của.

Ái ngã là khổ. Có ai không tự thương mình đâu, dù mình có xấu đi nữa, con mắt lệch một bên hay lỗ mũi xẹp một chút, mình cũng thương mình. Nếu biết mình đẹp, thì mình càng thương mình hơn nữa, ái ngã chặt hơn nữa. Vì thương mình nên những gì mình muốn mà không được thì khổ. Như mình muốn trẻ nghe nói già là râu, mình muốn khỏe mạnh mà bị bệnh hoạn là khổ, mình muốn sống lâu nghe nói sắp chết lại càng đau đớn. Vì quá thương mình cho nên bị bốn cái sanh già bệnh chết làm khổ. Ái ngã là gốc của bốn khổ vậy.

Ái thân thuộc có hai cái khổ. Một là ái biệt ly khổ. Vì quá thương người thân thuộc mà phải chia lìa nên chúng ta đau khổ. Có ái thì có tăng, tức là có yêu thì có ghét theo sau. Nên người nào yêu nhiều thì ghét cũng nhiều. Vì yêu nhiều nên người mình yêu mình thương tha thiết, người mình ghét mình cũng ghét đặng cay không muốn nhìn mặt. Vì vậy mình khổ với người mình thương bao nhiêu, mình cũng khổ với người mình ghét bấy nhiêu. Cho nên ái biệt ly khổ đi đôi với oán tăng hội khổ. Đó là hai cái khổ do ái thân thuộc.

Ái tài sản sự nghiệp cũng là nguồn gốc của đau khổ. Có ai muốn gia sản của mình càng ngày càng kiệt quệ đâu! Ai cũng muốn gia sản của mình càng ngày càng to lớn. Muốn mà không được như ý thì đau khổ, tức là cầu bất đắc khổ.

Như vậy quý vị thử kiểm điểm lại có phải tám cái khổ của chúng ta đều nằm trong ái mà ra: ái ngã, ái thân thuộc và ái sự nghiệp tiền của. Ái của mình cạn thì tám cái khổ theo đó mà chết.

Thấy rõ gốc của đau khổ, chúng ta phải làm cách nào nhổ cái gốc đó lên. Trong nhà Phật dạy muốn nhổ gốc của đau khổ, nghĩa là muốn dứt khổ, chúng ta phải thấy rõ bản chất của thọ và ái cho tường tận. Thử hỏi quý vị cảm thọ khổ và cảm thọ vui có thật hay không? Cảm thọ của sáu căn qua rồi mất, đâu có thật! Thí dụ một bài hát thật là hay, khi nghe qua lỗ tai rất là thích thú, nhưng nghe hát qua rồi mất, đâu còn mãi bên tai. Một thức ăn ngon ăn rất vừa miệng, nhưng khi qua lưỡi rồi cũng mất, có còn mãi đâu v.v... Bản chất của tất cả cảm thọ là vô thường, tức là tạm bợ giả dối. Biết rõ cảm thọ là vô thường giả dối, chúng ta ung làm tớ đuổi theo nó, hay muốn làm chủ không lệ thuộc vào cảm thọ? Nếu giành được quyền làm chủ cảm thọ thì vui, nếu bị cảm thọ làm chủ thì khổ. Quý vị nên can đảm chọn quyền làm chủ cảm thọ thì trọn một năm nay nhất định quý vị hết khổ, hoàn toàn an lạc.

Bản chất của ái có thật hay không? Ái là thương, thương yêu là nghĩ tới thân này nó lâu dài bền bỉ, nhưng bản chất của thân là vô thường. Thương yêu nó

chỉ là thương yêu cái tạm bợ mà thôi. Thương yêu sự nghiệp cũng vậy, sự nghiệp là vô thường, thương yêu thân thuộc, thân thuộc cũng là vô thường. Những điều mình thương yêu đó đều vô thường, không có bền lâu. Chúng ta lại thương yêu những cái vô thường hay sao? Hay là chúng ta thương yêu cái gì lâu dài vĩnh cửu? Thí dụ khi đi chợ mua những vật cần dùng quý vị chọn những thứ bền tốt hay những thứ tạm tạm xài vài ba hôm rồi lại hư? Dĩ nhiên chúng ta lựa những vật dùng bền tốt, những gì tạm tạm chúng ta không mua. Cũng như vậy, biết thân là vô thường, sự nghiệp là vô thường, những người thân thuộc là vô thường chúng ta ôm ấp thương yêu chúng nó để làm gì? Khi những giọt mưa từ mái nhà rơi xuống nổi lên những bong bóng lóng lánh, quý vị thương chúng nó hay không? Nếu thương, chúng nó bể thì sao? Bong bóng nước cũng lóng lánh, hạt kim cương cũng lóng lánh, cả hai đều lóng lánh, quý vị thương cái nào hơn? – Thương hạt kim cương hơn, tại sao? Vì nó lâu bền. Chúng ta thương cái gì lâu bền. Như vậy thân này vô thường, sự nghiệp vô thường, những người thân thuộc của mình cũng vô thường thì mình phải thương hay không? Mình thương cái nào không vô thường, cái giải thoát không sanh tử, đó mới là cái mình thương. Những cái vô thường chúng ta thương hoài cũng không được gì, vì chúng nó sẽ hoại và sẽ mất. Chúng ta đeo đuổi mưu mang cái vô thường, hay đeo đuổi mưu mang cái thoát khỏi vô thường? Có một cái thoát khỏi vô thường chúng ta không thương, lại thương cái vô thường làm gì?

Chúng ta học đạo phải dùng trí nhận xét thấy cái gì bản chất là vô thường là tạm bợ thì cái đó không có giá trị, qua rồi mất mà có giá trị gì! Đã không giá trị, chúng ta đeo đuổi, mưu mang nó làm gì? Cái làm cho mình được mãi mãi an vui tự tại giải thoát, cái đó mới là chân thật. Biết cái vô thường rồi, chúng ta phải xoay lại cái chân thật vĩnh cửu. Khi trước, chúng tôi hay kể câu chuyện: “Cô công chúa nũng nịu.” Thuở xưa có cô công chúa rất được vua cha yêu quý. Một hôm nhân buổi trời mưa, công chúa ngồi nhìn những giọt nước từ mái nhà rơi xuống, làm nổi lên những bong bóng rất đẹp, công chúa thích quá nhưng không nói, vì bản chất hay làm nũng công chúa vào phòng nằm, mặt mày ủ dột. Nhà vua có công chúa là con duy nhất, thương con vô cùng. Đến giờ cơm, thấy con không ra dùng bữa, nhà vua nóng ruột vào phòng thăm hỏi: Con ốm hay sao, không ra dùng cơm? Công chúa không trả lời. Đến lượt hoàng hậu vào năn nỉ, công chúa cũng không đáp lại. Hỏi han nài nỉ mãi, sau cùng công chúa nũng nịu thưa: “Con muốn có râu chuối bong bóng nước đeo vào cổ, con mới hết bệnh.” Vua cha chiều con rất mực. Nghĩ mình là vua muốn gì lại chẳng được, nhà vua bèn ra lệnh cho tất cả quần thần: “Ai kết được râu chuối bằng bong bóng nước cho công chúa đeo thì sẽ được phong quan tước, chia đất đai cho.” Đãng bẵng lâu ngày mà không ai dám lãnh. Sau cùng có một ông lão đến gõ bảng, nhận râu một chuối bong bóng nước cho công chúa đeo. Ông lão được giới thiệu với công chúa. Nàng rất đổi vui mừng nói: “Nếu lão râu cho tôi chuối bong bóng nước để đeo, tôi sẽ hết bệnh ngay.” Ông lão nói: “Thưa thật với công chúa, tôi già, con mắt mờ, nên lựa không được những hạt bong bóng đẹp. Vậy ngày mai, khi trời mưa, tôi mời công chúa ra mái hiên chọn những

hạt bong bóng nào đẹp nhất, công chúa lượm đưa tôi xâu cho.” Sáng hôm sau, trời mưa, ông lão và nàng công chúa ra mái nhà, những giọt mưa từ trên rơi xuống nổi bong bóng, công chúa đưa tay vớt lấy..., vớt mãi đến trưa mà không được hạt nào! Ông lão đứng chờ, chờ mãi không có hạt bong bóng nào để xâu! Cuối cùng, quá mệt mỏi công chúa nói: “Thôi, tôi không thích bong bóng này nữa.” Nhà vua mừng quá bảo: “Đề ta cho con xâu chuỗi bằng kim cương con đeo.”

Ý nghĩa câu chuyện vừa kể như thế nào?

Tất cả chúng ta có phải là công chúa đó không? Chúng ta cứ nắm bắt những ảo ảnh vô thường, nắm bắt mãi cả đời mệt mỏi mà chẳng được gì. Rồi chúng ta vào chùa cầu xin Phật cứu con. Đức Phật sẵn lòng từ bi cứu độ, cho chuỗi kim cương thứ thiệt. Chúng ta chỉ chịu nhận thứ thiệt khi nào chúng ta đã mệt mỏi với những thứ tạm bợ hư dối. Đức Phật tuy lấy ví dụ một câu chuyện rất trẻ nhỏ nhưng đúng với bệnh của chúng sanh. Chúng ta giống y nàng công chúa đó. Khi chúng ta thức tỉnh biết trở về với Phật, Phật sẽ chỉ cho chúng ta cái chân thật. Nếu chúng ta sống được với nó, cái chân thật ấy còn mãi, không bao giờ mất.

Người Phật tử muốn hết khổ phải thấy rõ bản chất của đau khổ không có thật. Bản chất của đau khổ là ái và thọ, cả hai đều không thật. Càng đuối theo chúng càng đau khổ thôi. Nếu biết dừng lại, đau khổ sẽ bớt từ từ cho đến một ngày nào chúng ta lìa hẳn nó, không còn đau khổ nữa.

Nhân nghe câu nào trong kinh Kim Cang mà Lục Tổ ngộ đạo? Trong kinh Kim Cang, Phật dạy phương pháp an trụ tâm: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Ngay đây Lục Tổ ngộ, rồi từ đó về sau Ngài hết khổ luôn. Muốn sanh tâm cầu Vô thượng bồ-đề thì đừng dính với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu trần không dính là an trụ tâm. Đó là hạnh phúc tuyệt vời. Nếu còn dính với sáu trần là còn bất an, còn đau khổ. Nếu chúng ta không kẹt không chấp vào cảm thọ của sáu căn, tức là chúng ta được giải thoát.

Cũng chính trong kinh Kim Cang đức Phật có dạy: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai.” Những gì có tướng đều là vô thường, vô thường là tạm bợ, hư dối. Nếu thấy các tướng không phải tướng là thấy Phật. Tại sao? Tỉ dụ hiện giờ thấy một món vật đẹp, chúng ta biết rõ nó là duyên hợp hư dối; một vật gì quý, nó là duyên hợp hư dối, một thức ăn ngon, nó là duyên hợp hư dối. Biết rõ được như vậy, đó là có trí tuệ giác ngộ. Trí tuệ giác ngộ tức là Phật. Thấy tất cả tướng không phải tướng tức là thấy tất cả vật đều không thật, tất cả đều là duyên hợp hư dối. Thấy rõ như thế là thấy Phật, không phải tìm Phật ở đâu xa. Nếu thấy Phật thì hết khổ.

Để kết luận chúng tôi xin nhắc tất cả quý vị, nếu muốn hết khổ chúng ta phải biết rõ bản chất của thọ và ái là vô thường, hư dối. Chúng ta phải diệt hết, nhổ sạch gốc của thọ và ái, thì ngang đó chúng ta được an lạc. Niềm vui không phải từ bên ngoài đem đến, không phải do sự giàu sang sung sướng lắm tiền nhiều của, mà

vui vì biết phá bỏ những mê chấp sai lầm. Buông bỏ những sai lầm, đó là trí tuệ tỉnh giác, đó tức là Phật. Tu theo Phật cốt để giác ngộ. Giác ngộ cho nên không lầm không mê, tức nhiên không khổ. Hết ngu mê là sáng suốt, sáng suốt tức là hết khổ.

Nhân ngày đầu xuân năm Đinh Mão, tất cả quý vị đến đây lễ Phật và chúc mừng quý Thầy, quý Thầy cũng chúc tất cả quý Phật tử sang năm mới này hãy can đảm bỏ đi những chấp thọ và buông đi những ái trước. Chấp thọ và ái trước buông bỏ thì nguồn đau khổ cạn, gốc đau khổ được bứng tung lên, ngang đó quý vị sẽ hết khổ. Vì vậy chúng tôi chúc quý vị một năm mới hoàn toàn an lạc sau khi bứng tận cội gốc khổ đau.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



BÀI KINH BÁT-NHÃ

TẤT NIÊN ĐINH MÃO 1988

Đây là một cái tách, những chữ đen trong cái tách này là bài kinh Bát-nhã, tác phẩm này được làm bên Nhật Bản. Nếu ban ngày quý vị đọc đủ chữ, tròn một bài kinh Bát-nhã. Sau khi đổ nước nóng vào những chữ đen liền ắp, rồi từ từ hiện ra hình đức Phật. Quý vị ngắm cho kỹ cái tách, tôi sẽ giải thích cái lý thú của nó.

Khi chưa có nước nóng, cái tách chỉ là bài kinh Bát-nhã bằng chữ đen. Khi nước nóng đổ vào, thâm rồi, bài kinh Bát-nhã mờ đi thì ông Phật hiện ra. Như vậy có ý nghĩa gì đối với người tu chúng ta?

Nếu chúng ta là người học đạo mà chưa thông được lý và chưa thực hành đến cứu kính, thì chúng ta chỉ thấy Phật pháp qua những ngôn ngữ văn tự, chớ chưa thấy Phật thật. Từ các nghĩa văn tự, chúng ta nỗ lực tu. Do lòng tinh tấn mãnh liệt mỗi ngày một tăng tiến, cũng như sức nóng mỗi ngày mỗi phát ra, lần lần các hình thức văn tự chữ nghĩa mờ đi, ông Phật thật của chúng ta lúc đó hiện ra.

Như trong kinh thường nói, nếu người kéo cây lấy lửa, muốn lấy được lửa, khi kéo cây âm rồi nếu dừng lại thì nó nguội dần không bao giờ có lửa. Khi âm rồi phải kéo mãi càng nóng càng tốt, cho đến lúc phát lửa mới thôi. Phát lửa là ví dụ thấy được Phật, kéo cây là ví dụ cho sự tinh tấn, nếu kéo nửa chừng là chỉ cho sự nửa chừng mà ngừng là chỉ cho sự tinh tấn một lúc rồi thôi Bồ-đề tâm, rồi chệnh mảng. Nếu thôi Bồ-đề tâm và chệnh mảng chắc là ông Phật sẽ không hiện ra. Cũng như trong cái tách này, nếu đổ nước nóng vào để một lúc nó ắp đều thì ông Phật hiện, nhưng nếu đổ nước vào, vừa hơi ắp, lại đem nước lạnh đổ vào thì ông Phật không hiện, mà chữ đen hiện ra.

Chúng ta thấy rõ ràng sự tu hành của chúng ta đi đến cứu kính hay không là do sức tinh tấn của chúng ta có bền vững, lâu dài mãi mãi hay không. Đừng nghĩ rằng chúng ta vào đạo rồi tháng nào năm nào đó chúng ta tu cho đến quên ăn quên ngủ, nhưng tu một lúc thấy công phu nhiều rồi thôi, thả trôi, chậm chạp, chần chờ rồi lùi. Như vậy tuy thấy có hăng hái, có tiến bộ, nhưng sự hăng hái và tiến bộ đó chỉ có một giai đoạn, nên kết quả không bao giờ viên mãn.

Chúng tôi mong rằng quý vị ý thức được việc tu của mình như trường hợp cái tách ở đây vậy, nghĩa là chúng ta nương văn tự chữ nghĩa để hiểu đạo, nhưng văn tự chữ nghĩa chưa phải là Phật. Nhờ văn tự chữ nghĩa đó, chúng ta hiểu đạo rồi nỗ lực tiến tu. Do sự nỗ lực tiến tu bền bỉ lâu dài thấm cả toàn thân chúng ta rồi, chừng đó ông Phật của chúng ta hiện ra, cũng như nước làm nóng toàn bộ cái tách rồi, lúc đó chữ nghĩa mờ đi, ông Phật liền hiện rõ. Chính ý nghĩa cái tách này là một khích lệ cho chúng ta trên đường tu học.

Ngoài cái tách ra, chúng tôi được tặng thêm một cái mền cũng có bài kinh Bát-nhã, và ngay cây quạt cầm tay cũng có bài kinh Bát-nhã. Trong cây quạt,

trong cái tách và trong cái mền đều có bài kinh Bát-nhã. Như vậy chúng ta mới thấy rằng Phật giáo Nhật Bản quý trọng kinh Bát-nhã đến ngần nào.

Ngược lại ở Việt Nam, chúng ta lại sợ tụng kinh Bát-nhã, rồi chấp không, nên nói tới Bát-nhã là sợ. Vì sao? Vì sự thông hiểu đạo lý của chúng ta quá nông cạn và yếu ớt. Còn người Nhật Bản thấy rõ được Bát-nhã là hệ trọng, cho nên ở lãnh vực nào người ta cũng thể hiện bài kinh Bát-nhã.

Tinh thần hiểu đạo của người Nhật khác hơn chúng ta nhiều. Có sự khác biệt đó là vì chúng ta hiểu đạo qua hình thức, qua sự chấp nê, chớ không phải hiểu đúng tinh thần Bát-nhã, vì vậy mà chúng ta không quý trọng Bát-nhã. Mà Bát-nhã là gì? Là trí tuệ. Mà không trí tuệ thì chừng nào giác ngộ? Đó là một khuyết điểm lớn của Phật giáo Việt Nam. Mong rằng mai kia chúng ta sẽ bớt những khuyết điểm ấy.



HÒA QUANG ĐỒNG TRẦN

TẤT NIÊN ĐINH MÃO 1988

Hôm nay là ngày hai mươi chín tháng chạp, ngày tất niên của Thiền viện chúng ta. Trong buổi tất niên này, chúng tôi có bốn phần phải nhắc nhở quý vị nhận thấy những ưu điểm và khuyết điểm trên đường tu của chúng ta trong năm qua. Nhưng chúng tôi thường nhắc đến những khuyết điểm hơn để quý vị tu sửa, làm sao mỗi một năm qua chúng ta dứt sạch được những bệnh hoạn để chuẩn bị qua năm tới chúng ta có sức mạnh tiến tu, không còn bệnh hoạn nữa.

Đề tài chúng tôi giảng hôm nay là “Hòa Quang Đồng Trần”. Hòa quang là hòa ánh sáng, đồng trần là đồng với bụi bặm, tức là trộn lẫn ánh sáng vào với bụi bặm. Tại sao chúng tôi giảng đề tài này? Gần đây chúng tôi nhận thấy một số Tăng Ni cũng như Phật tử có bệnh là: Thấy mình trong sạch, thấy mình tu nhiều, thấy mình tốt hơn mọi người. Vì thấy mình trong sạch, thấy mình tu nhiều, thấy mình tốt hơn mọi người cho nên trở thành bệnh hoạn. Trong cách thấy đó chia ra hai hạng bệnh:

1. Bệnh thứ nhất: Chính mình không trong sạch mà tưởng mình trong sạch, rồi cho mọi người là bản thủ như nhóp, chỉ có ta là trong sạch thôi. Nếu không trong sạch mà tưởng mình trong sạch, đó là bệnh quá lớn. Tại sao vậy? Bởi vì mình không biết điểm khuyết điểm dở của mình, mà chấp điểm khuyết điểm dở của bạn bè huynh đệ. Như vậy tự mình không sửa được mà chỉ oán trách những người chung quanh. Những người mang bệnh này, bản thân đã không tu tiến được, còn làm cho huynh đệ chung quanh sanh ra phiền não. Đó là bệnh rất nặng, rất đáng chê trách. Kinh Phật và chư Tổ thường dạy chúng ta, người tu tại gia hay xuất gia, phải thấy được lỗi của mình và quên lỗi của người khác. Nếu chúng ta không trong sạch mà tự thấy mình trong sạch, đó là không thấy lỗi mình. Đừng thấy lỗi người mà chúng ta cứ thấy người này xấu người kia dở, đó là chúng ta trái hẳn với lời Phật Tổ dạy. Ai mang bệnh này là một bệnh trầm trọng nhất, khó tiến trên đường tu. Người mang bệnh này có bằng lòng ai đâu! Vì thấy mình trong sạch, mọi người đều xấu, dở, cho nên không bằng lòng ai hết.

2. Bệnh thứ hai: Mình thật sự trong sạch rồi chê mọi người như nhóp xấu xa. Tạo sao mình trong sạch rồi thấy người như nhóp xấu xa mình chê mà thành bệnh? Lẽ ra mình trong sạch biết mình trong sạch, người khác như nhóp xấu xa mình thấy họ như nhóp, xấu xa, đó là đúng lẽ thật. Đúng lẽ thật thì đâu gọi đó là bệnh. Vì sao lại nói là bệnh? Vì khi chúng ta trong sạch, thấy mình trong sạch rồi cho mọi người là như nhóp xấu xa thì chúng ta muốn gần họ hay không? Mình sạch quá mà gần người dở xấu thì bị nhiễm làm sao! Vì vậy mà không muốn gần ai. Nếu không muốn gần ai thì làm sao mình sống được với người chung quanh. Đó là bệnh. Trên đường tu, chúng ta cố gắng trong sạch bản thân mình rồi thấy mọi người đều như xấu mình muốn tránh. Muốn tránh mọi người thì đi đâu đây? Vô núi chẳng, vô núi không ở được thì đi đâu nữa? Vô rừng, vô rừng không ở

được thì đi đâu nữa? Chẳng lẽ lên mây xanh? Chính vì nhìn thấy người ở mặt xấu xa nhơ nhớp mà chúng ta không thể hòa được với mọi người. Nếu không hòa được với mọi người thì tự chúng ta khu biệt mình, sống ở giữa rừng người mà giống như ở trong sa mạc. Đó là một bệnh trong nhà Phật gọi là bệnh thanh tịnh.

Đến đây chúng tôi kể thêm một câu chuyện xưa có người bị bệnh thanh tịnh cũng tương tự như vậy: Đó là câu chuyện ông Khuất Nguyên ở Trung Hoa, vào đầu thế kỷ thứ ba. Ông là quan Tam lư làm chức Đại phu ở nước Sở. Ông là một người học rộng có tài nhưng vì ông thấy ông thanh tịnh quá nên không hòa được với mọi người, và khinh rẻ mọi người. Vì vậy ông làm mất lòng vua Sở, bị vua Sở đày xuống đất Giang Nam. Khi bị đày đến Giang Nam, ông có làm quen với một ngư phủ. Ông ngư phủ là một ẩn sĩ có tài, mà không cho thiên hạ biết tung tích. Khi hai người nói chuyện với nhau, ông ngư phủ phục ông Khuất Nguyên về văn học, ông Khuất Nguyên nê ông ngư phủ là người thấu đáo việc đời. Một hôm thấy ông Khuất Nguyên tỏ vẻ buồn bực khổ não, ông ngư phủ mới hỏi: “Ngài vì sao đến nông nổi như vậy?” Ông Khuất Nguyên trả lời: “Người đời đục cả chỉ mình ta trong, người đời say cả, chỉ mình ta tỉnh, vì thế mà ta bị đày tới đây.” Ông Khuất Nguyên thấy người đời đục cả chỉ mình ông trong, người đời say cả chỉ mình ông tỉnh. Bởi ông trong, ông tỉnh, cho nên ông bị đày! Khi đó ông ngư phủ mới nói: “Người đời đục thì Ngài cũng không nên giữ mình trong sạch, người đời say thì Ngài cũng nên uống vài chén cho say luôn thể.” Nghe nói như vậy ông Khuất Nguyên bực bội: “Ông nói sao vậy? Không thể nói trắng thành đen được, hay đen thành trắng được, đá không thể nói là ngọc được, ngọc không thể là đá được. Cho đến người trượng phu không thể là kẻ tiểu nhân, mà tiểu nhân không thể là trượng phu. Ông nói như vậy thật là lộn lạo!” Ông ngư phủ mới nói: “Ngài đã một lòng cứu nước, cứu dân, lẽ ra phải trà trộn vào đám tiểu nhân, dần dần cảm hóa họ. Ngài định thay đổi cuộc đời, phải dần thân vào chỗ tối tăm làm cho sáng. Cớ sao lại cho cuộc đời là bản thủ, người đời là nhơ nhớp?” Một người cư sĩ, một người thường dám nói câu: Nếu muốn cứu nước cứu dân, phải trà trộn trong đám tiểu nhân dần dần cảm hóa họ. Muốn thay đổi cuộc đời cho được trong sạch, cần phải dần thân vào chỗ tối tăm làm cho nó sáng ra. Tại sao cho đời là bản thủ, người đời là nhơ nhớp, rồi thở than khổ sở. Ông Khuất Nguyên đáp lại: “Kẻ đã tắm gội thay quần áo, không thể lại nhảy xuống bùn.” Ông cho rằng ông như người tắm gội sạch rồi, mà bắt ông nhảy xuống bùn, ông không thể làm được. Khi ấy ông ngư phủ thấy không thể khuyên được nên than bằng những câu hát:

Nước sông Thương Lang trong thay!
Nước sông Thương Lang đục thay!
Nước trong thì ta giặt giải mũ,
Nước đục thì ta rửa chân.

Hát xong, ông chèo thuyền đi. Ông Khuất Nguyên vì quá trong sạch, không chịu đựng nổi, phải ôm viên đá gieo mình xuống sông Mịch La tự tử, nhằm ngày mừng năm tháng năm. Chúng ta ăn tết ngày mừng năm tháng năm để tưởng nhớ ngày ông Khuất Nguyên trầm mình chết.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy ông Khuất Nguyên bị bệnh gì? – Bệnh thanh tịnh. Vì ông trong sạch nên ông không muốn hòa với những người nhơ nhớp xấu xa. Nếu không hòa được với những người nhơ nhớp xấu xa, thì sống được không? Cuối cùng phải đi tự tử! Như vậy ông Khuất Nguyên và ông ngư phủ, ai là người biết sống hơn? – Ông ngư phủ là người biết sống. Nếu nước trong thì mình giặt giũ mũ, nếu nước đục thì mình rửa chân. Nếu đòi hỏi nước trong, khi ấy nước lại đục, mình sẽ không dùng nó được việc gì.

Trở lại việc đạo, đức Phật đã dạy, nếu chúng ta tu hành được thanh tịnh sáng suốt, thì phải thương và nghĩ tới những chúng sanh đang mê lầm, đang chìm đắm trong biển khổ cứu vớt họ, lao mình trong cảnh đó để cứu độ chúng sanh. Được như vậy chúng ta mới là người thật tình vì Phật pháp. Nếu cứ nghĩ mình là trong sạch, còn thiên hạ là xấu xa nhơ bẩn, rồi không muốn gần họ. Không gần với họ thì chính mình tự cô lập mình, chính mình không làm lợi gì cho ai được. Trong chúng ta nếu ai đã lỡ bị “bệnh trong sạch”, phải sửa bỏ để vui vẻ hòa nhịp với mọi người.

Chúng tôi vừa chỉ thuốc trị bệnh, nhưng không khéo thuốc cũng thành bệnh. Tại sao thuốc trị bệnh, thuốc lại có thể thành bệnh? Hòa mình với người là khi mình trong sạch, đem trong sạch ra hòa với những người nhơ nhớp để giáo hóa, chuyển hướng họ trở thành trong sạch như mình. Đó là dùng thuốc trị bệnh. Nếu mình chưa trong sạch mà muốn hòa với người thì kết quả sẽ ra sao? Hòa quang đồng trần, quang là ánh sáng, là trong sạch, trần là bụi bặm, là nhơ nhớp. Mình sáng, mới đem ánh sáng lại chỗ nhơ nhớp để chuyển nó thành sáng. Nếu mình đang là bụi, đang là nhơ nhớp mà hòa với nhơ nhớp nữa thì kết quả sẽ như thế nào? Như vậy thuốc trở thành bệnh. Vì vậy khi dùng thuốc trị bệnh chúng ta phải dè dặt. Nếu chúng ta thật thanh tịnh, chúng ta phải thương người chưa thanh tịnh, hòa với họ để giáo hóa họ. Chớ thở than rằng mọi người xấu quá làm sao giáo hóa họ được, mọi người mê quá làm sao cho họ tỉnh được. Mình đã tỉnh, phải tìm mọi cách làm cho người mê được tỉnh, mình đã sạch, phải tìm mọi cách làm cho người nhơ được sạch. Như vậy mới đúng tinh thần của người học đạo, mà cũng chính là nghĩa tự giác giác tha trong nhà Phật.

Nếu thấy người quá xấu xa, chúng ta thở dài chán nản, không bằng lòng ai hết, đó là bệnh. Để trị bệnh này, chúng ta không học gương ông ngư phủ mà phải học gương ngài Bồ-tát Thường Bất Khinh. Bồ-tát gặp ai cũng bái và nói: “Tôi không dám khinh các ngài vì các ngài đều sẽ thành Phật.” Dưới mắt của Bồ-tát Thường Bất Khinh, ai cũng có thể thành Phật. Như vậy có người nào đáng để mình khinh chê đâu. Đáng chê chẳng, là tự chê mình không có tài, không có phương tiện chuyển hóa người từ mê thành giác. Bồ-tát Thường Bất Khinh lúc nào cũng lạc quan, vì Ngài thấy mọi người đều sẽ thành Phật. Noi gương Ngài, chúng ta gặp ai cũng phải kính nể vì tin rằng ai rồi cũng sẽ thành Phật. Với niềm tin đó, chúng ta cố gắng chuyển hóa mọi người để cùng thành Phật với mình. Dù bị những người không bằng lòng, có đánh mắng, chúng ta vẫn cam chịu, và giữ vững

niềm tin. Chúng ta cố gắng làm lợi mình, lợi người trong mọi hoàn cảnh. Đó mới đúng tinh thần của người học đạo.

Tranh Thiền tông “Thập mục ngư đồ” hay “Mười bức tranh chặn trâu”, bức thứ tám là: không còn người không còn trâu, bức thứ chín là: lá rụng về cội, chim bay về tổ, nước chảy về nguồn, danh từ nhà thiền gọi là: Nhập Phật giới. Từ chỗ không ngã không pháp (bức tranh thứ tám) bước qua một chặng nữa mới thể nhập được pháp thân thanh tịnh tràn đầy của chúng ta, đó gọi là nhập Phật giới (bức tranh thứ chín). Khi chúng ta thể nhập được pháp thân thanh tịnh rồi, nếu chúng ta hài lòng ẩn trú trong cảnh tịnh đó là chưa có đủ công đức giáo hóa lợi tha. Vì vậy sau khi nhập Phật giới rồi liền phải bước vào ma giới (bức tranh thứ mười). Trong mười bức tranh chặn trâu, bức thứ mười vẽ lên một Thiền sư đóng cửa am trên núi, tay cầm gậy, tay xách xâu cá chép với bầu rượu đi xuống chợ, gọi là “Nhập thiền thùi thủ” tức là buông thõng tay vào chợ. Chính chỗ đó trong nhà thiền gọi là vào ma giới. Khi được thanh tịnh rồi, chúng ta phải lặn mình vào trong chợ đời để cảm hóa chúng sanh, chúng ta hòa mình với mọi người còn đang mê muội, còn đang xấu xa mà không bị làm lẫn, không bị hoen ố. Trong nhà thiền còn dùng danh từ là “đầu tro mặt đất”, tức là chúng ta bị bụi bặm nhem nhuốc vì làm lợi ích chúng sanh, chớ không phải chính mình bị bụi bặm làm nhơ nhớp. Giai đoạn này gọi là: hòa quang đồng trần, tức là trộn lẫn ánh sáng trong bụi bặm. Ánh sáng và bụi bặm tuy hòa lẫn, nhưng là một hay là hai? Ánh sáng không là bụi bặm được, ánh sáng bao giờ cũng là ánh sáng. Như vậy chúng ta phải thể nhập được Phật giới rồi mới đi vào ma giới. Nếu chưa vào Phật giới mà đi vào ma giới sớm quá, kết quả sẽ ra sao? Vì vậy sau khi ngộ đạo rồi, ngài Huệ Khả mới đi vào chợ đời, đến quán rượu, nhà hát v.v... Các Phật tử thấy vậy hỏi Ngài: “Hòa thượng tu hành, sao lại đến nơi này?” Ngài đáp: “Ta thử tâm ta, có liên hệ gì đến ông!” Đây là lúc Ngài vào ma giới.

Chúng ta phải thấy rõ là khi nào nên vào ma giới, khi nào không nên. Như chúng ta hiện nay chưa thấy đạo mà vào ma giới ngay, là bệnh. Khi chúng ta nhập được Phật giới rồi mới nói đến việc vào ma giới. Nhiều người chưa biết Phật giới, muốn vào ma giới sớm quá, rồi bắt chước các bậc đạt đạo vào chợ đời, ngồi quán rượu và nói: tôi đây vào ma giới, buông thõng tay vào chợ. Đó là những người dùng ngôn ngữ nhà thiền, hay dùng ngôn ngữ của Phật Tổ để che đậy lòng tham dục của chính mình, chớ không phải người tu chân thật.

Rõ được bệnh người tu, chúng ta phải biết dùng những loại thuốc nào đúng lúc đúng lượng mới mong hết bệnh. Nếu không biết cách dùng thuốc, bệnh không hết mà lại tăng thêm. Trên đường tu hành chúng ta phải biết nên làm gì ở mỗi giai đoạn. Nếu đang lúc nỗ lực tiến tu, buông bỏ các phiền não xấu xa, dù có ai rủ vào ma giới, chúng ta cũng không dám vào, vì việc tu chưa xong, hãy khoan. Khi nào chúng ta thật tịnh là thanh tịnh, hoàn toàn không còn nhiễm ô nữa, lúc ấy nếu có ai rủ vào ma giới, chính là lúc mình vào, phải không? Phải biết mình cho thật rõ, việc làm mới có lợi ích.

Chúng tôi vừa chỉ cho quý vị biết đâu là thuốc, đâu là bệnh, dùng thuốc đúng thời thì có lợi, nếu sai thời có hại. Vì vậy người tu phải rất thận trọng. Có nhiều người ban đầu tu hành rất hay, sau trở thành dở, vì sử dụng thuốc không đúng thời vậy. Để nhắc lại, sau khi nhập Phật giới rồi, chúng ta mới vào ma giới được.

Khi nói vào ma giới, chúng tôi xin dẫn bài kệ của một cư sĩ Việt Nam đời Trần, ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngài có làm bài kệ “Nhập Trần” bằng chữ Hán như sau:

Thiền thiền khoát bộ nhập trần lai,
Hoàng sắc mi đầu đỉnh đỉnh khai.
Bắc lí ưu du đầu mã phúc,
Đông gia tán đản nhập lư thai.
Kim tiên đả sần nê ngư tẩu,
Thiết sách khiên trừu thạch hổ hồi.
Tự đắc nhất triêu phong giải đồng,
Bách hoa nhưng cự lệ xuân đài.

Bài dịch:

Vào vòng cát bụi
Vào vòng cát bụi nhịp chân đưa,
Vàng óng đầu mi rục rở đùa.
Xóm bắc rong chơi gieo bụng ngựa,
Nhà đông vui bước nhập thai lừa.
Roi vàng đánh đuổi trâu bùn chạy,
Dây sắt lôi về cạp đá thua.
Bỗng được một hôm băng giá hết,
Trăm hoa như cũ rộn xuân xưa.

Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ là một cư sĩ tại gia, mà đã nói được những câu siêu thoát như vậy! Sau đây là ý nghĩa của bài kệ:

Vào vòng cát bụi là vào ma giới.

Vào vòng cát bụi nhịp chân đưa: là chỉ hình ảnh vị Hòa thượng tay xách râu cá chép đi vào chợ (Tranh thiền tông thứ 10).

Vàng óng đầu mi rục rở đùa: tuy đi vào cát bụi nhưng đầu mi đầu mày của Ngài vẫn rục rở, óng ánh chói không nhem nhuộm đen tối. Câu này nói lên nghĩa hòa quang đồng trần, đem ánh sáng đến chỗ tối tăm (chớ không phải đem cái tối vào bóng tối).

Xóm bắc rong chơi gieo bụng ngựa: đến trong xóm bắc để nhập vào trong bụng ngựa thọ thai.

Nhà đông vui bước nhập thai lừa: nhập vào thai lừa ở bên nhà đông.

Hai câu này ý nói: Khi vào trong vòng cát bụi, không chọn nơi tốt, không tránh nơi xấu, nơi đâu cần làm lợi ích chúng sanh, các ngài cũng đến được. Không chọn lựa, không chê nơi xấu dở, các ngài vào những chỗ ấy để làm gì?

Roi vàng đánh đuổi trâu bùn chạy,
Dây sắt lôi về cạp đá thua.

Cầm roi vàng đánh con trâu bằng đất, nó cũng chạy mịt. Nắm dây sắt kéo con cạp đá, cạp đá cũng phải đầu hàng. Trâu đất có biết chạy không? Cạp đá có phục ai không? Tại sao ở đây lại nói đánh trâu đất chạy, lôi cạp đá thua? Đây ý nói rằng khi đến được thể thanh tịnh sáng suốt tròn đầy, chúng ta lăn mình vào cuộc đời để giáo hóa chúng sanh. Lúc ấy chúng ta được đầy đủ diệu dụng không phải là tầm thường, cho nên trong nhà thiền thường nói nắm đất hóa thành vàng, khuấy nước biển thành đề-hồ, tô-lạc. Khi con người đạt đến mức đó rồi, dù ở trong cảnh xấu xa bản thiu cũng không bị vướng mắc, hay bị che lấp mờ lối đi. Hình ảnh đánh trâu đất chạy, lôi cạp đá thua là để chỉ diệu dụng không thể lường được của người đạt đạo.

Đến hai câu kết:

Bồng được một hôm băng giá hết: công dụng giáo hóa được viên mãn (tức là băng giá đã hết).

Trăm hoa như cũ rộn xuân xưa: lúc đó là một mùa xuân đầy đủ trăm hoa như thuở nào.

Đại ý bài kệ nói rằng khi chúng ta lao mình trong cát bụi tuy làm những việc rất tầm thường, rất xấu xa mà đầy đủ diệu dụng, chớ không bị nhiễm, không bị ô uế. Làm tròn những việc ấy rồi, chúng ta cũng trở về với thể thanh tịnh sáng suốt như thuở nào, tức là trở về chỗ mùa xuân của nghìn đời đầy đủ cả trăm hoa không thiếu loại nào.

Trên đường tu nếu mọi người chúng ta ai cũng thể hiện được tinh thần đạt đạo thì cuộc đời đẹp biết dường nào! Đâu còn phải than vắn thở dài thiên hạ xấu quá tôi không thể giúp gì cho họ được, trái lại chúng ta thấy rằng mỗi chúng sanh đều có thể giáo hóa được. Chúng ta nỗ lực tiến tu để đến chỗ viên mãn thanh tịnh. Được thanh tịnh rồi, chính trong chỗ ô uế, xấu xa chúng ta dùng những diệu dụng không lường để cảm hóa họ. Được như vậy rồi, chúng ta mới an nhiên tự tại an trú vào Niết-bàn, hay là thể nhập Pháp thân, hay nói theo đây là trở về mùa xuân tràn đầy hoa thơm cỏ lạ.

Để kết luận, tất cả quý vị nên nhớ: Chúng ta có hai bệnh. Một là bệnh mình chưa thanh tịnh mà tưởng mình thanh tịnh, rồi chê hết mọi người, đó là bệnh nan y. Ai bị bệnh này, phải sám hối một ngày bốn lần, nếu một hay hai lần cũng chưa hết bệnh được. Hai là nếu thật tình tu hành chín chắn, giữ giới trong sạch, ngôn ngữ hành động đều thanh tịnh, tâm niệm rất sáng suốt, rồi nhìn thấy mọi người còn dở, còn xấu quá nên muốn tách rời họ, muốn tránh xa họ để sự thanh tịnh của mình được trọn vẹn, đó cũng là bệnh. Vì sao? Vì trên cuộc đời này, chúng ta đều có sự

liên hệ với nhau. Nếu chúng ta chỉ thấy riêng có một mình, không chịu kết chung với mọi người để chuyển hóa họ, đó là chúng ta tách rời mình ra khỏi nhân loại, ra khỏi chúng sanh. Tách riêng mình ra như vậy, e rồi chúng ta rơi xuống biển sâu, không đứng trên thế gian, không đứng trên mặt đất được. Vì vậy chúng ta rón ðùng bị bệnh thanh tịnh này. Còn một bệnh nữa là bệnh chưa thanh tịnh mà xưng là thanh tịnh rồi xông pha mọi nơi. Càng xông pha càng nhiễm ô, rồi cuộc một ngày nào mình làm kẻ tậ hơn tất cả thiên hạ, không phương cứu chữa.

Chúng tôi mong rằng tất cả Tăng Ni và Phật tử biết tu phải ráng tỉnh sáng, biết ðúng thời, ðúng lúc dùng thuốc trị tâm bệnh của mình. Sạch ðược những bệnh trong tâm rồi, một ngày kia chúng ta mới có thể làm tròn bổn phận của người xuất gia, của người tu theo ðạo giác ngộ giải thoát. Đó là ðiều mong mỏi cuối năm của chúng tôi. Mong tất cả quý vị nỗ lực cố gắng.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



TINH THẦN GIẢI THOÁT TRONG GIÁO LÝ

PHẬT-ĐÀ

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI TĂNG NI XUÂN MẬU THÌN 1988

Nam-mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật.

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán năm Mậu Thìn, tất cả Tăng Ni và Phật tử về đây, gọi theo thể tục là mừng tuổi, chúc mừng năm mới chúng tôi. Để có thì giờ nhắc nhở kỹ, quý vị lễ Phật rồi ngồi xuống, chúng tôi sẽ nói chuyện từ từ với quý vị nhiều hơn.

Ngày mừng một Tết năm nay, chúng tôi nghĩ không gì hơn là nhắc lại mục đích tối thượng của người tu Phật, “Ôn cổ tri tân” là nhắc lại việc cũ để quý vị cùng nhớ, biết những điều mới để chúng ta thực hiện cho kỳ được. Vì vậy đề tài chúng tôi nói hôm nay là “Giải Thoát”.

Trong kinh đức Phật đã dạy: “Tất cả nước biển chỉ có một vị là vị mặn, tất cả giáo pháp của ta chỉ có một vị là vị giải thoát.” Như vậy mục tiêu tối thượng của người tu Phật là lấy sự giải thoát làm cứu kính. Nếu không nắm vững được ý nghĩa giải thoát thì trên đường tu chúng ta khó đạt được mục đích của mình. Như vậy giải thoát là giải thoát những gì? Đây là điều chúng tôi đem ra giải bày cho tất cả quý vị thấy thật rõ.

Nói đến giải thoát, chúng ta phải thấy nghĩa ngược của nó hay nghĩa trái của nó. Trái với giải thoát là gì? Là triền phược theo danh từ Hán, hay trói buộc theo danh từ Việt. Vì thấy mình bị triền phược hay là bị trói buộc nên chúng ta nói cầu giải thoát. Do ở trong vòng bao vây của các phiền não, không làm sao tự thoát ra được nên chúng ta phải nương giáo pháp đức Thế Tôn chỉ dạy để thoát khỏi trần lao phiền não. Như vậy giải thoát có nghĩa là cởi mở, là mở trói, là được tự do. Tất cả chúng ta khi ở trong một hoàn cảnh bị trói buộc, chúng ta khao khát được cởi mở, khi ở trong hoàn cảnh bị gò bó trong một khuôn khổ hết sức chật hẹp chúng ta muốn được tự do muốn được thoát ra ngoài. Vì vậy nói đến giải thoát là khi đang bị bủa vây ép ngặt chớ không phải trong hoàn cảnh tự do tự tại. Bủa vây ép ngặt tức nhiên là khổ đau. Nói rõ hơn ý nghĩa giải thoát là giải thoát nỗi khổ đau của kiếp người.

Đi sâu vào vấn đề giải thoát, tại sao chúng ta cầu giải thoát? Và giải thoát như thế nào? Chúng ta phải nhìn thật kỹ, thấy thật rõ những điều đang trói buộc, đang làm mình đau khổ và chúng ta tu để cầu giải thoát những điều đó. Vấn đề giải thoát là một sự thật, không có ngờ vực. Có lắm người hoặc Tăng Ni, hoặc Phật tử, mỗi khi lễ Phật nguyện hương đều nguyện đức Thế Tôn gia bị cho chúng con giải thoát hết khổ đau, dẹp sạch hết phiền não. Như vậy dẹp phiền não, dứt khổ đau là nhờ sự gia bị của đức Phật. Nhưng sự thật đức Phật có làm cho chúng

ta giải thoát được không? Đó là một vấn đề. Hơn nữa có nhiều người nghĩ rằng nói tới giải thoát là nói một việc gì xa xôi cao cả lắm, coi như mình không bao giờ với tới được. Nói tới giải thoát là nói chuyện của những bậc thánh chó không phải là của kẻ phàm. Cho nên khi nói tu với mục đích giải thoát, chúng ta coi như là chuyện không bao giờ có, hay là không bao giờ đến được, rồi tự khi mình và lui sụt, đó cũng là bệnh. Vì vậy chúng ta phải thật sự nhìn thẳng ý nghĩa giải thoát.

Nói đến giải thoát khỏi các sự ép ngặt bủa vây, chúng tôi thuật lại câu chuyện sau: “Thuở xưa ở Trung Hoa có hai vị Thượng tọa, Thượng tọa Minh và Thượng tọa Thâm, cùng có duyên sự phải đi qua sông Hoài. Khi ngồi đò sang sông, hai vị thấy nhiều người đánh cá đang kéo lưới. Khi lưới kéo gần đến bờ, có một con cá từ trong lưới nhảy vọt ra ngoài. Thượng tọa Minh vỗ tay khen: ‘Hay thay! Giống như người xuất gia.’ Thượng tọa Thâm bèn nói: ‘Đâu có hay gì, phải ở ngoài lưới mới hay chứ.’ Thượng tọa Minh bảo: ‘Thế là huynh Thâm chưa hiểu.’ Đi được một đoạn đường xa, Thượng tọa Thâm mới bừng hiểu lý mình đã sai.”

Qua câu chuyện trên, hai vị Thượng tọa đứng ở chỗ nào? Thượng tọa Thâm nói cũng có lý: Đợi ở trong lưới mới nhảy ra, chi bằng ở ngoài lưới chẳng thích hơn sao? Nhưng tại sao Thượng tọa Minh lại nói: huynh Thâm chưa hiểu. Như chúng tôi đã định nghĩa giải thoát, giải thoát là gì? Là chúng ta đang bị trói buộc, đang bị ép ngặt, thoát được sự trói buộc, thoát được sự ép ngặt gọi đó là giải thoát. Nếu không bị trói buộc, không bị ép ngặt còn nói giải thoát làm gì? Như con cá đang bị lưới bủa vây, không có lối thoát nó mới nhảy vọt lên để ra khỏi vòng lưới, đó là nó giải thoát được mảnh lưới. Nếu nó ở ngoài lưới rồi, nó đâu cần nhảy chi nữa. Cũng như vậy, nếu chúng ta là thánh rồi, chúng ta không có phiền não, không có khổ đau, chúng ta nói tu để giải thoát còn có nghĩa là giải thoát nữa hay không? Hẳn là không vậy. Sở dĩ chúng ta nói tu, nói cầu giải thoát là vì chúng ta bị phiền não nhiều, bị trói buộc nhiều bởi những tâm niệm xấu xa đen tối của mình mà chính mình chưa chinh phục được. Vì thế chúng ta phải cố gắng nỗ lực bứt cho đứt hết mọi sợi dây phiền não để nhảy tung ra một chân trời mới không còn bị phiền não trói buộc nữa, đó gọi là giải thoát. Nói tóm lại, đang bị bao vây, đang bị đau khổ, chúng ta mới nói đến giải thoát, đó là ý nghĩa câu chuyện của hai vị Thượng tọa khi xưa.

Sau này, Thiền sư Khuê ở Cổ Sơn, Ngài có bình câu chuyện đó bằng bốn câu tụng:

Võng trung đào xuất tiện nghi đăng,
Hà cá thiên nhiên tuần nạp tăng.
Hà tợ đương sơ vị nhập võng
Ngộ lai phương thủy thị tri âm.

Tạm dịch:

Nhảy ra khỏi lưới lại bay xa,
Nào phải thiên nhiên bực tác gia.

Đâu giống buổi đầu chằng vào lưới,
Tỉnh ra mới biết thật người nhà.

Nhảy ra khỏi lưới lại bay xa: Đây diễn tả hình ảnh con cá khi vượt ra khỏi lưới, nó bơi lội tung tăng, không còn dậm lẩn quẩn ở đó nữa.

Nào phải thiên nhiên bậc tác gia: Bậc tác gia là người tu đạt đạo. Người tu đạt đạo là tự sẵn có, hay đạt đạo là do công phu huân tu, công phu khó nhọc để chinh phục nội tâm của mình? Có vị Phật nào bỗng dung thành Phật chăng? Có vị Bồ-tát nào bỗng dung thành Bồ-tát chăng? Có vị A-la-hán nào bỗng dung thành A-la-hán chăng? Chắc hẳn là không! Vì thế thành A-la-hán, thành Bồ-tát hay thành Phật gốc từ công phu tu hành, vượt khỏi phiền não, chinh phục được nội tâm của mình. Rồi sau đó mới gọi là bậc tác gia, mới thành A-la-hán, mới chứng được quả Bồ-đề, chứ không phải bỗng dung mà được. Nếu chúng ta quan niệm không cần phải tu, để tự nhiên được kết quả, điều đó không bao giờ có.

Ý của Thượng tọa Thâm nói rằng phải ở ngoài lưới, không đợi vô lưới mới nhảy ra cho phí công, cho nên câu sau nói:

Đâu giống buổi đầu chằng vào lưới: Buổi đầu không vào lưới mới là sung sướng, mới là an ổn. Quan niệm như vậy là không đúng.

Tỉnh ra mới biết thật người nhà: Khi thức tỉnh rồi mới biết người sư huynh của mình (Thượng tọa Minh) nói là hợp lý. Sự giải thoát của người tu là vì chúng ta đang ở trong vòng bao vây của phiền não, của các cảm dơ của sáu trần, khi chúng ta thoát ra, đó gọi là giải thoát, đó chính là sức mạnh của người tu. Nếu không có những điều đó thì không nên nói xuất gia làm gì.

Trong việc giải thoát có những trình tự cao thấp khác nhau, chứ không phải giải thoát thuần y như nhau. Sau đây chúng tôi dẫn cách giải thoát trong những bộ kinh theo tinh thần Nguyên thủy và các giải thoát trong những bộ kinh theo tinh thần Phát triển.

Nói về việc giải thoát theo tinh thần Nguyên thủy, trong kinh A-hàm, có câu chuyện ngài Phú-lâu-na đến hỏi Phật. Ngài Phú-lâu-na thưa: “Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn dạy cho pháp yếu để con đến chỗ vắng vẻ tu hành.” Đức Phật liền dạy: “Nếu mắt thấy sắc không đuổi theo, không chấp chặt, đó là gần với Niết-bàn. Ngược lại nếu mắt thấy sắc mà đuổi theo mà chấp chặt đó là xa với Niết-bàn. Lỗ tai nghe tiếng, lỗ mũi ngửi mùi, thân xúc chạm, ý duyên với pháp trần nếu không đuổi theo, không chấp chặt là gần với Niết-bàn, còn đuổi theo, chấp chặt đó là xa với Niết-bàn.” Khi nhận được pháp yếu rồi, ngài Phú-lâu-na ra đi đến chỗ vắng vẻ tu hành, chỉ trong vòng ba tháng, Ngài đắc quả A-la-hán. Như vậy pháp yếu đức Phật dạy tu để giải thoát đâu có khác với chúng ta, sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà không đuổi theo, không dính mắc hay chấp chặt đó là giải thoát; nếu đuổi theo, nếu chấp chặt đó là trầm luân. Trầm luân hay giải thoát rất là đơn giản, không đợi tới kiếp nào khác, mà ngay nơi hiện tại: mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý duyên với pháp trần, chúng ta không đuổi theo,

không dính mắc, ngay nơi đó chúng ta đã giải thoát rồi. Giải thoát không phải là chuyện xa vời, không phải là việc không với tới được, mà chính là thật tế, là cụ thể. Ngay nơi chúng ta ai cũng có khả năng giải thoát chính mình. Có người nào nghĩ rằng việc đó mình không thể làm nổi không? Ai cũng có thể làm được. Vì vậy nói đến tu giải thoát mới nghe tưởng như là xa vời, cao siêu tuyệt đỉnh, nhưng sự thật hết sức là gần gũi, hết sức là thật tế đối với chúng ta. Ngược lại sự trầm luân cũng không xa lạ. Nếu chúng ta mắt đuổi theo sắc rồi bám chặt vào sắc, tai đuổi theo tiếng rồi bám chặt vào tiếng v.v... đó là chúng ta trầm luân.

Trong kinh A-hàm, đức Phật kể một câu chuyện cho chư Tỳ-kheo nghe: Có một bầy khỉ, con khỉ chúa lãnh đạo dạy những con khỉ nhỏ: Các người đi ăn phải theo lệnh của ta hướng dẫn chỉ dạy, đừng có tẻ đoàn đi lang thang sẽ bị nguy hiểm. Khi chúa khôn ngoan biết chỗ nào có bầy, có rập, chỗ nào có thợ săn, nên nó tránh né không cho đoàn khỉ tới những chỗ ấy. Nhưng trong đoàn có một con khỉ hơi ngạo mạn lại tham ăn, nó nghĩ nếu đi theo đoàn mình ăn uống không được đầy đủ, chi bằng đi riêng rồi kiếm thức ăn một mình, tha hồ ăn uống no nê rồi trở về đoàn. Nó tách đoàn ra đi đến một chỗ kia, chẳng may gặp người thợ săn dùng cây nhựa để bẫy khỉ. Cây nhựa rất dẻo và chắc, bên cạnh cây nhựa có để miếng mồi như khỉ. Khi con đại khờ thấy mồi mừng quá, nhảy tới chụp mồi. Vừa đưa tay mặt chụp mồi bị nhựa dính tay, tay trái liền chụp vào để gỡ liền bị dính luôn. Thế là hai tay bị dính nhựa. Đến chân mặt đưa vô để quào bị dính luôn, chân trái liền đưa tới để quào dính luôn chân trái. Như vậy là hai tay hai chân đều bị dính. Cái đầu liền cúi xuống cạp gỡ cũng bị dính luôn. Chỉ còn cái đuôi ngoắc ngoắc cố gắng vẫy vẫy quật cái bẫy ra bị dính luôn. Như vậy sáu cái: hai tay, hai chân, đầu và đuôi đều bị dính nhựa không thoát thân được. Lúc ấy người thợ săn đến lượm khỉ bỏ vô giỏ đem về.

Qua câu chuyện trên đức Phật muốn dạy chúng ta điều gì? Nếu vì quyền lợi vì thích thụ hưởng, con khỉ tách đoàn ra đi, rồi bị thợ săn đánh bẫy. Khi sáu căn nó (tức sáu bộ phận) bị dính bẫy rồi, người ta bắt đem về dễ dàng không còn ai cứu được. Cũng như vậy, người tu xuất gia ở trong đoàn Tăng hay Ni có vị thầy chỉ dạy hướng dẫn, nhưng họ thích thụ hưởng riêng, thích làm theo ý mình, dù thiếu kinh nghiệm mà vẫn đi ra ngoài. Khi ra ngoài, mắt thấy sắc liền nhiễm sắc, tai nghe tiếng liền nhiễm tiếng, cho đến sáu căn bị cột dính với sáu trần. Lúc đó ma vương dẫn đi một cách dễ dàng, như chú thợ săn lượm con khỉ bỏ vào giỏ một cách dễ dàng, không khó khăn chút nào.

Khi sáu căn dính với sáu trần, chúng ta lọt vào bàn tay của ai? Của ma vương phải không? Lọt vào bàn tay của ma vương rồi, chúng ta khó hy vọng được giải thoát. Vì vậy người tu muốn được giải thoát phải gan dạ như lời đức Phật dạy: Sáu căn tiếp xúc với sáu trần đừng đuổi theo, đuổi theo là tham cầu, đừng dính mắc, dính mắc là nhiễm trước. Không tham cầu, không nhiễm trước, tức nhiên chúng ta được giải thoát, sự giải thoát đến với chúng ta hết sức là dễ dàng. Nếu chúng ta đuổi theo sáu trần là tham cầu, dính mắc nó là nhiễm trước, khi ấy có vũng vầy mây cũng khó thoát khỏi bàn tay của ma vương.

Người tu chúng ta trên cõi đời này muốn được giải thoát không phải là chuyện mơ màng xa xôi, mà chính là chuyện thật tế trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu một người sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà không dính không mắc, không đuôi theo, người ấy có hào quang chưa? – Đâu có, chỉ là không dính không mắc sáu trần thôi, chứ đâu có hào quang. Người ấy có biết chuyện quá khứ, vị lai chưa? – Đâu có biết quá khứ, vị lai gì. Nhưng người ấy có giải thoát thật chưa? – Có. Như vậy không phải có hào quang mới là giải thoát, không phải biết quá khứ vị lai mới là giải thoát, mà chính sáu căn không bị sáu trần lôi cuốn, cột trói, đó là giải thoát. Nhưng sáu trần có dây cột trói mình hay không? Hay là mình cột vào nó? Sự thật là mình cột vào sáu trần, nghĩa là thấy nó là mình đuôi theo rồi bám chặt vào nó, đó là mình dính mắc vào sáu trần rồi mình than van cầu xin Phật Trời cứu giúp con. Ai trói buộc mình mà mình kêu cứu, mình thắp hương cầu giải thoát? Phật bảo chúng ta buông, mà chúng ta nắm chặt quá, kẹt tay mình trong đó, rồi than Phật Trời không cứu con! Muốn cứu chúng ta, đức Phật dạy: “Người chịu khó buông đi.”

Chúng ta thật giống như đứa bé thò tay vào hũ kẹo. Khi tay không nó thò vào hũ được, nhưng vì thích kẹo quá nên nắm đầy cứng, rút tay ra không được, rồi kêu khóc. Mẹ thương con, bảo nó: “Con buông đi, tay không rút ra dễ dàng, chứ có khó gì.” Như vậy thuật giải thoát là gì? Chỉ là một cái buông, nếu còn nắm đầy một tay kẹo, làm sao mẹ cứu con được!

Đức Phật cũng bảo chúng ta đừng dính với sáu trần, các Thiên sư cũng dạy chúng ta buông đi, hiện nay chúng tôi cũng nhắc quý vị đừng chạy theo sáu trần. Câu nói hết sức là đơn giản mà tràn đầy tinh thần giải thoát. Nếu khéo một chút, gan dạ một chút, đừng tiếc, như đứa bé không tiếc kẹo, thì lấy tay ra dễ dàng không phải than khóc.

Trên đường tu, chính vì cầu giải thoát, chúng ta đừng tham luyện, đừng đắm trước sáu trần. Không tham luyện, không đắm trước sáu trần là nhân của giải thoát, chứ không tìm điều gì khác lạ. Không phải có thần thông, không phải biết quá khứ vị lai, không phải có hào quang sáng chói, mà giải thoát được. Các quỷ thần cũng có hào quang, cũng biết quá khứ vị lai, mà vẫn không được giải thoát. Lý giải thoát của đạo Phật vừa cụ thể vừa thật tế mà cũng rất dễ dàng phải không? Dễ hay khó? Chỉ cần đừng làm đứa bé tham kẹo thôi, nếu tham kẹo thì khó, nếu không tham kẹo thì dễ chứ có khó gì đâu. Buông hết thì lấy tay ra dễ dàng, không có gì trở ngại, nếu nắm cứng mà muốn rút tay ra, thật là khó trăm bề. Tất cả quý vị xuất gia và tại gia có ai nghĩ mình ngu khờ như đứa bé ham kẹo đó không? Tất nhiên không có ai ngu khờ như vậy, chỉ cần buông thì lấy tay ra dễ dàng. Đức Phật đã dạy: “Các người buông đi, đừng có dính với sáu trần, đó là giải thoát.” Nếu chúng ta không chịu buông, mà cầu xin Phật giúp cho con được giải thoát, thì giống như đứa bé tham ăn kẹo vậy. Buông đi thì hết đau khổ, đây là giải thoát theo tinh thần Nguyên thủy.

Chúng tôi nói đến sự giải thoát trong nhà thiền. Ngày xưa, có một thiền khách đến hỏi thiền sư Huệ Hải: “Thế nào là giải thoát.” Ngài Huệ Hải trả lời: “Căn trần không dính nhau là giải thoát.” Câu trả lời hết sức là đơn giản! Sáu căn không dính mắc sáu trần, đó là giải thoát. Câu trả lời vừa đơn giản vừa thật tế, nhưng mới nghe qua chúng ta thấy khó hiểu quá. Vì sao khó hiểu? Vì chúng ta tưởng tượng sự giải thoát rất là xa vời, phải có thần thông biến hóa, đi đến các cõi trời v.v..., không ngờ sáu căn không dính với sáu trần là giải thoát. Sự thật quá đơn giản này làm người đọc sách thiền cho là khó hiểu.

Câu chuyện thứ hai trong nhà thiền là: Tổ Đạo Tín khi còn là Sa-di đến hỏi đạo với Tổ Tăng Xán: “Bạch Hòa thượng, làm sao được giải thoát?” Tổ Tăng Xán liền hỏi: “Ai trói buộc ngươi?” Ngài Đạo Tín đáp: “Không ai trói buộc cả.” Tổ Tăng Xán bảo: “Cầu giải thoát làm gì?” Ngài Đạo Tín liền nhận được lý giải thoát. Ngài quan niệm như chúng ta hiện giờ, Ngài nghĩ mình đang bị trói buộc, đang bị bủa vây rất là khổ sở, nên mới cầu giải thoát. Nhưng chúng ta phải nhìn thẳng xem cái gì trói buộc, cái gì bủa vây chúng ta? Nếu nhìn thẳng không thấy cái gì trói buộc, cái gì bủa vây cả, ngay đó chúng ta được giải thoát rồi. Câu chuyện đối đáp giữa Tổ Tăng Xán và Tổ Đạo Tín nói lên ý nghĩa đó: “Không ai trói buộc thì cầu giải thoát làm gì?” Chúng ta nghĩ rằng những phiền não, những tâm niệm đen tối xấu xa đang trói buộc chúng ta, cho nên chúng ta cầu giải thoát. Nhưng Tổ liền bảo chúng ta nhìn thẳng xem những phiền não, những tâm niệm ấy có thật sự trói buộc chúng ta hay không? Khi nhìn thẳng lại chúng nó liền biến mất. Chúng biến mất không còn nữa thì còn gì mà cầu giải thoát! Cũng chính với tinh thần này Tổ Bồ-đề-đạt-ma đã dạy Tổ Huệ Khả. Tổ Huệ Khả than: “Tâm con bất an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.” Tổ Bồ-đề-đạt-ma bảo: “Đem tâm ra ta an cho.” Tâm bất an của Tổ Huệ Khả là tâm gì? Tổ thấy đó là tâm phiền não, tâm trói buộc, tâm xấu xa. Các tâm đó đang làm cho mình bất an, nên Ngài cầu được an tâm, cũng như Tổ Đạo Tín cầu được giải thoát. Khi ấy Tổ Bồ-đề-đạt-ma chỉ cần bảo: “Đem tâm ra ta an cho.” Ngài Huệ Khả nhìn sững lại xem tâm ra làm sao mà đem. Nhìn sững lại thì nó mất tiêu, nó tan hoang không còn, Ngài liền trả lời: “Con tìm tâm không được.” Tổ Bồ-đề-đạt-ma bảo: “Ta đã an tâm cho ngươi rồi.” Như vậy pháp an tâm của Tổ Đạt-ma và “cầu giải thoát làm gì” của Tổ Tăng Xán có khác nhau không? Thật là không hai, hình thức có khác, nhưng tinh thần không khác. Tổ Tăng Xán chỉ cho Tổ Đạo Tín con đường giải thoát bằng cách nhìn lại xem cái gì trói buộc mình. Nhìn lại không thấy có gì trói buộc, ngay đó đã giải thoát rồi.

Chúng tôi hiện nay sống cách xa Tổ hơn ngàn năm, chúng tôi dạy quý vị tu phải làm gì? Quý vị nghĩ rằng các phiền não làm cho mình khổ đau, buồn phiền, bực bội. Chúng tôi bảo quý vị các thứ phiền não ấy, quý vị hãy buông đi. Nhìn lại chúng nó, thấy biết mặt thật của chúng nó rồi, buông đi đừng theo chúng thì hết phiền não, hết khổ đau, đó tức là tu vậy. Việc này đâu có khác với lời dạy người xưa bao nhiêu. Tinh thần giải thoát nằm ngay chỗ nhìn thẳng, thấy mặt thật của những phiền não. Thấy được mặt thật của chúng rồi, thì tự chúng nó tan hoang. Nói biết vọng, nói buông đi là một lối nói thôi. Sự thật nhìn lại thấy nó, thì nó đã

mất hết rồi, còn gì nữa mà phải biết, còn gì nữa mà phải buông. Đây là trọng tâm trong Thiền tông mà chúng tôi đã chỉ dạy quý vị. Trọng tâm đó, chính Tổ Bồ-đề-đạt-ma đã dạy Tổ Huệ Khả, chính Tổ Tăng Xán đã dạy Tổ Đạo Tín. Đó là chủ đích chúng tôi muốn chỉ cho quý vị.

Các Tổ dạy chúng ta tu giải thoát đúng với tinh thần đức Phật đã nói: “Tất cả nước biển chỉ có một vị, vị mặn; tất cả giáo pháp của ta chỉ có một vị, vị giải thoát.” Như đoạn đã nói: Sáu căn tiếp xúc với sáu trần, không dính không mắc, là giải thoát. Đoạn này Tổ dạy: Nhìn các tâm niệm đang chạy theo sáu trần, biết chúng không thật, đó là giải thoát. Đoạn trước nói về các căn bên ngoài không cho dính với trần cảnh, đoạn này nói về các tâm niệm bên trong, ngay từ cội gốc, các tâm niệm vừa dấy khởi chạy theo cảnh, chúng ta biết sự thật về chúng nó thì chúng nó tan hoang ngay từ trứng nước. Chúng ta dẹp các tâm niệm ngay lúc còn trong bào thai, không đợi chúng nó dính với cảnh mới tháo gỡ. Như vậy sự giải thoát này là ngay bên trong, sâu hơn và tế nhị hơn. Giải thoát nói ở đoạn trên là sáu căn không dính mắc với sáu trần là giải thoát theo tinh thần nguyên thủy, giải thoát ở đây là dẹp các tâm niệm ngay khi còn là trứng nước, là giải thoát theo tinh thần nhà thiền. Các niệm vừa dấy khởi đã bị tiêu diệt ngay, không có niệm đuổi theo trần cảnh: Mắt thấy sắc không dính với sắc, tai nghe tiếng không dính với tiếng, mũi ngửi mùi không dính với mùi... Các niệm đã diệt rồi, lo gì chúng ra nơi mắt, nơi tai, nơi mũi mà dính với sáu trần được. Đó là chủ yếu của sự tu thiền mà chúng tôi thường gọi là Tổ sư Thiền.

Để hiểu rõ hơn tinh thần giải thoát trong nhà thiền chúng tôi xin dẫn bài kệ của một Thiền sư đời Trần ở Việt Nam, ngài Điều Ngự Giác Hoàng, tức là vua Trần Nhân Tông. Bài kệ “Sơn Phòng Mạn Hứng” như sau:

Thùy phược cánh tương cầu giải thoát,
Bất phàm hà tất mịch thần tiên.
Viên nhàn, mã quyện nhân ưng lão,
Y cụ vân trang nhất tháp thiền.

Tạm dịch:

Ai trói lại mong cầu giải thoát,
Chẳng phàm nào phải kiếm thần tiên.
Vượn nhàn, ngựa nhọc, người cũng lão,
Như cũ am mây một giòng thiền.

Ngài Trần Nhân Tông nói rất rõ: “Chúng ta cầu giải thoát vì chúng ta thấy bị trói buộc, nhưng ai trói buộc chúng ta? Chẳng qua là những tâm niệm tham mê đắm trước trói buộc chúng ta. Những tâm niệm ấy vừa dấy lên, chúng ta đã thấy nó rồi, thấy nó tức thì nó tan hoang, như vậy còn ai trói buộc mình mà cầu giải thoát? Biết các tâm niệm là tạm bợ, là hư dối, chúng ta không chạy theo nó, đó là giải thoát. Còn thêm một ý nghĩa nữa: Nói trói buộc là trói buộc thân năm uẩn này, còn một cái không bao giờ bị trói buộc, đó là cái gì? Đó là cái không tên, phải

không? Cái đó không phải phàm, không phải thánh. Không phải phàm, cầu thành tiên làm gì? Không phải phàm, cần cầu thánh hay không? Sở dĩ chúng ta muốn được thành thánh là vì chúng ta thấy mình là phàm phải không? Cái đó không phải phàm, tức nhiên không cầu thành thánh, cũng không cầu thành thần tiên chi nữa.

Vượn nhàn, ngựa nhọc, người cũng lão

Vượn chỉ cho các niệm dấy khởi của chúng ta lãng xãng như khi vượn. Ngựa chỉ cho ý dong ruổi bên ngoài. Tâm viên ý mã khi đã yên rồi, không còn lãng xãng nữa, khi ấy chúng ta cũng đã già rồi không còn ham muốn không còn đuổi theo cái gì nữa. Khi con người không còn ham muốn, tâm viên ý mã không còn lãng xãng, lúc ấy ra làm sao?

Như cũ am mây một giường thiền.

Lúc ấy chỉ còn một giường thiền ở trong am mây mà thôi. Giường thiền đó giống như giường của ai, quý vị có biết không? Giường thiền này là giường ông Duy-ma-cật nằm bệnh.

Trên đường tu lúc nào tâm viên ý mã chịu đựng chịu lặng, lúc đó chúng ta sẽ đầy đủ cảnh viên mãn của con người giải thoát hiện tiền. Sự giải thoát viên mãn đó được tượng trưng bằng một chiếc giường thiền, giường của ông Duy-ma-cật nằm bệnh v.v... Đối với sự tu hành, cốt làm sao tâm viên ý mã mỗi mết, nằm yên ngủ, lúc đó cái chân thật hiện nguyên hình, không phải tìm kiếm ở đâu xa xôi.

Chúng tôi dẫn tiếp theo đây câu chuyện của Lục Tổ nhân nghe một câu trong kinh Kim Cang mà ngộ đạo. Ngũ Tổ giảng kinh Kim Cang đến đoạn ngài Tu-bồ-đề hỏi Phật: “làm sao để trụ tâm” tức là: người cầu Vô thượng Bồ-đề làm sao an trụ được tâm của mình (tức là cái tâm Vô thượng Bồ-đề), Phật trả lời: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Nghĩa là người phát tâm Vô thượng Bồ-đề không nên trụ nơi sắc, nơi thanh, nơi hương, nơi vị, nơi xúc, nơi pháp. Không nên có chỗ trụ đó là trụ. Cho nên ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, tức là không nên có chỗ trụ mà sanh tâm Vô thượng Bồ-đề. Khi nghe tới câu đó, Lục Tổ liền thốt lên rằng:

“Đâu ngờ tánh mình xưa nay vốn thanh tịnh,
Đâu ngờ tánh mình xưa nay vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tánh mình hay sanh muôn vật v.v...”

Các chữ đâu ngờ, nói lên chỗ ngộ của Lục Tổ, Ngài ngộ cái gì? Ngài ngộ sáu căn không dính với sáu trần, đó là giải thoát, phải không? – Chưa phải. Nếu Ngài ngộ sáu căn không dính với sáu trần, Ngài là Nhị thừa rồi, chớ không phải là một vị tổ trong Thiên tông. Câu hỏi là: “Người phát tâm Vô thượng Bồ-đề, muốn an trụ tâm ấy, phải làm sao?” Đáp: Không dính với sáu trần, là an trụ tâm Vô thượng Bồ-đề. Ngay nơi câu đáp này Lục Tổ thấy rõ rằng: Tâm không chạy theo sáu trần là cái Vô thượng Bồ-đề hiện tiền. Cái Vô thượng Bồ-đề đó đã sẵn thanh tịnh, đã sẵn đầy đủ mà nó dấy niệm cho nên hay sanh muôn pháp, mới đuổi theo muôn pháp. Ở đoạn trên nói sáu căn không dính với sáu trần đó là giải thoát, mà

chúng ta không biết cái gì giải thoát, không có một cái chủ đề của sự giải thoát. Nhưng ở đây, khi nghe câu đáp, Lục Tổ thấy được mặt thật của sự giải thoát rồi. Vì thấy được mặt thật đó, nên Ngài mới thốt lên những câu đầu ngờ, đầu ngờ mình như vậy, đầu ngờ nó sẵn như vậy v.v... Khi nghe thốt lên những câu đó, Ngũ Tổ biết đệ tử đã ngộ, cho nên ngang đó mới truyền y bát cho.

Chúng ta thấy rằng, đối với Thiên tông không phải chỉ gỡ hết những dính mắc bên ngoài, gọi là giải thoát, giải thoát bằng một danh từ rỗng, mà phải thấy được mặt thật của sự giải thoát, mà các bộ kinh Nhị thừa chưa đề cập tới. Giải thoát là cởi mở, cởi mở là động từ chứ không phải là chủ từ. Như vậy cởi mở cái gì? Ở đoạn trước, theo tinh thần Nguyên thủy, chúng ta nghĩ rằng được giải thoát mà không biết cái gì được giải thoát. Nhưng tới đây, với tinh thần nhà Thiên, Lục Tổ không thấy như vậy. Ngài thấy rằng cái giải thoát đó là tánh Bồ-đề sẵn có của chính chúng ta. Tánh Bồ-đề đó thanh tịnh từ thuở nào, tánh Bồ-đề đó đầy đủ muôn pháp, tánh Bồ-đề đó đầy đủ diệu dụng. Sống được với tánh Bồ-đề đó gọi là giải thoát. Giải thoát là tánh Bồ-đề không bị nhiễm với sáu trần, nó là cái chủ thật của mình. Vì vậy trong nhà thiên gọi nó là Bản lai diện mục, là Chủ nhân ông v.v... Hiểu như quý vị mới thấy cái trình tự tu tiến của người tu, nếu không chúng ta có thể hiểu lầm. Lục Tổ ngộ được lý giải thoát, không phải chỉ là động từ giải thoát mà Ngài thấy được ông chủ là người không bị trôi buộc, ông chủ mới là chủ từ. Ông chủ đó mới thật là mình, sống được với ông chủ đó mới thật là viên mãn giải thoát.

Sau đây chúng tôi dẫn thêm câu chuyện con khi: Ngài Ngưỡng Sơn đến hỏi đạo với ngài Trung Ấp: “Bạch Hòa thượng, thế nào là nghĩa Phật tánh?” Ngài Trung Ấp đáp: “Ta nói thí dụ thì ông hiểu. Như có con khi ở trong cái nhà sáu cửa. Bên ngoài có một con khi đến mỗi cửa kêu chéo chéo, con khi bên trong cũng đáp lại chéo chéo. Đến mỗi cửa nó mỗi kêu, bên trong đều đáp ứng lại...” Nghe tới đó ngài Ngưỡng Sơn mới hỏi: “Bạch Hòa thượng, nếu con khi trong nhà nó ngủ thì sao?” Hòa thượng Trung Ấp liền từ giường thiền bước xuống, chạy lại nắm tay ngài Ngưỡng Sơn nói: “Chéo chéo ta và ông đã thấy nhau rồi.”

Qua câu chuyện trên, quý vị hiểu thế nào?

Cái nhà sáu cửa là thí dụ cho sáu căn của chúng ta, con khi ở ngoài chéo chéo là thí dụ cho sáu trần. Bởi sáu căn duyên với sáu trần, con khi ở trong nó ứng lên để đối đáp, nên gọi là dính mắc. Nếu con khi ở trong nó ngủ, con khi ở ngoài kêu chéo chéo cách mấy, nó cũng không ứng đáp, phải vậy không? Tuy mỗi cửa đều có kêu, có động, mà vì nó ngủ nên nó không đáp lại, nhưng nó vẫn có mặt trong nhà. Hình ảnh con khi ngủ trong nhà giống như chỗ Lục Tổ thấy, Ngài thấy rằng cái đó nó sẵn có, nó thanh tịnh từ thuở nào.

Tinh thần Thiên tông chỉ cho chúng ta thấy cái không dính với sáu trần gọi là giải thoát, không phải động từ giải thoát suông, mà có ông chủ nằm yên không chạy ra. Sống được với ông chủ đó mới là thật sự giải thoát, giải thoát là ông chủ đó, chứ không phải giải thoát bằng một tên suông.

Chúng ta tu thiền cốt làm sao sống được với ông chủ, ông chủ đó là ai? Chúng tôi có phê bình câu chuyện của một Phật tử nói rằng nước biển nổi sóng âm ỉm mà nó không biết có chứa muối bên trong. Đến khi nước tràn vào bờ, bị ngăn chặn lại, rồi khô đi, bấy giờ chất muối mới hiện ra. Như vậy muối khi ở biển hòa tan với nước, nó đã có sẵn trong nước. Khi nước bốc hơi muối cô đọng lại. Như vậy nước và muối là hai, cho nên tôi chấm câu chuyện đó dưới điểm trung bình.

Còn ở đây Lục Tổ nói: “không phải hai”, chính ông chủ đó, đâu ai khác hơn là mình. Nhưng vì mê mình sống với cái điên đảo vọng tưởng, rồi bị nó dẫn chạy, gọi đó là luân hồi, là trôi buộc. Nếu tỉnh mình không chạy theo cái điên đảo vọng tưởng, mình sống thật với ông chủ, thì ông chủ đó lúc nào mà chẳng hiện tiền. Bên ngoài có kêu gọi, dù không đáp lại, ông vẫn mở mắt nhìn mà không dính mắc. Trường hợp con khỉ trong nhà cũng vậy, đừng tưởng đợi nói đối đáp, nó mới có mặt. Chính khi không đối đáp, nó cũng vẫn hiện hữu.

Chúng ta giải thoát bằng cách là phải sống thật với ông chủ của mình, hay là với bản lai diện mục của chính mình, cái đó đã có sẵn trong chúng ta muôn đời mà chúng ta quên đi, chúng ta không biết. Ngày nay được Phật Tổ nhắc chỉ, chúng ta phải ráng nỗ lực để sống trở lại. Quên ông chủ, gọi đó là mê, sống trở về với ông chủ gọi đó là tỉnh là giác. Thành kẻ mê làm chúng sanh trầm luân trong sáu đường, đó là kẻ đau khổ, gọi là bị phiền trược. Nếu tỉnh, trở về với ông chủ, không còn bị sáu trần lôi kéo nữa, chỉ một ông chủ hoàn toàn thanh tịnh, khi đó chúng ta hoàn toàn giải thoát. Giải thoát đó không có nghĩa là chúng ta phải nhờ ai phụ giúp, mà chính là chúng ta tự biết tỉnh giác, biết trở về với chính mình. Sự giải thoát là bản phận của chúng ta phải trở về, chớ không ai làm thế, cũng không ai bắt buộc. Rất đáng thương cho chúng sanh tự có của báu mà không biết, rồi phải thở than, đau khổ muôn đời. Chúng ta được vinh hạnh, được phúc đức nhờ Phật Tổ chỉ, chúng ta tuy chưa thấy tạng mặt tạng mày, nhưng cũng mang máng biết, mang máng tin, đó cũng là phúc đức lớn, đó là hồng ân sâu rộng Phật Tổ đã ban bố cho chúng ta.

Mỗi một năm mới là một lần đưa chúng ta đến gần chỗ chết, chúng ta có duyên phúc lớn, được phước lành nhiều, mong rằng tất cả ráng làm bản phận của mình để khỏi uổng một đời làm người mà không được tỉnh giác. Và cũng tự mình không để mình bị gạt, tức là chạy theo cái giả dối, điên cuồng mà quên mất cái chân thật của chính mình. Được như vậy mới xứng đáng, là con dòng họ Thích, mới xứng đáng là kẻ quyết chí đi theo con đường Phật Tổ đã đi.

Hôm nay là ngày đầu năm, chúng tôi mong rằng sang năm mới này, tất cả quý vị có được sức tỉnh giác mạnh hơn, và chính quý vị càng ngày càng nhận thấy tường tận cái chân thật của chính mình rồi sống trở về, đừng bị ngoại cảnh lôi cuốn, mà phải phiêu bạt, trầm luân đau khổ.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



NHỮNG NIỀM VUI CHÂN THẬT

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI PHẬT TỬ XUÂN MẬU THÌN 1988

Nam-mô Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật.

Thưa tất cả quý Phật tử,

Mỗi năm đến ngày Tết Nguyên Đán, tất cả Phật tử gần xa đều tụ hội về đây để trước là lễ Phật, nhân ngày vía đức Di-lặc, sau là để mừng tuổi chúc thọ chư Tăng. Phần lễ Phật đã xong, đến phần chúc mừng năm mới.

Theo tinh thần đạo Phật, chúng ta tu không phải là mỗi năm khi Tết đến chúc mừng nhau sống lâu trăm tuổi muôn tuổi. Chúc như vậy không có kết quả gì, lời chúc đó chỉ rộng sông thôi. Vì vậy thay vì chúc thọ sông chúng tôi sẽ nói chuyện với quý Phật tử gọi là nhắc nhở đường lối tu hành trong ngày đầu năm, đồng thời cũng là chúc mừng nhau trên đường tu mỗi ngày một thăng tiến, chớ không để dừng lại một chỗ mãi mãi. Vì lẽ đó ngày hôm nay thay vì chúc Tết thường, chúng tôi sẽ nói về cái vui của đời và cái vui của đạo trong mùa xuân cho quý Phật tử nghe.

Tất cả Phật tử, sang đầu xuân ai ai cũng thấy đó là mùa vui tươi, mùa ấm áp, mùa hy vọng, cho nên tất cả cùng chúc mừng, cùng vui vẻ với nhau. Vì vậy chúc xuân hay là vui xuân đã có từ xưa đến giờ. Hôm nay chúng ta phải tìm cho thấu đáo, cho tường tận thế nào là vui xuân, cái vui thật sự của cuộc đời và cái vui thật sự trong đạo. Hai cái vui đó nó gần nhau hay không? Nó có lợi ích thiết thực như thế nào? Đó là điều chúng tôi sẽ nói chuyện với quý vị hôm nay:

Trước hết chúng tôi nói cái vui của đời.

Quý vị thường thấy ở ngoài đời những lúc nào chúng ta được vui mừng? Đó là lúc chúng ta được một cái gì hơn thiên hạ, phải vậy không? Được cái gì thắng hơn người, lúc đó chúng ta vui. Hơn người đó là cái vui của mình, có phải vậy không? Thí dụ như quý vị đi vào các cuộc chơi như cuộc đá banh hay cuộc đánh cờ v.v... Khi mình cười là lúc nào? Lúc thua hay là lúc thắng? Lúc thắng thì vỗ tay hoan nghênh cùng vui, cùng cười. Nhưng khi chúng ta thắng chúng ta cười, những người thua cuộc ra sao? Tự nhiên họ phải buồn khổ! Như vậy cái vui của cuộc đời là vui khi mình thắng, mà người thua phải buồn. Thế thì cái vui của chúng ta là cái vui trọn vẹn của người trong cuộc, hay là chỉ có một người vui rồi một người buồn, hay là một nhóm vui rồi một nhóm buồn? Như vậy cái vui của đời là vui trong thắng cuộc, mà mình thắng thì người khác phải thua, kẻ thắng thì vui, người thua phải khổ, phải vậy không? Rõ ràng chúng ta vui trong cái đau khổ của người khác, chớ không phải là cái vui trọn vẹn, lẽ thật là như vậy. Người thế gian nghĩ rằng làm sao cho mình được vui, nghĩa là mình chơi thế nào cũng phải hơn người, thế là mình được vui. Nếu một lần thua là một lần buồn. Những người khác họ đến

với chúng ta, họ chơi với chúng ta, họ cũng muốn hơn để họ được vui. Như vậy vui đó là vui trong giành giật hơn thua, ai được hơn thì vui, ai bị thua thì khổ. Như vậy mới thấy rõ cái vui của thế tục là cái vui trong đau khổ.

Ngược lại, cái vui của người tu khác hơn cái vui của người thế tục. Người thế tục vui khi thắng được người, người tu vui khi thắng được mình. Thí dụ người Phật tử khi bị ai nói những lời kích bác làm cho tự ái mình nổi lên, vừa khi cơn sân bùng bùng nổi dậy, lúc đó mình liền tỉnh biết cái sân này là xấu, là không xứng đáng với người Phật tử, vừa biết như vậy mình liền ném nó xuống hay bỏ nó đi. Do mình buông bỏ, qua được cơn nóng giận, mình cảm thấy bình tĩnh trở lại, lúc đó mình có vui không? Mình vui vì mình đã thắng được mình, mình đã chiến thắng chứ không phải đấu hàng. Như vậy một lần thắng được mình là một lần vui. Cái vui đó có làm ai khổ hay không? Rõ ràng mình vui mà người kích bác mình họ thấy mình không trả lời, không phản đối, họ cũng không có buồn phải vậy không? Như vậy cái vui đó mới là cái vui trọn vẹn, vui thắng mình mới là cái vui trọn vẹn. Cái vui thắng người là cái vui của đau khổ, chứ không phải cái vui thật, mà người đời cứ đuổi theo cái vui đó để người khác phải khổ. Người biết tu chỉ vui trong cái thắng mình: một lòng tham dấy lên mình thắng được nó là mình vui, một cơn giận nổi lên mình thắng được nó là mình vui, những cái cảm dỗ mà mình thắng được nó là mình vui. Những cái vui đó chỉ có lợi cho nội tâm mình mà không có hại cho ai. Như vậy cái vui của đạo mới là cái vui thật sự, vui mà không có khổ cho ai. Đó là bước thứ nhất.

Đến bước thứ hai, người đời vui khi nào họ được. Thí dụ như họ đi đường thấy ai làm rớt một món đồ quý giá, họ lượm được, lúc đó vui hay buồn? Dĩ nhiên lúc đó rất là vui. Mình được may mắn mình vui, nhưng người mất vật quý có vui không? Cái được mà mình vui đó đổi lại bao nhiêu nước mắt của kẻ bị mất. Hơn nữa, như trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta làm cái gì gặp thời gặp thế, mua đâu được đó, bán đâu đắt đó, cái gì cũng hơn người, cái gì cũng được, khi đó mình vui quá, nhưng người khác thì sao? Thí dụ như ngày hôm qua mình mua món đồ giá một ngàn đồng, hôm nay bỗng dưng lên giá một ngàn rưỡi đồng, mình vui quá vì mình được lời nhiều, nhưng người bán cho mình hôm qua, người đó có buồn không? Tất nhiên là buồn, vì họ lỗ, họ thiệt thòi mà mình được vui. Như vậy cái được của mình là vui, mà cái vui của mình là cái buồn của kẻ khác.

Người Phật tử chúng ta nếu biết vui thì phải vui làm sao? Không phải vui trong cái được, mà vui trong cái lìa. Nghe nói thì quý vị buồn quá, lìa mà vui cái gì? Nhưng không ngờ lìa mới là vui. Người đời được là vui, trái lại người tu lìa mới là vui. Tại sao lìa là vui? Thí dụ như mình khi trước bị bệnh ghiền thuốc nó hành mình cay đắng, tốn tiền tốn bạc. Bây giờ mình bỏ được bệnh ghiền thuốc, có vui không? Lìa được bệnh ghiền đó là vui, mà vui đó có ai khổ không? Niềm vui đó làm cả nhà vui lây, phải không? Như vậy đó mới là cái vui thật. Hồi xưa mình say rượu mê man, nay quán này mai quán nọ, bao nhiêu tiền cũng không đủ. Bây giờ mình bỏ rượu tức lìa được rượu, gia đình mình vui không? Mình thắng được rượu, mình lìa được ghiền rượu, bản thân mình vui mà gia đình cũng vui. Như vậy do lìa

mà vui đó là người tu, do được mà vui đó là người đời. Khi mình biết tu, lìa những bệnh ghiền rượu, ghiền thuốc, ghiền á phiện, tất cả những bệnh ghiền mình bỏ được, đó là vui.

Xa hơn nữa, lìa được ngũ dục ở thế gian đó là nguồn vui chân chánh của người học đạo. Người tu thiền khi được định Sơ thiền gọi là ly sanh hỷ lạc. Ly tức là lìa, lìa cái gì? Lìa cái mê đắm ngũ dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm điều này mà mình lìa được không dính không nhiễm nữa gọi đó là ly. Lìa được ngũ dục rồi thì lòng mình khoan khoái nhẹ nhàng gọi là được định Sơ thiền: ly sanh hỷ lạc. Thí dụ khi trước mình có tật thích đi xem hát, có gánh hát nào lại giống trông đi ra là mình nôn nao phải đi xem hát cho kỳ được. Bây giờ biết tu, khi nghe gánh hát giống trông, mình nhất định thôi bỏ không đi xem hát. Cho đến khi gánh hát dọn đi mà mình cũng không bén mảng tới rạp hát. Đó là mình thắng hay mình thua? Mình lìa được cái mê xem hát, đó là mình thắng, mình cảm thấy vui. Cái vui đó có tốn hao xu cắc nào đâu, không tốn tiền, không tốn bạc mà mình được sự an ổn. Cái vui đó do lìa mà được. Do xa lìa ngũ dục, không bị nhiễm trước, chúng ta được vui, gọi đó là ly sanh hỷ lạc được định Sơ thiền.

Kế nữa người đời thích vui, vui trong cảnh nhộn nhịp, vui nơi chỗ đông đảo ồn ào. Thí dụ như chỗ nào là chỗ vui của người đời? Rạp hát, sân đá bóng, phòng trà v.v... Những chỗ đó có chỗ nào là yên tĩnh đâu, toàn là chỗ nhộn, chỗ ồn. Nhưng đó là nơi họ vui nên họ tìm tới. Nhưng cái vui ồn náo nhộn nhịp đó có lâu bền hay không? Thí dụ như nơi rạp hát, khi người hề họ khéo giễu làm cho mình cười, cười ồ lên, mình cười đến nôn ruột đi nữa, nhưng một lát khi ra về, rồi cũng hết cười. Mình chỉ cười được khi trước mắt mình thấy, lỡ tai mình nghe những chuyện họ khéo gọi, lúc đó mình vui. Ra khỏi nơi đó rồi, không được vui nữa, nhất là đi xem hát tới mười một giờ mười hai giờ đêm mới về, vừa đi dọc đường vừa buồn ngủ, lúc đó có vui không? Hết vui rồi. Hơn nữa nếu tiền bạc mình eo hẹp, khi xem hát ra về, túi tiền mình sao nó trống rỗng! Nhớ lại ngày mai không đủ tiền mua gạo, lúc đó có còn vui không? Cho nên cái vui mình muốn thấy, muốn được ở chỗ ồn náo, cái vui đó chỉ là vui nhất thời, tạm bợ, không có lâu bền.

Ngược lại, người học đạo, người biết tu không thích cái vui ồn ào mà lại thích vui trong yên lặng, ngồi những nơi yên tĩnh, một mình nhìn trời, nhìn mây, ngắm hoa ngắm kiểng, lòng mình phơi phới nhẹ nhàng. Cái vui đó là vui của người trong đạo. Vì vậy người biết tu thiền lấy vui thiền định làm niềm vui của mình, cho nên gọi Nhị thiền là định sanh hỷ lạc. Do tâm được yên định sanh ra vui mừng, cái vui mừng đó có tốn hao gì không? Do tâm định, vui mừng phát ra, không có tốn hao gì cả. Vui trong yên định là cái vui sáng suốt, tinh táo, khỏe khoắn, an nhàn, không phải cái vui ồn ào, nhọc nhằn mỗi mệ. Vui ở chỗ nhộn nhịp làm cho mình mất sức khỏe, tiêu hao nghị lực, vừa tốn của vừa tốn công, vừa làm cho mình phải suy mòn sức lực. Vui của người tu, nơi yên lặng, trong lúc thiền định, cái vui đó nhẹ nhàng thanh thoát, tâm hồn sáng tỉnh đó mới là cái vui chân thật.

Kể nữa, người đời vui trong mê lầm, không phải vui trong tỉnh giác. Mê lầm là sao? Thí dụ đánh bạc họ cho đó là vui. Cái vui đó có phải là vui thật không. Khi đánh mà ăn thì vui, nếu thua thì khổ. Mà đánh bạc trăm lần đều ăn hết hay sao? Như vậy cờ bạc là khổ mà người ta tưởng là vui, rồi phải tốn tiền khổ sở. Đến sòng bạc mà họ nói là đi mua vui, cái vui đó là vui trong mê lầm. Rồi đến uống rượu họ cho là vui. Thí dụ năm bảy người rủ nhau tới quán rượu, chén thù chén tạc, người nào người nấy say lúy túy, cái đó vui không? Người đời cho ăn nhậu là vui, nhưng khi say lúy túy rồi nôn mửa, có vui không? Ngồi quán uống rượu họ cho đó là vui nhưng sự thật là rượu làm cho sức khỏe tiêu mòn, tiền bạc tốn hao, tăng trưởng si mê. Như vậy có phải là vui trong mê lầm hay không?

Đối với người học đạo, người Phật tử, vui của mình là vui giác ngộ. Thí dụ đang ngồi thiền có vấn đề khi trước mình không hiểu, nay bỗng dưng mình hiểu, hiểu đó thật là vui, có khi vui quá mình cười to lên... Đó là do giác ngộ mà vui. Hoặc khi mình đang đi, một vấn đề khi trước mình chưa thông, bỗng dưng tâm mình sáng ra mình hiểu được, lúc ấy vui không? – Rất là vui do giác ngộ mà vui. Cái vui đó có nhọc nhằn tốn hao gì đâu. Càng vui thì trí tuệ càng sáng phải không? Cái vui đó đưa chúng ta đến chỗ an lạc hoàn toàn vì đó là cái vui của giác ngộ giải thoát. Ngày xưa các vị Thiền sư ngồi tu, đến khi các ngài bừng ngộ, các ngài rất là hoan hỉ. Do giác ngộ mà các ngài hoan hỉ. Như vậy cái vui của người tu khác với cái vui của người đời. Người đời lấy mê lầm cho là vui, người tu do giác ngộ mà vui.

Thêm nữa, người đời vui trong ràng buộc. Ràng buộc là sao? Là thương yêu, quyến luyến. Thí dụ như bà nội có được một đứa cháu nội, nó chạy theo nắm tay bà nũng nịu, bà nội vui không? Hoặc đứa cháu ngoại nó chạy theo nói ríu rít đủ điều, bà ngoại thương không? Càng vui, càng thương, càng phải lo nhiều. Vì thương cháu quá, cho nên rồi lo cho nó ăn ngon, lo cho nó mặc đẹp... Lo hết con tới cháu, lo hoài đến ngày nhắm mắt cũng chưa xong. Vui như vậy là vui trong ràng buộc.

Hơn nữa, người nào được nhiều người thương, người đó vui không? Thấy mình được thiên hạ quý trọng, kính nể, lúc đó là vui. Nhưng một người thương mình là một sợi dây trói buộc, hai người thương, là hai sợi dây, mười người thương là mười sợi dây... Thương nhiều thì gỡ khó. Vậy mà người ta vui được thiên hạ thương, được thiên hạ chú ý, quý mình như ngọc như ngà v.v... Do đó, người đời càng vui, thì càng đắm mình trong sự trói buộc, trói buộc trong tình thương gia đình, tình thương con cháu tình thương những người chung quanh v.v... càng thương nhiều thì càng bị buộc nhiều!

Ngược lại người tu, nhất là người tu Phật, vui là khi giải thoát. Những gì ràng buộc, làm cho mình bị rối rắm, phải cắt bỏ nó đi. Cắt bỏ được một mối là vui mừng một mối. Cắt bỏ đây không có nghĩa là bỏ chồng bỏ con... mà cắt bỏ là bỏ những tình thương không lợi ích mà còn gây thêm tai hại cho mình. Thí dụ như người đó với mình không phải là thân thuộc mà họ nói những lời ngọt ngào,

những lời thương yêu rồi mình tưởng họ thương thật, tự nhiên mình tự trói mình rồi mình khổ. Ở thế gian có những lời nói không đúng với tâm niệm, họ nghĩ một đằng mà nói một nẻo để cầu lợi, để nắm giữ những gì họ thích. Mình phải biết rõ những lời nói đó không phải thật, đừng để bị cột trói. Tình thương chân thật nhất là tình thương cha mẹ với con cái, mà có khi còn phai nhạt, có khi còn gặp những đứa con bất hiếu thay! Huống nữa là những người ngoài chắc gì họ thương mình thật, mà nghe nói họ thương, mình vui mừng thích thú, e rằng có ngày sẽ phải khổ. Vì vậy những tình cảm thương yêu quyến luyến vô tình trói cột làm cho mình phải khổ! Người tu lấy sự giải thoát làm vui, không thể bị trói buộc bởi những tình cảm riêng tư và những ngũ dục bên ngoài.

Người đời nghĩ rằng cuộc đời mình phải được an vui hạnh phúc, nhưng từ thuở nhỏ cho đến hiện nay năm mươi, bảy mươi tuổi, quý vị thấy đời mình vui nhiều hay khổ nhiều? – Khổ nhiều! Vì sao mình muốn vui mà lại khổ? – Vì mình muốn vui mà vui trên cái khổ của người khác, cho nên người khác cũng muốn vui mà vui trên cái khổ của chính mình. Vì sát phạt lẫn nhau để được vui, nên cái vui đó khó mà được vẹn toàn. Những người từ sông bạc đi ra đâu phải ai ai cũng đều hơn hờ. Trong mười người, độ hai người vui mừng, còn tám người thì âu sầu đau khổ. Như vậy tại sao người ta cứ đến sông bạc mãi? Tám lần khổ chỉ có hai lần vui. Có khi đủ cả mười lần khổ là khác!

Ở đời nếu chúng ta tìm vui trong sự thắng người, trong cảnh nhộn nhịp v.v... thì cái vui đó chỉ là tạm bợ mong manh, không lâu bền được. Chúng ta phải tìm những niềm vui chân thật ở đạo: vui khi thắng mình, lìa được những tật xấu; vui khi được ở chỗ yên tịnh, tâm hồn được an ổn; vui khi được tỉnh giác, thoát ly được những buộc ràng. Nếu sáng suốt chúng ta tìm cái vui chân thật, thì cái vui sẽ lâu dài bền bỉ, còn mê lầm chúng ta sẽ đuổi theo những cái vui giả dối thì vui ít mà khổ nhiều. Mong rằng quý vị luôn luôn sáng suốt để được an vui hạnh phúc mãi mãi.

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay chúng tôi đọc bốn câu kệ sau đây để quý vị dùng làm kim chỉ nam trong năm mới:

Nguồn vui mãi vô tận,
Khi nhìn ánh nguyệt chân.
Nơi nơi đều cực lạc,
Phút phút hiện chân thân.

Nguồn vui mãi vô tận, là nguồn vui nào?

Khi nhìn ánh nguyệt chân: Khi nhìn thấy mặt trăng thật, là mặt trăng nào? Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật nói mặt trăng thật và mặt trăng thứ hai, chúng tôi nói thêm nữa là bóng mặt trăng. Mặt trăng chân thật chỉ tâm thể bất sanh bất diệt của mình, mặt trăng thứ hai chỉ cái chân thể đó hiện nơi sáu căn, còn bóng mặt trăng là chỉ ý thức duyên với pháp trần. Muốn được nguồn vui vô tận là khi nào mình thấy được mặt trăng chân thật. Khi ấy thì thế nào?

Nơi nơi đều cực lạc: Nơi nào cũng cực lạc, không phải chỉ riêng cõi Tây phương.

Phút phút hiện chân thân: Phút nào cũng hiện cái thân chân thật.

Chúng tôi xin chúc tất cả quý Phật tử sang năm Mậu Thìn này được một nguồn vui vô tận khi nhìn thấy mặt trăng thật, rồi nơi nào cũng là cực lạc, giờ nào cũng là Niết-bàn. Đó là lời chúc lành của chúng tôi gửi đến quý vị.

NAM-MÔ BỒN-SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



TIỆC TRÀ CUỐI NĂM

TẤT NIÊN MẬU THÌN 1989

Hôm nay là buổi lễ cuối năm để chúng ta chuẩn bị sang năm mới. Nó có ý nghĩa của buổi lễ tất niên và cũng là buổi lễ đón giao thừa...

Trước khi uống trà và dùng bánh mứt, chúng tôi kể một câu chuyện và nêu lên câu hỏi. Ai trả lời đúng, người đó được danh dự khai mạc buổi lễ.

Câu chuyện đó như sau:

“Thiền sư Huệ Minh, đệ tử ngài Pháp Nhãn, khi Ngài làm Trụ trì, một hôm có hai Thiền khách đến tham vấn. Ngài hỏi:

- Quý vị ở đâu đến?

Thiền khách đáp:

- Chúng tôi ở Thành đô.

Ngài bảo:

- Thượng tọa rời Thành đô đến núi này, thì ở Thành đô thiếu Thượng tọa, ở núi này dư Thượng tọa. Nếu dư thì ngoài tâm có pháp, nếu thiếu thì tâm pháp không trùm khắp. Đáp được thì ở, đáp không được thì đi.”

Bây giờ quý vị thử đáp đùm câu đó.

Thầy Thông Phương xin đáp trước:

- Chỉ thế ấy thôi, nói gì thiếu với dư.

- Tôi chưa chấp nhận. Ai đáp nữa?

Thầy Trụ trì Thiện Pháp nói nhanh:

- Huệ Minh! Huệ Minh!

- Tôi cũng chưa chấp nhận. Ai có câu đáp nào khác?

Dè dặt rồi, thôi tôi đáp thế cho: Tôi vẽ một vòng tròn (Thầy Viện chủ đưa tay lên vẽ một vòng tròn). Quý vị bằng lòng không? Sự thật như vậy thôi: Tròn đồng thái hư, không thiếu không dư.

- Ông Trụ trì thay tôi khai mạc bữa tiệc, rồi tôi sẽ nói chuyện sau.



TÌM LẠI MÌNH, BIẾT ĐƯỢC MÌNH LÀ TRÊN HẾT

TẤT NIÊN MẬU THÌN 1989

Đề tài chúng tôi nói chuyện hôm nay là: “Tìm lại mình, biết được mình là trên hết.” Đề tài này, mới nghe qua quý vị thấy quá đơn giản, nhưng thật là thiết yếu trong cuộc sống của chúng ta.

Chúng ta ai ai cũng có thói quen chạy ra bên ngoài, tìm kiếm bên ngoài. Vì thế chúng ta hiểu biết rất nhiều việc bên ngoài, nhưng khi trở lại tìm hiểu bản thân mình, con người mình thì rất là thiếu sót. Nói như vậy không có nghĩa là chúng tôi phủ nhận ngành y khoa nghiên cứu về con người. Ở đây tôi muốn nói con người chúng ta còn có một giá trị khác hơn nữa. Ngoài cái thân hiện đang đi đứng nằm ngồi này, còn một cái gì nơi chúng ta mà chúng ta cần tìm hiểu. Vì thế xoay lại mình tìm cho ra cái chân thật của chính mình là điều tối quan trọng. Nếu không, thì đời sống chúng ta trở thành lạt lẽo vô vị. Chẳng lẽ chúng ta sống chỉ để ăn mặc ngủ nghỉ... rồi chờ đến ngày chết sao? Chúng ta cần phải biết: Sống còn có cái gì cao siêu hơn ở bên trong. Vì chúng ta cứ phóng ra bên ngoài nên mất mình mà không biết. Vì vậy chúng tôi mới nhắc quý vị phải: Tìm lại mình, biết được mình là trên hết.

Lâu nay người ta hiểu lầm cho rằng đạo Phật là huyền bí, cao siêu, nhưng thật ra đạo Phật rất là thật tế, vì luôn luôn chủ trương xoay lại tìm con người chân thật của chính mình. Biết được mình chẳng phải là điều rất thật tế hay sao? Các cơ quan của chúng ta như mắt, tai, mũi, lưỡi... quen phóng ra bên ngoài để tìm hiểu, phân tích, mà quên nhìn lại nơi mình. Vì lẽ đó trong nhà thiền có dạy: phản quan tự kỷ bỏn phận sự, nghĩa là xoay lại chính mình mới là bỏn phận chánh. Nếu chúng ta biết được tất cả bên ngoài, mà không biết tí gì về chúng ta, đó là một thiệt thòi lớn lao. Người thế gian khi làm điều gì đều muốn được thành công, nhưng sự thành công đó kéo dài lắm cũng chỉ năm ba mươi năm rồi cũng phải buông, không giữ được mãi mãi. Chỉ có cái chân thật của chính mình mới lâu dài vĩnh cửu. Nghĩ mới hôm nào chúng ta đôi ba mươi tuổi mà ngày nay đã già rồi, đời sống con người ngắn ngủi làm sao! Chẳng bao lâu rồi đến giờ phút cuối cùng! Vì vậy tất cả của cái thế gian nếu chúng ta nghĩ là nguồn hạnh phúc, nguồn an vui tuyệt đối, thì điều này không hợp với lẽ thật. Chỉ có biết rõ được mình mới là điều quan trọng và thật tế. Lấy ví dụ cho dễ hiểu: Như người ở thế gian họ rành rẽ việc của làng xóm, của đất nước, của thế giới, nhưng việc trong nhà họ không biết tí nào, thì người đó có thiếu thật tế hay không? Việc trong nhà là nơi gốc họ sống mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm, mà họ không biết, chỉ biết chuyện bên ngoài, quả là thiếu thật tế lắm vậy. Nếu chúng ta biết tất cả, cho đến những vì sao xa xôi trên bầu trời, đó cũng chỉ là biết bên ngoài. Nếu chúng ta quay lại biết được chính mình, đó mới là điều cần thiết.

Hiện giờ có nhiều người thường nói cái gì cũng mình, cũng tôi, cũng ta. Nhưng thử hỏi, cái gì là mình, là ta, thì khó trả lời cho thông được. Nếu nói thân này là mình, khi chưa có thân là chưa có mình sao? Nếu có thân rồi mai kia thân

hoại thì mình ở đâu? Nếu nói thân này là mình, thân này do đất nước gió lửa họp thành, đúng ra là vô tri, chẳng lẽ mình lại vô tri hay sao? Nếu nói thân này có cả phần tinh thần lẫn vật chất, thì phần nào là mình? Tinh thần hay vật chất? Những điều đó rất là thiết yếu mà ít người quan tâm đến! Chúng ta cứ mãi lo tìm sanh kế, sống ngày này qua ngày khác, cuối cùng từ giã cuộc đời. Rồi ngang đó chúng ta không biết ra sao nữa, đó là điều thật đáng buồn. Vì vậy người tu là biết quay lại tìm cho ra: Mình là cái gì? Là thân tứ đại này chăng? Là những tình cảm vui buồn thương ghét chăng? Hay là cái gì cao siêu hơn nữa? Chúng ta tu cốt phải làm sao thấy được con người mình, con người chân thật.

Chúng tôi xin dẫn bài kệ của một Thiên sư cư sĩ, ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ, đời Trần. Ngài làm bài kệ soi lại mình, nhan đề là “Chiếu Thân”.

Tiêu đầu lan gạch bị kim bào,
Ngũ thất niên gian thị xưởng tào.
Túng giả siêu quần kiêm bạt tụy,
Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao.

Bài dịch:

Soi Thân

Sém đầu dập trán bởi đua chen,
Năm bảy mươi năm kiếp ngựa hèn.
Ví thực bạt siêu ngoài thói tục,
Một lần buông xuống một lần lên.

Trúc Thiên

Sém đầu dập trán bởi đua chen: Trải qua bao nhiêu thời gian chạy theo thế tục làm cho đầu phải sém, trán phải dập, cũng bởi đua chen với đời, rồi cuộc đời không tới đâu, vất vả nhiều mà kết quả không bao nhiêu, cho nên nói:

Năm bảy mươi năm kiếp ngựa hèn: Như con ngựa yếu, chúng ta trải qua năm bảy mươi năm mệt mỏi cũng không được gì!

Ví thực bạt siêu ngoài thói tục: Nếu thật vượt ra được ngoài thói tục, tức là thói đua chen giành giật, thì sẽ ra sao?

Một lần buông xuống một lần lên: Vì sao buông xuống lại được lên? Vì buông đi một gánh nặng là chúng ta nhẹ bớt một phần. Nếu buông nhiều chùng nào chúng ta càng nhẹ chùng này, cho nên càng buông thì càng lên. Nếu chúng ta giành giật tranh đua nhau mãi, chỉ là làm khổ cho nhau, chớ có lợi ích gì! Biết nhường nhịn nhau, biết trở lại tìm mình, và vượt ra ngoài thói tục, chúng ta sẽ buông xả những tranh đua giành giật. Lúc ấy chúng ta sẽ cảm thấy nhẹ nhàng siêu thoát. Là người biết tu, biết học đạo, chúng ta phải trở lại mình, thấy rõ mình, đó là điều hết sức thiết yếu.

Biết được mình có giá trị gì?

Thí dụ: Có người muốn bất cứ điều gì trong cuộc đời như tiền tài danh vọng, họ đều được toại nguyện, người đó được hạnh phúc chưa? Mới nhìn qua tưởng chừng như họ được đại hạnh phúc vậy. Nhưng đến khi cái chết gần kề, họ muốn sống cũng không được, thì lúc đó đau khổ ngàn nào! Họ được tất cả sự vật bên ngoài, mà ngay bản thân họ, họ không tự cứu được, cũng không ai cứu họ được. Như vậy tất cả sự vật bên ngoài đối với họ, còn có giá trị hay không? Còn có người tuy tiền của không bao nhiêu, đời sống rất đạm bạc nhưng họ đã thấy rõ được họ, biết cái gì là thật, cái gì là hư. Đời của họ có một chỗ tựa, có một chỗ đứng vững vàng không còn hồi hộp, lo sợ gì nữa. Họ sống an nhàn tự tại, không còn sợ ngày mai khi chết rồi sẽ ra sao? Họ tự thấy mình một cách rõ ràng tỉnh táo, biết mình sẽ không còn phải đau khổ nữa, không còn phải sa vào ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Chính mình biết được mình, đó mới là cái giá trị cao nhất của cuộc đời.

Trong kinh Pháp Hoa có nói thí dụ: Có một ông vua sai binh tướng đi đánh giặc. Khi binh tướng thắng trận trở về, nhà vua thưởng cho vị tướng tài giỏi nhất một hòn ngọc Ngài cất trong búi tóc. Còn những tướng thường chỉ được tặng những vật phẩm thường thôi! Trong câu chuyện này nhà vua dụ cho đức Phật, vị tướng tài giỏi nhất dụ cho những Bồ-tát đã ngộ được Tri kiến Phật trong hội Pháp Hoa, nên được tặng cho hạt minh châu. Ngộ được Tri kiến Phật tức là thấy được chính mình, đó là điều quan trọng nhất. Biết được mình mới là giá trị cao nhất trong cuộc đời. Nhưng con người mà mình tìm được, mình biết được là con người nào? Chúng tôi gọi đó là con người chân thật. Còn con người nặng bốn mươi năm mươi ký là con người tạm bợ, chỉ sống mấy mươi năm rồi tan rã. Chỉ có con người chân thật mới không bị hủy hoại, không bị tiêu mất.

Con người chân thật đã từng được nói đến trong kinh Phật, từ những kinh Nguyên thủy cho đến kinh Đại thừa và Thiên tông (thật ra kinh Nguyên thủy không xác định rõ về con người chân thật. Chúng tôi sẽ giải thích tại sao trong phần sau).

Trước hết chúng tôi dẫn những kinh Nguyên thủy. Trong kinh A-hàm hay các bộ Nykàya, đức Phật thường dạy: Nếu diệt hết tham sân si, dẹp hết các phiền não thì mầm sanh tử dứt, gọi là được giải thoát hay là nhập Niết-bàn. Trong kinh Phật chủ trương vô thường, khổ, không, vô ngã. Nếu vô ngã, khi nói giải thoát, nếu nhập Niết-bàn thì cái gì giải thoát, cái gì nhập Niết-bàn? Đó là một vấn đề mà đa số người học Phật đều thắc mắc. Thật ra thời đức Phật, đức Phật phải đương đầu với giáo lý Bà-la-môn. Giáo lý này chủ trương có thần ngã, người tu chín chắn sau khi chết, thần ngã sẽ nhập vào Đại ngã hay còn gọi là trời Đại Tự Tại hay là Phạm Thiên. Thần ngã trong đạo Bà-la-môn là cái hiểu biết, cái suy tính của con người cũng giống như linh hồn mà dân chúng bình dân thường tin tưởng. Để phá chấp về thần ngã hay linh hồn, đức Phật thuyết lý vô ngã. Nói vô ngã là để phá chấp hữu ngã của Bà-la-môn, vì chấp như thế không thể đến được cái chân thật. Những suy nghĩ, phân biệt, hiểu biết là hiện tượng của thần ngã, tức là tướng sanh diệt, mà cho rằng nó không sanh có diệt, đó là điều sai lầm. Vì vậy Phật nói cái đó

không phải là ngã. Nếu nói giải thoát, nói nhập Niết-bàn là cái ngã giải thoát, cái ngã nhập Niết-bàn, thì người ta sẽ hiểu lầm đó là cái ngã của Bà-la-môn. Vì vậy đức Phật chỉ nói giải thoát, chỉ nói nhập Niết-bàn, mà không nói chủ từ: Cái gì giải thoát cái gì nhập Niết-bàn. Đức Phật dạy chúng ta đừng chấp, để chúng ta tu hành giải thoát, đến đó rồi sẽ biết.

Chúng ta không khỏi thắc mắc: Nói giải thoát, nói nhập Niết-bàn, là phải có chủ từ, có cái gì giải thoát, có cái gì nhập Niết-bàn. Thí dụ như nói được mở trời, được mời vào nhà sang trọng, thì phải có ai được mở trời, ai được mời vào nhà sang trọng. Chẳng lẽ chỉ có động từ mà không có chủ từ? Sở dĩ đức Phật không nêu lên con người chân thật - nghĩa là do đạt được con người chân thật mà chúng ta giải thoát, do đạt được con người chân thật mà chúng ta nhập Niết-bàn - là để tránh cái lỗi chấp là thần ngã như bên Bà-la-môn. Nếu làm chấp cái được giải thoát, được Niết-bàn là thần ngã thì không giải thoát. Vì vậy các kinh Nguyên thủy không nói ai được giải thoát, ai được Niết-bàn.

Tuy nhiên, đức Phật không phải không nói về vấn đề ấy, chúng tôi xin dẫn một đoạn trong kinh Nguyên thủy: Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, có sự không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi. Này các Tỳ-kheo, nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, thời ở đây không thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi. Vì rằng, này các Tỳ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi nên có sự trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi.” Đoạn này được trích trong kinh Phật Sở Thuyết, trang 382 của Tiểu Bộ Kinh, Pali, do Hòa thượng Minh Châu dịch. Trong đoạn kinh này đức Phật xác nhận có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi. Vì có cái đó cho nên mới có xuất ly, tức là có giải thoát. Đức Phật xác nhận rõ ràng có cái không nói tên, nhưng chúng ta ngầm hiểu đó là con người chân thật của chúng ta.

Qua đến kinh điển Đại thừa, con người chân thật được nêu lên rất rõ ràng. Trong kinh Kim Cang, Phật có nói bài kệ:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai

Dịch:

Nếu do sắc thấy ta
Do âm thanh cầu ta
Người ấy hành đạo tà
Không thể thấy Như Lai

Chữ “Ta” trong bài kệ chỉ cái gì? Nếu “ta” chỉ hình tướng đức Phật khi còn tại thế ở Ấn Độ, thì hình tướng đó ngày nay không còn nữa. Nếu “ta” chỉ cái khi đức Phật nhập Niết-bàn thì cũng không hợp lý. Chữ “Ta” (ngã) trong bài kệ chỉ cái

ta mà mọi người sẵn có, cái ta đó còn gọi là pháp thân hay Phật tánh. Kinh điển Đại thừa nói cái thân hiện có của chúng ta là cái thân tạm bợ giả dối. Ngay trong cái thân tạm bợ giả dối này có cái chân thật bất sanh bất diệt, gọi là pháp thân hay Phật tánh. Chữ “ngã” là chỉ cho pháp thân. Pháp thân không phải là sắc tướng; cho nên không do sắc mà thấy. Pháp thân không phải là âm thanh, cho nên không do âm thanh mà cầu. Sắc tướng âm thanh là tướng sanh diệt tạm bợ, nếu dùng sắc tướng âm thanh mà cầu gọi là hành đạo tà, không thể thấy được pháp thân, cho nên nói: Không thể thấy Như Lai, Như Lai là chỉ cho pháp thân. Kinh điển Đại thừa nêu lên cho chúng ta thấy mỗi người đều sẵn có pháp thân.

Ngày xưa khi còn ở Phật học đường, chúng tôi thắc mắc không hiểu vì sao các nhà tạc tượng ở Việt Nam, khi tạc hình đức Phật lại giống người Việt Nam. Chẳng lẽ các vị ấy không biết đức Phật là người Ấn Độ hay sao? Ở Trung Hoa cũng vậy, hình đức Phật giống người Trung Hoa, ở Nhật Bản hình đức Phật giống người Nhật Bản... vì sao các nhà điêu khắc lại tạc tượng như vậy? Đó là điều thắc mắc của chúng tôi. Ngày nay khi học kỹ kinh điển Đại thừa rồi, chúng tôi mới biết tinh thần Đại thừa không thừa nhận đức Phật với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp như ở Ấn Độ, mà luôn luôn đề cao Phật pháp thân. Phật pháp thân là tánh giác mỗi người sẵn có. Con người dù ở Trung Hoa, ở Nhật Bản hay ở Việt Nam, ai cũng có tánh giác như đức Phật ở Ấn Độ. Nếu chúng ta khéo tu, khéo chuyển thì mai kia chúng ta cũng giác ngộ thành Phật như Ngài. Các nhà điêu khắc, hiểu được lý này, nên tạc hình đức Phật giống như người của nước mình. Đó là để nói lên tinh thần Đại thừa, chỉ thấy Phật là Phật pháp thân. Phật pháp thân thì ở nơi nào cũng có, chớ không riêng ở quốc độ nào. Chỉ có người nhận được cái chân thật nơi mình, ngoài âm thanh, ngoài sắc tướng, mới có thể thấy Như Lai, tức là Phật pháp thân.

Trong nhà thiền, con người chân thật còn được gọi là Bản lai diện mục hay là ông chủ. Trường hợp Lục tổ Huệ Năng khi nhận được y bát của Ngũ Tổ rồi, Ngài rời Huỳnh Mai ra đi. Có một đoàn người dẫn đầu là Thượng tọa Huệ Minh đuổi theo để đoạt lại y bát... Nhưng khi Thượng tọa Minh gặp Lục Tổ rồi, thưa rằng: “tôi đến đây vì cầu pháp, chớ không phải giành lại y bát”, Lục Tổ bảo: “Nếu muốn cầu pháp, ông hãy bình tĩnh lắng tâm nghe tôi hỏi.” Thượng tọa Minh yên lặng giây lâu, Lục Tổ mới hỏi: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?” Ngay đó ngài Huệ Minh ngộ, Ngài ngộ cái gì? Ngài ngộ cái bản lai diện mục. Bản lai là xưa nay, diện mục là mặt mắt, tức là bộ mặt sẵn có của mình từ xưa đến giờ. Cái đó chúng tôi còn gọi là con người chân thật.

Trong sử các Thiền sư Trung Hoa, có Thiền sư Sư Nhan, Ngài thường ngồi tu trên tảng đá, ngồi một lát, Ngài thấy có hơi lơ là, bèn tự gọi: “Ông chủ!” Rồi ứng thanh: “Dạ!” Bèn bảo tiếp: “Tĩnh tĩnh, đừng bị người lừa nghe!” Lâu lâu Ngài tự gọi rồi tự đáp. Tu như vậy, về sau Ngài trở nên một Thiền sư nổi danh thời bấy giờ.

Danh từ ông chủ, hay danh từ Bản lai diện mục, trong nhà Thiền thường hay nhắc đến, là để chỉ cái chân thật sẵn có nơi mọi người chúng ta. Rất tiếc vì chúng ta không nhận thấy, hay vì chúng ta quên nên không sống được với cái chân thật đó. Vì vậy đức Phật bảo chúng ta mê, mê là quên mình có con người chân thật, rồi đuổi theo, lo lắng cho con người tạm bợ giả dối, đến khi con người tạm bợ sắp tan rã lại hoảng sợ cuống cuồng lên, không biết rồi mình sẽ ra sao? Ngộ là thấy được con người chân thật của mình, và hằng sống với cái chân thật ấy, đó là nguồn hạnh phúc vô cùng, cho nên gọi đó là Niết-bàn, là an lạc, là giải thoát.

Muốn biết được ông chủ của mình hay là con người chân thật của mình, việc đó dễ hay khó? Thật là thiên nan vạn nan. Chúng tôi dẫn bài kệ của một Thiền sư Việt Nam đời Lý, ngài Ngộ Ấn. Khi sắp thị tịch, Ngài có làm bài kệ:

Diệu tánh hư vô bất khả phan,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị càn.

Dịch:

Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin,
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin.
Tươi nhuận sắc ngọc trong núi cháy,
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Trong lò lửa cháy hực, một hoa đang nở tươi thắm, điều đó có tin được hay không? Thật là khó tin. Tuy khó tin mà có thật, mới là lạ chứ! Thân chúng ta từ hình thức vật chất đến phần tinh thần nghĩ suy tính toán, đều luôn luôn sanh diệt đổi thay. Nhưng trong cái sanh diệt đổi thay đó, có cái chưa bao giờ sanh diệt đổi thay. Chính cái đổi thay, cũng còn gọi là vô thường, đức Phật ví như là lửa, vì lửa đốt cháy làm sự vật phải tiêu mòn. Vì vô thường nên con người chúng ta luôn luôn thay đổi, từ trẻ đến già, từ già đến chết, thay đổi không bao giờ dừng. Thân, tâm chúng ta đều vô thường. Trong cái vô thường đó, muốn tìm cái không vô thường, rất khó mà tìm được, chẳng khác nào trong lò lửa mà có một đóa hoa sen đang nở tươi thắm, không bao giờ bị khô héo. Điều này tuy khó tin mà có thật. Thấy được điều này thật là hãn hữu. Thấy được rồi, chúng ta hết còn lo sợ cho cuộc sống của mình vì chúng ta còn có chỗ tựa, còn có cái miên viễn không bao giờ mất. Thân này, cảnh này dù có mất đi, nhưng cái chân thật nơi chúng ta luôn luôn hiện hữu, có mất bao giờ! Vì thế đối với sanh tử, các vị đạt đạo thấy như trò chơi, còn chúng ta chưa thấy đạo nên khi thân này tan hoại, chúng ta lo sợ kinh hoàng. Nếu còn sống thêm năm mươi năm nữa, chúng ta vui mừng vô hạn. Còn trong cái vô thường, mất trong cái vô thường mà mừng sợ làm gì? Có cái chưa bao giờ bị vô thường, chưa bao giờ bị mất, chúng ta lại không thấy. Vì thế cái không vô thường, không tan hoại được ví như hòn ngọc quý trên ngọn núi đang cháy, lửa cháy hừng hực mà hòn ngọc vẫn tươi nhuận, cũng như hoa sen trong lò lửa hực mà vẫn tươi thắm. Hình ảnh trái ngược này, người thế gian không bao giờ tưởng tượng được

nhưng người tu Phật lại thấy được điều đó. Vì thế người tu còn gọi là người xuất thế gian, tức là người vượt qua sự tưởng tượng, sự nghĩ bàn của thế gian. Thật vậy người tu Phật khi công phu được viên mãn rồi, thì thấy rõ điều đó không nghi ngờ.

Trong hai câu đầu của bài kệ, ngài Ngô Ân dạy chúng ta:

Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin,
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin.

Tánh nhiệm màu rỗng không, không có thể vin theo, hay nắm bắt được. Muốn ngộ được diệu tánh ấy, tâm mình phải rỗng rang, không còn những ý niệm lăng xăng dao động. Nhưng hiện nay tâm mình lúc nào cũng đầy chặt cho đến tràn trề. Muốn tâm được rỗng rang, chúng ta phải buông hết đi, ném sạch hết đi, thì mới thấy cái chân thật rỗng rang đó.

Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy,
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Khi tâm mình được rỗng rang thanh tịnh rồi, chúng ta mới thấy ngay nơi thân vô thường này có cái chân thật không vô thường, giống như trong ngọn núi đang cháy có hòn ngọc tươi nhuần, trong lò lửa hừng hực có một đóa hoa sen xinh tươi đang nở. Điều này rất khó tin, nhưng có thật, nếu chúng ta khéo tu, khéo ứng dụng thì sẽ thấy được, chắc chắn không nghi ngờ.

Chính đức Phật Ngài đã sống được với cái diệu tánh chân thật ấy nên Ngài ung dung tự tại trước mọi hoàn cảnh. Chư Tổ khi xưa, các Ngài cũng thấy được và sống được với cái chân thật đó, cho nên việc sanh tử đối với các ngài như một trò chơi, không có nghĩa lý gì!

Ở Trung Hoa, Thiền sư Tịnh Niệm, còn gọi là Thủ Sơn Niệm hay là Niệm Pháp Hoa, khi sắp tịch Ngài có nói bài kệ bốn câu như sau:

Bạch ngân thế giới kim sắc thân,
Tinh dữ phi tình cộng nhất chân.
Minh ám tận thời câu bất chiếu,
Nhật luân ngộ hậu kiến toàn thân.

Dịch:

Thế giới bạch ngân thân sắc vàng,
Tinh với phi tình một tánh chân.
Tối sáng hết rồi đều chẳng chiếu,
Vàng ô vừa xé thấy toàn thân.

Khi Ngài thấy được con người chân thật của mình rồi thì cái thân vô thường bại hoại này có mất đi, chẳng qua như bọt nước dưới biển tan ra rồi trở về biển chớ có mất mát gì đâu. Cho nên nói trời xé là khi Ngài tịch, Ngài sẽ thấy được toàn thân của Ngài chớ không có mất.

Ở Việt Nam, Thiền sư Liễu Quán (?-1743) có nói bài kệ:

Thất thập dư niên thế giới trung,
Không không sắc sắc diệc dung thông.
Kim triêu nguyệt mãn hoàn gia lý,
Hà tất bồn man vấn tổ tông.

Dịch:

Hơn bảy mươi năm ở cõi trần,
Không không sắc sắc thấy dung thông.
Hôm nay nguyệt mãn về quê cũ,
Nào phải bồn ba hỏi tổ tông.

Đối với Ngài khi thân này tan hoại, đó là lúc trở về quê cũ, không có gì mất mát, không có gì phải âu lo buồn khổ. Thấy đạo tức là thấy mình có con người chân thật rồi thì sự sống chết đối với Ngài là một trò chơi không còn quan trọng nữa, vì thế Ngài ra đi thảnh thơi tự tại, không có sợ sệt gì cả. Còn chúng ta vì chưa thấy đạo, chưa thấy cái chân thật nơi mình, nên khi mất cái thân giả tạm này, chúng ta phải hoảng sợ, lo âu không biết rồi thân phận mình sẽ ra sao? Và chúng ta buồn khổ tiếc nuối cái thân này...

Trở lại chuyện thật tế hơn, chuyện của phàm phu: Như tôi là một phàm tăng, sanh trong thời mạt pháp, lại thêm phước mỏng nghiệp dày, nhưng trên đường tu với tâm cố gắng mãnh liệt, tôi vẫn tin được mình có con người chân thật, lòng tin của tôi kiên cố không có chút nghi ngờ. Chúng tôi không nói vấn đề tu chứng chi cả, chỉ nói lòng tin vững chắc: Nơi tôi có con người chân thật.

Ngày trước tôi có mặc cảm là tôi không có được phước duyên như quý Hòa thượng đi tu từ thuở nhỏ, năm bảy tuổi, hay mười một mười hai tuổi. Đến năm ngoài hai mươi tuổi tôi mới xuất gia, kể ra là quá muộn rồi, thật là phước mỏng nghiệp dày! Khi vào chùa tôi được biết là mình tu nhằm thời mạt pháp, chắc không sao tiến nổi. Tu là để gieo duyên lành cho đời sau tiếp tục, chớ không có chút hy vọng gì tìm ra đạo lý cao siêu! Các Thầy Tổ của chúng tôi thường nhắc: “Mình sanh thời mạt pháp, thôi thì dùng Lục tự Di-đà, niệm Phật rồi sau Phật rước về nước của Ngài. Qua được bên ấy, dù là hàng hạ sanh, hạ phẩm cũng còn vui hơn ở cõi ta- bà đau khổ này.” Yên lòng như vậy, tôi không nghĩ gì hơn là cố gắng gieo chút duyên lành với Phật pháp.

Tuy nhiên tôi có thói quen là làm việc gì cũng không dám tự mãn. Dù Thầy Tổ có dạy như vậy, nhưng khi học kinh điển, tôi thấy đức Phật do ngòì thiên mà thành đạo. Tôi không chấp nhận niệm Phật để được về nước Phật làm con dân của Ngài, như vậy chắc là buồn lắm. Vì thế tôi mò mẫm cố làm sao thấy được điều mà Phật đã dạy. Chúng tôi thấy rõ ràng là đức Phật do ngòì thiên dưới cội bồ-đề mà được giác ngộ, chớ không phải niệm Phật mà được giác ngộ. Vì vậy noi gương Ngài, tôi tập ngòì thiên. Nhưng khổ nổi, ai dạy mình ngòì, đọc sách nào đây? Tôi mới lục trong Tạng Kinh, đọc thêm các sách Thiên tông. Sao mà khó hiểu quá! Tôi rất bi quan, đúng là mình sanh thời mạt pháp, không có phương cách nào tiến

tu nổi! Nhưng tôi có niềm tin vững chắc là mình phải tu thiền mới mong đạt đạo, vì đó là con đường của Phật và chư Tổ đã đi. Thế nên tôi quyết chí tu thiền, mặc sự việc sẽ ra sao. Tôi lấy bản thân mình làm thí nghiệm, sống được cũng tốt, mà chết đi cũng tốt. Chớ vô lý làm sao, đức Phật tu một đàng, mình lại tu một nẻo. Và sau đó khi bắt đầu thật hành, chúng tôi phải dọ dẫm lần hồi vì không có thầy, không có bạn hướng dẫn đàng hoàng. Nhờ hồng ân của Phật Tổ chúng tôi thấy được một chút đạo lý để giữ vững niềm tin mình có một con người chân thật. Và chúng tôi khẳng định điều đó không còn nghi ngờ gì nữa. Giả sử bây giờ có bao nhiêu lý luận nào hay thế mấy mà nói rằng không có con người chân thật, tôi vẫn lắc đầu không bao giờ chấp nhận. Tôi vẫn tự ví mình như ngài Đại Mai Pháp Thường.

Ngài Pháp Thường sau khi tham vấn Mã Tổ rồi, Ngài về núi Đại Mai cát am ở ẩn. Mã Tổ nghe tin Ngài ở núi mà không biết Ngài ngộ cái gì, cho nên sai một vị Tăng đến thăm dò. Vị Tăng đến hỏi:

- Ngài gặp Mã Tổ đã được cái gì mà về ở núi này?

Ngài đáp:

- Tôi chỉ nghe Mã Tổ nói “tức tâm tức Phật”, tôi nhận được lý đó nên về ở núi này.

Vị Tăng nói:

- Gần đây Mã Tổ lại nói: “phi tâm phi Phật”.

Ngài nói:

- Ông già mê hoặc người, mặc ông nói: “phi tâm phi Phật” tôi chỉ biết “tức tâm tức Phật” thôi. Nghe nói câu đó, vị Tăng trở về bạch lại với Mã Tổ.

Mã Tổ nói với đại chúng:

- Trái Mai đã chín.

Như vậy “chín” là sao? Tức là được lòng tin không thối chuyển. Chính Mã Tổ là thầy của Ngài, đã nói “tức tâm tức Phật” mà bây giờ Mã Tổ đổi lại “phi tâm phi Phật”. Mặc ông già mê hoặc người, Ngài chỉ biết “tức tâm tức Phật”. Chính lòng tin đó khiến Ngài tu hành không thối chuyển.

Tuy chúng tôi tu không bằng ngài Đại Mai, nhưng chúng tôi cũng tin chắc rằng nơi mình có cái không sanh không diệt. Dù có ai nói gì đi nữa tôi vẫn khẳng định rằng nơi mình có con người chân thật bất sanh bất diệt. Vì có con người chân thật đó chúng ta mới giải thoát, chúng ta mới nhập Niết-bàn. Nếu không thì ai giải thoát? ai nhập Niết-bàn? Cái chân thật nơi mình không phải là điều xa xôi huyền bí mà rất là thật tế. Nếu chúng ta chịu khó dụng tâm nghiên ngẫm thì sẽ thấy được điều đó không nghi ngờ. Khi thấy được cái chân thật rồi, dù chúng ta chưa làm chủ thân này, dù chúng ta chưa được tự tại trong sanh tử, song chúng ta không phải khổ đau khi mất nó. Riêng tôi, tuy chưa làm chủ được thân, nhưng tôi tin chắc

rằng mất thân này tôi không lo sợ. Và những ai có chí tu hành cũng đừng mặc cảm như tôi ngày trước, cho rằng mình sanh thời mạt pháp, phước mỏng nghiệp dày... mà phải thấy rằng chúng ta còn có duyên với đạo, cho nên ngày nay chúng ta mới phát tâm tu hành, chúng ta mới được sự nhắc nhở của thầy của bạn và đọc được bao nhiêu kinh sách của Phật, chưa phải chúng ta vô phần.

Ngày trước chúng tôi rất bi quan khi nghĩ rằng thời mạt pháp người tu không bao giờ có chúng có đắc, còn thời chánh pháp tu hành mới mong đắc quả. Nhưng sau này khi học sử Phật giáo rồi, chúng tôi mới thấy không hẳn luôn luôn như vậy. Thời chánh pháp, khi đức Phật còn tại thế, vẫn có nhiều Tỳ-kheo thối Bồ-đề tâm vì không quyết chí tu hành. Còn tuy là thời mạt pháp mà nếu chúng ta quyết tử trên đường tu, thì cũng có thể tiến được. Vì thế chánh pháp hay mạt pháp là cốt ở tâm mình, nếu mình quyết chí tu hành thì thời mạt pháp coi như là thời chánh pháp, còn nếu mình không quyết chí tu hành thì ngay trong thời chánh pháp coi như là mạt pháp. Vì vậy chúng ta không nên có mặc cảm là mình đang sanh thời mạt pháp rồi thả trôi cuộc đời tu hành, mỗi ngày hai thời khóa tụng gọi là gieo chút duyên lành với đạo! Chúng ta không nên bi quan như vậy mà phải nỗ lực tiến tu để có thể chuyển mạt pháp thành chánh pháp. Tinh thần của người tu là, dù sống trong thời buổi nào, chúng ta cũng phải cố gắng vươn lên, tu hành tinh tấn cho đến ngày công hạnh viên mãn.

Như vậy, chúng tôi đã dẫn từ các kinh điển Nguyên thủy cho đến Đại thừa và Thiền tông, để quý vị thấy nơi mỗi người chúng ta đều có sẵn con người chân thật. Nếu chúng ta quyết chí tu hành thì sẽ thấy được điều đó không nghi ngờ.

Để kết thúc bài giảng hôm nay chúng tôi dẫn bài kệ “Khuyến Thế Tiến Đạo” của ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ, để nhắc nhở tất cả quý vị, từ xuất gia cho đến tại gia, nghe mà thức tỉnh và cố gắng lên. Bài kệ như sau:

Tứ tự tuần hoàn xuân phục thu,
Xâm xâm dĩ lão thiếu niên đầu,
Vinh hoa khảng cố nhất trường mộng,
Tuế nguyệt không hoài vạn học sâu.
Khổ thú luân hồi như chuyển cốc,
Ái hà xuất một đảng phù âu.
Phùng trường diệc bất mô lai tỷ,
Vô hạn lương duyên chỉ mại hưu

Dịch:

Khuyến đời vào đạo

Thời tiết xoay vần xuân đến thu,
Cái già sông sộc đã lên đầu,
Giàu sang ngó lại tro tràng mộng,
Năm tháng mang theo chắt học sâu.
Nẻo khổ, vảnh xe lăn lóc khắp,

Sông yêu, bọt nước mắt còn đâu.
Trường đời nếu chẳng rờ lên mũi,
Ngàn thuở lương duyên chỉ bóng màu

Trúc Thiên

Chúng tôi giảng bản chữ Việt cho quý vị dễ nhớ:

Thời tiết xoay vần xuân đến thu,
Cái già sông sộc đã lên đầu.

Hết xuân, hạ đến thu, đông, rồi lại sang xuân... thời tiết cứ như thế mà tiếp tục, tiếp tục mãi. Khi thời gian xoay vần biến chuyển thì cái già đã đáp lên đầu chúng ta rồi. Thời gian biến chuyển, bản thân chúng ta cũng biến đổi theo. Mỗi một ngày qua là chúng ta già thêm một chút, sức sống chúng ta giảm đi một phần. Rồi một tháng qua, một năm qua chúng ta lại càng già hơn, mạng sống chúng ta lại càng mong manh hơn! Nếu chúng ta mong cho mau hết ngày, hết tháng, hết năm, tức là mong cho mau già, mau chết chớ gì? Như vậy nếu cái già cái chết đến, lẽ ra chúng ta phải vui mừng, mà tại sao khi ấy chúng ta lại lo sợ hoảng hốt? Thật là mâu thuẫn. Vì sống mâu thuẫn, không thấy được lẽ thật, cho nên chúng ta đau khổ. Ngày nay không ra gì, chúng ta mong cái gì mới lạ ở ngày mai, không ngờ cái lạ chắc chắn là mái tóc mình sẽ bạc: Trẻ rồi già, già rồi chết. Đó là cái lạ mà chúng ta không chịu chấp nhận. Thời gian và bản thân mình nhịp nhàng theo nhau, nếu không mong cái chết đến với chúng ta, thì thôi đừng mong thời gian qua mau làm gì!

Đến hai câu kệ:

Giàu sang ngó lại tro tràng mộng,
Năm tháng mang theo chắt hộc sầu.

Hai câu này mới thâm thúy làm sao! Tất cả sự giàu sang phú quý trên đời này, khi sắp tắt thở nằm liệt trên giường, nhớ lại giống như giấc mộng thôi. Cái gì đã qua rồi, không tìm lại được. Như khi hôm mình ngủ nằm mộng thấy được giàu sang tột đỉnh, nhưng sáng ra tỉnh dậy mới biết chỉ là giấc mộng thôi. Cảnh trong mộng làm sao tìm ra được. Thế nên trong cuộc sống dù cho giàu sang sung sướng bao nhiêu đi nữa, nhưng khi tuổi già đến rồi, nhớ lại quãng đời khi trước chẳng khác nào giấc mộng, đâu có gì tồn tại lâu bền! Đã là mộng vì sao lại khổ đau? Mỗi một ngày qua, có khi nào chúng ta thản nhiên vô sự đâu, hết buồn giận người này đến phiền trách người kia, rồi chứa chất trong lòng không biết bao nhiêu là sầu khổ! Như vậy suốt cuộc đời, từ khi trẻ đến lúc già, những khổ đau chất chứa chắc đầy cả không gian. Thân thì tiêu mòn mà buồn phiền đau khổ tăng lên gấp bội, đó là cái mâu thuẫn đáng thương của chúng ta. Đến khi thân này tan hoại, thì những khổ đau đầy ắp đó sẽ dẫn mình đến chỗ nào đây?

Nẻo khổ, vành xe lăn lóc khắp,
Sông yêu, bọt nước mắt còn đâu.

Những phiền não khổ đau chất chứa quá nhiều sẽ lôi chúng ta đi vào những con đường đau khổ xấu xa, chẳng khác nào như vành xe lăn hết nơi này đến chốn kia, mà toàn là đến chỗ khổ đau, bởi vì khổ đau chỉ đưa đến khổ đau mà thôi. Nếu trong lòng đang ngập tràn phiền não, giả sử có người dẫn chúng ta đến cảnh đẹp để ngắm nhìn cho vui, thử hỏi làm sao vui được! Thế nên nếu đang đau khổ, khi mất thân này, chắc chắn chúng ta sẽ bị đưa đến những chỗ khổ đau. Muốn ngày mai được an vui, thì ngay đây chúng ta phải buông đi tất cả phiền não trong lòng.

Sông yêu, chữ yêu đây tức là ái, nếu còn tâm ái trước thân này và triu mến cảnh vật chung quanh thì khi mất thân này chúng ta lại tạo thân khác, sanh tử nối tiếp không dừng, giống như bọt nước ngoài biển, cơn sóng đùa qua bọt nước nổi lên rồi bể nát, nổi lên rồi bể nát không biết bao nhiêu lần. Nếu trong lòng chứa nhóm thù hận chúng ta sẽ đi vào con đường đau khổ, nếu còn chứa nhóm lòng yêu mến thân và cảnh, chúng ta sẽ bị dẫn đi trong sanh tử liên tục không dừng.

Trường đời nếu chẳng rờ lên mũi,
Ngàn thuở lương duyên chỉ bóng màu.

Nếu gặp cơ hội mà chúng ta không rờ lên mũi thì duyên lành muôn thuở đó cũng chỉ là chuyện bóng màu, phớt qua rồi mất, uổng đi một đời.

Rờ lên mũi là ý nghĩa gì? Trong nhà thiền, khi nói tới lỗ mũi là để chỉ cái sẵn có ở trước mặt mình mà mình không thấy. Lỗ mũi lại là nơi thở ra hít vào tức là nguồn sống của chúng ta. Như vậy lỗ mũi là để dụ cho con người chân thật hiện hữu nơi chúng ta, mà chúng ta lại không thấy. Rờ lên mũi nghĩa là nhận được con người chân thật nơi mình. Nếu nhận được con người chân thật thì cuộc đời chúng ta mới có giá trị. Bằng không thì duyên lành muôn thuở của chúng ta chẳng qua là ảo ảnh mà thôi.

Trong hai câu kết ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ đã nhắc chúng ta: Nếu không khéo tìm thấy con người chân thật của chính mình thì uổng phí một cuộc đời. Nhất là người đã thế phát xuất gia, có duyên lành với Phật pháp mà không nhận được con người chân thật nơi mình, thì uổng phí cả một đời tu. Thế nên chúng ta phải nỗ lực cố gắng làm sao để duyên tốt đó được hữu ích và thật tế hơn.

Hôm nay là ngày cuối năm, trong nhà Phật thường gọi là đêm ba mươi tháng chạp, tức là đêm chuyển mình từ năm cũ sang năm mới, cũng giống như là phút giây sắp tắt thở của chúng ta, chuyển mình từ thân cũ sang thân mới, hay từ thân tiền ám chuyển sang thân hậu ám. Từ cũ chuyển sang mới thì cái mới phải tốt đẹp hơn. Nhưng đó là còn trong vòng sanh tử. Nếu thân cũ này bại hoại đi, chúng ta được thành thời giải thoát, đó mới đúng là người chân thật xuất gia, đúng là người cầu đạo giải thoát.

Mong rằng tất cả Tăng Ni và Phật tử được phước duyên lành sống trong nhà đạo, chúng ta phải nhớ đừng hủy hoại duyên lành của mình mà phải luôn luôn cố gắng từ năm cũ tiến sang năm mới. Trong năm cũ nếu chúng ta tạo được những gì hay đẹp thì hãy lấy đó làm nền tảng để sang năm mới càng hay đẹp hơn. Nếu

trong năm cũ chúng ta đã lỡ gây ra những gì hư dở, thì sang năm mới chúng ta dứt khoát không tiếp tục làm những điều ấy nữa, mà phải chuyển sang làm những việc hay đẹp để năm mới được rạng rỡ hơn. Nhân ngày cuối năm cũng là lúc chuẩn bị đón giao thừa, chúng ta nhắc nhở nhau tiến trên con đường đạo, gọi là tùy theo thể tục để trở về chân. Chúng tôi mong rằng tất cả quý Tăng Ni và Phật tử, có mặt nơi đây và ở những nơi khác, đều cố gắng chuyển mình từ năm cũ sang năm mới với gương mặt rạng rỡ hân hoan, không có ủa dột âu sầu như năm cũ. Nếu năm rồi chúng ta đã rạng rỡ thì năm tới càng rạng rỡ hơn để giữ vững những gì cao quý và hay đẹp của con người chúng ta.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT



RA KHỎI HẦM LỬA

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI TĂNG NI

TẾT KỶ TỶ 1989

Hôm nay Tăng Ni, Phật tử về đây để mừng năm mới và tha thiết chúc tụng chúng tôi. Thật ra chúng ta mừng thêm một tuổi hay là chúng ta buồn bớt đi một năm sống? Lần lượt hết năm này sang năm khác, cứ thế mà chúng ta trải qua mấy mươi năm từ thuở bé cho đến ngày nay. Riêng tôi thì tóc bạc da nhăn rồi, còn quý vị có người tóc đã bắt đầu bạc, cũng có người còn trẻ hơn. Như vậy chúng ta đi trên con đường sanh tử đã quá dài, có khi hơn nửa đường, có khi nửa đường, có khi mới được một phần ba, một phần tư đường. Nhưng dù sao chúng ta đã đi thì nhất định là phải đến, không ai không đến. Thế nên trong nhà Phật lẽ sanh tử là một việc lớn. Vì lý do sợ vô thường nửa chừng, qua được một năm là thấy mình sống thêm một tuổi, sang năm tới chưa biết có tròn được một năm không, nên năm mới mừng tuổi có nghĩa là mừng sống thêm một tuổi. Mừng thêm một tuổi là buồn bớt đi một năm sống, nhưng vì thêm một tuổi là qua được cái yếu và thêm cái thọ, nên tạm gọi đó là mừng.

Nói theo thể tình, quý vị đến đây là mừng tuổi chúng tôi. Phần chúng tôi, thấy Tăng Ni là những người chúng tôi cư mang từ bao năm nay, chúng tôi muốn những người đó mỗi ngày một hay, mỗi ngày một cao thượng, mỗi ngày thêm sáng suốt, giác ngộ và giải thoát. Thế mà nhiều khi, với con mắt bi quan, chúng tôi thấy có những người không tiến bao nhiêu, hy vọng được giải thoát nhưng lại trói buộc nhiều, muốn được giác ngộ nhưng ngọn đèn trí tuệ lu từ từ, đó là những điều làm cho chúng tôi phải lo lắng. Thế nên mỗi đầu năm, chúng tôi đều nhắc nhở Tăng Ni nói riêng và Phật tử nói chung, phải có cái nhìn quán xuyên từ buổi ban sơ cho đến hiện nay, để thấy rõ nước tiến của mình mỗi năm mỗi khác, chớ không nên dậm chân một chỗ hoặc thoái lui, vì như thế là điều đáng buồn. Đề tài tôi nhắc nhở quý vị hôm nay là “Ra khỏi hầm lửa”.

Tất cả người xuất gia, nếu không có chủng duyên lành từ nhiều đời trước, chắc khó có thể xuất gia, cạo tóc, ở chùa tu hạnh giải thoát. Từ khi lọt lòng mẹ, chúng ta đã có bốn phận đối với cha mẹ, quyến thuộc..., đến khi khôn lớn, chúng ta có trọng trách đối với gia đình, xã hội. Như vậy làm sao chúng ta dứt bỏ được tất cả để một mình thanh thoi nơi đạo tràng tu hành thanh tịnh? Cắt đứt được những manh mối trói buộc, an ổn ở chùa tu hành học đạo, đó là do đầy đủ phúc duyên chớ không phải ai muốn cũng được. Đã có phúc duyên lớn như vậy, quý vị nghĩ sao? Không lẽ lại chần chừ, thờ ơ để cho duyên tốt đó bị mai một? Vì như thế là chúng ta đã hủy cái nhân đã gieo từ bao đời, đến nay mới được thành tựu. Quý vị là người từ trong trăm mối buộc ràng của gia đình, của xã hội mà cắt đứt tất cả, ở yên tu hành thì quý vị phải nhớ làm tròn bốn phận để khỏi hổ là mở việc này lại cột việc khác. Tránh sự bận rộn phiền toái của gia đình, vào chùa lại cũng phiền

toái bận rộn, đó là điều sai lầm, không đúng tinh thần người học đạo. Thế nên tôi dẫn vài câu chuyện của những bậc đi trước để nhắc quý vị.

Đây là một câu chuyện trong kinh Nguyên thủy thuộc hệ Pali. Một vị Sa-di tên là Sanu, đi tu từ thuở bé, cha mẹ gởi ông vào tịnh xá ở với chư Tăng lúc ông được năm, bảy tuổi. Một thời gian sau, ông học hành khá, thuyết pháp hay, nhưng không biết vì lý do gì ông thôi Bồ-đề tâm, ông về xin mẹ hoàn tục. Mẹ ông là người tha thiết với đạo nên khi thấy ông về với thái độ chán nản việc tu hành, bà buồn khổ, bà khóc. Thấy mẹ khóc, ông lấy làm lạ mới hỏi:

Thưa mẹ người ta khóc,
Khóc vì người đã chết,
Hay có khóc người sống,
Khi sống không được thấy.
Thưa mẹ con đang sống,
Và mẹ đang thấy con,
Vậy vì sao thưa mẹ,
Mẹ lại khóc cho con?

Quý vị thấy câu hỏi của ông: Ở thế gian người ta khóc vì đau khổ khi con chết, hoặc vì cảnh sanh ly, còn sống mà phải chia tay mỗi người một nơi. Phần ông, ông còn sống và còn về gặp mẹ, không phải là chia ly, vậy tại sao mẹ khóc? Bà mẹ đáp:

Người ta khóc cho con,
Là khóc khi con chết,
Hay khóc cho con sống,
Nhưng không được thấy mặt.
Ai đã bỏ dục vọng,
Lại trở lui đời này,
Này con người ta khóc,
Là khóc cho người ấy,
Vì người ấy được xem,
Còn sống cũng như chết,
Này con, được kéo ra,
Khỏi than hầm lửa rục,
Con còn muốn rơi vào,
Đồng than hồng ấy chăng?

Quý vị thấy bà mẹ nói lý do quá rõ ràng: Không phải bà khóc vì con chết hay vì sống mà không thấy mặt nhau. Đây là bà khóc cho đứa con đã bỏ dục lạc thế gian, nay muốn trở lui lại, người đó giống như kẻ đang sống mà trở lại chết. Khóc cái chết là khóc cho người bỏ tâm hồn trong trắng, sáng suốt, trở lại thành con người tối tăm u mê, chính đó là niềm đau khổ của bà mẹ. Lý do thứ hai là bà thấy con mình được xuất gia, chẳng khác nào người được kéo ra khỏi hầm lửa. Đã ra khỏi hầm lửa, nay lại nài nỉ xin trở vào hầm lửa, thấy biết cái khổ đó, bà thương

xót nên bà khóc. Như vậy hai lý do mà mẹ khóc con là: một, vì con không còn sống được với đạo mà trở lại trần tục, như từ cõi sống đi vào cõi chết, hai là vì thấy con đã ra khỏi hầm lửa khổ đau nay còn muốn trở lại để thiêu mình trong hầm lửa. Đó là niềm đau của bà nên bà khóc. Như thế quý vị thấy đối với người mẹ, người cha biết đạo lý, khi thấy con đi tu, đã thâm nhập đạo lý và sống được trong đạo một thời gian thì niềm vinh hạnh của cha mẹ không gì khác hơn là mừng con mình đã có được hạnh xuất trần thoát tục, mừng con được rảnh rang nhàn hạ trong đạo đức, rồi mai kia sẽ làm lợi ích cho mình và cho nhiều người. Khi một người con đã được cha mẹ đặt hy vọng, đặt niềm tin, nay trái lại, muốn bỏ đạo lý để trở thành người thế tục thì cha mẹ cũng đau khổ như là khi cho con đi tu vậy, có khi còn khổ hơn nữa. Một là thấy nhục nhã vì con mình đã không tròn được chí nguyện cao cả của nó, hai là thương con đã có chí giải thoát xuất trần, đã được thành thoi nhàn hạ, nhưng nay nó lại trở thành một con người tầm thường, lẩn trong trần tục, bị muôn mối buộc ràng. Thế nên cha mẹ khổ đau vì con không tròn bản nguyện. Chúng ta đã biết được tâm niệm của cha mẹ chúng ta thì khi đi tu quý vị nghĩ chúng ta phải làm thế nào? Chúng ta chần chờ để qua ngày tháng hay là chúng ta có niệm thôi lui trở về tìm hưởng dục lạc? Hai quan niệm đó đều là tội lỗi, đều gây khổ đau cho cha mẹ chúng ta, nếu là người biết đạo. Đó là tôi dẫn câu chuyện của gia đình ông Sa-di Sanu.

Đến câu chuyện của một Thiên sư mà chúng ta đã học, đó là Thiên sư Đạo Ứng, Ngài nói: “Các ông xuất gia như kẻ tội ra khỏi khám đường, nên ít muốn biết đủ, chớ tham danh lợi ở đời... được ở trong Phật pháp mười phần sống phải chết chín phần...” Ngài Đạo Ứng là một Thiên sư nên lời nói đơn giản, nhưng chúng ta cũng thấm biết bao! Chúng ta là người xuất gia không phải chỉ có nghĩa bỏ nhà cha mẹ vào trong chùa là đủ nghĩa xuất gia. Xuất gia có nghĩa là chúng ta vượt ra khỏi nhà thế tục, vượt ra khỏi nhà phiền não và vượt ra khỏi nhà luân hồi trong tam giới, như thế mới đầy đủ ý nghĩa xuất gia. Như vậy ngày chúng ta xuất gia là ngày chúng ta thệ nguyện sẽ ra khỏi nhà phiền não, nhà trầm luân trong tam giới, có khác nào chúng ta ra khỏi khám đường. Nếu chúng ta ra khỏi khám đường mà còn nài nỉ xin trở vào lại thì có hợp lý không? Dĩ nhiên là không. Thế nên đã xuất gia, chúng ta phải một lần ra khỏi là vĩnh viễn không trở lại, đó mới là người khôn ngoan sáng suốt. Nếu ra rồi còn muốn trở lại thì thật là rất dại khờ, làm cho những người chung quanh nhìn chúng ta với đôi mắt thương xót. Đã ra khỏi khám đường rồi chúng ta phải làm gì nữa? Ngài nhắc: Nên ít muốn biết đủ, tức là hết lòng tham lam, đừng có muốn nhiều, đừng có tạo nhiều, phải dùng tâm tham muốn lại, đừng có tạo nhiều, phải dùng tâm tham muốn lại để có thì giờ tu hành. Những gì có danh, có lợi, chúng ta đừng chạy theo nó vì nó là sợi dây, là miếng mồi như chúng ta, để dẫn chúng ta trở lại trong vòng đau khổ của khám đường. Muốn thực hiện được bản nguyện ra khỏi vòng trầm luân tam giới, Ngài dạy chúng ta: Được ở trong Phật pháp, mười phần sống phải chết hết chín phần. Nếu sống đủ mười phần, đó là người thế tục, ngày nay chúng ta phải chết chín phần đi, chết chín phần thế tục, chỉ còn một phần nhỏ nhỏ, còn phải ăn, còn phải mặc, còn phải tới lui, qua lại,

nhưng cái còn đó rất đơn giản, rất ít oi, chớ đừng sống trọn vẹn như người thế tục. Như vậy chính sự tinh tấn tu hành là cái gốc để chúng ta thoát ly tam giới. Và muốn được như thế chúng ta phải hạn chế những nhu cầu, những mong muốn mà người thế gian có quyền hưởng. Chúng ta phải bớt đi, càng bớt nhiều thì tinh tấn tu hành càng tăng trưởng. Trái lại nếu chúng ta cứ đòi hỏi, cứ chạy theo chúng thì tinh thần tu hành ngày càng giảm sút. Thế nên Ngài dạy: Mười phần sống phải chết chín phần. Đó là lời các vị tiền bối nhắc nhở trong lúc tu hành.

Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương đức Phật cũng đã từng dạy: “Người xuất gia ra khỏi dục lạc của thế gian, chẳng khác nào người khạc đàm dãi nhổ xuống đất.” Một khi chúng ta khạc đàm dãi nhổ xuống đất rồi, chúng ta lại có muốn ngó lại nó không? Chắc gớm lắm, không muốn ngó lại; ngó lại còn không muốn, huống nữa là lấy tay sờ, lấy lưỡi liếm, chúng ta có dám làm không? Chắc không bao giờ dám! Cũng thế, đã nguyện xuất gia rồi, chúng ta là người đã thấy rõ những cái dở, những cái xấu, những cái hại của thế gian thì chúng ta phải dứt khoát vượt ra khỏi trần lao để làm lợi ích cho mọi người, hay nói cách khác là để diu dắt mọi người cùng ra khỏi trần lao. Thế nên chúng ta không thể xem thường, chúng ta phải thấy dục lạc thế gian là mối họa lớn cần phải tránh, cần phải không nhìn đến, thì chúng ta mới có thể vươn lên được. Nếu còn ưa thích, còn mơ ước nó, chúng ta sẽ chìm đắm, sẽ đau khổ.

Tiếp đây là một vị sư Ni (truyện trích trong hệ Pali), bà Subha, nói lại việc tu hành của bà trong một bài kệ dài, tôi chỉ dẫn một đoạn:

Dục làm cho điên cuồng,
Loạn ngôn tâm thác loạn,
Làm uế nhiễm chúng sanh,
Sắp rơi bẫy ác ma.
Dục nguy hiểm không cùng,
Nhiều khổ, thuốc độc lớn,
Ngọt ít, tạo đấu tranh,
Héo tàn ngày tươi sáng.
Ta quyết định như vậy:
Không trở lui dục nhân,
Tách thành điều bất hạnh,
Luôn vui hưởng Niết-bàn...

Qua các câu trên quý vị thấy ý chí của bà. Bà biết rõ là dục lạc làm cho chúng sanh điên cuồng, dục lạc tạo cho chúng sanh nói những lời không đúng lẽ thật, nên gọi là loạn ngôn. Tâm của chúng sanh vì nhiễm dục lạc nên điên đảo, giống như người thác loạn. Dục lạc làm cho tâm chúng sanh ô uế, nhiễm như rồi dẫn dắt, lôi chúng sanh vào bẫy của ác ma, bị trói buộc trong vòng ma. Dục lạc nguy hiểm không thể nào kể hết, nó tạo nhiều khổ, nó là thuốc độc, nó không vui, nó là nhân của đấu tranh. Quý vị thấy chúng ta cãi nhau là vì cái gì? Chúng ta giành giật nhau là do đâu? Có phải vì dục lạc không? Chính vì tìm kiếm, theo đuổi

dục lạc mà thân chúng ta phải héo tàn, những ngày sống của chúng ta trở thành khô khan, không còn tươi sáng nữa. Biết được như thế chúng ta phải làm sao? Chúng ta quyết định không trở lại với dục lạc, quyết định dứt hết các nhân của dục lạc vì đó là nhân tạo thành những điều bất hạnh, những điều đau khổ. Hơn nữa chúng ta luôn luôn phải vui hưởng cảnh thanh tịnh, an lạc Niết-bàn, đó là mục tiêu chánh yếu của tất cả chúng ta. Quý vị nghĩ chúng ta tu là cốt làm sao dứt hết các nhân khổ đau, tiến tới nhân an lạc và hưởng quả an lạc, tức là chúng ta muốn bỏ khổ được vui. Tuy nhiên không phải chỉ riêng bản thân chúng ta hết khổ, riêng bản thân chúng ta được vui; chúng ta sẽ chỉ cho bằng hữu, cho huynh đệ, cho mọi người chung quanh chúng ta cũng được hết khổ, cũng được an vui như chúng ta. Như thế mới gọi đạo Phật là đạo cứu khổ, đạo Phật là đạo ban vui. Nếu chúng ta tu mà càng tu càng phiền não, càng héo hắt khổ đau thì chừng nào chúng ta hết khổ? Nếu chúng ta không hết khổ, làm sao chúng ta có thể đưa mọi người đến chỗ an vui? Thế nên chủ yếu của đời tu chúng ta là phải làm sao chính tự mình cởi bỏ hết những mầm khổ đau để được an lạc tự tại trong đạo. Chính sự an lạc tự tại đó là mục đích để chúng ta hướng dẫn mọi người cùng được hưởng như thế chúng ta mới thật là người tu chân chánh, mới thật đạt được sở nguyện của người xuất gia.

Tôi dẫn thêm lời của Sơ tổ Trúc Lâm, cũng thường gọi là Điều Ngự Giác Hoàng, Ngài có làm bài phú “Cư Trần Lạc Đạo” bằng chữ nôm, tôi trích một đoạn trong hội thứ mười:

“... Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao.
Chiều vắng am thanh, chính thật cảnh đạo nhân du hí.
Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đũa nghênh ngang;
Gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý.
Chuộng công danh, lòng nhân ngã, thật ấy phàm phu;
Say đạo đức, đời thân tâm, định nên thánh trí.
Mây ngang mũi dọc, tướng lạ xem ắt bằng nhau;
Mặt thánh lòng phàm, thực cách nhẵn vắn thiên lý...”

Tôi trích đoạn này để quý vị thấy ý nghĩa. Ngài diễn tả người tu phải ở chỗ nào? “Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao.” Những kẻ ẩn sĩ lúc nào cũng thanh thoi nơi núi hoang rừng rậm. Chiều vắng am thanh tức là chùa ở chỗ vắng vẻ, am ở chỗ yên tịnh, chính thật cảnh đạo nhân du hí; du hí là du hí tam-muội nghĩa là ở trong chánh định mà vui vẻ. “Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đũa nghênh ngang”, dầu cho có được ngòi ngựa cao, được che tán lớn việc đó trên thế gian thấy như nghênh ngang đắc thế lắm, nhưng vua Diêm Vương có sợ không? Tới ngày cũng lòi mình xuống dưới, chớ không ai tránh được. Còn “gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý” nghĩa là sao? Người có gác ngọc, người được lầu vàng, những người đó là bạn yêu quý của ngục tốt, của ngưu đầu mã diện. Tại sao? Vì chính đó là gốc của ái nhiễm mà người ái nhiễm là bạn để cho ngục tốt hay ngưu đầu mã diện lòi xuống dưới chơi với nó. Như vậy hai trường hợp: trường hợp được ngựa cao tán cả cũng không thoát khỏi tay Diêm Vương, trường hợp được gác ngọc lầu vàng thì làm bạn với ngưu đầu mã diện.

“Chuộng công danh, lòng nhân ngã, thật ấy phàm phu”, nếu chúng ta tu mà còn quý mến công danh, còn ưa thích nhân ngã, quả thật chúng ta là kẻ phàm phu. Trái lại “say đạo đức, dòi thân tâm, định nên thánh trí”. Ở trong đạo, người nào tu hành một cách say mê thích thú, thân tâm luôn đổi thay, ngày xưa một trăm phần phiền não, tu một năm còn chín chục phần, tu hai năm còn tám chục phần, tu mười năm thì hoàn toàn trong sạch người đó mới thật là người tốt; và chính việc dòi thân tâm là điều quyết định để trở nên con người thánh trí. Như vậy phàm phu là vì chuộng công danh, lòng nhân ngã, thánh trí là vì biết mến đạo đức, biết sửa đổi thân tâm. Chúng ta muốn làm phàm, hay muốn làm thánh đều tùy theo niệm, tùy theo tâm của chúng ta. Hai câu sau Ngài nói: “Mày ngang mũi dọc, tướng lạ xem ắt bằng nhau.” Về phần mắt và mũi của chúng ta thì thế nào? Chân mày ngang, mũi dọc xuống. Bất cứ ai đầu đẹp, đầu xấu, đầu trắng, đầu đen... chân mày cũng ngang mũi cũng dọc xuống chớ không có khác gì nhau. Thấy dường như lạ nhưng đều bằng nhau nghĩa là bằng nhau hết; không có khác, ai cũng mày ngang, ai cũng mũi dọc. Nhưng “mặt thánh lòng phàm thật cách nhẵn vắn thiên lý”. Bài này dùng chữ mặt, có chỗ khác viết lòng phàm, lòng thánh. Tuy về thân, dáng vẻ đồng nhau nhưng về tâm, tâm phàm, tâm thánh cách nhau vắn vắn thiên lý tức là muôn trùng thiên lý. Câu nói gọn hơn là: “Như nhau dọc mũi ngang mày, lòng phàm lòng thánh cách nhau ngàn trùng.” Như vậy ai cũng mày ngang mũi dọc giống hết nhau, nhưng tâm hồn của người nhiễm ô trần tục và tâm hồn của người được thanh thoát, tiêu dao trong cảnh thanh tịnh thì cách biệt nhau không biết là bao nhiêu. Trên hình thức, tất cả chúng ta đồng nhau, nhưng trên tâm niệm thì người biết tu và người không biết tu cách nhau muôn trùng. Vậy tất cả chúng ta, ai là người đã có chí tu hành, phải cố gắng đạt cho kỳ được sự cao cả, sự thanh thản đó, đừng để trở thành kẻ phàm phu tục tử đáng chê, đáng trách như buổi ban đầu.

Để kết luận, tôi nhắc lại một lần nữa, tất cả chúng ta đã được phúc duyên lành nhiều đời nên ngày nay mới được vào đạo, được xuất gia, tu hạnh giải thoát. Đó là phúc đức lớn, vinh dự lớn của mình, quý vị đã được thì nên giữ và cố gắng làm tăng trưởng thêm. Có nhiều người cũng muốn được xuất gia, được thông thả tu hành như chúng ta, nhưng duyên của họ chưa đến. Vậy chúng ta được đầy đủ phúc, đầy đủ duyên, chúng ta phải cố gắng mỗi ngày mỗi tiến, đừng đứng nguyên một chỗ, cũng đừng lui sụt. Tôi trích thêm một bài kệ nữa của ngài Điều Ngự Giác Hoàng, bài “Sơn Phòng Mạn Hứng”, bài thứ hai. Quý vị nghe rồi ứng dụng đúng như tinh thần này:

Thị phi niệm trực tiêu hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Hoa tận vũ tinh sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điều hựu xuân tàn.

Dịch:

Phải trái rụng theo hoa buổi sớm.
Lợi danh lạnh với trận mưa đêm,

Hoa tàn, mưa tạnh, non im lặng,
Xuân cõi còn dư một tiếng chim (Đỗ Văn Hỷ)

Quý vị thấy chúng ta tu phải làm sao giống như bài kệ này. Việc phải trái tức là thị phi phải rụng theo hoa buổi sớm. Buổi sáng nhìn xuống gốc mai, chúng ta thấy mai rã cánh không biết là bao nhiêu phải không? Chúng ta tu thế nào mà bao nhiêu điều thị phi rụng như những cánh hoa lá tả rơi buổi sớm, chớ không dính chặt, dính cứng trong tâm mình. “Lợi danh lạnh với trận mưa đêm”: Đến mùa thu, có những trận mưa đêm tầm tã, gió lạnh, những tâm danh lợi của mình cũng lạnh như vậy, lạnh không còn một chút hơi ấm nào. Quý vị lạnh chưa? Hoa tàn, mưa tạnh thì còn cái gì? Còn một ngọn núi im lặng xanh rì phải không? Cũng như thế, tâm thị phi đã rụng hết, tâm danh lợi đã lạnh hết, lúc đó chúng ta sẽ còn một tâm thể thanh tịnh bất sanh bất diệt như một hòn núi xanh rì, vững vàng đứng giữa trời. Và còn điều gì nữa? “Xuân cõi còn dư một tiếng chim”: Tuy mùa xuân tàn rồi mà còn một tiếng chim hót. Thật đẹp làm sao! Tu hành phải như vậy, phải làm sao mà thị phi rụng hết như hoa, danh lợi lạnh ngắt như mưa đêm. Được như vậy sớm muộn gì cũng được giải thoát, chỉ sẽ còn một hòn núi bất di bất dịch đứng giữa trời. Mong rằng tất cả Tăng Ni cũng như Phật tử có được tâm niệm như ngài Điều Ngự Giác Hoàng đã nhắc trong bài kệ “Sơn Phòng Mạn Hứng”.

Hôm nay là ngày đầu năm Kỷ Ty, tôi có đôi lời nhắc nhở chung cho Tăng Ni và Phật tử cùng nghe. Mong rằng quý vị ghi nhớ ý của các Tổ, các bậc tu hành trước, lấy đó làm kinh nghiệm mà cố gắng học và làm theo gương người xưa, để xứng đáng là người xuất gia và làm tròn được sở nguyện của mình, hầu trên đền đáp bốn ân, dưới cứu giúp ba cõi. Đó cũng là sở nguyện của chúng tôi.

NAM-MÔ BỔN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



NĂM KỶ TỶ NÓI CHUYỆN RẮN

BÀI NÓI CHUYỆN VỚI PHẬT TỬ TẾT KỶ TỶ 1989

Hôm nay, sáng ngày Tết Nguyên Đán năm Kỷ Ty, tất cả quý Phật tử gần xa đều về chùa lễ Phật và chúc mừng năm mới. Thế theo phong tục thế gian, chúng tôi cũng nhân đây nói chuyện và chúc Tết quý vị luôn. Thế gian nói năm nay là năm Ty tức là năm con rắn, tôi cũng tùy tục mà nói chuyện đạo lý về con rắn với quý vị.

Vấn đề con rắn trong nhà Phật đã có đề cập tới. Như trong kinh Niết-bàn đức Phật có nói rằng: Có một người nuôi bốn con rắn trong một cái hũ, bốn con rắn này luôn luôn thù địch nhau, cắn xé lẫn nhau. Người chủ nuôi bốn con rắn này có bốn phận phải điều hòa, phải ngăn không cho chúng cắn nhau. Nếu con mạnh hiếp con yếu thì người chủ phải can thiệp làm sao cho chúng hòa với nhau. Khổ thay bốn con rắn không bao giờ hòa với nhau, con này chực hại con kia, con kia chực hại con khác. Vì thế người chủ lúc nào cũng phải đem hết tâm lực trông chừng chúng từng phút từng giây. Nhưng dầu cho người chủ có thật giỏi, thật thông minh, đến một lúc nào đó, chúng cắn nhau kịch liệt rồi mỗi con chạy một nơi... đến đó người chủ hết bốn phận. Quý vị biết câu chuyện này phải không? Bốn con rắn đức Phật dụ cho bốn thứ: đất, nước, gió, lửa. Rắn hồ lửa không ưa rắn nước. Rắn hồ đất không ưa rắn gió, tức thế gian gọi là rắn hồ mây, nó chạy ngược trên đầu cây. Bốn con rắn là rắn độc, chúng không ưa nhau lại bắt chúng ở chung một chỗ nên lúc nào chúng cũng chực cắn nhau. Việc người chủ điều hòa cho bốn con rắn nằm yên trong hũ, quý vị thấy dễ hay khó? Thật là cay đắng trăm phần! Cũng như thế, đức Phật chia thân của chúng ta ra làm bốn đại: chất cứng trong người là đất, chất ướt trong người là nước, động trong người là gió, ấm trong người là lửa. Bốn chất đó lúc nào cũng chực hại nhau, nước kỵ với lửa, gió kỵ với đất. Khi nào nước thắng lửa, quý vị thấy trong người thế nào? Nghe người lạnh phát run. Còn khi nào lửa thắng nước, quý vị thấy trong người ra sao? Nó nóng, nó nhưc đầu, khó chịu. Như vậy khi nóng phải làm sao để điều hòa? Tìm thứ gì mát uống cho giảm nhiệt độ, hạ lửa xuống cho quân bình với nước. Khi nước nhiều, lửa thiếu lại phải tìm thứ gì nóng uống vào để nâng lửa lên, hạ nước xuống cho quân bình. Khi gió mạnh quá, đất chịu không nổi, vì gió thổi đất rung rinh nên ê mình, lúc đó phải làm sao? Quý vị làm thường lắm! Bắt cạo gió phải không? Cạo gió một lát mình bầm hết, gió bớt, đất quân bình trở lại nên hết đau. Bốn chất đất, nước, gió, lửa cứ công kích nhau luôn, chúng ta lại là người chủ điều hòa chúng thì quý vị thấy có nhọc không? Quý vị thấy cả ngày chúng ta làm việc này, việc kia... nhưng đều chú ý đến bốn đại, xem hôm nay mình lạnh hay nóng, hôm nay mình có bị gió hay không có gió... nghĩa là vừa thấy trong người có gì lạ là chuẩn bị mời thầy thuốc hoặc gọi người này, người kia đánh gió liền. Như vậy từ khi bắt đầu hiểu biết cho đến ngày chết, việc làm của chúng ta chỉ là điều hòa bốn đại thôi!

Ông chủ điều hòa bốn con rắn kia nhọc nhằn từ ngày này qua tháng nọ để điều hòa chúng, nhưng rốt cuộc ông chủ có điều nổi không? Vì chúng thù nhau nên đến một lúc nào, điều hòa không nổi, chúng cắn nhau kịch liệt rồi chạy tứ tán, và khi đó ông chủ hết việc. Cũng thế, đất, nước, gió, lửa công kích nhau đến một hôm nào đó, một thứ mạnh quá, chúng ta điều không nổi thì lúc đó chúng ta rã ra, mỗi thứ một nơi. Khi ấy chúng ta ra sao? - Chúng ta chết! Như vậy xét thật kỹ cuộc sống của chúng ta từ khi chúng ta bắt đầu khôn ngoan một chút cho đến lúc già, suốt quãng đời đó, kiểm điểm lại chúng ta thấy là một điều đáng buồn phải không? Nghĩa là suốt đời chúng ta cố gắng lo cho có thứ này, thứ kia, chúng ta làm việc này việc khác... cũng đều nhằm bồi dưỡng cho tứ đại. Thở là bồi dưỡng cho gió, uống là bồi dưỡng cho nước, ăn là bồi dưỡng cho đất. Khi uống lựa chất nóng uống vào là bồi dưỡng cho lửa, khi ăn lựa những chất ấm ăn vào cũng là bồi dưỡng cho lửa. Thế thì cả ngày chúng ta làm gì? Thở, ăn, uống, cả ngày làm bao nhiêu việc đó. Nếu khi nào cổ như có gì ngăn, hơi thở không thông thì phải kiểm thầy làm cho nó thông; nếu khi nào ăn uống thiếu chất nóng thì sanh ra bệnh lạnh, nếu thiếu chất mát thì sanh ra bệnh nóng, cứ phải lo bồi dưỡng cho đất nước gió lửa quân bình. Kiểm điểm lại hằng ngày chúng ta sống để làm gì? Để bồi dưỡng cho tứ đại, nhưng bồi dưỡng có xong không? Quý vị thử trả lời xem. Bồi dưỡng đến một thời gian nào đó chúng cũng phải rã, cũng phải tan nát. Chúng ta làm việc này giống như người điều hòa bốn con rắn vậy. Thế nên ngày xưa, một Thiền sư Việt Nam, Thiền sư Đại Xả có làm bài kệ về bốn con rắn như thế này:

Tứ xà đồng khiếp bản lai không,
Ngũ uẩn sơn cao diệc bất tông,
Chân tánh linh minh vô quái ngại,
Niết-bàn, sanh tử nhậm già lung.

Dịch:

Bốn rắn chung rương trước giờ không,
Núi cao năm uẩn đâu chủ ông?
Chân tánh sáng ngời không chướng ngại,
Niết-bàn sanh tử mặc che lòng.

Qua bài kệ này chúng ta thấy ngài Đại Xả căn cứ trong kinh Niết-bàn nói về bốn con rắn. Bốn con rắn đó ở chung trong một cái rương hay là một cái chậu. Bốn con rắn, trước khi bỏ vào chậu, chúng có ở tại chậu chưa? - Chưa, vì mới đem bỏ vào; nhưng khi ở trong chậu rồi chúng nó lại công kích, phá phách lẫn nhau. Đây là nói khi tứ đại chung họp, chung họp trong sự chống nghịch nhau. Đến câu thứ hai Ngài nói: “Núi cao năm uẩn đâu chủ ông?” Thân năm uẩn là cộng cả sắc và thọ, tướng, hành, thức, tức là vật chất và tinh thần. Khó có ai biết trong năm uẩn cái gì là ông chủ, nhưng thật ra trong năm uẩn này vẫn có ông chủ. Ông chủ đó là gì? “Chân tánh sáng ngời không chướng ngại”, nghĩa là ngay nơi mỗi người chúng ta đều có cái chân tánh, chân tánh đó gọi là ông chủ, chân tánh đó lúc nào cũng trong, cũng sáng, không có gì chướng ngại nó. “Niết-bàn sanh tử mặc che

lòng”, dù cho có Niết-bàn dù cho có sanh tử, nhưng đối với chân tánh đó không có dính dáng, không có trở ngại gì cả. Như vậy qua bài kệ này, chúng ta thấy rõ ngài Đại Xả nêu lên hai việc: thứ nhất là nói bốn con rắn ở chung, thứ hai là nói thân năm uẩn vô chủ. Tuy nhiên trong cái vô chủ đó, nếu chúng ta sáng suốt, chúng ta sẽ tìm ra được cái chân thật, cái chân thật đó là chân tánh, cái chân thật đó không bị trở ngại, đối với sanh tử và Niết-bàn. Như vậy từ chỗ vô nghĩa, nếu khéo, chúng ta biến nó thành hết sức có nghĩa. Như tôi vừa nói chúng ta cả đời lo bồi dưỡng bốn con rắn, điều hòa bốn con rắn, nhưng cuối cùng rồi chúng cũng không thể ở chung được, và khi chúng tách nhau ra, chúng ta thấy công mình lo lắng từ đầu đến cuối chỉ là công dã tràng. Quý vị thấy trên nhân gian này, giới như các thầy thuốc, họ biết được những gì thay đổi trong người họ nên họ gìn giữ, họ bồi dưỡng cho thân họ không bệnh hoạn, nhưng rốt cuộc các ông thầy thuốc cũng chết. Cả các thầy thuốc cũng phải chết thì người nào giữ được không chết? Nếu cả đời chỉ lo cho thân tứ đại, săn sóc nó nhưng cuối cùng không giữ được nó thì mới thấy công của mình thật là công dã tràng. Thế nên người thông minh sáng suốt phải thấy được điều đó, khi mình lo cho thân này, mình vẫn tìm được cái gì chân thật hơn, cao siêu hơn, như vậy mới khỏi luống uổng công mình. Đây là chúng tôi nói cho quý vị thấy điều chủ yếu trong cuộc sống. Vì thế vua Trần Thái Tông có làm bài kệ “Tứ Sơn Khả Hại”:

Tứ sơn thiên bích vạn thanh tùng,
Liễu đặc đô lô nhất thiết không,
Hi đặc lư nhi tam cước tại
Mạch kỵ đã sấn thượng cao phong.

Dịch:

Bốn núi ngàn tường muôn bụi rậm,
Tĩnh ra mới biết thầy đều không
Mừng nay có được lừa ba cẳng,
Sấn ngược đường lên đỉnh tuyết cùng.

Bốn núi là chỉ cho tứ đại: đất, nước, gió, lửa. Khi chúng tụ hội rồi thì mít mù giống như là rừng rậm kín mít như là tường vách vậy. Nhưng “Tĩnh ra mới biết thầy đều không”, khi tĩnh rồi mới thấy tứ đại không thật. Khi biết tứ đại không thật rồi mình mới được điều đặc biệt. Ở đây Ngài diễn tả: “Mừng nay có được lừa ba cẳng”, con lừa có mấy chân? Lừa bốn chân, nhưng Ngài được con lừa ba cẳng. Con lừa ba cẳng đó “Sấn ngược đường lên đỉnh tuyết cùng” tức là Ngài cỡi nó chạy tuốt lên trên đỉnh tốt cùng của ngọn núi. Đây là lối nói bóng gió của nhà Thiền. Thân tứ đại này do bốn thứ hòa hợp, khi tứ đại hòa hợp, vì thấy nó rõ ràng cụ thể, sờ mó được nên chúng ta tưởng nó là thật giống như là tường vách, là bụi rậm. Nhưng khi dùng trí tuệ quán xét đến cùng thì thấy nó là không thật, chỉ là giả tướng duyên hợp thôi. Tuy nhiên chính trong cái giả tướng đó, trong cái không thật đó lại còn có cái chân thật ngoài cái bình thường. Bình thường người ta nói lừa bốn chân, nhưng đây Ngài nói lừa ba cẳng nghĩa là cái phi thường ở sẵn trong

cái tầm thường. Và chính cái phi thường đó, khi chúng ta nắm được rồi, chúng ta mới vượt lên, mới thoát khỏi cái khổ của tứ đại, mới vượt khỏi sự tiêu mòn biến hoại của tứ đại, vì thế Ngài nói là lên được đỉnh tuyệt cùng.

Tóm lại trên đường tu, nếu chúng ta biết rõ thân tứ đại không thật, chúng ta mới có thể vượt lên, mới có thể thoát khỏi nó. Trái lại, nếu nghĩ tứ đại là thật, cả ngày cặm cụi lo bồi dưỡng cho nó được đầy đủ, rốt cuộc công lo lắng của mình chỉ là công dã tràng. Đây là điều mà trong đạo luôn luôn nhắc nhở để chúng ta tránh những việc làm tốn công vô ích, không đem lại kết quả. Nói thế không có nghĩa là chúng ta bỏ nó hay là hủy hoại nó, chúng ta phải nuôi nó trong lẽ bình thường, đừng quá trọng cũng đừng quá khinh, để chúng ta mượn nó mà tìm ra cái chân thật ngay trong nó. Thế nên ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ có nói bài “Đốn Tỉnh”.

Đoạn tri không hữu bất tương soa,
Sanh tử nguyên tòng nhất phái ba.
Tạc dạ nguyệt minh kim dạ nguyệt,
Tân niên hoa phát cổ niên hoa,
Tam sanh thúc hốt chân phong chúc,
Cửu giới tuần hoàn thị nghị ma,
Hoặc vấn như hà vi cứu kính,
Ma-ha Bát-nhã tát-bà-ha.

Dịch:

Chợt Tỉnh

Chớ rằng không có khác nhau xa,
Sống chết cùng chung mạch nước mà.
Năm cũ hoa cười, hoa năm mới,
Đêm này nguyệt sáng, nguyệt đêm qua.
Ba sanh chớp nhoáng lẫn phong chúc,
Chín cõi xoay vần bóng nghị ma.
Ví hỏi rằng sao là cứu cánh,
Ma-ha Bát-nhã tát-bà-ha.

(Trúc Thiên)

Bài kệ Đốn Tỉnh này nói về điều gì? Ngài muốn chỉ: đừng nghĩ rằng “sanh tử” cũng như “có không” khác nhau. Chính “sanh tử”, “có không” cùng chung một loại, cũng như là cùng chung một mạch nước. Tại sao? Nếu hiểu được lý luân hồi quý vị sẽ thấy. Khi chúng ta tử đó là nhân của sanh. Khi chúng ta sanh đó là nhân của tử, do có sanh nên phải có tử, do có tử nên phải có sanh. Sanh và tử thấy như là hai việc khác nhau nhưng cả hai cùng là một mạch, cái này làm nhân cho cái kia, vậy thì hai cái không khác mà là cùng nguồn. Đây hình ảnh Ngài dụ rất đẹp: “Năm cũ hoa cười, hoa năm mới, Đêm này nguyệt sáng nguyệt đêm qua.”

Nghĩa là hoa cười hay hoa nở của năm ngoái tức là của ngày hôm qua, là đóa hoa nở của ngày hôm qua. Sáng hôm qua chúng ta thấy những nụ mai chớm

nở, sáng ngày nay là năm khác thì chúng ta thấy các nụ hoa nở tròn, như vậy đóa hoa nở tròn hôm nay là từ nụ hoa chớm nở của hôm qua. Hôm qua và ngày nay tuy nói năm cũ và năm mới nhưng hôm nay đâu có rời hôm qua. Cũng như thế, đêm rằm trăng sáng, đến đêm mười sáu trăng cũng sáng. Trăng đêm rằm và trăng đêm mười sáu như là hai trăng nhưng phải hai không? Như vậy trên ngôn ngữ chúng ta thấy như hai cái khác biệt nhưng trên thật tế hai cái liên hệ nhau, chớ không tách rời nhau.

“Ba sanh chớp nhoáng lặn phong chúc.” Chữ phong chúc có hơi khó hiểu. Phong là gió, chúc là cây đuốc thường chúng ta hay nói đèn treo trước gió, hay là cây đèn cây cầm ra ngoài gió. Đèn trước gió thì thế nào? Dễ tắt lắm! Ba sanh là chỉ cho kiếp sống của con người, nó nhanh như là cây đèn cây đuốc trước gió, làn gió thổi mạnh qua nó tắt liền, không ai giữ được. Trong khi đang sống, cuộc sống của chúng ta tưởng như là vững lắm, thật lắm, nhưng một cái sơ sẩy, một luồng gió độc có thể làm hoại nó ngay, không ai lường trước được, nên Ngài diễn tả nó giống như là ngọn đèn treo trước gió hay là cây đèn cây ở trước làn gió mạnh, không có gì bảo đảm.

“Chín cỡi xoay vần bóng nghị ma”, nghị là con kiến. Thường thường quý vị thấy con kiến bò trên miệng chén, nếu nó cứ bò vòng theo chiều đó thì chừng nào ra khỏi? Cứ bò vòng vòng, rốt cuộc rồi cũng trở lại điểm đầu. Nếu nó muốn ra khỏi thì phải bò xuống chớ nếu cứ bò theo chiều vòng đó mãi thì dù cho bò một ngày, hai ngày cũng chỉ chừng ấy thôi, cứ loanh quanh trên miệng chén. Cũng thế nếu chúng ta cứ mê chấp thân này là thật, cảnh này thật, chúng ta phải bị xoay vần trong lục đạo luân hồi, hay là trong cửu đạo luân hồi giống như con kiến bò trên miệng chén, cứ đảo qua đảo lại không biết ngày nào ra khỏi. Nay muốn thoát ra phải làm sao? “Vĩ hỏi rằng sao là cứu cánh”: làm sao được chỗ cứu kính thoát ra khỏi vòng lẩn quẩn đó? Ngài nói “Ma-ha Bát-nhã tát-bà-ha”, nghĩa là phải trở về cái trí tuệ lớn lao chưa bao giờ bị kẹt trong vòng phân biệt sanh diệt. Ma-ha là lớn, Bát-nhã là trí tuệ, tát-bà-ha là chỉ cho tiếng trùng lại ma-ha-tát-đỏa tức là chỉ cho trí tuệ của Bồ-tát. Trí tuệ rộng lớn của Bồ-tát là trí tuệ đưa chúng ta đến chỗ cứu kính, thoát ra khỏi vòng lẩn quẩn trong chín cỡi, nó bền bỉ, không dễ bị thổi tắt như ngọn đèn trước gió.

Tóm lại qua bài kệ này, ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ muốn nhắc nhở chúng ta rằng: Ở thế gian, người ta mừng khi sống và sợ khi chết, ngày sanh thì ăn mừng, ngày chết là ngày giỗ, đó là ngày buồn, ngày húy kỵ vì nói tới đó thì buồn và kiêng lắm. Nhưng thật ra, nếu còn trong vòng luân hồi thì sống chết, chỉ là nhân và quả, cả hai hỗ tương nhau, không tách rời được, không riêng có sống mà không chết, không riêng có chết mà không sống, cả hai cùng chung một mạch. Lại nữa thân này quá tầm thường, tạm bợ, ngắn ngủi nên chúng ta đừng nghĩ rằng mình sẽ sống lâu, chúng ta phải nhớ rằng thân này mỏng manh lắm, ngày nào chúng ta còn sống, chúng ta phải làm những gì hay, tốt để lợi cho mình, lợi người, chớ đừng quá nuông chiều giữ gìn nó, rốt cuộc không giữ được thì thật là uổng công. Nếu không khéo tu chúng ta phải bị luân hồi trong chín cỡi như con kiến bò trên miệng

chén, bò mõi mà không ra khỏi, thật là một vòng tròn nhọc nhằn vô ích! Thế nên mỗi người phải sớm thức tỉnh, làm sao mở mang được trí tuệ cao cả của Phật, Bồ-tát, để thoát khỏi vòng lẩn quẩn trong chín cõi.

Thật thế nếu trọn cuộc đời chúng ta chỉ lo ăn ngon, mặc đẹp, sống vui, cuối cùng rồi chết thì có gì cao thượng đâu? Trái lại nếu chúng ta tìm được, thấy được cái gì cao cả hơn ngay trong tứ đại chống đối thù nghịch này, khi ấy chúng ta mới có một hướng vươn lên, như tôi vừa nói: Được con lừa ba cẳng mới vươn lên được tận trên đỉnh núi tuyết cùng. Vì lẽ đó, tất cả mọi người, nhất là Phật tử chúng ta, là những người quyết chí tiến lên, không để dục lạc thế gian lôi cuốn, nhận chìm trong dòng sanh tử, trong cuộc sống điều hòa tứ đại này, chúng ta phải khéo tìm ra cái gì cao thượng hơn, cái gì siêu thoát hơn để không phải khổ đau khi mất thân này. Chiếc thân tạm bợ mong manh như đèn trước gió, dù cố gắng gìn giữ cũng chỉ là công dã tràng! Đó là điều chúng tôi muốn nhắc tất cả quý Phật tử trong năm mới này. Nay quý Phật tử là những người đã biết tu tỉnh, biết kính trọng Tam Bảo, biết hướng về con đường giác ngộ giải thoát thì phải ngay nơi bốn con rấn của mình, tìm thấy được cái chân thật vì đó là cửa để chúng ta tiến đến giác ngộ giải thoát. Đã xưng là Phật tử chúng ta không thể suốt đời chỉ lo nuôi nâng gìn giữ, điều hòa bốn con rấn cho đến ngày cuối cùng mạnh con nào con nấy chạy, đó là việc phí công vô ích.

Để kết luận lại, hôm nay là ngày đầu năm Kỷ Ty, tất cả quý Phật tử đã có tâm mến đạo, nhân ngày Tết Nguyên Đán, đến chùa lễ Phật, thăm quý thầy, đó là điều rất tốt. Nhưng quý Phật tử chỉ lễ Phật, thăm quý thầy là chưa đủ, quý Phật tử còn phải thức tỉnh. Quý thầy không thể cứu được Phật tử nếu quý Phật tử vẫn còn mê, chỉ biết có thân tứ đại. Quý Phật tử phải ráng thức tỉnh, biết ngay trong thân tứ đại còn có cái bất sanh bất diệt. Nếu tỉnh, nếu nhận ra được cái đó thì sự có mặt của chúng ta ở thế gian này mới không phí, mới không uổng. Trái lại, nếu chúng ta không thấy được cái đó thì thật là uổng đi một kiếp vì không tìm được cái gì siêu thoát. Nhân đây tôi chúc Tết cho tất cả quý Phật tử có mặt và vắng mặt: Mong rằng trong năm mới này, Tam Bảo sẽ gia hộ cho tất cả quý Phật tử, bản thân quý Phật tử được nhiều điều an vui, gia đình được hòa thuận, tin yêu, đối với xã hội, mọi việc đều vẹn đủ, và đối với việc tu hành thì năm nay quý Phật tử sẽ tinh tấn nhiều hơn năm trước. Đó là lời chúc lành và niềm mong mỏi của chúng tôi.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.



MỤC LỤC

❖ Lời đầu sách.

1. Xuân Trong Cửa Thiên
2. Đêm Trừ Tịch Năm Giáp Dần-1974.
3. Đức Di-Lặc Qua Hình Ảnh Và Ý Nghĩa Ngày Vía Của Ngài.
4. Hạt Chuối Mộng Ngày Qua Mất, Nghiệp Thiện Ác Còn (Tất Niên Ất Mão-1975)
5. Mùa Xuân Di-lặc (Xuân Bính Thìn-1976)
6. Đức Di-lặc Và Ý Nghĩa Sáu Đứa Bé(Xuân Đinh Tỵ-1977)
7. Con Người Hạnh Phúc - Đức hi xả (Xuân Mậu Ngọ-1978)
8. Hòn Ngọc Hộ Hòa (Tất niên 1979)
9. Một Mùa Xuân Hạnh Phúc.
10. Cái Gì Rồi Cũng Đến, Đến Rồi Qua, Qua Rồi Mất.
11. Những Cái Vui Trong Đạo Phật (Xuân Canh Thân-1980)
12. Sanh Tử Sự Đại (Đêm trừ tịch cuối năm Canh Thân-1980)
13. Xuân Tinh Tấn.
14. Tùy Duyên Bất Biến.
15. Pháp Môn Không Hai (Xuân Giáp Tý-1984)
16. Tâm Hạnh Người Tu (Tất niên Giáp Tý-1985)
17. Bình Thường Tâm Thị Đạo (Xuân Ất Sửu-1985)
18. Nguồn Gốc Phật Pháp (Tất niên năm Ất Sửu-1985)
19. Tin tâm.
20. Phật pháp thiết thực, hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy (Xuân Bính Dần-1986)
21. Chén Trà Khai Mạc (Tất niên Bính Dần-1987)
22. Sáng Việc Lớn.
23. Mùa Xuân Miên Viễn (Xuân Đinh Mão-1987)
24. An Lạc Sau Khi Búng Gốc Khổ Đau.
25. Bài Kinh Bát-nhã (Tất niên Đinh Mão-1988)
26. Hòa Quang Đồng Trần (Tất niên Đinh Mão-1988)
27. Tinh Thần Giải Thoát Trong Giáo Lý Phật-đà (Xuân Mậu Thìn-1988)
28. Những Niềm Vui Chân Thật (Xuân Mậu Thìn-1988)
29. Tiệc Trà Cuối Năm (Tất niên Mậu Thìn-1989)
30. Tìm Lại Minh, Biết Được Minh Là Trên Hết (Tất niên Mậu Thìn-1989)
31. Ra Khỏi Hầm Lửa (Tết Nguyên Đán năm Kỷ Tỵ-1989)
32. Năm Kỷ Tỵ Nói Chuyện Rắn.

